

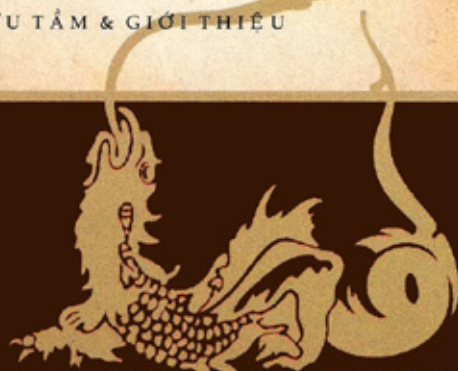
NHIỀU TÁC GIẢ

DU KỶ VIỆT NAM

TẠP CHÍ NAM PHONG
1917 - 1934

TẬP
III

NGUYỄN HỮU SƠN
SƯ TẮM & GIỚI THIỆU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DU KÝ VIỆT NAM

TẬP
III

NHIỀU TÁC GIẢ

DU KÝ VIỆT NAM

NAM PHONG TẠP CHÍ
1917 - 1934

TẬP
III

NGUYỄN HỮU SƠN
SỬU TẨM & GIỚI THIỆU

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NÓI ĐẦU

Du ký là một thể tài đặc biệt của văn học. Một tác phẩm du ký hay không đơn thuần chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn có dung chứa trong đó nhiều yếu tố lịch sử, địa lý, giáo dục và đôi khi còn phản ánh cả phương diện chính trị xã hội nữa. Nói cách khác, du ký cùng với bút ký, hồi ký, nhật ký, ký sự, phóng sự, tùy bút... nằm ở phần giao nhau giữa văn học và ngoài văn học.

Đầu thế kỷ XX, khi văn học Việt Nam chuyển mình sang hướng hiện đại hóa trên cơ sở chịu ảnh hưởng và tiếp thu văn học phương Tây, thì cùng với thơ mới, tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch,... các tác phẩm tùy bút, du ký... cũng rất phát triển. Trên những điều kiện xã hội thuận lợi như đội ngũ đông đảo của những người cầm bút, sự nở rộ của báo chí, nhà in, nhà xuất bản... việc xuất hiện những tác phẩm hay, có giá trị ở mọi thể loại là điều tất yếu và dễ hiểu. Cũng cần phải lưu ý đến nhận xét của Lại Nguyên Ân khi ông cho rằng “Sáng tác văn học thể ký thường thịnh hành ở các giai đoạn văn học sử ứng với thời kỳ xã hội có sự



khủng hoảng của các quan hệ cũ, nảy sinh một nếp sống mới, làm tăng cường chú ý đến sự miêu tả các thói tục”⁽¹⁾. Có thể xem đó là một nguyên nhân, nhưng cũng cần phải lưu ý rằng các thể tài này cũng khó có sự phát triển mạnh nếu như không có sự đỡ đầu của báo chí. Một minh chứng dễ nhận thấy nhất là sự xuất hiện đều đặn, thường xuyên của mục Du ký trên Nam Phong Tạp chí.

Những đóng góp trong việc xây dựng một nền quốc văn mới, phổ biến học thuật, giới thiệu những tư tưởng triết học, khoa học, văn chương, lịch sử... của cả Á và Âu trong những năm đầu thế kỷ XX của Nam Phong Tạp chí là điều đã được ghi nhận. Tồn tại 17 năm, từ năm 1917 đến năm 1934, Nam Phong Tạp chí đã thực sự để lại một dấu ấn tinh thần trong tâm trí của nhiều độc giả. Với uy tín của một tờ báo chuyên về học thuật, uy tín của một học giả làm chủ nhiệm kiêm chủ bút như Phạm Quỳnh, Nam Phong Tạp chí đã được sự cộng tác của nhiều cây bút từ Bắc vào Nam. Mục Du ký trên tạp chí cũng không là một ngoại lệ. Những tên tuổi viết cho mục này như Nguyễn Bá Trắc, Huỳnh Thị Bảo Hòa, Đông Hồ, Mộng Tuyết... sau này đều được lịch sử văn học lưu danh. Và chính bản thân người khởi xướng ra mục này là Phạm Quỳnh đã có những tác phẩm du ký xuất sắc mà ngày nay với độ lùi ngót một thế kỷ, khi đọc lại, người đọc vẫn thấy thích thú, hào hứng.

1. Lại Nguyên Ân. 150 thuật ngữ văn học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, trang 180.

Bản thân hai chữ du ký đã có một nội hàm rất rộng. Trên Nam Phong Tạp chí, người đọc thấy có những bài du ký viết về thắng cảnh của một địa phương, mang tính chất địa lý, lịch sử như **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** của Nguyễn Văn Bân, loạt bài viết về phong cảnh Hà Tiên của Đông Hồ, Mộng Tuyết... những bài viết về những chuyến đi vượt ra khỏi biên giới Việt Nam lúc bấy giờ như **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh ghi chép những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi Pháp sáu tháng, **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trắc lấy bối cảnh Thái Lan (Siam), Nhật Bản, Trung Quốc, **Ai Lao hành trình** của Trần Quang Huyền thì miêu tả một chặng đường dài từ Hà Nội lên Hải Phòng, đi tàu thủy vào Sài Gòn, sang Campuchia, lên Lào... Có những bài du ký chỉ miêu tả một chuyến đi ngắn chừng một ngày, vài ngày, có những bài du ký dài kỳ, miêu tả những chuyến đi dài từ vài tháng đến vài năm... Có những bài du ký thuần chất văn học, mang nặng cảm hứng nghệ sĩ, nhưng cũng có những bài du ký mang dáng dấp của một bài khảo cứu văn hóa, phong tục tập quán...

Không như thể loại thơ mới hay tiểu thuyết hiện đại vốn được du nhập từ văn học phương Tây, nét đặc thù của thể tài du ký trong văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ nói chung và trên Nam Phong Tạp chí nói riêng là sự kết hợp giữa cách viết, cách tư duy giữa truyền thống và hiện đại, giữa Đông và Tây. Vẫn có những câu văn



biên ngẫu, đăng đối, nặng từ Hán Việt, những bài ngâm vịnh theo lối cổ, những trang viết tương tự như địa chí, địa bạ v.v... bên cạnh những ghi chép sinh động, hấp dẫn, đôi khi pha chút hóm hỉnh và chêm cả vào những câu tiếng Pháp, rất gần gũi với cách hành văn của những nhà văn Pháp. Nhưng đa phần các bài du ký đã thể hiện một lối viết tiếng Việt trong sáng, nhuần nhị và cho thấy ở thời điểm này, văn chương quốc ngữ đã thực sự được định hình.

Những tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí cho thấy các tác giả đã kế thừa được truyền thống của văn học thời trung đại với những tác phẩm như **Phủ biên tạp lục** của Lê Quý Đôn, **Vũ trung tùy bút** của Phạm Đình Hổ, **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác, **Công dư tiệp ký** của Vũ Phương Đề... Không xem những tác phẩm của mình viết ra chỉ để góp vui, để cho đọc giả cùng thưởng lãm, nhiều tác giả viết du ký đã cho thấy một cách viết cẩn chu, nghiêm túc, với quan niệm “cái buổi du lịch này, cứ coi bề ngoài thì không đáng đem ra công cáo, nhưng vì có cái hy vọng về tiền đồ kinh tế kỹ nghệ, ngôn ngữ văn chương, phong tục xã hội nước nhà, mà cái nghĩa vụ lương tâm của chúng tôi nó xui nên phải viết vậy” (**Nam Tống du đàm** - Trần Thuyết Minh). Đây cũng là một nét rất riêng của những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí và qua đó thể hiện rõ nét tôn chỉ của tờ báo. Cũng không thiếu những nhận xét tinh tế như: “Ở Sài Gòn thật là có cái

cảm giác một nơi đô hội mới, nghĩa là một nơi đô hội theo lối Tây. Vào đến Chợ Lớn thì lại ra cái cảm giác một nơi đô hội theo lối Tàu. Còn các châu thành khác ở Lục tỉnh thì những nơi quan sở là Tây mà chốn phố phường là Tàu, phần An Nam thật ít lắm. Xét về những phương diện đó thì những nơi đô hội Bắc Kỳ tuy coi cũ kỹ mà còn có cái vẻ An Nam hơn” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Một nhận xét ngắn mà khái quát được nhiều điều, cho thấy được một bức tranh toàn cảnh Nam Bắc trong một giai đoạn lịch sử.

Có thể khẳng định, những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí không chỉ có giá trị về mặt văn học mà còn có giá trị trên nhiều phương diện khác như khảo sát địa lý, lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán... phản ánh được những tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người, qua đó, phần nào khắc họa được chân thực chân dung xã hội của một thời đại. Trên ý nghĩa này, công trình sưu tầm, giới thiệu những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí của PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn, một chuyên gia có uy tín trong giới nghiên cứu văn học Việt Nam, là một công trình xứng đáng nhận được sự quan tâm sâu rộng không chỉ của công chúng yêu văn học mà còn của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội...

Tuy nhiên, khi đọc những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí, chúng ta không thể bỏ qua những yếu tố lịch sử, xã hội đã chi phối đến từng câu văn, lối viết của các tác giả. Trong khung cảnh của



một xã hội thuộc địa, nửa thực dân, nửa phong kiến, với việc phân chia đất nước thành ba miền, chia để trị, chế độ kiểm duyệt khắt khe, việc đây đó vẫn có những dòng chữ ca ngợi Nam triều, ca ngợi nước Pháp và người Pháp như là những người có công đi bảo hộ, khai phá văn minh... là điều dễ hiểu. Vì tôn trọng những yếu tố chân thực của lịch sử, Nhà xuất bản Trẻ xin phép vẫn giữ nguyên không lược bỏ những đoạn viết này. Bởi vì, tất cả những điều đó cũng trở nên vụn vặt, mờ nhạt đi bên cạnh những dòng chữ tha thiết, nồng nàn: “Huống chi tuy khác xứ mà cùng đất nước nhà, tuy người lạ mà cùng là anh em, thời càng quen biết lại càng đậm đà cái tình máu mủ, càng đậm thắm cái nghĩa quê hương” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Như vậy, đủ hiểu rằng, động lực của những người cầm bút trên hết vẫn là động lực của tinh thần yêu quê hương đất nước, yêu giống nòi.

Với tinh thần đó, Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh được giới thiệu công trình “**Du ký Việt Nam - Nam Phong Tạp chí**” đến với đông đảo bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

1.

*Trong truyện ngắn “**Tướng về hưu**” của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp có một đoạn như thế này: “Đường về, vợ tôi bảo xe đi chậm. Ông Bổng lần đầu mới được đi xa thích lắm. Ông bảo: “Nước mình thật đẹp như tranh. Bây giờ tôi mới hiểu vì sao phải yêu đất nước. Chứ ở quê ta, dù ngay Hà Nội có văn minh thật, tôi chẳng thấy yêu gì cả”. Vợ tôi bảo: “Tại chú quen đấy, ở nơi khác người ta cũng thế, họ lại thấy yêu Hà Nội”. Ông Bổng bảo: “Thế là nơi này yêu nơi kia. Tất cả đều đất nước mình, nhân dân mình cả. Vậy thì đất nước muôn năm, nhân dân muôn năm! Hoan hô đèn cù”... Như thế là nhu cầu hiểu biết, khám phá, đổi thay không khí, nhu cầu xê dịch Đi và Xem chính là tâm trạng “nơi này yêu nơi kia” - cơ sở cội nguồn của những chuyến viễn du và hình thành nên những trang du ký.*



2.

Một cách khái quát, các nhà lý luận xác định: “Du ký - một thể loại văn học thuộc loại hình ký mà cơ sở là sự ghi chép của bản thân mình đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Hình thức của du ký rất đa dạng, có thể là ghi chép, ký sự, nhật ký, thư tín, hồi tưởng, miễn là mang lại những thông tin, tri thức và cảm xúc mới lạ về phong cảnh, phong tục, dân tình của xứ sở ít người biết đến (...) Dạng đặc biệt của du ký phát huy cái chất ghi chép về miền xa lạ của nó là du ký về các xứ sở tưởng tượng, có tính chất không tưởng hay viễn tưởng khoa học (...). Dạng du ký khác đậm đà phong vị phương Đông là ghi chép cảm tưởng, nhận xét về những nơi danh lam thắng cảnh đất nước (...) Thể loại du ký có vai trò quan trọng đối với văn học thế kỷ XVIII-XIX trong việc mở rộng tầm nhìn và tưởng tượng của nhà văn. Sang thế kỷ XX, du ký mang nhiều tính chất tư liệu khoa học do các nhà địa chất, nhà dân tộc học viết. Loại du ký khoa học cũng rất thịnh hành” (Từ điển thuật ngữ văn học. NXB Giáo dục, H, 1992).

Định nghĩa trên đây đã khái quát được những đặc điểm cơ bản nhất của du ký - mà chúng tôi duy danh là thể tài du ký. Tuy nhiên, thể tài du ký là một bộ phận văn học còn chưa được chú ý đúng mức. Khi nói đến “thể tài du ký” cần được

hiếu nhãn mạnh hơn ở phía đề tài, phía nội dung và cảm hứng nghệ thuật nơi người viết, chứ không phải ở phía thể loại. Thu hút vào địa hạt du ký có các sáng tác bằng thơ, phú, tụng và các bài văn xuôi theo phong cách ký, ký sự, phóng sự, ghi chép, khảo cứu, hồi ức về các chuyến đi, các điểm du lịch, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sinh thái, kiến trúc, mỹ thuật; thậm chí có thể liên quan tới nhiều phương diện của xã hội học, văn hóa học, khảo cổ học, dân tộc học và văn hóa văn nghệ dân gian khác nữa. Do đó đã xuất hiện thực tế có tác phẩm nằm ở trung tâm thể tài du ký và nhiều trang viết khác lại nằm ở đường biên hoặc hỗn hợp, pha tạp với những sắc độ đậm nhạt khác nhau, cả về đối tượng, phạm vi đề tài, nội dung hiện thực lẫn phong cách thể loại.

3.

Trong nền văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều sáng tác thuộc thể tài du ký như thơ ca đề vịnh phong cảnh Thăng Long, núi Bài Thơ, Yên Tử, Hoa Lư, sông Hương núi Ngự, Gia Định, Hà Tiên... Qua mười thế kỷ đã xuất hiện nhiều tác gia, tác phẩm nổi bật như Vịnh **Vân Yên tự phú** của Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334); **Bài ký tháp Linh Tế** núi Dục Thúy của Trương Hán Siêu (? - 1354); **Tịnh cư ninh thể phú** và **Đại Đồng phong cảnh phú** của Nguyễn Hàng



(thế kỷ XV-XVI); **Hà Tiên thập vịnh** của Mạc Thiên Tích (1706-1780) và nhiều tác giả khác; **Nam trình liên thi tập** của Ngô Thì Ước (1709-1736); **Phụng sứ Yên Đài tổng ca** của Nguyễn Huy Oánh (1713-1789); **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác (1720-1791); **Nhị Thanh động phú, Tây Hồ phong cảnh phú** của Ngô Thì Sĩ (1726-1780); **Tụng Tây Hồ phú, Ngự đạo hành cung nhật trình** của Nguyễn Huy Lượng (1750-1808); **Bài ký chơi núi Phật Tích** của Nguyễn An (1770-1815); **Gia Định tam gia thi** của Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XVIII-XIX); **Tây hành nhật ký** của Phạm Phú Thứ (1821-1882); **Ghi về vương quốc Khơ-me, Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Dậu** (1876) của Trương Vĩnh Ký (1837-1898); **Như Tây nhật trình, Chư quốc thạc hội** của Trương Minh Ký (1855-1900); **Hương Sơn hành trình** của Chu Mạnh Trinh (1862-1905) v.v...

Bước sang thế kỷ XX, thể tài du ký có bước phát triển mạnh mẽ. Khi thực hiện công trình Mục lục phân tích Nam Phong Tạp chí, 1917-1934, Trung tâm Học liệu ấn hành, Sài Gòn, 1968, nhà thư mục Nguyễn Khắc Xuyên xác định du ký là một trong 14 bộ môn và nêu nhận xét về thể tài du ký - còn được ông gọi là du hành - trên Nam Phong Tạp chí: “Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang sơn gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc giang sơn. Thì đây, theo tờ Nam Phong, chúng

ta có thể một phần nào làm lại cuộc hành trình qua tất cả những phong cảnh hùng vĩ nhất, đẹp đẽ nhất của đất nước chúng ta từ Bắc chí Nam, từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến đảo Phú Quốc, từ núi Tiên Du đến cảnh Hà Tiên và Ngũ Hành Sơn, từ Cổ Loa, Hạ Long đến Huế thơ mộng... Với thời gian, hẳn những tài liệu này càng ngày càng trở nên quý hóa đối với chúng ta... Trong mục Du ký này, phải kể bài **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trác, **Lại tới Thần kinh** của Nguyễn Tiến Lãng; **Mười ngày ở Huế**, **Một tháng ở Nam kỳ**, và nhất là **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh”...

Chính thông qua các chuyến đi, các cuộc giao lưu mà mỗi người vừa tăng thêm nhận thức và niềm tự hào dân tộc, vừa chiêm nghiệm và chứng nghiệm được đầy đủ tình nghĩa đồng bào. Trong một chuyến tới thăm Hà Nội, ông Nguyễn Tử Thúc là chủ bút Nam Trung nhật báo ở Sài Gòn đã phát biểu: “Thiệt chúng tôi không ngờ giang sơn nước Nam ta cấm tú như vậy. Là bởi xưa nay chưa đi khắp nên chưa biết, chưa biết bờ cõi nước ta to rộng, nhân dân nước ta đông đảo là dường nào. Tôi nay mới biết, càng biết mà cái cảm tình đối với tổ quốc càng chan chứa biết bao!... Khi tới Tourane, khi tới Hải Phòng, quanh mình toàn những người bốn quốc, cùng ăn bặt như mình, cùng nói năng như mình, nhận ra mới biết người với mình, mình với người, tuy ăn ở xa nhau mà cũng là người một



nòi một giống, chớ đâu” (*Thượng Chi: Cùng các phái viên Nam kỳ*. Nam Phong, số 32, tháng 2-1920; tr.126)...

Lại nói như bài **Cảnh vật Hà Tiên**, do Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm sao lục, đã mở đầu bằng niềm tự hào: “Tỉnh Hà Tiên có nhiều cảnh đẹp, có bãi dài biển rộng, hồ trong núi biếc, mỗi cảnh đều có vẻ đẹp thiên nhiên của tạo hóa... Cảnh bãi biển thì kiêm cả màu trời sắc nước, bãi cát mênh mông, gió nam mát mẻ. Cảnh núi như Thạch Động có các kỳ quan quái thạch, núi Bình San, núi Tô thì có cỏ đẹp hoa thơm...”. Niềm tự hào trước vẻ đẹp quê hương xứ sở của tác giả cũng đồng điệu với tấm lòng người chủ báo qua mấy dòng đề tựa đầy ý nghĩa: “Muốn cho con trẻ yêu mến nước nhà thì phải cho con trẻ thông thuộc nước nhà, hiểu biết cả lịch sử, địa lý, lễ giáo, phong tục; nhỏ từ cách sinh hoạt trong dân gian; lớn đến các kỷ cương về đạo lý, ngô hầu mới có lòng thiết tha đến nơi quê hương tổ quốc của mình. Lại trước khi biết đến cái tổ quốc lớn là toàn thể quốc gia, phải biết cái tổ quốc nhỏ là nơi địa phương mình sinh trưởng đã” (*Nam Phong*, số 150, tháng 5-1930; tr.145)...

Rõ ràng là vượt qua những áp đặt tuyên truyền tư tưởng chính trị “Pháp - Việt đề huề” và hạn chế lịch sử không tránh khỏi, phải ghi nhận các trang du ký trên Tạp chí Nam Phong đã tiếp nối được tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ cội nguồn văn học ông cha. Trong một chừng mực nhất định, nhiều trí thức cựu học và tân học

đã biết lợi dụng diễn đàn công khai để khơi gợi và giáo dục tình cảm yêu nước, nhắc nhở lại truyền thống đấu tranh anh dũng ngàn năm thông qua việc du ngoạn, thăm viếng, tưởng niệm các danh nhân đất nước (An Dương Vương, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung...) và các di tích lịch sử (Cổ Loa, đền Lý Bát Đế, hồ Hoàn Kiếm, Hoa Lư, lăng điện xứ Huế, danh thắng Banà, Ngũ Hành Sơn, Sài Gòn, Tây Đô, Phú Quốc, Thạch Động, Hà Tiên)...

4.

Cùng với sự phát triển của chữ Quốc ngữ, báo chí và chính cơ sở kinh tế xã hội đã cho phép thể tài du ký có điều kiện hưng khởi. Các tác giả viết du ký vừa nhằm thỏa mãn hứng thú nội tâm, trình bày những cảm xúc cảm nhận riêng tư vừa hướng tới giới thiệu những điều trải nghiệm tại nghe mắt thấy liên quan tới mỗi thắng cảnh và di tích lịch sử. Đó cũng là bạn đọc cũng sẽ hướng dẫn đi tham quan, du lịch, hành hương về Xứ Đẹp và cội nguồn Lịch Sử Dân Tộc nhờ chính các trang du ký.

Trên cơ sở giao thông từng bước phát triển mà nhu cầu hiểu biết, giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng từ Bắc vào Nam, từ nơi đồng bằng đến miền núi, từ vùng sâu vùng xa tới thị thành, từ trong



nước cho tới nước ngoài. Không phải ngẫu nhiên mà cảm hứng được đi xa nhờ các phương tiện ô tô, xe lửa, tàu thủy, tàu bay vốn gắn liền với kỹ nghệ thời hiện đại đã đem lại cho người viết biết bao những cảm xúc mới lạ, hấp dẫn. Như câu **ĐI** (kể cả thời gian, cách thức và phương tiện) và **XEM** (xem gì, khả năng chiều sâu nhận thức và hiểu biết, khám phá về xứ sở du lịch) đã kích thích mạnh mẽ tâm thức sáng tạo của các nhà du hành. Người đọc hôm nay có thể hồi cổ và đồng cảm với tâm tình người xưa qua các du ký như **Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn** (Mẫu Sơn Mục N.X.H), **Sự du lịch đất Hải Ninh** (Trần Trọng Kim), **Đi tàu bay** (Phan Tấn Tạo), **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật), **Thăm đảo Phú Quốc** (Mộng Tuyết), **Hạn mạn du ký** (Nguyễn Bá Trác), **Thuật chuyện du lịch ở Paris** (Phạm Quỳnh)...

5.

Như chúng tôi đã nhấn mạnh, thể tài du ký có thể thu nạp nhiều phong cách thể loại, bao quát nhiều điểm nhìn chủ thể tác giả và nội dung hiện thực khác nhau. Với các tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí, xin phân loại và dẫn giải thành mấy đặc điểm chính sau đây.

- Có một dòng du ký mang tính quan phương, sự vụ, công vụ. Kiểu du ký này thường do các trí

thức, ký giả quan lại ghi chép. Mặt khác, vì Tạp chí Nam Phong chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của chính quyền đương thời nên buộc phải phát ngôn tiếng nói quan phương cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, các trang du ký này vẫn thể hiện được niềm tự hào dân tộc và cảm xúc chân thành trước vẻ đẹp non sông đất nước. Hơn nữa, từ quan điểm lịch sử mà đánh giá sẽ thấy nhiều trang du ký như **Cùng các phái viên Nam kỳ (Thượng Chi); Một tháng ở Nam kỳ, Mười ngày ở Huế, Pháp du hành trình nhật ký (Phạm Quỳnh); Tổng thuật về việc phái bộ Bắc kỳ đi quan sát đường xe lửa Vinh - Đông Hà, Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc Tuần, Ngự giá Nam tuần hành trình ký (Song Cử), Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn (Mẫu Sơn Mục N.X.H)...**, lại thực sự có giá trị sử liệu để xem xét nhiều sự kiện văn hóa - xã hội và định vị hoạt động tổ chức hành chính của giai tầng công chức thượng lưu dưới thời thực dân phong kiến.

- Có một dòng du ký viễn du - những chuyến du hành vượt biên giới, đòi hỏi cả nguồn kinh phí, yêu cầu công việc và ý chí của người ham hoạt động, ham xê dịch. Đặt trong bối cảnh văn hóa - xã hội đương thời thì các du ký này quả đã mở ra những chân trời nhận thức mới, đưa lại niềm phấn khích bởi những trang ghi chép, miêu tả sống động của người trong cuộc, người trải nghiệm, chứng nghiệm. Đó là những du ký dài hơi, phong phú, hấp dẫn như **Hạn mạn**



du ký kể lại cuộc đi chơi phiếm qua Bangkok - Hương Cảng - Nhật Bản - Thượng Hải - Nam Kinh - Quảng Tây - Quế Lâm - Bắc Kinh - Tứ Xuyên - Quảng Đông và trở về nước, trong 6 kỳ (Nguyễn Bá Trắc); **Pháp du hành trình nhật ký** kể về chuyến đi trong sáu tháng, từ khi rời bến Sài Gòn ngày 15-3-1922, những ngày lênh đênh trên biển và ở lại thăm thú nước Pháp văn minh hoa lệ, cho tới ngày 11-9 về tới cảng Hải Phòng - trong 27 kỳ; **Du lịch xứ Lào**, trong 2 kỳ (Phạm Quỳnh); hoặc các bài khác như **Ai Lao hành trình** (Trần Quang Huyền), **Trên đường Nam Pháp** (Tùng Hương)...

- Có một dòng du ký thiên về khảo cứu danh nhân lịch sử, truyền thuyết và sự tích liên quan tới một địa điểm cụ thể. Loại du ký này thường là kết quả sau một chuyến picnic giới hạn trong thời gian ngắn, kiểu như **Ba Bể du ký** (Nhạc Anh Hoàng Văn Trung), **Du Ngọc Tân ký**, **Du Tử Trầm Sơn ký**, **Bài ký chơi Cổ Loa**, **Cuộc đi chơi năm tầng núi**, **Cuộc đi chơi Sài Sơn** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Banà du ký** (Huỳnh Bảo Hòa), **Thăm lăng Sĩ Vương**, **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật)...

- Có một dòng du ký hướng tới khảo sát, giới thiệu cả một vùng văn hóa rộng lớn. Loại du ký này đòi hỏi người viết có thời gian du ngoạn theo “tua” dài hơi và đòi hỏi vốn kiến văn sâu rộng, có sự chuẩn bị tư liệu công phu và ghi chép thực địa kỹ lưỡng. Các du ký tiêu biểu

kiểu này có **Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam kỳ, Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng** (Phạm Quỳnh), **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** (Nguyễn Văn Bân), **Hành trình mạn ngược, từ Cao Bằng xuống Phú Thọ** (Thái Phong Vũ Khắc Tiệp), **Cuộc xem cổ tích miền Đông bắc tỉnh Hải Dương** (Nguyễn Đôn Phục), **Các nơi cổ tích đất Nghệ Tĩnh, Các làng điện xứ Huế** (Nguyễn Đức Tính), **Quảng Xương danh thắng, Tây Đô thắng tích, Ninh Bình phong vật chí** (Thiện Đình), **Cảnh vật Hà Tiên** (Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiềm)...

- Có một dòng du ký mà yếu tố “vị nghệ thuật” chiếm phần quan trọng, ở đó người viết chấm phá một vài nét phong cảnh thiên nhiên, cuộc sống đời thường bình dị hay thoáng qua niềm vui văn hóa lễ hội, đình đám. Đó là các bài **Trẩy chùa Hương** (Thượng Chi), **Cuộc đi quan phong làng Thượng Cát** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Một buổi đi xem đèn Lý Bát Đế** (Phạm Văn Thư), **Cuộc thưởng ca ở làng Hữu Thanh Oai** (Nguyễn Mạnh Hồng), **Cuộc chơi trăng sông Nhuệ** (Mai Khê), **Tết chơi biển** (Trúc Phong) v.v...

Trên thực tế việc phân chia các phương thức, kiểu loại, nội dung du ký như trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Song dù có khác nhau thế nào thì các tác phẩm du ký vẫn hướng tâm ở phương thức **ĐI** và **XEM**, đặt cược vào tính tích cực chủ thể là người trực tiếp Chứng Nghiệm - Trải Nghiệm



và vươn tới phẩm chất “vị nghệ thuật” chân - thiện - mỹ cao đẹp, ít nhiều gián cách với thế tục lâm than.

*

Trong phần Mục lục theo bộ môn, đề mục XIV - Du ký, du hành, nhà thư mục học Nguyễn Khắc Xuyên thống kê chi tiết danh sách 69 tác phẩm du ký đã in trên Nam Phong Tạp chí. Tuy nhiên, có một số tác phẩm đúng là thuộc thể tài du ký song lại do tác giả người nước ngoài viết về phong cảnh nước ngoài (các mục bài **Ai Cập, Một mình giữa bể Đại Tây, Hòa Lan du ký, Thăm miếu ông Khổng, Cảnh vật Nhật Bản, Du lịch về phía Nam nước Tàu**), hoặc là bản dịch tác phẩm từ thế kỷ XVIII (**Thượng kinh ký sự** của Lân Ông Lê Hữu Trác), do đó chúng tôi không đưa vào tuyển tập này. Chốt lại, qua 17 năm, Nam Phong Tạp chí (1917-1934) đã in 62 tác phẩm được coi là du ký.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi chủ trương tôn trọng tối đa văn bản gốc để giúp bạn đọc tiện xem xét, đánh giá. Do trình độ dân trí đã được nâng cao nên một số lời lẽ, nhận thức của người xưa vẫn được giữ nguyên để đảm bảo tính lịch sử, chỉ chỉnh lý những yếu tố chính tả, văn phạm cho phù hợp qui ước hiện hành. Trong một số trường hợp thật cần thiết sẽ có thêm chỉ dẫn, chú thích bổ sung và ghi rõ trách nhiệm người biên soạn - (NBS).

Nam Phong Tạp chí thuộc số những loại báo chí ra đời tương đối sớm và có vị trí quan trọng trong nền văn hóa - văn học dân tộc nửa đầu thế kỷ XX. Nói riêng thể tài du ký cũng có giá trị cả về nội dung và nghệ thuật, góp phần nâng cao nhận thức và niềm tự hào trước lịch sử ngàn năm và thắng cảnh non sông đất nước. Chúng tôi hy vọng tuyển tập du ký trên Nam Phong Tạp chí này sẽ là sưu tập mở đầu cho công trình Du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX sẽ hoàn thành trong tương lai.

NGUYỄN HỮU SƠN - LA SƠN



LƯỢC KÝ ĐI ĐƯỜNG BỘ TỪ HÀ NỘI VÀO SÀI GÒN

Mẫu Sơn Mục N.X.H

Bài này chỉ nói cái hình thế đại khái thôi, và khi đi tôi không định làm, lúc đi đường lại vội vàng, không đủ thì giờ xem xét, cho nên không khỏi có chỗ không đúng chẳng.

Hôm mồng 3 tháng 8 ta trước tôi nhân về Hà Nội, gặp ông L., ông rủ tôi đến mồng 6 cùng đi Sài Gòn, vì ông đi ô tô một mình, muốn giữ tôi đi cho có bạn, tuy ngặt ngày và đồ hành lý thiếu thốn, tôi cũng nhận lời ngay, vì cuộc đi chơi đường bộ vào Huế và Sài Gòn là một cái mộng tưởng của tôi đã lâu.

5 giờ sáng hôm mồng 6 tháng 8 ta ở Hà Nội khởi hành, sương sớm tờ mờ, rặng đông mới hé, xe chạy vù vù, hình như cuốn con đường cái trắng xóa, lúc ấy nào Hoành Sơn, nào Hương Giang, nào Hải Vân quan, đều tưởng tượng bày ra từng cảnh ở trong trí não.

Trưa đến Thanh Hóa. Thanh Hóa buôn bán bình thường, vì không tiện đường thủy, nhà máy sợi, máy diêm, cũng đều ở bờ sông Hàm Rồng, cách thành phố ba, bốn cây; về miền nhà quê lắm chỗ cũng đẹp, cánh đồng xanh mướt, núi đá nhấp nhô, tỉnh Thanh sơn thủy thanh thú, dân cư trù phú, có khi vào hạng nhất nhì trong Trung Kỳ.



Ăn cơm sáng xong, ở Thanh Hóa ra đi, tự đấy là bước dần dần vào cảnh đồng chua nước mặn.

Chiều đến Vịnh (Nghệ An). Vịnh là đầu đường xe hỏa ra Bắc Kỳ, lại tiện đường thủy, phố xá buôn bán sầm uất lắm, chúng tôi ngủ ở Vịnh một tối.

Sớm hôm mồng 7 ở Vịnh đi ra Bến Thủy, trời còn tối, nhưng đứng ở dưới phà trông lên, nhà máy điện, nhà máy cửa và phố xá ở trên bờ, có chiều vui vẻ lắm; đi một lúc đến cánh đồng tỉnh Hà Tĩnh, ruộng nương có vẻ tươi tốt hơn tỉnh Nghệ. Nhưng ở đây không biết có kiểu đất gì mà khắp cánh đồng lô nhô những mộ. Có khi không có đám ruộng nào là không có đến mấy cái mộ, làm cho mất cả cảnh sinh hoạt của cánh đồng tốt đẹp ấy đi; tục phong thủy của ta cũng bắt chước của Tàu, mà ta mê tín đến nỗi có câu tục ngữ: *“Sống về mồ về mả, chả sống về cả bát cơm”*. Tuy rằng những sự mê tín độc hại ấy sẽ theo cái trình độ tân học mà tiêu tán dần, nhưng tôi cũng mong những nhà cựu học có kiến thức, hồi tỉnh lại sớm được chút nào hay chút ấy. Vì cái sự mê tín độc hại này, không những làm hại về đường vật chất, như là ngăn trở sự làm ăn, sự công tác, mà lại hại cả đến đường luân lý và tinh thần nữa, là động làm gì chả nên, cũng đổ tại mồ mả, thậm chí có nhà đào mả ông cha lên không biết bao nhiêu lần để cầu phú quý, và khiến cho người ta mất cả cái lòng tự tín, tự lập, tự cường. Cái tệ này có thể nói là ở nhà cựu học mà ra cả. Nay dầu rằng những mồ đã an táng rồi, chưa thể di dịch được, nhưng cũng nên cổ động cho hoặc một làng, hoặc một họ lập lấy một cái nghĩa địa để từ nay chôn cất cả vào một nơi.

Thành phố Hà Tĩnh buôn bán không được sầm uất. Đi lúc nữa đến núi Hoành Sơn, là một chi núi nhỏ ở núi Tràng Sơn (*Chaine annamitique*) chạy rẽ ngang ra bể, như hình chữ nhất, không cao, độ trăm thước tây thôi, đường ô tô đi có một chữ “chi” thì lên đến đỉnh đèo. Ở đỉnh đèo có hai cái cổng xây gạch, một cái nhỏ ở sườn núi và một cái lớn ở giữa đỉnh. Hai bên cổng có bức tường bằng đá và gạch, chạy theo chiều dài đỉnh đèo, thực là một cái giới hạn nam bắc thiên nhiên vậy.

Khi qua đèo này tôi có tức cảnh bốn câu:

*Đường mây dạo tới ngọn đèo Ngang,
Nghệp bá đồ vương nhộn chiến tràng.
Khí mạnh ba quân còn phảng phất,
Sóng xô mặt bể gió reo ngàn.*

Qua đèo Hoành Sơn, lối y phục đã khác, đàn bà bới tóc, khăn vành giầy, áo cài khuy cổ, quần trắng, tức là lối ăn vận Huế vậy.

Trưa đến Đồng Hới là tỉnh Quảng Bình, là đầu đường xe hỏa ra Vịnh cũng sắp khánh thành, (nay đã chạy rồi), buôn bán không được đông đúc, có nhà khách sạn “Nhật Tân” của người Bắc Kỳ ta mới mở, tuy bé nhỏ mà sạch sẽ, cách tiếp đãi cũng chu tất, cơm tây cơm ta đều có, tiện cho người mình lắm. Đi đến hai giờ trông về phía nam thấy những dải núi nhấp nhô như là báo cho khách bộ hành biết trước đây là Thần kinh Đế khuyết.

Chiều 6 giờ đến Huế, khi đi khi về, đều vội cả, tôi tiếc không được ở lại vài ngày, để xem cung điện, lăng tẩm, nhưng cái



này thuộc về mỹ thuật, không phải là chủ đích cuộc đi chơi, cho nên cũng không cần lắm.

Khi đến Huế cái nhiệt độ cảm tình tôi lên rất cao, chả kém gì khi đến Vịnh.

Ở Huế đẹp nhất là con sông Hương Giang, nước sông trong mà thường đầy, khúc trên thì cây cối um tùm, xóm gianh ẩn nước, đò ngang dịu dàng, ra bức tranh sơn thủy cổ; khúc dưới thì cầu sắt ngổn ngang, thuyền bè phấp phới; bên tả ngạn thì thành hào nhà vua, và phố xá buôn bán sầm uất, bên hữu ngạn thì lầu đài quan dân Đại Pháp nguy nga; lấy con mắt cũ mà xem thì Kỳ đài Ngọ Môn, trang nghiêm vô hạn, mà lấy con mắt mới mà xem thì cái vẻ trang nghiêm này cơ hồ bị cái vẻ tráng lệ lầu đài tối tân ngập lụt đi mất cả.

Trước mặt Huế là phía nam núi Ngự Bình và dải núi Ải Vân quan làm bình chương, tức là cái tay hổ của kinh đô vươn ra làm cái tiền án. Còn tay long thì là một dải đất khuynh ra của Thuận An, đứng trong Huế trông ra hình như cái lông mày con ngài nằm ngang trên mặt bể vậy.

Nói tóm lại, Kinh đô Huế là nơi phong cảnh xinh đẹp, êm đềm, u nhã, chứ không bát ngát, lưu thông, hoạt động như Hà Nội.

Tôi có đi qua cái kỷ niệm đài của chiến sĩ trận vong ở hữu ngạn sông Hương, đối xứng ngang kỳ đài, là một cái mỹ thuật kiến trúc mới của kinh đô, lấy ý riêng tôi, thì cái kỷ niệm đài này, dáng dấp nặng nề, kiểu đắp rậm rạp và mùi thuốc vẽ sặc sỡ quá. Mỹ thuật tức là văn chương có hình, không ở lắm chữ mà ở ý vị cao xa, không ở nắn gọt mà ở giọng văn thanh thoát, các nước Thái Tây chấn hưng mỹ thuật đã

mấy ngàn năm, không trách trình độ mỹ thuật người ta cao đến cực điểm. Còn nước mình cho là một nước không có mỹ thuật, cũng không phải là nói quá, vì người nước ta bị có cái tính cầu thả, mà chỉ mê chuộng về nghề văn chương, cho các nghề khác là mạt nghệ, lấy câu “*Xảo vi chuyết giả nô*” (người khéo làm đầy tớ cho người vụng) làm cách ngôn, thành ra cái lương năng về mỹ thuật bị đè nén cho đến ngày nay mà ngày nay lại ở vào buổi giao thời, mỹ thuật cũng bị làn sóng giao thời mà sinh ra lăm vể lổ lằng. Xem những vật kiến trúc và đồ chế tạo ngay ở Hà Nội cũng thế. Nhưng theo lời ông Ấm Bằng nói, thì những người làm là đứng vào địa vị được, còn những người không làm thì bao giờ cũng đứng vào địa vị thua; vậy mỹ thuật ngày nay dẫu rằng lổ lằng, nhưng cũng không phải là không có ích, là để về sau xem đấy mà biết chỗ được chỗ hỏng vậy.

Kỷ niệm đài các nước đều do các tay chuyên môn về nghề nặn gọt và thường làm hoặc bằng đá, hoặc bằng loại kim, dẫu nhỏ cũng còn hơn vôi gạch.

Sáng hôm mồng 8 từ biệt Huế, đường qua phía tả núi Ngự Bình và vài ba dải núi thấp, rồi đến bến đò Mỹ Lộc, gần đấy có hành cung nghỉ mát. Qua phà xong thì bắt đầu lên Ải Vân Quan, Ải Vân Quan này cũng là một chi núi ở dải Tràng Sơn (*Chaine annamitique*) chạy ngang ra bể, làm bình chướng cho mặt nam kinh đô, cũng như núi Hoành Sơn làm bình chướng cho mạn bắc, duy Ải Vân Quan thì cao hơn, hiểm hơn Hoành Sơn nhiều.

Đỉnh đèo Ải Vân Quan cao độ 150 thước, giữa đỉnh cũng có một cái cửa và một bức tường chắn ngang, nhưng to lớn hơn



bức tường ở Hoành Sơn, mà lỗ châu mai lại quay về bắc; thế mới biết xưa nay thường là mạn bắc xâm xuống mạn nam.

Từ Hoành Sơn đi vào đến Ải Vân này, trừ hai cái đèo này ra thì không có chỗ nào hiểm trở nữa.

Nước ta có hai cái *Col des nuages* (đèo mây), một cái là Ải Vân Quan này, còn một cái ở vào Lao Kay đi Phong Thổ và Lai Châu, ta gọi là “Rừng Cấm”. Ải Vân Quan này chỉ trên ngọn núi cao thỉnh thoảng còn có mây, còn chỗ đỉnh đèo lối người đi thì chả mấy khi có mây, đến như Rừng Cấm thì cao lắm, tôi cũng đã được đi qua chỗ đỉnh đèo, lối người đi dễ cao hơn 1.000 thước tây, bao giờ cũng có mây mà rét lắm. Suốt đèo toàn là rừng cả, cây nào cũng rêu bám kín mít, giống rêu ở dưới thấp, giống rêu ở chỗ rét này, khác giống rêu ở dưới thấp, hình như từng miếng dăng ten xanh ở thân cây rủ xuống, coi thực là đẹp. Người ta nói rằng phong cảnh rừng cây ở đây giống như ở bên Tây.

Cứ theo rìa bể đi một lúc thì đến *Tourane*. *Tourane* là cái vịnh, rất tốt cho tàu bè, vả lại gần trung tâm điểm nước ta bây giờ là Huế, cho nên khi nước Đại Pháp mới sang lấy *Tourane* là nơi căn cứ. *Tourane* này là một cái thành phố nhỏ, trên bến dưới sông, thuyền đánh cá như lá tre, chợ búa phố xá, nhà máy gạo, buôn bán cũng vui. Ở đây có nhiều người Mọi ra chợ. Rồi qua Quảng Nam, Quảng Ngãi, hai thành phố này là thành phố cổ, Quảng Ngãi buôn bán sầm uất hơn Quảng Nam.

Dải đất Trung Kỳ đến tỉnh Quảng Ngãi hơi mở rộng, cánh đồng đã to, có chỗ tốt lắm, giống nhiều mía, cho nên tỉnh này xuất sản nhiều đường cát. Hết tỉnh Quảng Ngãi thì vào địa phận hạt phủ Mỹ, phủ Cát, thuộc tỉnh Bình Định; địa thế mấy

phủ này hình như một cái thung lũng lớn. Phía trong thì dải núi Tràng Sơn, phía ngoài giáp bể cũng có một dải núi lớn bao bọc ruộng nương tươi tốt, và giồng dừa sẫm uất, đẹp lắm, dân cư trù mật, ở rải rác cả hai bên đường, vui vẻ lắm. Nhà làm cũng chỉnh tề lắm, lợp bằng rơm rất dày mà cất sửa rất vuông vắn. Từ Hoành Sơn vào đến đây về vùng nhà quê, không thấy cái nhà ngói nào cả. Trừ các tỉnh nghèo không kể, tỉnh Bình Định này chắc có nhiều người làm được nhà ngói, cứ người ta nói thì vẫn là cái tục cổ của nước nhà, vì làm nhà ngói thì sợ quân cướp và quấy nhiễu.

Hai bên vệ đường giồng toàn cây mù u mát mẻ lắm; thứ cây này bắt đầu trồng từ khởi Huế; thứ nhất ở gần Quảng Ngãi, lá thì rợp, quả thì ép làm dầu thắp, có cây đã cổ thụ, thì biết rằng con đường quan lộ này làm đã lâu, chắc từ trước đời vua Gia Long.

Khi chửa đến tỉnh Bình Định, tôi nghĩ tỉnh này nghèo, cho nên Tây Sơn khởi sự dễ, thành ra không phải, tỉnh này lại là tỉnh trù phú hơn cả trong Trung Kỳ. Tỉnh này nghề võ và nghề hát tuồng có tiếng, chắc cũng là cái di phong thượng võ hào hiệp của nhà Tây Sơn còn lại chăng? Tôi tiếc không được đến thăm miếu Tây Sơn.

Đường thì đi qua ngoài thành phố Bình Định, không trông thấy nhà cửa, thành này tức là tích “tượng kỳ khí xa”. Qua Bình Định một lát thì đến Quy Nhơn. Quy Nhơn là một cái thành phố ở bờ bể. Sau lưng và ở giữa bể đằng trước mặt đều có núi, phong cảnh cũng đẹp; phố xá buôn bán cũng vui, có nhiều hiệu khách to, họ thu yến sào và vây cá. Nhiều chú lấy vợ người Bình Định, cũng ngồi bán hàng. Ở Bình Định và Quy



Nhơn đã bắt đầu có những tháp của người Hồi còn di tích lại. Người Hồi là dân cũ Chiêm Thành bị nước ta diệt mất, nay còn một số ít người, rút vào miền Phan Rang và Phan Rí (thuộc tỉnh Bình Thuận). Chúng tôi ngủ ở Quy Nhơn một tối.

Sớm mồng 9 ở Quy Nhơn ra đi, độ 20 cây thì qua đèo Cù Mông, cao độ 100 thước tây, rồi qua tỉnh Phú Yên, qua phà sông Ba, cái phà này dài lắm, ở bờ bên bắc mà qua sang bờ bên nam phải đi ngược nước, lại còng lâu, ít ra là một giờ rưỡi. Đi một lúc nữa thì đến Đèo Cả (*Col Varella*). Cái đèo này cũng chĩa ra bề như đèo Ải Vân, nhưng cao hơn, dốc hơn, lại quanh co nhiều hơn. Những chỗ chĩa ra bề nguy hiểm đã có xây gò cao. Cái đèo này đã phải một chiếc ô tô hàng chở khách lăn xuống bề hại mất hai ba mươi người, đầu vì người cầm máy vô ý khúc đường này ô tô hàng hay đi về đêm, vì mát trời và không phải tránh những xe khác. Đèo này đẹp lắm, bên ngoài thì bề mùi lục, rộng mông mênh, sâu hoay hoáy, bên trong thì núi mùi chàm, cao chót vót, đứng chênh vênh; con đường uốn quanh ngay lưng chừng sườn núi, trông xuống bề như xe đi lưng chừng trời vậy. Lại đi qua một cái đèo thấp nữa thì đến Nha Trang.

Khi đến bờ sông Nha Trang, bóng chiều đã xế, phong cảnh đẹp lắm. Bờ sông bên trái, có một hòn núi nho nhỏ, trên đỉnh dựng hai ngọn tháp Hồi (tháp Hồi bao giờ cũng xây hai cái, một cái lớn, một cái nhỏ, tục truyền tháp ông tháp bà), bóng xế chiều hôm làm cho cái sắc gạch đỏ lại thêm tươi. Ở dưới sông, thuyền đánh cá cuốn buồm đậu chen nhau san sát, bên ngoài là bề có một dãy cù lao, ở bờ sông bên phải thì ở đầu bãi một dãy nhà lá đen sì, rồi đến một giải phố xá lâu đài trắng xóa.

Ở đằng sau thì chạy lại mấy dãy núi cao ngất trời, mùi xanh biến thành mùi chàm sẫm. Ấy là bức “phông” làm cho cả một tòa thành phố nổi hẳn ra, thực là một bức tranh sơn thủy lâu đài tuyệt tác, gồm cả phong cảnh kim và cổ vậy.

Ngắm xem cái tháp Hồi, phố xá người ta, và lâu đài người quý quốc, dễ khiến cho khách đi đường sinh lòng cảm khái, nhân tức cảnh bốn câu:

*Ngọn tháp Hồi xưa bóng ác chiêu,
Lâu đài non nước cảnh như thêu.⁽¹⁾
(...)*

Cái tháp Hồi xây bằng gạch đỏ hòn nọ sát liền với hòn kia, không thấy mạch vôi, khéo lắm, trên các nóc tháp có hình như con kỳ lân bằng đá, hình tháp dưới nhỏ trên to, lối kiến trúc giống lối Ấn Độ và Đế Thiên, Đế Thích, hàng năm đến ngày lễ, người Hồi vẫn kéo đến lễ, chuông trống nhộn cả lên.

Lịch sử người Hồi tôi chưa được khảo cứu, không biết cái nguyên nhân một nước thế nào. Nhưng nay cứ lấy cái tình hình trông thấy, thì có lẽ phải ba điều: một là không có địa lợi, đất nghèo dân ít, lại không có hiểm yếu. Như đã nói ở trên chỗ Ải Vân Quan, tuy vào miền trong này có nhiều núi hơn, nhưng cũng giống như địa thế tự Hoành Sơn đến dải núi Tràn Sơn (*Chaine Annamitique*), nhưng dốc quá không có dân cư, vả lại người Hồi cũng như người An Nam ta không có tính chất ở núi, cho nên không lợi dụng được. Hai là sự mê tín đạo Phật, sự mê tín ấy làm cho nhân dân sinh ra nhu nhược... Ba là khí trời không tốt, nóng nực luôn luôn, làm cho

1. Nguyên bản chỉ có hai câu thơ (NXB Trẻ chú).



sức lực và tinh thần người ta yếu đi. Vả lại giống người ta ở miền Bắc xâm xuống miền Nam tự hồ như một lẽ tự nhiên.

Xem sự diệt vong người Hồi, mà cái lẽ vật cạnh thiên trạch, mệnh được yếu thua, và lời Khổng Phu Tử nói là: *Tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi*, lại càng rõ rệt lắm.

Cái văn minh của người Hồi chắc cũng chỉ giỏi về bên hình thức đạo Phật mà thôi, tức như là sự kiến trúc các tháp, chứ xem cách y phục cư xử của người Hồi thì đã man bản thủ lắm, mà biết rằng cái trình độ của họ kém ta nhiều lắm.

Nha Trang là một cái bãi bể, nơi nghỉ mát, và là đầu đường xe hỏa vào Nam Kỳ. Thành phố mới lập, đẹp dễ vui vẻ. Có sở thí nghiệm việc đánh cá, có một chiếc tàu và một người Tây làm nghề ấy.

Chúng tôi trọ ở bun-ga-lô (*Bungalow*). Bun-ga-lô là cái nhà khách sạn của Nhà nước làm ra cho người Tây mở hàng cơm, để tiện hành khách đi tại trú ngụ. Từ Đồng Hới trở vào, tỉnh to đều có. Cái bun-ga-lô ở Nha Trang này to và đẹp lắm.

Những khách sạn Trung - Nam Kỳ phần nhiều dùng người Khách làm bồi, coi bộ chừng chặc đứng đắn lắm. Người mình ở lẫn với người Tây nửa thế kỷ rồi, mà làm bồi cũng kém người Tàu là thứ người không trông thấy người Tây mấy khi, thì cũng chán thực!

Lại nói đến khách sạn cũng đã có nhiều người mình mở, có cái nhà cửa cũng to, đồ đạc cũng tốt, nhưng mà sự bày biện, sự trông nom của chủ, sự hầu hạ của bồi, và sự sạch sẽ còn kém người Tây quá. Hay là những nghề này cũng phải bọn du học về làm mới nổi?

Sớm mồng 10 ở Nha Trang ra đi, đi hết cánh đồng thì đến cái đồn điền cao su, rồi qua một dải đồi thấp, toàn rừng, rộng lắm, để còn có thể khai phá trồng trọt được, sau cứ qua hoặc bãi hoang, hoặc ruộng, trưa thì đến Phan Rang. Con đường này đi đêm gặp nhiều thỏ rừng lắm, nhưng không thấy cọp, mà xưa có câu tục ngữ rằng: *Cọp Khánh Hòa* (Nha Trang), *ma Bình Thuận* (Phan Thiết).

Phan Rang, phố xá buôn bán cũng vui lắm, là đầu chi đường xe hỏa lên *Dalat*. Mỗi ngày gửi cá lên *Dalat* từ ba đến năm trăm đồng, bán cho người Tây, người ta và người Mọi. Chợ cũng đông, ở đấy thường có người Hời gánh củi ra chợ bán. Gần Phan Rang có một cái tháp Hời còn nguyên lành hơn các tháp khác.

Từ Quy Nhơn về đến Phan Rang này, các chi núi ở dải núi Trảng Sơn (*Chaine annamitique*) đổ ra bể, hình như một đoàn long xà trong núi tổ đua nhau chạy ra, góc đầu lên mà chồm ra phía nam bờ bể Thái Bình vậy.

Ăn cơm sáng xong, ở Phan Rang ra đi, từ đấy đến Phan Thiết, thì đi theo con đường thuộc địa số 11 và 14, nghĩa là đi vòng lên miền *Dalat*, chứ không theo con đường thuộc địa số một nữa, vì khúc đường này chưa làm cho xe ô tô đi được. Đi hết đồng ruộng, đến một cái đồn điền trồng dưa dại, sau đi vào dải đồi, toàn rừng rậm, rồi bắt đầu lên đèo, lên độ non 1000 thước tây thì đến chỗ *Bellevue*. Ở đấy trông xuống, bên phải và bên trái, hai chi núi ở *Dalat* chạy xuống, như hai cái tay ngai, ở dưới mở thành một cái thung lũng lớn, rừng cây bát ngát, gỗ núi chen đua, hình như cái bể mùi chàm đang khi sóng lớn vậy. Ở đằng xa thì ruộng nương nhà cửa và bể thực là đẹp. Từ *Bellevue* cho đến chân đèo bên kia, phần nhiều là



rừng thông, có nhiều ngọn núi toàn là một giống thông, đẹp quá. Đi một ít nữa đến *Dran*, là chỗ bắt đầu có nhà nghỉ mát, và là *gare* cuối cùng con đường xe hỏa Phan Rang lên, hiện còn đang làm nối thêm, cho chạy lên đến tận *Dalat*. Lối xe hỏa lên dốc này khác lối xe hỏa đi dưới đồng bằng, lối này toa máy có một cái bánh xe răng cưa ăn với cái nẹp sắt ở giữa đường sắt, đi chậm lắm. Chỗ *Dran* này đã rộng rãi đẹp đẽ lắm; từ *Dran* lên *Dalat* còn non 30 cây nữa. Khi trở ra tôi đi với ông N. mới lên *Dalat*, để sẽ nói sau.

Từ *Dran* đến cao nguyên *D'jirind* là những thung lũng của người Mọi ở ruộng nương rộng rãi phẳng phiu, như đồng bằng dưới ta, rất là đẹp, tôi xem còn có nhiều chỗ có thể khai làm ruộng nương hoặc chăn nuôi được. Hiện đã có nhiều nhà đồn điền Tây đang khai khẩn trồng cà phê, như ở cao nguyên *D'jirind*. Từ *Dran* cho đến *D'jirind* có một con suối rất to, sinh ra nhiều cái thác đẹp lắm, dễ có thể cho chạy các thứ máy được. Ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, có lẽ ở đây là tốt đẹp nhất, khí hậu lại mát mẻ, tôi xem không chán. Người Mọi xem ra sức lực lắm, ngực và chân tay đều nở nang, chứ không lẳng khảnh như người ở dưới đồng bằng từ Huế vào đến Sài Gòn. Thế mới biết người mình không có cái tính ở rừng núi, bị thiệt hại chẳng biết là chừng nào.

Đi hết cái cao nguyên *D'jirind* thì xuống dốc, hết cả các đèo từ ngoài bắc vào đều không dốc bằng đường lên Tam Đảo, duy quanh co nhiều lắm, cái đèo *Dalat* này thì cao hơn hết cả các đèo khác, hết cái đèo này thì là đồng bằng cho đến Sài Gòn.

Xuống hết đèo lại theo lối trong đôi rừng rậm đi, rồi ra cánh đồng, đêm đến Phan Thiết. Phan Thiết buôn bán có lẽ

kém Phan Rang, chúng tôi ngủ ở đấy một đêm. Cũng có người Bắc mở khách sạn tính ra thì các tỉnh ở vào độ đường, đều có khách sạn của người Bắc cả.

Sáng 11 ở Phan Thiết ra đi, đi độ 30 cây hết cánh đồng ruộng, rồi bắt đầu đi vào dải đồi thấp cũng toàn là rừng rậm, trừ khúc đầu đồi, hiện đã có các nhà đồn điền đang khai phá, những chỗ đã phá rừng rồi, chỉ để loáng thoáng từng cây xem ra rộng rãi phẳng phiu lắm, trông hút con mắt đẹp lắm. Đi độ 30 cây nữa, nghĩa là cách Phan Thiết 60 cây thì đến địa giới Nam Kỳ, lại cứ đi trong đồi ấy độ 40 cây nữa, nghĩa là dải đồi này dài 70 cây, biết bao nhiêu là đất hoang, thì đến Xuân Lộc là các đồn điền cao su, to lắm, trồng thành hàng lối, trông vào giữa khe như là cái ngõ sâu vô để. Hết đồn điền cao su lại đi vào đồi hoang chừng 20, 30 cây nữa, thì ra đồng ruộng, rồi đến thành phố Biên Hòa; từ đấy là bắt đầu vào xứ rất trù phú vậy.

Thành phố Biên Hòa tuy nhỏ mà đông đúc vui vẻ lắm. Hàng cao lâu của các chú rất là náo nhiệt, xe ô tô tư, xe ô tô hàng đi lại rầm rập, xe ngựa cho thuê đứng đầy một khu đất cạnh chợ. Con sông ở cạnh thành phố to mà đẹp lắm, nước sông đầy ắp ắp, hai bên bờ thì dân cư cây cối, có nhiều dừa, sắn uất lắm. Trưa thì đến Sài Gòn.

Người Tây gọi Sài Gòn là hòn ngọc ở Đông Dương; nhưng dễ nói về vài ba mươi năm về trước, chứ bây giờ thì ở Hà Nội cũng không kém gì Sài Gòn, như là nhà hát tây, các trường học, cầu *Doumer*, các lâu đài tư gia, đều tráng lệ hơn Sài Gòn cả.

Sài Gòn là thành phố mới cho nên phố xá đều rộng rãi, sự vui vẻ thì dồn lại ở phố tây và ở chỗ chợ, chung quanh chợ có



ba dãy phố ngoảnh mặt vào chợ rất rộng rãi (ba dãy phố này người ta nói là của người Khách tên là Hỏa, người khách này có đến một phần chia ba đất ở thành phố Sài Gòn), mà náo nhiệt nhất là các hàng cao lâu. Cao lâu và hàng cơm nhiều lắm, tôi tưởng ở trong này mấy gạo là đầu việc buôn bán to mà cao lâu là đầu việc buôn bán nhỏ vậy.

Vào hàng cao lâu người Khách, thấy những tiếng nào khặc nhỏ, nào quát nói, chẳng kiêng nể ai, thực là chán cho xã hội Trung Hoa quá.

Chợ Lớn lại càng vui hơn Sài Gòn, thứ nhất là về buổi tối, đèn điện ở Sài Gòn thấp đã nhiều, mà ở Chợ Lớn lại nhiều hơn, cứ như ngày hội. Nhưng họ thấp toàn đèn nhỏ, và không khéo như người Tây, cho nên chỉ rực rỡ chứ không được đẹp.

Một buổi chiều tối đứng chờ xe hỏa ở ga Chợ Lớn, có hai vợ chồng sắm hát cải lương, réo rất ngậm ngùi, như than như khóc. Ở trong đám hàng hóa như núi, tàu bè như rừng, việc buôn bán của người Tàu như mắc cửi, mà bỗng nghe thấy cái giọng hát “hậu đình hoa”, há chẳng đáng thương tâm lắm thay! Âm nhạc ca xướng là để di dưỡng tinh thần, cảm lòng người ta không phải không sâu.

Còn nhớ mấy năm trước đây, một hôm tôi ở Hà Nội nhân dịp học trò Cao đẳng Nam Kỳ hát cải lương lấy tiền quyên vào một việc nghĩa gì đấy. Thấy người Hà Thành nói hát cải lương hay, tôi mới đi xem, vở hát là một ông nhà giàu chê cậu rể nghèo, đem con gái gả cho một cậu nhà giàu, cô con gái tự tử, còn cậu rể nghèo sau thi đỗ; ý nghĩa vở tuồng đã cổ, đã kém, giọng hát lại chỉ là một giọng chìm và buồn, thực là chán quá! Ta chả nghe bài quốc ca Đại Pháp ư, hùng cường biết là chừng nào!

Người Nam Kỳ đã thấy lác đác buôn bán. Người Bắc Kỳ vào làm ăn cũng nhiều. Nghe nói những chỗ đô hội nhỏ, cũng có người Bắc cả. Tôi ở Sài Gòn có sáu ngày, và không có ai đưa đi chơi, cho nên không biết được mấy.

Không nói thì ai cũng biết rằng sự buôn bán trong Nam Kỳ, người Trung Hoa đã nắm cái chuỗi. Nhưng dầu thế mặc dầu, cái máy gạo của họ cũng phải nhờ hạt thóc của người mình mới chạy được, chỉ bao giờ họ lấy mất ruộng thì mới sợ; hiện nay người Nam Kỳ đã lưu tâm vào việc buôn bán, người Bắc cũng đua nhau vào đông. Chắc sự buôn chẳng bao lâu sẽ phát đạt đến đấy.

Nhân đây lại nói đến sự ăn mặc ở trong Sài Gòn này: đàn bà sang trọng thì quần áo và khăn quàng đều là nhiễu hoa trắng. Người làm ăn thì quần áo toàn là vải đen, trên đầu vắt một cái khăn vải trắng, dòng dọc đen, dài độ ba bốn vuống. Áo toàn là hai ống tay chật nít lại và gài khuy cổ cả. Từ Ái Vân Quan vào đến Sài Gòn đều lối ăn mặc này cả, trông lẳng khảnh đen sì, không được đẹp mắt. Về lối ăn mặc của đàn bà ta, tôi tưởng không gì bằng lối ăn mặc của nhà quê Bắc Kỳ. Ta thử xem cách ăn mặc các nước văn minh Thái Tây chú trọng nhất là chỗ ngực, đều để lộ cái áo “sơ mi” ở ngực ra cho tôn lên. Vậy cái yếm của đàn bà mình thực là đẹp, mà lại hợp vệ sinh, là giữ được kín bụng, lại giữ được vú khỏi sa. Và đằng lưng hở lại mát, vì mình ở xứ nóng. Nếu ở ngực có đeo đồ trang sức, được cái yếm lại tôn đẹp thêm lên. Cái yếm thực là một đồ ăn mặc đẹp đặc biệt của đàn bà nước mình, nên giữ lấy, duy chỉ sửa lại ít nhiều, hoặc tô điểm thêm vào đôi chút mà thôi. Như là bỏ cái dải đi, mà



gài khuy, hoặc thêu hoa và đính “đăng tên”, “ru băng” thêm vào. Áo cũng nên theo lối áo bốn thân của đàn bà nhà quê ngoài Bắc, vì lối áo bốn thân để hở ngực ra mới đẹp, và lối áo bốn thân dễ biến hóa, nghĩa là dễ thay đổi ra các kiểu; duy cũng phải sửa lại, đại khái cổ áo thì nên theo các lối cổ áo đàn bà Tây, chỗ ngang thắt lưng nên may thắt đáy vào, mà làm cái dải gài khuy, chứ không nên thắt lưng một đồng ở giữa bụng khó coi lắm. Áo nên may túi để đựng đồ vật, cho khỏi gài hay buộc vào thắt lưng cũng khó coi lắm. Nên chế thứ áo dài, thứ áo ngắn, cho tiện mùa rét mùa nực, hay là khi đi ra ngoài, khi làm ăn ở trong nhà. Ngắm kỹ ra thì đàn bà sang trọng nước mình, bỏ lối ăn mặc đàn bà mà bắt chước lối ăn mặc của đàn ông. Váy thì tất phải bắt chước giống lối váy của đàn bà Tây. Sắc ăn mặc của đàn bà nên dùng các thứ mùi sáng sủa tươi đẹp, chứ mùi thâm và mùi nâu xấu lắm. Người Tây thường kêu mùi nâu buồn và bẩn, mà họ khen mùi chàm của người Thổ mặc là đẹp. Giày thì phải đi giày tây, mới cứng cáp và gọn gàng. Tóc thì tất phải búi, chứ rẽ đường ngôi giữa như ta, trông trơ lắm, mà búi tóc cũng nên theo tựa tựa như đàn bà Tây, để tóc rủ xuống cho bớt cái trán đi mới đẹp; chứ búi tóc như người Trung Nam Kỳ phơi cái trán lộ lộ ra, lại càng trơ nữa. Nón cũng phải chế ra như các thứ mũ của đàn bà Tây mới tiện, chứ cái nón ta sùm sụp, không được đẹp và không tiện. Còn đàn ông thì nên ăn mặc theo lối Tây, cho tiện làm việc, duy chỉ sửa lại một đôi chút, cho hợp với xứ nóng mà thôi.

Người đàn ông Nam Kỳ ăn mặc lối ta áo dài chít khăn không có mấy nữa (vào chơi Nam Kỳ nên ăn mặc tây, chứ mặc ta

thành ra lạ mắt người ta, mà mình cũng tự ngượng). Trừ một phần ít ăn mặc tây, còn thì ăn mặc xềnh xoàng lấm, chỉ khăn xéo, áo cánh trắng, quần thâm.

Sự ăn mặc cũng cần lắm, ta thử xem ngày nay nước nào văn minh hơn, thì sự ăn mặc lại phiền phức, chĩnh tề và sạch sẽ hơn, bởi vì có cái văn minh tinh thần, thì tất phải có cái văn minh hình thức. Ta lại thử xem như người Tây, dầu khi ngồi ở trong nhà bán hàng, mà cũng ăn mặc tử tế, không kể chỉ lúc ra ngoài. ĐỨC KHỔNG PHU TỬ cũng nói rằng: “*Xuất môn như kiến đại tân*”; vậy đồ ăn mặc và phép ăn mặc ta cũng phải chú ý lắm.

Trong Nam Kỳ không có cái tục ăn thuốc Lào, mà hút thuốc lá lại càng nhiều, còn sự ăn trầu có lẽ lại hơn ngoài Bắc Kỳ. Tục ăn trầu và hút thuốc Lào, người các nước lấy làm bản lấm. Vậy các cậu các cô thiếu niên tân tiến nước ta cũng nên trừ bỏ dần đi.

Nói tóm lại, cái hình thế thành phố Sài Gòn là cái cửa bể, là cái đô hội miền nhiệt đới, là cái phong cảnh nhân tạo, cho nên phần nào nhiệt bề ngoài thì hơn Hà Nội, mà phần tôn nghiêm lặng lẽ bề trong của Hà Nội thì cơ hồ không có.

Cái đại thế xứ Nam Kỳ là một cái kho thóc để giúp đỡ cho nhiều dân tộc ở bên Đông bề bể Thái Bình; là một cái quán hàng ở cạnh con đường các nước Âu Châu cần phải sang bên Cực Đông, là láng giềng với nước Xiêm, mấy năm nay đã chĩnh bị riết về quân sự, và các nước Nam Dương quần đảo cũng đang tân tiến. Cái đại thế Nam Kỳ ngày nay quan hệ như thế, vậy cái lịch sử Nam Kỳ sau này há chẳng phải là một cái lịch sử quan trọng lắm thay.



Sáng ngày 17 tháng 8 ta, tôi từ biệt Sài Gòn mà lại theo đường bộ ra Bắc. Ăn cơm sáng ở Phan Thiết, rồi lên thẳng *Dalat*. Đang ở Sài Gòn là nơi náo nhiệt nóng nực, đến *Dalat* bỗng nhiên lạnh lẽo tịch mịch, phong cảnh khí trời trái hẳn nhau, tôi thấy trong mình cũng tựa như hai người vậy.

Ở *Dran* lên *Dalat*, cao độ bốn trăm thước tây, nghĩa là cả thảy cao độ 1.400 thước tây. Thành phố *Dalat* ở trên đỉnh núi, địa thế *Dalat* là nhiều ngọn núi liên lại nhau dất dứu miên man, mở thành một khu vũ rất rộng, đến mấy chục cây lô mét. Xứ này tên là Lâm Viên hay Lang Biang, nguyên của người Mọi, nay Nhà nước kinh doanh to tát lắm, như nhà *Hôtel* thì to mà đẹp lắm, nhà nghỉ mát quan Toàn quyền, quan Thống đốc Nam Kỳ đều có cả, người Tây buôn lên mở đồn điền cũng to tát lắm. Tôi có đến một cái đồn điền nuôi bò làm “bơ” và trồng rau, hiện đang xây máy nước, xẻ hào đào ao, tốn phí lắm.

Phong cảnh *Dalat* đẹp lắm. Thứ nhất là những cái thác nước, có một cái to nhưng ở xa tôi không đi đến xem được. Nhà nước có ngăn một con suối làm cái đầm ở giữa thành phố cũng đẹp. Khí hậu mát lắm; người ta nói mùa hè không nực mà mùa đông cũng không rét, thế thì chả giống như trong sách Tàu nói chỗ tiên ở khí trời thường như tháng hai tháng ba hay sao?

Tôi lên *Dalat* mà trong lòng sinh ra nửa mừng nửa lo. Lại sao mà lo, là những cao nguyên ở Đông Dương này, như *Chapa*, như *Taphing* (thuộc Lao Kay), như *Kontum* (Ai Lao) như *Dalat* (Trung Kỳ), nếu ví Đông Dương là một hình người, thì những cao nguyên này không khác gì là cái chỏm, nếu cái chỏm mình không đến, không đến ở cho đông thì cái thân chắc là không mạnh được mấy nữa. Trong *Sử ký* cũng đã có nói, ví cái thế

mạnh ở trên cao đánh xuống dưới thấp không khác gì như vò nước ở trên nóc nhà đổ xuống, cho nên nước ta đã bị bao phen chống chọi với người Tàu họ cũng được cái thế ở cao, hao tổn biết là chừng nào. Nay ta lại giết những dân tộc nào đã bị cái vạ người đầy chưa, nếu có thì ta há chẳng đáng lo lắm ư?

Tại sao mà mừng? Là địa thế nước ta quá nửa ở vào nhiệt đới, nay có những cái cao nguyên ấy, khí trời mát mẻ, đất cát tốt đẹp, bù lại cho ta, để có nơi nuôi cho ta cái tinh thần nhọc mệt, hoặc thiếu thốn, như tinh thần hoạt bát, mạo hiểm, v.v..., cung cấp cho ta những vật chất ở trên đồi ta không có, vả lại làm những cái kim thành ở mặt sau cho ta, thử xem đến ngày nay mà những dân Mọi cũng chưa quy phục hết, thì biết hiểm yếu là đường nào, vậy nếu ta biết mà lợi dụng được thì há chẳng đáng mừng lắm ư?

Nay thiết tưởng có hai cách để khuếch trương cái thế lực dân tộc ta lên những mạn cao nguyên ấy.

Một là di dân lên, hai là dạy cho những giống người mọi người mán ở các cao nguyên ấy đồng hóa với ta, nhưng hai cách trên này, đều phải có sức Chính phủ mới được, vậy ta hãy để ra một bên, mà ta hãy làm cách sau này vậy: là những nhà có trí thức, tài lực, lên các cao nguyên ấy làm nhà nghỉ mát cho thuê, lập những đồn điền nho nhỏ để chơi, bây giờ cũng đã có nhiều người giàu có làm nhà nghỉ mát, nhưng phần nhiều là làm ở các nơi bờ bể cả, chứ chưa có mấy người làm ở trên núi cao, là cái tính người mình vẫn cứ sợ đường xá xa xôi hiểm trở, (tôi chưa từng nghe thấy người Tây nào nói lên Tam Đảo khó, mà người mình thì có nhiều người lên một lần, rồi sợ không dám lên nữa), và chưa biết cái thú tịch mịch ở núi; thứ nhất



là làm được trường học hay là nhà nghỉ mát cho học trò, để dạy lấy cái tính ở núi thì lại hay lắm.

Nay có những nhà đồn điền người Đại Pháp cũng là một cái hay cho ta lắm, vì một người Pháp mở một cái đồn điền tất phải đem đến một vài trăm người ta lên làm phụ, thì cũng chả khác gì di dân ta lên vậy.

Nói tóm lại, khi nào dân tộc ta có lên ở các cao nguyên và các mạn rừng núi, thì bấy giờ mới là người hoàn toàn ở bán đảo Ấn Độ China này vậy. Ta thử xem đã có các quan Toàn quyền định lấy *Dalat* làm thủ phủ Đông Pháp, thì đủ biết nơi cao nguyên quan hệ là đường nào vậy.

(Số 129, tháng 5-1928)

N. X. H.

CUỘC XEM CỔ TÍCH MIỀN ĐÔNG BẮC TỈNH HẢI DƯƠNG

NGUYỄN ĐÔN PHỤC

Phàm nước, nước nào đã có lịch sử thì dấu vết của tiên nhân để lại tức là cổ tích, cổ tích tức là quốc hồn. Vì quốc dân ví như cái hoa, cái lá, cái cành, tổ tiên ví như cái gốc cái rễ. Kẻ để tâm về sự phóng cổ, nên biết rằng không phải là một chốc mà gây nên được một dân tộc, chắc là tiên nhân ta phải trải bao nhiêu mưa gió, bao nhiêu tâm huyết, mới gây đúc nên được một khối tinh hoa. Ôi! Cái gốc cái rễ kia có đòi đòi kiếp kiếp liên miên chằng chịt ở dưới cõi âm ty, thì cái cây ở trên thế gian mới có thể nở ngành xanh ngọn lên được. Nếu không thế, thì cái cây đó chẳng qua phát phơ phát phưởng ở trên đời, dù có hớn hỏ tươi tốt, cũng chẳng hớn hỏ tươi tốt được bao lâu, mà không thể sao kết ra cho thành quả được. Ấy sở dĩ khoái khoái đến cổ nhân, cảm tình về cổ tích là vì thế.

Song, những nơi có cổ tích ấy, có phải là nơi tranh kỳ đấu xảo mà quang cảnh xán lạn gì đâu; mà những khi đi xem cổ tích ấy, có phải là khi đi xem hội mà xe ngựa dập dìu gì đâu. Chẳng qua cái đồng đường đã lấp, cái bia chữ đã mòn, cái chùa



bụt đã dột, cái tháp đá đã mốc, cái cây gốc đã lữa, cái đài cái ao cỏ đã rườm. Mà lại phải trèo non vạch cỏ, qua suối, qua đèo, hoặc hỏi thăm đường mà vào, hoặc dò từng bước mà đến, cũng có chỗ tìm thấy dấu tích, cũng có chỗ vòng hết quả núi nọ, lại vòng hết quả núi kia, đi hàng nửa ngày, lóp ngóp trèo lên, mỗi gối chồn chân, mà dấu tích chưa tìm thấy đâu cả. Ấy cái sự đi xem cổ tích, người chán thì thật là lấy làm chán, mà người vui thì thật là lấy làm vui vậy.

Khoảng trung tuần tháng chín năm nay mới rồi, ký giả với ông Nguyễn Hữu Tiến, ông Ngô Văn Liễn, ông Trần Gia Thụy, ông Trần Quang Vinh, các ông sáu giờ sáng cùng nhau ra ga Hàng Cỏ, tự Hà Nội đi tàu Hải Dương, chính bị cả bút lẫn giấy, và đồ ăn đồ dùng, lại cả quyển sách địa đồ, bộ máy chụp ảnh nữa, thật là liệu lượng những từ nhà mà liệu lượng đi. Đến ga Hải Dương thì đã thấy ông Nguyễn Trọng Thuật tay mang đồ hành trang, bước lên tàu chào đón. Nguyên ông Thuật là người Hải Dương, bọn mình với ông Thuật là tình quen biết cũ; chuyến đi chơi này nguyên đã có ước trước với ông Thuật về sự đi xem cổ tích Hải Dương, mà ông Thuật là người động đạo chủ, dẫn đường trở nẻo cho anh em.

Kể ra thì trong miền Hải Dương về phía đông bắc, cổ tích cũng nhiều lắm. Đồng Kinh Chủ thuộc phủ Kinh Môn, chùa Quỳnh Lâm thuộc huyện Đông Triều, hai nơi ấy vừa cổ tích vừa thắng cảnh, đã có danh tiếng ở miền Hải Dương. Lại huyện Chí Linh cũng có tám cảnh nữa. Một là cảnh Trạng Nguyên cổ đường, tức là chỗ nhà học cụ Mạc Đĩnh Chi nhà Trần ngày xưa, hiện nay dân lập làm chùa, tức là chùa Quất Lâm làng Tống Xá. Hai là cảnh Tiêu Ẩn cổ bích, tức là chỗ cụ Chu Văn

An nhà Trần ở ẩn khi xưa, hiện ở trên núi Phượng Hoàng thuộc xã Kiệt Đặc. Ba là cảnh Dược Lĩnh cổ viên, tức là chỗ đúc Trần Hưng Đạo trồng những các cây cỏ làm vị thuốc dược ở trong núi, để chữa bệnh cho quân sĩ, núi ấy gọi là núi Dược Sơn, ở gần miền Kiếp Bạc. Bốn là cảnh Bình Than cổ độ, tức là chỗ Trần Khánh Dư mặc áo tơi chở thuyền đi bán than, gặp gỡ vua Trần Thánh Tông, vua tôi cùng bàn bạc sự đánh giặc Nguyên ở đấy; Bình Than tức là khúc hạ lưu sông Lục Đầu. Năm là cảnh Thượng Tể cổ trạch, tức là chỗ phong ấp của tước Huệ Vũ đại vương Trần Quốc Trân năm xưa, nay chưa tường ở về địa phận xã nào. Sáu là cảnh Pháo Sơn cổ thành, tức là cái thành của nhà Mạc thừa xưa, thành ở về xã Pháo Sơn, quanh dài đến xã Hữu Lộc. Bảy là cảnh Vân Tiên cổ động, tức là núi Côn Sơn, là chỗ vị cao tăng nhà Trần là Huyền Quang tu hành, và là chỗ ông Bổng Hồ tướng công Trần Nguyên Đán về trí sĩ, lại là chỗ cụ khai quốc nhà Lê Nguyễn Trãi đem một người tài nữ Nguyễn Thị Lộ về ở độ khi xưa, nay thuộc xã Chi Ngại. Tám là cảnh Tinh Phi cổ tháp, tức là má người nữ trạng nguyên triều nhà Mạc, và là nữ khảo quan đời chúa Trịnh tên là Nguyễn Thị Du, người xã Kiệt Đặc. Tháp ở trên núi Trí Ngôi. Những sự tích ấy phần nhiều là những sự tích đẹp để ly kỳ, bình nhật vẫn thường ghi trong mộng tưởng; phen này được người bạn tốt làm đông đạo chủ nhân, tuy thì giờ của anh em mình cũng còn khí ngật ngời, chưa được rộng rãi cho lắm, chỗ thì đã đi được đến nơi, chỗ thì cũng chưa đi được đến nơi, lại chỗ thì đã đi được đến nơi mà cố tích lại tìm chưa thấy, chỗ thì kê xét đã được tường, chỗ thì kê xét cũng chưa được thật tường. Ký giả chuyến này, cũng chưa thật là đã được mãn chí.



Nhưng chuyến này là chuyến đi chơi lần thứ nhất, xem xét được đến đâu, thì hăng kỹ thuật ra đến đấy, cũng là một cái hứng thú của con nhà đi chơi; tưởng anh em cũng cùng một ý ấy cả. Vậy cũng xin có mấy đoạn thuật qua ra đây, để ghi nhớ về cuộc đi chơi lần thứ nhất.

Khi ấy ông Trọng Thuật cùng anh em cùng chuyện trò ở trong xe lửa, đến Lai Khê mới xuống ga, lên xe tay đi một chốc, qua bến đò Mây. Lại đi một chốc nữa, xe đi vòng núi, qua một cái đèo gọi là đèo Ngà; qua cái đèo ấy tức là qua rặng núi Yên Phụ. Tự rặng núi Yên Phụ đi vào, tầng tầng ngoài, tầng gần tầng xa, san sát toàn là quang cảnh núi cả. Bấy giờ thuộc về cảnh mộ thu, ngồi ở trên xe mà trông ra bốn bên núi, có chiều mát mẻ, có vẻ linh lung, mà khí sắc núi thì nhàn nhạt như không, không thấy đậm đà gì cho lắm. Tựa như bức tranh thủy mặc. Lại tựa như ả mỹ nhân khi mới gội đầu, cái vẻ son phấn đã rửa sạch đi rồi, chỉ mình mặc cái áo vải trắng, đầu xòa đôi mái tóc xanh rì như mây, là điểm nhiễm lấy chân tướng mà thôi. Bức tranh thủy mặc với cô nữ đậm trang ấy, thế gian hoặc cũng có người không ưa. Song những kẻ xem nhiều nét tục, với trải qua mùi đời rồi, thì lấy làm ưa lắm. Cho nên cái cảnh thu sơn, lại thích hợp với con nhà họa, con nhà tình, con nhà văn lắm lắm.

Rặng núi Yên Phụ có một quả núi cao, trông lên ngọn núi, thấy có cây xanh tốt. Bảo nhau rằng trên ấy có đền thờ đức An Sinh Vương Trần Liễu là đức thân sinh ra đức thánh Trần. Lại cứ trong sách chép trên núi có hai cái hồ, một cái nước trong, cũng là phong cảnh lạ. Nhưng trông lên thì còn xa tí, mà đồng thì đồng lúa, không tiện lối đi sang, cho nên không lên xem được.

Xe đi đến bến Triều, bến ấy tức là thượng lưu con sông Bạch Đằng, làm giới hạn cho huyện Đông Triều với phủ Kinh Môn. Sức nhớ đến thơ cụ Phạm Sư Mạnh có câu rằng: “Hung hung Bạch Đằng đào, tưởng tượng Ngô vương thuyền”. Than ôi! Sông Bạch Đằng thì ở đó, thuyền ông Ngô Vương thì ở đâu, mà cụ Phạm Sư Mạnh cũng ở đâu? Rồi vòng xuống mé đông nam, bắt đầu vào xem đồng Kính Chủ.

Rặng núi Kính Chủ là rặng núi đá, kề liền ngay hữu ngạn thượng lưu con sông Bạch Đằng, nhưng cửa đồng thì chệch về mé đông nam, đằng sau tức là sông; bên kia sông tức là rặng núi Hạ Chiếu, cũng san sát những núi đá. Đằng trước có một cái chợ gọi là chợ Dương Nham, làng Dương Nham thuộc phủ Kinh Môn, cho nên núi Kính Chủ cũng còn thuộc về phủ Kinh Môn. Đi ở đằng xa xa, đã trông thấy một cái cổng chùa sừng sực xây lên ở trước núi. Đến nơi mới biết rằng là cái gác chuông. Nghĩa là trên làm gác chuông, dưới làm cửa ra vào, mà mới làm vào độ mấy năm nay. Hỏi ra thì nghe đầu nhà sư ở chùa này lấy kiểu cái cổng trại lính khố xanh ở Hà Nội về làm, mà có tô điểm khác đi ít nhiều. Cửa thiền mà lấy kiểu trại lính thì nghe cũng lạ thay. Nhưng dù lấy kiểu ở đâu mặc dầu, phàm lối kiến trúc, cổ cho ra lối cổ, kim cho ra lối kim, pháo đài cho ra pháo đài, thiền môn cho ra lối thiền môn; sẽ hợp với cái tinh thần tùy mỹ, và cái tâm lý sâu xa, vả chẳng xứng với bức họa đồ về phong cảnh nước non vậy.

Thoạt tiên vào cái chùa ngoài ở dưới chân núi, trà bánh nghỉ ngơi, rồi nhà sư mới đưa đường lên đến cửa đồng, leo leo kể có mấy mươi bậc đá mới lên đến cửa đồng. Bậc đá thì nhẵn nhụi vuông vắn, xây tạc kỹ càng, tựa như bậc thang gác



ở các dinh tòa Hà Nội, kể đã có công phu; đường lên đồng ở các chốn danh lam, thì đồng Kính Chủ là dễ đi nhất. Kịp lên đến nơi thì cây cối thanh u, vách đá kỳ dị; đồng thì sáng sủa rộng rãi, vừa khuất khúc vừa trang nghiêm. Trước cửa đồng có một cái quán ngói ba gian cũng khá rộng rãi, trước cái quán lại vùng ra được một cái sân đá phẳng phiu, tựa như một chỗ dinh cư của nhà tiên vậy. Giữa trên mái đồng có một bài thơ thất ngôn tràng thiên ngự đề khắc vào đá của vua Lê Thánh Tôn. Trong thơ có những câu rằng: *“Thạch môn sơn thượng đăng lâm xứ - Hư thất cao song khai bạch trú - Cự thạch hàm nha thổ phạm cung - Ta nga quá thạch cao đề thụ”*. Đó là tả thực ra cái đồng này, chỉ trong bốn câu, mà khác nào một bức chiếu ảnh lớn và một đoạn tản văn dài. Lại có câu rằng: *“Giang thủy đạm ư tăng nhãn bích - Hải sơn nùng tự Phật đầu thanh”*. Mới xem câu thơ thì tưởng ngòi bút khắc hoạch, nhưng xem kỹ mọi chiều sơn thủy ở chốn này thì cũng là ngòi bút tự nhiên. Lại có câu rằng: *“Quyện điểu hữu tình y mật điệp - Nhân vân vô ý lạc không đình”*. Xem câu thơ ấy sẽ biết là một vị đế vương có đạo học siêu thoát, há những là một vị tao đàn nguyên sủy mà thôi.

Phía tả bên cái đồng, lại có lối hom hỏm đi vào, qua cái cửa đá, lại có một chỗ hổng như hình cái cửa sổ lớn, thông thấu nhật quang. Vào quá một tí nữa, lại có một cái suối, như hình cái giếng, nước thường trong vắt. Ngắm đi ngắm lại ít lâu, thực cũng thích hợp làm chốn thư phòng cho kẻ tĩnh tâm xem sách, chẳng trách ở đây có dấu tích danh nhân được. Kẻ danh nhân đó là ai? Tức là một vị nho tướng đời nhà Trần là cụ Phạm Sư Mạnh. Thủa cụ còn làm học trò, cụ có lên đọc sách ở

đây, lấy đây làm nơi thư thất. Hiện nay ở trên vách đá còn có mấy chữ rằng: “*Vân thạch thư thất, Phạm Sư Mạnh thư*” mà khắc bằng lối chữ lệ, chính là chữ của cụ đề. Khi cụ làm lên chức hành khiển nhà Trần, phụng chiếu ra điểm duyệt ngũ lộ quân, cụ vào thăm đồng, cụ lại có một bài thơ ngũ ngôn tràng thiên đề khắc rằng: “*Hành dịch đẳng gia sơn - Kiều thủ vạn trùng thiên - Đồ bằng nam minh ngoại - Tân nhật đông nhạc tiên - Yên Phụ thiên nhất ác - Tượng môn nhận cứu thiên - Tầng tầng tử tiêu vân - Hội phông An Kỳ tiên - Hung hung Bạch Đằng đào - Tưởng tượng Ngô Vương thuyền*”. Nghĩa là tả ra khi nhân đi duyệt binh, về thăm núi cũ, trông ra bể nam minh, ngắm lên miền đông nhạc, yêu mến cái tiên thuật của ông An Kỳ, tưởng tượng cái công nghiệp của vua Ngô Vương. Sẽ biết cụ cũng là một người kiêm cả chủ nghĩa yếm thế và chủ nghĩa cứu thế. Phàm kẻ nam nhi sinh ra ở đời, không có cái chủ nghĩa cứu đời, mà cứ mặc kệ đời, thì cũng là hư, không có cái chủ nghĩa khác đời, mà cứ theo đời một cách mãi miết, thì cũng là tục. Kiêm được cả hai chủ nghĩa ấy, sẽ xứng đáng là kẻ vĩ nhân.

Xem ra cái đồng này, thật là một cái đồng xinh đẹp, mà lại gần gũi chốn trung châu; khách đến du lãm cũng nhiều, mà thơ đề khắc cũng thường có; ngày mười ba tháng giêng ta là ngày hội chùa, các khách thập phương đi về hương khói cũng khá vui; cho nên quang cảnh chốn này cũng có phần sảng lãng. Chỉ hiềm về một nỗi nhân công sửa sang, không biết xét đến những bề tạo hóa bài thiết; cho nên cái vẻ thiên nhiên kỳ diệu của đồng, cũng không khỏi có phần giảm đi. Như mặt dưới trong đồng, lại thấy lát bằng gạch hoa, vuông vuông méo méo,



xanh xanh đỏ đỏ, trông cũng lố lăng nực cười không hợp về cái tâm lý gì cả. Dù có muốn lát, thì ở đây tưởng cũng không thiếu gì đá, mà phải cầu đến gạch hoa. Ôi! những khách đi đến đây, phần nhiều là những khách muốn xem lấy những mẫu đá, những nét rêu, những nước suối trong, những hốc cây lạ, những sự tích cổ, những câu thơ hay, chứ xem gì cái hòn gạch vuông vuông méo méo, đỏ đỏ xanh xanh! Nếu muốn xem những hòn gạch ấy, thì thiếu gì nơi khác, mà phải lóp ngóp lên đến tận đây. Bảo rằng vào đồng mà xem lấy cái khéo của tạo hóa thì có, chứ không ai bảo rằng vào đồng mà xem lấy cái khéo của nhân công bao giờ.

Xét ra cụ Phạm Sư Mạnh thực cũng xứng đáng là một vị chủ nhân cho cái đồng này, đồng này cũng vì cụ mà có giá trị với lịch sử, có danh dự với nước non. Đến bây giờ lên đây, còn tưởng như là nghe thấy giọng tiếng đọc sách, hiệu lệnh điểm quân, lại tưởng như là trông thấy ngọn bút đề thơ. Thế mà trông đi ngảnh lại, chỉ thấy những tượng thờ ai, không thấy tượng cụ Phạm Sư Mạnh, hay là bụt chùa nhà không thiêng, đi cầu Thích Ca ngoài đường đấy hay chăng? Sẽ biết quốc dân ta phần tư tưởng về lịch sử còn bạc nhược lắm. Lịch sử cụ Phạm Sư Mạnh thế nào, tưởng quốc dân ta cũng nên biết.

Cụ Phạm Sư Mạnh tên tự Ủy Trai, người làng Giáo Thạch, huyện Giáo Sơn (tức phủ Kinh Môn). Đời vua Minh Tôn nhà Trần, do tư cách thái học sinh, được nhiệm chức sảnh viên, giữ việc văn mặc trong triều. Đến đời vua Dụ Tôn năm Thiệu Hưng thứ năm, nhà Nguyên bên nước Tàu sai sứ sang hỏi cái sự cột đồng trụ của Mã Viện năm xưa, là ý muốn sinh sự, để tìm có xâm lấn thổ địa nước ta; đó là một việc giao thiệp rất quan hệ

khó khăn, cụ phụng sứ đi ra cứ lấy lẽ tranh biện được cứng cáp, người Nguyên phải lui, việc quốc tế được vô sự. Năm thứ sáu, giữ việc sách vở trong cung cấm kiêm chúc tham chính, thế là do văn chương gia ngoại giao gia mà kiêm chính trị gia. Năm Đại Trị nguyên niên, được tiến chức Nhập nội hành khiển, tri khu mật sự, tức là chúc tể tướng, có trách nhiệm cả việc nước lẫn việc quân. Năm thứ hai, sung chức hữu nạp ngôn, thế là do chính trị gia kiêm ngôn luận gia. Lại phụng chiếu ra điểm duyệt ngũ lộ quân, sửa sang cái chính sách phòng bị chốn biên thù, thế là kiêm cả quân sự gia nữa. Cụ là người tài năng rộng rãi, khí độ cứng mạnh, thật là một nhân vật có quan hệ với cuộc đời. Song cụ không những là người công danh sự nghiệp mà thôi, cụ vốn là người cao thượng có đạo đức, văn chương cực hay. Lại hay thích đi chơi lịch lãm những nơi sơn thủy thanh kỳ, đi đến đâu có thơ ngâm đề đến đấy, thơ đều có vẻ phóng dật hào hùng. Cụ có tập thơ gọi là *Giáp Thạch tập*, lưu hành ở đời. Song hiện nay cũng chưa tìm ra được, chỉ xem trong sách khách thấy chép lại một đôi bài mà thôi, hoặc giả tiêu diệt đi mất tự hồi Minh thuộc chăng, tiếc sao!

Cụ lại có hai cái tiểu sử, khiến người đáng sợ đáng kính nữa. Cụ học đạo Nho, cụ tín ngưỡng cái học thuyết ông Mạnh Tử, cho nên cụ đặt tên cụ là Sư Mạnh, nghĩa là bắt chước thầy Mạnh. Có một phen cụ sang sứ Tàu, người Tàu thấy cụ đặt tên là Sư Mạnh, hỏi cụ, cụ cứ thực cụ nói. Người Tàu bắt cụ ám tả đủ bảy thiên trong sách *Mạnh Tử*; cụ ám tả không sai một chữ nào, thậm chí nét chữ cũng y như bản sách Tàu, không sai một nét nào, người Tàu đều lấy làm lạ. Lại cụ nguyên là học trò cụ xử sĩ Chu An; khi cụ đã xuất



tướng nhập tướng, ngôi cao vọng trọng liệt vào hàng công khanh, mà những khi vào hầu thầy ở trong một cái thảo lư, cụ vẫn chấp tay đứng ở dưới thêm, thầy có cho phép bước lên mới dám bước lên. Lại thường cúi xuống đất nưng lấy giấy đồ lấy gậy cho thầy, tựa như thừa thiếu thời còn cấp sách theo thầy. Có sự gì lỗi, thầy mắng, lại lấy làm hân hạnh vô cùng. Sẽ biết sự nghiệp những kẻ vĩ nhân, không phải là không có căn bản. Than ôi! Núi Kính Chủ kia còn, thì cụ Phạm Sư Mạnh còn, cụ Phạm Sư Mạnh còn, thì học thuyết ông Mạnh Tử cũng nên còn vậy.

Xem xong đồng Kính Chủ, mới sang dò bến Triều, mấy quả núi đất ở bên kia bến, tức là chỗ huyện lỵ Đông Triều. Đông Triều khi xưa là một chỗ khống chế cả thủy đạo lẫn sơn phận hai mặt. Thủy đạo thì giữ thượng lưu sông Bạch Đằng, phòng đại quân của người Tàu ở hải đạo kéo lên. Sơn phận thì phòng tiết những cái giặc keo giặc đói chỗ duyên biên nước Tàu, hoặc khi xuất nhập vô thường ở nơi lâm phận. Đông Triều cũng là một chỗ trọng yếu trong đất Hải Dương. Tuy ngày nay hình thế đã thay đổi, hải phận không quan ngại gì, nhưng về đường sơn phận, cũng không khác gì là mấy. Cho nên cuộc bảo hộ của Quý quốc, huyện Đông Triều bao giờ cũng thường có đại đồn. Vả lại con đường giao thông từ Thị Cầu, Phả Lại xuống Hải Phòng, Quảng Yên, đường thủy đường lục, cũng đều có tiện lợi phần nhiều, tự xưa đã trú danh là chỗ buôn bán tấu tập. Tuy ngày nay sự giao thông lớn, cốt ở về đường xe lửa, chứ các ngách sông cũng không quan hệ gì mấy, nhưng hiện nay trông ra, thì quang cảnh huyện Đông Triều, cũng vẫn là quang cảnh một huyện lớn, một huyện vui.

Tự huyện Đông Triều qua làng An Lâm, đi thẳng về mé đông ra một chút, thấy một cánh đồi thật lớn, bát ngát mênh mông; trên đồi phần nhiều là đá sỏi với cát già, ít thấy có cây gì mọc lên, mà cỏ mọc cũng lơ thơ; đường xe đi ở mé vệ đồi, cát thường ngập bánh xe, xe khó đi lắm. Trông lên đàng trước mặt, xanh xanh biếc biếc, đá liền với trời, thì tức là rặng núi Tiên Hồ với rặng núi Yên Tử. Rồi xuống xe đi đất, đi về mé bên tả, qua cánh đồi ấy, vào chùa Quỳnh Lâm. Khi đi ở trên đồi mà trông sang, đã thấy đàng trước cửa chùa có một cánh đồi, trên đồi có mấy cây thông già, với ở ven chùa có một cái bãi, trên bãi nhấp nhô đến hàng trăm cái tháp cổ; đã biết ngay rằng chùa này là chùa khác thường. Cứ như trong sách chép rằng chùa Quỳnh Lâm ở về địa phận làng Hà Lô, trên cái đồ phẳng và rộng tự đời nhà Trần kiến trúc ra, là một cảnh danh lam đệ nhất trong thiên hạ. Lời ấy tưởng cũng không sai. Kịp đến lúc vào xem, thì thật là một cảnh vắng vẻ hoang lương. Nếp chùa tuy có rộng rãi, nhưng cũng không phải là nếp chùa cổ nữa, cho nên cũng đơn sơ bình thường, không lấy gì làm nguy nga lắm. Chỉ trông những hòn đá tảng hình tròn, tạc ra khía hoa sen, có nhiều hòn mặt đến ba bốn thước An Nam, với một nếp nhà hậu, ở ngoài thì trông ra một tầng, vào trong thì thành ra kiểu lầu gác, vì cột lớn lắm và cao lắm, mà sắc gỗ đã hoa hoét mốc meo, thật ra sắc cổ. Ấy cái nếp nhà hậu mà còn thế, nữa là nếp chùa khi xưa, làm cho xứng với những hòn đá tảng ấy thì to tát biết dường nào. Lại đi xét qua chung quanh chùa, mà dò xem những cái dấu vết tường cũ hoặc thêm cũ, thì mông mênh rộng rãi khác thường, sẽ biết các vua chúa đời nhà Trần khi xưa có nghị lực về tôn giáo lắm vậy. Đồi Vĩnh



Khánh với đời Vĩnh Hựu nhà Lê, đã từng có hai lần trùng tu. Vậy thì chùa này có danh tiếng là danh tiếng về lịch sử mà thôi, chứ hiện nay cũng không phải là chỗ phong cảnh thanh u, hương khói sầm uất gì nữa. Mà cái lời bảo rằng trong chùa toàn những tượng đồng, cũng là lời tương truyền thế mà thôi, chứ cũng không thấy có, hay là ngày xưa có, mà tang thương đi đã lâu rồi, cái đó thì cũng không biết. Hiện nay nhà sư ở chùa này cũng cố tập hợp lấy thiện tâm, sửa sang được một cái gác chuông ở trước cửa chùa, tốn phí kể có nghìn bạc, coi cũng có thể thể trang nghiêm. Bấy giờ đứng ở trên gác chuông mà coi ra bốn bên, thì ở đây cũng không phải là chỗ sơn cao thủy tú gì, chẳng qua là một nơi dặm cát đồi cây, đồng không mông quạnh, mà đời nhà Trần sửa sang ra một nếp chùa này, trang nghiêm vĩ đại như vậy, xét ra không phải là không có cố, cái cố ấy sẽ giải thích ra ở đoạn sau.

Khi ấy anh em đứng ngồi với nhau ở trên cái gác chuông đó, trông ra các bức tường lở long, các bụi cỏ rặng cây đều hiu u uất, không khỏi có tình tang hải, có ý tích kim. Có một ông đứng lên đánh một vài tiếng chuông để tỉnh cho cái hồn tịch mịch, mà cũng thú thay! Lại đương về buổi tà dương, có cảnh văn hà, trên trời dưới đất cùng lấp lánh một sắc vàng, thành ra một cái thế giới hoàng kim, anh em ngoảnh lại trông nhau, người nào người nấy đều tựa nhớ các vị kim thân trong Phật Quốc, mà cũng đẹp thay!

Khi trở ra đến ngoài cửa chùa, ghé vào chỗ bụi rậm, lại thấy có một cái bia về đời Cảnh Hưng, kể về công quả trùng tu, cái bia coi cũng to tát, trên có đề chữ rằng: *“An Nam cổ tích danh lam đệ nhất Quỳnh Lâm Phật tự thiên trụ quốc triêu*

bỉ ký.” thì chùa này về hồi Lê mạt cũng còn thịnh vượng; tự Lê mạt đến giờ cũng chưa đã là bao nhiêu năm, mà tấm bia này đã chen vào trong bụi cỏ, coi đó mà ngậm ngùi thay! Lại ra xem qua bãi tháp, tháp cũng có nhiều cái tháp kỳ cổ khả quan. Song cái lối thiên môn đề tháp xưa nay thường dùng những chữ đạo hiệu thông thường, như *linh quang*, *tĩnh viễn* chẳng hạn, cho nên cũng không nhận ra được cái tháp nào là của vị nào, chẳng qua xem cái tháp nào đẹp thì chiếu lấy bức ảnh đấy mà thôi. Mới đi sang xem chùa An Sinh, chùa An Sinh cũng gần ngay ở bên chùa Quỳnh Lâm.

Chùa An Sinh cũng ở trên một cái đồi rộng, xung quanh cũng không có sơn thủy gì thanh kỳ, cũng là một cái chùa cổ, mà chùa cũng xinh xắn nhỏ hẹp, không rộng lớn như chùa Quỳnh Lâm. Chỉ tầng cao thứ nhất trên tam bảo, có một pho tượng tạc bằng gỗ, dáng nhà sư, tạc kiểu nằm, mà tượng thì ở trong khám, là tượng đức Trần Nhân Tôn, chùa này thờ làm vị đệ nhất Phật tổ. Ngoài có một câu đối khắc rằng: “*Tác chi quân, tác chi sư, vạn cổ phong thanh tiêu Tượng Lĩnh; Pháp ư thiên, pháp ư địa, thiên thu linh tích kỷ Đông A*”. Chùa này biệt danh là chùa Kim Quy. Chùa này tuy nhỏ, nhưng thực là một chỗ linh tích về lịch sử nhà Trần, chùa này với chùa Quỳnh Lâm đều có giá trị về phần phóng cổ cả. Các lăng của vua chúa nhà Trần, như Thái Lăng của vua Anh Tôn, Mục Lăng của vua Dụ Tôn, Nguyên Lăng của vua Nghệ Tôn, vân vân, cũng ở gần miền chùa An Sinh. Nhưng thế lương man mác ở trên vùng cỏ rộng, chỉ khiến người tưởng tượng mà thôi, chứ cũng khó nhận ra được lăng nào là của vua nào. Chùa này với chùa Quỳnh Lâm, về hồi nhà Trần,



thành ra một nơi đặc biệt thắng cảnh, tưởng cũng không phải là không có có. Nguyên gốc tích họ nhà Trần phát ra ở đất An Sinh, ký thủy ở đất An Sinh, rồi mới thiên cư sang đất Túc Mặc (thuộc Nam Định). Ý giả khi mới phát tích, còn lam lũ ở phần sơn lâm; sau sinh tự nhiều ra, mới tìm đường sinh hoạt về phần giang hải; khi được thiên hạ lên làm vua rồi vẫn lấy chỗ này là chỗ quê cha đất tổ, cho chỗ này là chỗ vượng khí sở chung. Cho nên các lăng vua chúa trong lịch đại nhà Trần đều đem về táng ở đấy, mà chùa Quỳnh Lâm với chùa này khi ấy cũng hết sức sửa sang, biến chỗ tịch mịch hoang vu ra làm nơi danh lam thắng cảnh. Ấy cũng là một cái đặc tính của người Đông phương ta xưa nay, mà người ta cũng nên có cái đặc tính ấy vậy. Cho nên hễ thấy người nào có sự gì lấy làm trịnh trọng thì phần hương cáo tổ, khi phú quý thì mặc áo gấm về làng, cũng đừng có vội chê. Gián hoặc cũng có người học được cái lịch sự rởm, cái văn minh thừa, mà khinh ông tổ là quê mùa, là hủ bại; khi phú quý thì phú quý ở đâu đâu, mà người làng cũng ít khi được trông thấy cái áo gấm, chẳng hóa vô tình với cổ rễ, nhạt nhẽo với bà con lắm ư!

Xem chùa An Sinh rồi, về ngủ ở làng An Lâm; làng ấy phụ cận huyện lỵ Đông Triều, cũng có một cái chùa ở giữa làng ngay bên đường cái đi qua, tuy không phải là nơi cổ tích gì, nhưng trông ra chùa cũng khá rộng, cũng có cái quang cảnh bát ngát, cái phong vị u nhàn. Nhân tối hôm ấy là tối hôm rằm, bóng trăng thu lại vừa tỏ; cơm xong, mới cùng nhau ra chơi chùa. Khi đi chơi ấy là vì chơi trăng, chứ không phải là vì chơi chùa. Duy cũng có hai cái cảnh tuệ,

là mắt ông Phật ở trên chùa với bóng chị Hằng ở dưới nước. Lại có hai cái vật thanh, là làn ao thu thủy với cái ruột anh em mình lúc bấy giờ.

Khi đến đêm khuya về nghỉ ở trong làng, vì cái tâm được thanh tĩnh, nên cũng ngủ được ngon. Chẳng bù với những lúc tranh luận với ai một cái vấn đề cái chủ nghĩa gì, hay hoặc hào hứng với bạn bè đi dự cuộc thưởng tâm lạc sự gì; khi về nhà còn dần dần hút thuốc vật mãi chưa ngủ đi được, phải có chút công phu sửa soạn lại cái linh hồn mới ngủ đi được. Sẽ biết con người ta đối với cuộc đời, chỉ biết giấc ngủ là tiên cũng không nên, mà không biết giấc ngủ là quý cũng là không nên. Sáng ngày mai cùng nhau trở dậy sớm, mới thẳng đường xe lên Chí Linh.

Xe đi thẳng lên phía bắc, trông ra bốn bên, gần xa thuận là núi cả. Khi ấy mặt trời ở đằng sau lưng thũng mới mọc lên, xe mình đi như bay, tựa hồ tranh nhau được với mặt trời mà đi lên trước. Qua một cái cầu gọi là cầu Vàng Dát, là chỗ phân giới hai huyện Chí Linh và Đông Triều. Đi một độ nữa cũng khá dài, đến chợ Chi Ngại, xuống xe nghỉ ngơi một lát, rồi tìm lối vào Côn Sơn. Vì đường xe tuy còn dài, thẳng mãi lên đến Pháo Sơn, Phả Lại. nhưng lối vào Côn Sơn thì phải rẽ ngang sang mé bên hữu. Nên chỉ cho xe kéo không đi lên trước, hẹn đón ở quán Hữu Lộc. Hữu Lộc tức là chỗ cửa núi Phượng Hoàng. Vì đã tính sẵn đường đi, từ đấy cứ xuyên sơn mà đi, vào một lối mà ra một lối vậy. Mấy anh em phải vén áo mà lên đồi, trút giày mà lội suối; đồi thì cũng còn thâm thấp, tình những đồi trọc, thỉnh thoảng có năm ba cây thông; suối thì cũng nông nông, có nhiều chỗ chỉ sẫm sấp ngập bàn chân, tuôn ra từ từ,



mà nước trong leo lẻo; ruộng nương ở quanh miền đây phần nhiều nhờ những suối ấy để làm chất tẩm nhuận; cho nên lúa thấy tốt lắm dầu nắng lâu như năm nay cũng không hại gì. Bấy giờ anh em ai nấy đều có cái hứng thú Đào Nguyên, chỉ ước ao rằng giá anh em mình được một khu ruộng ở đây, mà cùng nhau néo khố đi cày, thì tưởng công hầu mà chi, khanh tướng mà chi. Nhưng chỉ hiềm rằng hoặc có cái vấn đề gì khó, khôn lẽ giải quyết với chim chóc với cỏ cây; hoặc có cái tư tưởng gì kháu, câu văn chương gì xinh, khôn lẽ phô phang với nước với đá. Ấy cái cảnh Đào Nguyên với cái cảnh trần thế, trái ngược nhau như vậy. Cho nên thiệp thế khó lắm, mà xuất thế có dễ đâu.

Khi gần tới Côn Sơn, thì thấy một dãy thông xanh tốt, hoặc cao hoặc thấp, hoặc cổ quái, hoặc thẳng thắn, đều là cái vật có mấy trăm năm, kể có hàng trăm cây, mà liệt hàng chữ nhất, đã biết ngay rằng dãy thông này là dãy thông tay người bài trí, không phải là dãy thông thụ trời tự nhiên. Núi thì ra hình núi đất mà có lẫn đá, cây mọc ở trên núi cũng thuần là những thông. Núi cũng không lấy gì làm cao lớn đặc biệt, chẳng qua thanh tú xinh xắn, nhàn nhã thâm u những vẻ ấy mà thôi. Ở mé chân núi thấy có một vài cái nóc ngói ở trong vùng cỏ nhô lên một ít, còn thì khuất cả, sẽ biết cỏ ở đấy cũng khá rậm tốt. Bảo nhau rằng ấy cảnh Côn Sơn đấy. Đến lúc vào thì là một nếp chùa, từ hòn ngói hòn tảng cũng có màu cổ, nhưng gần đây cũng có sửa sang lại. Chùa đề là chùa Tư Phúc. Sau chùa có một nếp nhà thờ tam tổ thiền sư, là vị Trần Nhân Tông, vị Huyền Quang, vị Pháp Loa. Hiện nay ở trên núi còn có một tháp của vị Huyền Quang, đứng ở đằng xa xa đã bắt đầu trông

thấy. Trước cửa chùa có một câu đối đề rằng: “*Đông thổ tâm tôn truyền pháp hải - Tây kiên diệp chỉ hiển Côn Sơn*”. Chùa cũng có sư, có cả cung văn viết số sách, chừng ở đây cũng có phong vận thiền môn, không phải là chỗ hương khói vắng tanh, mà quang cảnh cũng có chiều sáng lãng. Song anh em ta sở dĩ len lỏi vào đây, không phải là vì cảnh chùa, chỉ vì cảnh núi. Núi này có sự tích ba nhân vật kỳ dị trong sử xanh. Một là cụ nguyên lão hồi Trần mạt Băng Hồ tướng công Trần Nguyên Đán về đây trí sĩ. Hai là cụ Khai quốc nguyên huân hồi Lê sơ quân sư Nguyễn Trãi về đây dưỡng nhàn. Ba là người kỳ nữ tử Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ trước về đây thường thức cùng dã hoa đề điệu, sau lại từ đây bước chân ra vui vầy với cấm thụ cung oanh. Hiện nay di tích cụ Băng Hồ chỉ còn một dãy thông chính là tay cụ trồng ra; di tích cụ Khai quốc cũng chỉ còn có một phiến bàn thạch là chỗ khi xưa cụ ngồi xem sách ngồi câu. Còn di tích cô Lễ nghi học sĩ thì cũng không thấy gì, chỉ để lại cho thế gian cái lịch sử bán chiếu, cái lịch sử làm văn, cái lịch sử Lệ Chi Viên đầy thôi.

Lịch sử ba nhân vật ấy, chắc là quốc dân phần nhiều đã biết cả rồi, ở đây không phải kể ra nữa. Vả lại lịch sử ba nhân vật ấy là lịch sử to tát ly kỳ, kể ra đến mấy mươi trang giấy cho vừa. Vả chẳng con nhà ký sự trong khi đi du lãm cốt là cái bút tình gửi vào kim cổ, cái bút thái độ vào nước non, khiến cho người xem cũng hơi có hứng thú một chút; không phải là con nhà đi sao câu thơ câu văn cũ, đi kiếm câu chuyện xưa mà dôi vào cho đầy trang giấy. Cho nên văn du ký đối với lịch sử, chỗ nào bắt buộc dĩ mới phải tự vào, không thì chỉ nên điểm qua mầu nhân vật để tô tỉnh cho non sông, thấu đến lòng kim



cổ để phát huy lấy tư tưởng là hơn. Mà đối với những bài thơ trong vách đá, bài văn trong lòng bia cũng vậy, câu nào có thú vị, chỉ nên trích lấy một vài câu đủ làm một món thưởng thức cho độc giả mà thôi, còn thì cũng phải văn chương của tác giả. Vậy đoạn này chỉ xin bàn qua về chút đường tình tự, chút lễ thị phi trong lịch sử ba nhân vật mà thôi.

Cụ Bạng Hồ tướng công đối với Hồ Quý Ly, lấy oán làm ân, há không phải là điên đảo lẽ thường. Nhưng nhà mất, nước mất, mà thân còn, cụ cũng là khổ tâm; kẻ biết được một lẽ, chữa biết được hai lẽ ấy, chữa nên chê cụ. Còn như cụ Khai quốc nhà Lê, trời cũng chiều cụ lắm thay! Công danh trời chiều, sự nghiệp trời chiều, văn chương trời chiều; còn cái bệnh đa tình, trời cũng lại chiều nốt. Khi công thành thân thoái, vào hưu dưỡng ở Côn Sơn, non xanh nước biếc, chen có vẻ má phấn quần hồng; câu phú câu thơ, được có bạn tài hoa nữ sĩ. Than ôi! Lạ cho cái sóng khuynh thành, anh hùng như cụ, nho giả như cụ, mà cũng bị cái sóng ấy nó quán đi, hoặc giả trời đi đâu vắng, mà xảy ra sự như thế chẳng! Tuy vậy, cái thái độ kẻ tiểu nhân và cái tội ác đời chuyên chế đã đành rồi, không hề kể chi nữa. Đến như cụ, tướng cũng không phải là không có điều đáng tiếc, đáng suy xét ra cho kỹ mà bàn. Ký giả còn nhớ thơ vịnh sử của tiên nghiêm ký giả năm xưa có bài rằng: *“Đặng Vũ qui phiên nhật - Thang Hòa trúc đệ thần - Vị văn huế ái thiếp - Mạo diễm cánh năng văn”*. Nghĩa là ông Đặng nhà Hán, ông Thang nhà Minh, đều là kiến quốc công thần, đều bảo toàn được công danh phúc lộc; hai ông ấy khi về nhà về nước dưỡng nhàn, chữa nghe ông nào có đa mang một cô hầu trẻ đẹp mà văn hay (hiện đã đăng trong bản chí phần chữ nho

kỳ thứ 50). Tưởng bài thơ ấy cũng có ý tứ sâu xa, chẳng khác gì một chiếc từ hàng trong sắc hải. Vậy cũng xin tự qua ra đây, để làm căn bản cho lời nghị luận này. Duy thức giả cũng nên biết rằng trong sắc hải lạ lùng lắm, dầu kẻ anh hùng quân tử cũng chưa dễ đã làm thình đi được. Nhưng trong sắc hải ba đào lắm kẻ anh hùng quân tử cũng nên tìm lấy một chiếc từ hàng cho vững chãi mà vượt qua.

Lại còn câu chuyện răn về báo thù là câu chuyện huyền hoặc bịa đặt, không xá luận chi. Xem ra cô Thị Lộ cũng là một gái tài hoa yếu điệu, lại là một gái phong vận lẳng lơ; kẻ lão đại khanh tướng chung tình, ông thiếu niên hoàng đế liếc mắt cũng là phải. Duyên cô cũng may, số cô cũng kỳ, mà mệnh cô cũng bạc. Cô xuất hiện trong nhân thế chữa được mấy ngày, mà cái bộ luật chuyên chế kia đã làm thiệt thòi cho kẻ hữu tình mà vô tội. Thiên hạ về sau chỉ biết ông Nguyễn Trãi là oan, ít người xét cô cũng là oan. Có chăng chỉ cái thần lưu liên hoang vong thị tửu hiếu sắc là có tội, chứ cô có tội gì. Đến bây giờ qua chơi vào núi Côn Sơn, trông ra ngọn cỏ lá cây, thấy hiu hiu gió, còn tưởng như là bà Lễ nghi học sĩ về thăm núi vậy.

Khi trở ra, lại đi vòng núi, qua một cái sơn thôn nho nhỏ độ vài chục nóc nhà, gọi là thôn Trúc Cương. Hỏi ra thì cái thôn này cũng là cái thôn mới lập ra vào độ vài mươi năm nay, hàng lúa hàng trúc thấy xanh rì, tiếng gà tiếng chó nghe vắng vắng. Phàm đi đường núi mà gặp được cái thôn trang, đều là cái cảnh khá vui cả. Vì tên núi mập mờ, đường núi gập ghềnh, chân đi lẻo đẻo, đến đây có chỗ thăm hỏi và nghỉ ngơi. Khi vào một nhà ở trong thôn, bọn mình ai nấy đều gối mỏi, chân chồn, lòng không, miệng khát. Tuy đồ ăn dự bị cũng không thiếu gì,



nhưng thuần là đồ khô, mà trong thôn rất những chè mới hái đem về nấu; bọn mình không quen uống, không uống được bao nhiêu, mới nhờ thôn dân luộc cho một lễ gạo tựa như cháo hoa, để húp lấy nước, đến lúc mang lên, thì gạo núi cũng thấy trắng tinh. Ừ mà lạ thay! Đông Hưng, Nhật Tân, Bạch Mai, Hàng Giấy, cũng không thiếu gì cháo, mà nghe chừng chữa có thìa cháo nào đáng kỷ niệm, mà cháo ở đây dễ dàng kỷ niệm chắc! Rồi mở chai thi nhau uống rượu, mở bao mở hộp thi nhau ăn thức nọ thức kia, thật là vui vẻ. Sẽ biết quạt máy đèn điện và cái tay ngà ngọc của các ả hồng lâu, chẳng qua là cái đồ trang sức ở bề ngoài đấy thôi; nếu bề trong mà không thích hợp, thì bề ngoài cũng vô ích.

Nghỉ ngơi xong, lại đi vòng núi, vào núi Phượng Hoàng. Phượng Hoàng cũng là quả núi đất, đôi bên tả hữu đều có một đợt núi đất lớn nổi lên; bên tả lại có một đợt núi đất thò ra, mà khép lại đằng trước mặt, tựa như cái cánh gà. Cho nên đôi bên tả hữu núi Phượng Hoàng có hai cái suối tự sườn núi chảy xuống, hợp lại đằng trước mặt, nước thường chảy quanh năm. Đôi bên thung lũng ở trên mé bờ suối, cây cối cũng rậm tốt u ảo. Đằng trước mặt, tức là Miết Trì. Dưới Miết Trì có sản xuất một thứ sơn tốt lắm, dân gian thường lấy đem bán ở ngày hội Kiếp Bạc, gọi là sơn Phượng Hoàng, sơn Phượng Hoàng đã từng có tiếng với thiên hạ về phần lịch sử nhà nho. Xem ra phong cảnh chốn này có chiều u nhã, có tứ thanh cao, thật là xứng đáng với chỗ ẩn cư của một người đại nho vậy. Người đại nho về ẩn cư ấy, tức là cụ Chu An đời nhà Trần. Hiện nay miếu cụ Chu An chỉ còn có ba gian miếu ngồi ở trên lưng chừng núi Phượng Hoàng, mà trông ngay xuống

cái Miết Trì, đi ở đằng xa xa đã trông thấy. Trong miếu gian giữa có một cái bệ vôi, trên bệ có một phiến đá xây liền vào tường, khắc mấy chữ rằng “*Trần triều Tư nghiệp Chu Văn Trinh công thần vị*”. Trên mái cũng có một cái hoành biển hình đĩa cổ, cũng đề chữ như phiến đá. Trước sân ở đôi bên tả hữu có năm cái thạch bi, nhấp nhô ở trên làn cỏ, cỏ cũng tốt lắm, muốn xem phải vạch mà xem. Một cái đề là Thiệu Trị nguyên niên khởi trúc. Một cái đề là Tự Đức thập niên trùng tu, làm thêm ra ba gian tiền đường, nhưng ba gian tiền đường hiện đổ nát đã lâu, còn hơi di chỉ mà thôi. Một cái khắc tập thơ Tiêu Ẩn, tức là thơ của cụ. Một cái khắc những thơ các danh nhân đề vịnh. Một cái đề là *Trần triều Tư nghiệp Chu Văn Trinh công ẩn xứ về hồi Lê Cảnh Hưng năm Giáp Thìn đề*. Lại có một cái thạch bàn hình hơi vuông mà mặt phẳng, chu vi ước năm sáu thước nam, cao ước bốn thước. Chỗ thổ sơn mà lại có một cái thạch bàn nghiêm trang xinh xắn, nghĩ cũng kỳ. Ý giả ông trời bài thiết ra đó, để đợi kẻ có đạo đức lên ngôi đấy chẳng. Tự miếu đi thoải thoải xuống, ước độ non trăm bước, tức là cái suối, khúc suối ấy tức là cái Miết Trì. Núi Phụng Hoàng thuộc xã Kiệt Đặc, dân Kiệt Đặc cứ đệ niên xuân thu đem hương đăng lễ vật âm nhạc lên tế cụ, thờ cụ như một vị phúc thần. Trông ra cửa núi Phụng Hoàng còn có mấy khu đất bỏ hoang, mà quanh năm thường có nước suối tắm nhuận. Giá kẻ có chí rủ nhau lấy mười lăm người lên đấy mà làm ruộng, xem sách, trồng cây, ngày ngày lên quét miếu cho cụ, lúc nào buồn thì vạch cỏ ra mà đọc thơ, tưởng cũng là một sự hay.

Thơ Tiêu Ẩn có những bài rằng:



Tích mịch sơn gia chấn nhật nhàn,
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.
Bích mê thảo sắc thiên như túy,
Hong trạc hoa tiêu lộ vi can.
Thân dữ cô vân trằng luyến trực,
Tâm đồng cổ tỉnh bất sinh lan.
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn.

Thơ đề vịnh có những bài rằng:

Học hải hồi lan tục tái thuận,
Thượng tường sơn đầu đắc tư nhân.
Cùng kinh bác sử công phu đại,
Kính lão tôn nho giáo hóa tân.
Bố miệt mang hài qui khứ nhật,
Thương đầu bạch phát dục phong xuân.
Huân hoa chỉ thị thù y trị,
Tranh đắc Sào Do tác nội thân.

Ký giả khi ấy nhân cũng có một bài cảm thuật rằng:

Ai vào thăm Phụng Hoàng san,
Miết Trì còn đó Thạch Bàn còn đây.
Trông non trông nước trông cây,
Trông hòn đá phẳng nhớ ngày kết lư.
Tấm bia Tiểu Ẩn trơ trơ,
Độc xong, cũng muốn giả lơ cuộc đời.
Bầu trời rộng lắm ai ơi!
Chẳng nơi triều thị cũng nơi lâm toàn.

Xét ra khi cụ về ẩn ở đây là về hồi cụ thượng số trăm nịnh thần mà không thấy triều đình lưu ý, cụ mới có chí ẩn cư. Khi ấy có một viên quốc tử giám thư ký họ Lương người xã Kiệt Đặc, là học trò của cụ, rước thầy về ẩn ở núi Phượng Hoàng, kết lư giảng học, cụ bấy giờ mới tự hiệu là Tiểu Ẩn. Cụ nghĩ rằng cái đạo cứu nước của mình đã không thể thực hiện về đường chính trị, thì chi bằng thực hiện về đường giáo dục. Nên chi tứ phương lại học cũng nhiều, học trò cụ, có nhiều người làm lên ngôi khanh tướng nhà Trần, tức như bọn ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, v.v... Sau đến đời Lê Cảnh Hưng quan Hải Dương trấn án sát sứ là Lê Duy Đản mới tìm nhận ra được nơi ẩn cư cố bích của cụ, lập lên phiến đá để ghi lấy; cái bia đề rằng: Trần triều Tư nghiệp Chu Văn Trinh công ẩn sứ, tức là cái bia ấy.

Cụ là người làng Quang Liệt huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Đông). Lịch sử cụ cũng không phải tả gì cho lắm, quốc dân ta chỉ nên biết rằng cụ là một kẻ thanh cao xử sĩ, trung trực đại nho. Phàm thói thường của những kẻ hủ nho, khi bất đắc chí thì hay sinh ra lòng chán đời, hoặc nói gàn bát sách, hoặc rượu tí cung thang; khi mon men ra với đời, thì thấy những kẻ có quyền thế to, hay xu phụ để cầu lấy đắc chí. Vì cụ không có những thói hủ ấy. Cho nên cái lịch sử dâng sớ lên triều xin chém những kẻ nịnh thần bảy người, và cái lịch sử trú tạo lấy nhân vật để tài bồi lấy vận mệnh quốc gia, hai cái lịch sử ấy của cụ, ví như hai vầng nhật nguyệt thường chói lọi ở cõi Nam ta, tưởng quốc dân ta nên coi lấy.

Lại đi vòng núi, qua quả núi nọ, sang quả núi kia. Bấy lâu vẫn xem có sách chép rằng mả bà Tĩnh Phi táng ở trên



núi Trì Ngôi thuộc xã Kiệt Đặc, trên má có xây một cái tháp. Mà Tinh Phi cổ tháp đã liệt vào cảnh bát cổ huyện Chí Linh, thì sự tích bà Tinh Phi cũng là một sự tích có giá trị ở miền Hải Đông. Nên chi anh em khi ấy bồi hồi thơ thẩn, có chí đi tìm núi Trì Ngôi, nhưng cũng không biết rõ núi nào là núi Trì Ngôi. Vì núi Trì Ngôi là núi trứ danh ở trong sách, không phải là trứ danh ở cửa miệng người ta như núi Côn Sơn núi Phượng Hoàng. Chỉ nhận về dãy núi Kiệt Đặc mà trên núi có cái tháp cổ ấy, hoặc giả là phải chăng. Quanh quẩn ít lâu, thấy một chỗ mé sườn núi có một cái tháp cổ, mà ở bên cạnh cái tháp hình như có di chỉ cái miếu đồ hoặc cái chùa đồ gì đó. Trông ra thì gạch đá tờ mờ, cây cối tro trọi, ngọn cỏ đìu hiu, thật là một cảnh tịch mịch hoang lương. Năm nọ ông Nguyễn Trọng Thuật đã từng được nghe có người bảo rằng chính tháp bà Sao Sa ở đấy. Khi ấy mới cùng nhau lên xem, thì cái tháp tuy rằng có chữ, nhưng là những chữ thường dùng của lối nhà chùa, không nhận ra được chữ gì là hiển chứng tháp bà Tinh Phi. Anh em ngơ ngẩn ít lâu, mới bảo nhau rằng chắc còn phải đợi khảo sát lại cho kỹ sẽ hay. Bấy giờ bóng chiều đã ngả, mà dặm về còn xa, không thể còn leo lên đỉnh núi được nữa, đã toan chụp lấy một cái ảnh, rồi lại thôi, giá cứ chụp lấy mà để rằng Tinh Phi nghi chừng sẽ đợi khảo sát, thì cũng phải; rồi cùng nhau đi xuống, nghĩ mà tiếc thay! Tuy vậy, trong lòng đối với lịch sử bà Tinh Phi cũng vẫn còn vô hạn lai láng bồi hồi. Vả chăng lịch sử bà Tinh Phi, quốc dân ta cũng ít người biết, nhân tự qua như sau.

Bà Tinh Phi người làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, họ tên là *Nguyễn Thị Du*, tự là Ngọc Toàn, hiệu là Diệu Huyền. Bà

có năm cái lịch sử, một là nữ trạng nguyên, hai là nữ thiên sư, ba là nữ giáo sư, bốn là nữ cố vấn, năm là nữ khảo quan, đều là cái lịch sử tốt đẹp vô song trong nữ giới cả. Bà nhan sắc tuyệt trần, mà thông tuệ khác người, lên mười tuổi đã biết làm văn, mà lại sành văn quốc âm. Bà thừa trẻ, trong làng có một chàng khinh bạc muốn lấy bà, bà cố cự tuyệt không lấy, thường ngâm một câu để tỏ chí rằng: *“Xá chi vàng đá hỗn hào, thẳng đem cánh phượng bay cao thạch thành.”* Cũng đủ biết rằng không phải là hạng tầm thường nhi nữ. Hồi Lê Mạc tranh quyền, chốn trung châu rối loạn, bà theo cha lên tị loạn ở đất Cao Bằng. Cái cảnh thân gái lìa nhà, cũng là một cái cảnh trời đất gió bụi, má hồng truân chuyên. Vậy bà có câu rằng: *“Đành hay là kẻ có mình, che trên đã cạy trời xanh phủ trì.”* Cũng đủ biết rằng bà là người có sức tín ngưỡng và có sức tự tín nữa. Nhân ăn mặc giả lối nam trang, theo thầy đi học, có tiếng hay chữ. Khi ấy phía đông bắc nước ta còn thuộc về nhà Mạc, nhà Mạc mở khoa thi hội ở Cao Bằng, bà đỗ đệ nhất danh, tức là trạng nguyên nhà Mạc. Mạc Chúa thấy dung mạo giống đàn bà, hỏi ra biết là thực mới lấy làm vợ, đặt tên là Sao Sa, nghĩa là sáng và đẹp như vị sao trên trời sa xuống hạ giới vậy. Khi Mạc mất nước, bà phải trốn tránh vào nơi núi thẳm hang sâu, quân Trịnh đi dò bắt được bà. Khi ấy bà vẫn cầm thanh gươm, bảo quân sĩ họ Trịnh rằng chúng bay đã bắt được tao, phải đem tao đến tận mặt chúa chúng bay, chúng bay không được vô lễ, nếu không thế, thì tao chỉ lấy gươm tự vẫn mà thôi. Quân Trịnh phải kinh sợ nghe lời. Khi về Thăng Long, Trịnh Chúa cũng tỏ lòng quý trọng, cho được tự do. Được ít lâu bà sang



tu ở chùa Vụ Nông huyện Gia Lâm, nghĩa là thân này gửi với cỏ cây cũng vừa. Sau Trịnh Chúa muốn cầu một người nữ học sĩ để giáo dục cung nhân, kẻ tả hữu nói ai bằng bà Mạc Phi; Trịnh Chúa lại cho đi triệu vào cung, bắt phải dạy học ở trong cung, đặt huy hiệu cho bà là Lễ Sư. Bà vì quốc quyền cưỡng bách lại là vì nghĩa vụ nên làm; tự đấy văn chương học vấn bà càng hiển ra ở đời; trong cổ kinh cổ sử có nghĩa gì khó giải, Trịnh Chúa thường đem ra hỏi, bà lại là một vị cố vấn của Trịnh Chúa. Đời Trịnh Nghị Vương khoa tân vị thi tiến sĩ, có một quyển văn của tên Nguyễn Thọ Xuân, văn thì hay, mà nhiều nghĩa khó lắm, triều sĩ ít người hiểu, Trịnh Chúa phải đem quyển văn ấy vào hỏi bà, bà giải thích ra được rõ ràng, rồi tên ấy được đỗ đệ nhất. Nếu không có bà, thì quyển ấy cơ hồ bị truất lạc, bà phân minh là một vị nữ khảo quan. Bà làm ra văn chương cũng nhiều, chỉ tiếc không còn truyền lại mấy. Bà có một tập quốc âm tự thuật, ví mình với bà Bạc thái hậu nhà Hán; trong tập có câu rằng: *“Hiềm vì một chút đảo điên, song le Bạc thị vốn duyên Hán thân”*. Thì cái lòng bà đối với nhà Lê nhà Mạc thế nào, tưởng cũng khá rõ ít nhiều. Lịch sử bà Tinh Phi cũng là một cái lịch sử ly kỳ, mà về hồi Lê, Trịnh, Mạc cũng có nhiều tài liệu về điểm xuyết, có thể thành được một bộ tiểu thuyết hay.

Hiện nay ở chùa làng Kiệt Đặc có tượng thờ bà Tinh Phi (gọi là tượng vua bà), chỗ thờ có hoành biển đề chữ rằng *Hoa am*. Lại có câu đối rằng *“Giáp khoa tiên chiếm Cao Bằng bảng - Đại bút do truyền Bát Cổ bi”*.

Chuyến đi chơi này, đối với sự tích bà Tinh Phi, thật là chưa được mãn chí. Khi trở ra, lại đi vòng núi, trông gần trông xa, làn núi chập chờn, bóng tà dương bàng lảng, có cái cảnh tượng biến ảo; đi một bước thì thế giới biến đi một bước, đi hai bước thì thế giới biến đi hai bước, sự biến ảo trong cuộc đời tự xưa đến nay, tưởng cũng như trong năm ba bước chân mới rồi vậy. Ra đến quán Hữu Lộc, thì tức là đường xe. Đứng ở trên đường mà trông sang cánh đồng lúa phía tây bắc, đã phẳng phất chỗ cỏ thành nhà Mạc, y nhiên là cái quang cảnh Thủ Ly. Lại đi xe vòng xuống quanh về huyện Chí Linh; đến Chí Linh thì trời đã sâm sẩm tối, mà sơn phận đến Chí Linh cũng là vừa hết, từ đấy cái cảnh sơn lĩnh lại đổi ra cái cảnh bình nguyên. Rồi qua bến dò Bình, chỗ ấy là chỗ hạ lưu sông Lục Đầu, phẳng phất chỗ Bình Than cổ độ. Sang dò Bình rồi về phủ Nam Sách. Khi ấy các ông đều tiện xe lên Hải Dương. Ký giả còn nghỉ lại ở Nam Sách nhà ông Nguyễn Trọng Thuật, đến mười một giờ ngày hôm sau mới về.

Ký giả khi nghỉ lại tiếp chuyện với ông Nguyễn Trọng Thuật, lại được xem tập thơ sao lục trong “Chí Linh bát cổ bi” (trên kia đã tự qua). Chỗ bia ấy ký giả với anh em trên Hà Nội cũng chưa được đến xem. Song những thơ sao lục ở đó, xem ra nhiều bài thú vị, có giá trị về sự khảo cổ lắm. Thú vị nhất là bài thơ đề “Tinh Phi cổ tháp”, khi ngồi xem bài thơ, cũng đủ bù lại với lúc đi tìm cái tháp vậy. Nhân cũng tự ra đây để điểm xuyết thêm cho cuộc phóng cổ. Thơ rằng:

*Ngọc thủ chiết cao chi,
Kính nhan lưu cổ tháp.*



*Tùng cổ thử giang sơn,
Chí kim kỷ minh giáp.
Hoa thảo tự khai tạ,
Ngư tiêu tương vấn đáp.
Sơn sắc chính thanh thương,
Thu thanh hà tiêu tấp.*

Khải Định, Ất Sửu, mộ thu, trước giả ký.

Số 102, tháng 2-1926

N. Đ. P.

QUẢNG XƯƠNG DANH THẮNG

THIỆN ĐÌNH

Núi Sầm Sơn thuộc xã Lương Niệm, huyện Quảng Xương, núi đất pha đá, phía đông bắc có bể, phía tây nam có bãi ruộng cát, bên trong có mười sáu ngọn núi, núi cao nhất ước độ một trăm thước tây, chung quanh dài ước ba nghìn thước, phía đông nam có một ngọn núi gọi là núi Voi, thuộc xã Tường Lệ, phía đông bắc lại còn một ngọn núi gọi là núi Cổ Rùa, những chỗ ấy đều có đền thờ ông Độc Cước. Cái núi ấy dầu không có động sâu hang thẳm, rừng rậm cây xanh, nhưng cũng có một cái thú thiên nhiên, khách du lịch đến đó ai cũng phải dừng chân nghỉ bước, để mượn cái quang cảnh ấy làm cách tiêu dao, vì chỗ ấy có cái gió bể ở phía đông bắc đưa lại, rất là khinh khoái, rất là êm đềm, lúc ban chiều trèo lên đỉnh núi nhìn chung quanh thời các núi xa gần có bao nhiêu vẻ ly kỳ đều phô bày ở trước mắt cả, trên mặt bể thuyền xuôi lái ngược, nhấp nhô sóng gợn, coi như là một bức tranh thủy mặc treo bên mắt ta.

Tục truyền đời xưa, xã Tường Lệ đêm hôm mồng bảy tháng Giêng. Mưa to gió lớn, nước ở ngoài bể dâng lên ngập ngang núi, chung quanh núi bao nhiêu cây cối đổ dập cả xuống đất, dân cư chỗ ấy lấy làm kinh sợ, hôm sau có người trèo lên đỉnh núi xem, thấy có dấu chân rất lớn in trên hòn đá, dài hơn



một thước, dân cư không ai hiểu vết chân ấy có tự bao giờ, và không biết dấu chân đức thần nào mới hiển hiện ra đó. Đến ngày mười bảy tháng ba năm ấy, bỗng có một trăm cây gỗ lim tự ngoài bể trôi vào đến chân núi, dân cư chỗ ấy mới nhân gỗ ấy lập đền thờ ở chỗ vết chân ấy gọi là đền Thượng, giữa lại làm một cái đền gọi là đền Trung, dưới chân lập một cái đền nữa gọi là đền Hạ.

Đền thờ đức thần Độc Cước rất là uy linh, trong truyện chép có một vị cao tăng đứng một chân, đọc kinh giảng kệ, thốt nhiên một đêm hóa bay lên trời, sau anh linh hiển hiện, nhiều nơi phụng thờ, trong từ điển nước ta nói, thời vị thần ấy có hơn một trăm đền thờ, đền nào cũng có vết chân ngài hiển hiện, mà đền Sầm Sơn thời chính là đền ngài hiển hiện ra lần thứ nhất vậy. Lâu nay đền ấy không ai thưởng thức đến, nên lâu ngày hoang phế, coi như một chỗ non xanh cỏ biếc đó thôi.

Đến năm Thành Thái thứ mười bốn, ngày tháng bảy gặp dịp lễ thần, quan Công sứ tỉnh Thanh, thừa nhân qua chơi đó, thấy một cái quang cảnh thiên nhiên, bèn làm một cái nhà thừa lương ở trên núi Cổ Rùa, gần bên bàn thờ để chơi mát, và có khắc một cái bia đại ý nói rằng: “Non cao nước rộng, xứ Tây Đô là một nơi nhiều danh thắng ở nước Nam...”

Núi Sầm Sơn tự khi có đức Sơn Tiêu tiên sư giảng thế vẫn thường tu luyện ở đấy, trải mấy nghìn năm, không ai biết đến, dấu các nhà danh nhân chí sĩ, cho đến những bậc du ngoạn hào đạt có danh tiếng xưa nay, thế mà vết xe dấu ngựa chưa từng qua đến, có cảnh mà không có người, chẳng là một sự đáng phàn nàn lắm ư! Quan Công sứ bấy giờ là người hào mại,

biết đem cái cảnh ấy mà tô điểm cho thành được cái vẻ thiên nhiên của tạo hóa, tưởng cũng có bổ ích cho nhà du lịch lắm thay! Dựng cái nhà nghỉ mát, thì có quan Đại lý đốc coi công việc cho được hoàn hảo, tự đẩy quan Tây cùng các quan Nam, thừa nhân du lãm, ngựa xe như nước, áo quần như nêm, thành ra một chỗ đại đô hội, thế thời người nhờ có cảnh mà thêm vui, cảnh nhờ có người mà thêm đẹp, ông thần núi có thiêng, tưởng cũng mừng thầm mà nói rằng: “Không ngờ ngày nay cái phong cảnh ở Tây Đô, nay lại có người ở Tây phương thưởng thức, chả là một cái đại hạnh lắm ư?”.

Khi làm xong cái nhà ấy làm lễ khánh thành quan tỉnh, phủ, huyện và liêu thuộc đến đấy ngoạn cảnh đề vịnh cũng nhiều. Ông Phạm Liêu ở Quảng Nam đương tri huyện Nga Sơn có đề thơ rằng:

I

*Có lạ gì đâu nước mới non,
Lạ vì có cảnh có người còn.
Bể trông ra thế chừng to lượng,
Non nước như đây dễ mấy hòn.
Trời đất mở mang ba mặt rộng,
Gió trăng chờ đợi mấy thu tròn.
Nước non này thấy trong cao mãi,
Đầm thắm cùng nhau giữ tác son.*

II

*Từ thừa non trên bể dưới non,
Còn người còn bể núi non còn.
Mệnh mang bể rộng đo gì thước,*



*Rải rác non xa biết mấy hòn.
Gió quét hơi nồng lòng đỏ mát,
Trăng soi đất rộng bóng ai tròn.
Non xanh nước biếc người trong sạch,
Thu xếp đem về một nét son.*

Thơ họa lại của ông Vương Tú Đại người Hà Nội làm phản sự ở tòa sứ tỉnh ấy có thơ rằng:

*Bể rộng ai đào để đắp non,
Vết chân Độc Cước tới nay còn.
Lô nhô sườn núi nhà thưa mái,
Khấp khểnh chân mây đá mấy hòn.
Mặt bể trong veo trời đất biếc,
Đầu thêm sáng vạc bóng trăng tròn.
Lân la trong cõi non cùng nước,
Mà tấm lòng riêng vẫn sắt son.*

Huyện Cẩm Thủy xã Quan Bằng có núi Diệu Sơn, coi như hình con sư tử dòm xuống làn sông. Trước núi có sông Mã, nước chảy quanh co; bên tả có núi Lê Sơn, cao bằng núi Liêu Sơn. Dưới núi có chợ, trên núi có động, đường vào động rất là khi khu hiểm trở. Trong động có một hòn đá dánh như người ngồi xổm, lại có hai cái hốc đá, một cái thông lên đỉnh núi, một cái sâu như cái giếng chảy ra sông. Động ấy có pho tượng đá và một cái chuông treo ở trước động, tượng không biết trang hoàng tự đời nào, cái chuông cũng không biết ai đúc ra. Cái chùa ấy lập ra đã lâu đời, triều Lê Cảnh Hưng Trịnh Vương là Trịnh Sâm đề hai chữ “cẩm vân” và hai chữ “diệu trí”, chữ xương kính và có thi luật chữ nho diễn ra đây:

*Thiên tương hư thất, xưởng toàn ngoan,
Diệu tích nhưng truyền tại thủ gian;
Nhất khiêu tà xuyên thiên cổ nguyệt,
Bán song phủ hám cửu hồi nan;
Hoa kinh mộng tỉnh vân trung ửng,
Thạch tượng an bài tuyết hậu ban;
Hải vũ chính phùng thanh thiếp hội,
Hào đoan thu thập cảm giang san.*

Diễn nôm:

*Thợ trời khéo mở động nguy nga,
Linh tích ghi truyền vẫn thế a?
Một động nghìn thu trắng ánh sáng,
Nửa rèm chín khúc nước quanh xa.
Chuông kinh tiếng vắng từng mây thăm,
Tượng đá màu in vẽ tuyết hoa.
Bốn bể mừng nay êm sóng gió,
Giang sơn một bức vẽ thêm hoa.*

Núi Lê Sơn ở xã Vân Trai hình như lưng con ngựa, bốn năm cái núi liên lạc với nhau, đá mọc chom chồm, rừng rậm um tùm, trong có cái miếu thờ thần Độc Cước rất uy linh cũng là vị thần thờ ở núi Sầm Sơn vậy.

Núi Tạng Sơn thuộc xã Gia Dự, núi có động, trong có hai pho tượng đá hình coi cổ pháp, không biết đời nào tạo ra, quang cảnh rất là thanh u, đó cũng là chỗ lâm tuyến giai thú vậy.

Động ấy có một cái thạch nhũ rủ xuống nước chảy trong suốt như giọt mưa, gõ vào đá tiếng vang như chuông; động bên tả bên hữu đều có lỗ hổng, rộng ước hai mươi bảy trượng,



có nhiều thứ đá lạ, chỗ thì như cái giá áo, chỗ thì như cái chuông úp, chỗ thì như cái vẩy gấm, đứng ghé mà trông, sắc đá lóng lánh như kim xa vậy. Bên hữu có bia đá, lâu ngày mòn cả chữ, chỉ thấy đề chữ niên hiệu đời vua Lê Thần Tông là: “Thịnh Đức năm thứ hai”; còn một cái bia ở bên tả chữ cổ, rêu mờ, trông không rõ. Động ấy xưa kia cũng nhiều những bậc danh nhân thưởng thức, nên có nhiều những bi ký như vậy.

Năm Tự Đức thứ hai mươi sáu ông Nguyễn Tư Giản làm chức Sơn phòng thương diệu, nhân việc quan đi qua đó vào ngoạn cảnh có bài ca quốc âm rằng:

Một xứ ba mươi sáu động, động chùa hang giếng Gia Dụ rất xinh. Đá trong này nền trắng lẫn nền xanh, hoa ngoài lá thức vàng chen thức thắm. Vách chùa vẽ yên hà năm thức gấm, cửa hang treo nhật nguyệt một màu tiên. Xưa nay những khách tham thiên, đem nhân sự với nhân duyên làm một mối. *Thơ rằng:* “Thiên nhân thắng thưởng tam xuân hội - Nhất trịnh hoa cầu bách tuế duyên”. Nực cười thay thổ tục kẻ thanh niên, lời nôm ấy hãy để bên cảnh bụi. Lại nói với Bách Gia cùng Quản Cốt, cúng Phật để vui riêng một bầu trời. Việc rồi ta lại vô chơi!”

Bài này chép dân Thổ đấy có tục cứ đến tháng xuân thời có cái hội đá cầu.

Động Diệu Sơn có một hòn đá lớn, coi như con voi phục, trên hòn đá có một pho tượng Phật, tay bên tả để vào ngay ngực, tay bên hữu rủ xuống cạnh hông, coi rất kỳ tuyệt; lại có một cái lỗ thông đến trời, một lỗ suốt ra ngoài sông. Vách bên hữu có bia chỉ thấy hai chữ “Chính Hòa” là niên hiệu vua Lê Hi Tông mà thôi.

Cái vực Tôm thuộc xã Biện Thượng, nay gọi là xã Bồng Thượng, vực Tôm là đất chúa Trịnh phát phúc vậy. Trịnh Kiểm là người Sáo Sơn cùng với mẹ ở đất Diệu, tính rất hiếu, nhà nghèo, thường ăn trộm gà hàng xóm để nuôi mẹ. Hàng xóm ai cũng ghét, nhân dò chúa Trịnh đi chơi vắng, bèn trói mẹ quăng xuống vực Tôm, tự nhiên đêm hôm ấy mưa to gió lớn, sấm sét vang lừng, nước sông đầy dẫy, ngày mai cái vực ấy lấp thành gò đồng, sau có một thầy địa lý qua xem kiểu đất ấy, đoán rằng: “Không phải đế không phải bá, quyền huynh thiên hạ, truyền hai trăm năm, trong chỗ tiêu tường dấy vạ”. Sau quả nhiên Trịnh Tông, Trịnh Cối anh em cướp ngôi nhau, nhà Trịnh mất ngôi cũng vì có ấy.

(Số 157, tháng 12-1930)

T. Đ.



TRÁY CHÙA HƯƠNG

THƯỢNG CHI

Lòng người vốn độc ác; cái đạo từ bi của đức Phật Tổ, đức Gia Tô dạy cho người đời, càng ngày càng thấm thía vào trong lòng thời càng ngày ta lại càng tin rằng tất phải có một cái thần Đại từ Đại bi ở một chốn nào để mà nghe những tiếng kêu tiếng khóc của ta, - từ đó thời những nơi lễ bái càng ngày càng thành ra những chốn than vãn sục sùi...

... Ôi! Cái thần Đại từ Đại bi, càng ngày tôi lại càng đem lòng tin, tôi muốn giơ tay lên để cầu cứu, vì tôi từng khổ não đã nhiều, đi khắp gầm trời, trải khắp cảnh lạ, chỗ đẹp như Bồng lai, chỗ ghê như địa ngục, đi đến đâu cũng thấy người cầu nguyện... Cái thần Đại từ Đại bi, phải có mới được, dù gọi tên gì mặc lòng, phải có để những khi sinh tử biệt ly đứng đấy mà nghe lấy những tiếng gào khóc vô hạn thảm thê, không thời cái Tạo vật kia không thể cho là giống vô tri vô giác được nữa, hèn quá xấu quá, thành ra cái Oan nghiệt vô ngần⁽¹⁾...

PIERRE LOTI

1. Chúng tôi lược phần dẫn tiếng Pháp (N.H.S chú)

Bể khổ mênh mông, bè từ trôi nổi; bến mê man mác, bờ giác tịt mù. Ở đời là khổ, làm người là lầm, dẫu đạo nào từ xưa đến nay cũng dạy như thế, chỉ khác nhau ở cái phương pháp đặt ra để giải lầm, để thoát khổ mà thôi. Nếu người ta từ lúc lọt lòng đến khi vui đập được sung sướng trọn vẹn cả, không phải sự gì phiền muộn đau đớn, không gặp cảnh gì trái người thăm thương, thời chắc ở đời không có thần Phật, không có đền chùa, không có đạo giáo gì nữa. Nhưng, than ôi! Cái hạnh phúc hoàn toàn không phải ở đời này, mà sự khổ não gian truân là thân phận của người ta. Đã sinh ra kiếp làm người, ai cũng phải khổ, kẻ khổ ít, người khổ nhiều, có người mang cái đau đớn ở trong lòng như con trùng độc hằng ngày nhấm gan đục óc, có kẻ đeo cái ử dột ở ngoài mặt như cơn mây tối che ám một góc trời thu; có người khổ ngấm ngấm như ngậm cay nuốt đắng, có người khổ vỡ lở ra giọng khóc lời than; mỗi người đau một vẻ, mỗi người khổ một nỗi, nhưng ai ai cũng đã từng đau khổ cả, ai ai cũng còn phải đau khổ nhiều. Thật người ta không có cái gì giống nhau, mà duy có cái khổ là chung nhau cả. Đã khổ tất sinh lòng cầu cứu để mong cho thoát khỏi. Nhưng cầu cứu ai cho được? Chắc không thể cầu cứu ở người đời được, vì phần nhiều, vì hết thấy sự khổ não ở đời là bởi người ta làm ra cả, bởi cái lòng độc ác của người ta tương tàn tương tặc lẫn nhau mà sinh ra cả. Nay không cầu cứu ở người được, thời cầu cứu ở ai bây giờ? Tắm thân đau đớn này, vì kẻ đồng loại mà nên cơ cực, biết đem ký thác vào ai cho được an toàn, biết kêu oan với ai, biết than khóc với ai bây giờ? Lại những lúc sống chết xa nhau, nửa đường đứt gánh, cái thảm đã đến cực, cái khổ đã đến cùng, lúc bấy giờ muốn gào muốn hét lên một



tiếng lở đất vang trời cho cam, thời ai là người nghe cho? Ai là người nghe mà thấu, mà hiểu, mà biết, mà thương cho? Ai là người nghe mà mình tin rằng có người nghe đủ khiến cho an ủi trong lòng, mát mẻ trong dạ, có cái can đảm, cái kiên nhẫn mà chịu khổ cho đến cùng? Tất là trên loài người phải có một Đấng cao hơn hết thảy, toàn trí, toàn năng, đại từ, đại giác, để mà chứng cho cái khổ ải vô hạn ở cõi đời. Đấng ấy là ai? Là Trời, là Phật, là Thánh, là Thần, tuy danh hiệu có khác nhau, tùy tập tục của mỗi xứ, mà tính cách đâu cũng một, tức là một Đấng Đại từ Đại bi, cứu khổ cứu nạn, để những khi chán chê cuộc thế, tê tái nổi lòng, có chỗ mà qui y cho an ổn, có nơi mà than khóc cho hủ lòng. Đấng ấy mắt không trông thấy, tai không nghe thấy, mà trong lòng mong mỏi, trong dạ khát khao, trong trí tưởng tượng, trong bụng cầu nguyện, giữa những lúc cực chẳng đã, thế không sao, lại càng bồi hồi mà tin cậy, nóng nảy mà ước ao; Đấng ấy không thể không có được, vì người đời khổ quá không có lẽ không ai biết đến; đâu không có thật mà lòng người khẩn nguyện như vậy, trí người yêu cầu như vậy, không có cũng phải có, có trong tâm hồn, trong tưởng tượng người ta. Thật hay hư, hư hay thật, sắc không, không sắc, biết đâu? Chỉ biết có thời tẩm lòng an ủi, không thời tắt dạ băn khoăn. Bởi thế nên sinh ra các tôn giáo, bởi thế nên dựng ra các đền chùa. Lấy cái tư tưởng hẹp hòi của nhiều người thời cho là những sự mê tín vô ích, nhưng cứ cái nguyên lý sâu xa trong tâm tính thời phạm sự lẽ bái là chánh đáng cả, vì có cái ý nghĩa thiết tha. Chắc những khi sự lẽ bái đã suy đồi mà thành ra một lối buôn bán, buôn thánh bán thần, hay là bại hoại mà thành ra những tục mê tín, mê

xằng tin nhảm, thời người trí giả không thể sao dung được, nhưng bao giờ cái gốc sự lễ bái là tự cái lòng tín ngưỡng thâm thiết của loài người, thời những khi ấy phải lấy bụng cân trọng mà suy xét, không nên nhất thiết báng bổ, không nên nhất thiết hoài nghi cả. Người ta có cực mới phải cầu, cầu mà đỡ cực được thời chẳng phải là một sự hay rư? Cái lòng tín ngưỡng của người ta là một mối cao thượng không nên khinh thường mà bài bác, phải nên cân trọng mà kính nghiêm.

Lòng tín ngưỡng ấy giống nào dân nào cũng có, vì cái gốc đau khổ là chung cho cả loài người. Tuy bọn thượng lưu có học thức hay khinh rẻ mà coi thường, nhưng người thường dân mặc phần nhiều nhờ đó mà giữ được cái lòng hi vọng ở đời. Dân An Nam ta theo Nho học trong mấy mươi đời, mà Nho học là cái học chỉ vụ thực, Khổng Phu tử nhất sinh không biết đến thần quyền, nên cái lòng tín ngưỡng về tôn giáo của nước ta sánh với các nước khác thấp kém lắm, thật là thiếu mất một cái sức mạnh rất to trong xã hội vậy. Nước người ta vì lòng tin đạo mà dựng nên những nhà giáo đường to lớn, những chốn tinh xá mệnh mông, nước mình trong suốt cõi được dăm ba nền chùa nát, một vài góc miếu xiêu, coi đó thời đủ biết cái “tôn giáo tâm” (*le sentiment religieux*) của người mình thật là lạnh nhạt vậy. Ở những chốn thành thị phiên hoa thời sự lễ bái đã nghiêm nhiên thành một cách hối lộ vô ngần; người ta đối với thần thánh chẳng khác gì lũ dân ngu xủ với bọn quan tham, tưởng cứ lễ lót nhiều là được ơn huệ to. Như vậy thời còn gì là cái lòng tín ngưỡng cao thượng nữa?

Người mình không giàu cái lòng tín ngưỡng về tôn giáo bằng người các nước, sự đó đã quả nhiên rồi, nhất là trong bọn



thượng lưu trung lưu đã nhiễm sâu cái “vô thần chủ nghĩa” của Khổng giáo. Nhưng trong dân gian, những người thật thà mộc mạc, gần cái bản tính thiên nhiên, chắc còn giữ được cái bụng tin thành đốc hơn. Muốn xét nghiệm xem cái bụng tin ấy phát biểu ra thế nào, không gì bằng đi coi những nơi trẩy lễ, hoặc là đền phủ, hoặc là chùa chiền. Ở Bắc Kỳ ta có mấy nơi trẩy lễ có tiếng, mỗi năm đến ngày vía ngày tiệc kẻ hàng mấy vạn con người ở thập phương kéo lại, thật là những trường thí nghiệm rất tốt cho người muốn khảo cứu về cái lòng tôn giáo trong quốc dân ta; như trẩy Phủ Giầy, trẩy Kiếp Bạc, trẩy chùa Hương. Phủ Giầy Kiếp Bạc cùng mấy nơi khác nữa thời tuy sự lễ bái cô thịnh mà đã biến thành những chợ buôn thần bán thánh cùng những trường luyện quỷ trừ ma, không còn gì là cái hứng vị về tôn giáo nữa. Duy có chùa Hương hòa hợp cái thú thiên nhiên một nơi phong cảnh có một trong cõi Bắc với cái nghĩa mẫu nhiệm một đạo tu hành rất cao của trời Tây, là chốn cao thượng hữu tình hơn cả. Động Hương Tích, thuộc sơn phận làng Đục Khê, Yến Vĩ, phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông, tục truyền là nơi hóa thân của đức Phật bà Quan Âm. Đức Quan Âm theo trong sách Phật không phải là Phật bà; vả đạo Phật vốn không có phân biệt nam thần nữ thần, chỉ có chia ra các hạng Phật mà thôi: dưới Phật có hạng Bồ Tát (*bodhisattva*), là bậc tu hành đã gần trọn đạo, chỉ còn một kiếp nữa là thành Phật. Đức Quan Âm chính là bậc Bồ Tát, cứ trong kinh Ấn Độ tức nhất danh là A-va-lô-ki-tát-va-la (*Avalokitecvara*). Trong kinh nói rằng ngài đã sắp thành Phật, mà chưa muốn vào cực lạc vội, ngài tự phát nguyện rằng: bao giờ nhất thiết chúng sinh trong trần thế đều thoát khổ thoát

nạn cả, bấy giờ ngài mới chịu thăng Phật, hễ còn một mảy bụi trần bị trần luân thời ngài còn ra tay tế độ. Ôi! từ bi thay là đạo Phật! Huyền diệu thay là lẽ Phật! Thế mà đức Bồ Tát Quan Âm tự Tây Thiên sang Trung thổ, tự Trung thổ xuống Nam phương, nghiêm nhiên biến thành một vị nữ thần! Hay là đức Bồ Tát cao xa quá mà người thường muốn vẽ hình thờ không biết hình dung ra làm sao, bèn nghĩ ra hình người đàn bà để biểu cái lòng từ thiện nhân hòa? Cũng có lẽ, nhưng Bồ Tát nhất biến thành nữ thần mà nữ thần nhất biến thành bà “Quan Âm tống tử”, tức gọi nôm có khác gì là bà trùm bọn đàn bà hiểm vậy. Từ đó quốc dân tôn sùng đức Quan Âm là chỉ vì tin rằng ngài có phép giúp được sự sinh đẻ cho người ta! Than ôi! Đạo Phật vẫn là hay, phép Phật vẫn là mầu, mà truyền cho một dân cái trình độ thấp kém, không có lòng tin ngưỡng cao xa, cái kết quả thành ra như vậy. Buồn thay! - Rồi mỗi ngày người ta một phụ họa vào, bịa đặt ra những chuyện con gái vua Trang Vương hóa thân thành Phật, chuyện nàng Thị Kính cắt râu cho chồng, tuy đều là có ý khuyến giới cả, mà sánh với tích cũ trong Tam Tàng cách xa biết bao nhiêu!...

Bình sinh vốn ưa sách Phật, mền mùi thuyền, những lúc chán ngán nổi đời tưởng giá đem gửi mình ở chốn am thanh cảnh vắng cũng ngoan. Lại mang cái tư cách nhà học giả, phàm sự lý muốn sưu sách cho cùng, lắm lúc nghĩ đến cái lòng tôn giáo bạc nhược của người mình, sánh với cái bụng tin ngưỡng cao thượng của người ta, mà riêng than rằng giống mình thật lắm nỗi kém hèn, muốn tìm xem có kế nào chấn hưng được tôn giáo ở nước nhà không, nên vẫn có ý muốn đi du lãm những nơi danh lam cổ sái để chiêm nghiệm cho biết chân tình.



Vậy mùa xuân năm nay, tháng Hai ngày 18, là ngày hội Chùa, cùng với bạn là Trần quân và Phạm quân đi trẩy chùa Hương. Lại thêm một ông bạn chung nữa là Sa Công, ông chính là người đồng châu với Phật Tổ Thích Già, lạc loài đến cõi Nam thổ này, vì thanh khí lẽ bằng cùng với bọn mình gây thành một cuộc giao tình thân mật. Ông sắp phải viễn biệt anh em, nên anh em muốn rủ đi, trước là văn cảnh thăm chùa, sau là cùng nhau chuyện trò trước khi xa vắng. Phạm quân, Trần quân hai người thời cũng có thể gọi là hai bậc chí sĩ ở nước ta ngày nay, tuy chưa làm sự nghiệp gì cho người biết mà thật lòng yêu nước không ai bằng. Một đoàn du xuân, bốn người đồng chí, dẫu cảnh không đẹp, tiết không xuân cũng đủ vui thay, hướng lại giữa tiết thiếu quang, cùng nhau dan díu trong một chốn phong cảnh tối hữu tình!

Từ Hà Nội về Chùa có hai đường: một đường Hà Đông, một đường Hà Nam. Đường Hà Đông, là đường bộ, đi xe hơi mau hơn, chỉ trong khoảng một ngày vừa đi vừa về được. Nhưng bọn mình đã đi du xuân mà lại thêm cái mục đích khảo cứu nữa, nếu vội vàng hấp tấp như vậy thời còn thú chi mà có ích chi? Vậy anh em định đi đường Hà Nam là đường thủy, tuy chậm hơn mà có phong thú hơn. Chiều ngày 17 đi chuyến xe lửa cuối cùng xuống Phủ Lý. Đã hẹn trước với Bùi Quân ở Châu Cầu mượn chiếc đò đợi sẵn. Tám giờ tối tới nơi. Bùi Quân cho ăn cơm rồi cùng bọn mình xuống đò. Ước 10 giờ đêm, trời sáng trắng sông, gió hơi hiu hắt, thuyền dương buồm chạy, lên bến Đục Khê. Đêm khuya thanh vắng, sông rộng bờ cao, giữa khoảng trời nước long lanh, tiếng ca nhi thánh thót, giọng du tử hề hà, cũng phảng phất được ít nhiều cái thú của các bậc

cao nhân danh sĩ đòi xưa lấy bầu rượu túi thơ mà sánh với non xanh nước biếc...

Thuyền chạy cả đêm, ước tám giờ thời đến Bến Đục. Khách lên bộ, cho thuyền đợi đó. Đi một thôi đường, qua mấy cái chợ, rồi đến bến đò xuôi, là đường đi thẳng vào Chùa. Mấy bữa trước đã có viết thơ nói chuyện bọn mình trẩy Chùa với Nguyễn Phủ đài, là quan sở tại ở đấy, lại là một người bạn cũ của báo *Nam Phong* này. Nền hôm ấy Phủ đài có sức cho dân phu dọn chiếc thuyền quan đón sẵn. Nhờ ngài mà bọn mình khỏi phải cái cực tranh đò với hàng xóm. Thật trông cái cảnh tượng nơi bến đò đó mà thấm thay. Hàng nghìn con người đứng chực, có người đứng từ tang tảng sáng, chốc mới có chiếc đò chở khách trong Chùa ra, khách dưới chưa lên, khách trên ồ xuống, đó bất quá là một chiếc tam bản đựng được mười người là nhiều quá, thế mà mỗi lúc xô xuống đến hai ba mươi người, vừa gồng vừa gánh, vừa siêng vừa cọ, đò chênh nghiêng chênh ngửa đi, lắm khi chỉ còn mấp mé mặt nước, tưởng chỉ ngồi nánh một tí là đổ cả người lẫn đò xuống nước, nhiều người ướt cả quần áo, mất thất lưng tay nải, giấy dép áo khăn là thường. Thật là hỗn độn cầu thả, không có lề luật phép tắc gì cả. Nguyên chỉ có làng sở tại đó mới có quyền chở đò xuôi, đón khách vào Chùa cùng đưa khách ở Chùa ra, quyền ấy tức là một cái “chuyên quyền” (*monopole*) không ai tranh được. Làng có ước 80 chiếc đò, vừa ra vừa vào, ngày ít khách thời chở đủ mà những ngày nhiều khách, nhất là mấy ngày hội, thời quyết là không sao xuể được. Cứ như lời quan Phủ thời riêng một khoản đó làng mỗi năm cũng thu được tới năm ngàn bạc, thật là một món thâm nhập to, nếu khéo biết quản trị kinh lý thời gây nên cái



tư bản lớn làm được nhiều việc công ích cho dân đoàn. Nhưng không những không kinh lý quản trị được, mỗi năm thu được bao nhiêu lãng phí đi mất cả, mà cả làng lại chỉ trông vào một khoản đó mà ăn, ngoài không có nghề nghiệp gì. Đã không có nghề nghiệp gì, lấy đấy làm sinh nhai, mà cách sắp đặt vụng về như vậy, hỗn độn như vậy, thời đủ biết người mình hèn thật. Đàn anh trong làng, anh nào cũng chỉ biết khu khu lấy một mình, không ai nghĩ đến việc lợi hại chung, thời trách nào mà công việc chẳng hư hỏng. Nay bọn đàn anh nếu biết khôn khéo ra thời nên chỉnh đốn lại các cuộc chở đồ suốt đó thế nào cho vừa tiện cho hành khách, vừa lợi cho dân làng. Trong làng có bao nhiêu đồ, của những ai, trước hết phải kê ra cho rõ. Ngày vắng khách cho chạy một phần, ngày đông khách cho chạy hết cả. Phải đặt ra từng chuyến, định giá nhất định, hạn mỗi chiếc chở bao nhiêu người là vừa, không được hơn. Trên bến đặt một cái nhà cho các người phân việc ngồi, người phát vé đầu tiên, người coi việc cảnh sát, người ràn khách xuống đò, v.v... chọn trong những hạng đàn anh có vai vế, mỗi ngày cắt phiên nhau mà làm. Hành khách trước khi xuống đò phải lấy vé, rồi cứ thứ tự mà xuống, người trước xuống trước, người sau xuống sau, không được tranh nhau hỗn độn. Các người phân việc phải nhanh nhẹn khéo léo, trông có những người già cả yếu đuối thời liệu cho xuống trước, đưa dắt cho khỏi vấp ngã. Thứ nhất là trên bến phải đặt ra hai chỗ cách nhau: một chỗ để đỡ khách lên, một chỗ để đón khách xuống, chớ hiện nay chiếc đò chưa ráp bờ, đã kê lên người xuống xông xáo, xô đẩy vấp ngã, thật là hỗn độn, không có thứ tự gì. Mỗi ngày thu được bao nhiêu, nếu phải chia cho các chủ đò thời cứ chiếu số

mà quân phân, trừ ra bao nhiêu phân làm của chung và làm lương bổng cho người phân việc, nếu là của làng thời nhập vào công khố. Muốn giữ cho những người phân việc khỏi gian trá thời bao nhiêu vé phát phải đánh số, mỗi cái phải có tiền thứ chỉ ký tên, sáng ngày trao ra bao nhiêu, tối đến phát hết bao nhiêu, phải trình công đồng cả trạ biết, v.v... Nói rút lại cốt nhất là phải sắp đặt thế nào cho vừa tiện cho hành khách mà lợi cho dân làng. Hành khách được tiện thời dẫu mất hơn tiền ra cũng không mấy người quản, mà khéo chiêu khách, khéo sắp đặt thời làng càng được lợi nhiều! Nhưng người mình đã không có tài gì, mà cái thuật kinh tế kiếm tiền cũng ít có; còn mong chi?...

Đi dò ước chừng mất một giờ, phong cảnh thật là ngoạn mục. Hai bên núi đá, một dòng sông con chảy giữa, núi thâm thấp, nước quanh co, coi thật như một bức tranh sơn thủy của Tàu. Càng nhìn lại càng phục cái họa học của người Tàu, nhất là cái lối thủy mặc, thật là khéo vẽ những cảnh thiên nhiên, mây trời sắc nước, mùi cỏ bóng cây, mung lung phiêu diểu, như gần như xa, các nhà danh họa Tàu thật là có tài diễn xuất được cái thi vị phảng phất trong cảnh vật, như mang cái tinh thần người ta vào trong cõi mộng tuyệt trần. Ngồi trong cái đò lênh đênh ở giữa khoảng non nước này, tưởng như đứng trước một bức tranh thạch tiên cực lớn; mà lắm khi đứng ngắm lâu một bức tranh sơn thủy lại tưởng tượng như chính mình thiết thân ở giữa cái cảnh non nước này: họa thuật mà đã đến được bậc ấy, đến bậc biến thực ra mộng, mộng ra thực, khiến cho trong trí người ta mơ màng không biết mộng hay là thực, thực hay là mộng, thời thật là tuyệt diệu vậy. Người Tàu đã



có cái họa học như lối tranh thủy mặc, lại có cái thi học như lối thơ Đường Thi, đứng trước nơi phong cảnh hữu tình, ngâm lên một vài câu tuyệt diệu, thật không có cái thuật gì làm cho tinh thần người ta tự nhiên mà bay bổng lên cõi tuyệt trần, nhẹ nhàng vô cùng, êm ái vô cùng, như nước chảy, như mây trôi. Núi cao quá thường làm cho người ta sợ, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thật là vừa bằng cái sức người tưởng tượng, nên coi ra rất là mỹ miều khả ái. Mỗi dãy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt: đây là con vâm đương đang ăn cỏ, trông cũng phảng phất như hình con voi chúc vòi xuống ruộng lúa, bên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thì càng nhìn càng thấy hệt như con voi, mới biết cái danh hiệu thật là có ảnh hưởng đến sự tưởng tượng nhiều lắm vậy; lại kia là núi mâm xôi con gà, trông cũng muông tượng như con gà đặt trên mâm xôi thật! Ôi! Cái trí biến báo của người ta thật là vô cùng vậy.

Đến nửa đường thì có “Đền Trình”, ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào; đấy là thờ các vị sơn quân canh rừng núi, giữ cửa Chùa, ai vào Chùa phải tới đấy trình diện trước; nên gọi là “đền Trình”. Tức như vào cửa quan lớn phải hỏi cậu lính hầu vậy. Bọn mình cũng ghé thuyền lên đưa thiếp danh cho các cậu “ba mươi” xin vào hầu bà Công Chúa (vì đức Bà Quan Âm theo tục truyền thừa bình sinh tức là con gái vua). Chúa Ba đọc thấy tên mấy người mình, chắc ngạc nhiên mà tự hỏi bọn này vào đây làm gì, quyết không phải là để cầu của cầu con, kêu van lạy lễ như người khác, cũng không phải là làm mặt tri thức, ngạo du khoáng đãng, để ngạo mạn kẻ bình

thường, nhưng ngấm ngấm hồi lâu tất ngài hiểu rằng bọn mình là mấy kẻ ham học mà chán đời, thường tận tụy vì một cái lý tưởng cao xa mà khổ vì người đời chênh mảng, muốn đem cái tâm hồn trong sạch chịu cái cảm hứng thanh cao ở dưới bóng Bồ Đề, trên non Thửu Tĩnh. Ngài đã hiểu cái tâm sự mình như thế, tất ngài cũng khoan dung cho bọn mình tuy không biết biểu lộ cái lòng tôn kính ra bề ngoài như người khác mà trong lòng thật là cẩn trọng, không dám lấy việc tín ngưỡng tâm sự khinh thường...

Gần trưa tới chùa ngoài, tức chữ gọi là Thiên Trù, nghĩa là cái “bếp trời”, là chỗ sửa soạn đồ lễ vật để vào dâng trong động. Tuy tên nhỏ mọn như thế mà nghiêm nhiên là một tòa dinh vũ nguy nga, ở giữa một cái cao nguyên, bốn bề toàn núi, trông rất là có thể thế. Cách kiến trúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà to lớn lực lưỡng, thực là xứng đáng với cái cảnh chung quanh, coi đủ biết là chùa giàu, tiền thâm nhập nhiều, sổ chi tiêu rộng. Nghe đâu mỗi mùa số khách thập phương tới năm vạn người. Cứ bỏ rẻ mỗi người cúng vào chùa một đồng bạc, thời mỗi năm nhà chùa cũng thâm nhập tới năm vạn bạc: công ty buôn nào mà đồng niên lơ lãi được bấy nhiêu? Nguyễn Phủ đài trưa hôm ấy cũng tới Chùa, để cùng bọn mình chia cái thú đăng lâm,... đăng lâm vào giữa giờ ngọ, nắng mặt trời tới ngoại 40 độ! Phủ đài nói chuyện tiền thâm nhập to lớn như vậy toàn nhà chùa quản trị lấy, dân sở tại cũng không biết mà quan sở tại cũng chẳng hay. Số tiền ấy mà khéo biết dùng thời kinh doanh việc chi mà chẳng được. Nhà chùa tuy cũng có sửa sang vào Chùa, mà chắc không hết được, tưởng nên hết sức mà kinh lý cho rất



chỉnh đốn thời mới xứng đáng. Hiện nay cái qui mô nhà chùa đã to rộng lắm, và chung quanh những núi cũng không thể choáng trướng ra được nữa, nhưng cái nội dung cần phải sắp đặt lại cho tiện khách thập phương, những ngày hội đông vẫn chưa có chỗ ăn chỗ ngủ, tối đến nằm vạ nằm vật coi bở tiện lắm. Đã hay rằng người có lòng thành đi lễ không quản gì sự kham khổ, song người ta phải có phẩm cách con người, chỗ ăn chỗ ngủ phải cho xứng đáng mới nên. Huống chùa không phải là khổ hạnh gì mà bạc đãi kẻ thập phương thật là sai lòng từ thiện. Song cũng phải biết cho rằng mấy ngày hội thật là đông người quá, không thể đựng vào đâu cho hết được. Đến ngót vạn con người họp vào một chỗ, kể cũng nhiều thay! Nay thử coi trong đám đông ấy có gì là cái “tôn giáo tâm” thành đức, cái lòng tín ngưỡng thâm thiết hay không?

Các đám đông ở nước mình thật là không có kỷ luật, không có trật tự gì cả, rất tạp đạp, rất hỗn độn, dầu ở nơi lễ bái kính trọng cũng kể đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn ào lộn xộn, khó mà nghiêm cho được cái tâm lý những người ngẫu hợp lại đó. Lại thêm khói hương ngùn ngụt, mùi người xông ngạt, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ đình tai, đủ khiến cho nhà khảo cứu như vào chốn mê ly, chẳng biết chỗ nào mà dò. Song nhận cho kỹ, dầu trong đám ồn ào đó mà cũng có nhiều người cái mặt rầu rầu, con mắt dim dim, như ngoan như độn, như dại như ngây, tưởng giá sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành tâm tín ngưỡng đó, chỗ không phải những kẻ lau chau lấu tấu, miệng khấn tay vái, nào sụt nào sùi, bao nhiêu sự tâm niệm thành kính là ra chân tay mồm miệng cả. Chắc

cái lòng tin ngưỡng của người mình cho thâm thiết đến đâu cũng không có cái tính cách hăng hái hoạt động như lòng mê đạo của người Âu châu đời xưa hay là người Ấn Độ bây giờ. Tính người mình hiếu tĩnh, vả đạo Phật lại là đạo “thiền định” (*dhyana*), lấy định tĩnh tinh thần là hay hơn cả, nên cảm hóa người ta là êm êm thấm thía, dần dần mà tới, lần lần mà vào, nhưng đã cảm đến nơi rồi thì như mát mẻ trong lòng, khoan khoái trong trí, như thoát ra ngoài chốn trần ai mà siêu thăng lên cõi cực lạc vậy. Nên đạo Phật không có làm cho con người ta mê tín bao giờ, ai tin là tỉnh mà tin, sáng mà tin, lấy làm êm êm vui thú mà tin. Song đạo Phật không làm cho người ta mê tín mà cũng không khiến được người ta vị đạo mà đến hi sinh mình đi được, như trong các tôn giáo khác; đó cũng là một cái nhược điểm của đạo Phật vậy.

Giữa trưa thời cả đoàn trẩy vào “Chùa trong”, tức là vào động. Có đem theo mấy bộ đăng sơn để phòng chỗ nào mỏi chân thời lên cho đỡ mệt. Nhưng bọn mình xem ra ai cũng có cái “lòng tôn giáo” cả nên ai cũng đủ sức nhẫn nại mà chịu được chân chôn gối mỏi, miệng khát cật nòng, trong ngót hai giờ đồng hồ, không cần phải dụng đến đăng sơn mấy. Kể đi như vậy đương giữa trưa cũng mệt thật, không phải rằng đường đi có khó khăn nguy hiểm gì, nhưng lắm chỗ dốc quá cứ trèo ngược mãi lên, mỗi bước như hai chân phải nâng cả ngót năm chục cân nặng cái thân thể mình lên, nên mỗi quá nhọc quá. Người nào phì mập đến bảy tám mươi cân mà cứ trèo như vậy luôn trong hai giờ không nghỉ, trên trời trời nắng chang chang, tưởng đến đứt hơi ra được. Nhưng hai bên đường đã có hàng quán, tùy độ đường mà đặt, đến chỗ nào



mỗi một thời đã có sẵn nơi uống nước nghỉ chân. Lại người đi lữ lượt, kẻ ra người vào, chân bước miệng “Nam mô”, coi rất vui, cũng quên được sự mệt mỏi đi nhiều. Có lắm bà cụ đã già mà đi son són, như ta đi ngoài phố, không ra dáng mệt nhọc gì, tin rằng đi việc lễ bái phước đức thời Phật phù hộ cho, coi đó đủ biết cái lòng tín ngưỡng mạnh là đường nào. Không gì cảm động bằng chợt đến khúc đường vắng, khuất núi cao, trông thấy bà lão già tay lần tràng hạt, tay cầm gậy tre, chân đi bước một, miệng đọc “Nam mô”, tiếng vang động bên sườn núi dưới gốc cây, nghe ai oán vô cùng, tưởng như tiếng tự trong thâm tâm mà ra, kêu được hết cái nỗi đau khổ của loài người. Đến những chỗ ấy, Trần quân coi nét mặt rầu rầu, giọng nói ngùi ngùi mà rằng: “Không biết sao, mỗi lần tôi nghe những tiếng kêu cầu ai oán mà cái lòng thương nhân loại nó lại lắng vô cùng. Loài người ta thật là đau khổ quá. Nếu không cực khổ thời sao có những tiếng kêu náo nùng như vậy. Biết rằng kêu với ai và có ai nghe hay không; nhưng những lúc khổ cực tưởng giá có người bảo cứu đập đầu vào trước hòn đá kia là bớt được sự khổ não trong lòng, thôi cũng nhiều người đập đầu mà kêu khóc được. Cái khổ ở đời thật là vô hạn, mỗi lần nghĩ đến mà tôi thương người ta không biết thế nào mà nói...”. Ôi! Chính cái lòng thương người đó nó là nguồn gốc của mọi tôn giáo chủ như Phật Tổ, như Gia Tô, mới kiệt tình cùng tữ, chịu khổ chịu nhục để tìm cho người ta con đường giải thoát. Bởi thế nên đạo nào cũng đáng tôn, nhất là những đạo lấy lòng từ bi bác ái mà cảm hóa người đời. Trần quân xưa nay vẫn ham đạo Phật, lấy cái triết lý của Phật giáo làm cao thâm, lại vốn mang cái

chủ nghĩa yếm thế, nên vào đến chốn này, cảm cái khí vị từ bi nó phảng phất trong cõi sơn nhàm này, mà tự nhiên lòng thương lai láng, nói ra những lời bi đát như vậy.

Đi qua “Giếng giải oan”, là một cái giếng nước trong ở trong đá chảy ra, trên xây cái đền nhỏ bằng gạch thờ chư vị, chỉ có một cái cửa nách con vào trong tối om, ngạt những mùi hương khói, chẳng trông thấy gì, khách thập phương chen nhau vào mà lấy nước, nói rằng nước ấy ai đau mắt kinh niên rỏ một giọt thời khỏi ngay. Lại bên cạnh giếng có một viên đá vôi, nhiều người lấy dao cạo lấy cái bột ở đấy đem về để trị đau mắt. Không biết hai thứ thuốc tiên đó có chữa được nhiều người khỏi mắt không, nhưng chắc cũng lắm người đau thêm hoặc hỏng mắt vì đó. Song lòng người ta đã tin thời dầu độc cũng là hay. Cái tín lực thật là cái sức mạnh đệ nhất ở đời vậy. Lại đi qua chỗ “Cửa Vồng”, gọi tên là thế vì khi trước có cái cây lớn chằng dây thành cái vồng, ngày nay cây đã đổ mất rồi. Đến nơi gọi là “Trần Song” là chỗ trèo lên gian trước hơn cả, có cái dốc dựng cao tới hai ba mươi thước tây; ngày nay đã có bậc lên còn dễ hơn, chỗ ngày xưa đi đến đấy là nguy hiểm lắm.

Đến hai giờ chiều thời vào tới động. Gần tới nơi phải đi dốc xuống một thôi, bóng cây u ám, đá núi ẩm thấp, đi trên đường nóng nực, đến đấy thấy mát lạnh, rồi tới một cái cửa hang to, trông tối om, chỉ thấy lơ nhố những đèn nến như sao sa, khói hương đưa lên như mây ám. Đó là động Hương Tích vậy. Mới thò đầu vào chỉ thấy khói hương xông sắc ngào ngạt, nước mắt nước mũi chan chứa, không nhận ra người vật gì cả, chỉ trông lơ nhố một lũ bóng nhấp nhô như trên màn chớp ảnh vậy. Lại



thêm tiếng chuông, tiếng trống tiếng mõ tiếng pháo, tiếng súc
thẻ, tiếng cầu khẩn, rộn rịp om sòm, thật là rúc óc đình tai.
Cái cách thờ cúng của người mình cũng kỳ thay. Hình như
thần Phật là của chung, đi lỗi được nhiều được phúc nhiều,
nên tranh nhau mà cầu lỗi, tranh nhau mà thấp cho nhiều
nến, đốt cho nhiều hương, mỗi người mỗi làm như vậy, thành
ra đám họp chợ, không phải là nơi cầu nguyện. Ôi! Cái lòng
tín ngưỡng của người mình phát biểu ra một cách thật là thô
bỉ sỗ sàng thay!

Xét cho kỹ cái nguyên nhân là ở sự không có kỷ luật. Nước
ta từ xưa đến nay ngoài quan quyền không có gì là kỷ luật.
Về tôn giáo thời duy có Đạo Nho là Quốc gia công nhận, nên
chỉ có Đạo Nho là có kỷ luật phép tắc; còn các đạo thần đạo
Phật khác phó mặc cho người dân quản lý lấy, nên cách sắp
đặt trong các đền chùa, các môn phái, tuyệt nhiên không có
trật tự nhất định gì cả, mỗi nơi một cách, mỗi chỗ một khác,
sự lễ bái thật là hỗn độn tạp nham. Nay như muốn nghiên cứu
về Phật giáo ở nước Nam hiện bây giờ, xét riêng về phẩm trật
các tăng đồ, thật không biết lấy đâu làm bằng cứ. Nhiều nhà
bác học Tây thường lấy làm lạ rằng nước mình theo đạo Phật
mà Phật giáo ở đây không có thành giáo hội, không có đặt chế
độ gì, không có một nơi trung ương để quản trị cả giáo đoàn,
không có một bậc giáo chủ hay là giáo trưởng để giám đốc hết
thảy, các chư tăng cũng không có phẩm trật hạng ngạch gì,
chỉ chùa nào biết chùa nấy mà thôi, các chùa không có liên lạc
với nhau mà thành một giáo hội như ở Cao Man, Xiêm La, Ấn
Độ. Thành ra Phật giáo ở nước Nam này có cũng như không,
vì không có sinh hoạt, không có thể thống, không có cơ quan

gì. Biết bao giờ cho trong nước đột khởi được một bậc cao tăng, có tài cao, có chí lớn, có học vấn, có kinh luân, mà ra tay chấn loát cho cái tôn giáo ủy nhược suy đồi này? Ta rất là mong mỏi lắm, nhưng một nhân vật siêu mại như vậy chưa chắc cái dân yếu hèn này đã bao giờ đào tạo ra được. Buồn thay!

Suy cho cùng, tổng chi là cái tội của Nho học cả. Nói thế tất nhà nho không bằng lòng, nhưng phạm lý luận phải cho công bằng mới được. Nho học là cái học chuyên chế, nghĩa là chỉ khẳng khẳng bó buộc người ta trong những sự hình thức phiền, để mà duy trì cho phong tục thời hay lắm, nhưng thật là làm hại cái quyền tự do của người ta. Nhà nho ngoài lời giáo huấn của Thánh hiền, không biết chân lý nào nữa, ngoài những nghĩa lý trong Kinh Truyện không có học vấn gì nữa, nên đối với Phật giáo Lão giáo thường nhất khái xem là tà thuyết, coi là những chuyện hoang đường quái đản, không thèm nghiên cứu đến, không biết rằng cái lý tưởng trong hai đạo ấy còn cao thâm siêu việt hơn Đạo Nho biết mấy mươi lần? Vả chính Đạo Nho nữa, chẳng qua là một cách tổ chức trong xã hội, một cách sắp đặt việc chánh trị, đã gọi là một tôn giáo sao được, sánh với hai đạo kia còn thấp kém nhiều. Nay cả bậc thượng lưu trong nước đều theo Nho giáo, quốc gia cũng chỉ công nhận một nho giáo, còn các đạo kia không thèm nhìn đến, không những không thèm nhìn đến mà lại khinh bỉ miệt đãi, coi như những sự mê tín của kẻ vô học cùng bọn phụ nhụ, như vậy thời cái lòng tôn giáo trong nước thịnh sao được, các giáo hội thành lập sao được? Lòng tôn giáo không thịnh, các giáo hội không có, mới sinh ra vô số những sự thờ cúng lễ bái vô nghĩa vô lý, lắm khi hại cho phong tục luân thường. Bây



giờ các nước văn minh đều lấy tôn giáo làm cái động lực rất mạnh trong xã hội, hết sức chấn hưng để lấy đấy mà chống đối lại với cái phong trào vật chất đời nay: nước mình có người nào sáng suốt mà nghĩ tới không?...

Coi cái động Hương Tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng đáng cái huy hiệu “Nam Thiên đệ nhất động” của Chúa Trịnh khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thời động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh, không biết vào niên hiệu nào: hiện nay ở chùa trong chùa ngoài cũng không còn có bi ký tự tích gì làm chứng cứ. Duy ở ngoài Thiên Trù còn một cái tháp cổ xây bằng những “gạch hòm sớ” nung thành chai, dài ước 50, 60 phân tây, dày tới 15, 20 phân, có đúc những miếng huỳnh miếng trám, những chữ phạn tự (chữ Phật), coi rất là cổ kính, nhưng cũng không có tự tích niên hiệu gì, chẳng biết vào thời đại nào. Động không đẹp là vì ở thụt xuống một cái lũng sâu, trông không sáng sủa, không có bề thế, nhưng cũng có cái vẻ thâm uất uy nghiêm. Trong động có những thạch nhũ rủ xuống, người ta gọi là cái “mắc áo”, có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời đường xuống âm phủ, có những đồng đá nhấp nhô người ta gọi là “núi các cô các cậu”, những người hiếm hoi đến cầu tự ở đấy, v.v... toàn là những cái tục truyền phụ họa, chẳng có gì là kỳ lạ cả. Nhưng phạm cảnh sơn nam không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp ở cái khí sắc mỗi lúc, tùy trời u ám hay trời sáng sủa, buổi chiều dương hay lúc tịch dương, mặt trời ánh áng, sắc núi đậm phai, mà mỗi lúc khác nhau. Vậy bấy giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa, thật là một bức tranh tuyệt bút.

Khói hương đưa ra cửa động, mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản chiếu nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phất phới như thấp như cao, đứng trong nhìn ra như trông qua một cái gương mờ: bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động là tiện thị để mình vào nơi mộng cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy tầng mây, có lẽ đây chính là cõi tây thiên tịnh thổ vậy. Nhưng chừa bước chân ra khỏi cửa thời cái mộng cảnh đã tan rồi, mà chỉ ngửi thấy những mùi xú uế ở chung quanh chùa bốc lên, thật là cảnh chân với cảnh mộng cách xa nhau nhiều lắm!

Khi trở ra chùa ngoài thời trời đã về chiều, khí đã mát mẻ. Đi xuống không nhọc bằng trèo lên. Khi lên thời mỗi bước như phải nâng cả mình lên, nên chồn chân và mỏi vế; khi xuống thời cứ thuận dốc mà như ở trên đẩy người xuống, đi mau lắm. Ra gần đến chùa ngoài thời trông thấy dãy núi ở bên tay trái có mấy lớp nhà cao làm kiểu tây, cheo leo ở sườn núi, đứng xa tưởng cái nhà mát của người Tây nào. Hỏi ra mới biết rằng đây là “Chùa Tiên”, trên cũng có cái động nhỏ, cái nhà tây có lầu đó tức là nhà “khách sạn” tiếp phụ vào chùa. Động với nhà cũng tầm thường cả, không có gì là đẹp, nhưng đứng trên ấy rộng trông được cả khắp miền núi non đó, thứ nhất là gồm được cả cái qui mô của “Chùa ngoài” kể cũng đã to lớn thật. Lại đứng đây mà ngắm con đường vào “Chùa trong” thật như một giải lụa vòng quanh núi, mà người đi là một lũ kiến bò.

Chiều tối vừa đến “Chùa ngoài”, ăn cơm, nghỉ chân, để sửa soạn sáng mai ra sớm. Nhà chùa dọn nhà quan cư cho ngủ, có ý biệt đãi vậy. Đến khuya khuya thời ngoài núi chim gõ mõ, trong chùa người tụng kinh, các ban thờ Phật đèn nến sáng



choang, hương hoa ngào ngạt, kẻ lễ người cầu đứng chật mấy gian chùa rộng. Đi dạo chơi một lượt khắp chùa, gian nào, buồng nào, thậm chí đến ngoài sân đến đường đi, cũng chật ních người, kẻ đứng người ngồi, kẻ nằm ngang người nằm dọc, không có chỗ nào mà lách chân đi được: ăn lấm nằm láp, thật người mình coi rẻ cái thân thể quá, lấy rằng đi lễ được phúc đức, càng phải lấm than bao nhiêu càng được phúc bấy nhiêu. Có điều lạ là nhà chùa nói chuyện rằng thường thường cả Chùa trong Chùa ngoài mỗi ngày tới mấy nghìn con người đi lại ăn ngủ ở đấy mà tịnh không hề bao giờ xảy ra sự trộm cắp xâm phạm gì. Coi đó thời đủ biết lòng đạo đức của cái đám đông này có cái bụng tín ngưỡng vậy. Như vậy thời việc cảnh sát trong chùa rất là dễ dàng lắm. Duy có khoản vệ sinh thời nhà chùa cần phải chú ý hơn nữa mới được. Thứ nhất là nghiêm cấm khách thập phương không được phóng uế ra chung quanh chùa hoặc ngay cửa động như bây giờ, thật là dơ bẩn quá. Sau nữa, nên đặt rộng thêm các nhà ngủ cho khách khỏi phải nằm vạ nằm vật xuống đất, coi dè tiện lắm. Hiện nay hai bên hành lang ở sau cửa tam quan tức là hai cái nhà ngủ rộng, có lát ván, nằm cũng còn không tệ lắm bằng nằm xuống gạch xuống đất, nhưng nghe đâu nhà chùa tham tiền muốn cho các hàng tạp hóa làm cái chợ kín, chiếm mất cả chỗ nằm của khách thập phương...

Tám giờ sáng mai ra đò xuôi sớm, 10 giờ thời xuống thuyền trở về Phủ Lý, đi nước xuôi chóng hơn bữa trước nhiều. Lần này đi ban ngày, tha hồ ngắm phong cảnh hai bên bờ, chỗ núi non, chỗ đồng ruộng, coi rất ngoạn mục. Có nơi núi ngay trên bờ, bên sườn lại có tấm đình góc miếu cheo leo, nhìn

như bức tranh sơn thủy lớn hay bộ núi non bộ to. Tối già nửa đường thời qua đền Bà Đanh, nhưng trời đã về chiều không kịp lên xem.

Sáu giờ tối thì thuyền tới bến Hà Nam, ngủ đây một đêm, sáng mai lên Hà Nội chuyển xe lửa sớm. Thế là thấy Chùa Hương xong, cả thấy mất hai ngày rưỡi ba đêm.

T. C.

VỊNH CẢNH CHƠI CHÙA HƯƠNG TÍCH

*Chạnh niềm nhớ cảnh chùa Hương,
Như vui lòng khách tìm đường qua chơi.
Thanh minh gặp buổi êm trời,
Thuyền lan thuận gió đón người du xuân.
Châu giang một dải kề gần,
Mái chèo tam bản lần lần xa đưa.
Cung đàn bầu rượu túi thơ,
Trước buồm Ngư phủ lưng hồ phong quang.
Suối khe trong vắt lồng gương,
Núi phô vẻ gấm hai hàng lô nhô.
Thiên nhiên một bức họa đồ,
Đào nguyên khi trước để hồ là đây.
Càng trông phong cảnh càng hay,
Non xanh nước biếc cỏ cây tươi màu.
Lạ cho vừa đến tiên châu,
Lòng trần ai cũng sạch lầu như không.
Chùa ngoài bước tới chùa trong,*



Biết bao cảnh trí non bông xinh thay.
Hỏi thăm những gió cùng mây,
Nam thiên đệ nhất động này phải chăng?
Thang mây ai khéo dẫn đàng.
Gót chân du khách nhẹ nhàng lên cao.
Một mình đỉnh núi cheo leo,
Bốn bên sơn thủy triều vào mặt ta.
Tiêu dao trong thú yên hà,
Chim kêu vượn hót đều là tri âm.
Chuông trưa mõ sớm rầm rầm,
Tang thương chợt tỉnh khách nằm chiêm bao.
Chùa Tiên hương khói ngạt ngào,
Thập phương tử đệ ra vào Nam mô.
Núi đâu tên gọi “Cậu Cô”,
Võng đâu rủ xuống cửa chùa thướt tha.
Đèo đâu tên gọi “Ông Bà”,
Giếng đâu ai đặt hiệu là “Giải Oan”.
Thợ trời sao khéo đẽo đoan,
Xui người trần tục mê man cảnh thuyên.
Non sông kia vẫn là quen,
Rừng Mai khe Yến phỉ nguyên chơi xuân.
Kiếp tu đà biết mấy lần,
Mai sau hoặc có hóa thân chẳng là.
Rêu phong vách đá lò mờ.
Mấy thiên đề vịnh giấu xưa hãy còn.
Vàng trắng soi tỏ đầu non,

Bóng in đáy nước gương tròn long lanh.
Con thuyền sơn thủy lênhên đên,
Nhấc chân chột tướng như mình cười mây.
Thú đâu bằng cái thú này,
Tranh nào ai vẽ được tây cho chưa.
Hóa công như vẩn đợi chờ,
Mà đưa những khách giang hồ qua chơi.
Mấy phen vật đổi sao dời,
Dấu thiêng về quý muôn đời còn đây.
Non non nước nước mây mây,
Nghìn xưa phải lấy chốn này làm hơn.

Nghĩa Viên NGUYỄN VĂN ĐÀO
(Số 23, tháng 5-1919)



CUỘC ĐI CHƠI SÀI SƠN

TÙNG VÂN

Nam lịch năm Khải Định thứ mười, ngày mồng sáu tháng Ba, ký giả với các ngài thân hữu tự Hà Nội qua cầu Hát Giang và huyện Thạch Thất, về phủ Quốc Uy, lên núi Sài Sơn; đó là một cuộc hào hứng đi chơi trong buổi nhàn hạ.

Cuộc đi chơi này, trong mấy hôm trước nguyên đã có ước sẵn với ông phủ Quốc Uy. Quốc Uy là một phủ đứng đầu trong hạt Sơn Tây. Ông Nguyễn Quý Toàn là một nhà giáo dục, bắt đầu thay sang phương diện nhà chính trị. Mà núi Sài cũng là một trái danh sơn trong hạt Bắc Kỳ. Nhân chiều hôm trước là ngày thứ bảy, ông phủ Quốc Uy ra chơi Hà Nội, thăm cảnh phồn hoa, rủ anh em thân hữu về chơi núi. Ôi! “Non kia ai đắp nên cao, sông kia ai xẻ ai đào nên sâu?” Anh em ta đối với non sông, đã sẵn một cái mối cảm tình. Huống chi Sài Sơn gần gũi trong chốn Trung Châu, lại ở về thuộc hạt Quốc Uy đó. Anh em ai nấy đều hứng thú vui lòng. Đến ngày mồng sáu là ngày chủ nhật, mà ngày hôm sau mồng bảy lại chính là ngày hội chùa Thầy. Bấy giờ sáng hôm ấy, ông Thượng Chi, ông Đông Châu, ông phủ Quốc Uy, ông Hòa Ký, lại ông Nhị Giang cũng sẵn có bộ máy chụp ảnh, các ông và ký giả mới tự Hà Nội bước lên xe.

Xe máy đi vùn vụt, ra khỏi thành Thăng Long một chốc, trông về phía tây, thì đã thấy một trái núi mông lung xinh xắn, ở đằng xa xa, tức là núi Sài Sơn đó. Khi mới đi ra, thì núi Sài ở đằng trước mặt. Khi qua cầu Phùng, (tức cầu sông Hát) thì núi Sài ở bên cạnh mình. Đi lên một lúc nữa, thì núi Sài lại ở đằng sau lưng. Khi rẽ xuống Thạch Thất thì núi Sài lại quanh về đằng trước mặt, một phút một gần. Khi xuống đến phủ Quốc Uy, thì núi Sài đã gần mà lại lảng ra xa. Khi tự Quốc Uy qua Hoàng Xá đi lên, thì cái vẻ mây khai như tóc vén, hoa nở như miệng cười, và cái vẻ da trắng như phấn xoa, rêu xanh như áo nhuộm, mọi vẻ của núi Sài, bấy giờ mới thật là một bước một gần, mà một nhìn một vẻ một ưa. Núi Sài kia đối với anh em ta, tựa như một kẻ hữu tình, khi ấy rập rờn sẵn đón, trong mấy chuyển đồng hồ, làm ra đủ bộ tổng nghênh, để mua lấy cái ái tình của nhau đó. Cho mới hay người mà đắm thắm với núi, thì núi cũng hình như không nhạt nhẽo với người.

Xét ra, Sài Sơn ở về thuộc hạt tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Uy, gần ngay mé tây ngạn con sông Hát. Núi cũng không lấy gì làm cao cho lắm, nhưng mà lạ, không lấy gì làm to cho lắm, nhưng mà linh. Dân ở phụ cận trái núi ấy, là một xã Đa Phúc, với một xã Thụy Khuê thuộc tổng Lật Sài. Dải núi ấy thuần là núi đá, la liệt kể có mười tám ngọn. Ngọn Sài Sơn chủ sơn, cao nhất và to nhất. Còn các ngọn khác là ngọn phụ thuộc, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc cao hoặc thấp, phần nhiều trông ra hình cô phong⁽¹⁾. Chắc là khi xưa còn thuộc về phần thương hải, thì các dải núi

1. Cô phong: Ngọn núi đứng một mình.



cũng liền nhau; sau này biến ra phần tang điền, rồi các ngọn núi mới thành ra hình độc lập. Trong các ngọn núi phụ thuộc đều theo dải con sông Hát mà chạy xuống phía tây nam, cũng có một ngọn Phượng Hoàng Sơn, với một ngọn Hoàng Xá Sơn, coi cũng ra hình đặc biệt. Phượng Hoàng Sơn tức là núi Gồ, dân phụ cận là làng Phượng Cách. Núi Phượng Hoàng có sản xuất đá hoa, đá trắng vân đen, vân đá đẹp lắm. Làng Phượng Cách là đất giáo phường, thường sản xuất những người ả đào hát có danh tiếng. Hoàng Xá Sơn tức là Tượng Sơn, dân phụ cận là làng Hoàng Xá. Hoàng Xá Sơn có một cái đồng, rộng rãi sáng sủa, hình đồng lạ lắm. Địa phận Hoàng Xá có một cái chợ to, tục gọi là chợ Phủ, giáp ngay trước phủ thành. Lại cách núi Hoàng Xá, cũng theo một dải con sông Hát kéo xuống, nào núi Đồng Lư, nào núi Sơn Lộ, nào núi Tiên Lữ, rất núi là núi cả. Nhưng tự Đồng Lư trở xuống, đều là núi đất, sắc đất phần nhiều là sắc đỏ; cư dân làm nhà trồng cây ở cả chung quanh núi, hoặc ở trên núi; cây có chiều xanh tốt, núi có vẻ thanh u, cư dân cũng có mẫu an lạc. Lại có núi Tử Trầm, cũng là núi đá, phong cảnh xinh thay. Ký giả năm nọ đã có bài ký chơi Tử Trầm đăng ở bản chí trong số 59, tả về phong cảnh núi ấy. Nhưng về khoảng ngoài mười năm nay, núi Tử Trầm với núi Tiên Lữ đã xẻ về thuộc hạt tỉnh Hà Đông, huyện Chương Mỹ rồi, chỉ còn tự núi Sơn Lộ trở lên, là thuộc hạt Quốc Uy mà thôi. Song, dù thế nào mặc lòng, tự xưa đến nay, ai vào đến cõi Quốc Uy, cũng phải lấy Sài Sơn làm nơi danh thắng⁽¹⁾ đệ nhất. Trong hạt Quốc Uy, chệch về phía tây nam, lại có một cánh

1. Danh thắng: Danh sơn thắng tích.

đồng mênh mông bát ngát, kể có mấy nghìn mẫu, gọi là cánh đồng Thập Cửu, nghĩa là mười chín xã chung nhau một cánh đồng ấy. Về mùa tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, trông tựa như một cái bể nước trắng; làn nước vắng vặc, lợi về cảnh trắng. Về mùa tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng tư, trông tựa như một cái bể lúa chiêm; làn lúa hiu hiu, lợi về cảnh gió. Ấy cái phong cảnh sơn thủy trong hạt Quốc Uy, kể ra đại khái như vậy.

Anh em ta khi ngồi trên xe, tự Thạch Thất vòng xuống, trông sang mé tay bên hữu, thấy một dải núi đất thâm thấp; đất núi sắc đỏ, trông như màu đàn sa⁽¹⁾; cây núi sắc xanh, trông có chiều tú khí. Người ta bảo ta rằng đó là núi Câu Lậu. Nghe đâu ông Cát Hồng đời Tấn thừa xưa, khi làm quan bên nước ta, có lên luyện thuốc tiên ở đấy. Lại nghe ở đấy hiện nay có một cái chùa, gọi là chùa Tây phương, cũng là một cảnh danh lam trong miền Thạch Thất. Nhưng chưa có thì giờ rẽ vào xem được. Đối với ông tiên Cát Hồng, mới được trông cái đất đỏ; đối với ông Phật Tây phương mới được trông hàng trúc biếc với chòm cây xanh đầy mà thôi.

Về đến phủ mới ăn cơm sáng. Khi đó, bên tân bên chủ, rạng vẻ đông nam⁽²⁾. Gia dĩ cảnh xuân vũ chợt biến ra cảnh xuân tình⁽³⁾. Khách Sài Sơn tuy không phải là khách Đông Sơn⁽⁴⁾, chỗ phủ đường tuy không phải là quán Bạch Vân, là đình Minh

1. Đàn sa: cát sỏi 527nhỏ, phép tiên chế, luyện đàn sa, có thể hóa ra được hoàng kim.

2. Đông nam: Đông nam chi mỹ, nói cái quang cảnh khách chủ.

3. Xuân tình: Cảnh xuân thuộc về lúc tạnh, không nắng không mưa.

4. Đông Sơn: Ông Tạ An đời Tấn thường đem con hát lên Đông Sơn, có làm ra Bạch Vân, Minh Nguyệt ở trên Đông Sơn, để làm nơi du thường.



Nguyệt, nhưng cái vận sự phong lưu, cổ kim nguyên vẫn không có giới hạn. Nên chỉ trong phủ bấy giờ cũng có bày ra một cuộc cầm ca, để giúp cho khách du sơn về đường nhả hứng.

Trước hẵng ra xem núi Hoàng Xá, núi gần ngay ở phía đông bắc phủ thành, cách độ vài trăm bước; hình núi uốn cong như hình cái cánh cung, một bên lù lù cao lên như hình cái trán voi, một bên sè sè thấp xuống như hình cái đuôi heo, chừng cũng vì cái hình ấy mà thành tên là Tượng Sơn. Ở giữa có một cái đồng, tự mặt đất lên của đồng, cao lên thoải thoải, phải xây mười mấy bậc đá mà đi lên. Cửa đồng rộng và cao. Trên mái đồng lại có ba chỗ hổng, tựa như ba cái cửa sổ ở đôi bên, ngày có thể thấu được nhật quang, đêm có thể lưu được nguyệt ảnh. Cho nên trong đồng vẫn sáng sủa, chỉ chỗ hang chỗ hốc là hơi tối tối mà thôi, mà không khí ở trong đồng cũng thường thấy ráo rẻ như ngoài. Ngồi ở trong đồng mà xem sách, có thể xem được sách chữ nhỏ; đứng ở trong đồng mà chụp ảnh cũng có thể đủ bóng sáng mà chụp. Ở nơi trung ương cái đồng, có một phiến đá hơi giống cái hình vuông, tựa như hình cái sập; chu vi phẳng độ mười bước chân, cao lên độ hơn một thước tây; một nửa về đằng trước thì thấp dần xuống, một nửa về đằng sau thì cao, mà lại phẳng phiu như hai chiếc chiếu rộng trải ngang ra ở trong đồng, khả dung được bảy tám người ngồi; cái sập ấy có thể tụng kinh, xem sách, uống rượu, đánh cờ, dạo đàn, đập trống được cả. Đôi bên cái sập ấy, chếch về mé đằng sau, thì một bên có một bộ sa lông nho nhỏ bằng đá, chừng là người ta nhân cái thế hòn đá mà làm ra. Một bên có hai hòn đá trông như hình con gia thú, cũng có người gọi là mẹ con kỳ

lân. Ở bên tả lại có hai cái phòng. Một cái phòng ở mé trước thì sáng sủa, tựa như phòng làm giấy. Một cái phòng ở mé sau thì tối tối, tựa như phòng ngủ phòng tắm. Cái đồng lại có đường thông sang đằng sau, đằng sau lại hình ra một cái đồng nữa, cao rộng và sáng sủa, có phần lại hơn ở đằng trước. Xem ra, cái đồng này tựa như tòa Thạch Thất; đằng trước tức là cái tiền đường, đằng sau tức là cái hậu đường, có sập ngồi, có câu lon chấn, có cửa lớn cửa nhỏ, có phòng nọ phòng kia, đủ bộ phận một tòa nhà. Ông thợ trời bày đặt cũng tiêm tất đó thay! Giá có một bác đồ lười nào, không chịu làm cửa làm nhà, cứ đến đấy mà ở thì tưởng cũng sẵn sàng vậy.

Ở cửa đồng chếch về mé bên hữu, lại có một cái hồ hình dài, một mé lại hơi cong cong, tựa như hình bán nguyệt; nước trong leo lẻo, dân ở đấy lấy nước hồ ấy làm nước ăn. Ngoài cái hồ thì tức là con đường đại lộ lượn qua núi Hoàng Xá đi lên núi Sài.

Phong cảnh cái đồng này, không phải là không có chiều nhàn nhã, có vẻ thanh quang. Nhưng núi Hoàng Xá tiếp cận ngay ở phủ thành, không phải là chỗ thâm u, cái đồng này là nơi du thưởng lúc tạm thời, không phải là nơi cao ẩn. Cho nên trong đồng này không có dấu vết kẻ danh nhân, mà những thơ đề vịnh cũng thấy ít lắm. Chỉ ở ngoài cửa đồng về mé tả, có một cái miếu thờ ông Văn Xương, với một cái chùa gọi là chùa Hoa Vân, chẳng qua cũng là cái thói thường trong dân gian tín ngưỡng về sự họa phúc, và chiều lệ về sự rằm mồng một đầy thôi, chứ đối với đồng và núi cũng không có tình gì.



Duy ở chính giữa mé sau đồng, có ba chữ “Hoàng Thạch đồng”, khắc vào trong cái khung đá. Trong khung lại thấy khắc rằng: “*Tân Dậu Trần Ngoan Tiên thư thuyên*” Xem ra thì nét chữ cũng nhuần nhả dịu dàng, hơi có bút pháp ông Triệu Tùng Tuyết, không có nét tục. Độc giả nên biết rằng cái nghề mỹ thuật của nước Tàu thừa xưa, nghề chữ ông Triệu Tùng Tuyết cũng như nghề đàn ông Bá Nha, nghề vẽ ông Ma Cật, nghề thơ ông Lý Bạch, ông Thiệu Lăng; người Nam ta mà có bút pháp ông Triệu Tùng Tuyết, cũng là một vẻ đáng yêu. Ký giả nhân nghĩ đến nước ta ngày nay cái phong Hán học đã suy rồi, duy cái phong chơi chữ thì còn thấy thịnh lắm, bức sơn bức khảm, hay hoặc bức liễn, nhà nào nhà ấy, còn thấy san sát. Nhưng lại nên biết rằng người Nam ta sau này đối với Hán tự, âu cũng như người Ấn Độ đối với Phạn tự, cái hồn còn phảng phất đó thôi; trừ những người chuyên môn về cổ học không kể, còn thì cũng ít người hiểu được ý vị cho sâu xa. Duy cái sự chơi chữ đó cũng là một sự nhã quan, coi mấy hàng Hán tự, cũng như coi một người bạn hiền nhân quân tử chênh chệe nghiêm trang; vả lại cũng hợp với tính tình người Đông phương, mà cũng là cái bản sắc của người Đông phương vậy.

Đồng này đặt tên là Hoàng Thạch đồng, chùng cũng lấy nghĩa rằng làng Hoàng Xá với làng Thạch Thán ở phụ cận núi này, mà chữ Hoàng Thạch lại có tên một ông tiên thừa xưa là Hoàng Thạch Công, thì chữ Hoàng Thạch đặt làm tên đồng, cũng có ý vị thay! Trần Ngoan Tiên tức là ông Trần Trọng Triết tri phủ Quốc Uy mới rồi. Ba chữ Hoàng Thạch đồng mới đề khắc vào độ năm năm nay, mà ở bên đồng lại có đề khắc một

bài thơ nữa. Sẽ biết ông Trần Ngoan Tiên cũng có tình tứ với nước non, cũng có ý nghĩa với hòn đá kia vậy.

Xem xong đồng Hoàng Thạch, mới đi lên, đi một lát, trông sang mé bên hữu, thấy ba cái trái núi mọc liên nhau tựa như đầu và cánh con chim, người ở đấy bảo rằng đó là núi Phượng Hoàng. Trông ra cũng có vẻ yếu điệu và xênh xang, chẳng trách dân ở phụ cận núi này hay sản ra những người con gái biết hát và biết múa được. Nhưng cũng chưa kịp rẽ vào xem, mới đi thẳng lên núi Sài.

Bắt đầu vào xem chùa, chùa ở mé tây nam dưới chân núi. Trước cửa chùa có một cái hồ cũng khá to, mùa hè có sen mọc. Ở mặt hồ có cái thủy đình, ngày thường làm chỗ thưởng liên, ngày hội làm nơi múa rối. Đồi bên tả hữu chùa có hai cái kiểu, làm ra kiểu thượng gia hạ trì. Một bên là Nhật Kiều. Một bên là Nguyệt Kiều. Chùa làm có ba lớp liên nhau, mỗi một lớp riêng ra một tòa nhà. Nhà làm ra kiểu cung đình, khác với kiểu chùa mọi nơi. Duy lớp thứ ba là lớp trong cùng, thì cao nhất và rộng nhất, mà mái đình lại thấp nhất. Xem ra thật là lối kiến trúc cổ, mà hùng vĩ khác thường. Chùa này tuy là cái danh từ phạn vũ, nhưng tựa là cái quy chế đế vương, bảo rằng chùa này là tay vua Lý Thần Tôn kiến trúc ra, tưởng cũng không phải là lời mộng thuyết. Vua Lý Thần Tôn là ai? Tức là một người thác sinh ra cõi đời, mà thuộc về kiếp sau ông Từ Đạo Hạnh vậy. Chùa này và núi này có nhiều sự tích ly kỳ lắm. Nay muốn xem chùa xem núi, trước hết nên xét qua về thời đại ông thánh Từ, và lịch sử ông thánh Từ, cùng là tâm lý ông Thánh Từ.



Nước ta Phật giáo phát đạt sớm sủa nhất. Tự hồi giữa thế kỷ thứ mười, cho đến cuối thế kỷ thứ mười ba, về đời nhà Đinh, nhà Tiền Lê, nhà Lý, đã có nhiều vị cao tăng học vấn uyên thâm, kiến văn quảng bác, pháp thuật siêu kỳ, như ông Ngô Chân Lưu, ông Đặng Huyền Quang, ông Nguyễn Giác Hải, ông Ngô Khuông Việt, ông Đại Điền, ông Vạn Hạnh, ông Không Lộ, ông Nguyễn Thường, v.v... Các vị cao tăng ấy không những là từ bi khổ hạnh, chuyên một đường tế độ cho chúng sinh, giảng kệ cầu kinh, dốc một niềm siêu thoát trong lạc quốc mà thôi. Lại thường có khi tham dự đến quốc chính, làm thầy cho đế vương, ngoại giao với Trung triều, đối đáp với Bắc sứ nữa. Độc giả nên biết rằng nhân vật nước ta bấy giờ, tuy có học sách Tàu, nhưng phần nhiều là theo người mà học những cái bã cặn. Chỉ mới có một phái cao tăng, hy sinh nhất thiết, cố công gắng sức, sang tận nước Tàu, học được cái tinh hoa của người Tàu. Cho nên bấy giờ trừ một phái cao tăng ra, thì cũng chưa có phái nào đã đủ cái tư cách mà đối địch được với người Tàu. Cái giá trị phái cao tăng bấy giờ thực đã xứng đáng là giá trị Bồ Tát, giá trị Kim Cương. Sẽ biết rằng dân tộc mà đương về cái thời kỳ văn hóa của mình hãy còn khiếm khuyết, phải đi học của người, quốc dân phải có cái chí kiên nhẫn, cái lòng cao thượng mới được. Phàm muốn kịp người, thì phải học lấy cái tinh hoa của người. Nếu chỉ theo người mà học lấy cái bã cặn của người, thì cũng chỉ chung quy làm nô lệ người mà thôi.

Ông Từ Đạo Hạnh tức là một vị Bồ Tát Kim Cương trong thời đại bấy giờ đó. Ngài là người làng Yên Lãng (tức làng Láng, nay thuộc Hoàn Long, Hà Đông) sinh về triều nhà Lý,

cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị, cũng là dòng dõi quý tộc. Ngài thừa nhỏ, thích những sự phóng túng hào hiệp, có chí to; thường chơi thân với một bác nho giả họ Phí, một người đạo sĩ họ Lê, một bác phường chèo họ Phan; ngày thì thổi sáo, đánh cờ, hoặc đánh trống làm vui, đêm thì khắc khổ đọc sách; thậm chí tựa vào án ngữ ngôi, mà tay vẫn không rời quyển sách. Ấy cái lịch sử thiếu thời của kẻ vĩ nhân, thường có cái lịch sử phóng túng mà lại khắc khổ như vậy; vì có chí lớn, không câu nệ thói thường. Sau đi thi trong giáo hội, đỗ về khoa Bạch Liên. Rồi lại sang Ấn Độ học đạo, đắc đạo rồi về. Xét ra, nước ta với Ấn Độ bấy giờ chưa có lối giao thông; vả lại Phật học ở nước ta với ở Tàu, ở Cao Ly, ở Nhật Bản, cùng là một phái Đại Thừa, thuộc về Bắc Tôn, có lẽ ngài sang Tàu học thì phải. Khi ngài về nước, xem phong cảnh Sài Sơn có chiều u ảo, có thể làm nơi tu đạo được, mới lập ra một cái am ở trên núi, gọi là Hương Hải Am, ngày tháng ở đó tu hành. Đọc giả lại nên biết rằng phàm những người cao tăng bấy giờ đi du học ở Tàu về, chẳng khác gì ông bác sĩ ngày nay đi du học ở Âu Mỹ, ở Nhật Bản về, cái thanh giá thật là long trọng, đối với quốc dân, đối với quốc gia có quan hệ lắm. Triều đình bấy giờ coi ngài như một vị quốc sư, mà cái danh dự quốc sư để đãi riêng một phái cao tăng ấy, cũng là một cái danh dự đã quen dùng của nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý. Phàm trong tôn giáo giới, trong chính trị giới, có sự gì khó khăn thường phải đem hỏi các vị quốc sư. Cho nên ngài vẫn thường vắng lai trong cung phủ, giao thiệp với các vương hầu, để lo toan việc nước. Mà dốc một lòng tin ngài chơi thân với ngài nhất là tước Sùng Hiền Hầu, Sùng Hiền Hầu là em ruột vua Lý Nhân Tôn. Bấy giờ vua Nhân



Tôn với tước Sùng Hiền tức hai anh em đều tuổi già mà còn hiếm con trai cả. Nhưng ngài vẫn chắc rằng kẻ làm thiện tất có thiện báo, mà vẫn có kỳ vọng cho Sùng Hiền Hầu. Được ít lâu người vợ ông Sùng Hiền Hầu là bà Đỗ Thị, quả nhiên có hoài thai. Chợt một hôm, ngài đến chơi nhà Sùng Hiền Hầu, ngài biết rằng kẻ làm thiện đã có thiện báo. Ngài mới dặn riêng với Sùng Hiền Hầu rằng: “Bao giờ phu nhân sắp sửa sinh, thì hầu bảo trước cho tôi biết, về làm con nhà hầu, tức là tôi đó.” Đến ngày phu nhân trở dạ đẻ, hầu cứ tuân lời ngài, sai người đi lên báo. Ngài tức khắc đi vào trong một cái hang ở giữa núi Sài, dõ hai chân hai tay và in đầu vào vách đá rồi ngài hóa. Đến bây giờ người ta vẫn gọi hang ấy là hang Thánh Hóa. Khi ấy nhà hầu nghiệm ra thì cái giờ ngài hóa ở trong hang, đúng là cái giờ thế tử khóc oa oa lên vài tiếng mà ra đời. Khi ngài hóa, học trò đứng chung quanh khóc, ngài đọc cho câu kệ rằng: *“Thu thâm tiểu báo nhận lai qui, Lãnh tiểu nhân gian lạm phát bi. Vị báo môn nhân hựu luyện trước, Cổ sư kỷ độ tác kim sư.”* Ấy cái tinh thần bất diệt, cùng là cái lý thuyết luân hồi, ngài đã chứng giải ra cho đó. Sau bọn tăng đồ mới đem hài cốt ngài ra một cái trái núi nhỏ nhỏ ở bên cạnh núi Sài là núi Hương Sơn, theo phép Phật đem thiêu hóa, rồi đem cái tro thanh tịnh thơm tho ấy, luyện lại đắp ra thành tượng để thờ ngài. Trái núi ấy thành danh là Hương Sơn, cũng là tự hồi ấy.

Các sự hóa kiếp và đầu thai đó tuy là sự huyền, nhưng kẻ tuệ giả cũng nên học tìm lấy một cái tia sáng ở trong nơi u ám, mà cầu lấy chút tâm lý ngài. Nay cái then chốt trong Phật giáo, cốt nhất là cái lý thuyết luân hồi; cái máy luân hồi

ở trong khoảng thời gian thường làm cái dây liên lạc cho sự nhân quả. Hễ cứ đem một kiếp người ra mà nói, thì kiếp này tức là sự kết quả của kiếp trước mà lại tức là sự tạo nhân cho kiếp sau. Thiện đấy, ác đấy, nhân đấy, quả đấy kết cục lại cũng chỉ là khuyên người ta trừ khử lấy cái căn duyên ác đấy mà thôi. Song cái lý thuyết ấy, tự xưa đến nay, chỉ là mập mờ ở trong vòng khổ hải, hiện chưa có một sự gì là sự chứng quả rõ ràng. Mà cái lòng tin ngưỡng của người đời, tự xưa đến nay, cũng chỉ là cái lòng còn gửi ở trong cõi chiêm bao. Âu cũng là vì trong tôn giáo tự xưa đến nay, chưa có người nào chịu hi sinh cho lý thuyết ấy, khiến cho người đời còn mê mà chưa giác đấy thôi. Ngài là một vị Phật tái sinh, tự bé đến lớn, tự lớn đến già, mọi đường vinh hoa phú quý ở trong cuộc đời, ngài đã từng hi sinh nhất thiết đi cả. Cái công đức ngài đối với quốc dân, tự người ngoài mà xem ra, thì kể là đã lớn. Nhưng cái trách nhiệm ngài đối với tôn giáo, tự ngài mà xem ra, hoặc giả ngài còn chưa lấy làm đã yên. Nên chi ngài trở về già, tự mình lại làm giải thoát cái hình hài của mình đi, để hi sinh cho cái lý thuyết trong tôn giáo. Muốn cho người đời ở trong cõi chiêm bao, bước sang cõi mở mắt. Rồi cái mầm ác của người đời sẽ có cơ trừ bỏ, mà cái mầm thiện của người đời sẽ có đất vững bền. Ngài sở dĩ thánh, là thánh về nhiệt thành, thánh về nghị lực, chứ không phải là thánh về những sự phép thuật hão huyền.

Phàm trong tôn giáo, xưa nay hay có những sự huyền hoặc bịa đặt, để xúi giục cho lòng người mê tin. Đó cũng là một sự thường ở trong phe tôn giáo, chứ cũng chẳng lạ gì. Ngay như truyện ông thánh Từ, cũng có một vài truyện huyền hoặc khác thường; nay cũng xin kể ra đây cho vui truyện.



Ông Đạo Hạnh với ông Đại Điền, ông Nguyễn Minh Không, ba ông cao tăng, sinh ra đồng thời, mà phép thuật cũng đều tài cả. Nhưng sắc mắ nhất là ông Đại Điền; dùng phép thuật đánh chết ông thân sinh ra ông Từ, ném xác xuống sông Tô Lịch. Cái xác trôi đến cầu Yên Quyết, hốt nhiên đứng lại, không trôi đi nữa. Đại Điền ra đọc một câu kệ rằng: *“Tăng hận bất cách túc, sinh tử nhất tràng mộng”*, cái xác liền trôi đi. Ông Từ lấy làm căm giận, cố chí đi học. Học được phép rồi, mới về sông Yên Quyết, thử ném cái gậy xuống dòng sông, cái gậy lập tức hóa ra con rồng lượn. Ông Từ mừng rằng phép ta đã tài hơn Đại Điền, mới làm phép tàng hình, vào đánh chết Đại Điền, để báo thù cho cha. Đại Điền tuy rằng hóa kiếp, nhưng vẫn hằn học sự báo thù lại. Mới hiện ra một cậu bé con xinh xẻo đẹp đẽ, ra chơi ở bờ bể, tự xưng là Giác Hoàng. Vua Lý đón về, cho ở trong chùa Báo Thiên, lại thấy thông minh khác thường, yêu lắm, mới định cho làm con nuôi. Ấy là Đại Điền muốn thác vào cửa đế vương, để chực báo thù. Sau ông Từ vào đầu thai của họ Lý, được làm hoàng thái tử, Đại Điền biết rằng không làm gì được nữa mới thôi. Đó là sự ông Từ giao thiệp với ông Đại Điền. Lại còn sự ông Từ giao thiệp với ông Nguyễn Minh Không nữa. Ông Từ với ông Minh Không nguyên là đạo thầy trò, ông Từ thường bảo Minh Không rằng: *“Thầy kiếp sau còn phải làm hổ nữa, thầy với người có duyên cũ, khi ấy người chữa cho thầy.”* Sau vua Thần Tôn khi làm thái tử, chợt sinh ra một cái bệnh tâm thần phiến loạn, gằm thét góm ghê, rồi tự nhiên hóa ra hổ. Mời khắp thiên hạ cao tăng đến chữa, không ai chữa được cả. Bấy giờ Minh Không tuy có phép tài, nhưng chữa nổi tiếng. Ông mới đặt ra một câu

hát để trẻ con hát rằng: *“Cái tập tầm vông, ông Nguyễn Minh Không, chữa ông hoàng thái tử.”* Vua Lý nghe dân gian có câu hát ấy, mới sai người đi mời Minh Không. Khi Minh Không đến, thì chư tăng đầy cả ở trong cung. Chư tăng thấy Minh Không cù rù cũ kỹ, không ra mẽ cao tăng, mới nói nhiếc Minh Không một câu rằng: *“Thần thánh còn chữa ăn ai, nữa là mảnh chĩnh vất ngoài bờ tre.”* Minh Không nín lặng không trả lời, chỉ xin vua lấy một cái đánh thật dài, đóng sâu vào cột điện. Minh Không thử chư tăng rằng các người có thể lấy tay nhỏ được cái đánh này ra, rồi sẽ nói chuyện chữa cho hoàng thái tử. Minh Không mới lấy tay nhỏ cái đánh ra, ai nấy đều kính phục. Minh Không liền xin vua lấy cho một cái vạc to để chứa nước, đun cho thật sôi, lấy tay thò vào nước nóng hòa thuốc, rồi đem thái tử giấn vào nước sôi, tắm cho thái tử, thái tử mới lại hóa ra người. Vua mới tặng cho Minh Không cái danh hiệu là quốc sư, để thay chân ông Đạo Hạnh. Sự tuy huyền hoặc, nhưng cũng vui thay!

Nay lại xin kể qua về lịch sử kiếp sau ông Từ Đạo Hạnh. Ông thế tử nhà Sùng Hiền Hầu thừa ấy sinh ra, đặt tên là Dương Hoán, thông minh hiếu học, vua Lý Nhân Tông yêu lắm, nuôi ở trong cung, lập làm thái tử, rồi truyền ngôi cho, ấy là vua Lý Thần Tông. Thế là Phật hóa kiếp ra vua, mà bác truyền ngôi cho cháu vậy. Vua Lý Thần Tông là ông vua thứ năm trong dòng bát đế. Vua Thần Tông thừa bình sinh vẫn nhận mình là kiếp sau ông Từ Đạo Hạnh, ông Từ Đạo Hạnh là kiếp trước mình. *“Kiếp xưa tu ví chẳng dày, phúc nào đổi được giá này cho ngang.”* Cái lý thuyết luân hồi trong Phật giáo, đã rõ ràng có chứng quả phân minh.



Cho nên khi làm vua, bốn lần đại xá cho kẻ có tội, một lần vì mất mùa giảm thuế cho dân. Lại những điền thổ của phái bình dân bị phái quý tộc chiếm đoạt xưa nay, bắt phải trả lại cho phái bình dân; những hạng nô tì ở cửa vương công, khai phóng cho nó, để nó được tự do đi lấy chồng, nhà vương công không được chuyên chế mà lấy hiếp. Những sự đó đều là những sự từ bi bác ái, mà lại có ý vớt người trong bể chuyên chế, đưa sang bến tự do. Âu cũng nghĩ rằng: “Kiếp này nếu vụng đường tu, kiếp sau ắt hẳn đền bù cho xuôi.” Nên chỉ những sự tạo nhân ra ở kiếp này, đều có ý để lại phần kết quả cho kiếp sau cả. Nếu người đời ai ai cũng nhận chân cái lý thuyết luân hồi như vua Lý Thần Tông, thì sao có cái giống quỷ sứ ma vương xuất hiện ra ở cuộc đời được thay.

Ấy cái thời đại ông thánh Từ, cái lịch sử ông Thánh Từ, cái tâm lý ông thánh Từ, cùng là cái người làm hậu thân ông thánh Từ đã kể ra như trên. Còn cái di tích ông thánh Từ, cùng là cái phong cảnh chùa này núi này, sẽ tả ra như sau.

Chùa này là vì có núi này mà nên chiêu thắng cảnh, núi này cũng là vì có chùa này mà nên giá danh sơn. Hiện nay ở trong chùa trên lớp trong cùng, có ba pho tượng thờ ngài. Một pho ở gian giữa, thì làm ra dáng thầy tu, đó là hình dung về kiếp trước ngài. Một pho ở bên cạnh về mé tả, thì làm ra dáng đế vương, đó là hình dung về kiếp sau ngài, lại một pho ở bên cạnh về mé hữu, là tượng chân thân, tượng đặt ở trong khám, ngoài khám lại thường có màn che bốn bên, ít có người được xem. Nghe đâu tượng ấy thì cổ lắm, làm bằng gỗ bạch đàn, mà lại có kiểu máy lạ lùng, tượng có thể ngồi lên nằm xuống được.

Chỉ đệ niên đến ngày sắp sửa mở hội, có hai người lý trưởng trong hàng tổng được trai giới vào mở khám làm lễ mộc dục mà thôi. Chùa gọi là chùa Thiên Phúc. Chùa này là chuyên chủ về thờ ngài, cho nên chùa dẫu rộng, mà tượng Phật chỉ thấy loáng thoáng mà thôi, không chuyên chủ về thờ Phật như mọi chùa. Trong chùa có bốn chữ đề khắc rằng: *“Hương hải lưu phương”*. Lại có những câu đối, như câu: *“Vi tiên vi Phật vi quốc vương, sinh hóa tam thân lưu hiển tích. Hữu đồng hữu hồ hữu thiên thị, giang sơn nhất đá biểu kỳ quan”*. Và câu: *“Lý đại Bạch Liên khoa, bảo phiệt kim thăng tham diệu quyết. Sài nam Hương Hải viện, dương chi đức thủy sái trần tâm”* Xem những câu đó, cũng đủ chứng ra được cái lịch sử ngài, cái tâm lý ngài, và cũng đủ họa ra được một bầu phong cảnh nước non này. Đứng chút lâu mà nhận ra, thì chùa này phân minh là có cây trăm thước, có hoa bốn mùa, có chim lẳng kệ, có cá nghe kinh; mà một nếp lâu đài cũng là một nếp lâu đài thuần túy về hồi trung cổ nước ta, chữa hề đã trải qua có phen tu tạo lại mà biến đổi đi chút nào; ôi cũng quý thay! Xem chùa xong, mới lên núi.

Núi Sài nguy nga khởi lên, ngọn cao cùng ngọn thấp, liên lạc với nhau, kể có sáu bảy ngọn. Đại khái chia ra có ba mặt. Một mặt giáp ngay ở bên chùa, thì có đường đi lên chợ trời và vào hang Thánh Hóa. Một mặt ở về cuối làng Đa Phúc, thì lưng chừng núi có hang Cắc Có. Một mặt ở về đầu làng Thụy Khuê, thì trên núi có chùa một mái, có hang bọt mọc, có đồng gió lửa. Núi Sài có nhiều phong cảnh lạ, người thì thích chỗ nọ, người thì thích chỗ kia. Khi lên núi, anh em đều tùy ý tự do. Ký giả mới bắt đầu tìm đường đi lên chợ trời.



Chao ôi! Mình nguyên vẫn là một phái ít tiền mà nhiều sự muốn. Bấy lâu dúi dặt ở trong cuộc đời, muốn mua danh không đủ tiền mà mua, muốn chuộc lợi cũng không đủ tiền mà chuộc. Âu cũng muốn lên trời một chút, để ngó xem cái đường danh lợi ở trên đó ra làm sao. Cho nên bấy lâu nghe cái tiếng “chợ trời”, chẳng biết có quả là trời quả là chợ đấy hay không, nhưng lòng mình vẫn sẵn lòng hăm hở. Khi đó lớp ngóp mà trèo lên.

Đường đi lên chợ trời, nguyên vẫn không có bậc đá mà đi lên, lởm chởm quanh co, chẳng qua hòn đá nọ chuyển sang hòn đá kia, người lên như thể con vượn leo vạy. Hôm ấy chữa phải là ngày chính hội, cho nên đường đi lên chợ trời, hãy còn vắng teo. Mình khi ấy cũng không có người đưa lên, chỉ nhận hòn đá nào hơi có vệt nhẵn, thì cứ hòn đá ấy mà trèo lên. Trông sang hai bên vệ đường đá, thì phần nhiều có những thú trúc lẫn tẩn ở khe đá mọc ra, trông cũng vui mắt. Kịp đi lên đến nơi, thì đã thấy một bọn năm bảy cô con gái, trạc độ mười tám đôi mươi, hoặc mười lăm mười sáu; cô thì đứng, cô thì ngồi, đương cười nói chỉ trỏ. Mình sực lên, hoảng nhiên là cái chợ tiên nữ vậy. Cô thì nói rằng: Mình tự thừa bé đến giờ mới lên chợ trời. - Cô thì nói rằng: Ngõ là chợ trời có những gì! - Cô thì nói rằng: Chợ trời lại như chợ ta ấy ư! - Nghe những lời ấy, chẳng khác gì một bài nghiên cứu về khoa học thiên nhân, mà giải thích cho chợ trời đó. Trông ra thì thuần là mầu con gái nhà quê, chất phác tự nhiên, lại chẳng khác gì cái hoa đào ở trong suối Vũ Lăng⁽¹⁾, chữa trải qua một hồi mưa Âu gió Mỹ vậy. Các cô ngồi đứng ở trên đó, độ một vài phút, rồi ù ù kéo

1. Vũ Lăng: Chàng ngư phủ người đất Vũ Lăng, lạc lối vào cõi Đào nguyên.

xuống, thế là chợ tan; lại hoảng nhiên như người tiên nữ chợ biến đi vậy. Còn một mình đứng lại, ngẩn ngía ít lâu, thì chợ trời quả nhiên là nhiều của lắm. Cỏ hoa bốn mùa, không bao giờ hết, gió mây bốn mặt, không cái gì ngăn. Duy cái *danh* với cái *lợi*, thì bối đầu cũng chẳng còn, dòm đầu cũng chẳng thấy. Sẽ biết cái lời: “Chợ trời lại như chợ ta ấy ư!” của người thiếu nữ vừa rồi, thật là một lời phán đoán được chân xác mà lại có thú vị vô cùng.

Nhân lại nhớ đến cổ nhân đã từng có một bài thơ vịnh “chợ trời” rằng:

*Hóa công xây đắp biết bao đời,
Này cảnh Sài Sơn có chợ trời.
Buổi sớm sương tan trưa nắng dãi,
Ban chiều mây hợp tối trăng soi.
Bày hàng hoa quả tư mùa đủ,
Mở phố giang san bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thử lên mặc cả một đôi lời!*

Xét ra, ý nghĩa bài thơ này, cũng như ý nghĩa lời phán đoán của kẻ thiếu nữ vừa rồi, có bề cao thượng, có vẻ phong lưu, lại có ý cảnh tỉnh cho người đời. Chắc là thơ của một nhà cao nhân kỳ sĩ nào đó, chứ tưởng không phải là thơ Xuân Hương.

Ký giả nhân cũng chấp nối mấy câu, đổi vắn *trời* ra vắn *chợ*, thay thất ngôn ra ngũ ngôn, biến thể luật ra thể cổ, để kỷ niệm qua về sự lên chợ trời rằng:



*Tè tái lên chợ trời,
Nghĩ mình đã hợm chữa.
Ngõ chợ có những gì,
Chẳng là hoa với cỏ.
Rực rỡ năm sắc mây,
Ồn ào bốn bên gió.
Hàng gương chị Hằng Nga,
Hàng lụa cô Chúc Nữ.*

*Ông rể trời đất trâu,
Người khách tiên đất chó.
Chợ lúc nào cũng vui,
Hợp hành kể từ thừa.
Mua bán không dùng tiền,
Người đòi mới bẽ chú!
Giá có vạn có nghìn,
Lên đây cũng xếp xó.
May sao móc túi ra,
Còn có năm ba chữ.
Tả lẩy phong cảnh trời,
Cho bồ công đi chợ.*

Nhận ra thì chỗ chợ trời tức là chỗ tuyệt đỉnh núi Sài. Trên đỉnh núi đá, có một chỗ đất phẳng hình tròn, rộng vào độ năm bảy bước chân, có thể dung được độ chín mười người. Chung quanh lại có những hòn đá lỏm chồm mọc lên, tựa như cái câu lơ. Một mé lại có hai hòn đá lớn nằm ngang, tựa như chỗ bán

hàng. Ở chỗ đất phẳng, thì lún phún có những vầng cỏ nhỏ. Ở chung quanh thì thuần có một giống dưa (dưa ăn quả) ở kẽ đá mọc ra. Ở bên cạnh về mé tây, có một vài cây hoa đại, hình đã cổ, mà sinh khí vẫn thấy nảy ra, hoa thơm phưng phức. Cái quang cảnh chợ trời ngày nay, trông cũng có khác cái quang cảnh chợ trời ngày xưa. Vì ở giữa chợ, lại thấy có một cái mốc lù lù xây lên bằng gạch, xây vào độ mấy năm nay, cao độ ngót một thước tây. Cái mốc ở trên núi Sài ngày nay, chừng cũng như cái cột máy đèn ở trên Ngọc Sơn hồ Hoàn Kiếm năm nọ vậy. Duy cái đất ở trên tuyệt đỉnh núi đá, thì thuộc về thiên tạo, hay là thuộc về nhân tạo? Người để tâm về địa chất học, cũng nên nghiên cứu.

Ký giả đến lúc xuống, anh em lại gặp nhau cả ở cửa chùa Đính Sơn, người thì ở trên trời mới về, người thì ở trong hang mới ra, khi đó hỏi nhau cũng là một cái thú trong cuộc đi chơi núi.

Phong cảnh chùa Đính Sơn, có phần xinh lắm và thú lắm. Chùa thì ở trên núi, đường đi lên tuy ngoắt ngoéo, nhưng đã có bậc đá, kẻ cũng là dễ đi. Thoạt tiên vào một cái quán ở bên chùa, quán này là quán mát mẻ, thay lầy ở bên sườn núi, là nơi nhà chùa tiếp khách thập phương. Ở trước cái quán tức là cái sân chùa Đính Sơn. Bên kia cái sân, cũng có một cái quán; tức là chỗ bóng cô cậu múa mang, hay hoặc bà Thượng Ngàn hạ giáng gì đó, cũng là cái phong nực cười. Nhưng ở trên núi mà nghe có tiếng đàn tiếng chầu văn, thì nghe cũng vui tai. Ở giữa tức là chùa Đính Sơn, chùa có một nếp nhà, làm kiểu thờ dọc, mà cũng thấp nhỏ, không lấy gì làm nguy nga. Trong



chùa có một bức tranh thập điện cổ lắm, có lẽ là quý lắm. Câu đối khắc có những câu: *“Hạp tịch huyền cơ sơn hữu chủ, Xuy khư tĩnh giới địa vô trần”* Xem câu đối ấy, với ngắm phong cảnh này, không những là vui mắt, mà cũng xứng tâm.

Ở ven chùa có một cái cửa xây. Trên có chữ đề rằng: *“Hiển thụy am”*. Đồi bên có câu đối rằng: *“Tuồng vân liễu nhiễu thanh sơn thượng, Linh tích y hi thúy đồng trung”* Trong cửa có một con đường hèm hẹp, đi vào đằng sau chùa, thì tức là chỗ hang Thánh Hóa. Ngoài cửa hang có một cái đồng, cao cao nông nông và sáng sủa, tựa như một gian nhà. Ở mé sau cái đồng chênh vênh bên tả, có một cái hang, hang ở trên lưng chừng đồng, cửa hang chỉ lọt một người chui vào; đường lên hang thì phải bắc một cái thang nho nhỏ mà đi lên, lại phải bò sát vào sườn đồng một chút, mới có thể chui vào hang được. Hang thì cũng hẹp, chỉ có thể dung được độ vài ba người; mà tối om om, thường phải thấp nển mà soi mới trông thấy hình tích. Trong có một vệt trán và hai vệt chân. Tương truyền khi ngài hóa, ngài in đầu và dẫm chân vào đá, đá lõm xuống mà thành vệt. Lại có sách chép rằng cái vệt ấy nguyên là cái vệt của tạo hóa, ngài ướm chân vào, đúng với hình thể ngài, khi ngài giải thoát trần duyên, ngài mới vào đấy ngài hóa. Cái lời sau, có lẽ là đúng hơn. Nhưng thế nào mặc dầu, đến bây giờ trông thấy đấy, há chẳng đủ ghi lấy một cái dấu vết ông thánh trong Phật học hay sao. Ở mé hữu bên ngoài đồng, có một bài bia về hồi Lê Cảnh Thống, ông Chuởng Hàn lâm viện sự họ Nguyễn phụng soạn ra, khắc vào vách đá có những câu rằng: *“Nguy bỉ danh sơn, hổ cứ long bàn. Linh tung thắng tích, bàng bạc kỳ gian.*

Duy tư thần thạch, tinh thành sở cách. Diệu nhập kim thân, hồn dung vô tích. Đại để là những lời tán tụng cái núi này là lạ, kỷ niệm cái dấu vết này là linh. Lời văn cũng kỳ tuấn thần ảo, xứng đáng với núi này hang này.

Trước cửa chùa Đính Sơn, lại có một phiến núi cao lên, mà vuông vắn phẳng phiu, chừng độ bốn năm gian nhà; dân ở đấy gọi là chỗ vườn trúc, vì năm xưa trúc mọc rậm lắm. Hiện nay thì trúc đã phá quang đi rồi, mà phiến núi ấy còn để không, trên núi đá mà lại có phiến đất vuông vắn phẳng phiu, thì chùa này còn có thể mở mang ra được đẹp nữa. Hỏi ra thì tương truyền rằng phiến đất ấy tức là chỗ thư viện của một người hiền tướng nhà Triệu là ông Lã Gia thừa xưa. Coi cũng xinh thay mà cũng quý thay!

Khi xuống núi, mới cùng nhau vào nghỉ ngơi một chốc ở trong đình làng Thụy Khuê. Đình cũng ở liền ngay bên cạnh chùa, đình rộng và cổ, thờ một vị danh tướng nước ta về hồi thập nhị Sứ quân là ông Đỗ Cảnh Thạc, cũng xứng đáng là một vị danh thần. Trước sân đình có một cây cổ thụ, gọi là cây trôi, cây thì thật là to lớn, cành xò ra bốn bên, mà lại có dáng bé xinh, ngoằn ngoèo cổ quái; cây ở sân đình mà lại tựa như cây ở trong chậu, gốc kia ai hãm, cành kia ai uốn? Ông tạo hóa cũng tỉ mỉ thế ư? Cái cách chơi cây của Đông phương ta, thường hay chơi cái cây cổ thụ ở trên chậu. Cái cách ấy là cái cách tỉ mỉ, ký giả bình nhật vẫn không ưa. Nay thấy cái cây ấy, bất giác phải bật cười.

Làng Thụy Khuê lại tức là làng ông Phan Huy Chú, ông Phan tức là một vị danh nho về hồi Bản triều Gia Long, Minh Mệnh ta, làm ra bộ sách *Lịch triều hiến chương* vậy.



Chúng ta trong cuộc đi chơi này, không những cảm tưởng về một sự tích ông thánh Từ đó mà thôi, lại có phần cảm tưởng về khí tiết một vị trung thần, công nghiệp một vị sứ quân, vận sự một vị danh nho nữa. Cái lịch sử ba vị ấy, cũng có thể đối với núi Sài này, mà còn mãi ở thiên địa gian, người Nam há quên được hay sao! Nay cũng xin kể qua ra đây, để tô điểm thêm cho vẻ núi.

Kể về lịch sử ông Lã Gia. Ông Lã Thái phó là một vị nhân vật có quan hệ với sơn hà xã tắc nhà Triệu (Triệu Nam Việt). Chẳng may nhà Triệu đến lúc hổng, bị một cái gái đa tình là nàng Cù Hậu thì thọt với Hán sứ, đem cơ nghiệp nhà Triệu làm một món đồ để tặng trai.

*Chém cha con dĩ đánh bông,
Ăn cắp tiền mẹ mua hồng cho trai.
Ngõ là mua một mua hai,
Ai ngờ mua cả trăm hai quả hồng!*

À Cù ăn cắp tiền nhà Triệu, đem mua rượu thết đãi Hán sứ, ngõ là một chén hai chén, ai ngờ đem cả sơn hà xã tắc nhà Triệu thuộc về Hán Đình. Ông Lã bấy giờ làm Tể tướng sung chức Thái phó, thương vua yêu nước, nổi giận đùng đùng, tự xuất tử đệ của mình làm gia binh, vào thành, đem mẹ con Cù Hậu lẩn một tội Hán sứ nhất tề giết sạch. Tuy cơ đồ đã long lở, sự thế đã lìa tan, nước Triệu cũng chẳng phục được nào, mà kẻ trung nghĩa cũng chẳng sống được nào; nhưng cái gương của ông Lã Thái phó bấy giờ, cũng đã hách thay! Mà thiên hạ về sau, nghe những sự đó, cũng đã sững thay! Nghe đâu

mẹ ông Lã là người làng Đa Phúc, thừa ông thiếu thời, ở quê mẹ học hành, cho nên ông có cái thư viện ở trên núi Sài. Lại ở trên núi Sài hiện nay, cũng có một cái lăng bằng gạch xây lên, gọi là lăng Triệu vương, không biết là lăng vua Triệu nào, lại không biết vì sao vua Triệu lại có lăng ở đấy, sử sách còn khuyết lược, chưa biết đâu mà dò. Hiện nay ở ven núi Hoàng Xá có đình thờ ông Lã Gia. Đình cũng cổ và nghiêm trang. Trong đình có câu đối rằng: *“Vị quán Triệu ban, lịch đại bao phong lưu hiển tích. Miếu y Hoàng linh, thiên thu phụng tự hạ thần hưu”*. Dân ở đấy thờ ông Lã làm phúc thần.

Kể về lịch sử ông Đỗ Cảnh Thạc khi chúng ta vào nghỉ trong đình Thụy Khuê, trông thấy có câu đối rằng: *“Thảo muội tế thời truân, Đỗ Đồng hùng đồ cao thập nhị. Huân cao lưu vượng khí, Sài Nham hiển tự hợp tam hương”*. Đã biết ngay là đình thờ ông Đỗ sứ quân. Xét ra, ông Đỗ là một người có giá trị nhất trong bọn Thập nhị sứ quân. Vì ông có cái công nghiệp giúp vua Nam Tấn, đánh đuổi Dương Tam Kha, khôi phục được thống hệ triều Ngô. Sau thiên hạ loạn, ông mới ra cát cứ đất Đỗ Đồng Giang, làm một vị hùng trưởng một phương đó. Lại xét ra, Đỗ Đồng Giang, nay thuộc tỉnh Hà Đông, huyện Thanh Oai, hiện nay làng Bảo Đà trong hạt Thanh Oai, còn có dấu vết thành cũ quan Đỗ sứ quân. Ở đây thì hiện nay Thụy Khuê, Đa Phúc, Sài Khê ba làng thờ ông. Không biết vì sao công nghiệp Đỗ Đồng, mà lại hiển tích ở Sài Nham? Cái đó còn phải đợi xét.

Kể về lịch sử ông Phan Huy Chú. Ông Phan Mai Phong sở dĩ đối với quốc dân ta mà có cái công đức vô lượng, cái giá



trị vô song, là vì ông có làm ra một bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, để lại cho quốc dân. Bộ sách ấy có bốn mươi chín quyển. Trong bộ chia ra có địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao, mười mục. Phàm những sự điển cố thuộc về tình túy nước ta, tìm tòi biên tập hồ đủ, thật là một kho tài liệu quý báu về sự khảo cứu cho quốc dân. Quốc dân ta ví như cái cây, bộ sách ấy ví như cái rễ. Bộ sách ấy là bộ sách gốc tích người Nam; phàm làm người Nam, ai ai cũng nên biết đến bộ sách ấy. Chỉ hiềm rằng bộ sách ấy chưa có bản in, mới có mấy bản viết mà thôi, cho nên quốc dân ta còn ít người được biết. Mỗi đây bản chí đã dự định đem toàn bộ sách ấy, dần dà lần lượt, đăng lục về phần chữ nhỏ, để cống hiến cho quốc dân. Độc giả nên hiểu cho rằng pho truyện *Thúy Kiều* của ông Nguyễn Du, sở dĩ quý, là quý về phương diện quốc âm; bộ *Lịch triều hiến chương* của ông Phan Huy Chú, sở dĩ quý, là quý về phương diện gốc rễ. Chỉ ước ao rằng quốc âm sao cho phát đạt, gốc rễ sao cho vững bền, hai đường ấy đều có quan hệ về nòi giống quốc dân ta cả.

Ông Phan Huy Chú tên tự là Lâm Khanh, tên hiệu là Mai Phong, tiên tổ nguyên là người Nghệ An, sau thiên cư ra tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Uy, làng Thụy Khuê, được mấy đời rồi đến ông. Nhà ông là một nhà đại gia về hồi Lê Nguyễn, họ Phan cũng là một họ đại tộc trong tỉnh Sơn Tây. Ông sinh về cuối năm Cảnh Hưng nhà Lê, thiếu thời đã nổi tiếng là văn học. Sang Nguyễn triều Gia Long ta, đỗ hai khoa tú tài. Đầu năm Minh Mệnh, có dâng bộ sách *Lịch triều hiến chương*,

được triệu bổ làm chức Hàn lâm biên tu. Rồi làm quan đến Thừa Thiên Phủ thừa. Quảng Nam hiệp trấn; hai lần sang sứ Tàu, một lần sang sứ Tây, rồi nghỉ quan về dạy học ở làng Thanh Mai, đến năm Minh Mệnh thứ 21 ông mất, thọ được năm mươi chín tuổi. Ông đối với cuộc đời, đã kể là gian lao lịch duyệt, mà ông đối với mùi đời lại đậm bạc như không. Coi nhân vật ông, thực cũng xứng đáng với bộ sách ông. Đến bây giờ quốc dân ta trông thấy ngọn núi Sài nghiêm chỉnh nguy nga, tầng tầng lớp lớp, đột khởi giữa đất bình nguyên, cũng như trông thấy ông vậy.

Nhân vào xem nhà thờ họ Phan, nhà thờ cũng ở gần bên núi, thấy đề là *Phan Bình Chương từ*, là nhà thờ các cụ Phan thượng thư. Cửa nhà thờ có câu đối rằng: “*Đức thiệu niên tôn thiên hạ lão. Hoạn thành danh lập đại phu hiền*”. Phong cảnh nhà thờ, cũng không thấy sửa sang gì cho sáng khải lắm. Nhưng kẻ quan giả cũng còn tưởng thấy cái phong vị đại gia.

Bấy giờ trời đã xế chiều, cùng nhau đàm đạo một lúc; người thì lên xe về Hà Nội, người thì còn ở lại xem hội chùa.

Đệ niên cứ đến ngày mồng bảy tháng ba ta, là ngày hội chùa Thầy, sĩ nữ thập phương, đến du quan đông lắm. “Boi Đăm, rước Giá, giã La, hội Thầy” đều là những cuộc hội hè rước xách có danh tiếng ở chung quanh miền đó. Xem ra cái quang cảnh các hội nọ, gián hoặc cũng có khác xưa. Duy cái quang cảnh hội Thầy, thì năm nào năm ấy, vẫn náo nức như cũ. Cho nên đến ngày hội thì đông lắm, tự trên núi cho đến cửa chùa, cơ hồ không có chỗ lách chân. Đứng ở dưới cửa chùa mà trông lên trên lối đi chợ trời, tựa như đàn kiến leo lên leo



xuống ở cái gốc cây to, sắc đen, sắc đỏ, sắc trắng, sắc nâu, đủ các sắc kiến, cũng là một cái quang cảnh lạ mắt.

Xem ra thì nhân vật miền Sơn Tây, phần nhiều còn là nhân vật chất phác, theo lối cổ phong. Nhất là các cô con gái, phần nhiều thấy mặc cái áo đổi vai, tựa như áo vá, nửa trên màu nâu non hoặc màu cánh gián, nửa dưới màu hạt dền hoặc màu nâu già, đường kim mũi chỉ lại thấy tinh tế hẳn hoi, áo vá cho đến áo lụa áo the, áo cũ cho đến áo mới, người nghèo cho đến người giàu cũng vậy. Lối ấy tuy là cổ phong, nhưng ta cũng thử nên nghiên cứu. Nhân hỏi một bà cụ rằng vì sao các cô con gái lại mặc cái áo vá đi xem hội? Bà cụ giải thích cho rằng đó là thừa nhỏ cha mẹ dạy về đường cần kiệm; khi lớn lên, các cô cũng quen đi, lấy thế làm sang, chứ cũng không lấy thế làm rợ. Vả lại con gái thì phải biết khâu biết vá, mặc cái áo ấy đi ra ngoài, cũng có ý phô đường kim mũi chỉ với chị em. - Nghe nói mà lấy làm kính thay! Chả trách câu ngạn có câu rằng: *“Nhắc trông em cái áo vá vai, thấy mẹ em vá hay tài vá nên, cái mụn vá em trông cũng có duyên”* Những cách ăn mặc cũng nên thông dụng đi một chút, miễn là đừng có học thói thua ngoa, để cho họ hàng ghét bỏ người ta chê cười thì thôi. Nếu cứ như vậy, thì ra mặc áo vá cả đời, cũng khí thiệt cho vẻ con gái. Lại cái yếm thì cũng phần nhiều còn thấy yếm cổ xẻ, phần ít thấy yếm cổ xây. Yếm cổ xẻ cũng là một cách cổ phong, ở cổ yếm có thừa một con nhận. Cho nên câu hát có câu rằng: *“Yếm cấp huê em để con nhận, biết bao giờ cho nhận biết bay!”* Ôi! Con nhận chất phác kia, bấy lâu vì không biết chữ, mà đứng về cái địa vị kém cỏi, cũng nên có ngày học văn mà

biết bay. Nhưng thiết tưởng bay thì nên bay cho phải đường, chứ nên bay mà lạc lối. Cho nên khi nhận đã biết bay, lại có phần nguy hiểm hơn khi nhận chưa biết bay vậy.

Ký giả khi ấy mới tránh chỗ đông người, đi ra chỗ vắng người. Mới đi ra mé ở bên làng Thụy Khuê. Mé ấy đá thẳng như vách dựng, mà cây cối lại mọc nhiều, có bề hùng vĩ, có vẻ thanh u. Mới đi lên một cái chùa nữa ở trên núi, gọi là chùa Một Mái. Nghĩa là nhân cái đồng mà làm ra, chùa chỉ có một mái đằng trước, còn đằng sau tức là cái đồng, bụt ngồi nhô nhỏ cả ở trên tòa đá, kiểu chùa cũng lạ! Ở gần chùa lại có một cái hang, mới vào chỉ lọt người đi, vào độ dăm bước, cũng thấy hơi rộng dần ra. Trong hang cũng thấy có dấu vết đề khắc về cổ đại, nhưng cũng đã mờ. Vì cái hang ấy hổng đôi đầu, lúc nào cũng thường có gió lùa, đứng ở trong hang mát lắm, người ta gọi là hang gió. Trên tuyết đỉnh ngọn núi ấy, lại có một tòa miếu thờ ông Quan Đế; miếu cũng khá rộng, có hai lớp nhà, cây cối lại um thùm mát mẻ, mà người lên xem đây cũng chỉ loáng thoáng có ít người, đối với chỗ hội chùa ở bên kia, lại riêng ra một bầu thế giới khác. Về đằng sau miếu một chút, trên núi lại có một cái hang, trong hang có một cái hình ông Phật đá, mới tìm thấy vào độ mấy năm nay, không biết là tự đời nào tạc ra, người ta gọi là chùa Bụt Mọc.

Đến như cái hang Thần, tức là hang Cắc Cỗ, thì lâu nay cũng ít có người dám vào, cửa hang thì hẹp nhỏ, đứng ở ngoài mà trông vào, thì chỉ thấy tối om om. Nghe người ở đấy nói: Trước kia đã từng có người mạo hiểm mà đi vào, khi ra có thuật lại rằng cái hang ấy thật là vô cùng, đi mãi không thấy



hết, khi vào phải dự một túi trâu, hay hoặc một túi giấy vụn, để đánh dấu lối ra, và mấy bao nển nữa; đốt nển mà soi, thì thấy có chỗ vùng ra cao rộng như tòa nhà, có chỗ lấp lánh như đá kim cương, trong hàng lại góc ngách ra năm bảy cái hang nữa, nếu lạc lối thì nguy ngay; lúc ra phải nhận lấy chỗ mình đánh dấu trước mà đi ra. Nay xét ra, cái hang ấy âu cũng là vì thế mà gọi là hang Cắc Cỏ, Cắc Cỏ nghĩa là trắc trở đầy thôi. Vào trong hang ấy cũng như vào cõi quỷ thần, cho nên gọi là hang thần. Cái hang ấy nếu có chỗ thông thiên, khiến cho ánh sáng mặt trời soi vào được, thì cảnh Sài Sơn chưa biết còn lạ đến thế nào. Âu cũng là ông tạo hóa ghét người đời hay tò mò, khi tò mò ấy, ngâm đề phần ít nên câu, mà lại hay ngâm đề; đục khắc phần ít nên giá trị gì, mà lại hay đục khắc; không khỏi khiến cho vẻ non nước kém mất chiều linh tú đi. Cho nên ông tạo hóa còn huyền bí cái kỳ cái diệu đó, mà chưa chịu ngỏ ra chăng.

Ký giả nhân còn ở chơi lại trong phủ thành Quốc Uy; ngày hôm sau, nhân buổi êm trời, có đạo xe lên chơi núi Đồng Lư nữa. Núi Đồng Lư là một trái núi đất, đất lẫn có đá vụn, đá đỏ như son. Núi ở chệch về mé tây nam phủ thành, cách phủ thành cũng hơi xa, phải đi một độ xe, chứ không gần như núi Hoàng Xá. Núi thì kề ngay ở mé tây ngạn con sông Hát, ngày mùa nước, cũng có thứ cát đỏ ở Nhị Hà vận về bồi ở chân núi, cho nên chân núi cũng có một cách bãi mênh mông, mà cư dân cũng làm nhà trồng cây ở cả lưng chừng núi. Ở dưới chân núi, có một con đường đi vòng núi, xe ngựa có thể thông hành được, tức là con đường Quốc Uy với Hoài Đức hai phủ giao thông.

Khi ấy giữa về tiết tháng ba, giống thực vật đương cái thời kỳ phát sinh. Đứng ở trên đường mà trông, nào cây ở trên núi, nào trúc ở bên làng, nào dâu ở trong bãi, nào lúa ở bên đồng, rõ thật trên trời dưới đất, cùng một sắc xanh, mà ngoảnh lại trông quần áo mình, hình như cũng nhuộm lấy màu xanh vậy. Khi lên núi thì đất núi thấy vàng hoe, đá núi thấy tím ngắt, hoặc thấy đỏ ối, rõ ràng là một cái núi sản ra son. Nhân lại nhớ đến cái phong các thầy đồ ngồi gõ đầu trẻ năm xưa, kể cũng đã là hại son. Nhưng cũng là vì cái son ấy, mà chế luyện ra được một nền luân lý cho quốc dân, vẽ vời ra được mấy bức công nghiệp của lịch đại anh hùng, tô điểm ra được một bộ quốc sử trong mấy nghìn năm, thì cái son ấy đối với quốc dân ta, còn có quan hệ về phần hồn, chưa có thể quên đi được, nhân nhặt lấy một hòn mang về để kỷ niệm. Núi này cũng không có phong cảnh gì, cổ tích gì; chỉ trên núi có một cái chùa của làng Đồng Lư, và chân núi có một cái rừng, đầu rừng có một cái quán của làng Sơn Lộ mà thôi.

Tuy vậy, ký giả khi đứng ở trên đỉnh núi Đồng Lư, cơ hồ thu thập được cả toàn hạt Quốc Uy vào trong nhãn giới, trên tự núi Sài Sơn đổ xuống, dưới tự núi Tiên Lữ kéo lên, phía tây bắc tức là dải rừng Ngang giáp với tỉnh Hòa Bình, phía đông nam thì vạch liền ngay con sông Hát Thủy giáp với tỉnh Hà Đông. Nhân xét ra, phủ Quốc Uy đối với quốc sử cũng có một phần giá trị, vì phủ Quốc Uy cũng có quan hệ với quốc sử ít nhiều. Một là cái phương diện của lịch đại. Như vua Lê Thái Tổ mấy phen ra đánh quân Minh, ông Trịnh Tùng mấy phen ra dẹp họ Mạc; thường qua núi Tam Điệp, rẽ sang đạo Mỹ



Lương, thu phục lấy thành Quốc Uy rồi tiến lên trấn Sơn Tây, sang sông Nhị Hà, tranh lấy đất Kinh Bắc và đất Hải Đông, khiến cho thành Thăng Long là chỗ trung tâm của giặc có cơ nguy hiểm. Xem như một sự ông Đoàn Phát là tướng vua Lê Thái Tổ bấy giờ chém được Minh tướng là Trần Hoảng ở Quốc Uy, thu phục được thành Quốc Uy mới tiến quân lên Thạch Thất để khiêu chiến với Minh tướng là Chu Vinh, quân ông Đoàn khi ấy nổi tiếng là Quốc Uy quân, rồi liên hợp với cánh quân Tam Đái (nay Vĩnh An) của ông Nguyễn Trãi ở bên kia sông Nhị Hà, xem vậy thì khác rõ. Hai là cái phương diện phòng tiết giặc Mán, giữ gìn cho cuộc trị an của lịch triều. Hạt Quốc Uy tiếp cận ngay phía rừng Ngang, các giặc Mán ở rừng Ngang thường hay ra quấy nhiễu, Quốc Uy cũng là một chỗ yếu địa trong hạt Sơn Tây. Xem như một việc năm Nhâm Tuất, về hồi Tự Đức thập ngũ niên, phủ Quốc Uy bấy giờ có bị cái giặc Mán, tướng nó là Bạch Công Chân ra quấy nhiễu, cụ Tiến sĩ Nguyễn Hữu Tạo, phải lĩnh chức Hồng lô ra tỉnh Sơn Tây thương biện quân vụ, giúp quan Hộ đốc Nguyễn Bá Nghi, để chiêu phủ man khấu; khi cụ đem quân xuống Quốc Uy, cụ chỉ làm chức chiêu an, không chém giết một người nào, những kẻ đầu mục ở Quốc Uy đều là học trò cụ cả, hết lòng giúp thầy, không ai theo giặc nữa, Bạch Công Chân mới bỏ hạt Quốc Uy mà ra đầu hàng, sẽ biết cái phép hành quân của người nho tướng, và cái nghĩa thầy trò ở trong nho giáo, lại xem vậy thì khác rõ. Ký giả đứng ở trên núi Đồng Lư ít lâu, nửa phần sùng bái cái công nghiệp của đấng anh hùng, nửa phần tưởng tượng cái đức vọng của đấng nho giả, lòng

son cũng lai láng bồi hồi lắm thay! Trông sang ngọn núi Sài ở bên kia, thì đám mây chiều quanh co bằng lăng, đã thấp xuống nửa vòi, mới xuống núi lên xe đi về phủ.

Phủ thành Quốc Uy mới đây độ vài mươi năm, đã kinh qua một hồi đem phủ thành chia ba, bán đi mất ngót hai phần cho dân, cho nên cái hình thế phủ thành không trang nghiêm như trước nữa; ông phủ Nguyễn Quý Toàn lấy làm ân hận về sự đó lắm. Hiện nay chỉ còn một cái góc thành bằng đất, trông ra hình lục lăng, với một cái pháo đài bằng gạch, đã hủy hoại mất nóc đi rồi, mà trông vẫn ra hình lục lăng kiên cố, là thuộc về dấu vết cổ mà thôi, ông phủ hiện đương có chí bảo toàn lấy những dấu vết ấy, Ông phủ lại có cụ tổ là cụ Nguyễn Văn Thành trước kia đã từng làm tri phủ Quốc Uy, cụ có chính tích, dân Quốc Uy còn chứa quên, cho nên ông phủ đối với cái thành cổ phủ quốc Uy và dân hạt Quốc Uy, phần nhiều lại có cảm tình. Nhân khi đàm đạo, mới hỏi chính kiến ông phủ Quốc Uy. Ông nói phàm làm quan, cần nhất là giúp cho kẻ du dân, nên khi về nhiệm chức, bắt đầu chỉnh đốn ngay việc tuần phòng, xét nét ngay những kẻ du dân phải có nghề nghiệp không được du thủ du thực. Nếu trên tự quan nha, dưới đến tổng lý, chỉ tô điểm lấy sự tốt, che đậy những sự xấu, mà làm ngơ cho những đứa bất lương, đó là một sự đại bại cho dân; đối với lương tâm, không nỡ như thế. Lại những sự tích các danh thần, lịch sử các danh gia, cùng là thời đại kiến trúc những đình chùa miếu vũ của các làng, thứ đệ bảo dân kê xét mà vụng khai cho chân thực rõ ràng, để bảo tồn lấy cổ tích. Lại dân phủ Quốc Uy xưa nay, không có nghề nghiệp



sinh hoạt gì to tát khác, chỉ có nghề nông là tính mệnh; thứ đệ cũng bảo dân lập lấy một cái nông đoàn, để giúp đỡ nhau. Ông nói những điều đó là những điều ông thực hành, không phải là lời không ngôn. Sẽ biết phàm trong phái chính trị, thực hành gia hơn là lý tưởng gia.

Ký giả nhân lại xét cái phong trào ở dân gian ngày nay, vui vẻ nhất là cái phong trào cải lương. Duy thế lực làng ấy đủ cái tư cách cải lương, và nhân vật làng ấy có cái thành tâm cải lương, thì việc cải lương sẽ nhanh có thành hiệu được. Trong hạt Quốc Uy, mười tổng, năm mươi tám xã, hiện nay cải lương cũng đã hồ khắp, nhưng cũng ít làng đã có thành hiệu. Xem ra đủ cái tư cách cải lương hơn nhất là làng Sơn Lộ, vì người nhiều của nhiều. Cái tư cách giàu quý, nhưng cái thành tâm thì lại quý hơn. Có cái thành tâm cải lương hơn nhất là làng Hoàng Xá, việc chính trị, việc tục lệ, việc sinh hoạt, việc vệ sinh, việc học hành, đều dần dà có khởi sắc hơn các làng. Làng ấy lại có một cái bia đá, thấy đề rằng: *“Hoàng Xá tam xã trại cải lương kỷ niệm bi,”* mới dựng lên ở đầu núi Hoàng Xá, và có hai cái cột hoa biểu mới xây, thấy khắc một câu rằng: *“Bán thiên đặc lập văn minh giới. Phiến thạch tràng lưu kỷ niệm bi.”* Những cái ấy, may ra cũng không phải là cái đồ phấn sức ở bề ngoài. Nghe đâu làng Hoàng Xá có một ông hưu quan là ông phủ Nguyễn Duy Luyện, tuổi đã già, mà có nhiệt thành lắm, cho nên việc cải lương mau có thành hiệu. Sẽ biết dân gian ta vẫn có một cái nền nếp sẵn. Trong dân gian vẫn có câu rằng: *“Thượng hành hạ hiệu, thượng mục hạ hòa.”* Lại có câu rằng: *“Thượng bất chính, hạ tắc mạn.”* Thế thì cái trách nhiệm của

các ông hữu quan đối với việc cải lương có phần to tát, mà cái danh dự của các ông hữu quan đối với việc cải lương cũng có phần quan hệ. Chỉ ước gì cái hương vị của các nhà cúc tùng, ngào ngạt ra khắp nơi dặm phần ngõ hạnh ở trong hạt Bắc Kỳ này, thì chẳng quý lắm thay!

Ký giả khi về đến nhà, chợt có một ông khách lại chơi, hỏi rằng: “Ông đi chơi Sài Sơn, có mang được cái gì về đây hay không?”. Ký giả nhân đem một tập thơ khi lên Sài Sơn sao lục được của các danh gia đề vịnh ra cho khách xem. Đại khái thơ cụ Đình Thời Trung có những câu rằng:

*Địa khoan tiên đắc nguyệt,
Đổng cổ tảo tri thu.
Điều khước ba gian túc,
Ngư phiên mộc mật du.*

Thơ cụ Nguyễn Siêu có những câu rằng:

*Bán nham trang tự trích,
Nhất kính nhập sơn u.
Chướng trục liên bình dã,
Yên hà lúc tiểu lâu.*

Cụ Cao Chu Thần cũng có câu rằng:

*Tà nguyệt quá sơn lưu tổ ảnh,
Qui vân đới thụ ủng cô bình.
Đương môn trú hữu yên lam hợp,
Cách lĩnh thời văn chung khánh thanh*
v.v...



Nhân lại đem hòn son lấy tự núi Đồng Lư về ra phô khách. Khách nhai mài son, cầm bút ra khuyên khuyên điểm điểm, nào là phán đoán, nào là phê bình, làm cho trên tờ giấy đỏ rơi những son. Rồi trở vào hòn son mà nói rằng: “Chất cố nhân vẫn rắn lắm, màu cố nhân vẫn tươi lắm! Hiện nay nền giáo dục cho đến nền quốc văn, còn nhờ tài liệu về cố nhân lắm đấy, cố nhân đừng quên xã hội, xã hội chớ quên cố nhân đâu.” Khách lại trở vào tập thơ mà nói rằng: “Thơ cụ Nguyễn có thể tranh bá với thơ ông Lý Thái Bạch, thơ cụ Đinh có thể tranh hùng được với thơ ông Đỗ Thiếu Lăng.” Sẽ biết các cụ ta ngày xưa học chữ Tàu, là học được đến nơi, không phải là học dở mùa, là học được cái tinh hoa, không phải là học được cái bã cặn. Núi Sài kia cũng vẻ vang thay!

(Số 93, tháng 3 - 1925)

T. V.

CUỘC THƯỜNG CA Ở LÀNG HỮU THANH OAI

NGUYỄN MẠNH HỒNG

Phàm những khách hàn mặc, xưa nay chỉ cặm cụi vào việc kê cứu quan ma trong chốn văn phòng, thư viện, ít khi được vận động đến thân thể, thư thái cho tinh thần; tuy về đường học vấn thì được bổ ích nhiều, nhưng về phép vệ sinh thì lại tổn hại lắm. Cho nên cũng có lúc phải rời bỏ vòng câu thúc mà ra tiêu dao phóng khoáng ở những chốn nước biếc non xanh, trắng trong, gió mát; hoặc là đi ngoạn cảnh những chốn lâm toàn, cho khoan khoái tâm hồn và rộng thêm đường kiến văn, lịch lãm vậy.

Bạn đồng chí chúng tôi là ông Phạm Thượng Chi, ông Nguyễn Đông Châu, ông Nguyễn Tùng Vân và ký giả vốn là những người thích đi du lâm, nhân ông Mai Khê sẵn bụng ân cần trân trọng đón chúng tôi về chơi tận quý hương ông là làng Hữu Thanh Oai, giữa chiều hôm 14 tháng 8 ta, tức là ngày mồng 1 tháng 10 tây mới rồi, để thưởng một cuộc dã ca tự ông tổ chúc nên ở con sông ấy.

Khoảng sáu giờ chiều hôm ấy, ông Mai Khê đón chúng tôi ở tỉnh lỵ Hà Đông, rồi cùng lên xe tay đi thẳng về chợ Tô. Đến



đó đỗ xe rồi xuống thuyền theo con sông Nhuệ, đổ xuôi xuống đến làng Hữu. Chiếc thuyền chở bọn chúng tôi đó, nguyên là tự ông Mai Khê đã dự bị sẵn sàng từ trước, đã giương mui, trải chiếu chỉnh tề, lại kết lá, treo đèn rực rỡ; trông cũng có cái vẻ tôn nghiêm và trang nhã lắm. Một là thuyền lan, mấy con chèo quế, thuận buồm, xuôi gió, đứng đình bơi giữa dòng sông:

*Lênh đênh một lá mui bông,
Ngao du phong nguyệt trên dòng Nhuệ Giang.
Cùng nhau kết bạn văn chương,
Chỉ trắng, thề nước, theo đường “quốc văn”.*

Vậy thì cái thú của con nhà nho chơi đêm thu trước ngày rằm tháng tám, năm Ất Sửu trên sông Nhuệ Thủy này cũng không khác gì cái thú của ông Tô Đông Pha chơi trên sông Xích Bích sau ngày rằm tháng bảy, năm Nhâm Tuất vậy. Dầu không bắt chước cổ nhân nâng chén, gõ thuyền mà ngâm câu:

*Quế trạo hê lan tương,
Kịch không minh hê tố lưu quang.
Diểu diểu hê dư hoài,
Vọng mỹ nhân hê thiên nhất phương...*

Nghĩa là:

*...Lan quế làm rằm bánh lái,
Chèo không minh ngược lối lưu quang.
Lòng ta giăng giặc nhớ thương,
Đoái trông người đẹp một phương lên trời⁽¹⁾...*

1. Mấy câu này là trích ở trong bài phú “Xích Bích” diễn quốc âm ra, các à đào thường vẫn đọc đến.

... Song, năm ba anh em đồng chí ngồi chung trong một khoang thuyền bênh bồng trên mặt nước, đi lững thững dưới bóng trăng thu, trò chuyện cùng nhau mạn mà đàm thắm, tưởng như thế cũng chả kém gì cái thú phong tao của cổ nhân vậy.

Ôi! Trong vòng trời đất này, vật gì cũng đã có chủ, ví không phải là của riêng ta, thời dẫu một mảy may ta cũng chả nên lấy. Duy chỉ có cái thú hóng ngọn gió mát trên dòng sông và ngắm mảnh trăng trong bên sườn núi, là thanh là sắc, là giòn, là xinh, mà dẫu lấy đi cũng không ai ngăn, dùng đến cũng không bao hết; thật là cái kho vô tận của tạo vật dành lại cho ta, để ta chơi bồi cho thỏa thích đó. Nay ta há lại không biết lợi dụng lấy hay sao?

Nhưng mà tiếc vì cái đêm hôm đi chơi ấy lại gặp phải chiều trời vân vụ, sông thì cạn, trăng thì mờ, cho nên kém mất cái mầu quang minh và cái vẻ nhuần nhã của chị Hằng Nga đi, chỉ những khi thì ẩn, khi thì hiện, khi ử dật, lúc lại tươi cười, chộp chòn như có ý trêu gọi bọn khách trần gian đi chơi phiếm vậy! Rồi chúng tôi mới nói vui rằng: bọn ta đi chơi đêm nay, có dễ vô duyên với chị Hằng hay sao, mà chị không nhô cái khuôn mặt đầy đặn ra với cỏi đời, lại cứ nấp bóng cung mây mãi thế? Song cổ nhân đi chơi đêm còn phải đốt đuốc, hướng bọn mình hôm nay còn được cái bóng trăng suông, lại sẵn có sông, có nước, có bạn, có thuyền, đủ để tiêu sầu, khiến hứng trong cái quang cảnh thu thiên; vậy thì ta đã chơi, chơi lấy kéo hoài...

Thuyền bắt đầu đi từ Chợ Tô, trở xuống qua mấy làng Hữu Từ Thượng, Hữu Từ Trung rồi đến Hữu Từ Hạ, tức là



làng Hữu Thanh Oai về bên hữu ngạn đối với làng Tả Thanh Oai (tức gọi làng Tô) về bên tả ngạn. Đến nơi, thuyền ghé bến, khách lên bờ, rồi cùng vào nhà ông Mai Khê, lại gặp cả ông Đoàn Mai Nhạc và ông Đoàn Nhự Thạch cũng có lại chơi đấy. Hai ông này cũng đều là người thân thuộc trong Đoàn gia. Ông Đoàn Lư Thuật (Mai Nhạc) lại là một nhà Hán học cũng tinh thông, quốc văn cũng điêu luyện, mà sở trảng nhất về lối “từ điệu”.

Trò chuyện hàn huyên một lúc, rồi ông Mai Khê sai bày cơm tối. Trong khi ngồi hội ẩm, câu luận, câu đàm, ra tình đàm thắm; chén thù, chén tạc, tỏ ý vui vầy; thật là đồng thanh, đồng khí vậy.

*Cùng nhau ý hợp, tâm đầu,
Khi thân, lộ phải là cầu mới thân!*

Ăn uống xong, thì mây đã quang, trăng đã tỏ, trời lại vừa đổ láy táy mấy hạt mưa xuống, song bấy giờ vắng không khí cũng được tinh thanh, mà giang sơn cũng sinh cảnh sắc. Ông Mai Khê mới mời đồng nhân ra sông trông trăng và nghe hát.

Mà cuộc thưởng hát đây cũng không phải là thưởng cái thú túi thơ, bầu rượu, cùng nhau *đối kỹ tùy ba nhiệm khứ lưu* để nghe cái tiếng ti trúc nhật khoan, cái giọng yến oanh cao thấp đầu mà tưởng. Đây là thưởng một lối hát cổ, xưa kia vẫn lưu hành trong chốn dân gian tức là một lối đã ca vầy. Nhưng ông Mai Khê có nói chuyện với chúng tôi rằng ở vùng tổng Thanh Oai có lối hát cổ hay lắm, đã lâu nay không có người hát đến nữa. Nay ông nghĩ rằng nếu không ai thưởng đến lối hát ấy nữa thì lâu ngày rồi cũng thất tích, mà để tiêu

diệt mất thì cũng hoài. Vậy ông có ý muốn bảo tồn và muốn mời chúng tôi về để quan sát. Tưởng cũng là một cái ý hay, vì gần đây, phong khí biến thiên, trong những lối chơi cũng đã dần dần đổi cũ ra mới; nhưng đã chắc đâu rằng lối mới là hay, mà lối cũ là dở; đã chắc đâu rằng lối mới là văn minh, mà lối cũ là hủ bại!

Ông Mai Khê bèn cố hết sức đi tìm khắp trong hàng tổng lấy mấy người, vừa nam, vừa nữ có thể hát được, rồi ông thuê mấy chiếc thuyền tụ hội cả ở khúc sông ngay ngõ nhà ông ra, lấy đấy làm nơi ca tịch. Ông lại treo giải để tưởng khuyến bọn ca nhân.

Thế mới biết nghề chơi cũng lắm công phu thật! Rồi nào tân, nào chủ, nào gia quyến, nào hương nhân, ước tới trăm người, đứng vây quanh cả ở trên bờ và dưới nước để nghe hát; trông rõ ra cái cảnh tượng thái bình, dân gian lạc thú! Bọn ca giả thì bên nam ngồi một thuyền, bên nữ ngồi một thuyền; khi hát thì bên nam xuống lên trước, bên nữ họa lại sau, hai bên hát đối nhau chầm chậm. Lối hát này, khi bắt đầu hát thì cất cao giọng lên, rồi dần dần hạ thấp xuống, giọng cũng đủ cả khi lên bổng, khi xuống trầm, khi ngân hơi, khi hãm giọng. Song, những câu hát thì phần nhiều là những câu giao tình du hí, như những câu hát đúm, hát trống quân vậy; lại thêm có những tiếng trợ ngữ ngô nghê chẳng ra ý nghĩa gì cả.

Kể cái hay thì cũng chẳng lấy gì làm hay, mà cái giọng hát thì cũng chẳng lấy đâu được réo rắt như giọng oanh ngâm bài *Cung bác*; nỉ non như hơi yến đọc khúc *Ti bà*; êm đềm như cung đàn thánh thót trong xóm Bình Khang. Thế nhưng mà, giữa lúc



đêm thanh, cảnh tĩnh, ra đứng ngoài mũi thuyền mà trông lên vầng trăng len lõi đám mây bay, nhìn xuống mặt nước nhấp nhô làn sóng gợn, và lắng tai nghe cái giọng những người điền phu, đã phụ hát đó, khi thì véo von như tiếng chim hót, khi thì ti ti như tiếng dế kêu; thôi, thế cũng là thắng cảnh, lương thân, mà cũng tạm cho là thưởng tâm, lạc sự vậy.

Bọn ca giả này hát vào khoảng hết trống canh hai thì hốt nhiên có một người con gái ở đâu vào dự cuộc hát, quyết tranh lèo, giật giải với bọn kia; rồi sau quả nhiên cái tài của cô việt xuất được cả bọn kia thật. Là vì cô có cái tiếng tốt và hát hay; lại pha được cả giọng nam, giọng bắc và giọng kinh nữa. Khởi đầu cô hát những điệu cổ, rồi sau hát đến những lối phổ thông trong xã hội bây giờ, như giọng ca, giọng xẩm, giọng hãm, giọng ru, giọng trống quân, trống quít, giọng hát gõ, hát chèo, giọng đồ đưa, giọng xa lệch, giọng kể chuyện, giọng ngâm thơ, giọng nào cô cũng hay, mà lối nào cô cũng thuộc. Một mình mà pha được đủ giọng, ngả được đủ trò, cô này thật là một người có biệt tài về đường ca xướng. Thế mới biết trong hạng lao động ở chốn dân gian, nhiều người cũng có giọng tốt và hát hay, chẳng kém gì bọn con nhà nghề trong chốn ca trường, kỹ quán.

Nói đến cuộc dã ca, ký giả lại hồi tưởng đến khi còn ở trọ gần nhà mấy anh thợ làm đồ đổi mồi, họ tốt giọng lắm. Những lúc đêm khuya thanh vắng, họ cất giọng hát lên, nghe cũng êm đềm, náo nức lắm. Lại những khi ở nhà quê, những đàn bà, con trẻ họ làm nghề dệt củi và nghề thêu đăng ten (*dentelle*) ở xung quanh láng giềng, đêm hôm tĩnh mịch, họ vừa làm vừa

hát, mình nghe cái tiếng véo von, ánh ỏi như rót vào lỗ tai, khiến cho tâm thần cũng thấy khởi hứng. Thậm chí có khi nằm thiu thiu ngủ, mà chợt nghe thấy tiếng hát hay ở bên cạnh, cũng phải tỉnh lại mà nghe. Thật là nằm khểnh ở nhà mà cũng được nghe hát, không phải hại sức, không phải mất tiền, không phải nhìn phong (*fond*)⁽¹⁾ không phải đập trống, không phải lời thôi chuyện phượng với các chị, không phải gạ gẫm tán xằng với các em, mà cũng đủ tiêu sầu khiến muộn; cũng đủ di tính, dưỡng tình; như thế chả là một cách cao thượng dư? Hà tất phải đi đêm, về hôm cho hao người tốn của?

Lại những khi một mình đi lững thững trên con đường cái quan hay con đường bờ ruộng, mà bóng chiều thì đã xế, dặm về thì còn xa, chợt thấy đâu ở trong ngàn dâu xanh ngắt hay trong dải lúa xanh om, nẩy lên một tiếng lanh lảnh như tiếng chuông đồng, là cái tiếng của chị chàng nào đang hái dâu hay đang vơ cỏ đó, kể một câu *Kiều* lấy để ví von hò hững rằng:

*Bóng dâu đã xế ngang đầu,
Biết dâu ấm lạnh, biết dâu ngọt bùi!*

Thì cái cảnh tình của chị thế nào, cứ nghe kể câu *Kiều* đó cũng đủ biết.

Hay là hát một câu ca dao để ve vãn bằng quơ rằng:

*Hỡi anh đi đường cái quan!
Dừng chân đứng lại, em than vài lời...*

1. Phong, bởi tiếng Pháp là tiếng “fond”: mà ra, là những bức phong cảnh trưng bày trên sân khấu, hay là bức màn treo trước sân khấu.



Thì cái anh chàng đi trên đường cái quan kia, giá việc có được rồi, ngày có còn dài, thì cũng dừng chân đứng lại, nghe xem chị than thở ra làm sao. Hay là chị than về nỗi cảnh ngộ lầm than, nhân duyên trắc trở chẳng? Hay là than về nỗi nhân tình chênh mảng thế sự éo le chẳng? Nhưng mà:

Việc đời bận lắm ai ơi!

Có nhàn chẳng đã ra người phong lưu...

Ấy cái “ái tình” của những kẻ quê mùa thường vẫn thật thà mộc mạc, lạt lẽo, hững hờ như thế đó; chứ không như cái “ái tình” giả dối, màu mè mặn nồng xoắn xuýt của hạng người lẳng lơ ở chốn thành thị!

Nghe thấy mấy câu hát đó, khiến lòng lại nghĩ đến đường văn chương, ngôn ngữ nước nhà.

Ồi! Cái văn chương ngôn ngữ nước nhà, há lại không phong phú, không cao thâm, không thanh tao, không hùng hồn hay sao? Cứ xét ngay trong một bộ truyện *Kiều*, và trong những câu ca dao, phương ngôn, tục ngữ thì biết bao nhiêu là cái hay, cái khéo chứa ở đấy. Thật là một cái kho tài liệu văn chương vô tận vậy. Tiếc thay! Quốc dân mình không mấy người chịu lưu tâm, chú ý đến mà luyện tập cho nó thành một áng văn chương hoàn toàn giá trị. Chẳng những không chịu lưu tâm luyện tập, lại coi hững hờ rẻ rúng nữa. Chỉ đua nhau học tiếng ngoại quốc, lấy thế làm vinh; thậm chí có những đứa bé con hỉ mũi chưa sạch, nói ngọng chưa xong, bố mẹ cũng đã cho con bập bẹ, bắm be đôi ba vần Pháp “la vát” (*la vache*), hay vài bốn chữ Tàu: “chi, hồ, dã, giả.” Nghĩ cũng nực cười thay!

Thôi, đang nói dở chuyện cuộc hát đêm hôm ấy, giờ lại xin nói nốt.

Bấy giờ đêm đã khuya, mà người cũng đã mệt, bèn nghỉ hát, rồi ai nấy đều về cả. Khi thuyền đã quay mũi trở ra về, cô ta lại cất giọng trầm ngâm một bài thơ cổ nữa, cái giọng cô bấy giờ nghe lại càng réo rất náo nùng lắm.

Chúng tôi có ước ao rằng giá những khi trong xã hội có yến tiệc gì mà tìm được những vị giai nhân có giọng tốt, lại lành nghề ca vịnh được như cô này để cho bình văn, đọc sách, kể chuyện, ngâm thơ thì hay lắm! Song, xét cho cùng, ngoài cái thú “chát tom” với chị em trong xóm Bình Khang ra, cũng chẳng biết lấy cái thú gì tao nhã hơn mà tiêu khiển được. Tiếc thay trong bọn chị em bây giờ, cũng ít thấy được người tài hoa, phong nhã; chẳng qua lối nhà trò giữ nhịp, giả danh con nhà ca xướng cho tiện đường buôn phẩn, bán hương để quyến ong, rử bướm. Mà trong đám “quan viên làng chơi” bây giờ cũng ít người chơi lấy vẻ phong lưu, lấy mẫu tao nhã; chẳng qua cách mượn tiếng hào hoa cho dễ bề vật chất đấy thôi.

Chao ôi! Các nghề chơi tao nhã bây giờ cũng thấy thoái bộ! Mà những cách chơi dã man, thô鄙 thì nhiều!

Cho hay, bề vật chất mà thịnh thì bề tinh thần phải suy. Đó cũng là cái lẽ tự nhiên vậy.

Đêm hôm ấy, chúng tôi về nghỉ cả trong nhà ông Đoàn Mai Khê. Ký giả, vì nổi lạ nhà và quá giấc, trần trọc thân canh, không sao ngủ được, song lại được hưởng cái thú dạ thâm canh tĩnh trong chốn hương thôn, êm đêm, lặng lẽ biết đường nào,



khuyến cho trong lòng dễ sinh ra trầm tư, mặc tưởng. Rồi chốc chốc lại nghe thấy tiếng gà réo trong làng, tiếng chó ran ngoài ngõ, tiếng tù và rúc nguyệt, tiếng mõ cầm canh, rõ ra cái biểu hiện chốn thôn cư đêm hôm khuya khoắt.

Lại còn một cái thú nữa, là lúc sáng ngày hôm sau trở dậy, mở cửa lầu ra, đã trông ngay thấy trăm cây rả rượi, dòng nước uốn quanh, thấy chim chóc nhón nhợ, cỏ hoa mơn mẩn; thấy vầng thái dương dòm qua cửa sổ, thấy luồng không khí lọt thấu phòng sâu; cái phong cảnh lúc thanh thần đó, thật là một bức họa đồ thiên nhiên tuyệt bút!

Trà nước xong, ông Mai Khê, ông Mai Nhạc và ông Nhu Thạch lại đưa chúng tôi đi xem các nơi trong làng, chốn Phật đường, nơi học hiệu, và chỗ nghĩa trang của cụ Hiệp Đoàn Triền.

Chỗ nghĩa trang này trông cũng khá rộng; ở trong có sửa đường lối phẳng phiu, trồng cỏ cây rậm rạp, nào bụi hồng, nào khóm trúc, nào đồng đá, nào ao sen, vào cũng thấy có cái khí sắc lạnh lùng quạnh quẽ. Còn các phần mộ thì phần nhiều xây đắp theo tân chế, không thấy lắm phỗng đá nghê sành ngổn ngang, bề bộn như các lăng mộ khác. Cứ trông cái quang cảnh chốn âm phần cũng khá biết được cái đức tính, cái sự nghiệp, cái công danh lúc sinh thời của người nằm đó.

Họ Đoàn xưa nay là một họ văn vật, mà hiển danh trong nền khoa hoạn thì có cụ Đoàn Triền.

Cụ đỗ cử nhân, làm đến Tổng đốc, hàm Hiệp tá đại học sĩ. Cụ có tính cương trực, khảng khái, trung hậu, công bằng. Cụ để lý đầu cũng hay hưng lợi, trừ hại cho dân; lại biết bảo tồn

những điều quốc túy và biết thấu thái những sự văn minh, thực là một người có danh vọng trong chính giới vậy.

Xét làng Hữu Thanh Oai này cũng là một làng phồn thịnh. Trong dân có đủ các hạng sĩ, nông, công, thương, nghề gì cũng có cái cơ phát đạt. Mới đây lại sinh ra cái nghề làm đăng ten nữa. Thật là một cái nghề dung dị tầm thường. Đàn bà con trẻ chỉ học độ vài tháng là làm được. Thành ra trong làng ai cũng có công, có việc, không ai ăn không, ngồi rồi. Mà ngẫm phạm những làng nào có nghề này, nghiệp khác, thì lại không hay có những cái hạng trai cò lặn, bạc gian, đầu trộm, đuôi cướp; gái ngồi lê, mách lẻo, làm đi, chơi hoang nữa.

Sau ký giả có hỏi thăm đến việc cải lương ở quý hương đây xem ra làm sao, thì nghe nói quý hương đây được trước nhất tỉnh Hà Đông, đến nay đã thấy có kết quả. Nào mở học đường, nào dựng công xưởng, nào sửa sang nền hương chính, nào xoay xỏa cách dân sinh, việc gì cũng đều là thực hành, chứ không phải là hư ứng. Có lẽ lại có cụ Hiệp Đoàn khi xưa là người đã sẵn có thể lực, lại có bụng nhiệt thành khai hóa cho dân, nên cái công cuộc cải lương ở quý hương đây mới chóng được thành hiệu như thế chẳng?

Nghe nói đến chuyện cải lương ở các dân xã xứ Bắc Kỳ bây giờ thì thật là chán hơn cơm nếp nát! Họ chẳng chỉ được vài ba làng như làng Hữu đây là còn có chút thành hiệu. Còn phần nhiều làng là chỉ rất những sự hư danh cả. Từ khi có cái phong cải lương đến giờ, trong dân làng lại sinh ra bè nọ, đảng kia, vây này, cánh khác, nay mang đơn thưa lên phủ, lên huyện, mai vác đơn kiện xuống tỉnh, xuống tòa. Sự



cải lương chả thấy đâu, chỉ thấy việc làng rối như canh hẹ, nát hơn tương bần, mà tiêu lắm chỉ chết tiền của dân, đi lắm chỉ nát đường cái xứ, đục nước lắm chỉ béo cò; chứ rút cục lại thì chẳng nên công trạng gì cả. Làng nào cũng chỉ thấy nhộn lên những Chánh hội, Phó hội, Thư ký, Thủ quỹ; choáng lên những hội quán, học đường, đình sở, hoa viên, mà kỳ thực là chỉ có cái hư danh với cái hình thức đó thôi, chứ chẳng thực hành được việc gì cả. Thậm chí những hạng hơi có máu mặt trong làng, cũng tranh nhau chạy chọt mất tiền trăm, bạc chục để ra làm Chánh, Phó hương hội, hay Thư ký, Thủ quỹ, rồi chiếm lấy một nơi ăn, chốn ngồi trong xó làng, góc chợ, để lên mặt kiêu hãnh với bà con. Kể cái tệ tình trong chốn hương thôn thì còn nhiều, nói ra đây cũng không sao hết được.

Ôi! Sự di phong, dịch tục có phải là dễ đâu, thánh nhân cũng phải lấy làm khó; huống chi nay cái trình độ quốc dân ta hãy còn thấp lắm, trừ phi ban bố cho dân một cái phổ thông giáo dục, hay là dùng cách cưỡng bách cải lương may ra sau này mới có cơ thành hiệu được. Ấy nhân có câu chuyện cải lương, mà nói lời thôi dài dòng văn tự đến như thế, tưởng cũng là những lời phiếm luận vậy.

Bấy giờ trời đã gần trưa, đồng nhân chúng tôi bèn từ biệt ba ông, rồi xuống thuyền trở lên tỉnh. Lúc ngồi dưới thuyền trông lên, thấy các làng ở san sát hai dải duyên giang cũng có cái vẻ phồn thịnh lắm. Trên bến, dưới thuyền, thật là thuận đường giao thông, vận tải cho những làng ở ven sông.

Khi lên đến bến Hà Đông, ông Thượng Chi và ông Đông Châu thì trở ra Hà Nội; còn ký giả và ông Tùng Vân thì cùng nhau tản bộ đồng hành về thăm nơi cố lý.

Thôi! Chẳng gì cũng là một cuộc phiêu du, dù xa, dù gần dù lâu, dù chóng mặt lòng trở về cũng tạm mượn ngòi bút quê kịch góp nhặt đông dài lấy mấy trang duỗi đoảng ra đây gọi là để làm một bài ký sự cón con, và để ghi tấc cảm tình cùng làng tri kỷ. Khéo, vụng, hay hèn, duyệt giả cũng lượng cho.

(Số 100, tháng 10+11-1925)

N. M. H.



CÁC LĂNG ĐIỆN XỨ HUẾ

NGUYỄN ĐỨC TÍNH

Cổ nhân có câu: “*Nhân sinh tu đảo đế vương đô*”, nghĩa là kinh đô là chỗ danh thắng, sơn thủy tốt, phong cảnh vui, kinh đô là nơi đô hội, bao nhiêu cái khôn cái khéo, bao nhiêu người hiền người tài trong nước, đều tụ tập tại đó cả, cho nên tới ở chốn kinh đô cũng bằng đi du lịch một lần khắp trong nước vậy. Bởi vậy muốn cho rộng kiến văn, thêm trí tuệ, thì phải tới chốn kinh đô. Câu ca dao: “*Khôn em cũng trong ở bờ, Dại chị cũng ở kinh đô chị về*”, cũng một ý ấy.

Nhưng đó là nói đại khái cả các chốn kinh đô, chứ kinh đô Huế đây thì lại khác. Huế sở dĩ thành Huế, là chẳng những vì Huế nhiều tài tử giai nhân, Huế có sông trong núi đẹp, mà lại chính là vì Huế có cung điện có vẻ trang nghiêm, Huế có lăng tẩm có vẻ hùng tráng, cho nên tuy đã tới Huế, đã ở Huế, đã được xem phong cảnh như gắm như hoa của Huế, đã được hưởng cái ý vị gió mát trăng thanh trên núi Ngự sông Hương của Huế, mà nếu chưa biết cung điện của Huế, chưa biết lăng tẩm của Huế, thì cũng chưa có thể gọi là biết Huế được.

Ông Tô Triệt người đời Tống bên Tàu ngày xưa, có nói: “Tôi kinh sư trông thấy cung quán của thiên tử là tráng lệ cùng kho tàng thành trì và vườn nương là nhiều và rộng, mới biết thiên hạ là cự đại và mỹ lệ”. Nay chúng tôi lại nói: “Tôi Huế có đi cung chiêm lăng tẩm, cung điện của Huế thì mới biết Huế là thế nào, nước Nam là thế nào”.

Bởi lẽ ấy cho nên trong chương trình các ban du lịch học hóa trường Quốc học Huế của quan Đốc Le Breton mới tổ chức ra năm nay mới có mục “cung chiêm cung điện” và “cung chiêm lăng tẩm” sau này.

Ngày 20 tháng 12 năm 1928, quan học và quan Quản giáo trường Quốc học Huế được phép đem học trò hai lớp đệ tứ niên (Tiểu học Sư phạm, và Cao đẳng Tiểu học) vào cung chiêm các miếu và các cung điện trong Hoàng Thành.

Hoàng Thành là nơi nghiêm cấm, trừ các quan tại triều ra thì xưa nay người ngoài không có ai được vào bao giờ, cho nên học trò mà được vào cung chiêm miếu điện trong Hoàng Thành là một việc sáng kiến trong lịch sử nước nhà, đó cũng là một dịp may, một cái ơn riêng cho học trò trường Quốc học vậy.

Hoàng Thành có bốn cửa: Ngọ Môn, Hiển Nhân, Chương Đức và Hòa Bình. Cửa chính giữa về phía nam là cửa Ngọ Môn (theo trong địa bàn thì ngo là về phương chính nam, cho nên cửa chính nam ở Hoàng Thành gọi là Ngọ Môn). Cửa này về đời vua Minh Mệnh (1833) mới triệt đi mà xây lại làm năm cửa: chính giữa là Ngọ Môn, hai cửa kề hai bên là Tả Giáp Môn và Hữu Giáp Môn, còn hai cửa ngoài là Tả Khuyết



và Hữu Khuyết. Trên cửa Ngọ Môn có làm cái lầu gọi là Ngũ Phụng Lâu, đó là chỗ vua ngự ra xem các cuộc du hí trong các lễ khánh tiết. Các quan đại thần thường cũng được lên đó, nhưng phải ngồi ở hai lầu hai bên. Cái lầu chính giữa có hai tầng, tầng gác là chỗ các bà thái hậu và các bà cung phi ngồi. Lên tầng gác có cái thang để đằng sau, đứng ngoài không trông thấy được.

Vào khỏi cửa Ngọ Môn thì có cái cầu gọi là Kim Thủy kiều, hai bên cầu có hai cái hồ, là Tả Dịch trì và Hữu Dịch trì. Cái cầu chính giữa chỉ một mình vua được đi mà thôi, còn các quan thì phải đi theo đường hai bên.

Qua khỏi cầu là tới sân điện Thái Hòa. Điện này làm ra trong năm thứ ba vua Gia Long (1804). Nhưng lúc bấy giờ điện ở lui vào phía trong là phía bắc một chút, tới năm thứ mười bốn vua Minh Mệnh (1833) mới dời ra chỗ này để lấy chỗ mà xây cửa Đại Cung Môn.

Điện Thái Hòa là chỗ vua ngự khi thiết lễ đại triều. Chính giữa điện có một cái ngai rồng để vua ngồi khi lâm triều. Cái ngai ấy để trên cái bệ sơn đỏ, gọi là đan bệ. Chỗ trước đan bệ gọi là đàn trì. Trong khi thiết triều chỉ một mình vua được ngồi trong điện, cho nên chỉ có một cái ngai mà thôi.

Cái sân trước điện gọi là Đại triều nghi. Đó là chỗ khi gặp lễ đại triều thì các quan vào lạy và chầu vua. Bên tả và bên hữu có để hai dãy, mỗi dãy chín cái bìa, khắc phẩm trật các quan từ cửu phẩm tới nhất phẩm, để khi vào triều thì quan văn bên tả (đông) quan võ bên hữu (tây), ai theo phẩm hàm nấy, nhận chỗ mà bài ban cho có trật tự.

Đi qua Thái Hòa điện là tới Tử Cấm Thành. Trong các cung điện ở trong Tử Cấm Thành thì các khách du quan chỉ được vào cung chiêm các điện về phía nam ở Càn Thành Cung⁽¹⁾ mà thôi.

Ở Thái Hòa điện đi vào phải đi qua cái cửa gọi là Đại Cung Môn. Trên cửa có treo cái biển ba chữ đại tự “Càn Thành cung”.

Càn Thành Cung có nhiều điện: ở phía trước và chính giữa là điện Càn Chánh. Điện Càn Chánh cũng trở về hướng nam như điện Thái Hòa và các điện chính khác của vua, bởi vì theo tục ở Á Đông thì vua trở mặt về phương nam mà tôi thì trở mặt về phương bắc, cũng bởi lẽ ấy cho nên chữ “nam điện” mới thường dùng để chỉ nghĩa là “làm vua” mà chữ “bắc điện” là “làm tôi”.

Điện Càn Chánh là chỗ vua thiết triều trong các lễ thường triều và các quan vào bái mạng khi được thuyền bổ hay là thăng thưởng. Chính giữa điện để một cái sập chạm rồng, thếp vàng, đó là sập vua ngự khi lâm triều. Sau sập ngự có một cái tủ kính, trong để một cây cảnh, cây và cành bằng vàng mà lá và hoa quả thì bằng các thứ ngọc. Hai gian hai bên thì để mấy cái tủ trong trữ các đồ ngự dụng của các tiên đế, như là đĩa ngà chén ngọc, v.v... Ở hai bên vách thì viết mấy câu thánh chế của các tiên đế nói về đạo làm vua trị dân, như là: cần chánh, ái dân, cận trung, viễn nịnh, v.v... Trước sập ngự có để một cái bàn và mấy chiếc ghế, nghe nói đó là chỗ để tiếp quan Toàn quyền, quan Khâm sứ và các quan tứ trụ trong triều.

Cái sân ở trước điện Càn Chánh cũng là sân bái đình, cũng có chia ra làm từng khoảng như sân ở Thái Hòa Điện.

1. Trong Tử Cấm Thành chia ra làm hai cung: mấy cái điện từ điện Càn Thành Điện trở ra phía nam là thuộc về cung Càn Thành, còn mấy điện từ điện Khôn Thái Điện trở vào là Khôn Thái Cung.



Bên tả là phía đông và bên hữu là phía tây ở trước điện Cần Chánh thì có hai tòa nhà, gọi là Tả Vu và Hữu Vu, dùng làm chỗ các quan vào trực. Bây giờ thì nhà Tả Vu cũng làm chỗ tiếp và đãi yến các quan viên Đại Pháp. Trong nhà Tả Vu có trần thiết nhiều đồ xưa của các nước bên Âu Châu đẹp lắm; có lẽ đó là đồ của các nước biểu đức Gia Long và đức Minh Mệnh khi trước.

Chính phía đông điện Cần Chánh là điện Văn Minh, chính phía tây là điện Võ Hiển, còn điện Đông Các thì ở phía đông nhà Tả Vu. Chính là tên bốn cái điện ấy dùng làm tên điện hàm của các quan tứ trụ trong triều, như là Cần Chánh điện đại học sĩ, Văn Minh điện đại học sĩ, Võ Hiển điện đại học sĩ, và Đông Các điện đại học sĩ.

Sau điện Cần Chánh là Càn Thánh Điện, đó là chỗ vua ở, rồi tới Khôn Thái Điện là chỗ bà Phi ở (bà Phi tức là Hoàng hậu, nguyên ở nước Nam trong cung không có Hoàng hậu, ngoài triều không có tể tướng). Nhưng từ Càn Thành Điện trở vào cho tới mấy điện ở Khôn Thái Cung thì nghiêm cấm lắm, người ngoài không ai được vào cả.

Ở cửa Đại Cung Môn đi ra về phía đông thì có cửa Nhật Tinh là cửa đi thẳng ra cửa Hiển Nhân, mà đi ra về phía tây thì có cửa Nguyệt Anh là cửa đi thẳng ra cửa Chương Đức. Các cửa ở trong Hoàng Thành cửa nào cũng có ba cửa, cửa giữa để vua đi, còn các quan trở xuống thì đi cửa hai bên.

Ra khỏi cửa Nhật Tinh, rồi đi lần sang phía đông điện Thái Hòa thì có tòa miếu thờ chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) và các chúa kế thế của ngài. Vì khi vua Gia Long lên ngôi rồi thì truy tôn chúa Tiên là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế, cho nên miếu này gọi

là Thái Miếu. Sau Thái Miếu là Triệu Miếu, thờ đức Triệu Tổ (Nguyễn Kim).

Thái Miếu và Triệu Miếu làm ra năm thứ ba hiệu Gia Long.

Còn ra khỏi cửa Nguyệt Anh, rồi đi lần sang phía tây diện Thái Hòa thì có Thế Miếu là miếu thờ đức Thế Tổ Cao Hoàng đế (Gia Long) và các đấng đế vương kế thế của ngài. Sau Thế Miếu là Hưng Miếu là miếu thờ đức Hưng Tổ sinh ra đức Gia Long.

Thế Miếu và Hưng Miếu đều làm ra trong năm thứ hai hiệu Minh Mệnh (1821).

Các nhà tả vu và hữu vu ở Thái Miếu thì thờ các thân huân và công thần của các chúa, còn các nhà tả vu và hữu vu ở Thế Miếu thì thờ các thân huân và công thần từ đời đức Gia Long trở về sau.

Trước Thế Miếu có để chín cái đỉnh bằng đồng lớn lắm, gọi là truyền quốc đỉnh.

Đỉnh hình như cái nồi mà miệng rộng, trên có quai, dưới có ba chân, làm theo kiểu của đức Minh Mệnh chế ra. Mỗi cái đỉnh nặng ngoại hai ngàn cân tây, và đều có một tên riêng cả. Chung quanh đỉnh có chạm hình các danh sơn, đại xuyên, quan tấn, tinh tú, và các giống thảo mộc, các loài cầm thú, các đồ khí giới, thuyền tàu trong nước.

1. Đỉnh Cao là đỉnh lớn nhất thì để chính giữa. Đỉnh ấy cân nặng 4.307 cân ta (2.601 kg) và chung quanh có khắc: 1. mặt trời; 2. biển Đông; 3. núi Thiên Tôn; 4. sông Ngưu Chử; 5. sông Vĩnh Tế; 6. chim trĩ; 7. con cọp; 8. con tạnh; 9. con rồng; 10. hoa tử vi; 11. cây mít; 12. lúa thơm; 13. trầm



hương; 14. gỗ lim; 15. củ hành; 16. thuyền Đa Sách; 17. súng Đại bác.

2. Cái đỉnh bên tả (về phía đông) đỉnh Cao là đỉnh Nhân, cân nặng 4.160 cân (2.512kg.600), chung quanh có khắc: 1. mặt trăng; 2. biển Nam; 3. núi Ngự Bình; 4. sông Hương Giang; 5. sông Phổ Tế; 6. chim công; 7. con beo; 8. đôi mồi; 9. cá ông; 10. hoa sen ; 11. cây nam trân; 12. lúa nếp; 13. cây kỳ nam; 14. cây ngô đồng; 15. cây hẹ; 16. thuyền lều; 17. đại bác có xe.

3. Cái đỉnh bên hữu (về phía tây) đỉnh Cao là đỉnh Chương cân nặng 4.216 cân (2.573kg.700), chung quanh có khắc: 1. bộ sao ngũ tinh; 2. biển Tây; 3. núi Thương; 4. sông Danh; 5. sông Lợi Nông; 6. gà trống; 7. con tê ngư; 8. con rùa; 9. con sấu; 10. bông lài; 11. cây xoài; 12. đậu lục; 13. đậu khấu; 14. cây thuận mộc; 15. củ kiệu; 16. thuyền mông đồng; 17. súng điều thương.

4. Cái đỉnh về phía đông đỉnh Nhân là đỉnh Anh cân nặng 4.472 cân (2.097kg), chung quanh có khắc: 1. sao bắc đẩu; 2. sao ngân hà; 3. núi Hồng; 4. sông Mã; 5. sông Lô; 6. con hạc; 7. con ngựa; 8. con ve; 9. con trăn; 10. hoa mai khô; 11. cây cau; 12. cây dâu; 13. dầu tồ hạp; 14. cây kiền kiền; 15. củ nghệ; 16. cái cờ; 17. đạn trái phá.

5. Cái đỉnh về phía tây đỉnh Chương là đỉnh Nghị, nặng 4.206 cân (2.540kg.400) chung quanh có khắc: 1. sao Nam đẩu; 2. cửa Thuận An; 3. cửa quan Quảng Bình; 4. sông Bạch Đằng; 5. sông Cữu An; 6. chim uyên ương; 7. con voi; 8. con sâu dừa; 9. cá trầu; 10. hoa hải đường; 11. cây mai; 12. đậu biển; 13. cây quế; 14. cây huỳnh đàn; 15. rau cải; 16. thuyền hải đạo; 17. cái giáo.

6. Cái đỉnh về phía đông đỉnh Anh là đỉnh Thuận, nặng 3.229 cân (1.950kg.300), chung quanh có khắc: 1. gió; 2. cửa Cần Giờ; 3. núi Tản Viên; 4. sông Thạch Hãn; 5. sông Vĩnh Định; 6. chim hoàng anh; 7. bò tót; 8. con ngao; 9. cá rô; 10. hoa quỳ; 11. cây đào; 12. đậu khuôn; 13. sa nhân; 14. gỗ nam mộc; 15. cây hương nhu; 16. thuyền đỉnh; 17. gươm bài.

7. Cái đỉnh ở kê phía tây đỉnh Nghị gọi là đỉnh Tuyên, nặng 3.421 cân (2.066kg.300) chung quanh có khắc: 1. mây; 2. núi Tuấn; 3. núi Đại Lĩnh; 4. sông Lam Giang; 5. sông Nhĩ Hà; 6. chim nhung; 7. con heo; 8. con ngoan (rùa biển); 9. con sâm; 10. bông sói; 11. trái nhãn; 12. đậu phụng; 13. yến sào; 14. cây bá mộc; 15. cây gừng; 16. thuyền lê; 17. cái cung.

8. Cái đỉnh ở kê phía đông đỉnh Thuận là đỉnh Dự, nặng 3.341 cân (2.017kg.900) chung quanh có khắc: 1. sấm; 2. cửa biển Đà Nẵng; 3. cửa quan Hải Vân; 4. sông Vệ; 5. sông Vĩnh Điện; 6. chim anh vũ; 7. con dê; 8. con ngao; 9. cá úc; 10. bông cần; 11. cây lê; 12. đậu trắng; 13. cây trâu; 14. cây thông; 15. cây tử tô; 16. thuyền ô; 17. cái siêu đao.

9. Cái đỉnh ở kê phía tây đỉnh Tuyên là đỉnh Huyền, nặng 3.201 cân (1.933kg.300), chung quanh có khắc: 1. mưa; 2. cơn mống; 3. núi Hoàn Sơn; 4. sông Tiên, sông Hậu; 5. sông Thao; 6. chim ông lão; 7. ngựa núi; 8. con cà cuống; 9. rắn mãng xà; 10. cây ngọc lan; 11. cây vải; 12. cây bông; 13. cây nam sâm; 14. cây sơn; 15. cây tỏi; 16. xe bốn ngựa; 17. cái ống đốt đạn.

Chín cái đỉnh này đúc ra trong năm Ất Tỵ (1835) là năm thứ mười sáu đời vua Minh Mệnh.



- Thụy hiệu các vua nhà Nguyễn đều đặt theo tên các đỉnh này cả; như:
- Thụy hiệu vua Gia Long thì dùng chữ Cao (Thế Tổ Cao Hoàng đế);
- Thụy hiệu vua Minh Mệnh thì chữ Nhân (Thánh Tổ Nhân Hoàng đế);
- Thụy hiệu vua Thiệu Trị thì chữ Chương (Hiến Tổ Chương Hoàng đế);
- Thụy hiệu vua Tự Đức thì dùng chữ Anh (Dục Tôn Anh Hoàng đế);
- Thụy hiệu vua Đồng Khánh thì chữ Thuần (Cảnh Tôn Thuần Hoàng đế);
- Thụy hiệu vua Khải Định thì chữ Tuyên (Cung Tôn Tuyên Hoàng đế);

Còn chữ Dụ và chữ Huyền thì chưa dùng tới.

Đúc đỉnh để làm của truyền quốc là đầu từ vua Đại Võ (2250-2198 trước Thiên chúa), nhà Hạ (2250-1766) bên Tàu. Nguyên khi xưa vua Võ khi đã đào sông khai lạch cho thuận đường nước chảy mà trừ được cái hại nước lụt thường năm cho dân trong nước có chỗ ở yên rồi, thì chia nước ra làm chín châu, và lấy đồng của các châu cống về mà làm chín cái đỉnh.

Mỗi đỉnh khắc địa đồ một châu vào, lại khắc cả các đồ sản vật mà châu ấy phải cống hay là các nước xa phải họa hình mà hiến nữa. Sách *Tả truyện* có chép rằng: “Phàm hình các vật đủ cả ở đó, để cho dân xem vào đó mà biết thế nào là quý thần, thế nào là gian tà, cho nên dân xuống sông lên rừng không gặp phải những sự không may, không gặp phải những giống

lị, vị, võng, lượng bao giờ. Thế là vì có đức mới dùng đỉnh để hòa hợp được trên dưới, mà hưởng phúc Trời”.

Khi nhà Hạ mất nước thì chín cái đỉnh ấy lại về nhà Thương (1783-1122); đến khi nhà Thương mất lại về nhà Châu (1122-247). Từ nhà Hạ sang nhà Thương tới nhà Châu, ba đời thay nhau gìn giữ chín cái đỉnh ấy trong khoảng 2000 năm, rồi người ta xem mấy cái đỉnh ấy cũng như ngôi làm vua, cho nên lấy nước của một triều nào thì gọi là vắn đỉnh hay là vắn vạc, như câu: “Ăn cơm vua đành báo nghĩa vua, nỡ để Tào Man vắn vạc Hán” của ông Nguyễn Hữu Chỉnh trong bài hịch các tướng sĩ khi ông ở Nghệ kéo quân ra đánh Trịnh Phùng để giúp vua Lê. Lại vì đỉnh truyền quốc để ở chốn đế đô, cho nên các triều đóng đô ở chỗ nào thì hay gọi là định đỉnh ở chỗ ấy, như nói rằng nhà Nguyễn định đỉnh ở Phú Xuân, v.v...

Nhà Tần lấy được nước của nhà Châu rồi thì sai người đi chở mấy cái đỉnh truyền quốc để đưa về để ở kinh đô. Nhưng khi chở tới giữa sông thì thuyền bị đắm rồi đỉnh chìm xuống sông. Người ta nói rằng: “Chín cái đỉnh ấy là một vật thiêng, không chịu vào tay nhà bạo ngược”.

Vậy thì vua Minh Mệnh đúc chín cái đỉnh truyền quốc này là bất chước vua Võ ngày xưa. Nhưng vua Võ đúc chín cái đỉnh là để ví chín châu trong nước (*chú cửu đỉnh di tượng cửu châu*). Còn vua Minh Mệnh đúc đỉnh mà cũng đúc chín cái, thì chúng tôi chưa hiểu là bởi lẽ gì, có kẻ nói rằng: “Theo sách Tàu thì số trời là chín, số đất là chín, cho nên đúc đỉnh truyền quốc mà đúc chín cái là theo số trời đất”. Lời nói ấy cũng có lẽ, nhưng cũng không dám chắc đã nhằm bản ý của vua Minh Mệnh, vì chúng tôi cũng chưa thấy giấy má gì nói về việc ấy cả.



Vua Minh Mệnh đúc mấy cái đỉnh ấy lại có ngụ một cái ý sâu xa như sau này: đỉnh, miệng thì rộng mà trở về trời lại để giữa không là ngụ ý để nhận mệnh trời, hưởng phúc của trời ban cho; đỉnh có ba chân lại lớn và nặng thì không khi nào ngã hay là di dịch đi đâu được, là ngụ ý triều nhà Nguyễn sẽ được hưởng quốc lâu dài, muôn đời thịnh vượng.

Ngày 24 tháng 1 năm 1929, quan Đốc học cùng quan Quản giáo trường Quốc học Huế lại đem học trò hai lớp đệ tứ niên đi cung chiêm các lăng tẩm.

Học trò đi hai chiếc ô tô: một chiếc thuê còn một chiếc của tòa Khâm cho mượn.

Bấy giờ sáng thì thầy trò lên xe. Khi đi có ông chủ sở Lâm Chánh ở Ba Đồn (ở kè Nam Giao) cùng đi nữa, vì từ hôm trước quan Đốc đã hẹn cùng ông ấy dạy cho học trò một bài về cách trồng cây.

Xe tới Ba Đồn, thì ông chủ Lâm Chánh dẫn thầy trò đi xem các chỗ ương cây, như là cây thông, cây phi lao, v.v... mà giảng giải cho các cách trồng tủa phân bón các thứ cây ấy, rất là tường tận. Quan Đốc có vẽ cho học trò biết cách phân biệt cây thông ta cùng cây thông Cao Miên, cây phi lao đực cùng cây phi lao cái và công dụng của các thứ cây ấy là những thế nào.

Xem hết các chỗ ương cây rồi thì ông chủ Lâm Chánh lại dạy cho học trò biết cách đốn cây nên thế nào. Đại khái ông nói rằng: “Khi đốn một cây nào mà mình biết chịu khó đốn cho tầy và cho sát mặt đất, thì chỉ độ trong vài mươi năm mà cái mầm ở gốc cây ấy nảy ra đã thành được một cây lớn và tốt, mà thường thường lại cao lớn và suôn hơn cây mình đốn khi trước. Như vậy thì cây cối càng ngày càng nhiều, càng

tốt, không phải lo đến nỗi con cháu mình ngày sau không có sẵn gỗ mà dùng. Nếu khi mình đốn cây mà không biết nghĩ về sau, không chịu khó đốn cho phải phép, không nghĩ gì đến những cây con ở chung quanh, thì cây cối mỗi ngày một ít, rừng núi mỗi ngày một trọc trụi đi”. Ông chủ Lâm Chánh lại chỉ mấy dãy núi trọc trụi ở chung quanh vùng ấy mà nói với học trò rằng: “Trên mấy hòn núi ấy, ngày xưa cũng có cây cối rậm rạp như các chỗ đại ngàn bây giờ, chỉ vì người bản xứ đã không biết cách đốn cây lại thường hay đốt phá rừng núi, cho nên bây giờ mới thành ra núi trọc trụi như thế này”. Nói xong, ông chủ Lâm Chánh lại dặn học trò đem ý tưởng của ông mà truyền bá cho các phường mục thụ tiêu phu và các người ở miền rừng núi biết, để ai nấy đều biết bảo thủ và chấn hưng cái cuộc lợi ích chung của trong nước.

Ngày xưa, thầy Mạnh Tử trong khi bàn việc trị nước với vua Huệ Vương nước Lương, có nói rằng: “*Phủ cận dĩ thời nhập sơn lâm, tắc tài mộc bất khả thăng dụng dã.*” (Đưa rìu búa vào rừng núi đốn cây cối mà có chọn một thời kỳ nhất định, thì sẵn gỗ sẽ có nhiều, dùng không hay hết). Nghĩa là về tiết cây cối mọc mầm, thì cấm dân không được vào đốn cây, sợ làm giập gãy các mầm hay là các cây còn non.

Ôi! Cái thuyết bảo hộ cây cối ở miền rừng núi, các thánh hiền ở Á Đông phát ra đã lâu lắm vậy, bởi vì các bậc thánh hiền ngài đã hiểu rõ rằng các rừng núi cây cối đối với sự sinh hoạt của người ta thực có một cái quan hệ rất mật thiết: có rừng núi thì dân mới có củ có gỗ, có rừng núi thì trong nước mới có mưa có nước, v.v... Tiếc thay có người xuống ra mà không có kẻ họa lại. Thầy Mạnh nói ra như thế, nhưng các vua tướng



không có ai chú ý tới việc ấy, mà dân lại có cái thói hay đốt phá rừng núi, có khi chỉ vì một chút lợi cùn con trước mắt mà không nghĩ gì tới cái nguồn lợi muôn đời về sau, có khi chỉ vì vô ý không biết lo xa (như chặm lửa vào bụi cây khô, nhen lửa mà sưởi hoặc nấu ăn ở trong rừng, rồi bỏ lửa cháy lan không tắt) mà lưu cái hại tày trời về sau. Chẳng phải nói gì nhiều lời, chỉ xem như mấy hạt ở tỉnh Vân Nam nước Tàu, ngày xưa là một xứ giàu có đông đúc, chỉ vì đốt phá hết rừng núi, rồi sông ngòi khô hết, trong xứ không có đủ nước mà ăn uống, trồng tía, cho nên dân các xứ ấy phải lưu tán đi ở các miền khác, mà bỏ các xứ ấy thành đất hoang. Ôi! Những chỗ đất tốt người đông mà bây giờ thành ra nơi sa mạc, đó có phải là một cái gương to tát và rõ ràng về cái hại đốt phá rừng núi hay không?

Nhà nước bảo hộ đặt ra các sở Kiểm Lâm thực cũng đã thấu rõ tới việc ấy mà trù tính cuộc lợi ích chung cho dân ta vậy. Dân ta nên thể ý Nhà nước mà lo gìn giữ rừng núi để chấn hưng cái nguồn tài lợi của nước nhà về sau. (Về vấn đề này, quan Toàn quyền Pasquier, khi sung chức Khâm sứ Trung Kỳ có viết một bài nói chu chỉ lắm. Năm trước ngài đã giao bài ấy cho nha Học Chánh Trung Kỳ phát ra dạy tại các trường tiểu học trong xứ, nhưng ngặt vì dài quá không thể dịch ra đây được).

Quan Đốc và học trò cảm ơn ông chủ sở Lâm Chánh đã sẵn lòng dạy về cho học trò một bài học rất kỹ càng mà có bổ ích về đường sinh hoạt kinh tế trong nước rồi, thì thầy trò lại lên xe mà đi cung chiêm lăng tẩm đức Cao Hoàng (Gia Long).

Lăng ngài ở dãy núi thuộc địa phận xã Định Môn huyện Hương Trà. Núi ấy nguyên tên là Thụ Sơn. Khi đức Cao

Hoàng đình xây lăng ở đó rồi, ngài mới đổi tên núi là Thiên Thụ Sơn. Vì núi ấy gọi là Thiên Thụ Sơn cho nên lăng ngài cũng gọi là Thiên Thụ Lăng. Núi Thiên Thụ ở giữa, trước sau và tả hữu tất thấy có 34 ngọn núi, ngài cũng đều ngự tứ tên mới cả. Ngoài núi có sông tả trạch và sông hữu trạch chạy vòng hai bên.

Lăng Thiên Thụ xây ra trong năm thứ 14 hiệu Gia Long (1815), chung quanh xây một cái thành, phía trước rộng độ ba trăm thước tây, còn hai phía kia mỗi phía độ 250 thước tây.

Lăng ở chính giữa, xây như hình cái ngai, trong có hai nắm đá, đó là tử cung đức Cao Hoàng đế và bà Cao Hoàng hậu. Trước lăng là cái bái đình xây bằng đá mà rộng thênh thênh. Ở dưới bước lên sân phải leo bậc cấp hai bên có ghép rồng bằng đá Thanh.

Bên tả lăng là cái nhà, trong để các bia “Thánh đức thần công”, khắc lịch sử đức Cao Hoàng.

Bên hữu lăng là tòa tẩm điều, gọi là Minh Thành Điện. Trèo qua cái bệ, hai bên cũng có ghép rồng bằng đá rồi, thì tới cái sân ở trước cái nhà gọi là Nghi Môn, đó là cửa trong của điện Minh Thành. Trước điện có để mấy thống bằng sứ lớn lắm. Mấy thống như vậy, ở nước Nam chỉ thấy để ở các lăng tẩm nhà vua, chứ dân gian không có nhà nào có mà bây giờ cũng không thấy có cửa hàng nào bán cả. Chắc có lẽ đồ ấy đã xưa lắm. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên đế; trước khám có cái sập bày đồ ngự dụng của ngài khi trước.

Lăng tẩm đức Cao Hoàng xem cách đơn giản, chứ không hoa lệ bằng các lăng tẩm khác, nhưng ngấm cho kỹ thực có



cái vẻ khoảng khoát hùng tráng lạ thường. Chỗ này là chính đức Cao Hoàng chọn ra, mà cái kiểu lăng tẩm này cũng chính tự ngài đặt ra. Lăng tẩm này thực là bức tranh truyền thần về tình hình của ngài vậy. Cho nên xem qua lăng tẩm đây cũng đủ biết rằng đức Cao Hoàng là một bậc đế vương sáng nghiệp có độ lượng khoát đạt, khí tượng to tát, mà có đủ cả chất cả văn.

Ở ngoài bên đi vào, núi nọ khe kia, cây cối cổ kính, sâm uất, cái cảnh thiên nhiên đã dễ xui người sinh mỗi cảm tình về cái vẻ thâm trầm tịch mịch, mà cái cảnh tượng của lăng tẩm đây, lại khéo hòa với núi sông cây cỏ kia mà làm thành một bức tranh cả thiên tạo cả nhân công, tuyệt đẹp, tuyệt khéo, mà có vẻ ảo não, êm đềm, thực là một nơi cổ tích hiếm có của nước nhà vậy. Chẳng hay các nước trong hoàn cầu có nước nào có lăng tẩm được cái cảnh tượng, khí vị như vậy không?

Ở lăng Thiên Thụ ra, thầy trò lại đi cung chiêm lăng tẩm đức Nhân Hoàng (Minh Mệnh).

Lăng đức Nhân Hoàng ở trong dãy núi thuộc địa phận làng An Bằng, huyện Hương Trà. Núi này khi trước gọi là Cẩm Khê Sơn, tới năm thứ 21 hiệu Minh Mệnh mới tứ danh là Hiếu Sơn cho nên vua Thiệu Trị lên ngôi rồi cũng đặt tên lăng đức Nhân Hoàng là Hiếu Lăng.

Hiếu Lăng xây ra trong năm đầu hiệu Thiệu Trị, khi đức Nhân Hoàng đã thăng hà rồi.

Chung quanh lăng có xây thành, khu vi độ hơn một cây lô mét. Ở phía trước có ba cửa: cửa chính gọi là Đại Hồng Môn, bên tả gọi là Tả Hồng Môn, hữu là Hữu Hồng Môn.

Vào khỏi cửa thì tới cái lầu, trong để bia Thánh Đức thần công, khắc bài lịch sử đức Nhân Hoàng của vua Thiệu Trị làm ra. Hai bên lầu có để tượng và voi ngựa đá.

Vào qua cái lầu để bia thì tới sân bái đình ở trước cửa Nghi Môn gọi là Hiển Đức Môn. Vào khỏi Hiển Đức Môn là tới tấm điện. Điện này gọi là Sùng Ân điện. Điện này cũng như điện ở Thiên Thụ Lăng, hai bên đều có nhà phối điện cả. Trước sân điện cũng có để mấy chiếc thổng và trong điện cũng bài trí một cách như trong tấm điện ở Thiên Thụ Lăng, nhưng đồ đạc thì nhiều hơn.

Ở điện Sùng Ân mà muốn đi xem lăng thì phải đi qua cửa bên tả (Đông Dịch môn) hay là cửa bên hữu (Tây Dịch môn), chứ cửa sau là cửa Hoàng Trạch môn thì người ngoài không được đi.

Sau điện Sùng Ân thì tới cái lầu hai tầng ở trước lăng, lầu ấy gọi là Minh Lâu. Ở Minh Lâu sang lăng phải đi qua một cái cầu bằng đá bắc qua hồ Tân Nguyệt. Cái cầu ấy gọi là Thông Minh Chính Trực Kiều.

Lăng chính ở trên núi Hiếu Sơn, chung quanh có xây cái thành hình tròn, gọi là bảo thành. Chính giữa về phía trước có cái cửa gọi là Bảo Thành Môn. Trong Bảo Thành cây cối sâm uất, trông có vẻ tịch mịch mà uy nghiêm lắm.

Đó là mới kể mấy sở chính ở giữa, còn chung quanh lại còn có nhiều sở nữa, như là: nghinh lương quán, diếu ngư đình, linh phương các, quan lan sở, hư hoài tạ, v.v...

Ở Hiếu Lăng kể thì có nhiều lầu đài đình tạ hơn ở Thiên Thụ Lăng, cho nên có vẻ hoa lệ hơn, nhưng lại già về văn mà kém về chất.



Như trên kia đã nói, Hiếu Lăng là xây khi đức Nhân Hoàng đã thăng hà rồi, cho nên chúng ta cũng không có thể nói rằng lăng đây là tấm gương phản chiếu cái tính tình khí tượng của đức Nhân Hoàng được.

Nhưng dấu thế nào mặc lòng, Hiếu Lăng cũng có cái vẻ hùng tráng. Mới hay người nước Nam khi xưa cũng lắm tay kiệt tác mới gây dựng nên được những nơi thắng tích như vậy.

Ở Hiếu Lăng ra thầy trò lại đi xem điện Ngọc Trản, trong mười hai thắng cảnh ở chốn thần kinh thì điện này là một. Vì người chủ điện này là quan Thượng thư hưu trí Nguyễn Đình Hòe, cho nên quan Đốc lại đem học trò vào thăm quan Thượng trước để nhờ quan Thượng đưa vào xem điện. Vả từ khi về hưu trí thì quan Thượng lại lên võ hồn núi ở sau núi Ngọc Trản để làm trại lập chè, cho nên nhân tiện quan Đốc đưa học trò vào đó mà xem cách trồng chè đã, rồi sau mới ra xem điện. Thầy trò vào trà nước xong rồi, thì quan Thượng dẫn ra xem trại của ngài.

Chỗ này khi trước là một nơi đồng không núi rậm, từ ngày quan Thượng Nguyễn Đình Hòe tới khai phá trồng tía tới nay, mới hay “người nhác chứ đất không nhác”. Trông thấy cái trại của quan Thượng Nguyễn Đình Hòe đây, lại thêm hiểu rõ rằng câu ca dao: “Khuyên ai đừng bỏ ruộng hoang, bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu” là đúng.

Ở nước Nam bây giờ về miền trung châu thì người ở chen chúc nhau, mà trên miền thượng du thì đất đai lưu hoang còn nhiều, nếu người mình có nhiều người như ông Nguyễn Đình Hòe, biết rủ nhau tới các chỗ lưu hoang mà khai phá, thì đất mỗi ngày một rộng, chắc ngày sau cũng không đến nỗi dân

không có đủ ruộng đất làm ăn mà ở miền trung châu cũng khỏi cái lo về nổi “nhân mãn” về sau.

Điện làm từ đời nào thì chúng tôi cũng chưa được tường, chỉ biết rằng tới năm thứ 13 hiệu Minh Mệnh triều đình có tu bổ lại và làm rộng thêm.

Chính giữa điện thờ bà Thiên Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc. Trên núi Cù Lao thuộc huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hòa, có hai cái tháp, cái tháp bên tả cao sáu trượng, trong có thờ một cái tượng đá, đó là tượng bà và cái tháp ấy chính là chỗ gốc thờ bà. Còn cái bên hữu là chỗ thờ ông Bắc Hải Thái tử tức là chồng bà. Trước tháp có một cái bia, nhưng vì đã lâu đời, chữ mòn hết rồi, không ai nhận ra được chữ gì nữa.

Nguyên tục truyền rằng bà Thiên Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc sinh ở núi Đại Diên, sau kết duyên cùng một vị Thái tử bên Tàu, sinh được hai con, con trai gọi là Truy, con gái gọi là Quy.

Khi mất rồi, bà về hiển thần tại núi Cù Lao, anh linh lắm, hễ dân cầu điều gì cũng ứng cả. Bởi vậy dân trong xứ mới tạc tượng xây tháp mà thờ bà cùng ông Hoàng tử chồng bà, lại làm một cái đền ở sau tháp mà thờ hai người con bà.

Bây giờ ở nước Nam, đền thờ bà nhiều lắm mà sự sùng bái long trọng nhất là đền Ngọc Trản này, vì đền này cũng dự vào quốc tế và thiện nam tín nữ theo cầu cúng cũng nhiều, mỗi năm một lần tới ngày 12 tháng bảy là ngày kỵ bà, thì ở đền ấy làm lễ đón rước rất là long trọng.

Phong cảnh ở điện này cũng đẹp lắm. Nguyên hòn núi chỗ làm điện hình như cái chén, cho nên tục gọi là Hòn Chén mà



tên chữ là Ngọc Trản. Đứng bên kia sông trông sang lại càng hình như con sư tử ra uống nước ở bờ sông; còn dưới sông thì mặt nước bằng như tấm gương, thực là một nơi phong cảnh hiếm có, cho nên vua Đồng Khánh có câu rằng: “Đó thực là phong cảnh của thần tiên”.

(Số 141, tháng 8-1929)

N. Đ. T.

ĐỊNH HÓA CHÂU DU KÝ

ĐẶNG XUÂN VIỆN

Lâu nay vẫn quen cái phong vị ở dưới đường xuôi, có lên đường ngược, lại sợ rừng thiêng nước độc, ngại không muốn đi. Hồi mới rồi thấy dân bể bị bão, rất là thảm đạm, rất là tiêu điều, mà lòng lại thêm chán nản, muốn bước chân lên xứ thượng du, để quan sát cái cảnh tượng và phong tục, mà so sánh với dân bể như thế nào. Một hôm tiện đường ô tô lên chơi châu Định Hóa, nhìn xem phong cảnh đương mùa thu mà lại có vẻ xuân quang, trải bao phen mưa sầm gió thảm, mà nhà gianh vách nứa vẫn nguyên vậy, vườn cau rặng chuối vẫn nguyên vậy, cây xanh lá dài vẫn nguyên vậy, non xanh nước biếc vẫn nguyên vậy, dân sự vui vẻ nghiêm nhiên có cái cảnh tượng thái bình; nên lưu lại ba ngày để du lịch, khiến được giải phóng cái sầu u uất vì cơn mưa bão mới đây.

Châu Định Hóa thuộc tỉnh Thái Nguyên giáp liền Bắc Kạn, châu có bốn tổng: tổng Định Biên, tổng Thanh Diệu, tổng Khuynh Quì, tổng Phương Vĩ; tất cả có tám xã, phần nhiều dân Thổ, gián có người Mán ở lẫn. Trước xưa vẫn là chỗ hoang mǎng, trộm cướp thường thường tụ tập, triều đình đức giáo chưa có khai hóa đến bao giờ. Triều vua Thành Thái có Lương Tam Kỳ là đảng cách mệnh ở bên Tàu sang đóng ở đó, chiêu



tập những thổ hào, chiếm cứ cả địa hạt ấy, vũ dục ngày thêm đông, thanh thế ngày thêm mạnh, thành ra một tay cường khấu ở tỉnh Thái Nguyên. Bấy giờ Nhà nước bảo hộ bận việc kinh tế ở trung châu, nên cũng mần ngơ cho họ yên trí một chỗ, đình điền thuế lệ mặc họ quản nhận, miễn cho yên việc để khỏi phiền đến sự chinh chiến mà thôi. Sau Tam Kỳ ra thú, Nhà nước ban cho quan chức, cấp cho lương bổng, đối đãi với họ có một cách đặc biệt. Tam Kỳ mất tự năm Khải Định thứ chín đến nay đã sáu năm, Nhà nước vẫn cấp lương cho con cháu đi học. Con thứ hai là Lương Kim Quý (tiếng thổ gọi là Cầm Quay) mở sòng xóc đĩa ở chợ Chu, được bao nhiêu tiền hồ thì Kim Quý thu nhận, rồi đem phân phát cho các em ít nhiều, ngày đêm được đánh tự do, không có ngăn cấm, ý Nhà nước cũng dung thứ cho họ để kiếm đường sinh nhai, đó cũng là cách lung lạc các thổ hào như vậy.

Chợ Chu gần chỗ châu đóng, chợ một tháng sáu phiên, ngày hai ngày bảy, chợ có ba cái nhà xây rất rộng, lại có bể to xây ngầm dưới nền, có máy lọc sạch sẽ hợp cách vệ sinh. Chung quanh chợ người đường xuôi lên đấy mở hàng buôn bán cũng đông, phiên chợ thời người Thổ người Mán đem thổ sản đến bán cho người đường xuôi, người ở xa thường phải đến họp hôm trước; xem cách buôn bán cũng được vui vẻ không kém gì chợ đường xuôi.

Gần chợ có tòa đại lý đóng ở trên đồi, và có trại khố xanh nữa. Nghe tiếng ông Đại ở đấy có lòng nhân từ, nên dân sự có bụng yêu mến, việc quan họ cũng thường hay đến quan Đại, tổng lý mỗi tháng ba kỳ đến tòa đại lý cùng với quan Châu để hội thương. Việc quan ở châu trừ hình án bẩm quan tỉnh, còn việc cai trị thời quan Châu phải tư báo với quan Đại luôn luôn.

Dân châu ấy có lòng tin quan, ở ngoài ai bảo họ cũng không nghe, ai hỏi họ cũng không nói, hễ đến quan có làm sự gì phi pháp liền xin thú nhận. Bên nguyên bên bị đánh chửi nhau, hiềm thù nhau đến thế nào, nhưng quan lấy lẽ phải trái bảo cho giải hòa, họ cũng bằng lòng ngay. Phàm có trái quan sức về đến dân thì lập tức tuân lệnh thi hành, duy có một đôi khi bị nước mưa to, suối sâu không thể lội được, mới có việc chậm trễ.

Dân cư nào cũng có súng, một thứ súng hỏa mai thì dài, phải châm lửa, súng cò ngoài thì ngắn, có cò máy, bắn bằng đạn, một thứ súng kíp thì bắn nhảy hơn cả, các thứ súng ấy là của người Thổ tự chế ra đã lâu, tất cả châu ước có mấy trăm khẩu, trong làng đặt một người xã đoàn đốc suất quân đồng, tức là tuần tráng, mỗi người cấp một khẩu súng để đi tuần, hoặc có động dạng chỗ nào cùng là tróc nã tên nào, thời sức cho quân đồng, nã bắt cho bằng được.

Dân Thổ thân thuế mỗi người hai đồng rưỡi cũng như người trung châu, còn dân Mán thân thuế thì năm hào. Một thứ Mán thuộc xã Sơn Đầu, một thứ Mán thuộc xã Quy Sóc, hai thứ Mán ấy ở không định sở, năm nay kiếm ăn thung lũng chỗ này, sang năm kiếm ăn thung lũng chỗ khác, đến đâu thời phá đồi đấy, trồng cấy có lợi thì ở, không lợi thì bỏ đi, cứ đến kỳ thuế có hai người quản Mán hai xã ấy đi thu về nộp tại quan, nhà nước muốn cho họ sáp nhập vào dân Thổ, nhưng họ không bằng lòng. Châu ấy cũng có làng Minh Hương, vì lúc nhà Thanh lấy được nhà Minh, người nhà Minh chạy sang đấy trú ngụ, triều vua Thiệu Trị cho biệt lập là xã Minh Hương. Ruộng đất châu ấy vẫn xưa nay không có thuế, dân cư khai khẩn chỗ nào



thời hưởng hoa lợi chỗ ấy; gián hoặc có đợ bán cho nhau thời ít khi dùng đến văn tự, phần nhiều lấy lời nói làm bằng. Ruộng không có kẻ mẫu kẻ sào, chỉ cứ cái khoảng ruộng ấy cấy được bao nhiêu nôi thóc giống mà định giá, mỗi mẫu ước cấy một nôi thóc giống, mỗi nôi nặng 24 cân tây.

Sự giáo dục xưa nay không mấy người học chữ nho, lý dịch học đủ ba chữ ký, có kiện cáo việc quan thời phải mượn người làm giấy hộ. Gần đây Nhà nước lập trường học bên chỗ châu ly, dạy chữ quốc ngữ và chữ tây, có năm thầy giáo dạy đủ năm lớp. Trước kia sự học cũng chênh mảng, cách năm ngoài Nhà nước gia ơn ai có con đến học thì làm sẵn nhà cho ở, cấp lương bổng cho ăn, cho nên học trò năm nay hiện đã được 80 người mà kỳ thi mới rồi có một người Thổ đã đỗ bằng sơ học tốt nghiệp, đặc cách bổ ngay cho trợ giáo ở trường ấy, nên ai cũng nức lòng về sự học, chắc cũng có phần tấn tới hơn xưa.

Dân Thổ, dân Mường, không có ai theo giáo Gia Tô mà cũng không thấy mấy người sùng đạo Phật, cả châu duy có một chùa hang thuộc xã Định Biên Trung là thờ Phật, chỗ ấy có cái hang thiên hiểm, khả dung được vài nghìn người. Xã Phượng Vĩ Trung thờ vua Mai Hắc Đế, ngài đương lúc nội thuộc nhà Đường, xưng đế ở châu Hoan (thuộc tỉnh Hà Tĩnh) xuất đảng chúng ba mươi hai châu, ý giả châu ấy có người theo vua Mai Hắc Đế, nên mới có đền kỷ niệm như vậy chẳng. Nếu không phải vậy thời châu Hoan ở Trung Kỳ can thiệp gì đến xã Phượng Vĩ mà lại có đền thờ?

Các xã đền miếu chỉ làm bằng tre nứa ở giữa đồng, trong để một cái ban thờ chỉ có bát hương, không có đồ gì tế khí, thời

tiết tế lễ cũng có xôi lợn hoặc trâu bò nhưng không biết cúng duệ hiệu vị thần gì.

Dân cư có người ốm đau mời thầy cúng thời phải rước bát hương ở nhà thầy cúng đến nhà mình, hễ lễ khỏi bệnh thời phải kiém lễ tạ thầy, mới được trả bát hương; nếu chưa lo được lễ tạ thì bát hương cứ để nhà mà thờ cúng mãi mãi, cho đến bao giờ kiém được lễ tạ mới thôi.

Nhà cửa thì ở nhà gác làm bằng tre nứa hoặc cột xoan. Người ở tầng trên, trâu bò ở tầng dưới, cách thức nhà họ không có hoa mỹ như của ta, lợp nhà thì phần nhiều lợp bằng nứa, xem cũng chắc chắn mà bền hơn lợp rạ.

Phong tục lễ cưới thì khi đi cưới nhà trai cử một người chủ hôn đi trước, nhưng không cầm đuốc, người rể và họ trai đi sau, khi đến cửa nhà gái cử một người ra ứng tiếp, và hỏi căn vặn mọi điều, hễ người chủ hôn ấy đáp lại có phải lễ thì mới cho lên gác. Khi cô dâu hồi môn, thì bốn năm người con gái đi theo, đến nhà trai có khi ở hàng tháng, hễ cô dâu về nhà bố mẹ thời mới về. Khi cô dâu hồi môn, họ trai đông đủ đặt tiệc rượu, cô dâu ra mừng họ, đem mừng mỗi người cái khăn tay thì họ lại mừng lại năm hào hoặc ba hào. Lễ cưới nặng quá, hai trăm cân gạo, hai trăm cân thịt, một trăm cân rượu, bạc ước một trăm. Nên nhiều người hỏi vợ mà không lo được, thành ra con trai không có vợ, con gái không có chồng, sự sinh dục cũng hiếm. Vậy mong quan cai trị chỗ ấy xem xét đem cái điều luật năm thứ tư triều vua Khải Định mà thi hành, phạm lễ hôn nhà gái sách thủ tiền tài thời sẽ trọng phạt, khiếu hản cái tục ấy đi thì nhân số mới thể hưng vượng được.



Việc vui mừng ăn uống thời cử đàn bà ra bưng trâu nước, lúc uống rượu thời cử hai ba người đàn bà lịch sự ra hầu rượu, đó là những nhà sang trọng đãi những khách sang như vậy, còn những nhà thường dân thời không có tục ấy, xôi thịt chỉ đặt bằng lá chứ không có cỗ bàn bát đĩa như dưới đường xuôi.

Nhạc ca có hai phường, một phường ở xã Thanh Điều, một phường ở xã Bình Yên. Đàn của họ thời cũng như đàn kếp của ta, giọng hát của họ thời cũng như giọng châu văn. Nhưng tiếng Thổ pha tiếng Kinh, nên không được hiểu hết. Ai muốn tìm họ đến hát thời phải lập bàn thờ tổ sư họ, thời họ mới đến hát để châu tổ, chứ hát riêng cho mình nghe thời họ không hát bao giờ. Tổ sư của họ là một vị Thanh Xà Đại Vương, hai là vị Đường Lang Công Chúa. Tục truyền bà công chúa Đường Lang có tiếng danh ca, nghe nói Thanh Xà đại vương cũng giỏi nghề đàn hát, bèn kết làm vợ chồng, nên bây giờ các nơi giáo phường vẫn thờ hai vị làm tổ sư.

Nay tỉnh Hải Dương có miếu thờ cũng được sắc phong, phủ Thái Ninh tỉnh Thái Bình cũng có đền thờ hai vị ấy rất là nguy nga, ba năm một lần vào tiệc ả đầu, các nơi cứ đến ngày ấy đều về hội phủ.

Cách sinh nhai dân gian cũng không có nghề thêu dệt, vải mặc phần nhiều mua của người đường xuôi đem về nhuộm chàm, áo đàn ông và áo đàn bà thuần dùng đồ chàm. Đàn bà Mường lớn tuổi thường hay đeo vòng cổ và ở tay.

Dân gian cũng không có nghề nghiệp gì khéo, chỉ biết trồng cấy và chăn trâu chăn bò, trâu bò thì cứ thả ra ăn cỏ ở trên đồi, mỗi con đeo một cái mõ nứa, tối đến nghe mõ ra dắt vào

chuông. Dân sự hàng ngày vào rừng đi kiếm củi hoặc củ nâu, mộc nhĩ, nấm hương cùng là khoai môn đem ra Chợ Chu bán. Thổ sản ở đây cũng có mật ong tốt lắm, lại có một thứ chè búp là chè giống ở trên đồi, hái lấy búp đem về ủ cho khô gói bằng lá đem bán ở chợ cũng tiêu thụ được nhiều. Thứ chè ấy hạng tốt cánh nhỏ không khác gì chè tàu, tuy hương vị không bằng, nhưng uống cũng đậm đậm hơn vị chè khác.

Xem như vậy thời biết phong tục của họ đã nói ở trên này cũng dễ khai hóa, mà cái cách sinh hoạt của họ cũng dễ kiếm ăn hơn người đường xuôi. Thổ sản ở sơn lâm không bao giờ hết, có công tìm tòi thời cũng có lợi, chứ dưới đường xuôi quanh năm chỉ nhờ có hai vụ lúa, còn sự buôn bán ngày nay người khôn của hiếm, kiếm được đồng lãi rất là khó khăn. Vả nhà làm ruộng lâu nay không được như trước, phần lo nước lớn vỡ đê, phần lo nước sắp mặn, phần lo gió bão không những hại cả hoa màu mà lại hại cả tính mệnh nữa. Đến như thượng du nước bề nước sông không có ngập đến bao giờ, dù có mưa to, mưa lại chảy ra suối, gió to gió lại cuốn vào rừng, nên chỗ ăn chỗ ở vững vàng không có quan ngại chi cả. Dám quyết sau này đường lối giao thông buôn bán tiện lợi, thời dân đường rừng làm ăn có thể hưng vượng hơn dân đồng bả nhiều.

(Số 145, tháng 12-1929)

Đ. X. V.



NAM DU ĐẾN NGŨ HÀNH SƠN

NGUYỄN TRỌNG THUẬT

Qua một nơi thành ấp, hỏi một người thôn quê, xem một cái cổ khí, một cái tục cổ truyền, đối với cái học xã hội tiến hóa càng thêm có mối manh thiết thực. Đi lượn một bờ bể, một triền sông, trèo lên một ngọn núi cao, một cánh rừng rậm, lòng yêu mến đất nước càng thêm thấm thía. Ngắm một bức thành đồ, viếng một bãi cổ chiến tràng ở nơi biên ải, đối với cái công mở mang bờ cõi của người xưa, lòng càng thấy thỏn thức. Cho đến tiếp kiến một nhà chí sĩ, một vị học giả trong một vài câu chuyện, thì cái chỗ lập chí của mình càng thấy hăng hái, mà cái chỗ chủ trương về học vấn của mình cũng càng thấy vững vàng vậy. Thế cho nên đọc sách với đi chơi, hai bên cùng làm giúp ích cho nhau, mếch một bên nào không được.

Bởi vậy mỗi khi có thì giờ, gặp dịp tốt thì chúng tôi lại rủ nhau đi chơi, trước gần sau xa. Năm nay chúng tôi định thế nào cũng cử hành một cuộc Nam du. Thì nghe nói trong Kinh đô Huế vào trung tuần tháng *Mars*⁽¹⁾ (1933) này có lễ “tế Giao”.

1. Tháng Ba (NXB chú thích).

Tế Giao là một lễ tế cổ của Á Đông, lâu năm mới có một lần. Về phương diện khảo cổ thực là may mắn cho chúng tôi. Chúng tôi bèn hẹn nhau nhân dịp qua viếng kinh đô Huế xem tế Giao rồi đi luôn ngoạn cảnh Ngũ Hành Sơn sẽ về.

Hẹn nhau rồi, ngày 13 *Mars* tôi ra Hà Nội. Tám giờ rưỡi tối tôi cùng các ông Đông Châu, Cát Thành, Đông Mỹ ra ga Cửa Nam để đi chuyến xe lửa tốc hành vô Huế. Chuyến xe này chuyên chở khách vô Huế xem tế Giao, sở Hỏa Xa lợi dụng ngày trong Kinh đô có hội, đánh hạ giá tiền cước xuống một nửa cho được đông khách đi xe mà vô xem. Chúng tôi cũng lợi dụng chuyến xe ấy hạ giá mà đi cho đỡ tốn tiền. Chúng tôi lại còn lợi dụng lấy vé toa hạng tư cho đỡ tốn tiền hơn nữa, mà lại có chỗ ngả lưng. Vì có ông Đông Mỹ là một nhà buôn ở Hà Nội và Cao Miên, ông đi lại con đường này đã nhiều, ông biết rằng ngồi xe chạy luôn 18 giờ, mà toa hạng ba, mỗi người chỉ có một chỗ ngồi đã ngăn riêng, không ngả lưng vào đâu được. Còn toa hạng tư, mỗi bên có một cái ghế dài, có thể ngả lưng hoặc ngủ cũng được.

Chín giờ hơn thì xe lửa bắt đầu chạy. Tuy cái quang cảnh chốn Tràng An ngày nay khác với ngày xưa, nhưng đường đi Tràng An ngày nay thì lại rất tiện lợi hơn thừa nọ, cho nên cái hào hứng đi thăm nơi dấu cũ thắng bình của nước, người Bắc lại càng hăng. Năm nay kinh tế khó khăn là thế, mà chuyến xe này đông khách lắm. Toa nào toa ấy người ngồi chật ních, già trẻ gái trai đủ cả các phái. Người ở các tỉnh xa Hà Nội cũng nhiều, có nhiều bà nhiều cô cũng đeo bình nước, xách va li dự cuộc đi chơi hào ấy. Toa chúng tôi ngồi, người ta trải chăn chiếu xuống sàn, đánh tổ tôm, đánh tam cúc, chuyện trò vui vẻ như ở nhà.



Bạn cùng hội cùng xe với chúng tôi đã cùng một mục đích là đi xem hội, lại cùng một hạng là phong lưu nhàn tản. Cho nên câu chuyện trên xe ngoài sự hào hoa thể diện ra không còn có cái gì đáng để cho nhà xã hội học phải để ý dò la như các chuyến xe chuyển tàu khác nó phô bày ra nhiều những tình trạng của xã hội. Chúng tôi lại lợi dụng được trên ghế dài rộng chỗ, tha hồ ngả nghiêng để dưỡng tinh thần.

1. - CẢNH VẬT DÂN SINH XỨ HUẾ DỌC ĐƯỜNG XE HỎA

Năm giờ sáng hôm sau xe lửa đến tỉnh lỵ Nghệ An, rồi qua Nghệ An, Hà Tĩnh thì đến Quảng Bình là thuộc về đất xứ Huế. Đây nói xứ Huế là theo cái tên địa giới cũ từ đời Lê về trước. Tức ngày nay thuộc địa hạt ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên vậy. Tôi tiếc không có thì giờ để được đi bộ và thân vào một đôi làng, một đôi cảnh mà xem xét tường tận. Đây tôi chỉ lấy con mắt từ trên xe lửa mà trông ra và nhận thấy những cái ở hai bên đường mà thôi.

Nguyên sự nghiệp mở mang cõi Nam của nước ta có bốn thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất mở từ Đèo Ngang đến Ải Vân tức là xứ Huế, thuộc về công nghiệp của hai triều Lý, Trần. Thời kỳ thứ hai mở từ mé nam Ải Vân (Quảng Nam) đến núi Đá Bia (Bình định), thuộc về công nghiệp triều Lê. Thời kỳ thứ ba mở từ mé nam núi Đá Bia (Phú An) đến Phan Thiết (Bình Thuận) và thời kỳ thứ tư mở xứ Nam Kỳ, đều thuộc công nghiệp của hai chúa Nguyễn: Triết Vương, Minh Vương.

Nay lại nói về xứ Huế. Cứ trong sách *Hoàng Việt địa dư chí* thì đất xứ Huế về đời Thượng cổ là bộ Việt Thường của

nước ta. Đời Trung cổ nước ta bị Bắc thuộc, ngang nhà Tấn bên Tàu, bộ ấy nổi lên độc lập, quốc hiệu Lâm Ấp, sau cải là Chiêm Thành, thường vào quấy rối nước ta. Sau nước ta độc lập, Lý Thái Tôn đem quân đánh Chiêm Thành, vua Chiêm dâng đất ba châu là Địa Ní, Ma Linh và Bố Chính. Lý Thái Tôn sai Thường Kiệt ra kinh lý, họa đồ bản, cải tên Địa Ní làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh. Rồi chiêu mộ dân ta vào cho lập ấp khẩn hoang. Tức là địa hạt tỉnh Quảng Bình ngày nay.

Đến đời Trần, vua Anh Tôn gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Bân. Vua Chiêm dâng đất châu Ô, Lý bèn đổi tên làm châu Thuận Hóa. Tức là địa hạt tỉnh Quảng Trị, phủ Thừa Thiên ngày nay.

Đến đời Lê Hồng Đức hợp ba châu Lâm Bình, Minh Linh và Bố Chính làm phủ Tân Bình, đổi châu Thuận Hóa làm phủ Thiệu Hưng, mà đặt một bộ Thừa Tuyên (Tổng đốc) để quản trị cả hai phủ, gọi là Thuận Hóa Thừa Tuyên. Sau lại đổi làm Thuận Hóa xứ. Ấy cái tên gọi từ Đèo Ngang đến Ải Vân là xứ Huế có từ đó.

Nguyễn Hoàng Công lúc vào trấn xứ Huế, đóng dinh ở xã Ái Tử huyện Đăng Xương mé bắc phủ Thiệu Châu, sau là Quảng Trị Dinh. Đến chúa Chiêu Vương dời dinh vào đóng ở xã Kim Long (Kim Luông) huyện Hương Trà mé nam phủ Thiệu Châu gần sông Hương. Nghĩa Vương lại dời dinh đến áp bờ sông Hương, sau là Quảng Đức dinh. Từ hồi triều Nguyễn thống nhất đến nay, Vương phủ ở Quảng Đức dinh đổi làm quốc đô của nước Việt Nam, hạt sở tại đổi làm phủ Thừa Thiên, Quảng Trị dinh đổi làm Quảng Trị tỉnh.



Ấy cái lịch sử đổi thay về địa hạt của xứ Huế là thế. Lịch sử đã hiểu thì xem đến phong cảnh và dân sinh mới càng thêm có thú.

Trước tôi chưa qua xứ Huế thì tôi chỉ biết cái đại khái rằng xứ Huế đất đai hẹp hòi, dân sự nghèo nàn. Nhưng đến nay thì tôi mới mục kích mà hiểu được cái chân tướng của đất đai và dân sinh xứ Huế là thế nào.

Xe đi đến ga Bố Trạch gần ngàn núi tức là cho phát nguyên của sông Gianh và khởi mạch của Đèo Ngang. Vì đường xe lửa tránh hai nơi gian hiểm ấy mà đắp lượn lên đây. Từ vùng Đèo Ngang này trở về Bắc là bờ cõi nước Cổ Việt, từ vùng Đèo Ngang này trở về Nam là bờ cõi nước Cổ Chiêm. Hai nước đã đồng hóa với nhau làm một đến non một nghìn năm. Thế mà không những vật chất thiên nhiên, mà đến hình thức nhân sự cũng đều khác hẳn nhau cả, khách ngồi trên xe lửa cũng có thể trông mà biết được.

Vùng Nghệ Tĩnh tuy núi non lẫn quất với đồng điền, nhưng đồng đất rộng rãi mầu mỡ, dân làng đông đúc. Sang đến vùng Quảng Bình, qua ga Bố Trạch đến ga Phúc Tú từ đó trở đi cho đến Ải Vân, một dải chạy dài là một cái bãi cát. Suốt hạt Quảng Bình đến miền bắc tỉnh lỵ Quảng Trị là cát vàng, suốt từ miền nam tỉnh lỵ Quảng Trị qua kinh thành Huế đến Ải Vân là cát trắng. Cát ấy là bởi sóng bể vỗ vào núi đá bờ bể cùng nước mưa trên rừng trút xuống mà bồi lên.

Từ ga Phúc Tú trông xuống bể xa xa thấy những cái cồn cát vàng, rồi cứ theo ven bể mà vào đến Quảng Trị, một sắc vàng vàng anh ánh, ngùn ngụt như núi như thành, đứt thôi

lại nổi, thấp đà lại cao. Thoạt trông thì thật là đẹp mà nghĩ ra thì mới biết là buồn. Buồn vì những cái cồn cát ấy khó có thể trồng cây để làm cho sống người được. Bấy giờ tôi mới biết câu thơ Kiều:

*Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

Tả cái cảnh buồn của một người ở gần bể như thế thực là đúng lắm.

Lại nói về cái bãi cát dài lê thê này, chiều ngang của nó hẹp lắm, trên là núi dưới là bể, trông thấy nhau. Địa thế chỉ thuộc hạt được có một huyện một mà thôi. Chất đất của nó thì chỗ nào có sông ngòi từ thượng nguồn đem đất sét xuống pha lộn vào, và đem nước để tắm nhuận thì mới thành đồng điền mà có dân cư. Có hai khu lớn, đồng đất rộng rãi phẳng phiu và mầu tốt, dân làng ở đông nhất. Một là huyện Đăng Xương, (Quảng Trị dinh) tỉnh lỵ Quảng Trị, thuộc triền sông Quảng Trị. Một là huyện Hương Trà (Quảng Đức dinh) phủ Thừa Thiên, thuộc triền sông Hương.

Còn những khu nhỏ, chỗ nào có đồng điền dân làng thì tức là chỗ có đặt ga để đón khách như các ga rải rác ở dọc đường xe lửa vậy. Còn ngoài ra toàn là bãi cát, cỏ cây không có, chỗ thì chỉ có hạng cây cỏ nhỏ mọc được mà thôi.

Những nơi bãi cát ấy phản chiếu ánh nắng làm cho không khí ở đó nóng lắm. Song cứ đến chiều thì lại nhờ có gió bể thổi vào để giải nóng, không thì không thể chịu được. Duy có thứ cây dương lấy giống ở bên Tây vì rễ nó ăn sâu xuống đến mạch nước được nên mới chịu nổi ở những bãi cát ấy mà thôi. Nên



nay khắp Trung Kỳ chỗ nào có bãi cát bỏ không là người ta trồng thứ *cây dương* ấy nhiều. Trồng theo hàng thành từng nương lớn. Thứ cây đó vừa làm cho không khí mát, sau lớn sẽ dùng làm gỗ đóng tàu làm nhà, tục gọi là “gỗ thông”.

Coi một việc trồng *cây dương* thì biết sức người có thể thắng được việc trời, chỉ vì dân trí chưa mở mang đó mà thôi. Nếu dân trí đã mở mang thì cái công cải tạo hoặc lợi dụng chất đất tưởng cũng không khó gì.

Đến như cuộc dân sinh, từ Hà Tĩnh trở về bắc, dân làng ở đông, làng đều trồng tre bao ngoài, kiểu đình miếu, nhà ở cùng cách phục sức của đàn ông đàn bà đều một lối như Bắc Kỳ. Còn từ Quảng Bình trở về nam thì khác cả.

Làng mạc trừ vùng Thừa Thiên gần kinh thành ra, thì ít có chỗ trồng tre. Kiểu đình miếu thì bốn góc trái đều cột, chứ không có cái đao cong lên làm hình đầu rồng đầu phượng như ngoài bắc. Nhà tranh thì che phen nửa phen cỏ, chứ không đắp tường đất hoặc trát vách đất như ngoài bắc. Nhiều thôn trang, nhà ở đều bé nhỏ mà trơ trọi, không có tường, hàng rào, hoặc cổng ngõ để làm cách ngữ gì cả. Chỗ ga Đông Hà dân ở đông, có nhiều nhà ngói mà cũng không thấy có tường rào cổng ngõ. Có lẽ dân thuần không có trộm đạo hay sao? Đến Thừa Thiên thì nhà ở có vườn tược tre pheo rào giậu cẩn nghiêm cũng như ngoài bắc.

Có nhiều chỗ, cách nuôi trâu bò không làm chuồng có mái, mà chỉ đóng đóng ở ngoài vườn xa, hoặc bỏ không hoặc phủ vài tàu lá ngang lên trên đóng mà thôi. Phục sức thì đàn bà ăn mặc giống đàn ông lắm: búi tóc, quần trắng, áo chùng

cài cúc, đội nón chóp, nhất là hồi đàn ông chưa húi tóc thì càng dễ lẫn. Có thuyết cho rằng từ hồi Trịnh Nguyễn giao tranh, các chúa Nguyễn bắt đầu cải tục cho khác với ngoài Bắc. Lại một thuyết nói cũng từ hồi đó, bên Nam ít quân bèn bắt đàn bà nam trang để cho bên Bắc trông thấy ngỡ là nhiều quân. Không biết thuyết nào đúng. Đàn bà con gái nhà nghèo ở dân gian cũng mặc quần trắng áo trắng bằng vải thô để nhẹ nhĩnh. Quảng Trị trở vào thì đàn bà thường chít cái khăn mùi lục.

Cách con gái mặc áo dài cài cúc khiến cho đáng người thành cứng cỏi. Không phải lạ mắt thì coi ra thế đâu. Bởi vì để cho hai cái vú nó phát dục tự nhiên thì ngực thành ưỡn. Thế mà nén đi để cho vóc người óng ả thì hại sự vệ sinh mà làm mất cái đẹp tự nhiên của con gái.

Trong ni kêu “ô” là “o”, các “o” trong ni, về những nhà phong lưu được thanh nhàn thì cũng không thiếu hạng mặt hoa da phấn. Còn các o nhà quê làm ăn lầm than ở nơi đồng cát, màu da sạm nắng nhợt nhạt, đáng người uể oải, ít có cái vẻ tỏ da săn thịt và nhanh nhẩu như các cô nhà quê ngoài Bắc.

Nghề nghiệp thì ngoài việc làm ruộng rồi thì lên rừng kiếm củi, ra bể đánh cá. Song nhiều người Bắc vô môn việc qua ở xứ Huế về ai cũng nói người nhà quê ở đó, phần nhiều còn lười, không chịu cần cù. Công thương kém cỏi, sinh nhai khốn cùng. Tuy nhiên, người Bắc thì cần cù thực nhưng lại phải cái bệnh xa xỉ. Thành thị thì xa xỉ về ăn chơi, thôn quê thì xa xỉ về đám xá, mà ăn chơi với đám xá lại chỉ ham ngoại hóa, nên cái vạ cùng khốn cũng không kém gì trong ni.



Người ta lại nói “*Dân quê trong nì rất sợ hãi quan trường, đi đường gặp kẻ sang trọng, không biết là ai cũng ngả nón và tránh ra bên đường*”. Cái đó cũng là vì bị nạt nộ hạch lạc lắm nên thành quen đi đó thôi, chứ không có gì là lạ.

Nay xét lại cái tính lười vụng trên ấy là vì có hai cái nguyên nhân. Nguyên nhân xa là bởi địa thế hiểm trở người ít giao thông, nên cái tập tục mọi rợ chưa thoát hết. Nguyên nhân gần là 50 năm về trước, dân trai Tứ Quảng chuyên làm lính thân vệ cho các triều, ăn lương ở trại suốt đời, mà nghề nghiệp sinh nhai nhăng bở. Chứ không thì hai trăm năm chống nhau với quân Bắc rất hăng hái, không phải trai Tứ Quảng thì ai? Tàn diệt quân Thanh ở Đống Đa, không phải trai Tứ Quảng thì ai? Coi đó thì biết trai Tứ Quảng há không phải vốn là giòng dũng cảm lắm dư? Cái dũng cảm đó ngày nay không dùng ra để phấn đấu với cuộc kinh tế mới mà thắng đoạt ông trời khốc liệt trên bãi cát nóng khô kia được, là chỉ vì trí thức chưa khai hóa, mà tư cách không phát đạt ra được đó thôi.

Đến như cảnh sắc thiên nhiên thì lại có nhiều nơi tuyệt đẹp. Như một bức tranh sơn thủy ở giữa quãng đường xe lửa Đông Hải đến Xuân Dục, khách tựa song xe lửa mà trông với lại. Mấy ngọn núi nhấp nhô, cỏ cây u uất; một dòng sông uốn khúc ở giữa, gợn nước xanh xanh. Dăm ba cái chài hình dài như cái trái, bơi đi bơi lại trước ghềnh; vài ba cô gái nhà nông quẩy sọt đi cắt cỏ thấp thoáng bên đồng lúa. Một cái thú ngư, tiêu, canh, mục vui vẻ êm đềm ở giữa nơi non nước hữu tình, như thế thực không bút nào tả hết.

Biết tin chúng tôi vào Huế, quan Thượng thư Phạm Quỳnh và ông Nghị trưởng Nguyễn Trác đều có cho đón. Cụ Đông Châu với tôi thì vào dinh quan Thượng Quỳnh, ông Đông Mỹ với ông Cát Thành thì vào ngụ xá ông Nghị Trác, và cùng hẹn mai sẽ gặp nhau.

2 - ĐẠI THẾ KINH THÀNH HUẾ

Huế là một nơi quốc đô của đế quốc Việt Nam trên lịch sử đại thống nhất hơn một trăm năm lại gần đây. Phàm chính trị văn hóa, lễ văn, mỹ thuật của giống người Việt Nam từ hơn một trăm năm lại gần đây, đều từ giã chốn cổ đô Thăng Long mà tụt tụt ở đó và lấy đó làm trung tâm. Cái nguyên nhân của thời thế chúng ta ngày nay cũng quan hệ từ đó. Tuy ngày nay cảnh sắc theo thế cục biến dời, nhưng những dấu xưa vẫn hiển, chuyện cũ tang thương, mưa gió chưa đã xóa nhòa hết được. Tiếc thay chúng tôi có ít thì giờ, tính ra lưu lại kinh đô chỉ được có ba ngày. Nên ba ngày ấy không được nghỉ, phải chia ra làm sáu buổi, lần lượt đi thăm lược qua cả mọi nơi, cho biết cái đại thế và khu vũ của kinh thành, cho biết những qui mô của các tiên triều khu hoạch cùng những công phu khó nhọc của các tiên dân khắp trong nước cống hiến vào đó. Và ngày nay kinh thành Huế cũng vẫn y nhiên là một chốn quốc đô trên danh nghĩa của người Việt Nam, phàm làm quốc dân Việt Nam, kể ở xa chưa từng qua viếng chốn đó, tất đều vui lòng muốn nghe chuyện. Vậy trước khi mời độc giả cùng chúng tôi đi chơi trong cuộc “Thần du”, xin phác họa ra lấy cái đại thế bức địa đồ “Xuân linh hướng đạo (*Guide de Huế*), thì độc giả tự thu quát được mà cũng như thân hành với chúng tôi.



Kinh đô ở mé nam cánh đồng bằng huyện Hương Trà, địa thế phẳng phiu. Mé tây giáp chân những núi non thuộc dãy Tràng Sơn, đường xe lửa ngày nay đi qua mé tây ấy rồi qua cầu sắt sông Hương sang mé tây nam kinh đô là ga Huế. Con sông Hương phát nguyên ở những núi thuộc dãy Tràng Sơn mé tây ấy rồi chảy xuống mà phân kinh đô ra làm hai phần, lại xuống ít nữa thì tới bể tức là cửa Thuận An. Kinh đô ở về trung bộ sông Hương, có nhiều cái ngòi đi quanh co ra hai bên nam bắc ngạn. Về bắc ngạn, trên là hoàng thành, dưới là phố xá. Hoàng thành có hai trùng là ngoại thành và nội thành. Ngoại thành bao vi ước hơn mười dặm, cao và đầy bội hơn nội thành, đều xây gạch, trên mặt thành cho voi đi được. Có tám cửa và hào lớn bao chung quanh. Cửa ra qua hào lớn bao chung quanh. Cửa ra qua hào đều có cầu gạch dài rộng. Các cổng thành ngoài đều to lớn, có ba tầng. Dưới là cửa đi, trên là hai tầng vọng lâu, đều theo một kiểu kiên cố giản phác. Trong ngoại thành thì nội thành ở xích về khu mé tây, còn các công sở thì ở về khu mé đông. Khu mé đông này, do cửa đông nam, thường gọi là cửa Thượng Tứ, mà đi theo con đường thẳng tuột về mé bắc thì có nhà Quốc Tử giám, nhà Nội Vụ bộ, viện Khải Định bảo tàng, vườn Tĩnh Tâm v.v... đều ở về bên tay trái. Sáu chính đường và thuộc nha của Lục bộ, Đô sát viện cùng các phủ các tòa các trại, v.v..., đều ở về bên tay trái. Sáu chính đường và thuộc nha của Lục bộ, Đô sát viện cùng các phủ các tòa đều ở riêng một thửa, có tường hoa bao vuông chung quanh. Chung quanh tường hoa là đường thông cù thẳng và rộng, hai bên đường có cây to rợp mát.

Nội thành có hai ngăn, ngăn trước là các điện (Triều đình) và các miếu, ngăn sau là Hoàng cung (trong Nội) là nơi cung cấm. Các cửa trong nội thành, chính trước là Ngọ Môn, hai bên là cửa Tả và cửa Hữu, xa xa tương đối theo một con đường thẳng ngang trước cửa Kiền Thành Cung. Từ Kiền Thành Cung theo con đường ấy mà đi ra cửa Hữu thì điện Phụng Tiên ở về bên tay phải, Thế Miếu và các miếu khác ở về bên tay trái. Lại từ Kiền Thành Cung cũng theo con đường trên ấy mà đi ra cửa Tả thì Thái Miếu và các miếu khác ở về bên tay phải. Còn Ngự đạo từ trong Nội đi ra thì qua điện Cần Chính (Kiền Thành Cung), điện Thái Hòa tới Ngọ Môn; đường trong Nội thành đều lát gạch Bát Tràng.

Đó là đại lược về hai khu trong Hoàng Thành, còn thì nhiều nơi tòa sở lẫm, không thể hỏi tường hết được.

Lại từ thành ra phố, cửa Thượng Tứ ra đi thẳng bờ sông Hương xuống, một dãy phố trông ra sông Hương gọi là phố *Paul Bert*. Xuống gần tới chợ Đông Ba thì rẽ sang phố Gia Long. Lại tới chợ Đông Ba. Giữa đường Đông Ba có lối rẽ về mé tây vào cửa Đông ngoại thành. Còn như cứ theo đường Đông Ba mà đi mãi lên mé bắc thì sẽ đến xã Kim Long (Kim Luông).

Bây giờ quay sang phần nam ngạn. Chiều dài từ ga Huế, làng Yên Cự xuống đến phạm làng Vĩ Dạ. Trước kia thì quãng ấy chỉ có phủ lý phủ Thừa Thiên, còn các tư đệ, các biệt nghiệp của các vương hầu, quan liêu đều ở lẫn vào với hai làng Yên Cự và Vĩ Dạ. Nay từ đường ga đi thẳng thì nhà cửa dinh thự san sát cả. Như: viện Dân biểu, các trường học, phủ lý Thừa Thiên, nhà thương, hàng cơm tây, cửa hàng tây, dinh



quan Khâm sứ cùng các công sở của chính phủ Bảo hộ đều ở về phần nam ngân này cả. Làm cho bắc ngân với nam ngân kinh thành giao thông liên lạc với nhau là một cái cầu sắt lớn gọi cầu Thành Thái, (không kể cái cầu sắt của Sở xe hỏa về quãng trên ngoài ô).

Con sông Hương không những phân cách cho địa thế kinh thành Huế làm hai phần, mà lại còn làm giới hạn cho hai cái văn minh khác nhau cứ cùng nhau cùng khoa diệu ở góc trời Đông Á. Mà cầu Thành Thái thực như là một cái cánh tay sắt của một vị thượng khách hào hùng từ nam ngân đưa sang để tiếp lấy một vị chủ nhân lễ độ vậy. Khách du lịch qua kinh thành Huế nếu là người nước khác phương xa, người không có cái cảm về cuộc tiến hóa của đất này, người chỉ cần biết cho nhiều cái lạ của loài người, thì đồng thời trong một khoảnh khắc mà ra vào giòng ruối qua hai cái thế giới, thưởng thức liền hai cái phong vị văn minh mới cũ, ôi há không khoái chí lắm dư?

3. - CUNG CHIÊM ĐIỆN MIẾU

Bây giờ chúng tôi đã là người đi trước một lần, là người quen đường rồi. Chúng tôi bỏ cái thứ tự chỗ nào đến xem trước chỗ nào đến xem sau của chúng tôi đi, mà đưa ngay độc giả tới thăm những chỗ quan hệ trước cho dễ hiểu.

Vào thăm điện với miếu, thì phải xin giấy phép. Giấy ấy quan Thượng Phạm đã lấy hộ cho. Quan Thượng lại cho một người lính hầu đưa tôi, cụ Đông Châu cùng cụ Phạm Dư, cụ Phạm Kỹ, ông Phạm Hàm là những người họ thân ở ngoài Bắc vào chơi cùng đi. Cậu lính hầu này trước đã hầu trong

cung nên dẫn cho chúng tôi biết được nhiều việc. Chúng tôi đi qua ngoại thành tới cửa nội thành, đây là cửa tả. Cổng ấy có ba cửa đi, cửa giữa thường đóng, chỉ đi hai cửa bên. Trên cổng có lầu xây.

Ở đây có mấy người lính canh gác và thu giấy phép rồi mới cho vào. Bấy giờ lại có một người lính khố vàng nữa cùng đưa đi. Đi thẳng vào đến cửa điện Cần Chánh, ở đây có một cái đình cao lớn, ván bưng kín dọc giữa đình, mở ván bưng ấy ra thì là những cửa đi. Đình đều sơn son thếp vàng khắp cả từ dui trở xuống. Có cái biển ngạch ba chữ “Kiền Thành Cung”, thì Kiền Thành Cung tức là ngoài điện Cần Chánh, mà đình ấy là cái cổng gỗ của điện Cần Chánh vậy. Qua đình ấy vào tới sân điện, sân rộng lắm. Chính giữa là điện, hai bên có hai cái nhà giải vũ đối nhau.

Dọc giữa sân là đường Ngự Đạo thì lát đá xanh, còn thì lát gạch Bát Tràng cả. Đầu ngoài sân mỗi bên có một cái vạc đồng đen ban xanh kiểu cực khéo, to bằng cái cót thóc một, dáng cái xanh nấu ăn có hai quai, để lên ba cái chân kiềng, trong đầy nước mưa đọng. Hai bên sân đều có những cái “bia bài ban” bằng đá nhỏ thếp chữ từ nhất phẩm đến cửu phẩm để khi làm lễ chầu, các quan cứ theo phẩm mà đứng.

Thêm điện cao hơn đầu người, lát đá xanh, có từng bậc và rồng bò. Điện là hai cái nhà ngói lớn hình chữ nhật ghép lại thành hình vuông, phần trong rộng hơn phần ngoài, giữa có máng. Hàng cột cái sau, đóng khung và bạo rồi bưng ván kín, sau ván bưng ấy tức là hiên sau để thị vệ đứng, mở ra thì là



cửa để đi. Những khung và bạo đều chạm triện với chỉ đơn sơ mà nhả, chứ không chạm rồng nổi như cửa vồng các đình làng ngoài bắc. Gần nóc lát gỗ làm thừa trần, ở đầu các cột cái. Hai hàng xà đầu cột cái gần nhau, lồng ván và chạm kiểu “nhất thi nhất họa”. Còn các đầu kẻ đều ngậm vào cột cái, chứ không để thò ra mà chạm thành đầu rồng như kiểu đình ngoài bắc. Ngoài chỗ có thừa trần thì rui đều ghép kín. Trừ ra những bức ván lồng đầu cột chạm “nhất thi nhất họa” như đã nói trên, còn thì đều để trơn cả. Điện tuy rộng mà cột cao nên đủ ánh sáng, chứ không tối om. Từ rui, kè, xà cột đến cửa đều sơn son thếp vàng cả. Mặt nền lát gạch hoa của tây. Điều đó không hợp với phép mỹ thuật.

Mái điện về các đường bờ đều có đắp rồng mây mặt nguyệt, nhưng không làm những cái đao ở các góc cong vát như đình ngoài Bắc.

Trong điện, giữa kê một cái sập ngự, giải chiếu cạp vóc vàng. Giữa sập để một cái gối xếp bọc vóc vàng. Sập ngự trông lên có một cái bảo cái vuông không có cán mà buộc đeo vào thừa trần như cái đình màn. Chung quanh bảo cái là riềm vóc thêu có chân chỉ hột bột. Bên sập ngự có một cái đài gương, gương lớn lắm, đài chạm rồng thếp vàng nuột. Trước sập ngự và chung quanh đều có án để đồ ngự dụng.

Điện rộng như thế, nhưng chỉ là một cái phòng ngự tọa khi thị triều mà thôi, nên không có ghế ngồi khác nữa.

Trước cửa mỗi cột quân đều có treo một bức tranh phong cảnh kinh thành vẽ mùi, lồng kính. Trên mỗi bức tranh lại có một cái khung vuông, trong có một bài ngự chế chép phong cảnh và vịnh thơ bằng chữ hán.

Đó là lược thuật những phần chính trong điện, coi thể cách thật là thanh nhã mà tôn nghiêm. Nay nhân có mấy cái tủ quây⁽¹⁾ để các đồ bảo vật thờ ở các lăng, vì sợ sẽ bị mất mát đi mà đem về chứa ở đấy, kê gần xung quanh sập ngự, nên trông thành bể bộn không có trật tự.

Những bảo vật trong các tủ quây như: gương báu, ngọc như ý, nghiên mực, đài bằng vàng khảm ngọc, khay trà, lư hương nhỏ và mấy cái lọ sứ Ấng Lê, v.v... Lại có một cái tủ nhỏ lồng kính, trong để một cái cây bằng vàng độ non thước, lá với hoa bằng các thứ ngọc đủ các mùi. Coi cái cây đó nếu để làm của thì không biết giá đáng bao nhiêu, chứ để mà chơi thì không thấy đẹp, vì không đủ mỹ thuật.

Đoạn chúng tôi đi xuống xem nhà giải vũ bên đông. Nhà này năm gian mái chồng như nhà có hiên và cửa thượng sơ hạ mật chạm triện và sơn. Hai gian đầu là hai cái phòng kín, ba gian giữa là cái phòng ăn tiệc. Có ba cái tủ buy-phê (*buffet* kiểu Louis XIV), một cái kê áp vách gian giữa, còn hai cái tủ ấy đều to lớn, đều chạm đơn sơ giống nhau, trong để những đồ thìa, đĩa, cốc, bát, đĩa. Có cửa mạch ra hiên sau là chỗ lính hầu ở. Chính giữa nhà đặt một cái bàn ăn và bốn cái ghế kiểu Louis XIV, trải trên bàn một cái khăn bàn trắng có giấn nhấm vài chỗ. Bốn vách với không có treo tranh lễn gì, nhòm ra hiên sau thì thấy vỏ chai rượu tây để ở dưới gầm ghế ngựa nhiều lắm. Hỏi cậu lính đi đưa thì hai điện Văn Minh và Vũ Hiến cũng ở quanh gần đó. Nhưng có ít thì giờ, chúng tôi nhờ đưa ra xem điện Thái Hòa với cổng Ngọ Môn.

1. Chân thôi, chêm lồng kín, bốn bên về mặt trong để đồ quý cho người cúi xuống mà xem cho dễ.



Điện Cần Chính là thuộc về lối “cung” nên bốn mặt nhà tường vây kín, còn điện Thái Hòa này thì thuộc về lối “đài”, nên để lộ ra và có đường đi bốn mặt. Trước cổng điện Cần Chính đi ngang qua con đường lúc mới vào đó thì đến ngay điện Thái Hòa. Chúng tôi đi hiên sau, do cửa bên vào điện. Cửa đó tức là bức ván bưng ở hàng cột cái sau đó. Đại thể điện cũng vuông, rộng và cao, sơn thếp chạm và lát gạch tương tự như điện Cần Chính. Giữa điện kê một cái sập lớn, trên sập lớn kê một cái sập nhỏ hơn, trên sập nhỏ đặt một cỗ ngai vàng đó là nơi Ngự tọa. Cỗ ngai vàng tức là cái ghế ngự. Ngai có bốn cột, cột với vành tựa đều ngả xô về đằng sau bên. Dáng ngai và kiểu chạm đều khéo lắm, sắc hoàng kim sáng quắc. Trên thừa trần treo một cái bảo cái vuông bằng gỗ chạm bong thếp vàng nuột, coi có vẻ nặng nề, đó cũng là đồ mới chế khoảng năm Khải Định để thay cái cũ bằng vóc thêu.

Trước ngự tọa là nơi tiếp kiến. Giữa có một cái ghế chủ tọa kiểu ghế dựa mua bên tây, nhồi đệm nhung dính liền vào. Trước ghế có một cái bàn nhỏ, hai bên có hai hàng ghế tây độ mười chiếc. Ghế vuông, mặt và chỗ dựa lát mây, sơn son thếp chỉ vàng.

Thêm với sân châu cũng như bên Cần Chính, nhưng sân cao hơn đất chung quanh bằng đầu người, cuối sân mỗi bên có một con kỳ lân gỗ chạm nét thô mà thếp vàng nuột, to bằng con ngựa thật để ở trong cái nhà con lồng kính, ở miếu với lăng cũng thấy có những con kỳ lân như thế. Ý giả là biểu tượng cái điềm thái bình. Theo bậc đi xuống thì ra đến con đường Ngọ Môn liền đấy. Đường ấy có hai cái cổng khải hoàn môn (cổng

nhà chào), một cái gần sân điện, một cái gần Ngọ Môn. Giữa khoảng hai cổng có một cái cầu xây qua một cái hồ nhỏ, cầu lớn cầu bằng sắt cả triện, cột vuông dày hơn một tấc do thợ rào ta làm, khéo lắm.

Lại nói về hai cái cổng khải hoàn môn, mỗi cái bốn cột chia thành ba lối đi, cột to mà cao, đúc bằng đồng chạm rồng nổi. Trên cổng bỏ ô nhỏ, lắp những miếng pháp lam vẽ mùi, hai mặt như nhau. Pháp lam là thứ cốt bằng đồng hoặc sắt mỏng mà tráng men sứ. Mỗi mặt có một bức hoành đề bốn chữ trâm ngôn trong kinh điển là: “Trung hòa vị dục (*Trung dung*), Chánh trực đẳng bình (*Kinh Thư*), Cừ nhân do nghĩa (*Mạnh Tử*)”. Thật là ra vào một bước không quên đạo nghĩa. Song chỉ hiềm những tấm pháp lam ấy là vật đặt ở ngoại quốc. Lối khải hoàn môn này trông đẹp hơn lối của Nhật, nếu trên cũng đúc bằng đồng cả, chữ thì dát vàng, lại càng hợp cách. Trông trên đường bờ, nóc cung, nóc miếu, trong thành ngoài lăng, thấy gắn thứ pháp lam vẽ mùi ấy còn nhiều, cũng là một cái lầm của nhà mỹ thuật ngày nọ.

Cổng Ngọ Môn liền với thành, có hai phần. Phần dưới xây bằng đá xanh mài nhẵn, vừa dày vừa cao hơn thân thành. Có ba cửa đều khung vuông, cửa giữa cao hơn. Biển ngạch đề hai chữ Ngọ Môn bằng vàng, tạo từ Minh Mệnh năm thứ 14. Phần trên là hai tầng vọng lâu bằng gỗ lim. Lầu kiểu chữ vương, một cái mà trông thành năm cái liền nhau. Nghĩa là ba cái đứng dọc cách nhau, hai cái đứng ngang nối vào hai khe. Cầu lớn và cửa đều cả triện. Thật cũng là một cái công trình mỹ thuật của Việt Nam về cận thế. Song lâu ngày mưa gió, sắc gỗ mốc bạc, tưởng nên thường sơn phủ đi để giữ cho bền.



Bây giờ lại mời độc giả cùng đi sang Thế Miếu. Đi về mé tây diện Thái Hòa, lại đến con đường thẳng ra cửa hữu. Ở đó thấy có mấy cái vườn hoang, ngoài tường gạch cũ, trong cỏ rậm và có mấy cây cau lão lang. Qua hai bên những bức tường cao của các miếu và cung Phụng Tiên, tới gần cửa hữu thì đến cổng sau Thế Miếu. Thế Miếu là miếu thờ đức Gia Long. Miếu cũng là hai cái nhà lớn làm sát liền nhau, nhưng dài mà nên thấp hơn điện. Trước hiên miếu bày một hàng mấy cái thống sứ Tàu, tôi không hay xem đồ sứ Tàu nên không nhận là chế tự bao giờ. Mỗi thống giống một cây, có một cây đỉnh lằng nhỏ còn các cây khác cũng cùng lều khoèo như nhau. Cuối cái sân gạch bát tràng lớn cho gần cổng tiền của miếu, bày một hàng chín cái đỉnh đồng lớn. Cổng miếu sát với tường, kiểu tam quan bằng gỗ mà ba tầng. Tầng dưới năm gian, tầng nhì ba gian, tầng trên một gian. Giá chuông giá trống để ở trong tam quan ấy, kiểu coi cũng lạ.

Còn chín cái đỉnh thật là tiêu biểu cho nghệ đức của ta về cận thế. Chín đỉnh đều đức năm Minh Mệnh thứ 16, cái nào cũng cao hơn đầu người cả. Mỗi đỉnh đặt một tên, mỗi tên sẽ theo thứ tự dùng làm thụy hiệu (tên hèm) một đời vua. Chung quanh đều chạm hình các sông núi to lớn, sản vật cống phẩm trong nước như: Núi Hoành Sơn, sông Hồng Hà, sông Tiền Giang, con cá voi, cây gỗ lim, con đồi mồi, cái tàu ô, súng đại bác, v.v... Tên chín cái đỉnh và trọng lượng như sau:

1. Cao đỉnh (tức là Cao Hoàng đế (Gia Long), nặng 4.307 cân.
2. Nhân đỉnh (tức là Nhân Hoàng đế Minh Mệnh), nặng 4.161 cân.

3. Chương đỉnh (tức là Chương Hoàng đế (Thiệu Trị), nặng 3.472 cân.
4. Anh đỉnh (tức là Anh Hoàng đế (Tự Đức), nặng 4.261 cân.
5. Nghị đỉnh nặng 4.206 cân.
6. Thuần đỉnh nặng 3.229 cân.
7. Tuyên đỉnh nặng 3.421 cân.
8. Dụ đỉnh nặng 3.341 cân.
9. Huyền đỉnh nặng 3.421 cân.

Chúng tôi ra về, về đến đường ra cửa Tả, chúng tôi rẽ vào Thái Miếu. Thái Miếu là miếu thờ Nguyễn Hoàng Công, miếu dài mười bảy gian, trong có chín ban thờ, thờ chín ngành.

4 - VIỆN KHẢI ĐỊNH BẢO TÀNG VÀ HỒ TÌNH TÂM

Ra khỏi cửa Tả thì thấy viện Khải Định bảo tàng gần đó. Viện này vốn là một cái đài cũ dựng ở giữa vườn. Đài to, nền cao, thêm đá nhiều bậc có rồng bò. Chung quanh vách đóng đồ cải thiện bùng ván. Mái đắp rồng, bốn mặt vườn có cây cối xanh tốt, trông có vẻ mỹ thuật một cách thanh quang điển nhã lắm. Trong đài cũng có máng có trần và sơn thếp như trong các điện. Những cổ vật bày tuy ít hơn viện bảo tàng Hà Nội, nhưng có đủ tang chứng về lịch sử tiến hóa (*évolution*) của xứ này từ thái cổ đến nay. Xem viện bảo tàng bao giờ cũng có cái ích về sử học, tăng cái cảm về cuộc thiên diễn miên man, về cái dấu ưu thắng liệt bại của loài người. Có một bộ xương người đào được ở miền Bắc Trung Kỳ, sọ với các xương đều to hơn xương người đời nay nhiều, thì biết giống người làm chủ



ở đây trước ta, to lớn lắm. Còn búa đá búa đồng, tiền bằng vỏ trai mài tròn cũng đều là những vật về hai thời đại thạch đạo đồng dao của xứ này. Xuống đến đời cận cổ thì thấy những cái cung cái tên của người Chiêm, bát đĩa và các đồ sành của người Việt đào được ở Thanh Hóa. Thứ đồ sành này về đời Lý ngang với đời Tống bên Tàu (*époque de Tống*). Thứ đồ sành này có nhiều kiểu và sạch sẽ dễ coi, kể cũng đã là tiến bộ mà nay thất truyền. Lại có mấy cái đỉnh cổ để ở trước hiên, cái thì kiểu cái xanh, cái thì kiểu cái nổi, trông rất ngộ, cũng là vật về thời đại ấy.

Lại xuống đến cận thế, súng hỏa mai, súng cò máy đá là vật hỏa khí của Tây phương mới bắt đầu thâm nhập vào hồi Trịnh - Nguyễn. Chân dung Alexandre De Rhodes, tổ sư văn quốc ngữ. Chân dung Bá Đa Lộc, Hoàng tử Cảnh và Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau) mối nhân duyên Pháp - Việt. Mấy bức tranh vẽ hai bên các quan Việt - Pháp phụng mệnh hai nước mà giao thiệp cùng nhau hồi đầu.

Bên kia đường, đối với viện Khải Định bảo tàng này lại có một cái đài giữa vườn. Mái có lầu cao, trong có thang lên, hình thế khéo lắm. Trong đài những bức ván lồng ở giáp thừa trần đều cẩn xà cừ “nhất thi nhất họa” cả. Cẩn thì kỹ, nhưng nét nhỏ mà ở cao nên khó trông. Xà cột đều gỗ gụ đánh bóng, nhưng bây giờ thì bỏ không. Hiên sau có mấy người thường ở, có đồ ăn thức đựng của họ. Giữa đài có cái sập gỗ chạm không sơn để bụi. Trước sập trông ra có vài hàng ghế lệch của học trò nhà trường, hồi thì người ở đó nói để dùng khi thi học trò. Về tay tả đài này liền đấy là nhà Quốc Tử Giám. Kiểu trường học tây một tầng và cũng học chữ tây cả.

Ta lại rủ nhau đi Tĩnh Tâm hồ, nghĩa là nơi của vua chơi đó cho yên tĩnh trong tâm trí. Hồ ở mé đông bắc ngoài nội thành. Hồ này là một cảnh danh thắng trong hai mươi cảnh danh thắng ở Kinh đô. Mà phần nhiều là cảnh riêng của nhà vua thưởng ngoạn, tức như hồ Tĩnh Tâm này. Cho nên gọi là “Tĩnh hồ hạ hứng”. Mùa hạ chơi mát ở hồ Tĩnh Tâm, đó là một cái đầu đề trong hai mươi cái danh thắng đó. Hồ rộng ước non mười mẫu. Con đường từ cổng ngoài đi vào phân ra làm đôi, bên tả to bên hữu nhỏ. Hai bên đường có cây cổ thụ. Giữa đường mỗi bên có một cái cầu gỗ lim to và dài để đi ra hai cái gò giữa hai hồ đối nhau. Nay thì cầu sang gò bên tả còn lành lặn, có cầu lớn gỗ. Còn cái cầu sang gò bên hữu thì long hết ván và cầu lớn, mới đan phen tre phủ lên để đi. Gò bên tả có một cái đình bát giác lớn. Giữa có một cái bàn lim to và hai cái ghế dài. Khách vào được tự do ngồi chơi. Chung quanh gò có mấy cây cổ thụ to, vài đồng xếp những hòn đá giả sơn lổn nhổn. Còn thì không thấy có hoa đẹp cỏ lạ gì. Gò bên kia thì không còn đình tạ gì, một chú lính áo cộc vải chàm đang dọn cỏ xới đất để trồng hoa, ở đấy cũng có mấy cây cổ thụ. Dọc hai bên con đường giữa hai hồ ấy, cách quãng đối nhau có những cái tảng đá cao, ý giả là đôn kê chậu hoa ngày nọ. Bên hồ lớn thì còn ăn dài vào nhiều. Xa xa trông thấy một cái gò nữa có muỗu rậm ở đầu gần hồ, một đàn chim gì lội ăn trên mặt nước, sắc trắng mà nhỏ hơn con le. Mé nam hồ một dãy dài cây cối tre pheo tốt lắm. Chung quanh không có tiếng người, thật là tĩnh mịch.

Lần đi thăm hồ Tĩnh Tâm này có các ông Đông Châu, Đông Mỹ, Phạm Hàm, tôi và cậu Phạm Giao. Chúng tôi ngồi nghỉ



trong đình bát giác cùng nhau thuật lại những câu chuyện thịnh sự ngày xưa của hồ này mà các cụ đồ ngoài Bắc vào thi hoặc vào làm quan về nói lại. Rồi lại nói cái lúc bọn dân mình được dự cái hân hạnh “dữ chúng nhạc lạc” như thuyết Mạnh Tử ở đây thì lại là lúc hồ vừa tiêu sơ, hoa tàn lá rụng, sự đời lấm nổi éo le.

5. VIẾNG LĂNG

Sáng 17 Mars, quan Thượng cho lấy hai ô tô đưa bọn khách chúng tôi đi viếng lăng. Các lăng đều ở trong rừng núi mạn trên sông Hương. Cách đô thành khá xa, theo đường Yên Cựu Nam Giao đi lên, qua một cái đò lên bờ thì đến lăng đức Minh Mệnh. Tường gạch cao bao vi cả một khu rừng suối, ước hơn mười mẫu. Có ba cổng, vào cổng bên qua một cái sân gạch Bát Tràng có người đá, voi đá, ngựa đá, rồi đi đến chỗ khoảng giữa là cái bi đình. Bia cao và to lắm, ghi tên Tự Quân kỷ niệm công đức Hoàng Khảo. Đình sơn chạm “nhất thi nhất họa”, ở đấy lại qua một cái sân gạch thì vào nhà chính tẩm chỗ thờ Ngài. Đường bờ nóc chính tẩm cũng gắn những tấm họa pháp lam. Trong ban thờ có hai cái tủ quây lồng kính để các bảo vật của Ngài dùng lúc sinh thời như nghiên, khay, bàn trà, tráp trầu, chậu rửa mặt, ống súc v.v... Có một cái cây bằng vàng, hoa lá bằng ngọc, để ở trong cái tủ kính nhỏ. Xem có mấy cái trác tải kiểu giản dị chạm triện đơn sơ, sơn son thếp vàng là có vẻ mỹ thuật hơn. Quan Hộ lăng sứ đi vắng, có lính coi lăng; ở đây có mấy cụ già giữ đèn nhang. Trong có một bà “mệ” tuổi ngoài bảy mươi, tóc bạc phơ, mồm móm mém, áo vải thâm cũ đi chân không, vóc

người yếu đuối lắm. Xưng là cháu nội ba đời của đức Tiên đế đây. Khách tặng cho “mẹ” một đồng bạc. Mẹ cung kính cảm ơn và nói là tự xin vào ở thấp hương để kiếm lương mỗi tháng sáu đồng mà độ hoạt. Ở chính tắm đi vào qua cái cầu nhỏ tới một cái các nhỏ, trên các để một cái sập, tưởng như lúc sinh thời Ngài ngự mà trông xa. Sau các có hai cái hoa biểu xây kiểu tháp to mà cao. Suối đi quanh quất cả trong vùng đó, bờ suối xây gạch. Hai bờ suối gần lăng, một bên có một cái đình ngói câu, một bên có một cái đình hóng mát. Góc núi trong chỗ cây rậm có một cái “thư lâu” là nơi xem sách. Nghĩa là “sự tử như sự sinh”, nên làm những cái đó để thờ như còn sống. Bấy giờ qua một cái cầu xây dài rộng thì tới nơi sơn lăng. Hai đầu cầu dựng hai cái cổng khải hoàn, cột đồng rồng nổi, trên gắn pháp lam. Cầu lớn cầu bằng sắt cả hoa, thợ rào ta làm. Khỏi đầu cầu thì một quả núi khá to, chân núi xây gạch bọc vây. Trên núi trồng thông xanh tốt, đó là Tôn Lăng vậy. Ông Phạm Hàm có mang theo hòm ảnh chụp mấy cái làm kỷ niệm.

Nghe nói lăng này làm đến 17 năm mới xong, chỗ nào cũng công phu có phần hơn nơi miếu trong nội thành. Thế mà bên lăng vua Tự Đức lại còn đẹp hơn.

Một cái cảnh thiên nhiên với nhân xảo hội lại làm một, tốt đẹp như thế. Nếu được ở liền ngay vào chốn đô thành thì cái giá trị về văn hóa, về mỹ thuật bản quốc còn tăng lên bội phần...

Ở lăng vua Minh Mệnh trở về qua đò lại đi một quãng đường nữa thì tới lăng vua Khải Định. Tôi chưa đến viếng lăng vua Gia Long, nhưng đã được xem ảnh nhiều lần. Lăng Ngài xây



phong phần cả một ngọn núi, để lộ thiên không có miếu. Hiển nhiên là một nơi mộ địa, mộ địa của một vị đế vương. Cách kiến trúc lăng phần như thế mới là hợp thể, giản thực mà hùng vĩ, ý nghĩa rõ ràng. Nghĩa là thuần nhiên là nơi yên để linh phách của tiền nhân, chứ không như hai lăng vua Minh Mệnh và vua Tự Đức vẫn còn cái thú nhân sinh.

Lăng vua Khải Định đây thì có miếu trù lên mộ để thờ, nhưng cũng thuần một nghĩa “sự tử”, chứ không hàm cái nghĩa “như sự sinh”. Nghĩa là không có những điệu đài, thư lâu, vọng các như ở hai lăng trên.

Nay bỏ những chỗ văn thái là phần phụ của sự kiến trúc của lăng này ra, thì qui mô thật gọn gàng mà cách thức thật mới mẻ lắm. Lăng bao lấy một nửa quả núi. Có hai tầng: tầng dưới, từ mặt đất bước lên qua những bậc bằng xi măng, có bốn con rồng xây bò xuống, phân ra làm ba lối, giữa là ngự đạo hai bên là lối đi thường, đều rộng rãi lắm. Qua hết các bậc bước lên cao độ 10 thước thì tới một cái cổng có cột đồng trụ và tường hoa có ba cửa. Qua cửa ấy thì là tới bậc tầng dưới đó. Giữa và giáp núi thì là nơi bi đình, kiểu long đình mà cũng xây gạch cả; cột tròn, lá héo và rồng phượng đều đắp nổi. Hai bên tả hữu bi đình về hai góc có hai cái hoa biểu là cái dấu hiệu nơi lăng mộ đều to và cao. Hai bên trước sân bi đình có hai hàng voi đá, ngựa đá và phỗng đá. Ở đây lại theo bậc bước bằng xi măng về bên hữu bi đình mà bước lên cao độ 10 thước nữa thì đến tầng trên. Mé ngoài tầng này là tường hoa cột đèn đều xây đắp kỹ. Trong tường hoa là một cái sân lớn, về đầu bên hữu sân là nhà của quan lính hộ lăng

ở. Giữa và giáp núi là miếu. Miếu xây kiểu mới lớn mà cao. Trong là nơi đặt ban thờ và để linh phần. Ngoài hiên là nơi lễ bái. Trước hiên, từ sân bước lên theo nhiều bậc xi măng rộng rãi. Mặt hiên xây đắp rậm rạp, y như mặt một cái khám thờ mà to lớn lộng lẫy. Ngày thường cửa miếu đóng. Người ta phải đi cửa đầu hồi mé bên hữu miếu mà vào. Đầu hồi ấy có một ngăn rộng, nửa thì đặt sập ngự để khi Tự quân ra làm lễ thì ngồi nghỉ, còn một nửa thì kê ghế tràng kỷ và án thư để người đến viếng lăng ngồi.

Ở đầu hồi ấy qua cái cửa vách thì vào tới nội cung. Áp vách có một cỗ khám thờ bức ảnh chân dung của Tiên đế. Trước khám có vài cái bảo khí để thờ như gương, đĩa, chén, chứ không có những đồ tế khí như mâm trện, tử quây để cổ vật cùng đài nến trác tải như ở các lăng. Trở ra thì đến nơi mộ xây dài rộng ước hơn linh cữu một ít, trên xây cuốn cao độ ngực người. Trên lăng có một cỗ long bàn để một pho tượng đồng to bằng người, thật là chân dung của Ngài. Cho thừa trần rủ xuống một cái bảo cái bằng vôi vữa đắp mà khảm mảnh bát sứ Tàu đủ các màu. Qua khe cột tròn *sa lon* thì ra tới hiên, giữa hiên có một cái hương án lớn và cao một đầu một vôi, cũng xây đắp vôi vữa và khảm mảnh bát sứ. Còn chung quanh tường trong nội cung và trong hiên đều khảm mảnh kính vỡ với mảnh bát sứ, cải thành các bức liễn. Miếu đây xây lối mới thì thừa trần bằng vôi, nền lát gạch hoa là phải rồi. Ấy đại khái lăng miếu thờ vua Khải Định là thế. Kể về thể thế thì cũng đã là khéo mà giản, duy có hai phần văn thái trang điểm ngoài, khiến cho sai mất tinh thần mỹ thuật mà không xứng với một cái



thể thể mới mẻ ấy. Hai phần văn thái tức là phần đắp nặn với vữa ở ngoài với phần khảm bát sứ ở trong. Phần đắp nặn, toàn thể từ rồng bò ở mặt đất lên đến tường hoa, bi đình, hoa biểu, hiên miếu đều bằng vôi giấy trộn than giả đá đen, nhưng mưa nắng nó đã bạc mầu dần đi rồi. Nét nặn thì rậm mà pha tây pha ta, gờ chỉ, lá héo, rồng mây đủ cả, nét y như lối thợ ngổ ở nhà quê Bắc Kỳ ngày nay, nét mảnh khảnh mà yếu đuối không hoạt động khỏe mạnh một chút nào. Cho biết nghề đắp nặn của thợ ngổ ta ngày nay càng phiên văn lại càng thêm vụng, kém ngày xưa nhiều.

Nói đến phần khảm mảnh sứ. Cứ trong “*Hoàng Việt địa dư chí*” thì lối này có ở Huế đã lâu, nhưng đến lăng này thì thịnh nhất. Bốn mặt tường trong vách miếu đều khảm mảnh sứ cả. Mặt tường quét vôi mầu đào ngọt rồi lát kính làm nền. Kính cứ đập vỡ bằng hai ba ngón tay một mà chấp thành vết rạn. Mảnh sứ thì chọn lấy sắc lựa từng nét vẽ, mài và gắn chặt lên trên nền kính vỡ ấy. Bốn mặt vách, trên giáp trần dưới giáp nền thì khảm hoa gấm, còn khoảng giữa thì bỏ ô thành từng bức liền “nhất thi nhất họa” như liên áp, mai điệu, hồng điệp, v.v..., liên nhau khắp cả. Cái chỉ kẻ ô của bức liền nào mà muốn xanh thì dùng thuần mảnh sứ xanh, vàng dùng thuần mảnh sứ vàng. Còn các nét họa khác cũng thế. Cái lá sen thì mài những mảnh chậu xanh, cái hoa mai thì mài mảnh sứ trắng làm cánh, mảnh vàng làm nhị. Đứng xa ra mà trông thì như vẽ bằng thuốc mầu mà tới gần thì mới biết là mảnh sứ khảm. Bảo cái với hương án cũng khảm như thế, thành nét rồng phượng cả. Lấy mỹ thuật mà luận thì không ngại chi tổn

công, nhưng lối khảm này thì chấp chảnh gá mượn nên nét thô không tinh tế.

6. - XEM DIỄN NGHI TẾ GIAO

Tế Giao năm nay, chính tế vào ngày hai mươi mốt tháng hai (16 mars 1933), nhưng người thường chỉ được vào xem diễn nghi là chỉ có các quan viên tập lễ để mai trợ tế. Nghi tiết cũng lược đủ. Và tôi cũng cốt cho được xem về phần nghi văn để nghiên cứu cho biết ý nghĩa của lễ ấy thế nào.

Tế Giao là một lễ tế Trời mà phối hưởng tiên tổ của các triều vua, sáng lập từ đời nhà Châu bên Tàu. Việt Nam mới mô phỏng và cử hành lễ ấy từ đời Lê Thánh Tôn, là theo lời bàn và sách của Nguyễn Trãi. Còn về hai đời Lý, Trần thì chỉ có lễ minh thệ mà thôi. Lễ tế Giao từ đấy thành quốc điển, nhà Lê mỗi năm một lần, Nguyễn thì ba năm một lần.

Những thuyết thuộc về lễ tế Giao, đã nói tường ở kinh *Lễ*. Đến nay tế khí cùng nghi tiết có nhiều cái còn giữ y nguyên hình thức như ở đời nhà Châu, hơn ba nghìn năm trước đây. Kinh *Lễ* về thiên Tế khí nói: “Lễ rất kính thì không dùng văn vẻ”, cho nên những đồ thờ, đồ tế, đàn sớ đến đồ vua dùng thuộc lễ này đều mộc mạc không có văn sức cả. Còn như cái thiên mạc, cái cờ, cái phan, áo cổn, mũ miện đều là bắt chước hình sắc của trời như trong kinh *Lễ* đã nói. Ấy nghĩa gốc của tế Giao là thế, nay lược thuật những nghi văn sau này:

Tế Giao đắp đàn chứ không dựng miếu. Nguyên nghĩa chữ “giao” là ngoài đồng, đàn tế ở ngoài đồng nên “Giao” thành là tên một lễ tế. Lại đàn ở mé nam kinh đô nên cũng gọi là



“Nam Giao”. Đàn Nam Giao này ở về xã Dương Xuân mé nam Kinh đô Huế. Có ba đàn chồng lên nhau thành ba tầng. Tầng thượng đàn tròn, nơi bày đồ tế Trời, theo nghĩa trời tròn. Tầng trung, tầng hạ đều vuông theo bốn mặt đàn thượng xuống, mỗi tầng lại rộng hơn ra. Ba đàn đều xây tường hoa lát gạch, ngày thường bỏ không, khi tế mới bày đồ vào, dưới chân bốn mặt đàn đều trồng thông, ngoài bao tường, mỗi mặt một cửa vào. Đàn chính khi tế bày trông về hướng nam, một dọc từ tầng thượng xuống đến cái lối từ cửa vào. Ngoài tường, về mé tây nam là Trai Cung, nơi vua đình túc mà trai giới để trực tế. Về mé bắc là kho chứa lễ phẩm, bếp để sửa lễ, mổ 19 con ghé và trâu, sáu con dê, sáu con lợn, làm nem, thối xôi, cất rượu, bày biện trâu cau quả phẩm ở đấy. Lễ vật ấy tế rồi chia phần cho các quan viên quân lính đã giúp lễ, ăn “thủ” xơi “nằm” đều có phân biệt. Lại có hơn sáu chục cuốn lụa với giấy vàng để tế rồi đốt đi.

Cách bày tế, tầng thượng đàn tròn dựng một cái thiên mạc tròn bằng vải xanh là theo sắc trời (sắc không khí). Trong đàn tròn áp vách và giữa có hai ban thờ, một bên đặt thần vị Trời, một bên đặt thần vị Đất, là theo nghĩa trời với đất ngang nhau. Song nhà Châu tế Trời với tế Đất riêng nơi, đây là đời sau mới hợp lại. Kế đến hai bên tả hữu mỗi bên có bốn ban thờ phối hưởng, mỗi ban đặt một thần vị của Tiên Công, Tiên Vương và Tiên Đế về Hoàng triều. Hai ban chính và tám ban phối đều mỗi ban riêng một tế khí. Chiếu chủ tế của vua ở đấy.

Trước đàn tròn xuống tầng trung, lại có một cái thiên mạc căng vải vàng như hình cái đình, đó là theo hình đất vuông mà sắc vàng. Trong đình bày hương án và tế khí, ngoài cấm

tàn. Lại xuống tầng hạ là phạn đàn thứ ba, giữa là nơi bồi bái đứng, rồi đến chỗ múa bát dật, hai bên cầm cờ, phan, bay nhạc khí cổ và cho nhạc đội đứng. Nhạc khí cổ thì có cái đàn cầm, đàn sắt để bày chứ không gảy đến. Còn trống cái, chuông lớn, chuông nhỏ thì khi tể đánh lên. Cờ, phan có nhiều hình dạng, có thứ cờ xanh họa hình nhị thập bát tú, mỗi lá một vị sao.

Về tầng trung đàn nhì, hai bên đông tây mỗi bên có bốn bàn thờ đặt thần vị Nhật, Nguyệt, Tinh Tú và Sơn Xuyên. Về tầng hạ lại có hai ban thờ nữa. Trên dưới các ban thờ đều dùng những cái trác tải mộc cũ bày ghép lại. Ngũ sự bằng chì, nển thấp bằng sáp ong. Cái ganh rượu, cái mâm bày đều lối xưa cả.

Đàn bày xong, trước hôm chính tế một ngày, rước vua ra trai cung và sửa soạn lễ vật để hai giờ sáng mai thì tế. Chiều hôm ấy thì diễn nghi. Diễn nghi cũng giống như chính tế. Các đàn đồng thời cùng tế một lúc. Bồi tế, đại bái các đàn đều đội mũ miện mặc áo cổn. Còn các quan viên trợ tế khác đều mặc triều phục, hoặc nho phục. Lính thị vệ, đội mũ đồ lốt đi ủng mặc áo nậu cầm gươm gỗ, đứng thị lập các cửa đàn. Đồng thời các đàn cùng xuống tể cùng làm lễ. Mỗi tuần thượng hương tiến tước thì lính nhạc đội rung trống đánh chuông và hát thơ tụng. Xen vào những tuần lễ ấy thì đội bát dật vào múa hát. Bát dật là tám hàng tính thành sáu mươi tư người. Có hai điệu múa là múa văn đức với múa võ công.

Múa văn đức thì mặc áo thụng, mỗi người một tay cầm cái thước (cái sáo), một tay cầm cái địch (cờ lông gà như cái phất trần). Múa võ công thì mặc áo chẽn, cầm cái can (mộc) với cái



phủ (búa). Sáu mươi tư người đều nhau, tay múa chân nhảy miệng hát theo dịp dàng. Hát thì có hai lối: là hát bắc với hát bài, đều là bài thơ tán dương công nghiệp Hoàng triều cả, như bài “*Triệu cơ nam phục*”, bài “*Định đỉnh Xuân Kinh*”, v.v... Song hát bằng thơ chữ Hán mà lại hát ở ngoài giữa trời, nên tiếng bay loảng đi không nghe rõ gì cả.

Còn như những đồ phục sức của các quân lính giúp lễ, vì nhiều quá trông coi không xuể, nên có nhiều chỗ cầu thả. Cái áo nậu cũ thì sờn vai rách cổ, cái áo nẹp mới thì thưa mỏng xốc xếch.

Ấy đại lược lễ tế Giao là thế. Coi đó thì biết cuộc toàn thịnh của lễ Giao là ở vào đời Lê, là một cuộc đình đám “rước thần kỳ phúc đệ niên” của các làng, là bắt chước ở đó. Nay hồi tưởng kẻ làm trai sống trong đời thăng bình riêng một cõi trời Nam lúc ấy, hằng năm dự những cuộc làng tế vua hoặc vua tế trời ấy, linh đình vui thú biết bao. Giỏi ra thì “quốc công hầu”, hèn nữa cũng “dân tổng lý”, cũng phần đưa, cũng cỗ biếu, cũng cờ mở giống giông, cũng áo nậu gươm vàng. Nghi hồ đủ ru cho người ta ngủ yên trong một cái thế giới không tranh với người, mấy trăm năm như một ngày. Đến nay thời thế đổi thay, sinh nhai eo hẹp, những cuộc đình đám của các làng ở Bắc Kỳ gần đây thường diễn ra những cái cảnh như câu:

“Trống thùng, chiêng rè, quan viên sút mũi, hương án què một chân”.

Lại nói lại lễ tế Giao. Nước phải có lễ giáo, song lễ phải có nghĩa, nghĩa phải hợp với học thuật tư tưởng của người đời, thì mới giữ được lòng tín ngưỡng chân thành của công chúng.

Có giữ được lòng tín ngưỡng của công chúng thì mới có cảm hóa. Cho nên những nhà đại chính trị, đại tôn giáo là phải theo cái công lệ tiến hóa về học thuật tư tưởng của người đời mà đổi thay những phần quá thời đi, mà giữ lấy cái chỗ tinh thần chính đáng lại. Lễ tế Giao vốn có tinh thần chính đáng tức là chỗ tế Trời, còn ra nhiều ý nghĩa, hình thức đến nay đã quá thời rồi. Vì thế gần đây có nhiều ý kiến bàn muốn thay đổi. Vậy xin bàn rộng cho thêm dư luận như sau: Thiết tưởng nên đem lễ Giao hợp với lễ minh thệ của Lý, Trần giữ lấy cái tinh thần chính đáng, ý nghĩa thiết thực mà bỏ hết những cái đã quá thời hoặc phiền phức đi, ngoài châm chúc với lễ nghi của thế giới cho rất giản dị mới mẻ mà tôn nghiêm, sao cho không tổn phí nhiều.

Nghĩa gốc lễ Giao là ở một câu trong kinh *Lễ* rằng: “Vạn vật gốc ở trời, người ta gốc ở tổ tiên, thế cho nên tế Giao sở dĩ đem tổ để phối hưởng với đức Thượng đế, là để tỏ rạng cái nghĩa báo bản phản thủy đó”. Đó là một giáo nghĩa rất chính đáng về thiên lý nhân đạo ở đông phương, phối thai từ thái cổ đến nhà Châu thịnh hành. Duy nhà Châu là thời phong kiến, nên chỉ đem một vị Hậu Tắc là thủy tổ họ Cơ vào phối hưởng mà thôi. Thực thì nghĩa chữ “tổ” ấy phải là tổ chung cho cả nước.

Cái vũ trụ quan niệm theo học thuật ngày nay, chỉ có một Tạo hóa chủ là có thần và độc tôn, còn các nhật tinh địa cầu đều là vật bị tạo cả. Thế thì chỉ tế một Thượng đế mà đem các vị quốc tổ đại vĩ nhân đời xưa cùng liệt tổ đại công đức bản triều vào phối hưởng. Còn thì nên giảm đi cả. Đến như lễ vật dùng con sinh và thực phẩm cũng là trái với đạo trời, nên bỏ cả mà dùng hoa nghi thôi.



Ngày xưa vua nước lập hiến với Thống lĩnh nước cộng hòa, đều là ngôi thay dân mà làm chủ cho các lễ công như tuyên chiến, giảng hòa và quốc khánh, v.v..., thì vua thay dân làm chủ lễ mà trí cáo với thần Thượng đế, với tổ tiên trong nước, cũng là hợp lễ. Vua làm lễ cũng chỉ nên dùng vải với quì như Giáo sĩ làm lễ trước ban Thiên chúa là đủ. Lễ thần minh xong vua cùng ba phái Nghị viện, Chính phủ và Pháp viện đứng trước công chúng làm lễ minh thệ châm chước Lý, Trần với Âu, Mỹ.

Như thế thì làm một lễ mà kiêm được cả hai cái văn hóa Hán - Việt là lễ Giao với lễ minh thệ. Lại bao hàm được cả ba cái giáo nghĩa là đạo thờ Trời (*culte de Divinité*), đạo thờ Vĩ nhân (*culte de Héros*) và đạo thờ Tổ (*culte des Ancêtres*).

Còn nhạc thờ và múa hát nên tỏ những điệu bộ thanh âm cho hùng tráng. Những thơ ca nên làm bằng quốc âm cả, tụng những công đức Thượng đế, quốc tổ, đại vĩ nhân, liệt tổ.

Nhân lại nhắc đến lễ minh thệ của Lý, Trần là lễ sáng lập ra từ trong nước trước khi chưa dùng lễ Giao.

Lễ minh thệ Lý Thái Tôn lập ra. Năm Thiên Thành nguyên niên, ngài cho các quan ra làm lễ minh thệ ở vọng từ Sơn Thần núi Đồng Cổ ở kinh thành. Trước đọc lời thề rằng: “Kể nào làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh tru diệt.” Đọc xong các quan lần lượt đứng trước thần vị làm lễ sấp huyết. Từ đó thành lệ thường mỗi năm một lần. Đời Trần lại vẫn tuân hành, gọi là lễ “tuyên minh thệ điều”. Đệ niên cứ ngày mồng bốn tháng tư, cũng làm lễ ở nơi cũ. Lời thề đổi lại rằng: “Làm tôi phải tận trung, làm quan phải thanh bạch,

ai bội lời thề này, xin thần minh tru diệt”. Đọc xong quan Tể Tướng biên tên nhận mặt từng người, vị quan nào khiếm diện, phải phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy nhân dân đến xem đông lắm, lấy làm một việc rất hay. Lễ ấy suốt hai đời Lý Trần hầu bốn trăm năm, đến Lê thì không cử hành nữa mà dùng lễ tế Giao. Ngày nay ta đọc sách hiến pháp của Âu Mỹ, thấy đều lấy lễ tuyên thệ làm trọng. Quốc vương, Thống lĩnh, Nghị viện, Chánh quan, Pháp quan lúc mới nhận chức đều đối trước mặt công chúng làm lễ tuyên thệ. Vậy biết các cụ Lý Trần cũng không phải là quê, mình thệ mới là cái lễ về tâm giáo có ích cho sự thực chung. Còn tế Giao cổ chỉ là cái lễ cảm ơn riêng mà thôi.

7. - VĂN HÓA VÀ HÌNH THỂ KINH THÀNH HUẾ

Kinh thành Huế là nơi trung tâm văn hóa của người Việt Nam về cận thế. Văn hóa ấy thuộc về chế độ quý tộc, về tư tưởng Nho giáo, là cái văn hóa cũ chung với các nước Á Đông. Ngày nay thuộc về thời đại văn hóa mới, văn hóa khai thông của thế giới, ta không thể tránh khỏi cái công lệ tiến hóa của cả nhân loại ấy mà riêng tự sinh tồn được. Song một dân tộc văn minh là phải chứa chất được nhiều những công trình về cuộc tiến hóa cũ. Vậy đối với những dấu vết của nền văn hóa xưa, ta phải trân trọng mà bảo tồn. Công việc bảo tồn có hai vấn đề cần thiết là sách vở cũ với mỹ thuật phẩm.

Nói đến bảo tồn, tất có người cho rằng chả bảo tồn thì sao. Song tôi nói bảo tồn là bảo tồn một cách có ý nghĩa, có phương pháp, có công phu nghiên cứu mà làm. Vì công trình của tiền



đại, vì văn hóa của dân tộc mà làm, chứ không phải chỉ có cái danh mà thôi.

Sách vở thì cần nhất là những sách thuộc về người bản quốc trứ tác ra. Hai nghìn năm Hán học, hơn nghìn năm cố quốc có đấy mà thôi. Mỹ thuật phẩm thì có hai phần: Một là những vật kiến trúc như điện, miếu, lăng; một là những bảo vật bằng đồng, kim ngọc và gỗ. Lối kiến trúc đền miếu lâu các của ta vì nước sản nhiều gỗ quý nên dùng bằng gỗ cả. Dùng gỗ nên đã không làm được nguy nga hùng vĩ như lối kiến trúc bằng gạch đá cổ ở Âu châu mà lại không để được lâu đời. Xem như ở những nơi danh thắng ngoài Bắc, gọi là cố quốc mà có cái kiến trúc vật cổ nào còn đến giờ. Thế mà những nơi kiến trúc ở Huế lại nhiều lắm. Muốn bảo tồn lấy nguyên hình, không dự bị và chú ý lắm không được. Những bảo vật nhỏ đến nay chắc cũng đã mất mát đi nhiều. Nay để thờ hoặc để trưng bày, nên có những cái tủ đứng, kỷ, tam sơn mà để những cái bảo vật ấy lên cho thêm tôn vẻ đẹp. Chớ để tựa cả vào trong từng cái tủ quây như ở cửa hàng thì làm giảm mất cả những vẻ đẹp đi.

Tóm lại văn hóa ở kinh thành Huế còn có một điều khuyết điểm là không thấy có những bia hoặc đền miếu riêng do quốc lập để kỷ niệm hoặc thờ những vị đại vĩ nhân trong nước về đời trước. Song điều đó ngay từ ở nơi cố đô Thăng Long đã thế rồi, không phải mới từ bây giờ. Lịch triều tuy có phép tự điển, nhưng ở kinh đô không có miếu bia, cái quan niệm quốc gia cũng vì thế mà không phát đạt.

Nay lại nói đến hình thế kinh đô Huế. Huế tuy ở trung đô của nước, có cái kiểu ghé vai quảy lấy cái gánh một đòn đôi thúng, song chỉ là chỗ lợi cho sự thủ hiểm về lối quân sự ngày

xưa, mà không phải là chỗ lợi cho sự tiến hóa về văn minh ngày nay. Bốn mặt đều hẹp hòi hiểm trở. Tây liền với rừng núi Trảng Sơn, cách rừng núi là nước Ai Lao mọi rợ. Đông liền với cửa Thuận An, song cát bồi tàu to không vào được. Bắc thì đèo Ngang sông Gianh, nam thì Ải Vân, đi lại gian hiểm biết bao. Nay tuy có xe hỏa xe hơi, nhưng sự giao thông vận tải với các hải cảng cũng còn tốn phí nhiều. Đã thế mà dân làng chung quanh lại đều nghèo khó, vật lộn trên bãi cát nóng không đủ ăn, thương mại kỹ nghệ vì đó mà không nảy nở ra được. Dân sinh đã quần bách, học thuật tư tưởng còn lấy đầu mà phát đạt. Tuy nói kinh thành là do ở các nơi xa cung cấp người vôi của, nhưng cũng không khỏi bị ảnh hưởng của hoàn cảnh gần. Coi đó thì biết, luận đến cái thể tiến hóa thì Huế không bằng Hà Nội. Hà Nội cách cửa bể Hải Phòng không xa bao nhiêu, đường thủy giao thông với các phụ đầu trong nước ở Trung Kỳ, Nam Kỳ và ngoại quốc đều tiện. Địa thế ở giữa bình nguyên rộng rãi mênh mông, đường sá bằng phẳng. Dân làng chung quanh đều trù thịnh, chăm học hay làm. Dấu vết lịch sử lưu cữu ngồn ngang, thật là có cái tư cách tiến thủ. Gần đây người ta có cái thuyết thiên đô ra Hà Nội, không phải là vô cớ.

8. - THĂM NGƯỜI TIẾP CHUYỆN

Đến đâu mà không giao tiếp được với những người đã sinh trưởng hoặc đã ở lâu nơi ấy, nhất là người đã vẫn nghe tiếng, thì cũng như xem bức họa phong cảnh nó không biết nói vậy. Chúng tôi ở Huế ít thì giờ quá, nên chỉ đến thăm được cụ Huỳnh Thúc Kháng và ông Nguyễn Trác mà thôi. Hai ông



này tuy đều không phải sinh trưởng ở đó, nhưng đều đến ở đã lâu năm.

Một buổi sáng ba ông Đông Châu, Cát Thành, Đông Mỹ và tôi đi đến sở báo Tiếng dân đường Đông Ba để yết kiến Huỳnh Thúc Kháng tiên sinh nhưng còn sớm, tiên sinh chưa đến sở, chúng tôi bèn hỏi thăm đến tới luôn nhà riêng. Tiên sinh ở một căn nhà có gác ngay sau đường Đông Ba. Do ông Đông Mỹ giới thiệu, tiên sinh tiếp chúng tôi một cách vui vẻ ân cần. Tiên sinh tuổi ước sáu mươi, khổ người tầm thước, tóc đã bạc, răng đã long, mà mầu da còn hồng hào, mắt còn sáng. Ăn mặc vẫn giữ phong độ nhà Nho. Nói chuyện một cách thẳng tuột, không có ý thù tạc cũng không có ý rào rỗ gì. Tay vẫn thuốc lá, miệng nói chuyện luôn luôn. Nói đến việc làm báo, tiên sinh nói: “Ở xã hội ta, không nên phân biệt báo nào với báo nào, chỉ cốt ở việc của người làm mà thôi”. Sau nói đến sự học, tôi có nhắc đến câu “bất như học = không gì bằng học” ở trong cái bài của Tây Hồ tiên sinh đã đăng trong Đại Việt tân báo là lời thiết đáng, tiên sinh nói muốn tìm lại toàn văn bài ấy mà chưa thấy. Chuyện nói đến non một giờ, còn đang vui, chúng tôi sợ lỡ thì giờ của tiên sinh bèn xin cáo từ ra về. Đông Châu tiên sinh với tôi mỗi người đều có để lại biếu Huỳnh tiên sinh vài quyển sách là “Mạnh Tử quốc văn giải thích” với “Quả dưa đỏ” “Thợ ngụ ngôn”. Tiên sinh tiễn chúng tôi ra cửa ngoài mới về.

Ở nhà Huỳnh tiên sinh ra, chúng tôi định đi đến thăm ông Nguyễn Trác. Đang đi thì gặp người nhà của ông cho đi mời chúng tôi, là vì có ông Đông Mỹ đã giới thiệu trước. Ông

Nguyễn trọ ở nơi nhà riêng của ông Trần Bá Vinh, làng Yên Cựu. Đường đi qua viện Dân Biểu, chúng tôi rẽ vào xem. Viện kiến trúc kiểu mới, có một tầng mà cao ráo, ở gần bờ sông Hương, giữa một khu đất rộng. Trong viện gian giữa vào là nghị đàn, hai đầu viện có nhiều phòng làm việc. Đó là một viện Dân biểu của một địa phương Trung Kỳ hiện nay. Xem xong chúng tôi ra đi lên Yên Cựu tới ngụ sở của ông Nguyễn Trác. Đến sân đã thấy tiên sinh đứng chờ ở hiên, ông đối với chúng tôi cũng là cảm tình thanh khí ở nơi văn tự. Chào mừng nhau rồi ông mời chúng tôi vào phòng khách. Đồ dùng mộc mạc mà ít, không có trưng bày gì ra cái phong dạng quan huyện cựu với ông Nghị trưởng đương thứ. Ông nói ít mà nói một cách ôn tồn. Bữa ấy ông đã cho làm cơm sẵn rồi để đãi chúng tôi. Cảm thịnh tình ấy chúng tôi bèn nhận lời. Bữa tiệc hôm ấy có ông Trần Bá Vinh là thư ký viện Dân biểu Trung Kỳ, từ đầu chí cuối thành ra một cuộc chuyện rất vui. Ông vui tính, ăn nói một cách tự do hoạt bát. Ông xuống luận rồi giải thuyết, nào vấn đề chế độ hôn nhân, nào vấn đề nữ trang, rồi đến vấn đề dịch phục của xã hội ta. Mỗi chỗ thì chúng tôi lại bàn xen vào, thành ra cũng cùng một ý kiến như nhau về những cái lợi cái hại ở các vấn đề ấy, mà cũng cùng một ý kiến muốn thay đổi lại cả. Song cũng chỉ là cuộc chuyện nói chơi hay là cuộc chuyện về thời kỳ tư tưởng mà thôi. Bởi vì rút đến một câu thực hành thì ai cũng phải chịu rằng vì hoàn cảnh của xã hội khiến cho cái gì cũng trở đi mắc nứi trở lại mắc sông, nói được mà không làm được. Tức như vấn đề dịch phục, tôi cũng đồng ý với ông Trần Bá



Vinh rằng: Bộ phục sức của ta, cái áo dài thì lướt thướt; cái khăn thì nịt chặt lấy trán mà hở giữa đỉnh đầu, hại vệ sinh; đôi giày thì lẹp kẹp không bước được mạnh. Đều nên thay đổi lại cả. Đến đây tôi nói: “Anh em chúng tôi ở ngoài Bắc cũng vẫn bàn đến vấn đề này như ý tiên sinh. Thay đổi thì không gì bằng châm chước lối Âu trang mà biến cải đôi chút cho hợp khí hậu lễ giáo xứ mình. Nhưng cốt phải có hai điều này trước đã: Một là phải lo liệu cho đủ tài liệu bằng nội hóa mà dùng. Cái gì bắt buộc dĩ mới dùng đến hàng ngoài; hai là lại phải có lệnh trên, hay là sức của đoàn thể giúp cho. Điều sau này lại cần lắm, là vì hàng mới tự chế không khỏi còn vụng, được phần nọ kém phần kia. Thế mà nhân tình thì đại để hiếu cao, đã bắt chước người là bắt chước “mode” cực sang chứ không mấy ai chịu kém. Bấy giờ nếu không có sức trên hoặc đoàn thể công nhiên khuyến khích thì thành cả nước xô nhau dùng hàng ngoài. Một tháng lương, một sào ruộng không đủ mua một cái mũ dạ, cái hại đó lại khổ hơn cái bại hủ. Nhưng muốn có lệnh trên hoặc sức đoàn thể thì làm thế nào mà có được. Cũng vì nghĩ thế mà tôi vẫn cứ phải đeo cái bộ khăn lướt áo lương liệt bệch này. Người nhà vẫn nài tôi may bằng đoạn với sa tanh mà tôi không nghe. Tôi cũng tự biết nhiều khi bộ cựu phục thổ hóa quê mùa này nó làm cho tôi giảm thể diện với người lạ. Vì ngại có câu: “lạ giải áo” Song tôi cũng chịu vậy, là muốn đem tấm lòng kẻ cá nhân, vớt vát lại bát cơm cho cô thợ dệt Hà Đông trong khi còn chưa phải của xã hội này”. Tôi nói đến đây thì ai nấy đều trông nhau cả cười. Nay thuật ra đây để các độc giả bàn thêm xem có ý

kiến gì khác giúp vào cho câu chuyện dịch phục của chúng tôi hôm ấy. Tiệc tan, chúng tôi đều để sách biếu hai ông mà xin ra đi chơi.

9. - TRÊN SÔNG HƯƠNG KHÚC NAM AI

Sông Hương là một thắng cảnh giữa kinh đô Huế. Sông Hương lại có một cái thú dạ ca ở dưới đèn là một cái quà tặng khách du lịch xưa nay. Bấy nay vẫn nghe tiếng, bây giờ đã tới nơi cũng muốn trải qua cho biết phong tục và âm nhạc của nhân dân ở kinh thành ra sao. May lại gặp ông Nguyễn Công Thành người Bắc vốn chỗ cựu thức, nay ông mới vô buôn bán trong ni. Cửa hàng của ông ở gần cửa Thượng Tứ, trông xuống sông Hương. Gặp nhau mừng rỡ chuyện trò rồi cùng hẹn nhau tối hôm đó cùng đi thưởng một cuộc hát. Tám giờ tối, chúng tôi trở lại nhà ông thì ông đã cho gọi đèn và con hát chờ sẵn dưới bờ sông trước cửa hàng rồi, bèn cùng nhau các ông Đông Châu, Cát Thành, Đông Mỹ, Công Thành và tôi xuống đèn cho nhỏ sào.

Sông Hương là một cảnh danh thắng trong hai mươi cảnh ở kinh thành, đã từng liệt vào đồ họa và phẩm đề từ thuở tiền triều, gọi là “Hương Giang văn phẩm”, nghĩa là buổi chiều bơi thuyền chơi trên sông Hương. Mà thực thế, chiều mát mà bơi thuyền chơi trên sông Hương thì thú thực. Ngày nay bức họa phong cảnh ấy lại nhuận sắc thêm vào những nét mới, lại càng thêm hoạt động. Một dải tràng giang, phân đôi thành thị. Hai bên bờ san sát thành quách, lâu đài, phố xá, chợ búa, hoa cỏ in xuống mặt nước long lanh. Một cái cầu sắt bắc ngang, ngựa xe hành khách đi lại vùn vụt. Quá



cầu xuống hạ lưu một tí, cái phù châu gần làng Vĩ Dã phân dòng sông ra làm đôi ngã, thôn trang tịch mịch, cây cối tùm um. Mặt trời khuất bóng, gió bẻ lạnh lạnh, nước xanh mây trắng, hơi khói mơ màng, thật là thu cả thành thị cổ kim yên ba tuyền thạch vào làm một bức họa. Tối đến đèn điện bật lên, ánh đèn bóng nước nhấp nháy như sao. Những khi thời tiết lạnh, giữa cảnh vật này, khách văn nhân nữ sĩ đứng trên mui hóng mát, ngoảnh trông bốn mặt, cảm với vũ trụ, với nước non, với kim tích, thắng thưởng mà bồi hồi, tưởng không thơ nào tả hết, tranh nào vẽ nên.

Đó là cái chơi thanh thú tao nhã ở sông Hương thì là thế. Còn cái hứng nghe hát thì lại là một cái thú chơi riêng của khách làng chơi. Thú chơi này nếu chỉ thưởng về phần âm nhạc thôi thì cũng chưa đến nổi tưng. Chúng tôi đã định chương trình chỉ nghe hát vài giờ thôi. Con hát có một ca nương, hai anh kép. Một anh còn trẻ gầy cái nguyệt, một anh đã có tuổi kéo cái nhị, đều ngồi ngoài mũi thuyền. Khách ngả nghiêng trong mui, ca nương ngồi cửa mui. Cô này hỏi thì tuổi mới mười chín, vốn sinh trưởng ở Kinh kỳ đây, mặc áo cẩm châu đỏ, quần cẩm châu trắng, đầu vấn tóc trần, rẽ ngôi lệch, cài lược đồi mồi, cổ đeo cái kiềng bằng vàng, phủ ngoài một cái áo ba dờ xuy dạ thâm, chân đi guốc quai thêu cườm. Bộ người nhỏ nhắn, má đánh phấn môi tô son, thấp thoáng dưới bóng đèn cũng dễ coi. Mỗi tay cầm một miếng gỗ khi hát thì gõ vào nhau tiếng giống một làm díp. “Quan viên”, cô đầu, chú kép dùng nước, thuốc lá xong, khúc nhạc bắt đầu cất lên. Thuyền lênh đênh giữa dòng, trên thuyền cô đào miện ca tay gõ nhịp hòa

với tiếng đàn tiếng nhị, hết lên bỗng lại xuống trầm. Chúng tôi mới vô Huế lần này là một, nghe giọng Huế không quen, nhiều câu không hiểu. Mà sao giọng chỉ khúc chi mà như khóc như than, ai oán quá đỗi làm vậy. Hỏi thì cô thưa: “Đó là nam ai... đó là nam bình”. Chúng tôi chẳng dư giọt lệ như Giang Châu Tư Mã ngày xưa ở bến Tầm Dương, cảm khúc Tì Bà mà đến giọt lệ đượm tràng áo xanh. Nhưng thực chúng tôi không ưa những thanh âm bi ai ấy. Bèn bảo cô tìm khúc nào cho vui vẻ phấn chấn thì hơn.

Bấy giờ bác kếp có tuổi chiều ý khách, háng ngay lấy xin kể chuyện. Bác kể lên thì là cái vè nói về một người thiếu phụ ở Bình Định đem tiền đi cho chồng nằm ở nhà thương, mà bị tên phu xe kéo hiếp rồi giết mà lấy của ở giữa đường... Một việc đã đáng thương, thế mà giọng bác kếp lại lẽ nhẹ, mồm ngậm cái bã trầu, hợp với tiếng nhị cò ke kị ke ở trên mặt nước đêm thanh gió lạnh, càng thêm rầu rĩ buồn bã khó chịu lắm. Không đợi ca hết bài, tôi vội bảo cho bác kếp nghỉ.

Quái lạ, hát xuống chi mà ai oán làm nào người như thế thì còn thú gì. Mà lại còn cái hại khiến cho lòng người tê tái rồi thành ủy mị nữa. Những giọng điệu đó tất là bị ảnh hưởng của “Chiêm Thành âm” mà biến ra. “Chiêm Thành âm” là tiếng hát của dân Chiêm Thành. Lý Cao Tôn có sai quan Nhạc Công bắt chước những giọng hát Chiêm Thành mà chế ra khúc hát gọi là “Chiêm Thành âm”, giọng hát ai oán lắm, đời ấy người ta đã chê. Vua Tự Đức vịnh sử cũng có câu chê rằng: “Không gì ai oán bằng khúc Chiêm Thành âm”. Vậy những giọng hát ai oán này không phải là “Chiêm



Thành âm” hay sao, sao những nơi nhạc phủ, những nhà thi nhân không phả ra những khúc nào giọng điệu hùng tráng cho dân bắt chước mà cải đi. Ấy ngày nay việc âm nhạc của ta cần phải cải lương ở những chỗ đó.

Chúng tôi quay lại ca nương, bảo cô tìm xem có bài nào vui thì hát cho nghe, chứ đừng hát những bài buồn rầu như trước nữa. Cô bèn ngồi xếp chân lại, hút hết điếu thuốc “trà”, rồi chỉnh áo ra xanh, cất tiếng hát. Hát luôn hai ba bài. Có một bài nghe ra vui vẻ hơn cả. Chúng tôi cười ồ lên để thưởng. Lại bắt cô đọc lại từng câu cho rõ từng tiếng để chúng tôi nhận nghĩa đã, rồi lại hát lại. Thì ra bài này lại có một cái giá trị ca dao và lịch sử. Là một khúc hát ở về thời đại Chúa Nguyễn, chống với chúa Trịnh, tả một viên quan võ ở ải đèo Ngang trở về dinh Vương phủ mà gặp gỡ hai cô gái. Trước tả cảnh đèo Ngang rồi đến những bộ phong vận lịch sử của hai cô gái và của viên quan võ, cùng cái tình gặp gỡ và tiễn tống nhau. Hát hết bài lần sau cùng, tôi bèn biên lấy để kỷ niệm. Bài như sau:

*Đèo Ngang sơn thủy hữu tình,
Cỏ cây man lục⁽¹⁾, con chim trúc mỏ,
con cá bơi nước, con ngựa mang kiệu;
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh⁽²⁾.
Ngựa ô yên thắm, kiệu vàng, yên tra khớp bạc,*

1. Man lục: *Rậm biếc*.

2. Bốn câu này, cứ mỗi đoạn dưới lại đệm vào. Đó là để làm dịp cho khúc hát, cũng như những bài hát “quan họ”, chứ không phải là lời vợ tiễn chồng về dinh mà chồng gặp gỡ hai cô gái.

Lục lạc⁽¹⁾ đồng đen, bộ dụng nhuộm sen⁽²⁾;
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh.
Lên dinh dạo phố chơi bồi, ôi bạn tình ôi,
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh.
Thấy hai cô gái, đường tóc rẽ ngang,
Bộ lông mày vòng nguyệt, mặt miệt tốt tươi;
Miệng cười cũng thú;
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh.
Thấy hai người, thương lạ lòng thương,
Áo cổ y tình hảo,
Khăn nhiễu thảo tam giang,
Quần lụa áo hàng⁽³⁾, dây lưng nguyệt bạch;
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh.
Quạt long phủ phất, nệm gấm chiếu ba hoa),
Chén ngọc đưa ngà, mâm thau bát bít;
Dù cánh gơi mở vệt, ống diều trắc bịt vàng...
Tình tang tang tính, tính tang tang tình,
Thiếp đưa chàng, dinh lại về dinh.

1. Lục lạc: Cái nhạc.

2. Bộ dụng nhuộm sen: Bánh nhuộm mùi cánh sen.

3. Hàng tơ lụa.



“Miếng ngon ăn ít ngon nhiều”, được một bài giọng điệu khá vui vẻ mà có ý nghĩa thiết thực như thế cũng đủ bù cho “khán quan” khỏi những sự thất vọng lúc bấy. Coi đó thì biết âm nhạc vui hay là buồn, hăng hái hay là rầu rĩ, đều tự thói quen, người ta không biết sửa đổi đó thôi, chứ không phải là bản tính vậy. Xem đồng hồ chín giờ mười, chúng tôi cho ca nương nghỉ mà chi tiền cho cả châu, thế là mới hát có một giờ mười phút. Chúng tôi bèn đổ bộ.

10. - TỪ HUẾ RA CỬA HÀN

Tối hôm trước từ biệt mấy vị đồng đạo chủ, sáng sớm mai, cụ Đông Châu, tôi, ông Phạm Hàm cùng nhau đi Ngũ Hành Sơn. Còn các ông kia mỗi người một việc riêng phải ở lại, đợi lúc chúng tôi về thì cũng ra xe lửa cùng về Bắc.

Năm giờ sáng, hai xe đưa ba người và hành lý ra ga Huế. Bảy giờ phố xá còn ngủ yên, bóng đèn điện vẫn tự sáng choang, cảnh vật sông Hương đều lơ mơ thấp thoáng. Xe đi thông thả trên cầu Thành Thái, giữa quăng gió lạnh sương mờ, chúng tôi không khỏi bồi hồi mang theo cái cảm tình với cảnh thắng sông Hương, với những thịnh tình các đồng đạo chủ.

Xe lửa từ biệt kinh thành Huế ra độ vài cây số thì hấn lại đưa chúng tôi vào cái cảnh bãi cát cây cối, thôn trang thưa thớt. Khỏi huyện Hương Thủy đến huyện Phú Lộc thì sáng bạch. Trông ra đã thấy phá Hải Nhi. Phá là chỗ nước bể ăn vùng vào. Phá này to lắm. Mặt ngoài phá liền với bể là cửa Tư Dung hay là Tư Hiền Tấn. Mông mênh bát ngát, xe lửa đi lượn ngay trên bờ. Gợn sóng lóng lánh, đá hòn nhấp nhô,

hơi bề thấp thoáng bay trên mặt trời đang đông minh mới ló. Chài ai mấy chiếc, vợ chồng con cái đã đang chinh đồn để ra làm nghề. Cảnh trí trông rất đẹp. Đây cũng là một cảnh trong hai mươi thắng cảnh kinh thành, tức gọi là nơi xem đánh cá. Qua phá Hải Nhi thì núi Thúy Vân Cương đã thấy cao ngất trước mặt và chặn ngang ra bể. Rồi xe vùn vụt đưa khách du vào khu vũ đèo Vân. Đèo Vân là một ngàn núi phân chi với Trùng Sơn mà chạy thẳng đến tận bờ bể, chặn ngang lấy con đường Huế vào Quảng Nam.

Ngàn núi này to, hiểm mà cao, chân núi là mặt bể, ngang lưng các ngọn núi trở lên, mây ám mù mịt suốt ngày, cho nên mới gọi là Hải Vân Sơn. Cho gần bể có một quả núi thấp hơn và lằn lằn, mở làm lối đi, nên lại gọi là đèo Vân. Đồi Minh Mệnh lập cửa ải ở trên đèo nên lại gọi là ải Vân. Toàn thể núi là đá hỏa thành thạch với cát mà ít có chất đất, nên không có rừng.

Hải Vân Sơn bây giờ có hai đường đi qua là đường bộ cũ với đường xe lửa mới. Đường bộ đi thẳng lên đèo, đường xe lửa phải đi lượn vòng chân núi ra bờ bể. Đường bộ đi lên, thì ngược đi xuống thì dốc. Tuy nói đèo ấy thấp hơn các ngọn, nhưng cũng đã cao đến tầm mây phủ rồi. Cho nên ban ngày mà thường bị mây phong kín mít. Khi xấu trời, xe ô tô mở bốn đèn pha mà không nhận rõ được đường. Xe ô tô bất cẩn một tí là sa xuống khe núi. Lại hùm beo có khi ra đuổi người đuổi cả ô tô.

Huế là thủ đô mà không mở được hải cảng là vì cửa Thuận An nông. Thế mà vận tải hàng hóa quân nhu ở cửa Hàn vào, thì bị đường đèo Vân hiểm trở như kia. Nên ngay từ hồi đầu, Bảo hộ phải đặt ngay lấy đoạn đường sắt này, đã vừa phải đi



vòng cho dài đường ra lại vừa khó làm lắm. Một bên đường là núi cao, một bên là bể mông mênh. Khe chũng thì đổ cao lên, đá chắn ngang thì đục làm toại đạo (*Tunnel*). Mỗi toại đạo là thông qua một đầu núi lớn, bảy tám cái toại đạo, cái dài nhất xe lửa chạy đến sáu phút ở trong.

Ngồi trên xe trông ra bể, xa thì mây mù nước biếc mênh mang, gần thì sóng đập vào đá, mỗi trận ào ào lại bọt tung lên trắng xóa. Đó là cái cảnh vui mắt của khách vô sự ngồi trên xe trông ra, mà chính lại là cái cảnh gian hiểm của bạn nhà nghề vượt thuyền qua vùng bể đó. Đó tức là nơi Hang Giời. Ngạn đã có câu: “Đi bộ thì sợ đèo Vân, đi thuyền thì sợ sóng thần Hang Giời”. Vậy một chỗ mà hai cái đường đi đều nguy hiểm cả. Ấy thế mà các cụ ta xưa, bộ thì cái đòn đôi quang, thủy thì cái buồng cái chèo, mà thắng được với nguy hiểm. Mỏ từ mé nam Hải Vân vào tới Nam Kỳ, để sản nghiệp cho con cháu, há không kiên nhẫn mạo hiểm mà được thế dư?

Xe lượn vòng bờ bể Hang Giời rồi tiến lên mé nam Hải Vân, trông với lên đỉnh đèo thấy một cái cửa ải cao lớn đen trũi còn tro tro đứng giữa trời. Hỏi ra mới biết cửa ải ấy mới xây từ đời Minh Mệnh dùng để phòng ngoại. Phàm tàu ngoại quốc vào cửa Hàn, trước phải lên đó trình và xin phép. Ý giả, nếu hữu sự thì giữ đó mà chống với ngoại quốc. Đó là tin ở câu: “Một người đứng trước cửa quan, một vạn quân địch không phá ra được”, là cái thuyết cạy hiểm về đời cổ sơ. Nhưng đến đời cơ khí thì thuyết ấy quá khứ rồi. Chi bằng thuận thời thế, giao hảo với ngoại quốc, cầm chủ quyền mà lợi dụng mở mang công thương học thuật. Rồi đặt hải phòng hạm đội ngay từ ngoài bể xa kia thì còn chắc chắn biết bao.

Hết phận núi Hải Vân là vào địa hạt Quảng Nam. Vùng này sản mứt, vườn trong làng trồng nhiều. Làng mạc có vẻ vui hơn vùng Quảng Bình, Quảng Trị. Đồng điền thì gần núi với bãi cát cũng không được tốt, nhưng cấy lúc nào cũng được ăn. Bấy giờ cuối tháng hai ta mà có ruộng thì đang rỗ, ruộng thì mới cấy. Bãi cát vùng này thấp liền với bờ biển, cũng bát ngát nhiều lắm, cũng trồng nhiều cây dương. Qua mấy ga Lang Cô, Linh Diêu, Dũng Thùng, Nam Ổ, v.v..., thì đến Cửa Hàn.

Cửa Hàn là cái cửa biển ở Quảng Nam vốn tên là Chu Hàn Tấn, nên lại gọi là Cửa Hàn. Dịch âm ra tiếng Pháp là *Tourane*. Xe gần ga *Tourane* đã có bồi của công ty Hào Hưng khách sạn lên tận xe mời và đón khách. Đến ga chúng tôi cho bồi mang hành lý vào nhà Hào Hưng.

Vào nhà Hào Hưng, gặp ông phán Chánh người Bắc, là chủ coi công ty đó, nên sự hỏi han đường lối càng dễ. Ông ở nhà riêng phố khác, ân cần mời chúng tôi lại nghỉ ở nhà riêng của ông, chúng tôi có lại thăm ông và nói chuyện rồi cảm ơn mà về nghỉ ở khách sạn.

Công ty này vừa có nhà cho khách trọ vừa có hãng ô tô đưa khách và hàng hóa đi lại trên con đường từ Cửa Hàn đến Qui Nhơn và Nha Trang, Chiếu Liệu cho bà con lao động ngoài Bắc vô làm ăn trong Nam những lúc đi về được nhiều việc. Bởi vì đường xe lửa từ Hà Nội vô mới đi liên tới Cửa Hàn. Từ Cửa Hàn phải đi ô tô một quãng dài đến Qui Nhơn - Nha Trang. Từ Nha Trang mới lại có xe hỏa vào Sài Gòn. Hành khách trong khi lên xuống ga hai đầu ấy có nhiều sự khó khăn về khuôn vác và ngủ trọ, nhất là những bà con lao động. Công



ty Hào Hưng bèn ra ứng biện chỗ đó, sở xe hỏa cũng vui lòng cùng liên lạc với công ty. Cửa Hàn với Nha Trang lập lại hai nhà khách sạn và ga ô tô. Xe lửa đến gần ga hai nơi đó, có bồi của nhà Hào Hưng đeo dấu hiệu lên mời và nhận khuôn vác hành lý. Lúc khách ra xe lửa, bồi đi lấy vé giúp từ trước và khuôn vác hành lý lên đến xe. Lên xuống ô tô cũng thế. Trong nhà, phòng nằm, hạng nhất hạng nhì hạng ba thì đều có từng phòng riêng một, giá tiền khác nhau. Hạng tư thì không có phòng riêng, giường kê gần nhau trong một khuôn nhà, mỗi cái giường đều có màn, chăn, giá tiền hạ nhất. Còn một hạng nữa thì không mất tiền, nằm những cái bậc dài, nhưng cũng có chăn gối tử tế. Cơm ăn thì có bốn hạng: 0,\$50; 0,\$30, 0,\$20 và 0,\$10. Khách chỉ trọ mà không ăn cơm cũng được. Người trong nhà cùng bồi bếp tiếp khách một cách ân cần lễ phép châu toàn. Cái chỗ giúp cho bà con lao động là có những nơi ăn nằm hạng rất ít tiền hoặc không mất tiền đó. Một chỗ ăn trọ của người nghèo ở nơi lữ thứ chốn thị thành mà có được như thế là yên ổn lắm. Chúng tôi cũng phải khen một cách doanh nghiệp có cảm tình ấy, nên vì nghĩa công mà tự thuật ra đây. Cứ chuyến ô tô Nam ra hay là xe lửa Bắc vô, khách trọ đông lắm. Chúng tôi trọ cái phòng hạng nhất, ăn ba bữa cơm mỗi ngày 1,\$50. Dùng cơm trưa xong, bảo nhà hàng cho thuê một cái ô tô đưa chúng tôi đi Ngũ Hành Sơn.

11. - PHONG CẢNH NGŨ HÀNH SƠN

Nhà Hào Hưng trông ra sông Đà Nẵng, bên kia sông là cái bãi cát dài có vài làng mạc, cuối bãi là Ngũ Hành Sơn. Sông

Đà Nẵng chỗ ấy gần cửa bể rồi, nhưng vì cái bãi ấy chắn đi nên nước im không có sóng lớn. Dưới sông thuyền buôn lớn đi lại cũng nhiều. Hải vật thì có hải sâm bắt được phơi khô, sò hến, cá nhỏ, tôm to, cua bể, cá thu, v.v... ở dưới chài quẫy lên rủng rỉnh. Cá thu thì về giống “cá thu ngang”, mình to, dài mà tròn, có con dài đến một thước, chứ không bé mà mỏng mình như cá thu Đồ Sơn. Xem ra ở đây có nhiều hải lợi, nên nghề chài lưới dễ kiếm ăn, những người đàn ông đàn bà thuyền chài đều lành lặn. Phục sắc quần áo dùng nhiều màu chàm mặn và màu đen, trông giống như tục Trà Cổ, Vạn Ninh.

Sang qua cái đò ngang gọi là đò Hàng Thông ấy thì lên làng Mỹ Khê, làng này cũng có vẻ sầm uất là nhờ hải lợi. Từ đó xe chạy trên con đường chín cây số trong cái rừng cây dương mới trồng giữa bãi cát trắng. Cuối đường đến núi Ngũ Hành. Nếu đi thủy thì thuê thuyền theo sông Đà Nẵng này đi về hướng nam cũng đến nơi nhưng mà chậm.

Ngũ Hành Sơn là một chòm núi bằng đá hoa lô nhô ở xã Du Xuyên, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia tỉnh Quảng Nam. Chòm núi ấy có năm quả lớn gần nhau, người ta lấy tên năm vị sao kinh tinh là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ mà đặt tên cho từng quả một mà tóm gọi là Ngũ Hành Sơn. Quả núi có thắng cảnh cho khách đến xem là Thủy Tinh Sơn, tên nhà chùa gọi là Phổ Đà Sơn. Núi ở liền chân bãi bể, lên một đường xuống một đường. Cũng không cao lắm. Núi có hai cảnh chùa, cũng gọi là chùa Non Nước hay là Linh Ứng. Đường lên vòng vào chùa trong trước rồi mới ra chùa ngoài. Hai chùa có một vị sư trụ trì gọi là tăng cang (tăng cương) và mấy chú tiểu. Chùa



trong có ba gian nhà ngói thờ tổ và sư ở, còn Phật thì thờ ở động trên núi.

Lối thường phục của nhà sư trong ni cũng dễ coi. Vị tăng cang đã có tuổi, đi giầy tàu, mặc một cái áo đạo bào vải nâu nó cũng như áo thường nhưng cổ áo may giao lĩnh, tay áo mở chầy. Tiểu cũng ăn mặc giống như thế, áo hoặc màu nâu hoặc màu xám, chân đi guốc.

Vào nhà tổ chào vị tăng cang rồi, vị ấy cho tiểu đưa chúng tôi lên xem các động. Động to nhất là cái động thờ Phật, trong có một pho tượng để thờ trên ban liên vách động. Bên ban có cái bia trùng tu về đời chúa Nguyễn tạc vào thân núi. Bia chỉ đề “Nước Đại Việt, Kim thượng Hoàng đế, năm Canh Ngọ” chứ không đề niên hiệu, nên không biết đời vua nào. Dưới ghi tên những tín chủ cúng tiền. Có nhiều người Nhật Bản, người Đại Minh cúng tiền. Đó là hồi các chúa Nguyễn mở phố Quảng Nam cho ngoại quốc buôn bán mà có thông thương với Nhật Bản vậy. Rồi sang động Thiên Long Cốc, động Tàng Chân, động Huyền Không. Động Huyền Không này thờ bát tiên, có tám tượng nhỏ.

Di tích của người Hồi tức là người chủ nhân cũ ở xứ này đã từng sáng lập nên chùa này, thì còn một cái bệ chìm xuống cát một nửa và hai cái hình lục sĩ nhỏ chạm vào vách núi. Coi đó, ta là người chủ mới thứ hai không khỏi động lòng viếng người trước. Nhưng cuộc tranh sinh đời nay lại kịch hơn xưa, không biết có giữ được khỏi để người chủ sau thứ ba đến đây phải nhớ mà viếng ta không. Hai chú tiểu với mấy người làng vừa ông già vừa trẻ con lại đưa chúng tôi đi xem

lần lượt hết hang nọ đến hốc kia, mà cứ theo khe trong hang đá mà đi chứ không trở lại. Có chỗ trên đầu thủng bằng cái nong tròn trông thấy trời, có chỗ đang đi trong hang kín hơi bức sức thì ra ngay cửa hang có gió thổi vào mát mẻ, gọi là hang gió. Những hang hốc đó đều là sự ngẫu nhiên từ lúc đá mới kết đông lại. người ta khắc đá đặt ra những tên, nào là Thiên Căn Nguyệt Quật, kẻ có tín niệm thì lấy làm bởi ý thần diệu của thợ trời. Chúng tôi thì yêu nhất là hai cái cảnh Vọng Hải Đài với Vọng Giang Đài.

Đi trèo lên đỉnh núi về phía bể thì tới Vọng Hải Đài. Đấy không có đài chỉ có cái bia thích ba chữ Vọng Hải Đài, gần bên bia tạc hòn đá liền ở đó làm cái ghế bành, đều là vật từ Minh Mệnh. Vua đi Nam tuần lên đây ngoạn cảnh mà đặt cho tên ấy. Xung quanh bia chỉ đứng lọt được độ mười lăm người. Đứng đấy trông ra bể Thái Bình Dương, một trời một nước bao khắp ba mặt núi, mây mờ sóng bạc, thật là một cảnh kỳ quan của vũ trụ. Một nơi xem bể thú nhất của nước ta, vì chỗ đứng cao chon von liền với bể nên trông được rộng xa. Ông Phạm Hàm có chụp một tấm ảnh để kỷ niệm. Đoạn rồi đi xuống sang Vọng Giang Đài. Chỗ này cũng có một cái bia thích ba chữ tên. Cũng là vật từ đời Minh Mệnh, tạc lúc vua ra chơi. Đứng chỗ này thì trông thấy sông Đà Nẵng khuất khúc trước mặt, thôn trang đồng điền san sát liền nhau. Cõi ra cảnh dân sinh về Quảng Nam có phần trù thịnh phảng phất như ở Bắc Kỳ và hơn xứ Huế nhiều. Đó cũng là một cảnh đáng cao có thú vị vậy. Xem xong mấy người nhà chùa và thổ chức lại đưa chúng tôi đi xuống chùa ngoài.



Nơi này có một cái hành tại của vua Minh Mệnh ra chơi núi nghỉ lại ở đó. Mấy gian nhà ngói với tường xây hầy còn. Chùa ở liên đấy, cũng tương tự như chùa trong. Cúng vào chùa và đãi người nhà chùa tiền trâu nước rồi chúng tôi hạ sơn. Cái lối từ cổng chùa xuống, thì dốc mà thuận một thứ cát gạo, vừa đi nó vừa tụt người xuống. Xuống đến chân núi thì gặp lại con đường vô chùa trong lúc này. Đưa đi xem các động trên núi đã có người nhà chùa thì đã đãi tiền rồi. Mấy đứa thổ nhân này cũng theo vào rồi cũng kể công xin tiền. Mà nhiều đứa lắm. Chúng được tiền đã quen, thấy có khách đến là nhón nhác kéo nhau lên chùa. Lúc khách ra chúng làm nhiều. Thật là một tục xấu, nên cấm.

Núi này sản đá trắng và đá hoa vân đen, nên người làng này tạc đồ chơi bằng hai thứ đá ấy kể cũng đã khéo. Lọ hoa, con giống, chạn giấy cùng khay ẩm chén đủ cả. Dáng thì cũng khá mà nét còn thô, chưa được sinh hoạt. Nếu được nhà mỹ thuật mới dạy cho thì có thể xuất sản được một thứ hàng có giá trị. Thấy có khách đến chơi chùa thì các người trong làng mới mang đồ ra bán. Chúng tôi mỗi người mua một cái về làm kỷ niệm.

Xe về nửa đường lại rẽ ra bãi Mỹ Khê tắm bể, là vì người tài xế ô tô mách mà ông Phạm Hàm cố hò. Ở bãi Mỹ Khê là nơi tắm bể rất tốt, người thành phố bên Cửa Hàm vẫn sang tắm ở đó, có cái bảng dựng ở bên bãi. Tắm bể có nhiều cái ích lợi vệ sinh, nhưng phải có lưới vây chứ không thì trẻ con với người nhất đảm hay xảy ra cái nguy hiểm bị sóng cuốn đi.

Hồ hấp vận động trên bãi cát rồi ra dờn với sóng. Mỗi trận sóng ngoài xa đưa vào, như núi như thành, bọt trắng phau, tiếng ào ào, đi lừng lững đến đánh tạt qua người rồi lại rút ra. Người tắm phải cẩn thận lúc đó, phải có phương pháp và can đảm đừng hoảng hồn mới được.

12. - ĐẠO XEM THÀNH PHỐ CỦA HÀN

Tắm xong về đến thành phố, trời còn sớm, chúng tôi cho ô tô đi lượn quanh thành phố một vòng để xem cảnh vật và cổ tích.

Thành phố ở kê bờ bể, cửa sông Đà Nẵng hay là cửa bể Chu Hàn. Cổ vốn có cái chợ nên cũng gọi là chợ Hàn. Vùng bể ngoài cửa gọi là Úc Hải, núi Trà Sơn ở về mé bắc từ trong đất chạy ra. Đời Tự Đức, quân ta đánh nhau với quân đồng minh hai nước Pháp Tây ở nơi chợ Hàn này. Từ khi định cuộc Bảo hộ, mở làm phụ đầu, đặt đường sắt vô Huế mà chợ Hàn nên một nơi bến tàu đông vui. Song cũng chỉ là nơi chứa hàng nhập cảng xuất cảng rồi vận tải đi các tỉnh khác, còn bán lẻ và chế tạo cũng ít, nên thành phố cũng không to lắm. Có ít phố, đường phố nhiều cát, cỏ mọc lổm chổm. Có một cái viện chứa đồ cổ của người Chiêm Thành đề là “Chiêm Thành tàng cổ viện”. Khi xe hỏa sắp tới ga đã có bảng yết bên đường sắt mách cho khách nên đến mà xem. Bấy giờ chúng tôi bảo tài xế đưa ô tô tới viện. Viện mới lập, chứa thuần một thứ đồ bằng da rắn, thuộc về một cái đền chùa cổ của người Hời đã bị chìm xuống đất mà nay mới đào được. Viện cũng không to, một tầng mà hai ngăn. Ngoài vườn trong viện bày những vật đá chạm ấy cả. Có hai phần là miếu với tượng thần. Miếu thì còn: Những



cái bạo nấp ở cửa đục thành cột vuông cột tròn, trên đầu dưới tảng đều soi chỉ chạm lá. Cái đầu xà nhà chạm, những miếng góc sập chạm chỉ, sòì triện, và các tấn nhân vật. Nhưng mà lối lằng khéo léo, nét chênh bong sinh hoạt hơn đồ gỗ chạm cổ của ta nhiều. Tượng thần thì còn nhiều. Theo lối tôn giáo của người Hồi mà tạc ra. Có nhiều cái tượng nữ thần bán thân mà khỏa thể khéo lắm. Có mấy tấm bia thích lối chữ tiêu âm của người Hồi như ở viện Bảo Tàng Hà Nội đã bày. Có hai cái tượng thần voi bằng con lợn nhỏ một. Tượng mặc áo đen kiếm mà ngồi như người, trông một cách sinh hoạt lắm. Trông những cái tượng người, voi, ngựa bằng đá xanh ở các lăng miếu của ta từ cổ đến nay, nó xù xì đần độn, kém ở đây xa.

Chúng tôi xem khắp cả mà xem kỹ lắm, không khỏi thần phục cái tài kiến trúc và chạm đá của những ông địa chủ cũ ở đây. Song có thể biết được cái cơ sở dĩ có văn hóa, có kỹ xảo như thế mà đến nỗi quốc vong chủng diệt, là vì những cái văn hóa kỹ xảo ấy chỉ là cái của đặc biệt dùng về tôn giáo hoặc cung cho quý phái mà thôi. Còn toàn thể dân trí dân sinh thì vẫn ngu hèn bần khổ, chưa từng khai hóa gì. Cho nên nhất đán chỗ then chốt hư hỏng thì toàn thể đổ nát hết không sao văn hồi được nữa. Nghĩ cái cơ ưu thắng liệt bại ở trong cái cuộc thiên diễn (*évolution*) ngấm ngấm miên man này mà sợ.

Cuộc Nam du lần này của chúng tôi đến đây là hết chương trình đã định, còn lại để lần sau.

Ngày mai ngồi trên xe hồi nhớ lại những cảm tình đã qua, bèn thuật ra làm một bài thơ để kết bài du ký này:

Người ta đi Huế thì vui,
Sao tôi đi Huế thì tôi những buồn.
Buồn cho cô ở sông Hương,
Nam ai một khúc thêm càng náo nhân!
Buồn cho bà mẹ trong lãng,
Cháu trời than thở cái thân đơn hàn!
Buồn nơi lều cỏ cát vàng,
O kia dải nắng chang chang giữa trời!
Buồn nơi dấu cũ người Hời,
Bể dâu nào đã cách đời là bao!
Trước khơi trận sóng tuôn dào,
Nặng chìm nhẹ nổi xiết sao sự đời.

Đông Châu tiên sinh cũng có một bài Hàn luật đề núi Ngũ Hành để ghi cuộc nam du. Thơ như sau:

Cánh bằng thuận gió tới Nam Minh,
Thừa hứng lên chơi đỉnh Ngũ Hành.
Vọng hải đài cao trời thấp rập,
Huyền Không động vắng bụi buồn tênh!
Ngấn rêu đá mốc tầng cô tháp,
Nét chữ bia mờ dấu cựu dinh.
Viếng cảnh muốn tìm gương vắng sự,
Nào đâu bờ cõi cũ Chiêm Thành?

(Số 184+185, tháng 5+6-1933

N. T. T.



QUẢNG YÊN DU KÝ

NHÂN VĂN ĐÌNH

*Ngâm chiêm dao sách hải thiên đông,
Tiểu ngã du nhân tích chuyển bông;
Bán trạo ba đào tân nhĩ mục,
Nhất bôi hồ hải văn thu đông;
Đăng quang tán thủy ngân câu bích,
Nhật ảnh thôn sơn sắc tự hồng;
Thủ địa phồn hoa kim kỷ độ,
Đê đầu triển chuyển vấn ngư ông.*

Dịch nghĩa:

*Cầm chiếc roi xa chơi xứ Đông Hải kia,
Vừa đi vừa ngâm thơ, lại vừa cười thân thế này
từ khi lạc xuống nhân hoàn, cái tông tích nhẹ nhẹ
như chiếc cỏ bông.
Lựa phương gió mà tiêu dao luân chuyển.
Ba đào vừa thử mái chèo, tai nghe thấy cho là lạ,
mắt trông thấy cho là mới.
Hồ hải lại bày cuộc rượu, lúc đó là lúc nào? Là lúc
thu đã qua đông sắp tàn, năm hết tết đến.*

*Cảnh sắc lạ sao: cây hải đẳng linh tinh sườn núi,
cái dư quang phản xạ xuống bể, gặp khi gió giồ
sóng gợn, ngấn nước cồn cồn xanh biếc như nhuộm.
Lại xem những lúc trời sắp sụp tối, mặt trời giống
như nuốt mất quả núi, bao nhiêu sắc đá hấp thụ
thiên quang nhiều đỏ gay như sơn cả.
Vậy bức giang sơn đây bén hơi phồn hoa khởi tự
lúc nào, có đã bao lâu!
Ta nên thân hành tìm bác ngư ông là tay thỏ
trước mà hỏi từng đầu tuyệt vĩ, căn vắn
cho kỳ biết.*

Ấy bài thơ này khi ta qua xứ Quảng Yên soạn ra, nay viết lên đây, để làm bài tựa.

*Non kia ai đắp mà cao,
Bể kia ai xẻ ai đào mà sâu.*

Non xanh bể biếc là sự tự nhiên của tạo hóa an bài, không đợi ai phải đắp mà rồi non kia mới cao, phải xẻ phải đào mà bể kia mới sâu. Thế thì non cao bể sâu là vật chí bảo của vũ trụ, phô bày ra như găm dẹt như hoa thêu, ông cha ta biết lợi dụng lấy mà thu vào một mảnh dư đồ rộng rãi rục rờ. Nếu người đời không đưa chân mà du lịch tới, không buông mắt mà thưởng thức tới, không những đối với vũ trụ là một con người vô tình, mà cả đối với tổ quốc, đối với ông cha cũng là một hạng nhân vật lãnh đạm.

Ta đây sinh trưởng ở chốn thôn quê, trí thức thì hẹp hòi, học tập thì quê kệch, may gặp lúc nước yên dân tĩnh, bể lặng trời thanh, vì vậy ta được tự do ra ngoài, mà rồi thường mục



kích nhiều nơi sơn thanh thủy tú, tức như dự cuộc du lịch ở xứ Quảng Yên, cách nay ba năm, cũng là một hạt thảng địa của nước Đại Nam ta, và cũng là một dịp kỳ phùng cho con nhà giang hồ lãng mạn.

Bắc Kỳ có 24 tỉnh, Quảng Yên là một. Đời Hùng Vương gọi là một bộ Hải Ninh, đông giáp bể Thái Bình, tây giáp tỉnh Hải Dương, bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, còn nam thì giáp châu Kiến Thụy. Từ Hà Nội tới tỉnh cách nhau là 160 cây số.

Tỉnh có hai phủ: Sơn Định và Nghiêu Phong. Phủ Sơn Định chia làm hai huyện: huyện An Hưng, 5 tổng, 35 xã; huyện Hoàn Bồ, 6 tổng, 32 xã. Phủ Nghiêu Phong chia làm ba huyện: huyện Vân Hải, 1 tổng, 4 xã; huyện An Bắc, 4 tổng 14 xã; huyện Cát Hải, 2 tổng, 14 xã. Tổng kết đình số được là 1210 suất. Lại còn phụ 2 châu và một đạo: châu Hà Cối, 5 tổng, 16 xã; châu Tiên An, 5 tổng 21 xã, đạo Moncay, 1 tổng 37 xã, đình số được là 609 suất, người Tàu thông thương phần nhiều được là 2252 suất.

Quần Phương Thượng ngày mồng 4 tháng 11 năm Kỷ Ty, vua Bảo Đại năm thứ 4, xem vào lịch Tây thì là tháng 12 năm 1929, mà ngày cũng chung là mồng 4. Khi đó nhà quê bắt đầu gặt lúa mùa đông, ta đương coi sóc việc đồng, chuông máy vừa 9 giờ sáng, bỗng bắt được thư tín của nghiệp sư ta là Dục Tăng tiên sinh ở xã Quần Phương Trung tìm đi Hải Phòng.

10 giờ khởi hành tự phương đông bắc, đi bộ từ nhà lên Lạc Quần, từ già con sông Ninh Cơ bước lên ô tô, 4 giờ chiều vừa tới Nam Định.

Đêm đó trọ ở Nam Thành, Dục Tăng tiên sinh vào nhà quen ở Năng Tĩnh, còn ta thì lên nhà bà con ở phố Sài Gòn. Sốt ruột

quá, vì nổi đất khách trời đông, ngồi trong lữ phòng ngó ra ngoài bức màn màn, vân yên mù mịt, gió thổi lạnh ngắt. Đôi khi nghe được tiếng hát đò đưa của chú lái đò ở bến đò Quan, và những tiếng chuông phát nguyện của bọn Cổ Đàm. Ta lúc đó lại khởi bồ đề tâm, phát bồ đề nguyện, giọt nước từ bi lai láng tấm lòng, theo những khúc hát hồi chuông mà tuổi tất bao nhiêu phiền lụy.

Phố Sài Gòn khi xưa nhiều ruồi muỗi nhất, nay nhân tuần tiết đã đến một chạp, hàn độ đương thịnh, bọn đó tán lác hầu hết, cứ như lệ thường thì đêm mới đầu tha hồ trần trọc không ngủ, song tự ban ngày đi bộ nhiều quá, thân thể nhọc mệt, thành thử một giấc Nam Kha mơ màng hoảng hốt cho đến gần sáng mới tỉnh. Chạnh vầy mỗi cảnh, bỗng giục hồn thơ:

*Gác kín quanh co khách ngủ xuôi,
Con năm sao bỗng vội choài đuôi.
Gọi màn gió bắc toan giở mặt,
Hé cửa vắn đông chữa ngõ chuôi.
Giấc tỉnh chài đưa câu hát lỏng,
Canh tàn sư nện tiếng chuông uôi.
Non côi nước Vị từ nay nhĩ,
Rí rúc mang tai khỏi lữ ruồi.*

Mặt trời đã mọc, vẻ thiêu quang ánh tới cửa sổ, cơm sớm xong rảo gót ra đi. Trong lúc bỏ ngõ, Dục Tăng tiên sinh đã đợi sẵn trên chiếc tàu thủy hiệu “Phúc Sinh”, thầy trò đàm thoại hồi lâu, chuông đồng hồ báo luôn chín tiếng boong, boong, boong..., cả tàu ai cũng lắng tai nghe, người nhòm vào sà lông, kẻ lăm bắm đếm tự một, hai cho đến bảy, tám,



9. Trước thì ồn ào huyền ảo, sau thì vắng ngắt như tờ, mới nhận lúc đó thoi én đã đưa sang ngày mồng 5, vừa được 9 phần trong số 24.

Sông Nhị Hà nước chảy xuôi xuống, tàu “Phúc Sinh” máy chạy ngược lên, nước càng cuộn cuộn, máy càng sinh sịch, sóng càng reo to, còi càng giật bạo. Giả sử như chiếc mủng chiếc gô quê mùa xưa, tất nhiên không tiến bộ nổi, nhưng mà bộ máy văn minh đã kinh qua tai mắt nhà bác vật, đã thoát ly ra ngoài bầu thế giới dã man, cho nên thủy thế vẫn chiều, dẫu ba đào kích thích đến đâu cũng không chuyển núng.

12 giờ 30, tới bến Tân Đệ, hành khách ở Thái Bình đáp xuống gần chạt. Lần lượt qua bến Phú Hậu, qua bến Như Trác, v.v..., lại rẽ ngã ba cửa Luộc là nơi quan Trạng nguyên đời Trần là Tống Trân ở. Tự đây trả đường Hà Nội, một mực giảng thẳng về đông, 10 giờ đêm tới phủ Ninh Giang.

Canh khuya tịch mịch, sông nước mênh mông, ngọn đèn trong tàu khi mờ khi tỏ, khách ngồi chán đã mệt lưng, vẫn không dám ngủ, chỉ chòng chọc mong trời chóng sáng, chóng được tới bến. Ai nấy sợ rằng tàu Nam đi Phòng hay Phòng về Nam, xưa nay truyền tụng đã có tiếng hỗn, hoặc vì mất cấp về côn đồ, hoặc vì mất cấp về đồ bác.

Mất về côn đồ một cách không ngờ: đại để ai đi tàu chẳng thích người quen, họ đến lân la với mình, khăng khít như bạn bè, líu díu như anh em, trước kể chuyện xa sau nói chuyện gần, rồi mà rút ruột không biết. Phẩm tiên đã bén tay phàm, thôi thì hết lời nói khô nói cạn, ba tông cũng im ru, mà mại bản cũng lờ tịt.

Mất về đồ bác thì hiển nhiên lắm, thanh thiên bạch nhật lắm: đại để như là một đám xóc đĩa đánh đã nửa chừng, viên chủ nhân xóc xong úp bát để đấy, xuống tầng dưới lấy tiền, sẵn có một viên nhà què đặc, áo nâu đắp gót, khăn quăn vành rế, ở đầu lại giả say giả dại, vụng trộm mở bát ra cho công chúng xem, rõ ràng ba sấp một ngựa, sấp đen kìn kịt, ngựa trắng phau phau, vòng trong vòng ngoài, trừ những bọn xẩm kém con mắt là ngồi im, còn ai cũng quăng tiền như trút, cười cười nói nói những tiếng “lẻ, lẻ”, vang động khắp thiên đình thủy phủ.

Một hồi lâu chủ nhân ở dưới lên, thấy thế bạc làng nước xô vào một mặt to quá, tự lượng số tiền của mình còn ít, lại lúi húi xuống móc thêm quỹ nữa.

Các bạn đương cục trái tim đập đi đập lại thốn thốn quá, đối vắng mặt với viên chủ nhân, người chê: Đã cờ bạc tâu góp gan tứ xứ, ngỡ là “sạch nước”, chứ sao thiên hạ lại còn anh hớ. Kẻ thì trả miếng: Mày tưởng ăn người, chắc rồi mày phải người ăn, chúng ông phen này là nang quát cả, từ rày đừng giở ngón “cô chú” nữa, mà chết.

Buồn chữa, đã tin mà lại tin thêm, con ma cờ bạc là chú nhà què nãy kia, lại giờ thủ đoạn mở vụng lần nữa, xem cho sấp ngựa đích xác, hiện tại hành khách mười mắt trông một. Thúc Sinh quen thói bốc trời, bà lão cho chí con gái ngậm trầu lúng búng, miệng tùm tùm cười, ai còn đồng nào xu nào lại cỏi thất lưng đặt thêm tua nữa.

Ai nấy nghe đã quặn lưng, chủ nhân thủng thỉnh lên mới cam đoan rằng: “Ngồi đầu im đấy, được ăn thua chịu, không được xôn xao”.



Hai tay cầm bát run cầm cập, sắc mặt tái mét, ngỡ là chủ nhân khờ, chẳng hóa chủ nhân quyết, mở phăng ra, té bạc “chấn”, 2 sấp 2 ngửa. Vơ tiền xong, tàu vừa kéo còi, chủ nhân màn xế tút!

Thôi thôi nhiều người quáng mắt ếch, khóc lóc xùi xụt, dư luận xao xao nổi lên khắp mặt. Tỉnh ăn lầm thua, vô ý mất tiền, trời ơi, kêu ai?

Giấc mộng đã thức, thuốc mê đã tỉnh, ngồi trật khác một loạt, nói ra bàn vào mới biết chú nhà quê đội lốt, chính là một con “chim mồi”, đánh đuốc đi tìm, bay rồi còn đâu!

Chủ xẩm đương ngủ, cười dố lên, tay lôi mảnh chiếu, tay vắn cái trục, lung, bung, beng, hát chọc câu rằng:

Giang thì hồ, có phong lưu anh mới trải cái thú giang hồ, bàn thua tính được chi cho nó quanh co cái ruột con tằm. Thôi mợ em ơi, trót vì phen này tay anh đã nhúng vào chàm, đại rồi còn biết khôn làm sao đây!

Không ớt mà cay...!

Tiếng gà gáy sáng, xao xác mang tai, bóng nhận từ non, tà tà trước mặt, ngoảnh trông ra bốn phương quạnh quẽ, mây in nước, nước in non, thấp thoáng trên ngọn đồi cao, chìa ra một áng lâu đài sa nga đột ngột, hỏi những nhà đã quen, mới trả lời cho biết là đài thiên văn Phù Liễn, thuộc tỉnh Kiến An. Lúc đó đồng hồ đánh 5 giờ, còi tầm các nhà máy lần lượt dạo sáng. Dưới đáy bể phun ra một mảnh kính đỏ, những tia sáng yểm ánh lên không gian, báo trước tự khi chưa ra đời, sao vì đó mà mai một, đèn vì đó mà thoái tàng, trời đất vì đó mà tạnh tẻ, thế giới vì đó mà ấm áp.

Nhân khẩu chiêm câu tứ tuyệt.

*Hồng nhật thủy trung xuất,
Thanh vân sơn thượng phù;
Hô thiên tân cảnh sắc,
Tặng ngã thử nhân du.*

Mặt trời đỏ mới mọc trong nước ra, áng mây xanh vừa bốc trên non về. Cái cảnh sắc của bầu trời mới mẻ đó, chính là một món quà thiên nhiên tặng cho ta trong lúc chơi này!

Sáng mồng sáu, bảy giờ 15, tới bến Hải Phòng, tàu chạy đến đây là thôi, chỗ màn bắc cầu bằng xi măng, vững chãi sạch sẽ, không như màn phà ở Nam và Hà Nội.

Lên bờ bái biệt Dục Tăng tiên sinh vào phố, còn ta thơ thẩn đứng lại, trông xuống bến nước xanh trong suốt đến đáy. Thuyền bè man mác như lá rụng, chiếc xuôi chiếc ngược, coi loạn cả mắt, lắm nhất là chiếc gỗ con con, vợ chồng chú Khách chở, người ngồi sau cầm vững tay lái, người đứng mũi nhè nhẹ chịu sào, lời sơn hải, truyện uyên ương, dịu dàng uyển chuyển thay!

Hải Phòng là thành phố thứ hai ở Bắc Kỳ, so với Hà Nội thì kém bề tinh thần, còn bề hình chất thì cũng cùng phong phú chẳng kém gì. Sự cai trị thuộc quyền đốc lý, địa phận thuộc tỉnh Kiến An, tức là Dương Tuyền Bộ ở đời Hùng Vương.

Ngôi thái dương gần đứng ngọ, chuông đánh 11 tiếng, tàu đi Cẩm Pha Bo đã kéo còi ba lần, ta cùng mọi người kéo xuống, vô tình trông ra mạn, thấy lũng lảng một chiếc biển treo, sơn son phủ vàng, trong lòng có ba chữ “Khoái tử long”, viết ngang chạm nổi, đoán ra đó là hiệu tàu.



Qua thành phố đến cửa bể, Sáu Kho bên này, Lạch Tray bên kia, nhà cửa trắng lệt, Tây Khách rộn rịp. Thủy trình có lối rẽ đi ngoại quốc, lăm chiếc tàu to và rộng, ngoài chiếc tàu binh của Bảo hộ, toàn là tàu Anh tàu Nhật, mượn đường thông thương. Không phải hỏi tàu ấy rộng hẹp thế nào, dùng sức được bao, chỉ đơn cử một chiếc ống khói sừng sững như cây tháp nhà thờ thì đủ biết.

Bốn bể anh em, hoàn cầu họp chợ, người An Nam đối với cuộc cạnh tranh ngày nay, thù ứng với phong trào lúc này, nói thật nhiều người giả cảm giả điếc, giả dại giả ngây, sốt sắng cảm tưởng với hoàn cảnh này, phê bình với phong cảnh đây, nâng bầu nhiệt huyết, lại có phần mừng.

Sao gần thế, hủ chữa?

Không, có nào nói vậy; phải biết, ở đây là đất phồn hoa đô hội, là một mảnh hoàng thổ của chúa Hồng Bàng, người Anh người Nhật tuy xinh, tàu tuy bền, máy tuy mạnh, so với ta là một anh chàng “ngốc”, đội chiếc khăn xếp, diện chiếc áo chùng, mô phạm trong chiếc tàu hàng, tự ta không phải khoe khoang, chắc họ phải tự tử họ là một phái “khách”, còn cái địa vị chữ “chủ” công nhiên tất lại phải nhường.

Quá nửa ngày tới tỉnh Quảng Yên, không kịp vào phố, ngắm qua con đường thẳng dằng vào tỉnh, cây cối um tùm, cảnh cao bóng mát, lảng vảng một vài viên lính cảnh sát đứng sẵn hỏi giấy tùy thân, và khám xét những khách lên xuống một cách nghiêm nhặt cẩn thận.

Từ đây trở đi, tàu chen núi, núi chen bể, bể khoe bể sâu, núi khoe núi cao, núi có bể thêm đẹp, bể có núi thêm tình, dẫn

không tiên mà vẫn nổi danh, không long mà vẫn linh dị, bậc nhân giả, bậc trí giả, vui sướng biết bao.

Buổi chiều 5 giờ 30, tới Hòn Gay, trời sập tối, gió cuốn mạnh, đèn điện đã giắt, còi mỏ đã rúc, lễ ra trắng mỏng 6 lên cao, ngất vì tiết đại tuyết tối nơi, thường lệ bao giờ cũng u ám ảm đạm, vì vậy tờ mờ không tỏ. Những bọn phu than hết giờ ra về, Kinh pha Thổ, đường trong lẫn đường ngoài, cười nói hát xuống, cột nhột bằng quỉ. Ngồi buồn nhân ngâm:

*Bóng thỏ tơ mơ trận gió nông,
Ngồi tàu lạnh ngắt cái đêm đông.
Quan hà treo sẵn tranh thiên tạo,
Kinh Thổ xoay chung máy đại đồng.
Gác việc còi đưa bến mỏ rúc,
Giăng hàng lửa réo giữa đường dong.
Ông trời nay đã bao nhiêu tuổi,
Thế giới ngày nay có biết không?*

Ngâm xong ngồi rung đùi một mình, sức nhớ khi xưa Dục Tăng tiên sinh qua đây đã từng có bài ký kiến viết bằng chữ nho. Bài ấy in sâu vào óc ta trải 5 năm ngoài, nay xin sao lục như sau:

*Vấn thù phong tuấn xảo dung thành,
Sơn hải y y vạn cổ hình;
Thâm thiển hoàng khai thiên khoáng bích,
Cao đê bích lập vạn trùng thanh.
Hải ngư tiềm được sơn gian hí,
Sơn diều tiêu liêu hải thượng minh.*



*Sơn hải thiên nhiên ngô quốc bảo,
Bách niên khoáng sản tảo trì danh.*

Diễn nôm

*Ấy ai đào lấp khéo tinh anh,
Non bể bao xưa nét vẽ hình.
Ngàn khoảnh nông sâu làn bể biếc,
Muôn trùng cao thấp trái non xanh.
Sườn non cá réo vây ngang dọc,
Mặt bể chim đồn tiếng chậm nhanh.
Núi bể thiên nhiên vùng cố quốc,
Trăm năm khoáng sản sớm truyền danh.*

Màn Hòn Gay xong, tàu kéo còi, kiểm lại hành khách thấy giảm, trông với lại bến mới biết trai gái già trẻ kéo lên hầu hết. Lọc lại còn mấy chú khách Quảng Đông, là phái làm tàu, hoặc phái buôn bán, đến như người An Nam, Thổ cùng với Nùng Mán, tựu trung người nào còn lại, giở giấc ngủ cả. Chán chữa, cơm nước xong ngồi tựa chiếc ghế cao lâu, trông trời trông bể, trông nước trông mây, ngoài cái ta ra, dường như không còn một ai.

Nước non bể rộng, trời đất canh khuya, trước mặt bên cây hải đăng, lờ ra một trái núi lửa; đó là nước Chà Và chẳng, lửa Diêm Sơn đã bốc? Hay lại núi Chung Sơn chẳng, thần Chúc Dong đã ra đời? Cứu ra hai cái ảo tưởng sai cả, chính là một chiếc gò đỏ than cần, bọn phu vô tình thổi cơm một bên, ngọn lửa bén vào, thành không tắt kịp, lâu ngày cháy rộng, càng cháy càng đỏ; trái bao phong vũ vẫn không tưới tắt, thoát đầu qua lại ai cũng cho là câu chuyện giai thoại.

8 giờ đêm tối Cẩm Phả Min, bến tàu bắc bằng gỗ, nghe đã hủy liệt, khách sợ không lên, phải đắp bằng dò gạch, mỗi người 5 xu.

Bỏ tàu lên bộ, con đường từ bến vào phố, trên mặt trải đá, rộng ước 7 thước tây, cao ước 4 thước, dài ước 2 cây số. Vào tới chợ, đình xây kiểu mới, vừa cao vừa rộng, bên chợ lại đặt máy nước. Đêm tuy khuya khoắt, hàng vẫn man mác, người mời kẻ đón, có vẻ phong nhã tự nhiên. Ta vào hàng máy khâu trợ, sự xuất nhập nghe chừng cũng đắt, những chú tài công năm, bảy người, đổi nhau ngủ đổi nhau làm, ghì gằm suốt đêm, không lúc nào ngơi. Sáng ra chủ nhân mời dậy uống nước, trả tiền trợ không nhận, khăn khăn đưa chân lại đến phố Mới.

Còi nhà mỏ đã gọi, cai đưa phu đi làm than, lên cao xuống thấp, bàn hoàn đi lại, tựa hồ như một đảng kiến đổi chỗ ở, noi theo con đường khuất khúc, rì rập qua dải trường thành. Ta đi theo đứng vào một phái bàng quan, dùng đôi con mắt vật chất xem đời, lạ đâu hỏi đấy, đồng bào ta sẵn lòng tốt, hết lời giảng giải.

Đứng núi nọ trông núi kia cao, bên tả có đám cây cỏ sâm uất, lẫn với nóc nhà tây mới làm, xem chiếc cổng đề thì ra đồn nhà Đoan ở, mà núi cao kia trên có ngọn đất cao nữa, tục truyền đấy có chợ trời, các thần tiên xưa kia vẫn họp.

Cứ trong danh thắng nước nhà, chợ Trời có hai chợ, chợ thứ nhất những dật khách tao ông thường ngoạn cảnh, thường đề vịnh, thì thuộc về Sơn Tây, còn chợ này là thứ hai, đường sá nghiêu khê, quan sơn hiểm trở, chưa mấy ai tới. Ta nhón nha đến nơi, xắn tay mở khóa động đào, rẽ mây thẳng lên, trên thì trời, dưới thì bể, giữa duy mình ta, một bước một cao, một đi



một rộng, linh hồn khoan khoái, vật lụy tiêu tán, bèn ngâm câu: “Chỉ hữu thiên tại thượng, cánh vô sơn dữ tề”, là câu tuyệt cú của cổ nhân xong, cao hứng bỗng bật bốc lên, ngẫu ngâm câu rằng:

*Chon von núi đất tít mù khơi,
Cõi tục ai sinh cái chợ Trời.
Điểm thỏ dì trắng xơ xác hạp,
Cầu ô chị gió lững lơ mời.
Buông chân tiên cảnh chừng bao bước,
Góp chuyện nhân gian có mấy lời.
Món nữa thời đây còn thiếu dứt,
Bày mau cho đủ để ta chơi.*

Mây phong động biếc, bén hơi tiên vợ vắn chàng Tù; hoa kết bầu trời, chạnh gót tục băng khuâng bác Nguyễn. Đi đã chôn, xem đã mỗi, ngâm phong lõng nguyệt đã chán, theo lối cũ trở lại trần ai, đoái bầu non nước, nặng khối sầu tư, hồi nghĩ cái duyên gặp gỡ mới rồi, trách riêng chị Nguyệt đa đoan, chỉ quen chỉ thăm xe quàng, tơ hồng quán láo, còn hỏi đến vấn đề “phụ nữ giải phóng” của bọn nữ phiệt mới, thì chị nép dưới chồi đa, ấp bên khóm quế, nín lặng ngắt, thẹn chết không dám ngó mặt! Thành thử mấy tiếng trường khiêu làm cho vang động một trời.

Về đến phố Mới, tắt ngang con đường trước tới nhà ga trú ngụ một đêm. Sáng ra là ngày mồng 8, đồng hồ 7 giờ lấy vé tàu điện đi Cọc Sáu.

Cọc Sáu chiếm giữa Cọc Năm và Cọc Bảy, đầu có dãy phố lá, cuối phố có mấy cây thông già, dưới gốc đốt cháy rỗng hồng,

khả dung được ba người nấu mưa. Xứ này mới khai mỏ than, tự phốt tới mỏ ước bảy, tám cây số, đi chân không, tới nơi phu làm, trèo đèo rất mệt, ngồi bẹp trên chiếc tảng đá nghỉ ngơi; trong hàng cai bồng gặp một người thân nhân, thân hành hướng dẫn, xem đã măn mục, mượn đường tàu điện lại tới *Cẩm Phả Bo*, đường đi mặt bể, khúc lượn chân non, những cái bảo tàng vô tận, cái lạc thú hữu tình, nào là thanh phong minh nguyệt, nào là lục thủy thanh sơn, chân ta đi tới, mắt ta được hằng thấy, tai ta được hằng nghe, sự tiến ích về kho thần trí so trước bội phần. Mới biết câu: “Độc muôn quyển sách, đi nghìn dặm đường”, bậc tiên bối đã làm phương châm cho ta trước vậy.

Bài thơ tả cảnh

*Cẩm Phả Min rồi Cẩm Phả Bo,
Nào trai tứ chiếng, gái giang hồ.
Buồm trắng lác đác thuyền trên bể,
Lửa điện linh tinh phố giữa gò.
Mỏ bõm rừng xanh đuôi cá vẩy,
Lội ừa nước biếc cánh chim co.
Ở đây phong cảnh nhà ai thế,
Giáp mặt cai than cố hỏi mò.*

Cẩm Phả Bo là nơi phụ dầu ăn than của ngoại quốc, thuyền tàu các nước đi lại tấp nập. Quan Tây có một tòa Đồn đóng trên ngọn núi, trong lúc chỉ cố, soi xét khắp được toàn cảnh. Lại có một viên Thông ngôn cho vạn quốc ở Hòn Gay thường đi lại đây, nói tiếng nước nào cũng thạo, gặp đâu đáp đấy, đầy ba tắc lưỡi ngang dọc trong trường quốc tế.



Xứ này trên ngọn núi phía tây có một ngôi đền thờ đức Thánh Ông, vì vậy tục gọi là Cửa Ông, cũng nhiều người kiêng tiếng Ông lại đổi làm Cửa Đông, thủ nghĩa là cửa này ở mé đông tỉnh Quảng Yên.

Trần sử chép: Thánh Ông sinh ở tiền bán thế kỷ XV, là lệnh lang thứ hai đức Hưng Đạo Vương, tôn thất nhà Trần, húy Quốc Tảng, phong tước là Hưng Nhượng Vương.

Nguyên trước vị thân phụ đức Hưng Đạo Vương là đức An Sinh Vương cùng với em là Trần Thái Tôn có tư hiềm, khi lâm chung dặn rằng: “Thái Tôn là vì quân chủ dung ám, say đắm tình ái, đập đổ nhân luân, như thế là hạng sát phu rồi. Nếu sau này con không vì ta mà bưng lấy ngôi báu của hắn, ta đây chết không nhắm mắt”. Đức Hưng Đạo Vương ngài là bậc chí trung chí hiếu, nghe lời cha dạy vẫn vâng mà sợ.

Về sau hai lần phá tan giặc Nguyên, vũ công khuynh loát toàn cầu, nhân lúc nhàn rỗi thuật lại truyện cũ, và hỏi thử con cả là Quốc Hiến rằng: “Ngày xưa lấy được thiên hạ, truyền cho con cháu, anh nay nghĩ sao?” Quốc Hiến biến sắc thưa rằng: “Họ khác cũng chả nên, hưởng chi họ nhà”.

Ngài lại hỏi ông Quốc Tảng, Quốc Tảng thưa rằng: “Vua Thái Tổ nhà Tống là một anh lực điền cấy ruộng gặp thời gặp vận làm đến thiên tử hưởng chi cha nay.” Ngài nổi giận tuốt thanh kiếm toan chém. Quốc Tảng xin tội, nhân phải an trí nơi đây.

Thăng đền trông ra có một con đường đá xây quai bờ bể, dài chừng nửa cây số, từ mặt đường tới mặt nước cao chừng chín, mười thước đứng thẳng như bức thành dựng. Làm như

vậy để tàu lớn áp mạn cho tiện, trực tiếp ngay với mặt đường, không phải màn cầu và phà. Mé đường lại có chiếc nhà sắt rất cao, đặt máy xe điện ở trên, khi nào có tàu ăn than, xe ấy móc hòm than vận tải tự kho ra toa tàu, tới nơi hòm than tháo ngay mảnh sắt sau ra, dần dần rút thẳng xuống.

Từ đền trở lại phía tay trái, chừng một cây số, có một sở máy sàng than ba tầng, tầng dưới đóng kín không biết, duy được thiện tiện vào xem tầng trên và tầng giữa. Tầng trên xây một chiếc bể khá rộng, dùng máy đúc lọc than vụn, cứ dăm bảy người đối nhau trông coi suốt đêm ngày. Tầng giữa có chiếc máy sàng, giống như chiếc cầu sắt đan, dùng máy chạy cao xuống thấp, lúc lắc đi lại, than nhỏ vụn thì lọt, còn than to là than “kíp lê” thì đã có hàng trăm trai gái đứng sẵn hai bên, lần lượt mà nhặt bỏ vào chiếc máng ở giữa.

Bọn phu làm đây thường phàn nàn riêng cùng nhau rằng: xứ này là nơi kho than đã hoàn toàn chồng chất như một dải trường thành, cứ nói những đồng than vương, cũng đủ dùng cho phu bản xứ thổi nấu được một năm. Thế mà luật trên nghiêm khắc, bắt phu những lúc nào nghỉ, phải vào rừng kiếm củi để thổi. Quan Đuan bắt được nhà ai thổi than, chiếu số mà phạt, gọi là than lậu. Nghe đâu họ đã làm giấy khiếu, sự kết quả sau này thế nào chưa rõ.

Rừng thiêng nước độc, quỷ đón ma đưa, khi trước ta chưa ai đi tới, mục cho là nơi “dương tràng diểu đạo” cũng như xứ Ba Thục.

Thổ nhân toàn là người Động, tóc trùng răng trắng, phục sắc chuộng màu đen, đã có thổ âm riêng, nói tiếng ta thì họ ngơ ngác không hiểu.



Tương truyền người Động tức là di đảng nhà Mạc. Thế kỷ XVI Mạc bị thất thế, dư đảng tràn lên mạn ngược, như ở Lạng Sơn, Cao Bằng và trung bộ Quang Yên đây.

Lâu nay Chính phủ để ý khai hóa, phong trào di dân thám thía đương mạnh, hiện kim xứ này trai gái hai kỳ tới ngụ cư, trong hàng tứ dân ngoài nông dân ra không hiếm một ai.

Bóng thỏ thay đêm, tiếng gà đôi sáng, trông vào đồng hồ kim giờ sắp báo 7 giờ ngày mồng 9, kẻ thân nhân đãi cơm nước xong, cùng nhau mượn đường sang chơi Mông Dương. Từ Cửa Ông tới Mông Dương có ba con đường, hai con đường bộ và một con đường thủy.

Hai con đường bộ sức lực khác nhau, tinh thần cũng khác nhau. Một đường thì đã trải đá, xe ngựa đi được, thỉnh thoảng thấy có cây số dựng, những hành nhân đi lại đông, trông qua cũng đủ biết cái cảnh lâm tuyến tất đã có tay chủ nhân, mà bức đồ bản sáng sủa lạ tai lạ mắt đó tất cũng đã đứng vào cuốn sổ văn minh của xã hội hiện thời.

Một đường thì trèo đèo vượt thác, vạch cỏ rẽ cây, lăm quăng đường đi tối om lại, những beo và hổ chạm người tránh vào rừng sâu, thành ra vèo vèo những cơn lốc cơn gió. Yêu khí lạnh lẽo, sơn lam chướng khí bốc lên ngùn ngụt, sờn cả tai váng cả óc, quăng thời gian không biết ngày hay đêm, sớm hay tối. May gặp những cánh hoa mai từ từ uốn éo tự trong khe núi mọc ra, tiếng nước róc rách, hương nhị buông ra ngào ngạt, mới nhận lúc đó còn là mùa đông.

Hai con đường bộ đã nói ở trên, ta đều quan sát tới cả, vì kẻ hướng dẫn cho ta, đường sá không quen, gặp đâu đi đấy.

Lúc mới theo mấy chú tiểu phu xông đột, đi tắt vào con đường rừng, bảo con đường này tuy khó đi thật, song so với con đường đá chổng hơn gần 6 cây số. Càng đi càng hiểm trở, thấy hiểm trở cũng ngại lòng, kể thân nhân nghe ra gót đã chôn, sắc đã mệt, tự ta xem ra cái lá gan mạo hiểm cũng đã thấy núng. Thôi thì đành bỏ đường tắt mà đi đường cái, bỏ đường ám muội mà noi theo con đường chính đại quang minh.

Trở lại lên con đường đá, kể thân nhân bị sốt, dưỡng bệnh tại Cửa Ông. May quá, ông chủ thầu ở Mông Dương, kiêm chức ký rượu ở Cẩm Phả, lúc thừa hứng đánh xe nhà tự Cẩm Phả đi Mông Dương, gặp ta hỏi ta, ta chào lại. Đôi bên trò chuyện hồi lâu, ông mới lên xe cùng đi Mông Dương một thể.

Buổi chiều một giờ tối Mông Dương, ông chủ thầu khám xét công việc xong, giới thiệu cho ta những nơi nguyên ủy.

5 giờ ông về Cẩm Phả, cuộc tiễn chân tàn, nghĩ đến câu “bình thủy tương phùng”, hai trái lương tâm giao nhau vẫn còn để ý quyến luyến.

Đêm mồng 9 rạng mồng 10 đặt lữ sàng ở nhà ông thế huynh của ta, tức là lệnh tự của Dục Tăng tiên sinh. Lâu nay học trào đổi mới, quan tái chia bầu, người thì đông đồ, người thì tây mạt, mỗi người xu hướng về một mục đích, bởi thế anh em không gặp, phỏng sử hạ đốt tay mà tính nhảm, kể tự câu chuyện cuối khi trước, cho đến câu chào ngày nay, tuyết sương lần lửa, năm tháng sa đà, quả địa cầu có lẽ đã xoay qua được 1081 lượt.

Nhà ông lập trên ngọn núi, tự mặt đường tới nên, có tới tám chín mươi bậc, ghép gỗ lợp lá, có phần chắc chắn khỏe



khoản. Hướng trông ra suối, ngồi trong ngấm ra, quả núi sau làm chằm, trước mặt mà bờ suối bên kia có một dãy núi làm tiền án, nói cho phải, gọi là “vạn lý trường thành” thì giống hơn. Tay tả có chợ có phố, tay hữu có các đồn sở. Tả sang hữu lại có con đường sắt cho xe guồng chạy, mỗi khi xe tới trước nhà, hùng hồn thay, uy vũ thay, chẳng khác gì quan Đô thống khi lâm trận mà gióng chiếc đại sắt. Không biết chủ nhân có tin về địa học hay không, sao mà danh thắng thu được toàn cục đến thế!

Xứ Mông Dương khí hậu lạnh rét, xem vào hàn thử biểu rét nặng hơn bức, mùa hạ quạt ít, mùa đông đôi khi tuyết xuống thành khối. Ma thì thiêng, nước thì độc, người trung châu tới làm phu số nhiều là da bủng tóc đứng. Mỗi khi lấy nước uống thuê chiếc thuyền con vượt qua suối, tắt vào khe núi bên kia, đã có một cái mạch thiên nhiên chảy ra nước ngọt. Ngoài ra chó lợi trút lông, dùng kính hiển vi mà coi, độc chất vân vân khá sợ.

Non nước trời đông đã biết có ta, bao nhiêu cảnh vật thanh u miêu tả ra đến cực điểm, thật là dẫu ta vào một cái trường “chộp ảnh”, có bao năng lực hết sức diễn tả, hết sức cống hiến cả. Đoái tình cảnh đó, lưu tặng dăm vần:

*Ai đưa ta tới cảnh Mông Dương,
Phong vị bao nhiêu ta đã tường;
Sắt mỗi đường hôm đôi gót gió,
Đá mờ núi sớm chiếc đầu sương.
Con thuyền tiến thoái khe đưa nước,
Mái chợ đông tây khách đủ hàng.*

*Trạch gồi quan san hồn lữ thứ,
Còi đâu xa gọi khúc Nam thương.*

9 giờ 10, ngày 11, từ biệt trở về Hòn Gay, ông thế huynh tiễn chân ra bến tàu thơ, làm quà cho một lá vé. Con tàu quay mũi, bể réo non quanh, lấm vẻ thanh tú tiêm tân, làm cho lạ mắt xiêu lòng. Sức nhớ đến nông nổi người về kẻ ở, hai bên mục tống khấn khoản đoái theo, tuy rằng cách núi cách rừng, một bước một xa, mà tấm lòng tương thân tương ái, âu đã tưởng tượng tới khi tái ngộ sau đây.

Không lâu tàu đến Cửa Ông, rồi mà bỏ qua Cọc Sáu, Cọc Năm và Cẩm Phả. 9 giờ đêm vừa đáp Hòn Gay, đèn còn thấp thoảng, xe vẫn rập rìu, trọ ở phố bờ bể qua đêm, sáng ra mới hỏi đường đi thăm cảnh.

Hòn Gay có hai cảnh, tức là hai sở than; sở mới và sở cũ. Sở mới mới khai tự năm, sáu năm nay, than thì nhiều, phu thì đông, độ với các nơi, náo nhiệt hơn cả. Sở cũ tục gọi sở núi Béo, khai đã ngót 20 năm, than già mà lấy gần hết, cái vẻ tàn xuân nghe đã mười phần lãnh đạm.

Tuy nhiên, trèo lên ngọn cô phong mà phê bình hai sở này: sở mới giàu có giàu thật, đẹp có đẹp thật, song xem kỹ ra thì phần lảng lơ chiếm đoạt mất phần tỉnh nhất, như là một cô kỹ nữ quần áo bảnh bao, nói năng hoạt bát, mà các tông tích vẫn còn ràng buộc trong xóm Bình Khang; sở cũ như đóa hoa đã tàn, có tàu mới có kết quả, như nước trào đã xuống, có xuống mới chứa thành bể. Rút lại sở cũ đã lâu ngày đã nhiều tuổi, cái công dụng giúp về sự kinh tế nước nhà đã nhiều, không một sở mới, mà các sở ở vùng này, đều đứng vào hàng em hàng



con cả. Cái phẩm chất tuyệt đối, cái nghi biến đặc biệt, vẫn còn giữ được bản sắc của lão mẫu.

Bàn kỹ về vấn đề than đá. Kinh thiên diễn với hồi kiếp đời trước chất lại thành ra than đá. Năm 1765 bắt đầu nước Anh mới khai ra mỏ than, trong mỏ có nước, lại chế ra chiếc “Hỏa luân khí” để hút cạn. Xứ Quảng Yên này phần nhiều than chứa ở trong tim núi, xếp lẫn với đá với đất, tự đời Bảo Hộ mới biết khai dùng. Than già thì tinh dịch bốc lên mặt núi sặc đen, than non thì sặc ửng vàng.

Khai than có hai phương tiện: Phương tiện thứ nhất là “khai lò”, giống như khai đường tụy đạo, nghĩa là nhà thám mỗ bói than đã được già, dùng chiếc khoan sắt khoan thông qua núi, xem than đi hang nào, nhiều hay ít, cứ đó bắt phu khai lò, chiều rộng ước 3 thước tây, chiều cao ước 2 thước 5 tấc, lấy sâu vào mãi, đến đâu gõ làm như khung cửa chống đến đấy, và đặt đường sắt ngay cho xe guồng than ra. Đào như hang chuột, lắm nơi ngã ba ngã tư đi lạc cả hướng, nếu mỗi cung không có đèn treo thì vợ vẩn thật. Nghe như lời phu nói, làm lò rất nguy hiểm, nhiều khi thất cách than lở lấp mất cửa, bất hạnh người nào ở trong không có lối ra, ví bằng chẳng sớm khai ngay, tính mệnh thường bỏ bằng cách thảm hại là chết đói chết khát hoặc chết nực.

Phương tiện thứ hai là “khai tầng”, nghĩa là đào trống hẳn ra, tức là lối lộ thiên, lấy hết tầng trên đào xuống tầng dưới. Mỗi khi mưa to gió lớn chi hậu, bờ tầng ngấm nhiều nước bị sạt trên xuống, sánh với khai lò không phải là không nguy hiểm, mà cái nguy hiểm cũng đau đớn lắm, là chết bằng cách gãy xương nát thịt.

Ngạn ngữ ta có câu: “Vạn tội bất như bần tội khổ”; nghĩa là muôn tội không gì bằng tội nghèo khổ hơn. Phu đi làm than phải xa cha mẹ, lìa vợ con, quanh năm cặm cuội, đem bát mồ hôi đổi bát cơm ăn, dầu biết buộc mình vào nơi tử địa cũng không dám chối, miễn là làm sao mỗi ngày được vài hào một đồng, cho đủ sinh hoạt.

Dem đen đổi trắng, ăn nhin để dành, nhiều người đến cuối năm còn dư dật vốn liếng, toan về ăn tết ở nhà, lễ bái tiên tổ, thăm hỏi cha mẹ vợ con, sau nữa vấn an xóm giềng, kẻ làng người nước. Ai ngờ nhiều bác chủ thầu ác cảm với phu, tìm kế lưu phu lạ đời. Cứ trung tuần tháng tây phát lương cho phu, ngày nào phát lương đêm ấy mở sòng đổ bác rất to, xu hào quăng từng thóc, bạc giấy rắc như rơm. Hoi đồng ai thấy chẳng mê, càng nhúng càng thua, bao nhiêu lưng vốn hết sạch sành sanh, tấm lòng nhớ đến quê hương bản quán thôi đành gác để. Mỗi khi đêm khuya người vắng, nghe thấy tiếng ngựa nước Hồ nó thét gió Bắc, thì lại cảm tình con chim nước Việt nó đậu cành Nam, hồn xiêu phách lạc sinh ra áy náy vô hạn.

Nghe đâu các sở than tối nào cũng mở lò đổ bác, duy có tối phát lương là to hơn cả. Than ôi, đổ bác! Đổ bác! Đổ bác rồi sinh ra trộm cướp, thành thử rồi cuộc trị an. Vì thế Chính phủ thông sức nghiêm cấm, ai phạm tội đó trị đã có luật, không biết các sở than xứ này và các tàu thủy đi dọc sông, sao họ vẫn còn làm càn, không biết pháp luật là gì, gây ra cái mối họa lớn nhiều người hại lây. Mong rằng Chính phủ đèn trời soi xét, trừng trị đi cho, thật là hồng phúc muôn dân.

Đêm 12, 10 giờ kém 5 về Hải Phòng, ở lại một ngày xem thành phố, và thăm các bạn đồng song. Hải Phòng là nơi phồn



hoa đô hội, hai ngọn phong trào văn minh tân cữ, khích thích đã nhiều, ai nấy qua đường Quần Ngựa, trải phố Cầu Đất, ăn một miếng thuốc, nói một câu chuyện, cái vẻ tinh thần in ra thành thị lắm rồi, càng chú điền phu đã tốt, lại càng thấm mạnh. Lạ quá, ta lúc ấy buông kỹ con mắt doanh hoàn vào bức toàn đồ, cái đồng tử dường như không chịu hỗn tạp, vẫn còn mơ tưởng phong thú yên hà.

12 giờ 10 ngày 14 đáp hỏa xa ở Hải Phòng đi Hải Dương, ba giờ tới nơi, vào qua xem xong hai phố Đông Kiều và Tây Thị rồi về Hà Nội vào thăm ông chủ báo *Nam Phong*.

(Số 168, tháng 1-1932)

N. V. Đ.

AI LAO HÀNH TRÌNH⁽¹⁾

TRẦN QUANG HUYẾN

(Secrétaire à la Résidence Supérieure au Laos)⁽²⁾

*Ngại ngừng chân bước lên tàu,
Kẻ đi người ở thành sầu ai xây?
Trường đình tiễn biệt là đây,
Kìa trắng sông Nhị, nọ mây núi Nùng.
Chia tay trong lúc hàn đông,
Ngàn mai vẻ tuyết, non tùng hơi sương.
Mấy lời dinh chúc tỏ tường,
Ngọc vàng há dám coi thường tác gang.
Tình thân thích, nghĩa chi lan,
Dầu lòng xa cách quan san nghìn trùng.*

Sau mặt nhà ga, trước đường thiết lộ, hồi một giờ ngày mười tháng Chạp năm Canh Thân, đông đủ cha mẹ, anh em, bè bạn, ra đưa chúng tôi lên tàu, để sang tòng sự bên xứ Ai Lao. Người sầu nét mặt, kẻ gặt hàng châu, lời dặn trân trọng

1. Bản chỉ tiếp được bài Ai Lao hành trình của ông Trần Quang Huyền khi sang làm việc bên Vientiane đã có công ký thuật những điều kiến văn trong khi lịch làm, vậy cứ nguyên văn lục đăng như sau này.

2. Thư ký Tòa Khâm sứ Ai Lao. (NXB Trẻ chú)



của thân nhân, tiếng chào ân ái cùng quý hữu. Trông tình mà cảm, nghĩ nổi thêm buồn! Thấm thoát nửa chuyển đồng hồ, tiếng còi nổi hiệu, tỏa ngọn khói đen, chân bước lên tàu, sâu chia đôi ngã. Tàu chạy đã xa ga, càng trông càng khuất, nhìn mãi lại, nào còn thấy chi, trông cảnh cảnh nhạt, trông mây mây rầu, trông hoa hoa khuất, trông người người xa, *Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ nhà. Cảnh xa lạ cảnh nhà xa lạ nhà.*

Tôi ngồi trên tàu thơ thẩn, ruột tằm trăm mối tơ vương, ngoảnh mặt trông về miền núi Nùng sông Nhị, tấm lòng yêu nhớ, hạt lựu khôn cầm. Tàu chạy vùn vụt, qua sông qua tỉnh, kinh thành lấp bóng, thôn dã lộ hình. Cõi phong cảnh đổi thay, nhanh như chớp mắt, há cuộc đời dâu bể cũng như thế chẳng ru!

Bỗng chốc, tàu đã tới ga Hải Phòng, chúng tôi xuống tàu, trong lòng ngơ ngẩn. Trông về phương tây, một vùng đỏ chói đã gần chân trời; đàn chim nhạn đang bay về tổ, con la con bổng, tiếng kêu riu rít, vui vẻ cùng đàn, thấy vật mà cảm tình, ngắm cảnh mà ngán dạ. Chợt nhớ câu: “*Nam nhi chí tại tứ phương*”, lại tự nghĩ rằng: “Quản chi trèo núi lội sông, gió trắng một túi tang bồng đôi vai”. Lúc bấy giờ bóng chiều đã tà tà, tôi đến sở Đốc lý trình giấy, lấy vé ở nhà tàu bể, mang hành lý xuống tàu. Đoạn rồi, chúng tôi lên chơi xem phố ta phố khách, coi phong cảnh vui vẻ mà bụng nào có vui, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Quá khuya, chúng tôi về nghỉ nhà người bạn. Nhưng thế nào mà yên được giấc hòe. Tôi ngồi tựa ghế cho tới gà gáy, tỉnh như mơ, lo cùng

*Rượu biển say nghiêng bầu tạo hóa,
Sóng thu trao lộn bóng Hằng Nga.*

Đến tối, đèn điện thấp lên, rõ ra một chốn đô hội rục rờ. Các phố khách cũng đông vui, nhưng chỉ nhiều cửa hàng khách.

*Thăng giông bể Á ngọn phong trào,
Ngắm cảnh danh đô đẹp xiết bao!
Tàu bến vẻ vang thương phụ lớn,
Dinh tòa rục rờ tượng đồng cao.
Văn minh đủ mặt người Âu Á,
Danh lợi đua tay kẻ phú hào.
Quang cảnh ngày nay đi mới biết,
Bắc Nam non nước khác chi nao!*

Chợ mới Tân Thành cũng to bằng chợ Đồng Xuân ngoài ta, mà kiểu làm đẹp hơn. Cửa chợ làm hình như gác chuông, có cái đồng hồ lớn. Bốn mặt có bốn cổng. Chung quanh đường rộng, xe ngựa tới tấp. Trong chợ cũng bán đủ các thức hàng hóa vật thực. Nhiều thú thanh bông hoa quả mà ở ngoài ta chưa đến mùa. Dừa thì hàng hà sa số. Người mua kẻ bán, cũng đông vui như chợ Đồng Xuân vậy.

*Bốn bề tới tấp ngựa xe quây,
Chính phải Tân Thành chợ mới đây.
Cầu rộng thênh thang đông buổi họp,
Lầu cao ngất ngưỡng bóng kim xoay.
Thượng vàng hạ cám hàng không thiếu,
Kẻ bán người mua khách xúm đầy.
Dạo gót qua chơi xem cảnh chợ,
Đồng Xuân cũng nán cảnh vui này.*



Trước cửa chợ, có mấy đường xe hỏa chạy. Lên ngược xuống xuôi, dồn toa đổi chuyển, tàu chạy xình xịch luôn. Đường phố sạch sẽ quang đãng, có xe hơi tưới nước rất tiện.

Nhân được ở lại lâu, chúng tôi đi xe hơi sang tỉnh “Thudaumot” cách Sài Gòn hơn 30 kilômètres. Xe chạy khỏi kinh thành, lại ra phong cảnh nhà quê. Đồi cao bãi rộng, trại lớn làng to, trông lưng chừng trời bát ngát những ngọn dừa phát phối. Nơi tỉnh, giữa có một cái chợ, trông xuống một con sông con, hai bên thì hai dãy phố, cũng buôn bán sầm uất, ở đây chơi ba ngày, chúng tôi lại trở về Sài Gòn. Rồi đi xe lửa sang tỉnh “Chợ Lớn”. Tỉnh ấy chỉ thấy rất các chú Hoa kiều, như là một tỉnh Trung Hoa vậy. Các hiệu Khách sạn sát như ở phố hàng Buồm ngoài ta. Thôi thì thượng vàng hạ cám bán chẳng thiếu gì; đồ Tàu, đồ Ăng-lê, đồ Hoa Kỳ, của hàng thật đẹp, có phần đông vui hơn Sài Gòn.

Cả thấy ở vừa bảy ngày, được ngao du trong mấy tỉnh. Thời thế nào cũng đành tâm, đã đi cho biết đây biết đó. Tối ngày 21, chúng tôi xuống tàu “Attalo” chín giờ đêm tàu chạy, lại ra cửa bể; rồi rẽ lên ngọn sông khác. Ở dưới tàu trông lên bờ, nghĩ cảnh lại nhỏ. Nào biết bây giờ đi đâu? *Lên đênh qua khắp một dòng, chơi cho thỏa chí tang bồng một phen.*

*Đã thôi ra bể lại vào sông,
Bể rộng sông dài bát ngát trông.
Nhấn hỏi ông Xanh quen đất lối,
Phải chăng dòng nước ngọn Mê Kông?*

Tàu chạy đêm, trên trăng dưới nước; vân vân mây xanh, rập rờn sóng biếc. Bên bờ thấp thoáng, cây cối um tùm, cá nhảy

mặt dòng, để kêu trong bụi. Lác đác mấy bóng nhà tranh, lập lòe ngọn đèn ngư phủ. Đương trong lúc bốn bề thanh vắng, tàu đi dưới bóng trăng, chợt nghe tiếng gà gáy, tiếng chim kêu trong thôn dã; trời đã rạng đông. Tối ban ngày, cảnh tượng lại càng thanh thú, chỗ làng xóm lúa thừa mười nóc nhà; chỗ quãng đồng xào xạt những người làm. Cảnh vui nông phố, tiếng hát mục đồng, tấm lòng như giục nhớ quê nhà.

Quá trưa, tàu tới Mỹ Tho, trong tỉnh có đường xe lửa chạy về Sài Gòn. Đến chiều ghé bến Vĩnh Long. Những hàng quà lên bán, các trái quả, cua bể với tôm luộc. Những con tôm lớn râu dài, gọi là tôm hùm.

*Loài tôm ở bể thuận dòng bơi,
Hùm lấy làm tên nghĩ nực cười.
Mình lớn râu dài coi cũng dữ,
Giống chẳng chẳng giống mọ ba mươi.*

Lại suốt đêm ở mặt nước, đến ba giờ ngày tết ông Táo, tàu tới Nam Vang (Phnompenh), kinh đô Cao Miên vốn là nơi danh thắng. Dinh tòa rực rỡ, chùa tháp nguy nga. Ngoài bờ sông, có các công sở. Trong phố, dân cư đông đúc, buôn bán vui vẻ. Có hai cái chợ, riêng một cái để bán cá. Ở đấy lắm cá; nhân dân phần nhiều chỉ chuyên nghề chài lưới.

Dinh vua lộng lẫy, cung điện oai nghi. Ở gần đấy, có Chùa Vàng chùa Bạc, cảnh đẹp có tiếng; trong có tượng tuyền bằng vàng, bằng bạc, lại lấp mặt kim cương lóng lánh, còn lắm đồ kim ngân châu báu, coi rất kỳ dị. Ở bến tàu trông lên, tháp cao mấy tầng, lầu cao mấy mái, chót vót lưng trời, ánh lồng đáy nước. Suốt một dọc sông, lâu đài quang cảnh, thiệt là ngoạn mục.



*Tám giờ tàu tới bến Nam Vang,
Là chốn kinh thành cảnh cũng sang.
Oai vệ phủ Vua và phủ Tướng,
Nguy nga chùa Bạc với chùa Vàng.
Bản đồ xưa thuộc nơi văn hiến;
Phong hóa nay theo lối phú cường.
Ai đó vẽ mình còn thói cổ?
Xiêm quàng khăn quần ấy Cao Miên.*

Bốn giờ chiều, chúng tôi sang tàu “Bassac”, đi lên ngọn sông trên, thôi lại chỉ trông thấy rừng với nước; thỉnh thoảng gặp vài người Cao Miên quần cái xiêm xanh đánh cá bên sông mà thôi. Năm giờ ngày 24, tàu ghé vào tỉnh “Kratie”. Hết đường tàu chạy, phải đi thuyền, vì có thác. Chúng tôi lên bờ đi xe hơi, ở trọ lại hai ngày, để chờ chuyển xe. Nhà trọ của Nhà nước “Bangalow”, làm lối nhà sàn. Tỉnh nhỏ, mà tối cũng có đèn điện, lèo tèo vài dãy phố, ngày đêm quạ kêu buồn rứt. Sau tỉnh giáp rừng, thường tối có cọp ra.

Một giờ ngày 26, chúng tôi lên xe hơi. Xe chạy trong rừng, trên con đường mới đắp, hai bên cỏ gianh. Độ hai chuyển đồng hồ, xe tới Sambot; xuống thuyền lên Sambor, có tàu “Gougard” chờ ở bên bãi cát. Ngủ lại ở đấy một đêm, tàu nhỏ không có phòng, nằm cả ở trên khoang. Đêm trông ra trên rừng dưới nước, bốn bề mù mịt, nghe tiếng dế kêu nước chảy, như gọi cơn buồn. Lại nghe những hành khách nói chuyện: Ở trên Lèo có giống ma, gọi là “*Châu hý bup*”, hay làm người đau, để hiện vào trong bụng ăn ruột gan, với những sự bùa ngải lắm điều huyền hoặc, lại thêm nỗi chán ngán.

Tang tảng sáng ngày 27, tàu mở máy chạy, qua dòng nước xoáy, bãi cát gồ. Hai bên, rừng xanh cây rậm. Có một quãng rừng, công ra như đàn gà, con đậu da bờ, con bay qua sông, trông rất vui mắt.

Chốn ấy sao mà thấy lấm công?

Con bay con đậu ở địa sông.

Sinh ra đã sẵn đềo vùng nguyệt,

Thẳng hướng đường mây một cánh lông.

Nhiều khúc sông, những tảng đá lớn nổi trôi trên mặt nước, không biết bao nhiêu mà kể; nên tàu không dám chạy tối, sợ vướng đá. Thác nhỏ cũng nhiều. Chiều tối “Stungtreng”, tàu đỗ giữa sông, lại sang tàu “Albatros”, cũng nhỏ, ăn nằm cũng vậy.

Sáng 28, tàu chạy lên “Khone-Sud”, quanh co hết khúc sông nọ đến khúc sông kia, nước xuôi tàu ngược, hai giờ mới tới. Có cu ly Lào ra tải đồ lên xe lửa. Tiếng người gọi phu nhao nhao: “Ma phi! Ma phi” (Lại đây) - “Au pay! Au bay!” (Mang đi). Đi một quãng đến nhà ga, làm mấy gian bằng nứa. Có một chiếc xe lửa, một chiếc chở khách với một chiếc xe tải đồ. Đường sắt bắc qua trong rừng; xe chạy độ nửa chuyển đồng hồ, rồi xuống, vào trình giấy ở sở dây thép; lại đi thuyền mười phút tới “Khone Nord”, có tàu “Trentinian” ghé ở bến,

Quanh khúc sông Mê ngọn nước giao,

Ngang dòng lại nổi cái gò cao.

“Khone Nord” tới đó tàu quay mũi,

Xe hỏa đưa sang địa giới Lào.



*

*Xe hỏa đưa sang địa giới Lào.
Tàu chờ “Khone Sud” rẽ dòng trao.
Sông sâu thăm thẳm rừng xanh ngắt,
Non nước buồn trông lạ xiết bao!*

*

*Non nước buồn trông lạ xiết bao!
Cỏ cây riu rít tiếng chim chào.
Kìa ai kéo vó bên sông đỏ?
Thấp thoáng lưng đen mấy chú Lào.*

*

*Thấp thoáng lưng đen mấy chú Lào,
Đầu thì trọc lốc khố thì cao.
Lửa reo trên bãi nổi xôi chín,
Sắp sửa dùng tay cắt vó vào.*

*

*Sắp sửa dùng tay cắt vó vào.
Bốc xôi chẳng quản cá tanh tao.
Nhủ tàu ghé lại cho ta hỏi:
Mắm nhái Lào ăn ướp thế nào?*

Sáng ngày 29, tàu ngược dòng lên, sông khúc quanh queo, bên núi bên rừng, có quãng hai bên bờ, những tảng đá lớn chĩa tua tủa ra sông, chỗ nước chảy reo, chỗ hai dòng xô lại. Trong

khúc sông ấy, thường lắm cá sấu, con bơi trên mặt dòng, con phơi mình bên bãi cát. Lại một quãng rừng, biết bao nhiêu cò trắng, bay như bướm bướm, trắng xóa một khúc sông.

*Trắng xóa bên sông một lũ cò,
Khéo sao lặn lội kiếm ăn no.
Lòng tham những muốn tìm trai nuốt,
Luống để ngư ông được lợi to.*

Vùng ô đã khuất non tây, khí núi che mờ mặt nước, cảnh chiều hôm như giục tấm lòng! Tàu ghé ngủ bên bãi cát, hai bên rừng xanh. Đêm vắng vắng tiếng vượn hót, nghe rõ buồn rút. Trông chung quanh bóng cây mờ昧, thấp thoáng bên sông mấy chiếc thuyền chài. Đêm thanh cảnh vắng, đối cảnh hưng hoài.

*Mù昧 non xanh nhạt bóng ngày,
Tu tu còi thổi khói cao bay.
Tàu kê bãi cát dây neo vững,
Đêm vắng bên sông giấc mộng say.
Chợt tỉnh buồn nghe bài vượn hát,
Giật mình thoảng thấy bóng cây lay.
Gió bay phấp phới buồm ai đó?
Dám hỏi Đào nguyên có phải đây?*

Trưa ngày 30 tết, chúng tôi tới Paksé. Ở trong tỉnh, người ta với người khách đương rộn rịp sắm sửa tết. Nghe tiếng pháo đốt, trong dạ thiết buồn. Tỉnh ấy cũng nhỏ, có vài dãy phố, với một cái chợ, tối hôm ấy, người Ta với người Lào họp lại ở đấy đánh bài cào, xóc đĩa, ít xì, nhân ngày tết được phép.



Sáng ngày Nguyên đán, tàu cất dây neo. Trên tỉnh pháo đốt rầm rầm, ra cảnh ngày tết. Ở dưới tàu, những người xa cố hương, dáng mặt ngơ ngẩn, trông cảnh buồn tênh. Mà thấy những người Lào, lơ nhố đầu như bụt ốc, quần cái khố sặc sỡ, ngồi xúm lại dỡ giỏ cơm nếp bốc ăn với mắm cá đựng trong ống nứa, coi bộ lạ lùng. Chúng tôi mới biết được vài câu tiếng Lào, hỏi đùa họ rằng: “Chầu kin khẩu cạp nhặng?” (Anh ăn cơm với gì?). Họ trả lời: “Khỏi kin khẩu cạp Pa-đet” (Tôi ăn cơm với mắm cá) - “Sẹp bồ?” (Ngon không) - “Sẹp lải” (Ngon lắm). Họ lại hỏi rằng: “Nai Pay sảy?” (Thầy đi đâu?) - “Khỏi bay Vientiane” (Tôi lên Vientiane) - “Nai hệt can trắng đẫy?” (Thầy làm việc ở đâu?) - “Khỏi hệt can Thần Phù nhầy” (Tôi làm việc ở sở quan Khâm sứ). Chúng tôi lại hỏi: “Dú Vientiane, mi phù sảo lại bồ” (Ở Vientiane, có nhiều con gái không?) - “Mí lải, phù sảo ngám thè thẹ” (Có nhiều con gái đẹp lắm). Rồi thỉnh thoảng họ lại hỏi chuyện; câu gì không hiểu, chúng tôi lại trả lời: “Và nhặng? Khỏi bồ hu chắc khuôm lao lải” (Nói gì? Tôi không biết biết tiếng Lào nhiều). Chúng tôi trông thấy cái gì muốn hỏi họ để biết tiếng, lại hỏi “An ny khuôm Lao va chàng đẫy” (Cái này tiếng Lào gọi là cái gì). Họ lại bảo. Thí dụ: Cái cầu “Khăm pan”; cái thuyền “Thang hũa”; mặt trời “Tà van”; mặt trăng “Đươn” v.v...

Chúng tôi làm cho khuây những cái cảnh vui ngày tết ở quê nhà mà chợt nhớ đến, không thể nào không ngao ngán trong lòng

*Đường đi vừa đúng hai tuần,
Cỏ cây vui đón chúa xuân tới rồi.
Nhớ cảnh tết bồi hồi trong dạ,*

*Trách ngày xuân sao chả vui ta?
Dầu lòng xa nước xa nhà,
Càng trông cảnh vắng đường xa thêm buồn.
Dòng Mê Kông nước cuộn cuộn chảy,
Bước chân đi đã mấy dặm xa.
Đường mây thăm thẳm quê nhà,
Ngẩn ngơ cảnh lại nay đà quê ai?*

Đầu canh năm sáng ngày mồng hai, chúng tôi xuống thuyền, để sắp lên qua thác. Chín giờ tối thác, nước chảy reo ầm ầm, ở trên xô xuống, bọt trắng như nước sôi. Bao nhiêu hành khách phải lên bờ, trèo qua những tảng đá lớn, cao bằng nóc nhà. Thủy thủ Lào dùng dây kéo thuyền. Đi khỏi quãng đó, sang chiếc tàu con “Tbis”, chạy được một quãng, lại sang thuyền lên qua thác khác. Đến nơi, người lại lên bờ, để thuyền đi không. Xuống thuyền bơi một quãng, lại sang tàu nhỏ “Vanneau”.

Đang mùa nước cạn, nước chỉ lấp mé đáy sông, hai bên bờ tro đá với cát. Quãng nào lấm đá trôi ở đáy sông lên, nước chảy xoáy qua, lại thành ra thác.

*Mê Kông một dải nước trong veo,
Khuất khúc dòng sông thẳng lại queo.
Tàu chạy ngang rừng khi dưới núi,
Thuyền đi lên thác lúc qua đèo.
Áo xiêm sặc sỡ người coi lạ,
Thôn dã tiêu điều cảnh vắng teo.
Dầu dải ba tuần sương, nắng, gió,
Thử đi cho biết nước non Lào.*



Đến mười giờ ngày mồng ba, tàu lại buông neo, để thuyền thả mái chèo, lên qua hai thác dữ: “Kèng Chóc” - “Kèng Sả”, là hai thác lớn. Ở xa đã nghe tiếng nước chảy rào rào, như báo tin sợ. Đến nơi trông bọt nước xô chảy trắng xóa, reo lên âm âm. Có quăng, người đi lên bờ được; có quăng, đành ở dưới thuyền. Nhiều quăng hãi hùng quá, nước sóng vào trong thuyền, mà thường khi thuyền không lái lên được. Người Lào lại lấy nắm xôi, để trên mũi thuyền, cúng ông thần Thác. Cứ quăng nào khó đi, ông Thác lại được ăn xôi. Đoạn rồi, lại qua một lạch sông nước chảy mạnh hơn thác. Chúng tôi lên bờ, trèo đá, lội nước, qua bãi cát. Xuống thuyền đi một quãng thì tối. Thuyền đậu bên sông, trên rừng dưới bãi cát. Đêm hôm ấy, chúng tôi ngủ ở thuyền. Tất cả độ mười người hành khách, đi bốn chiếc thuyền. Mỗi chiếc có bảy người Lào cầm chèo. Lúc bấy giờ, họ lên kiểm củi bắc bếp, để đồ cơm nếp. Ăn xong rồi, reo hát chuyện trò, tiếng nói líu lô. Rồi cứ thế mà nằm ngủ ngổn ngang ở bãi cát. Người nào cũng đen trùi trụi, đầu trọc lông lóc. Ở lưng với hai bên đùi vẽ chàm, quần cái quần nịt lên khỏi đầu gối, trông như quỷ sứ hiện hình ở trên dương gian.

Chúng tôi ở trong thuyền, trông lên thì rừng xanh núi mù mịt. Đêm nghe tiếng thác chảy xa xa, dế kêu ti tỉ, nghĩ cảnh vừa buồn vừa nhớ nhà, chung quanh những nước non người, vẫn vơ cảnh vắng nên vài câu thơ.

*Thuyền ghé bên sông lúc bóng tà,
Trên rừng dưới nổi bãi phù sa.
Dừng chèo thủy thủ vui lên đất,
Yên giấc hành nhân hoảng nhớ nhà.*

*Réo rất bên tai kèn chú Thác,
Mập mờ trước mắt bóng dì Nga.
Cột người tiếng đế kêu ti ti,
Mong chóng vùng đông ngó mặt ra.*

Tối lúc mặt trời lên, thuyền đi ba chuyển đồng hồ, đến tàu “Massie”, mười giờ tàu chạy; phong cảnh như thường, chỉ thỉnh thoảng lại thấy con cá sấu, mình đen đầu lớn, ngó lên mặt nước, (Giống cá này thường hay làm hại người, cho nên ai bắt được nó có tiền thưởng).

*Cá tên là xấu lạ lòng thay!
Xấu bởi thân mảy dỏ chẳng hay.
Há mệnh những toan gì cùng nuốt,
Thế là thói xấu, tốt chi mảy.*

Bốn giờ chiều, tới Savannakhet, chúng tôi ở lại hai ngày ở trên tàu. Tỉnh này, tuy không được đông vui lắm, nhưng ở xứ Lào, thế cũng đã là một thành phố. Các cửa hàng buôn bán, phần nhiều là người Ta với Khách, còn người Lào, cứ sáng lũ lượt, giỏ rau gánh gà, kéo nhau ra chợ.

Sáng ngày khai hạ, sang tàu “Garcerie”, chạy lên Vientiane. Từ đây trở lên, sông bằng nước phẳng, mà bờ bên hữu ngạn thì thuộc về nước Xiêm. Tàu cũng ghé vào bến Xiêm. Gần bờ sông có tỉnh “Nông Khai” là vui, lính tráng đi tuần phòng, cách thức binh phục theo lối Ăng-lê. Cách một con sông, địa giới ngăn ra hai nước.

Hôm sau, tàu tới Thakhek, đỗ lại lấy thợ ở bên ta tải sang. Tỉnh ấy có đường bộ đi về Vinh, đi độ 15 ngày, người bên ta



thường hay đi về lối ấy. Nhưng đường đi chưa được thông đồng, còn nhiều quãng phải qua rừng trèo núi.

Tất cả vừa ba đêm bốn ngày, lên tới Vientiane, lúc năm giờ chiều ngày mồng mười tháng giêng. Chúng tôi thu xếp đồ đạc lên bến tàu, trời đã nhòa tối, đèn điện vừa máy. Phố xá vắng vẻ, lạ cảnh lạ người. Đường xá mừng đã đến nơi, còn công việc làm, cách ăn ở nay mai chưa biết thế nào.

*
* *

Thành phố Vientiane mới mở mang trong mười năm nay, coi đã lịch sự. Phố xá quang đãng, có đèn điện, có máy nước. Ngoài gần bến tàu, có dãy phố khách bán hàng, gọi là “Phố Chệt”. Ở trong tỉnh, các nhà dân ngụ cư, cũng ở ra hai bên phố; dân Lào thì ở riêng từng khu. Hai lớp chợ làm bằng gạch ở giữa tỉnh, người Ta với người Lào, hằng ngày đến buôn bán; nhưng chợ chỉ họp từ sáng đến mười giờ trưa thì tan.

Các công sở thì có: Tòa Khâm sứ, tòa Đốc lý, sở Kho bạc, sở Công chính, sở Kiểm soát tài chính, sở Điện tín, sở Thương chính với sở Sen đầm. Còn cách cai trị dân bản xứ ở trong hạt thì thuộc về châu mường.

*Kinh thành vừa một mẻo trung châu,
Ba phía rừng xanh dưới bến tàu.
Chùa tháp năm xưa còn dấu Thái,
Lâu đài lối mới nhuộm mưa Âu.
Làm ăn vẫn cách dân mường mọi,
Khai hóa nhờ tay nước mạnh giàu.*

*Hộp mặt đồng vui người các xứ,
Lên đường tiến hóa chẳng bao lâu.*

Chùa Lào thấy lắm, mà nhiều cái đồ nát; làm kiểu dọc như lối nhà thờ. Trong chùa không có bài trí đồ thờ, không chuông cũng không mõ. Chỉ thấy lắm bụt, một ông bụt lớn ngồi giữa, thì hàng trăm ông bụt nhỏ để quây chung quanh bệ. (Nguyên ngày xưa người Lào có tục hỏa táng những người chết, đem xác thiêu, lấy gio để đúc tượng. Nhà giàu đúc bằng vàng bằng bạc; nhà nghèo đúc bằng đồng hay bằng đất. Rồi đem tượng ấy dâng lên chùa, để hồn phách người chết được lên cõi Cực lạc) cho nên lắm bụt, mà bây giờ thất thác cũng nhiều. Lúc cúng Phật, thì bày nhiều hoa, hoa mào gà, hoa dâm bụt, v.v... không cứ gì hoa thơm. Lễ vật thì xoi nếp với các thức hoa quả. Các nhà sư mặc áo màu vàng khoác lên trên vai như áo cà sa; giọng họ tụng kinh cũng tựa như tiếng chú sư bên ta. Sáng sớm hằng ngày, chúng tăng đi từng lũ độ mười người, đeo một cái cơi đồng, để đi xin của thập phương. Nào có gì đâu! Các nhà dân Lào có lòng công đức, đem giỏ xoi đựng đầu ngà ba, thấy các sư đi qua, thì rón rén bốc bỏ vào cơi cho mỗi vị một nắm.

Trong một năm, mỗi chùa mở hội một lần (tiếng Lào gọi là “Bun”), ở trong chùa, các sư tụng kinh cầu Phật; chung quanh chùa làm những nhà rạp, để sư thập phương đến ngồi trong, còn đàn bà con gái các nơi đến, trang điểm lịch sự, ngồi một hàng ở ngoài. Rồi đàn ông con trai, mỗi bọn độ mười người, vẽ mặt hề làm trò, vác một cái kèn ghép ống sậy, múa hát chòeng ghẹo những bọn con gái, trò về chỉ có thế, mà lắm sự nực cười.



*Nghe nói chùa Lào mở hội “Bun”;
Rủ nhau lũ lượt tới chiều môn.
Lúu lô trước bệ sư hòa thượng,
Lố nhố trên tòa phật Thế Tôn.
Câu hát trêu hoa hoa hớn mặt,
Tiếng kèn bốn nguyệt nguyệt say hồn,
Hội hè nào có trò về khác,
Lấy thế làm vui nức tiếng đồn.*

Quá bên trong tỉnh, lại giáp rừng, có các dân Lào ở. Nhà làm tuyến một lối nhà sàn; trong nhà tối um, trông ngoài lụp xụp. Ăn ở đun nấu cả ở trên; gà lợn trâu bò nuôi ở dưới. Cách cư xử cũng như dân Mường mọi ở trên mạn Thượng du bên ta.

Cách may mặc thì bây giờ họ cũng bắt chước lối người ta, xưa họ không biết. Đàn ông quần khố, đàn bà vận xiêm, còn áo mặc, hoặc kiểu Tây, hoặc kiểu ta. Đàn bà nhiều người cũng cạo đầu, thường hay cởi trần, quần cái khăn mùi ở trước ngực hay vắt lên bên vai. Ăn uống thì không có đĩa bát, chỉ thò tay bốc. Cơm thì cơm nếp, nước thì nước lã; đồ ăn lắm thứ lạ: cóc gác bếp, chuột phơi khô, xé ra nướng ăn; mắm cá “Pa-đet” (thứ mắm cá ướp ngấu đen xì, hình như pha lẫn cám) là đồ ăn thường nhật của họ. Cách thức làm lụng vẫn còn lối dã man lắm.

*Lừa thừa mười chiếc nóc nhà sàn,
Thóc lúa trâu bò để ngổn ngang.
Lố nhố những cô đầu trọc lóc,
Nhớn nhor các chú khố hoa quàng.
Nhà sông, vài giỏ cơm xôi trắng,*

*Chùa rỗng, dăm ông sãi áo vàng.
Phong cảnh tiêu điều coi lạ mắt,
Dân lười đất bỏ mọc rừng hoang.*

Ở bên này, thủy thổ lành, khí hậu thuận, không nóng lắm cũng không rét lắm. Sáu tháng nắng luôn, sáu tháng hay mưa. Quanh năm có một vụ lúa, cày cấy về mùa mưa. Sản vật với súc sinh cũng nhiều, lắm thức thực vật ở bên ta mang sang, nhất là các giống rau.

Người nước Nam ta sang đây, buôn bán hay làm việc, nhân số có tới hàng nghìn, mà phần nhiều là người ở Trung Kỳ. Đường mây dậm liễu, mắt vẫn vợ coi, nước biếc non xanh, cảnh thay đổi lạ. Chúng tôi đi vừa một tuần trăng, qua sông vượt bể, lên thác xuống ghềnh; nay đã dừng chân thành trấn, hóng gió sông Mê. Nước non xa lạ, phong cảnh tuyệt vời, dăm đêm ngọn bút, tỏ giải mười trang, lời thô鄙, câu quê kệch, xin tường thuật lại những cảnh ngộ ở dọc đường trong bấy nhiêu ngày, thăm thẳm trên sông mặt bể, dưới núi bên rừng, để ghi nhớ những sự từ bình sinh đến giờ mới được từng biết.

*Trong vòng trời đất sinh ra,
Bốn phương hồ thử ấy là nam nhi.
Hổ mình cũng đáng tu my,
Trèo non vượt bể quản chi nhọc nhằn.
Đường mây vừa một tuần trăng,
Sông Lào bể Việt dăm rằng xa xa.
Lạ lòng phong cảnh coi qua,
Tôi xin tường thuật nôm na mấy lời,
Văn nhân tao khách xem chơi.*



*Trải bao đông tuyết tới xuân hoa,
 Con tạo trêu người khéo khéo mà!
 Trời đất một bầu nào đã khắp,
 Non sông muôn dặm quản chi xa,
 Tấc thân há dám vì danh lợi,
 Tấc dạ sao khuây nhớ nước nhà.
 Cảnh lạ xin đem đầu bút giải,
 Cửa Ban đâu đó múa rìu qua.*

(Số 57, tháng 3-1922)

T. Q. H.

TÂY ĐÔ THẮNG TÍCH

THIỆN ĐÌNH

Thành Tây Đô ở về phía bắc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Huyện ấp triều nhà Trần, đến niên hiệu Diên Ninh nhà Lê vẫn gọi là huyện Vĩnh Ninh, năm Quang Thuận thứ bảy mới đổi là huyện Vĩnh Phúc, sáp nhập phủ Thuận Hóa. Triều Tây Sơn lại gọi là huyện Vĩnh Lộc. Nguyễn triều nhân đấy mà gọi tên huyện. Năm Minh Mệnh thứ mười sáu mới trích huyện ấy sáp vào phủ Quảng Hóa, phía bắc giáp sơn phận huyện Thạch Thành, huyện Quảng Địa; phía đông giáp núi Khe, huyện Tống Sơn, huyện Nga Sơn; bên nam đến sông Bông cùng với huyện Mỹ Hóa, huyện Hậu Lộc đối ngạn; bên tây đến sông Mã cùng huyện Cẩm Thủy, huyện An Định hợp đông. Rốt đời nhà Trần, Hồ Quý Ly có chí thoán nghịch, muốn bức vua Thuận Đế dời đô ra Thanh Hóa, bèn sai người đến xem địa thế động An Tôn, rồi bắt dân phu đắp thành đào ao, dựng nhà tôn miếu và nền xã tắc, mở đường ngõ rất là khang trang, gọi là thành Tây Đô. Thành vuông mà rộng, ước ba trăm mẫu, xây bằng gạch, nền bằng đá, cửa thành và đường sá đều lát đá hoa, coi cũng tráng lệ, chỉ hiểm bên tả bên hữu bức cận núi đá, không phải là chỗ để vương đóng đô. Bấy giờ bấy tôi là Nhữ Thuyết Thường, can Quý Ly rằng: “Động An



Tôn bức hẹp, đóng đô không tiện”. Quý Ly không nghe. Sau Hồ Hán Xương gặp một người tiêu phu ở Na Sơn bàn đến địa thế, người tiêu phu chê họ Hồ bỏ đất Long Độ mà quý trọng đất An Tôn, nhưng Hán Xương vẫn chưa tỉnh ngộ. Sau cha con họ Hồ đều bị nhà Minh bắt, đòi cho đó là địa thế sử nhiên vậy. Tục truyền khi mới đắp thành Tây Đô, có một viên cống sinh đốc công biện việc chậm trễ, Quý Ly sai người đem cống sinh chôn sống ở dưới thành, vợ cống sinh là nàng Khương, lâu không thấy chồng về, đến đây hỏi thăm thời mới biết cống sinh đã bị tay cường quyền giết sống rồi, liền lấy hai tay đập vào hòn đá và dậm chân khóc nức lên mà chết. Tục truyền đến nay hòn đá dấu tay đập hấy còn.

Bên nam thành có núi Đốn Sơn thuộc xã Cao Mật, trước Quý Ly đắp thành, lấy núi Đốn Sơn làm nội án, đắp dần Nam Giao ở trên núi, núi hình như cái cung, mở đường xe ngựa đi tự cửa nam thông đến chân núi, hình như mũi tên bắn vào trong thành, đó là mưu của ông Trần Khát Chân định đem phong thủy để trấn áp họ Hồ vậy.

Ngoài núi Đốn Sơn lại có núi Đại Lai cao chót vót, coi như bức thành dựng, Quý Ly đắp lấy thành, lấy núi ấy làm ngoại án, cải danh là núi Kim Ân, dựng chùa Phong Công ở bên. Sau nhà Hồ mất, thành An Tôn lại bỏ hoang phế.

Trạng nguyên nhà Mạc chơi qua đó có thơ hoài cổ rằng:

*Cao chi muôn họ đắp nên đài,
Khoác áo bỏ vàng định cướp ngôi;
Cũng tưởng thành vàng ao nóng vững,
Đâu ngờ đàn võ dấp tan thôi;
Xuân về đầy ngô hoa đua nở,*

*Oanh hót sườn non nước chảy xuôi.
Thành cũ ngắm coi thêm ngán nỗi,
Gió lau hiu hắt trận mưa vùi.*

Đời Hậu Lê niên hiệu Hồng Đức, tiến sĩ Vũ Quỳnh qua đó, xúc cảnh sinh tình, đề thơ ngụ ý chê Hồ Quý Ly rằng:

*Non tây bóng xế áng mây vàng,
Giọng yến xôn xao các mấy tầng.
Hồi khách tầm phương ai đó nhỉ,
Nhớ non nhớ nước nhớ người chăng?*

Dưới núi Đốn Sơn có đền ông Trần Khát Chân, ông người đất Hà Lương, huyện Vĩnh Lộc, làm chức thượng tướng quân đời nhà Trần, ba đời đều có công lớn. Triều vua Thuận Tôn năm Quang Thái thứ ba, ông đem quân đánh giặc Xiêm ở đất Hải Trào (nay thuộc huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình), bắt được chúa Xiêm là Chế Bồng Nga, đem dân chỗ hành tại, tự đẩy giặc Xiêm không dám phạm đến ngoài biên nữa. Khi Hồ Quý Ly mưu cướp ngôi nhà Trần, hội các đình thần uống máu ăn thề ở núi Đốn Sơn, ông Trần Khát Chân làm tiệc rượu ở trên lầu mời Quý Ly và các quan đến hội ẩm, đương tiệc rượu đã định với Phạm Ngưu Tất, để giết Quý Ly. Không ngờ mưu ấy tiết lộ, không giết được Quý Ly, mà ông lại phải bị hại, khi lâm hình ông treo lên núi Đốn Sơn gào lên ba tiếng, rồi tự vẫn chết. Ba ngày thần sắc coi như lúc còn sống vậy, ruồi nhặng không dám đến bấu. Rồi mà hiển ứng, dân cư chỗ ấy lập đền thờ, hiện nay hai mươi chín xã thôn phụng sự, kỳ đảo việc gì cũng linh ứng lắm. Dân chỗ ấy thường gọi là đền Thánh Láng vì ngài quán ở làng Hà Lương, trước nguyên là làng Hà Láng, cho nên mới gọi là Thánh Láng.



Quan Đốc học người Hoàng Hóa là Nhữ Bá Sĩ có thơ cảm hoài rằng:

*Tướng quân đời vẫn giữ binh phù,
Khảng khái còn toan chí diệt Hồ;
Lên đỉnh núi cao gào mấy tiếng,
Ào ào trận gió thét nghìn thu.*

Quan Tiến sĩ Nghệ An Nguyễn Xuân Ân qua đền Phương Nhai vịnh thơ rằng:

*Tướng quân tiết liệt dãi cương trường,
Yêu nước lòng son một kiếm vàng;
Nhà mối mưu toan đời chúa Hán,
Tước phong ơn dấm phạ vua Hàn;
Nhà Trần đời vẫn noi đường mối,
Núi Đốn nay còn ngát khói hương;
Phỏng trước cam lòng phò đảng giặc,
Đền ai kỷ niệm thác ai thương!*

Phía nam lại có một rặng núi từ huyện Quảng Địa kéo đến xã Thiên Vực nổi lên ngọn núi gọi là núi Xuân Đài, trên có động gọi là động Hồ Công, dưới có chùa gọi là chùa Du Anh, đằng sau chùa có lối trèo lên qua bên động, quanh về trước mặt đứng cao mà trông thấy phía nam phía tây một dải như mở cái gương loan ở mặt tiền, sông Phí, sông Lễ hai dòng như quanh khúc rồng ở bên dưới, núi lớn núi nhỏ sắp hàng hai bên, có cái núi hình như chim phượng hoàng bay ở ngoài nội, có cái núi hình như con voi con ngựa uống nước bên sông, cửa động có tượng đá, tượng ấy tục truyền tượng ông Hồ Công và Phí Tưởng Phòng.

Liệt tiên truyện chép khoảng đời Tây Hán có ông Hồ Công bán thuốc ở chợ Tràng An, đeo một cái hồ ở bên hàng, đến tối thì vào trong hồ nằm nghỉ. Ông Phí Tường Phòng lấy thế làm lạ, hằng ngày dâng bánh cho ông Hồ Công. Một hôm kêu với ông Hồ Công xin cùng vào trong hồ, thấy trong hồ lâu đài rất là tráng lệ, người hầu hạ rất là lịch sự, coi như cảnh tiên vậy. Phí Tường Phòng lấy làm kinh ngạc nói rằng: “Không ngờ đây lại chiếm riêng một cảnh kiền khôn”. Hồ Công nói: “Ta vốn là tiên bị trích xuống trần, nên tạm ngụ ở đây”. Tường Phòng nói: “Tôi muốn theo ngài học phép thần tiên có được không?” Hồ Công bèn dẫn vào trong núi dạy phép tu luyện. Khi từ biệt, Hồ Công trao cho cái gậy tre, tự đẩy được phép rút đất. Một hôm ném cái gậy tre ấy ở xứ Cát Bi hóa ra rỗng mà bay đi mất. Đời Lê niên hiệu Hoàng Định năm thứ sáu, sửa lại chùa Du Anh có bài bia ký, lấy làm tượng ông Hồ Công, ông Tường Phòng, nhưng không biết tượng ấy khắc từ đời nào. Hỏi người thổ dân ở đó đều nói rằng: “Xưa nay tương truyền người Trịnh Phác gặp ông Hồ Công theo học phép tu tiên, khi từ biệt trở về, Hồ Công trao cho cái gậy tre, về đến nhà thì đã trải ba đời. Phàm người ta có bệnh gì chỉ lấy cái gậy ấy trở thời bệnh gì cũng khỏi. Đến sau Trịnh Phác đi tìm Hồ Công thời không thấy đâu cả, nên khắc hai tượng ấy ngồi đối nhau chính là tượng Hồ Công và tượng Trịnh Phác vậy.” Lời người thổ dân so với truyện *Liệt tiên* khác nhau, nhưng việc thần tiên là sự hoang đường, không cần phải thâm cứu.

Trong động có một khối đá như hình con cóc ngồi, lại có một cái hang đá, lấy đuốc mà soi, hai bên sắc đá như kim sa nhấp nhánh; đến chỗ hang cùng lại có một cái giếng sâu ước



hơn mười thước, rộng năm sáu thước, nước giếng trong mà có hương vị. Vua Thuần Hoàng nhà Lê thường bảo An Nam có ba mươi sáu động, động Hồ Công là bậc nhất, có ngự đề một bài thơ khắc ở đá rằng:

*Khuôn thiên khéo tạc núi muôn trùng,
Cửa động thanh thanh gió dễ thông;
Cuộc thế công danh mơ tưởng hão,
Bầu tiên phong nguyệt thú vui cùng;
Hạt châu rơi đất nghi rồng hóa,
Giọt ngọc tuôn trời rõ suối trong;
Muốn cười gió lên chơi đỉnh núi,
Trông mây trông nước tít tầng không.*

Ông Lưu Công Đạo triều vua Gia Long chơi động đề một bài rằng:

*Gương đàn hóng mát tới am mây,
Ngắm cảnh Hồ Công cũng đẹp thay;
Khói mịt mưa mù người vắng tá,
Trời cao bể thẳm động còn đây;
Vách đề chữ triện màu rêu phủ,
Mây ánh rèm hoa gợn nước đầy;
Cảnh đó lấy ai cùng hứng thú,
Mấy vần hoài cổ dạ khôn khuây.*

Nay ký giả biệt vịnh một bài rằng:

*Một áng xuân đài cảnh tự nhiên,
Hồ Công đâu tá động còn truyền;*

*Bầu trời tuôn nước trong như ngọc,
Hang Phật đưa hương ngát những sen;
Tượng đá hai tòa ghi cổ tích,
Giếng sâu nghìn trượng rửa trần duyên;
Ba mươi sáu động đây là nhất,
Riêng chiếm trời Nam một cảnh tiên.*

(Số 160, tháng 3-1931)

T. Đ.



THĂM LĂNG SĨ VƯƠNG

NGUYỄN TRỌNG THUẬT

Lăng Sĩ Vương ở xã Tam Xá, phủ Thuận Thành, Bắc Ninh. Ngày 6 tháng 8 tây năm 1932, ông Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, ông Hương Sơn Nguyễn Hữu Khanh cùng tôi từ Hà Nội đi xe hỏa buổi sớm đến ga Lạc Đạo, rồi đi xe tay rẽ vào làng Đề Kiều thuộc phủ Thuận Thành đón ông Trần Văn Minh (thông phán thượng hạng về hưu) cùng đi cho vui, vì ông đã có hẹn với ông Đông Châu từ trước.

Làng Đề Kiều giáp giới làng Cầu Nôm, hai làng chính là nơi chế tạo đồ đồng để cung cấp cho nước ta. Làng Cầu Nôm thì đúc các đồ đồng và nổi mâm. Ngạn ngữ có câu: “*Nồi nát thì về Cầu Nôm*” là ở đó. Còn làng Đề Kiều thì chỉ đúc những lư đỉnh nện lọ và các đồ chơi. Làng này cũng nhỏ và nghèo, cũng như các làng làm ruộng thường khác. Chỉ thỉnh thoảng gặp người đàn bà xách một vài cái đồ đồng mới đúc chưa giữa là cái dấu riêng mà thôi. Quanh làng có mấy cái vật kiến trúc mới như cổng làng, cổng xóm, giếng nước ăn xây, cầu khuyến nông bằng gỗ lim, hỏi ra đều là công cán của ban hương hội mà do một tay ông Trần Văn Minh đề tạo nên. Những người đi mở cửa hàng các tỉnh giàu có cũng nhiều, nhưng ít khi về làng.

Vào tối cố viên, cũng nhà ngói, sân gạch, tường hoa bẽ cặn cũng câu đối hoành phi, đồ thờ đồ chơi, nhưng cái gì cũng chất phác thanh khiết theo lối cũ cả, y nhiên một cái phong vị nhà nho xứ quê, không có chi là tây tầu quan cách cả. Chủ nhân đã 63 tuổi mà còn khỏe mạnh, nói năng thực thà bộc bạch, không biết kiêu tình. Ông Đông Châu giới thiệu, chủ nhân vui lòng ra xe đi chơi với chúng tôi ngay.

Hôm ấy trời đêm gió mát, hai con xe giồng ruổi trên đường phủ Thuận. Ba cụ hơn tuổi thì lại hăng hái, vui vẻ trò chuyện, mà tôi thì không bao giờ chừa được cái chứng buồn, ngồi đăm đăm trông ra tứ phía. Đồng lúa xanh xanh, tre làng tùm bum, thì ra Thuận Thành cũng như Nam Sách, Nam Định cũng chẳng khác gì Sơn Tây, sao mà khéo dập nhau một kiểu. Người Tây cho rằng: *“Con mắt người An Nam không ra khỏi rặng tre làng”*. Câu ấy thật là đúng lắm. Tôi thì nói chơi thêm một câu nữa là những rặng tre bao bọc chung quanh làng kia, không những để giữ trộm cướp mà còn để che cái xấu nữa. Các làng gần đây đâu đấy đều ngày càng hủ bại tồi tàn, nếu không có những bụi tre nó che khuất đi, khách qua đường nhiều khi đến phải động lòng dụi mắt.

Xe đi độ mười hai cây số nữa thì đến quán Tranh cho rẽ vào làng họ Sĩ, xem đồng hồ đúng 12 giờ trưa, vào quán uống nước rồi đi bộ thẳng vào, cách độ hơn cây số nữa thì tới nơi. Đúng ở quán Tranh mà trông vào đầu làng Tam Á đã thấy một áng nào cổng xây cao cao trắng trắng, nào cây cối tùm bum như mướt như rừng, có chiều u uất, biểu tượng ra một cái khí thiêng, một nơi cô lộng cổ miếu mấy nghìn năm. Thực



là một bức họa đồ giữa bình nguyên mà có lâu đài lâm tảo, ngấm không chán mắt.

Trước khi vào viếng cảnh, tôi xin ngừng lại ôn câu chuyện sinh bình của chủ nhân trong ấy, xem đối với người đời sau như chúng ta có chút tình gì đáng nên kỷ niệm.

Chủ nhân hiệu là Sĩ Vương, tên là Nhiếp, sinh ở làng Quảng Tín, tỉnh Quảng Đông. Bấy giờ Quảng Đông còn là đất bản bộ của ta, tiên tổ người nước Lỗ vì tránh loạn Vương Mãnh mà sang ở đấy, nên sử nói là “tránh loạn sang ở nước Việt ta”. Đến Vương là sáu đời. Thế thì Vương tức là người nước ta vậy. Đối với nước ta, Vương có hai cái lịch sử vẻ vang là lịch sử chính trị với lịch sử giáo hóa. Nay lược giải bàn như sau này:

Về lịch sử chính trị. Bấy giờ nước Việt ta đang thuộc Tàu cuối đời nhà Hán. Sĩ Vương vào học kinh đô Hán, đỗ Hiếu liêm, cử làm Thái thú bản châu, bên Tàu bị loạn Tam Quốc nhiều nhưng, Vương bền giữ lấy bản châu tự trị, 40 năm dân giàu nước thịnh, văn hóa phát đạt. Viên Vy là người Tàu sang ở đây đưa thư về nói với Tuân Quắc lúc ấy có câu: “Anh em hùng trưởng toàn bộ, uy phục được cả các rợ mường. Triệu Đà cũng không hơn”. Thì biết bấy giờ tiếng là ngoại phiên mà trong thực là độc lập. Cho nên dân ta tôn mà gọi là “Vương”. Hán mất Ngô lên gần với ta, Vương lại chịu phong chức của vua Ngô, đó cũng là cách ngoại giao của nước nhỏ. Sau Vương mất, con là Sĩ Huy chống với Ngô bị thua, ta lại làm quận huyện Ngô.

Tôi lấy rằng hiệu “Vương” đó, Tàu không phong, ngài không tự xưng, mà chỉ là cái hiệu của miệng dân ta tặng cho. Như

thế lại càng quý. Chỉ có một điều là thừa cơ lúc ấy mà không dám tuyên bố quốc hiệu xưng độc lập, để nổi lấy vương nghiệp đức bà Trưng, thực cũng đáng tiếc. Ý giả cũng là không thoát cái bệnh nhân tuần của nhà Nho chẳng.

Về lịch sử giáo hóa. Nước ta bấy giờ thuộc Hán đã ba bốn trăm năm, phong tục cũ thì tiêu ma hồ hết mà văn hóa mới cũng mới nhiễm được những cái bì phu, chữ Hán mới học về văn tự âm thoại mà thôi. Đến Vương mới đem kinh sách Nho truyền dạy phổ cập đến dân gian, gây nên cái văn hiến biệt lập cho đất Việt, nên dân ta mới tôn mà gọi là “*Nam Giao học tổ*”. Vương lại chú giải kinh sách Nho thì cũng lại có công với học phái nữa.

Vương đóng kinh đô ở Luy Lũ, nay là vùng Thuận Thành. Sử nói: “Danh sĩ Tàu tránh loạn Tam Quốc sang ở Luy Lũ đến hàng trăm người”. Truyện Cao tăng Tàu thì nói: “Lúc Phật giáo ở Tàu chưa thịnh, mà ở Luy Lũ đã có các sư Ấn Độ vào truyền giáo, xây tháp, mở trường, dịch kinh nhiều lắm”. Người nước ta như bọn Lý Tiến ngang vai với nhân tài Tàu cũng hồi đó. Coi đó đủ biết thủ đô Luy Lũ bấy giờ thực là nơi lâm tẩu của hai văn hóa Nho Phật, thế mà sau đó bị cái lòng ghen ghét của người Tàu phác diệt đi hết, đến nay thủ trạch của tiền nhân đều như khối tiêu mây tán, thủ hủi cô làm cỏ dưới ruộng kia cùng lão vác cuốc đi thăm đồng nọ, có cùng ta mang một khối u hoài mơ tiếc hão huyền ấy không.

Thôi, xin đi kéo thần thờ mãi mất cả thì giờ. Chúng tôi bước xuống con đường nhỏ mà đi, đường chỗ to chỗ nhỏ, chỗ cao chỗ thấp, chỗ đứt chỗ nối, hỏi người làng thì họ gọi là đường dê.



Nhưng xem kỹ thì nó chạy thẳng giữa cánh đồng chứ không theo rìa sông thì sao phải là đê. Đất thì là đất núi sỏi đỏ khác hẳn với đất hai bên ruộng, chúng tôi đoán là cái chân cổ thành, lấy đất núi về đắp, không biết có đúng không. Đi một quãng dài thì lại rẽ vào cái lối nhỏ bờ ruộng mà vào làng.

Toàn bộ nơi đó, rộng ước hơn một mẫu, trước là miếu sau là rừng, làng ở giữa rừng. Chúng tôi vào miếu trước, có hai cột đồng trụ; tầng trong là cái cửa khải hoàn môn cao lớn, xây đắp trông cũng nhẽ, hai cánh cửa lim, thượng sơ hạ mật, trạm chên bong rất kỹ, mưa nắng đã ỉn màu gỗ. Hỏi ra là cái vật trùng tu trong mười năm nay. Hai mặt cổng khải hoàn môn có nhiều câu đối, chúng tôi muốn biên một vài câu làm kỷ niệm mà không thể kham được một câu nào. Qua cửa ấy thì đến một cái sân gạch rộng, tả hữu mỗi bên có một cái giải vũ nhỏ rồi đến một cái giải vũ to thì tới cái điện chính năm gian. Trước cửa điện xây bệ để ba cửa tò vò, trên để ba cái khung bằng, nhưng xem làm đã lâu mà sao lại mới trát vôi từ đường gờ trở xuống, còn ba khung bằng thì vẫn trơ gạch, vào trong điện thì cũng như cái đình tế thường của các làng, có hương án, đồ thờ và bức hoành bốn chữ “*Nam Giao học tổ*”. Có mấy đôi câu đối gỗ để thờ đã lâu, nhưng chữ nghĩa cũng thường cả. Lại vào hậu cung. Bây giờ chỉ có bốn chúng tôi là khách lạ không có ai để hỏi. Cửa cung đóng chặt coi ra cẩn nghiêm lắm. Ở đây có một đôi câu đối gỗ đã lâu, nghĩa xuất sắc hơn cả. Chúng tôi bèn biên lấy:

Hướng vị tự tích thi thư giáo,

An hữu như kim văn hiến truyền.

Bấy giờ thấy cửa cung có cái khóa khóa hờ, chúng tôi tự mở mà vào, đánh diêm đốt đóm soi xem, thì trong chuôi vồ có cái khám thờ bài vị Sĩ Vương, giữa cung thì có 12 pho tượng văn quan vũ tướng đứng thị lập. Tượng to bằng người thật, phục phịch kỳ cổ. Có một cái lọ độc bình Bát Tràng cổ đẹp lắm, chạm một con rồng cực khéo. Lại những nét vẽ lam ở chung quanh, xem ra những cái “guột” đã vẽ ở mấy cái đồ Bát Tràng mà tôi được trông thấy ở nơi khác thì cùng một kiểu hoạt bát như thế này. Thì biết đồ sành Bát Tràng có một thời kỳ đã phát đạt thành mẫu mực. Cái lọ này vỡ miệng, người ta để xuống đất đựng than vàng.

Nền cung ảm thấp, những cột sơn son bong ra như rộp cây. Xem xong chúng tôi trở ra tìm sang bên lăng. Cụ phán Minh quen lối đi trước. Nơi này cây cỏ mọc rậm lối nhỏ, đi trong bóng rợp như trong rừng già. Tới một chỗ giữa rừng thấy một vùng tròn rộng bằng sáu bảy cái chiếu trải không có cây cỏ, vây một lần tường hoa bát giác, cao ngang mặt người, trên gắn trần song xi măng đúc, lại gắn ngược, mới trông ngỡ là cái giếng nước ăn mà các hương hội mới đây hay xây tường hoa pha “mốt tây”! Cụ phán Minh bèn trở vào trong và nói: “Đây là mộ địa của Ngài, tường này là quan Đoàn Triển hồi làm Tổng đốc Bắc Ninh mới sức xây”. Coi gần vào thì mặt trước bỏ thoáng không xây tường, trong thuần một thứ cát vàng to hột, bằng phẳng như ngoài, không cao hơn chút nào, không có một cái cỏ nào.

Cụ Phán lại ngửa mặt trở lên mà rằng: “Chỗ kia bao giờ lá cây cũng hỏ để ánh sáng soi vào như thế”. Chúng tôi nhận



ra thì những cây cao lớn xung quanh, đều chỉ cành lá vào che cho nơi mộ địa, giữa thì hở ra bằng cái nông trông thấy trời, ánh nắng soi vào. Xưa nay người ta cho rằng dưới không mọc cỏ, trên hở để nắng soi vào, là cái dấu linh dị đó. Song lấy lý mà đoán, tưởng cũng là sự ngẫu nhiên, dưới hoặc vì thuần cát không có mầu, nên cỏ không mọc được; trên hoặc vì cái tâm của sức các cành cây xung quanh chỉ tới được có thế mà thôi chẳng.

Sử nói sau khi vương tạ thế hơn 160 năm, ngang cuối đời Tấn bên Tàu, giặc Chiêm Thành vào phá nước ta, xâm phạm tới đây, chúng nó thấy diện mạo ngài vẫn y nhiên như còn sống, chúng nó sợ hãi lại phải để lại như cũ. Dân làng lấy thế làm thiêng mới lập đền thờ gọi là: “Sĩ Vương tiên”. Nay xem ra việc di hài lâu đời không tiêu là cách ướp thuốc để táng của các vương hầu ngày xưa, chứ cũng không lấy gì làm lạ. Nhưng coi đó thì trước khi ấy ở đây chỉ có một khu rừng mộ địa chứ chưa có cái miếu này. Miếu này là sau khi thấy thiêng mới lập. Ấy cái tâm lý thờ cúng quỷ thần của người mình, ở đâu cũng vậy, là khiếp sợ uy linh chứ không phải kỷ niệm công đức. Suy ra cách tôn sùng kẻ sống cũng thế.

Nhìn nhận xong chúng tôi đều đứng trước mộ địa cúi đầu làm lễ rồi lui ra. Ngay trước mộ địa về tay hữu có một cái tượng con dê bằng đá cuội, nằm chầu, to bằng con bò nhỏ, râu trắng phủ đầy lốm đốm như lông thật. Cách chạm phục phịch vụng về, không có cái mồm với hai cái sừng thì không ai nhận ra được là con gì. Coi con dê đá này tôi đoán là cái vật có ngay lúc táng, và xem chung quanh không có đá vỡ gạch vỡ thì biết

vốn không phong phần mà dùng con dê đá này làm tiêu chí quyết không phải người đời sau mới làm ra vậy.

Lại xem đến cây cỏ ở rừng này có nhiều thứ lạ, nhiều cây cao lớn, rêu mốc dây leo, bám kín cả cành và thân cây. Không biết có cây nào trồng từ lúc đương thời không, mình không phải nhà thực vật học không biết được. Có hai thứ cây lạ nhất, hỏi thì một thứ câu tên là cây hoa “bà chúa”, cao lớn như cây gạo, hoa bốn cánh to hơn hoa đại mà dày như mo, sắc đỏ tươi chon chót như thứ nhung tây, nên cũng gọi là hoa “nữ”. Coi ra đẹp một cách nồng nàn lắm, gọi là hoa “bà chúa” cũng xứng đáng. Có một cây hoa “bà chúa” mọc ngay bên mộ địa, cành lá che vào, đang ra hoa. Lại một thứ cây gọi là cây “chòi mòi”. Cây cao độ mười thước, lá như lá mẫu đơn, quả nhỏ như cúc áo mà từng chùm, sai chi chít đầy cây, sắc quả trắng xanh đỏ đủ cả, thổ nhân nói ăn được, vị nó hơi chua chua. Tôi biên lấy tên để giúp sự khảo cứu về bác vật học.

Đoạn rồi già cảnh ra về, lại vào sân miếu ngắm lại một lượt. Gặp một người làng, y nói: “Miếu đây mới trùng tu độ dăm bảy năm nay, có các quan tỉnh về chứng kiến lễ khánh thành vui lắm”. Chúng tôi mới hiểu ra cái khéo của người “hưng công”, hai cái cánh cổng gỗ dầu mưa dãi nắng kia mà chạm kỹ là cốt để đón quan trên khi mới bước chân vào tất các ngài phải để ý đến mà ban khen; còn những cái khung bảng trên hiên nọ mà chưa trát là họ xin để khánh thành rồi sẽ làm xong. Nhưng khánh thành rồi thì tiền hết, đành phải bỏ. Vả các quan đã chứng kiến rồi, đã khen rồi, bỏ cũng chẳng hề chi!



Ấy những sự trùng tu ở các nơi danh tích gần nay, phần nhiều là những cách cầu danh cầu lợi, che mắt thế gian như thế cả.

Bảo tồn lối cổ phong kiến trúc để làm hưng khởi lòng ái quốc cho quốc dân là trách nhiệm của địa phương. Cái lối kiến trúc cổ của ta tuy không hùng vĩ nhưng nó cũng chất thực nghiêm chỉnh, không lảo lếu kiêu bạc, lỗ lã đại dột như những kiểu “ba rọi” dùng vào đền miếu mới đây. Vậy ai có trách nhiệm với địa phương xin lưu ý về những việc trùng tu này.

Xem chiều trời đã muộn, chúng tôi bèn ra xe về thẳng. Đến quán Tranh thấy có một người đón xe nói với cụ phán Minh, mới biết cụ đã mật cho người lên làng Dâu và làng Khanh Tương là đất sản danh ca của phủ Thuận đón cô đào, nhất định đặt tiệc giữ chúng tôi lại tối hôm ấy để nghe hát. Nhưng bọn cô đào đi hát xa vắng cả. Cụ lấy làm ân hận vô cùng. Đông Châu tiên sinh bèn mời luôn cụ ra ga về Bắc Ninh nơi nhà ở của tiên sinh cho tiện thưởng chơi một chầu. Xem cụ gặp chúng tôi lấy làm tri âm không nở dời, mà chúng tôi thì vội về có việc không thể ở lại nhà cụ được. Cụ bèn đành bỏ bữa chén mà người nhà đã sửa soạn để thết chúng tôi, cùng sang Bắc với chúng tôi.

Ở Bắc đêm ấy lại có người bà con can rằng: “Đang lúc kinh tế khủng hoảng, các cụ đi hát, e mang tiếng”. Thành thử lại thôi.

Thực tình thì có cụ phán Trần với Hương Sơn tiên sinh xem ra chơi đã vào “nhòng”, ca ngâm xênh phách đều sành, còn Đông Châu tiên sinh với tôi thì thực chưa từng vọng vào làng chơi.

Đêm hôm ấy, các cụ không khiến cô đào nữa mà tự hát lấy, nào thơ nào phú, nào miếu nào ca, thi nhau ngâm đọc, rồi lại

giở đến chuyện cổ chuyện kim, nhân tình thế biến, thuật lại một lượt, thâu đêm không ngủ. Mai thông thả cùng về Hà Nội. Tôi về đến nhà, hồi tưởng lại cuộc phóng cổ tầm phương của bọn chúng tôi hôm ấy, toàn là câu chuyện trăng dưới nước, hoa trong gương cả, mà lại càng thêm thú vị. Bèn cất bút viết bài ký.

Lại lạm thảo một thiên Hàn luật kính đề lăng Sĩ Vương như sau này:

*Một áng tùng thu⁽¹⁾ dưới bóng tà,
Khí thiêng u uất nắm hoàng sa.
Con dê đá phục loang khoang mốc,
Bà chúa cây châu chúm chím hoa.
Nghỉ ngút khói hương hồn lễ nhạc,
Phát phơ cỏ lữ vết sơn hà.
Tàn Ngô⁽²⁾ vạc Hán⁽³⁾ tan mây nước,
Văn hiến trời Nam dấu chẳng nhòa.*

BÀI CA TRÙ: CUỘC CHƠI THUẬN THÀNH

*Nhớ một cuộc đồng du hôm nọ,
Phủ Thuận Thành tao ngộ bạn kỳ anh.
Chỉ ngàn dâu⁽⁴⁾ len lỏi quán Tranh⁽⁵⁾,
Vì lạc đạo⁽⁶⁾ dỗi tìm nơi lạc thú.*

1. Tùng thu là những cây thông trồng ở mộ địa.

2. Ngạn tá có câu: Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng.

3. Vạc tức là ngôi vua.

4.5.6. Phủ thuận có làng Dâu gần làng Tam Á, quán Tranh chỗ đường cái rẽ vào lăng Sĩ Vương, đây lấy tiếng để tả phong cảnh. Ngàn dâu là dâu trồng từng ngàn, quán Tranh là quán lợp tranh (gianh). Làng Lạc Đạo ở ga Lạc Đạo; đây lấy tiếng nói "lạc đạo" là vui đạo.



*Tam Á nghênh trông rùng học tổ,
Như Quỳnh⁽¹⁾ qua viếng đất danh hoa.
Góp phong lưu đạo đức bốn bề già,
Lấy phóng cổ tâm phương làm vận sự.
Còn bức vẽ, câu thơ, nét chữ⁽²⁾,
Mất con tinh, người còn khỏe còn chơi;
Ta còn đóng góp với đời!*

(Số 175, tháng 8-1932)

N. T. T.

-
1. Làng Như Quỳnh cũng gọi Như Kinh, có học Trương sản ra vương phi, cung tần đòi họ Trịnh.
 2. Vẽ, thơ và viết chữ, bốn người làm được cả.

TẾT CHƠI BIỂN

Trúc Phong

(*Học trò Trí Đức học xá*)

Chiều mồng một tết năm Giáp Tuất (14 Février ⁽¹⁾ 1934)

4 giờ, chiếc thuyền phong lưu lấy neo, đánh cánh theo một hồi pháo nổ của mình tụt tiến đưa mình, có cái vẻ hùng tráng lạ. Một thuyền chín người, trong ấy có những người thường đã có cùng nhau trong nhiều cuộc tráng du: chị Ái Ngọc, chị Ái Hà, anh Nguyên Thắng là bạn chỗ thân tình, với anh Trúc Hà là tình trong cốt nhục. Đi chơi, chuyến này, trong bọn thiếu mất hai người: cậu Đông Hồ, tay thơ hay, bác Bạch Như, tay đàn giỏi. Thiếu một nhà thơ và một nhà đàn, cuộc hành lạc phen này, dẫu vui, nhưng cái vui chưa được là trọn vẹn.

Để cánh buồm bên hữu, chiếc thuyền con, ngược gió, từ bến Đông Hồ thẳng ra mũi Kim Dữ. Rồi, sang cánh về bên tả, con thuyền bắt đầu ra khơi... Chợt bật gió. Sóng nhồi, thuyền nhảy, sóng chòng chành, từ từ đi tới mau bằng cái tốc lực của... một con rùa bò trên cạn. Cái khổ của kẻ chưa quen đi biển: trong bụng nôn nao khó chịu, đầu óc lạng lạng, muốn chống lại cũng không được. Gió vẫn bật, con thuyền lơ lửng giữa khoảng trời

1. Tháng Hai (NXB Trẻ chú).



biển bao la... 7 giờ đêm, chúng tôi tới ngang mũi Nai, trên ấy, một cây hải đăng “sáng, tối” để chỉ đường những ai trong đêm trường sóng nước.

Khuya: một đám mây đen giăng trước mặt chúng tôi về hướng tây. Bấy giờ mới có gió: gió to sóng cả. Thuận dòng xuôi gió, thuyền chúng tôi lướt trên mặt nước, cho bố lúc lữ đừ nhể nhại buổi ban chiều. Thuyền chạy càng mau, tinh thần tôi, người say sóng hơn cả bạn đồng du, càng trấn tĩnh.

11 giờ tối Hòn Tre. Hôm nay ở về hướng tây, cách tỉnh lỵ Hà Tiên độ 20 ngàn thước, vị đông đạo chủ cuộc đi chơi hôm nay, là chủ nhân ông cảnh Hòn Tre này. Từ năm ngoái, ra đây khai phá, trồng trọt. Nay cũng nhân dịp đi chơi, ghé đây thăm hòn.

Thời điểm sao thưa, cảnh hòn Tre, một dải cao cao đen đen, nằm, hình bán nguyệt, trên mặt nước lơ mờ. Đàng xa, xung quanh chúng tôi, còn có những dải cao cao như thế, nhưng mờ hơn. Chỗ thuyền chúng tôi đỗ khuất gió. Mặt nước lặng sóng, chỉ thỉnh thoảng cách khoảng rất lâu, một ít sóng ngoài khơi lượn vào nhẹ nhẹ động chiếc thuyền một cách êm ái. Tiếng gió hiu hắt trên ngàn cây, cùng với tiếng sóng biển dạt dào, trong khoảng đêm tối âm thầm khiến cho người ta có cái cảm giác thiêng liêng huyền bí.

Chung quanh ngọn đèn khí đá, chúng tôi vây lại ăn cơm, buổi cơm đầu trên mặt biển.

Mồng hai tết

Một lớp sóng dồi, con thuyền động mạnh, khiến cho tôi tỉnh giấc say sưa mê mết. Trời đã sáng. Thực, không còn gì

vui bằng, vừa bằng mắt, trông ra bốn mặt biển trời lồng lộng. Tiếng chim ríu rít trên đồi, khúc nhạc buổi bình minh đón chào cảnh vật tươi sáng từng bừng, nghe mà náo nức vui vầy. “Đương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh...” câu thơ của Lý Bạch đời Đường hôm nay bỗng sống lại trong lòng tôi, rồi lòng tôi sinh ra vô cùng hứng thú.

Sáng nay, trời thổi gió lốc. Cho bến chúng tôi đỗ thuyền đã có sóng, gió, cái sóng hữu tình đã khéo gọi tôi dậy sớm để xem bức tranh trời nước về buổi bình minh.

Cả thuyền, bấy giờ, đều thức. Xuống xuống bơi vô bờ. Chân được đạp trên bãi cát trắng, chạy dài theo mé hòn, sau một đêm bị dồi dập, ai nấy đều thể hiện vẻ hân hoan trên nét mặt.

Chủ nhân đưa đi cho coi cảnh khai phá ở hòn: đây là vườn ớt, đây là vườn cà, đây là vườn rau cải, đây là vườn mướp, đây là dưa, đây là lựu, v.v... nhưng thấy đều bị nắng hạn năm rồi mà khô héo, đây còn một vườn cây khóm, ngót ngàn cây, còn sống sót, mà sống một cách mạnh mẽ. Cây xuân trà thì rất nhiều, về độ này, đã có trái non; ăn vị còn chua.

Xem vườn xong, chúng tôi trở ra bãi. Ngồi nghỉ một chập. Thổi cơm. Khúc nhạc quân thiên của sóng gió đã giúp cho chúng tôi hôm nay ăn một buổi cơm ngon lành, ngồi trên bãi cát trắng nối liền hai chất: đặc, lỏng, khác nhau: đất và nước.

Cơm xong, mọi người mới bày ra cuộc đi bắt chēm chếp. Trừ tôi ra vì mệt cũng có, và vì lười biếng là phần hơn, đi kiếm chỗ ngủ, còn thì kẻ cây, người rỏ, rủ nhau đi cào cát bắt chēm chếp.

Một tiếng gọi. Chồm dậy, tôi thấy người nào, người nấy, mình mẩy ướt lướt muốt đang sắp soạn xuống xuống để ra



thuyền. Đâu vào đấy rồi, thì thuyền lấy neo. 11 giờ. Đi hòn Đước. Hòn này, là một hòn trong quần đảo gọi một tên chung là hòn Tre, ở về phía nam, xa chừng hơn ngàn thước.

Gặp gió bắc, rất thuận buồm. Thường kẻ câu biển hay nhờ những dịp này mà chài câu lắm.

Chạy câu, hay là thả “câu chạy”, là một cách câu cá, đường câu bằng nhợ thiệt dài, đầu dây kể trên đuôi lưỡi câu, buộc một chùm lông gà trắng. Đường câu buộc ở sau thuyền. Gió xuôi, thuyền chạy mau, chòm lông gà và lưỡi câu nổi trên mặt nước. Cá thấy lông gà trắng, tưởng miếng mồi, lội theo đớp, thì mắc câu.

Vậy thì chúng tôi cũng có thả câu chạy.

Trời về trưa, nắng dẫu có gắt, nhưng không có cái nóng bức bối và mệt người như cái nóng trên đất liền. Ngồi trên “bon” thuyền mà nói chuyện, ăn mía, ăn dưa, thì thực là vui vẻ thỏa thích.

Bỗng một con cá cắn câu. Vội vàng, phăng câu lên: một con cá bẹ khá lớn, sau một phen vùng vẫy kịch liệt rồi thì cũng đành chịu nằm im trong khoang thuyền. Cho hay làm việc gì mà được thỏa vọng là có vui thú. Thả câu, mong được cá. Một con cá có là bao, thế mà khi bắt được cá, thì rộn rịp cả thuyền.

Gió dịu dần. Thuyền tới hòn Đước. Hòn rất khô khan. Không có gì hay. Đỗ thuyền lại để nghỉ trưa và chờ gió đi hòn Nghê. Đến ba giờ, có gió nam, thổi cũng vừa. Lại lấy neo đi nữa. Định, thì đi hòn Nghê, nhưng vì gió ngược không đi được, vả lại trong cuộc phiêu du, cũng không phải cần gì chỗ nhất định, nên thuyền cứ để cho đi theo chiều gió.

Bấy giờ, mặt trời đã xế. Sức nóng cũng dịu dần. Buông mắt trông ra thì nhan nhản những là hòn: đây là hòn Ông, hòn Bà, hòn Rể, kia là hòn Nghệ, hòn Sơn, hòn Mâm Xôi, hòn Heo, v.v. Mà thật thế, thử giở bản đồ thì thấy lóm đóm cùng chỗ trong vịnh Xiêm La.

Cái mà chúng tôi để ý biết thì từ ngày hôm qua đến nay, chỉ độc có một cánh buồm này ngoài biển thôi. Không có bóng một chiếc thuyền nào khác cả. Còn nhớ: chiều hôm qua, lúc ra thuyền trên bờ Đông Hồ, khách qua đường có nhiều kẻ đứng lại xem. Họ nghĩ gì? Chuyện đi thuyền đối với người Hà Tiên, nào phải đâu là chuyện lạ mà họ cần xem xét suy nghĩ. Có lẽ là họ nghĩ cho bọn người nào đây dám bạo gan, vượt cái phong tục tự nghìn xưa để lại, không kiêng cử ba ngày đầu trong năm, chưa cúng thần “Hà bá” mà dám vượt biển ra khơi. Cái ý nghĩa ngày Tết, rằng hay thì thật là hay, nhưng trong cái tục lệ cũ kỹ cũng nên lựa sửa đổi, cho hợp với thời đại và cho có lợi trong cuộc đời phồn đấu ngày nay.

Vàng ô sắp lặn. Xuyên ngang qua lớp mây trắng phất phơ, ánh tà huy đằng chân trời đỏ rực, phản chiếu xuống mặt nước xanh xanh một đường vàng đậm, chúng tôi, bấy giờ đang ăn cơm trong bóng trời hồng hồng lảng lảng. Đồ ăn thì cũng những vị thường, thế mà ngon, ăn ngon hơn ăn ở mấy tầng cao lâu danh tiếng. Dần dần tấm màn đen của đêm bao phủ chúng tôi. Rồi thì chúng tôi chỉ còn thấy vị sao hôm sáng chói ở giữa bầu trời lấm tấm những sao mờ.

Trong đêm tối âm thầm, chiếc thuyền âm thầm rẽ nước.



Đến khuya, đỗ thuyền ngủ đêm trước hang Tiên. Hang Tiên dính với đất liền, thuộc về quận Hòn Chong, cách quận lý độ hơn 3 ngàn thước. Quận này ở về hướng nam, cách tỉnh lý Hà Tiên 30 cây số.

Mồng ba tết

Sáng dậy lấy neo đi Hòn Nghệ, ở về phía đông nam quận Hòn Chong. Gió hiu hiu, thuyền từ từ đi tới.

Bữa nay mới thấy thấp thoáng ngoài khơi, hai cánh buồm trắng, chói trước ánh sáng đầu của vầng thái dương mới mọc. Thuyền đi khỏi hang Tiên. Hang Tiên, chỗ mà hiện giờ, khách viếng cảnh còn đọc được bài thơ tức sự của nhà chí sĩ Trương Gia Mô qua chơi năm nọ và - nếu chuyện không hoang đường - thì đấy là chỗ chúa Nguyễn Cao Hoàng ta khi xưa, trong lúc bôn ba phong trần, đã từng vào đấy mà tị nạn. Rồi, thuyền đi ngang Hòn Chong, rồi đi ngang hòn Phụ Tử. Ra khỏi Phụ Tử thì đi thẳng về hòn Nghệ. Đến đây, trông về phía trước thì hòn đã thấy thưa dần.

Gió vẫn hiu hiu thổi một mực mà mặt trời thì càng cao lên dần, càng nóng. Ban đầu còn chuyện văn nhiều, sau câu chuyện cũng thưa dần với cái nóng gay gắt của trời đúng Ngọ.

Gió không rít, sóng không gầm, người ta không nói chuyện, chỉ còn nghe tiếng cọt két của cái trục cọ vào cột buồm, hoặc tiếng dây chạc xiết vào nhau, như tiếng đưa võng.

Trước cái cõi mênh mông trời biển này, lòng tôi vui lắm mà tưởng chừng bạn cùng thuyền cũng đều như thế cả. Cái vui,

tự mình cảm mà biết chứ không sao tả được, không biết vì đâu mà vui, mà vui như thế nào. Giữa khoảng lồng lộng bao la, trên một chiếc thuyền con, mới biết thân mình là nhỏ, là gợn bụi, là mảy lông, mới biết một cái chau mày của sóng nước đủ giết chết cả một thuyền, trăm ngàn những ai người vô phúc. Mà một lần lòng mình biết cảm trước cảnh trời đất bao la thì mình mới có tấm lòng thương nhân loại, thương non sông đất nước, mới có cái chí muốn ngang dọc, vẫy vùng, mới có tấm lòng rộng rãi như trời kia đất nọ, có cái gan thiết thạch để liệu chống chọi với phong ba, để giữ mình trong cuộc sống còn, và để thương mình và bao nhiêu người đồng loại, đang lạc loài trong cõi phù sinh... mối sầu hãy gác...

Nào có gì mới đâu, chỉ là: trời với nước. Ngày nào cũng thấy thế thôi; thế mà cái vui không chán.

Còn nhớ câu thơ của thi sĩ Tản Đà:

*... Nghìn trùng sóng gió ba khoang nữa,
Bốn mặt non sông một mái chèo;
Những hẹn nước mây thu mấy độ,
Thử xem trời biển rộng bao nhiêu...*

Hay quá, chí mình cũng muốn được như lời thơ ấy, lên đênh nay đây mai đó, mà tiêu dao trong biển rộng trời dài.

Thỉnh thoảng một đôi chim nhận bay đáp trên cộng cỏ lục bình đã úa, để cho dòng nước xanh ngắt cuốn trôi đi. Làm thân con chim nhận đã thành thói sung sướng: “Chấp cánh tung trời bay, trăm năm cùng kết bạn”. Minh lúc bây giờ cũng thành thói sung sướng như đôi con chim nhận nọ, nhưng cái kỳ hạn



đi chơi một vài ngày của mình sánh sao được với cái giới hạn trăm năm của cặp chim trời cánh trắng chân vàng ấy!

Trời càng trưa, nắng càng gắt, mà nắng càng gắt thì mặt nước càng xanh, và càng chói như kim cương, mà sắc núi xa trông càng tím. Rồi dường như ông Trời kia cũng xót thương cho tấm thân da thịt của con người, nên cũng bớt cơn thiêu đốt mà dịu dần dần xuống, đến 4 giờ chiều giúp cho một cơn gió mạnh. 5 giờ chúng tôi đến hòn Nghệ.

Thuyền đậu ở bãi nam. Lên bờ, đi xem qua các chỗ rồi thì trời cũng vừa mát. Xa trông mặt nước phẳng lì, tiếp liền với chân trời. Cơm xong, chèo thuyền qua bãi chướng ngủ đêm.

Hòn Nghệ, hiện thời có 10 cái gia đình thật là đông đúc: nào cha, nào mẹ, nào vợ, nào chồng, nào là con trai, con gái. Có một người hương ấp. Họ ra đấy khai phá đã 7 năm rồi, bề thế ăn ở trông tựa xem có cơ sở lắm. Có mía, có bắp, có dừa, có chuối, có mít, có đu đủ, tóm lại, là có gần đủ các thứ rau, các thứ quả của xứ ta. Mà một điều rất ngộ là ở đấy họ có đạo Cao Đài hết cả. Người ở đây không được đái bôi vui vẻ. Trong cái cách tiếp rước sống sượng của họ, có lộ cái vẻ con người vừa chất phác thật thà mà cũng vừa tinh ma quỷ quái. Sống về rầy bái có, sống về biển giả có, tương lai hòn Nghệ này có thể trở nên một cái thị trường nho nhỏ.

Mồng bốn tháng giêng

Ở hòn Nghệ, ngoài 10 cái gia đình theo đạo Cao Đài, còn một chỗ có kẻ theo đạo Phật tu hành. Ấy là cái “lầu chuông”.

Nói “lầu chuông” đừng tưởng tượng rằng đây là một cái nhà lầu nhân tạo, trong có một quả chuông khổng lồ. Không, không phải thế. Thực là một cái đồi đá to, thật cao, ở xa trông giống như hình một quả chuông.

Chính là chỗ ấy, mà sáng hôm chúng tôi len lỏi lên xem. Lên xem phải mệt nhọc lắm. Chỗ thờ Phật, phải trèo dốc qua đèo, đôi ba lượt. Đường đi có chỗ thì chật hẹp vừa một người qua được, có chỗ cũng rộng rãi khang trang, tưởng chừng như đang ngồi ở giữa một cái thành bằng đá. Cây cỏ thưa thớt. Một ngọn gió thoảng qua, lá cây thì thâm. Lòng tưởng như mình không phải là còn ở trần thế, mà đã lạc vào một cái cảnh trí thần tiên nào. Len lỏi trên con đường hang dốc: cỏ, cây, đá, thân thể có mệt thật, nhưng tinh thần được vui lắm, quên hẳn những nỗi bận lòng, mệt trí hằng ngày, chỉ chăm chú cho tới nơi cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp.

Bây giờ chúng tôi lên tới điện. Chỗ này đất bằng, có núi bao la mặt sau, một mặt trước ngó ra biển. Quang cảnh thực là bát ngát. Cảnh thật đẹp nhưng hiem vì cái điện mới cất: ngói, gỗ, hễ còn mới và hai người tu ở đấy: một bà vải già với một ông thầy chùa còn trẻ không có vẻ gì là đồ đệ của họ Thích già. Ăn nói còn màu mè, chùa chiền còn chưng dọn sửa sang cho sáng sủa sang trọng, về tục mùi tiền lẫn lộn. Núi ở ba mặt, sau có đường đi đến tận ngoài trông ra biển. Nước biển thật trong, ở trên cao độ 20 thước mà còn thấy được bóng con cá lượn dưới nước.

Thăm các động xong thì vừa đúng 10 giờ, chúng tôi trở về thuyền. Cơm nước xong lấy neo về Ba Hòn Đầm, ở nhằm phía tây bắc hòn Nghệ.



Gió xuôi, đi hồi 12 giờ 10 phút, đến nơi thì đã 3 giờ 15 phút.

Ba Hòn Đầm! Như cái tên nó đã chỉ rõ, nghĩa là ba cái hòn nằm ra hình tam giác (Triangle). Nước lặng lẽ như nước trong đầm, nghĩa là lúc nào cũng êm. Hai cái hòn, một cái bãi cát nổi lại với nhau, nước nông, lội hòn này qua hòn kia được. Thuyền chúng tôi vào neo ở giữa ba cái hòn ấy. Đoạn lên bờ.

Trên cái hòn mà chúng tôi lên thăm có một cái nhà lá ba gian thật rộng không có cửa ngõ gì cả. Chung quanh thì nào là vườn mía, vườn chuối, vườn ớt, vườn bắp, v.v... Chủ nhân là một bà già, 59 tuổi, nhưng trông người còn sõi lắm: bà Ba Thanh, mà sau vài câu chuyện, đã nhìn nhận bà con với bọn chúng tôi. Ở giữa trời biển này mà còn có gặp bà con nữa ư? Thôi thì tha hồ, đã là bà con thì còn ngại gì mà chẳng bà con vì có đủ cả đồ ăn vật uống.

Trời về chiều, những ánh thừa của vầng ô còn rọi xuống đầm. Chúng tôi bơi xuống chung quanh đấy chơi. Có chụp lấy mấy tấm ảnh. Cuộc vui hẳn là nhiều thú. Dưới mé nước của cái hòn này, có một cái bãi đá sỏi hình chữ nhật. Trên bãi đá ấy, lúc trời đã thật mát, chúng tôi, đứa nằm, đứa ngồi, vừa nhặt đá sỏi và một vài cái vỏ ốc lẫn lộn trong ấy, vừa nói chuyện. Rồi sau buổi cơm tối ngon lành, chúng tôi cũng ngồi mãi ở đấy mà nối luôn câu chuyện. Cảnh đẹp luyến người, ngày vui vẫn ít thì hẳn cũng nên ngồi đấy lâu được chừng nào hay chừng ấy.

Một đồng lửa đốt bằng cây khô, gần bên cạnh chúng tôi. Quang cảnh tương tự như cuộc đốt đình liệu của đồng tử quân. Mảnh trăng non bấy giờ, về tuần thượng huyền, treo lơ lửng

trên cái đồi trước mặt chúng tôi, có cái vẽ dịu dàng trai trẻ. Tôi và chị Ái Ngọc còn ngồi nhìn trăng, nhìn nước; bên cạnh chị, chị Ái Hà nằm nghỉ mệt và anh Nguyên Thắng đã ngủ. Anh Trúc Hà thì đốt đuốc đi soi cua quanh bãi.

Đêm lạnh, lạnh như những cái đêm khác ở nơi hòn bãi. Dòng nước gợn sóng lăn tăn dưới ánh vàng yếu đuối của mảnh trăng mỏng bốn. Một lượn sóng lâu lâu bò tràn vào bãi. Cái hòn trước mặt chúng tôi thì mờ mờ trước mảnh trăng sắp lặn. Lát lát một luồng gió thoảng qua rung động cành lá trên cây bàng.

Vẻ nước, màu trời, bóng trăng, sắc núi, hơi gió thì thào, tiếng sóng dào dạt, cho đến bóng người tiếng nói của chúng tôi đâu có một vẻ mơ màng như cảnh chiêm bao. Bấy giờ chúng tôi cũng thôi, không nói chuyện nữa, chỉ lẳng lặng ngồi ngắm cái cảnh bát ngát âm thầm. Ngọn lửa ở đồng củi khô phản chiếu, để tôi trông rõ cặp mắt lơ đãng mơ mộng của chị Ái Ngọc. Chị ấy đang vợ vẫn nhớ một chuyện gì. Đêm lạnh trăng mờ, cảnh khơi gợi cho tấm lòng đa cảm ấy những mối tình tứ say sưa. Thường dưới thuyền, hay trên bãi, chị ấy nói chuyện nhiều hơn cả bạn đồng du. Cái vui tính chuyện nhiều tự nhiên vốn sẵn có ở con người phong nhã ấy. Thế mà đêm nay chị cũng cảm, cũng buồn, cũng bàng hoàng ngỡ ngàng trước cái cảnh phẳng phất mơ màng, đang cái giờ thần tiên êm ái ấy.

Mà âu đó cũng là thường tình nhân loại, dầu người vui tính đến đâu, cũng vẫn riêng một nỗi buồn kín đáo, chỉ gặp ngoại cảnh xúc động là phát tiết ra ngoài rồi mới trở lại được với cái tính tự nhiên vui vẻ. Lấy triết lý mà nói, lấy con mắt bi quan mà xem thì trên cuộc đời đều hiu vắng vẻ, gió sớm mưa chiều



này, mỗi lần nghĩ đến, ai là người khởi phát sinh một mối thâm lương trù trướng!

Kiếp phù sinh, đời linh lạc, nhiều khi lòng cũng đã nhủ lòng, nhưng cái đêm nay, cái đêm khêu gợi ra mối bồi hồi cảm khái:

“Như thỏa, như vui,

Như sầu, như chạnh.

Hỏi khách:

Vì đâu mà vui,

cớ sao mà chạnh!”

Đọc câu thơ kia rồi mình tự hỏi mình, thực không biết được nỗi buồn từ đâu cả.

Thôi thì, cái tình hoài sầu cảm đã không biết từ đâu mà có, nay chót đã có, thôi hẳn cũng nên: “Này nước, này non, ghi lấy cuộc hôm nay hề cuộc hành lạc; hồi trăng, hồi gió, nhớ lấy đêm hôm nay hề đêm thưởng thu”.

Dem chữ “thu” đi mà thế vào chữ “xuân”, thì cái tình hoài sầu cảm này cũng giống như của khách du hồ năm nọ, gió, trăng, non nước, cùng chung một mối cảm hoài, thì trăng gió, nước, non, của Ba Hòn Đầm, xin cũng vì ai mà ghi nhớ cái “đêm tình” trong một quãng đời phong lưu, phong thú.

Mồng năm tháng giêng

Đêm nay, ngủ trên nhà bà Ba Thạnh. Phải mấy đêm nằm chật chội từ túng dưới thuyền, nay một mình thông thả tự do, trên một bộ ván, mua được một giấc ngủ đầy từ 9 giờ tối sáng.

*Đêm xuân một giấc mơ màng,
Tĩnh ra chim đã kêu vang quanh nhà.*

Cái buổi sáng ở hòn Đầm này là thế ấy. Trời xuân, cảnh xuân, với mấy tiếng chim ấy, lòng người cũng đầy vẻ nồng nàn âu yếm.

Trời từ sáng đã thổi gió chướng. Thuyền chưa đi được. Phải đợi gió nam mới về hòn Chong, vì bà chủ hòn này nhờ chúng tôi đưa về hòn Chong.

Vậy thời hôm nay ở lại. Đi thăm khắp cảnh hòn rồi lấy làm phục cái tài của một bà già 59 tuổi, đã mạo hiểm ra hòn ở một mình, đã hai năm rồi, khai phá một chỗ hoang vu trở nên một nơi sáng sủa có vườn tược, hoa quả. Một mình ra ngoài biển khơi lặn ốc, một mình với một chiếc thuyền con, bơi từ hòn này qua hòn nọ. Cho hay “hữu chí cánh thành” mà “có tin thì lấp biển cũng không lâu” và “có gan trời cũng thua người”.

Bốn giờ chiều, trời có gió nam. Lấy neo, thuyền từ từ ra bến, cái bến mà bây giờ tôi đã có tình quyến luyến, chỉ trong khoảng thời gian 24 tiếng đồng hồ. Biết rằng: hậu hội hữu kỳ, nhưng bọn du tử năm nay còn kiếm lại được đủ những dấu chân xưa đã in trên mặt đá đỏ chẳng!

6 giờ rưỡi, thuyền neo lại hòn Đụng, câu cá. Câu một chập, được non một chục: cá hường, cá mú. Kể từ ngày đi đến giờ, chưa có buổi cơm nào ngon hơn buổi “cơm cá tươi” hôm nay nữa.

Tuy rằng trăng về mồng 5, nhưng cũng sáng, sáng đủ soi rõ mặt sơn hà, đủ giúp cho buổi ăn hôm nay thêm bội phần thú vị.



Gió xuôi, thổi mạnh. Con thuyền rẽ sóng, tạt nước hai bên. Mờ mờ, tỏ tỏ, những hòn lớn nhỏ xa gần, đều nằm im nhìn cho thuyền chúng tôi, phăng phăng lướt trên mặt biển trắng phau phau bọt sóng.

Ôi! Cái đêm tình tứ! Bao giờ gặp lại cái đêm như cái đêm hôm nay nữa!

12 giờ khuya về tới hòn Chong. Sau khi để bà khách lên bờ rồi, con thuyền lại cũng thuận buồm, xuôi gió, về đến bến thì vằng thái dương vừa đỏ lửng, rực rỡ trên mặt nước Đông Hồ.

Viết trên bờ Đông Hồ, ngày đầu xuân Giáp Tuất (24-2-1934).

(Số 207, tháng 11-1934.)

T. P.

LẠI TỐI THẦN KINH

NGUYỄN TIẾN LĂNG

I

LÊN ĐƯỜNG

18 Juin 1934

Nhà ga Hà Nội, một buổi tối thứ hai, một buổi tối có chuyến xe lửa “tốc hành” đi Nam Kỳ. Đám đông người có vẻ tấp nập hơn mọi buổi chiều. Trong đám đông người, bóng hồng qua lại, có người ăn mặc lối Nam Kỳ, có người ăn mặc lối Huế. Từng bọn bạn bàn thân thuộc họp nhau mà đứng, đứng cùng nhau mà chẳng muốn rời nhau. Lúc này là lúc tiễn đưa, một lát nữa, - còn được một lát nữa kia - rồi mấy kẻ Bắc người Nam, kẻ đi người ở.

Ngày hôm nay, tôi sẽ vào số những kẻ đi; tôi sẽ được là một kẻ lên đường.

Vừa hôm qua hãy còn chưa quyết định ở hay đi, vào Huế bàn công việc, hay là cứ ở Hà Thành mà trao đổi ý kiến bằng tờ giấy phong thơ. Công việc mà tôi cần phải bàn đó, chính là



tờ tạp chí *Nam Phong* này. Nhà sáng lập ra *Nam Phong*, người mà bấy nay đã làm cho *Nam Phong* hoạt động không ai sánh kịp hiện nay đang ở chốn Thần kinh, bận với trách nhiệm nặng nề việc hào chính. Được mời tới kế chân ông Thượng Chi, tôi phân vân không biết nên vô tới Thần kinh thăm ông hay là nên viết thơ mà thôi?

Tỉnh Hà Nội trong tháng này tiết trời oi ả. Cái đời nhà văn tự gần đây cũng những công cùng việc, bận bịu chẳng qua cũng là tự mình đã muốn cho đời mình lắm việc, để khỏi mang cái tiếng: có người mà đã trốn không chịu ra công làm việc... Tối thứ bảy, cách đây hai hôm, anh Phạm Lê Bổng, đến chơi còn thấy mình nằm xoài trên ghế, nhọc mệt đến phát sốt. Tay bắt tay bạn thấy bùng bùng như lửa. Anh Bổng ngại: “Anh yếu thế này mà định đi Huế thật ư? Đi thế nào được mà đi? Lại còn phải trở về ngay cho kịp diễn thuyết thì nhọc quá”. (Nguyên tôi đã hẹn cùng Hội Trí tri Hà Nội đến tối thứ năm 21 Juin nói chuyện về: “Một cuộc đời mới”. Vậy nên định có đi Huế thì cũng chỉ đi tối thứ hai, trưa thứ ba tới nơi, ở lại đến trưa thứ tư lại lên xe lửa tốc hành về Bắc, vừa sáng thứ năm tới Hà Nội để tối kịp diễn thuyết). Anh Bổng ra về. Qua đêm ấy đến sáng hôm sau, ai kia cũng tới thăm mình, mình dậy tiếp cũng vẫn còn nét mặt nhọc mà tiếng nói như buồn như chán. Thế mà sao bây giờ thì đứng trước nhà ga thấy trong mình khoan khoái, sau khi món hành trang đã đặt trên toa? Há chẳng phải vì cái nhọc cái mệt mấy bữa mới rồi, cũng có một phần chỉ tại cuộc đời nhỏ hẹp, cuộc đời bị thu vào trong vòng cái đất “nghìn năm văn

vật”, cùng nhau nào phải vô tình, Thăng Long ơi hồi, là mình với ta, lần lần ngày lại tháng qua, biết nhau đến thế đã là buồn chưa!?... Quen quá cho nên có lúc muốn xa đi để khỏi chán nhau, đó là tâm sự của ai và đất Hà Thành. Phương chi đời văn chương, phải đem cái cảm, cái tình, cái sự từng trải của mình mà làm ra lời văn, thì cuộc đời thảnh thỏa cũng phải cần mở rộng cánh cửa ra, cho có một chút không gian lồng lẩy nó thêm vào, cho có một vài cảnh núi sông xa lạ nó in vào với tấm lòng mệt nhọc, thú giang hồ vẫn là phương thuốc hay. “*Ráp toan rong ruổi quan hà*” - theo vần thơ của Mallarmé trong bài “hồn theo gió bể” - kỳ thực cũng đã biết: đường vô xứ Huế bao xa, cuộc du lịch này kể cũng chỉ là mấy bước “chơi mát”. Song chẳng được có những cuộc du lịch mà mình muốn có, thì hãy phải vui với những cuộc “chơi mát” mà mình có thể có! Vả chẳng đất Thần kinh đối với những kẻ mệt nhọc vì nỗi niềm tâm sự, vốn vẫn là một cảnh chiều người, một cảnh dưỡng người...

Chú Tham Kim, anh Tôn Thất Bình, một vài người bạn khác, ra ga tiễn khách bộ hành, dù cuộc bộ hành chỉ xui mình sẽ đi vắng có vài ngày. Tiễn đưa thêm động tác lòng. Nhưng hẳn các bạn sợ dĩ áy náy với kẻ lên đường như vậy, chẳng phải vì sự viễn du, mà chính là vì kẻ lên đường mới hôm qua hãy còn là người đau yếu, mới hôm qua ai nấy hãy còn khuyên nên ở nhà, đừng xông pha lắm, song bây giờ vẫn cứ ra đi, ra đi vì tính rằng tất phải đi chuyến này thì mới khỏi mất một dịp thấy mặt Thần kinh; tháng sau, đã tới ngày vượt đường thiên lý vào Nam. Có lẽ trước khi vào Nam Kỳ cũng chẳng



kịp thu xếp hết những công việc cần phải thu xếp ở Hà Nội, nhưng: *Nam Kỳ cũng biết cho ta, miễn cùng gặp gỡ, ấy là thỏa vui...*

“*En voiture!*” “Quý khách lên xe!” tiếng người làm sở Hỏa xa đã kêu vang khắp. Đây, bắt tay, chia tay từ đây: “*Au revoir!*” “Sẽ lại gặp nhau nhá!” Nhiều người khác tung vẫy mùi xoa, vẫy là vẫy những người thật đi xa, chứ có tiền đâu mình là kẻ tạm trốn đi được ít bữa. Xe chạy, bây đã tới chỗ đường xe hỏa chạy qua đầu phố Khâm Thiên, cái thế giới riêng ở trong thế giới Hà Nội! Trong toa xe hỏa hạng ba, tôi được chào một vài bạn quen, như anh cử Nguyễn Xiển, tác giả quyển *Mémoires d’Outre-mer* mà anh đang viết lại ngừng không viết, như những học trò của anh và của tôi nữa, những học trò trường Hồng Bàng về nghỉ hè ở chốn cố hương trong Lục tỉnh. Nhưng người tôi mới mẻ nhất, cho nên phải vội đi nằm trong toa xe lửa có giường và phòng ngủ; một người An Nam bước tới toa đó, đã khiến cho mấy bạn đi đường người Tây và cả một cô thiếu nữ tóc đỏ áo xanh, rất mỹ miều khả ái, có vẻ ngạc nhiên...

Đêm tối như mực, xe chạy qua đâu thì chiếu ra hai bên đường hai vệt ánh sáng. Ở bên ngoài cái dải ánh sáng ấy, non nước mịt mù, cây cối làng thôn ẩn nấp. Người đi đường còn xem phong cảnh chỉ được, chỉ còn có một việc là chui vào dưới cái màn trắng, cái màn ấy điểm trong cái căn phòng nhỏ tí một nét có vẻ thân mật; nằm dưới màn rồi muốn an ủi mình chẳng được ngắm cảnh, thì nhớ lại rằng những cảnh mà xe chạy qua này, mình trước kia đã từng được ngắm; lại phải nhớ những câu ca giản dị thanh cao của thi sĩ Tản Đà:

“Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Yêu em anh cứ anh vô,
Kệ trường nhà Hồ, mặc phá Tam Giang.”

Câu ca khéo nhắc lại cái thuở nào đường đi này còn gian nan hiểm trở đi chân hay đi ngựa cũng hàng tháng mới tới nơi, lại phải qua những “truông” là rừng rậm có giặc cướp hiểm nghèo, những “phá” là thác nước chảy dữ dội. Nhưng vào sinh ra tử có quản gì, nếu đi là đi để tìm thấy mặt người yêu? Ôi, Tản Đà, Tản Đà, cái câu ca của thi sĩ khéo tả vẻ hữu tình của đường đi Huế, khéo vẽ ra cái cảm động mà trên con đường ấy những người biết yêu cái thú có người yêu, có cảnh để mến, đều không thể không chứa chan man mác...

“Yêu em anh cứ anh vô”, khách du thì chẳng có “em” nào ở chốn Thần kinh chờ đợi khi “vô”! Nhưng có lẽ cũng vì tình mà vô Thần kinh hẳn vì tình mà vô Thần kinh một lần này nữa! Ôi, Huế ơi, người bạn mềm mại, đóa hoa trắng trẻo thơm tho của ta! Huế, đô thành yêu kiều như một người giai nhân, đô thành mỹ miều như bông hoa nở (mà cái xứ Huế viết ra bằng chữ nho ở ngay trên mái nhà ga của tỉnh lỵ Thừa Thiên chẳng phải là chữ *Hoa* đó ư?)

Huế, cái tỉnh thật đúng với tên gọi là Huế, cái đất khiến cho người yêu mê yêu mê!... Xưa kia được thấy Huế, đó là một điều mong ước cần nhất, quý nhất của khách này. Rồi mong thì được như ý. Cùng em gặp gỡ, Huế ơi, lần đầu kể tới nay đã được bốn năm trời. Vì em, ta lúc ấy còn là học trò ban triết học trường *Albert Sarraut*, bỏ cả học hành luôn mấy buổi; một thầy



giáo cũ ở bên trường Bảo hộ ông Foulon, cùng ta làm bạn tìm em. Lễ Nam Giao rộn rịp từng bừng, năm ấy 1930, đức Kim thượng ở Pháp chưa về, ta thấy cụ Thân thần râu tóc bạc phơ làm lễ. Rồi được cung chiêm các tôn lảng: nhưng con thuyền trên sông Hương thì ta chưa từng được trải, vội đã phải trở về Hà Nội phải trở về với cái xe đạp đi học ngày hai buổi, với tiếng chuông nhà trường *Albert Sarraut!*...

Cùng em gặp gỡ, Huế ơi, lần thứ hai, ta cùng đi với vị Thủ hiến mà hiện nay lại trở lại thuộc địa này. Thần kinh điểm nét mưa xuân, ta thăm vườn Tĩnh Tâm, thăm cung điện, miếu đền, ta ném cái phong cảnh trong thành và những khắc giờ im lặng, cái thú vị sông Hương cùng với các hương thơm của sông Hương. Nhưng bao nhiêu cái đó, ta cũng chỉ được ném biết một ly mà thôi, dạ chưa thỏa, đã lại phải xa em, xa em mà trong lòng còn tiếc biết bao nhiêu tình cảm chưa được hưởng.

Ngày ngày, tháng tháng, năm năm, thấm thoát một lần thứ ba nữa lại cùng em tương kiến. Đức Kim thượng hồi loan buổi mới, lễ Nam Giao xuân trước lại cử hành. Xa xôi ta lại tìm về, rồi những cây thông ở Giao Đàn đã từng thấy bóng ta, suốt ngày rồi lại suốt đêm, đêm thì trong bọn dự xem lễ, có độc một cái áo “quốc phục” của ta xen lẫn vào bọn những trào phục người Pháp.

Thủa nọ, nhà văn sĩ Pháp Jean Giraudoux, nhân nói tới cuộc Âu chiến, có câu rằng: “Hồi chiến tranh, hãy tha thứ cho ta, vì ta đã, mỗi khi có dịp, hay vượt ve em!” Câu văn ẻo lả mềm mại, chỉ có Giraudoux mới có cái giọng ấy... Đối với Huế, có lẽ ta cũng phải bắt chước Giraudoux mà có lời xin giống như

lời đó! Ta đã tặng Huế một phần quý báu nhất của tấm lòng ta, nhưng không bao giờ là tránh khỏi chẳng vượt ve Huế một đôi chút vượt ve như một người bạn tình, như một người nhu mì mà đại lãn, một người nững nịu ru ngủ cho ta như ta đã từng thủ ca ngợi trong một vài vần thơ⁽¹⁾.

Bây giờ, người ta đồn rằng: cô gái lười lĩnh khi xưa đã đổi khác tính nết. Bà Công chúa ngủ mê ở giữa những đền đài lăng tẩm từ khi đức Thanh niên Hoàng đế về nước, thì đã tỉnh thức dậy rồi. Sự tỉnh thức đó, mắt tôi chưa được xem rõ lắm trong cuộc tương kiến lần thứ ba, ngày Nam Giao 1933. Bây giờ, lại tới Thần kinh một lần thứ tư này, sẽ tới Thần kinh do chuyến xe tốc hành đang vùn vụt chạy trong đêm rộng trời khuya này, không biết rồi khi tới thì có được xem cái vẻ mặt mới mẻ của kinh thành Huế? Dù có dù không, hiện lúc lên đường, hi vọng tôi là thế, sự ao ước, sự mong đợi của tôi là thế. Một năm một tuổi, tâm trí cũng theo thời mà phải khác. Có thuở trước, dốc lòng yêu mến những vẻ tình ái trong phong cảnh, những thú êm đềm của cảnh của người, mà chỉ biết mến yêu có thế, thì tôi nay lại phải có một thời kỳ khác, có những sự lo lắng to hơn, những công việc thích hợp với nam nhi hơn. *Mong cho non nước càng xuân, một cuộc phục hưng đem lại cho dân Việt Nam một tuần thanh niên mới, mong cho hoàn cảnh biến thiên, công phu càng ngày càng có kết quả hay cho xã hội cho quốc gia.* Cái hi vọng như vậy, lẽ nào phải giấu giếm ai? Ấy lên đường để lại tới Thần kinh phen này, vì việc tạp chí *Nam Phong* đã đành, nhưng việc

1. Sonnet: Douceur de Hue, par Nguyễn Tiến Lãng.



tạp chí viết thơ cũng đủ; sở dĩ ra đi cho tới Huế, cũng chỉ vì muốn cho mắt được trông thấy cái đất Thần kinh trong buổi tân tiến, thấy cái thành Huế mới, cái đế đô đã đem trả lại cho cuộc đời hoạt động, cuộc đời tiến hóa.

... Xe chạy, trí ngẩn ngừ nhưng cái xác thịt nhọc mệt, xe xóc mãi, rồi cũng phải nằm bẹp xuống đệm giường mà ngủ một giấc đến sáng... Sáng, mở mắt, thấy một nhà ga nhỏ, im lặng; rồi xe lại chạy hồng hộc. Tối Vinh, có toa bán hàng cơm mắc thêm vào chuyến xe, thế là được ngồi ăn điểm tâm, trước cuộc đua chạy náo nùng của những núi cùng đồi của những rừng tre giống như những giải cù lao giữa đồng. Chẳng biết đang đi qua tỉnh nào? Nghệ An hay Hà Tĩnh? Ngồi buồn, đứng dậy tìm những bạn vừa gặp trên xe tối qua. Nhưng anh cử Xiển đã xuống ga nào rồi. Mãi bảy tám hôm sau, trở về Hà Nội mới nghe cái câu chuyện kỳ dị chẳng may cho anh Xiển: đầu xe qua ga Nam Định, Xiển bị mấy chú lính đoàn xử vô lễ, mà khi đối đáp lại thì họ gọi lính đoàn Pháp tới, rồi đối đãi một cách vũ phu, lại làm biên bản phạt vì “bất nhã và bất tuân lệnh của những người thừa hành việc quan”. Nghe câu chuyện mà khiến cho tôi không thể không nhắc đến độ năm 1931, sau khi đi Nam Kỳ với quan Robin trở về, quan Toàn quyền về đường bộ, tôi đi đường thủy, tới Hải Phòng cũng bị một bác đoàn nói “mày, tao”! Thiết tưởng quan trên nên để ý đến những cách hành động đáng tiếc ấy.

Tìm anh Xiển không gặp, chỉ nghe một tiếng của người thiếu nữ chào, nhận ra là một người học trò Hồng Bàng trở về Nam Kỳ nghỉ hè. Trở lại trên toa hạng nhì thì thấy một bà

đầm mặc áo ngủ, đi giày băng túp (*pantoufle*), một ông Tây mặc áo sơ mi (*chemise*) và các cô các cậu nằm ngủ cả. Bên ngoài trời nắng chang chang, khí nóng nặng nề.

... Nhưng mà thôi, *kể chi những nỗi dọc đường...*

*

* *

Đã gần tối, gần tối... Đây đây những bức tường cũ của thành Huế, đã lộ ra trên những bụi tre chi chít, những túp lều tranh, những bờ rào xanh tốt; những cây hoa phượng cánh đỏ rực, rơi xuống đầy đường. Đây đây những gái mỹ miều, dáng đi nhẹ nhàng nhanh nhẹn dưới nắng gắt buổi trưa. Đây đây, thoáng một phút thấy cái giải nước sông Hương, được âu yếm hỏi nhiều nhà thi sĩ. Đây đây, trên mé tường nhà ga, chữ “*Hoa*”, đọc là *Huế* đã hiện rành rành.

Trước nhà ga, một người cố nhân là anh Phạm Giao đứng đợi. Giao là bạn học của tôi từ ngày còn học trường Trí tri Hà Nội, hai chúng tôi lúc ấy độ lên chín hoặc lên mười - Giao ra ga đón tôi, thật là một cái nhã ý tôi cảm động.

Cùng nhau lên xe, xe chạy mau dưới nắng giữa trưa; cảnh cũ lại đây, nào phố phường cây cối, nào kỷ niệm dài, nào sông Hương êm lặng hững hờ, lại bao nhiêu cây hoa phượng đỏ, rồi đến sáu nhịp cầu qua sông, trên cầu rộn rịp xe, người. Qua cầu rẽ sang tay trái, mấy bước đã tới một cái dinh thự, xưa kia là dinh thự của cụ quận Hoàng Thái Xuyên, sau đổi làm nhà thư viện, mà bây giờ thì cái bình phong xây trước cửa, cái rặng cây rườm rà, lại là chỗ ở của



một nhà văn nguyên trước làm chủ nhiệm tờ tạp chí mà tôi sẽ xếp đặt lại, của một nhân vật có cái số phận lạ lùng nhất nước An Nam ngày nay, của một quan Thượng thư bận việc và chịu gánh nhiều trách nhiệm nhất trong các vị Thượng thư của Nam triều, của một nhà chính trị An Nam, hiện nay người ta phẩm bình một cách náo nhiệt nhất, kẻ khen kẻ phục cũng nhiều, người dị nghị cũng lắm, mà người dị nghị vu vơ càng lắm; nhưng chính nhà chính trị ấy thì bình tĩnh mà tận tâm với việc làm, với ý tưởng, với tư tưởng quốc gia: người đó là ông Phạm Quỳnh vậy.

II

MÁY LẦN TIẾP CHUYỆN THƯỢNG CHI TIÊN SINH

Tôi được thừa tiếp Thượng Chi tiên sinh lần thứ nhất cách đây bốn năm rồi. Độ ấy tôi mới về nhà Tân Dân xuất bản quyển sách thứ nhất của tôi, *Pages Françaises*. Tập văn sách của kẻ thư sinh, cho ra đời mục đích để lấy tiếng cho ban tú tài bản xứ và trường Bưởi. Do đấy, mà hóa ra bước vào làng văn, cũng là một sự thốt nhiên vậy. Cho nên tôi vẫn không dám coi thường những sự tình cờ, dù có lẽ nói rằng không cần đến những cái hạnh ngộ thì có vẻ anh hùng! Nhưng một người như văn sĩ Goethe mà cũng còn công nhận rằng ta không nên coi thường những “trường hợp”, đó là một chứng cứ đủ cho tôi tin vào những sự tình cờ. - Vậy quyển *Pages Françaises* ra đời, ông Phạm Quỳnh hạ cố viết bài bình luận khen trong

France Indochine đãi kẻ thư sinh là “một nhà văn tương lai” đãi những bài văn sách viết ở nhà trường kia là những lời văn khiến cho làng văn có hi vọng. - Lẽ nào tôi chẳng lấy làm vui, lấy làm cảm động, lấy làm cảm ơn?

Một sự tình cờ nữa, khi ấy tôi lại là láng giềng ông Phạm. Tôi vừa thôi học ở trường Bưởi, từ giả quan Đốc Autigeon rất tốt và các thầy giáo tôi rất mến, như bà Brachet, ông Pujarniscle, để sang chuyên học Triết học bên trường A. Sarraut, luôn thể tôi liền bỏ cái đời lưu học sinh, mà ra trọ học ở ngoài phố. Thuê cái nhà số 36 Hàng Da cũ, tôi ở đó hầu nghiêm đường đã vì tôi mà ra làm thuốc ở Hà Nội để trông nom gìn giữ cho tôi. Thượng Chi tiên sinh và tạp chí *Nam Phong* thì ở số 5 cùng phố ấy. Vậy một buổi chiều đi học ở *Lycée* về, tôi liền tìm sang nhà tiên sinh để cảm ơn...

TIẾP CHUYỆN QUAN THƯỢNG PHẠM

Bây giờ tôi hãy còn nhớ cái văn phòng ở nhà phố Hàng Da ấy. Bốn mặt tường tủ sách che kín, trên bàn giấy ngổn ngang giấy má sách vở; sau bàn, ông Phạm Quỳnh ngồi, cái màu da trắng trẻo in trên mùi thơm của bìa sách trong tủ, và tương phản với áo thâm khăn lượt; đôi mắt lóng lánh dưới cặp kính trắng đã nổi tiếng, cái cặp kính gọng đôi môi. Miệng mỉm cười tươi tỉnh. Khắp dáng điệu có một vẻ thanh niên khiến cho tôi lấy làm ngạc nhiên.

Ông Phạm Quỳnh đứng dậy bắt tay tôi, rồi mời tôi ngồi ở ghế trước mặt ông. Trong lòng tôi lúc bấy giờ, nhiều cảm tưởng lộn xộn. Ông Phạm Quỳnh! Cái tên đó ngay từ thuở ấy đã vẻ



vang thay! Trái lại, nhiều lời bình phẩm phản đối lẫn nhau cũng cứ xôn xao chung quanh cái tên ấy. Xét ra có lẽ người ta không ưng ông Phạm vì ông đã tới được địa vị một người có tư bản, hoặc chẳng có tư bản thì cũng kể vào bậc phong lưu. Nhưng trách ông như vậy có lẽ không chính đáng. Ở thế kỷ này có tư bản mới có chút tự do mà hành động công kia việc nọ. Chỉ có xưa kia, thì nhà văn, nhà hiền triết mới có thể bằng lòng “ăn cơm hẩm, uống nước lã, cong cánh tay mà gồi đầu” cũng cho là đủ. Bây giờ cầm bút làm văn, bước chân vào báo giới, mà không nghĩ đến đời vật chất một chút đã, thì cũng không sao theo đuổi được nghệ thuật hay chí khí của mình về công việc xã hội hay chính trị.

Buổi đầu, tôi được tiếp ông Phạm Quỳnh hôm ấy, chưa đạt được cái ý nói trên đó; biết ông là biết văn chương, biết danh vọng, nhất là phục cuộc Pháp du của ông; song lại đọc những bài luận thuyết về chính trị của ông, thấy nhiều ý kiến có ý biểu đồng tình cùng chính phủ, lại nghe những lời phê bình về cái thái độ đó của ông; trong lòng luống những phân vân, nửa kính phục, nửa mến yêu, hướng chỉ cũng mong cùng ông một hội một thuyền về văn chương sau này. Ngay lúc ấy tôi đã có lòng hoài bão về văn nghiệp vậy. Nhưng cũng không khỏi bán tin bán nghi về phương diện chính trị của sự nghiệp ai. Tôi ngỏ lời tạ ơn ông Quỳnh quá yêu viết bài khuyến khích tôi, ông hỏi tôi về việc học, về những ý nguyện của tôi với thân thế tương lai, nói chuyện có vẻ thân ái và nhã nhặn; bấy giờ tôi mới biết cái tiếng đồn rằng ông Phạm là người kiêu căng lãnh đạm thật là một tiếng đồn sai.

Tôi vốn là một người nóng nảy, khi có một câu gì muốn nói, muốn hỏi, thì dẫu cho mang tiếng tò mò hay đường đột, cũng phải hỏi cho xong. Thế cho nên dù khi ấy chỉ là một cậu học trò “con-le” đến gặp nhà danh sĩ, mà tôi hỏi liền ông Phạm câu sau này, nói tiếng Pháp:

- Tiên sinh hiện đang bình vực quan trường? Đó là một điều khiến cho nhiều thanh niên không vui. Vì, tiên sinh cũng đã rõ, chúng tôi không hy vọng gì vào cái cơ quan đã vì nhiều sự nhùng lậm mà mất tiếng.

Đó có lẽ là tóm tắt tư tưởng chính trị ông Phạm một cách hơi đơn giản quá... Song ông cũng không lấy làm phật ý. Ông không tỏ ra một chút ngạc nhiên nào, vẫn bình tĩnh như thường, nhìn chòng chọc vào tôi mà đáp:

- Tôi phân biệt các quan một đảng mà cái quan trường là một đảng, quan xấu thì thay đi, sao trách quan trường được! Bỏ quan trường! Bỏ thì lấy chi mà thay vào? Đối với tôi, các quan là những nhà cầm quyền mà tất ta phải có, nhất là mai sau, khi nào ta tự trị, không có quan thì ai cai trị nước mình? Hiện nay có nước Pháp cai trị ta, nhưng tôi nghĩ đến cái ngày mà nước Pháp trả lại cho ta hết thấy công việc trị nước. Khi đó, có các quan thì mới có thể trị nước được chứ?

Tôi đáp:

- Đã hay không nên vì những quan xấu mà chê cả quan trường, nhưng cái hoàn cảnh làm hại đến đức của người, đã nhiều lần ta thấy chứng cứ hiển nhiên, vậy thì có lẽ cũng phải đổi hoàn cảnh, đổi hoàn cảnh tức là đổi cả nền nếp quan trường đi mới được.



Ông Thượng Chi:

- Tôi không hoài nghi quá như ông đối với giá trị và đức từng người, tôi tin rằng có người có thể chống lại với hoàn cảnh.

Ông Thượng Chi nói đến đấy rồi đứng dậy. Tôi mới sực nhớ rằng mình đến đây là để cảm ơn ông, mà lại để câu chuyện lạc đi đến thế du? - Tôi trở lại những lời hàn huyên lối thường như thăm anh Phạm Giao, trưởng nam ông, là bạn học tôi ở trường Trí tri thuở nhỏ. Rồi cáo từ, trong trí vẫn còn phân vân đối với vấn đề quan.

Cái phân vân đó sau này lâu lắm tôi mới thắng được nó, - thắng được nó vì có ra đời, có xem xét đến sự thực, có ra đời mới biết việc đời nhiều khi không đúng với lý luận. Ví dụ như thanh niên An Nam bây giờ muốn tiến hóa nhưng nên tin vào vua vào quan dù mình vẫn thích tư tưởng Thái Tây cũng phải ép lòng mà tin như vậy. Đó là trái với lý luận nhưng sự thực buộc phải thế, vì xem sự thực mới biết bạn tân học rất ít mà ở nước ta đại đa số quốc dân dẫu sao vẫn muốn có vua có quan.

Ôi! Kẻ thanh niên này phải chịu công nhận cái luật tiến hóa rất chậm, trễ, cũng đau lòng lắm phen. Nhưng càng sống càng phải học cái tính nhẫn nại. Thôi thì chậm thì chậm, miễn là có đi chỗ đứng. Đi hay đứng, cuộc thăm Thần kinh lần này sẽ cho ta luận biết chút nào chăng?

Trong buổi chiều êm ả bến Hương Giang, trên chiếc xe hơi của Hoàng đế ban cho cụ Thượng Phạm dùng, tôi lại cùng cụ Thượng nói lại câu chuyện ở cái gác Hàng Da năm xưa vậy. Thỉnh thoảng cái vẻ náo nùng của hoàng hôn như

nhẹ nhàng bặt lấy miệng mà giục mình im tiếng lặng ngắm cảnh vật. Khách du cũng sẵn lòng mà vâng cái lệnh kia. Ôi! Những buổi chiều ở Huế! Những bóng tối có vẻ hữu tình, những mùi hương, những bóng cây êm đêm, những con đường đồng bằng dưới bóng cây thông!... Ôi! Cái vẻ trầm tĩnh những nắm đất bên đàng, tiếng chuông chùa xa đưa, ngọn lửa lập lòe trong những túp lều tranh lẩn khuất dưới bóng tối!... Cảnh đẹp thay!⁽¹⁾...

(Số 200+204, tháng 7+9-1934)

N. T. L.

1. Bài du ký in được hai kỳ, cuối bài có ghi còn nữa nhưng không thấy in tiếp (N.H.S chú).



DU NGỌC TÂN KÝ

TÙNG VÂN

Ba giờ chiều ngày 30 tháng Mạnh Xuân năm Nhâm Tuất, Tùng Vân cùng với năm ba người bạn thân hữu, tự thành Thăng Long lên chơi bến Ngạc, sự gì đâu, là ngẫu nhiên vô sự, mà xui nên một cuộc du xuân vậy.

Khi ta ở thành Thăng Long, tuy rằng thời linh còn đương thuộc về quyền Thanh đế, các thần Thiếu Nữ con nhà mộc còn đương mỗi một về chủ nghĩa ôn hòa, để giúp cho loài người lấy cái thế giới dương xuân; nhưng khéo thay các thần Chúc Dung con nhà hỏa đã có ý ngấp nghé lắm le, muốn những bàn tán chủ nghĩa viêm nhiệt; vậy khi ta ở giữa đất phồn hoa, muốn tìm một nơi u nhã thanh khoáng, để nuôi cho con tâm lấy cái tính tình cao nhã, mà giúp cho cái thân lấy cái khí tượng hòa bình; cuộc này bảo là cuộc tị thử nạp lương cũng phải, bảo là cuộc thập thúy tầm phương cũng phải, mà bảo là cuộc thể dục và đức dục cũng phải.

Khi bước lên xe, nhân khẩu chiếm dịch một bài thơ bốn câu ba vần của ông Trình Minh Đạo tức cảnh về sự du xuân rằng:

Gần trưa mây gió buổi êm trời,

Hoa liễu bên sông thử dạo chơi.

*Cái thú riêng ai ai đã biết,
Ngờ ai hí hửng cũng như ai.*

Thơ dịch xong, ngâm đi ngâm lại đôi ba lần, hình như đội quân Chúc Dung (hỏa thần) đã có ý hàng phục nhà nho mà chịu lui đi tam xá; xe lên đến mặt đê rong ruổi một phút đồng hồ, hình như bạn thiếu nữ cố nhân ta đã ngọt ngào đâu ở ngọn cỏ Nghi Tàm, thấp thoáng đâu ở lá cây Yên Phụ.

Trông ra mảnh gương Tây Hồ, nước đầy vàng vạc, gió thổi hiu hiu, rõ một bức tranh sơn thủy lâu đài vẽ bằng thủy mặc, treo riêng ra ngoài cõi phồn hoa, ông tạo hóa cũng tình lắm nhỉ, cũng ý vị lắm nhỉ! Ngửa mặt trông lên, thấy một đàn hâu bay lượn, xem ra có ý thỏa thích nhẹ nhàng; sức nhớ đến thuở xưa bà nữ kiệt nước Nam ta khi đóng quân ở đây, dưới thì bùn lầy, trên thì sa mù, con hâu hết sức bay, chỉ là là trên mặt nước; trong bụng tự nhiên thấy cồn cộn đau, hai hàng lệ muốn tuôn đầy ra được, rõ thật cảm thương người mà ngậm ngùi muôn thu; cho mới biết những người không có cảm tình đến lịch sử cổ kim, tuy có rủ nhau đi chơi chẳng nữa, chẳng qua uống cốc cà phê, ngâm điệu xì gà, nhảy lên xe cao su, bấm đồng hồ xem mấy giờ, mau mau đi cho đến nhà hát mà thôi, không bao giờ có cảm tình với cỏ hoa, cảm tình với non nước.

Xe đi một lúc nữa, thấy xe dừng lại, các người thân hữu bảo rằng đến nơi rồi đấy; ta trông lên, bên tả đã thấy Kỷ niệm đài, bên hữu đã thấy một con đường sạch sẽ xinh xinh, chạy thẳng xuống bến. Chao ôi! Đất này có phải là đất ta lạ đâu, bởi vì ta bình sinh có một chứng nghiệm Nam sử, hể đi đến nơi sơn thủy nào mà có di tích của tổ tiên, thời ta hình như người say gái say rượu vậy, chờ lâu có người vỗ vào óc mà nói chuyện khác thời sẽ tỉnh.



Ta với các người thân hữu bồi hồi ở giang tân một lúc, nào là mầu trăng dề phong thảo, nào là vẻ xuân thủy lục ba, xinh thay là cái thế giới văn hà, cho cảnh sắc giang thôn lại thêm bát ngát; bấy giờ tưởng cái thân thế mình là cái thân thế thanh hòa, không phải là cái thân thế náo nhiệt; cái tư tưởng mình là cái tư tưởng cao minh, không phải là cái tư tưởng hỗn tạp.

Mới cùng nhau tìm vào nhà quen, mở một tiệc trà để thưởng tâm; cho hay là thói hữu tình, vừa mới gõ tay vào then hoa, dạo gót vào vườn liễu, oanh oanh yến yến, đâu đã có ý đợi chờ; bấy giờ mới giở ra nghề chơi, gọi là một cuộc hành lạc, gọi là đẹp mắt, gọi là êm tai, gọi là mấy câu thơ hồng hạnh, gọi là vài bài phú nộn mai, gọi là dăm ba câu trò chuyện, gọi là một vài chút tâm tình; đến chín giờ đêm, bỗng không trời đất chuyển vận, quay ra một trận gió bắc, âm âm ào ào, khí hậu khác hẳn đi, đèn thấp lại tắt, đèn tắt lại thấp, tuy rằng trong cuộc vui chơi, song anh em ta ai nấy vẫn giữ lấy quang minh chủ nghĩa, không ai chịu ám muội chút nào.

Chao ôi! Khí hậu ở Bắc Kỳ, người Nam ta nên biết: Nước ta nguyên ở về xích đạo, quanh năm nóng nực vẫn là phần nhiều; xứ Bắc Kỳ ta tây, đông, bắc ba mặt giáp núi, giữa thung ra một cõi bình nguyên, chỉ có một mặt đông nam giáp bể; cho nên khí nóng ở Bắc Kỳ, vì ba mặt núi ngăn trở, thường dữ hơn ở Trung Kỳ Nam Kỳ; song nhờ có ngọn gió ở Nam Dương đưa lại để điều hòa, vậy xứ Bắc Kỳ ta quanh năm thường lấy gió nồm là thuận; nhưng đến khi rét cũng có khi khác thường, bởi vì cái luồng không khí ở phía đông bắc tự Mạc Tây Kha qua Thái Bình Dương dựa vào sườn Nhật Bản, Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông mà thẳng lối lùa vào; xứ Bắc Kỳ ta

hàn thử đều có ý khốc liệt và bất thường, khác với Trung Kỳ Nam Kỳ nhiều lắm; hoặc có kẻ bảo xứ Bắc Kỳ ta chỉ có đông hạ mà không có xuân thu, lời ấy không phải là quá đáng; nếu không biết dự phòng về cách vệ sinh, thời cũng dễ sinh ra tật bệnh; hôm ấy tân khách đều bị rét, phải điều hòa đồng tâm bằng xuân khí; duy Tùng Vân tuy có xương họa ở trong làng ôn nhu, (chất mỹ nhân) song vẫn thường có ý vật ngoại phiêu nhiên, là vì Tùng Vân có cách phòng bị sẵn; sự đó tuy nhỏ, nhưng cũng là một khoa nghiên cứu về khí hậu ở nước mình, người mình cũng không nên nhãng.

Đến sáu giờ sáng, tân khách đều mạo rét về Thăng Long; Tùng Vân còn thông dong ở lại, hàn huyền giao thiệp với các ả bình kang; suốt ngày hôm ấy, đến năm giờ chiều, mới hàm tình tặng biệt. Thương ôi! Ta có phải là bậc thái thượng đâu, mà đã dăm vong tịnh; đoái lại những vẻ phù dung ở trên giang ngàn, vẫn còn có ý khả liên.

Tản bộ lên đê, tựa bóng cây tùng, hỏi thăm mấy cậu đồng tử, tìm vào vườn cúc, chào người bạn quen, hỏi han đến những sự nhân quả cải lương của quý hương bấy lâu, ông bạn cũng sẵn lòng kính yêu, có ý thuật lại kỹ càng. Chao ôi! Ta có phải là người quanh quất đâu xa, mà đất này không phải là đất ta phen này mới một lần kinh quá; duy phen này ta nhân cuộc du xuân mà có cảm tình; cho mới biết cái thói mong mỗi báo đền cho xã hội ấy, đi đâu mà không có cảm tình, chớ bảo cuộc du hí mà vô ích.

Huyện ta là huyện ông Lý Hiệu Úy, văn nghệ vũ công trú danh ở thế giới khi xưa đó, cho đến ngày nay, thanh danh văn vật vẫn đứng đầu trong một tỉnh ở đất Đông Đô; cứ bản đồ huyện ta, Đông Ngạc quý hương ở về phía đại hà, thuộc



về thượng huyện; mấy tổng La ta ở về tiểu hà, thuộc về hạ huyện; huyện ta trong mấy năm nay, nhờ ơn nhà nước Bảo hộ, nhờ ơn quan Tổng đốc Hoàng đại nhân, phàm những nơi danh hương trong hàng huyện, quan Tổng đốc đều hết lòng hết sức cải lương cho trước cả, duy Đông Ngạc quý hương đây các quan thân trong làng có nhiệt thành và có nghị lực hơn cả; Tùng Vân là người khách ở tiểu hà một đôi khi qua chơi đây, trông thấy cái quang cảnh cải lương, cái tinh thần giáo dục, hâm mộ lắm thay! Song cũng muốn ghen qua một chút, nhưng không có thể ghen được.

Nay ta xét ra, trình độ nước ta còn thuộc về trình độ ấu trĩ; phàm dân xã cải lương, về phần chính trị, nên theo cách mới; còn về phần phong tục, tuy rằng có thay đổi, bỏ bớt những cái phiền văn; song những điều luân lý thuộc về phần quốc túy của tổ tiên ta dành lại cho ta bấy lâu, cha truyền con nối, kể có mấy nghìn năm, chúng ta nay mà có quyết nhận mình là hiếu tử hiền tôn chẳng nữa, cũng nên biết yêu đương quý báu mà giữ gìn; cho nên sự dân xã cải lương ngày nay, thực không dám kể ngày kể tháng mà nói thành hiệu; chờ bao giờ điều hòa được tân cựu, dung hợp được học thuật tư tưởng của hai châu Âu Á sẽ hay. Nếu qua chơi làng nào, trông thấy đôi ba cái hình thức trang hoàng ở bề ngoài, mà đã vội khen, thì cũng là con người tầm thường thiển bạc; duy cái trách nhiệm của những người thượng lưu ở nước ta ngày nay, chỉ nên yêu giang sơn như yêu vợ, yêu xã hội như yêu nhà, trong phần nhiệt thành nghị lực lại phải có khéo khôn; chao ôi! Khéo khôn mà tạo nhân, lo gì không có kết quả.

Đông Ngạc quý hương đây, tạo nhân được sớm, chắc là kết quả cũng được sớm; sự gì ta cũng đã có xét qua, song ta chưa

dám bàn vội; nay ta hãy xét kỹ bàn kỹ về cuộc bình kháng ở bến Ngạc, cho những người có tâm lý với xã hội cùng nghe, chớ bảo là sự đùa mà không ảnh hưởng gì đến phương diện cải lương.

Phàm những nước đã thành lập ở trên mặt địa cầu, vô luận nước cũ hay là nước mới, nước nào không có kỹ quán ca lâu; bởi vì con người ta có tu phải có du, có khổ phải có lạc, có lao động phải có nhàn dật, có thu khí phải có xuân tâm, xã hội tâm lý như vậy.

Duy trong làng chơi có chia ra hai hạng. - Một hạng chơi về vật chất; một hạng chơi về tinh thần: Chơi về tinh thần nghĩa là chơi lấy tâm tình, chơi lấy vận sự, chơi lấy cao thượng, chơi lấy phong lưu, như ông Tạ An Thạch, ông Lý Thanh Liên, ông Trần Nhật Duật, các vị danh hiền, vân vân. Chơi về vật chất nghĩa là chỉ chơi lấy thị dục mà thôi, như ông quan bị cách, chú khách võ tàu, bác nhà giàu hết của, hạng ấy vân vân.

Mà chị em trong đám bình kháng cũng có chia ra hai hạng: - Một là hạng cô đào chân chính; hai là hạng cô đào giả danh.

Cô đào chân chính cũng như bọn nhà nho khi xưa xuất thân trên đường khoa mục, bọn học sinh ngày nay tốt nghiệp trong đám học trường vậy, nguyên là con người gia thế trong giáo phường, lên bảy lên tám học hát, mười một mười hai học phách, mãi đến mười tám đôi mươi, cô nào thông minh và cần khổ mới lành nghề, thời nét na giá trị tự nhiên có khác mọi người, cho nên cái cách thưởng thức cô đào, trước hãy thưởng thức ngay nghề hát, rồi sẽ thưởng thức đến lịch sử đến tâm tình. Danh kỹ cũng như danh sĩ, kết quả cũng chia ra hai vẻ: Một vẻ đứng đắn, hai là vẻ tài hoa, bắc đồng cân lên mà thử,



thời cũng không bên nào nặng hơn bên nào, duy những người có chung tình có tuệ nhãn thì thưởng thức mới đúng.

Còn như hạng cô đào giả danh, nguyên không phải là con nhà giáo dục ở trong giáo phường; bởi vì có lắm ông quan viên chỉ biết say đắm về vật chất, cho nên trong nhà hát thường có hạng cô đào ấy xuất hiện ra để ứng tiếp với đời.

Cận lai lại có một hạng cô đào biết chữ nữa, thông chữ quốc ngữ, hay hoặc kiêm thông Hán văn hoặc Âu văn ít nhiều, tuy rằng hát không hay lắm, nhưng cũng biết thích xem thư xem báo, lại có tư tưởng, thực cũng là một vẻ rất quý trong nhà hát.

Phẩm cách quan viên, và phẩm cách cô đào, xét ra có mấy hạng như vậy; tuy không nói rõ là nghĩa cái lương, nhưng cái tinh thần cái lương cái ý vị cái lương đã ngụ ở trong ấy cả rồi; kẻ có tình với chị em, có tâm với xã hội, xem qua khác hẳn.

Cô đào ở bến Ngạc này, xét ra mọi vẻ thanh tao, mọi bề diễm lệ, còn kém xa những nơi đại ấp danh đô; nhưng khen thay cũng có một vẻ đặc sắc!

Cô đào bến Ngạc, rất những cô đào ở nhà quê gia thế trong giáo phường, người thì qua tỉnh Hà Đông, kẻ thì sang đồ Nhị Thủy mà lại đây; còn có vẻ thật thà, có nền mộc mạc; chưa biết cái chi chi là cái chông chênh cái ngoa ngoắt cái suồng sã cái éo le; mà nghề ca nghề vũ đều biết nghề cả, tuy chưa có chị nào hay lắm khéo lắm, nhưng cũng không có chị nào đến nổi đón lắm mà mang tiếng giả danh; xét kỹ ra cũng có phong cách có chế độ có tính tình.

Còn về phần địa phương quản trị, xem ra cũng có ý tinh túc nghiêm trang, hết lòng quản cố cho nhà hát, mấy năm nay không nghe có xảy ra sự gì; khi chàng ngộ viễn phương hành

khách, giao tiếp cũng thấy có lễ; lại có thôn, có phố, có bến, có thuyền, có minh nguyệt, có thanh phong, có kho vô tận; thực cũng là một nơi có tư cách xứng đáng về cuộc bình khang.

Hỏi ra cũng ít khi có những ông quan viên say đắm về vật chất lại chơi đây; là bởi vì ở đây quyền quản trị có cách tôn nghiêm, mà cô đào giả danh không có; thế chẳng là một cái đặc sắc của hội hồng lâu trong xứ Đông Đô này ru?

Hiện nay mới có sáu thợ hát, cái hình thức ở bề ngoài, xem ra cũng chưa có gì; nhưng xét cái tinh thần ở bề trong, thời những cô đào ở bến Ngạc nay, chắc đã có kinh qua con đường giáo dục con đường pháp độ của các nhà tư tưởng các nhà chính trị trong quý hương rồi đây chăng? Thôi thôi, ta không phải ngờ chi nữa.

Ta nhân đó mà cảm tình với tâm lý trong xã hội, muốn làm một điều tiêu tiểu thí dụ cho sự cải lương; há thêu hoa vẽ nguyệt, cười nghiêng cột bút chì đầu; nhân thảo ra bài văn này, để trình các bạn tri kỷ.

Khải Định thất niên, Nhâm Tuất, trọng xuân.

Tùng Vân Trai chủ nhân ký

*
* *

Hát nói

CHƠI BẾN NGẠC

Khách thông thả qua chơi bến Ngạc; nhắc trông chừng non nước vẽ thanh tân. Oanh xa xa vừa báo tin xuân; yến đầu đã lại gần vây bọc. *Hoa gian vấn tẩn câu danh ngọc; Tịch thượng*



sinh ca tổng át vân. Bát ngát thay là thú giang tân! Cho mới biết thanh nhã u nhân hơn náo nhiệt. Khi xem xét ra mới biết, huyện Từ Liêm làng Đông Ngạc sớm văn minh. Nào viên, nào phố, nào đài, nào đình, nào quan thân tập nghị, nào nữ sĩ học hành; xóm ti trúc cũng nức danh cô đào bến. Vẻ văn vật đã xin người yêu mến, mầu yêu huê thêm ghẹo khách phong lưu. Ấy ai trọng cuộc xuân du, tưởng chừng gió Á trằng Âu mơ màng. Bâng khuâng bến gấm nhà vàng.

(Số 57 tháng 3-1922)

T. V.

BÀI KÝ PHONG THỎ TỈNH TUYỀN QUANG

NGUYỄN VĂN BÂN

(*Án sát sứ tỉnh Tuyên Quang*)

Các hạt ở Thượng du Bắc Kỳ ta như Tuyên Quang là một tỉnh lớn khi trước, núi khe tốt lạ, thế đất kỳ khôi, sản vật rất nhiều, thặng tích chẳng ít; sách địa dư chỉ chép đại cương, sách dã sử lại chẳng thấy có, nếu không biên chép ra, thì non sông đất cát là của báu nước nhà, không được phát hiện. Nhưng muốn kể từng việc tường tất, khiến cho những lợi tự nhiên của trời đất, cái khéo tạo thiết của Hóa công, việc xưa nay thay đổi không giống nhau, cái khí hậu phong tục mỗi nơi một khác, cùng là gần đây cái thủ đoạn của Nhà nước Bảo hộ sửa sang: phá bụi rậm, mở kho rừng, để chấn hưng những việc thực nghiệp nông thương, nhất nhất điều gì cũng cứ xem trong mảnh giấy đủ biết cả. Như thế tất phải có người đã từng ở tỉnh ấy, đi đến tận nơi, mới hay biết suốt tình hình, để miêu tả hiện tượng. Tôi trộm dự một chút ở tỉnh này, đã gần ba năm, thường nhân khi công xuất và ngày lễ nghỉ, đi xem hình thắng và xét dân phong, trộm than dưới Trung châu người nhiều đất hẹp, trên Thượng du người ít đất hoang; triều đình ta trước có đặt quan Doanh điền, nước Bảo hộ trọng nhà



đồn điền, đều là chánh sách san sẻ cho người có ruộng làm đất khỏi phải bỏ hoang đó; nhưng dân mình còn ít người có ý dũng cảm đi khai khẩn, chẳng những là cảnh đẹp nơi kỳ chưa từng đi du lãm, và lại trời thanh vật quý không đến kiếm tìm; nay muốn nhân tình này suy ra các tỉnh miền duyên sơn, và làm môi giới cho các nhà thực nghiệp, nhà khảo cổ, vậy làm bài ký phong thổ Tuyên Quang.

Tỉnh Tuyên Quang đời xưa gọi là nước Văn Lang, đến đời nhà Trần (1225) thuộc về đạo Quốc Oai, gọi là trấn Tuyên Quang, tên gọi Tuyên Quang mới có từ đây. Đến đời vua Thánh Tôn nhà Lê, niên hiệu Quang Thuận (1460) đặt quan Thừa tuyên cai trị, mới thành ra một trấn lớn (tức là tỉnh). Đời vua Cao Hoàng (Gia Long) ta, còn gọi là trấn; đến năm thứ 12 vua Thánh Tổ (Minh Mệnh) (1813) đổi làm tỉnh. Đời vua Dục Tôn (Tự Đức) (1848) tỉnh này thống trị cả phủ Yên Bình, phủ Tương An và bốn huyện là: Hàm Yên, Vĩnh Tuy, Vị Xuyên, Bảo Lạc (phủ lý Tương An), ba trấn là: Chiêm Hóa, Lục Yên và Thu Châu (phủ lý Yên Bình). Phía bắc liền với tỉnh Vân Nam, tỉnh Quảng Tây nước Tàu, phía nam tiếp phủ Đoan Hùng, phía tây giáp Hưng Hóa, phía đông giáp Cao Bằng và Thái Nguyên, bản đồ rộng lắm; đến khi quý quốc sang bảo hộ, thấy tỉnh này đất rộng và rừng rậm, việc cầm phòng khó, mới cắt ba huyện Bảo Lạc, Vị Xuyên, Vĩnh Tuy ở phủ Tương An, gọi là Hà Giang thuộc đạo thứ ba, quan binh cai trị; cắt châu Lục Yên thuộc về tỉnh Yên Bái; lại lấy huyện Sơn Dương đem về tỉnh này. Đến năm thứ bảy niên hiệu Duy Tân đổi làm châu Sơn Dương; năm thứ mười chia huyện Hàm Yên làm hai hạt; đặt là: huyện Yên Sơn, châu Hàm Yên; hiện nay tỉnh Tuyên

Quang còn có năm phủ, huyện, châu là: Yên Bình, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa và Sơn Dương; số dân đinh 8.591 người, số điền thổ 42.149 mẫu; số dân Mán 1.532 nhà; số thuế chính cung cộng được 31.7900\$99, so với các tỉnh Trung châu đều nhỏ nhưng đất ruộng to và dài, vẫn còn là một tỉnh lớn.

Tỉnh đóng ở đất xã Ý La là sở tại huyện Yên Sơn, chung quanh có núi đất như lần quách xây ngoài, trước mặt có sông Lô như cái hào bọc lại, hiện còn thành cũ, quan binh đóng đồn; tòa sứ, dinh quan tỉnh và huyện ở phía đông bắc thành ấy. Phố xá ở tỉnh và phố xá ở các phủ, châu, đều là người Trung châu lên trú ngụ, buôn bán lâu ngày, có nhà cửa và nhập tịch ở đó, cho là chốn lạc thổ.

Sông núi thì châu Sơn Dương có núi Lịch Sơn cao nhất, rồi thứ đến núi Ý La, và núi Nghiêm Sơn ở huyện Yên Sơn; còn hàng nghìn hàng vạn, chỗ nào cũng rất núi cả, không sao kể xiết.

Sông Lô từ tỉnh Vân Nam chảy vào Hà Giang, đi qua địa hạt châu Hàm Yên, huyện Yên Sơn, chảy xuống Việt Trì. Sông Gâm từ trên Bảo Lạc chảy về châu Chiêm Hóa đến hạt Yên Sơn, hợp vào sông Lô. Sông Chảy từ tỉnh Yên Bái về phủ Yên Bình đến phủ Đoan Hùng, hợp vào sông Lô. Sông Đáy từ tỉnh Thái Nguyên sang châu Sơn Dương hợp vào sông Lô. Các dòng sông ấy đều đổ cả về Việt Trì. Bốn con sông này hai bên bờ toàn những núi cả, không có cái lợi lấy nước tưới hoa mầu; nhưng tàu hỏa thuyền bè nhờ có giang đạo này để đi lại buôn bán, thực là tiện lợi. Còn các cửa ngòi nhiều lắm, duy có ngòi Lù, ngòi Quảng lớn hơn cả; ngòi Quảng thuộc châu Chiêm Hóa, chảy ra sông Gâm, dưới đáy ngòi toàn những đá; cuối thu



sang đông trở đi, nước ngòi xanh ngắt, dân ở đấy lấy phen nửa chấn ngang ngòi ngăn nước lại, mở một chỗ cạnh bờ ngòi cho nước chảy, rồi đan đó vuông bằng gian nhà, đơm vào cửa ấy, cá theo nước chạy vào đó cả, mỗi ngày được vài gánh cá, thực là khôn khéo.

Tôi thường lên chơi ngòi Quảng xem bắt cá, có bài thơ để kỷ thực:

*Thuyền nan một lá rẽ dòng sông,
Ngòi Quảng vào đây có phải không?
Nước biếc hơn chàm trông suốt đấy,
Non xanh như nhuộm ngắt trên không.
Hương kêu rừng thẳm khi trời tối,
Cá nhảy phen thưa lộn suốt trong.
Sơn thủy có tình dân có lợi,
Quan phong đến đó cũng vui lòng.*

(Hai câu luận kết là của ông Châu Chợ Rã nối vần)

Ngòi Lù thuộc châu Hàm Yên, chảy ra sông Lô, lâm sản hai bên ngoài đều do cửa ngòi tải ra cả, thuyền bè đỗ ngoài cửa cũng đông như một con sông vậy.

Tôi thường cùng với viên quản trị công xuất lên ngòi Lù, buổi chiều đi thuyền về, có đọc mấy câu để ghi cảnh sông ngòi:

*Qua cửa ngòi Lù ngã cánh bông,
Vẻ thu mây nước bóng gương lồng.
Ngất trời đứng sấp hai hàng núi,
Vạch đất xa tuôn một dải sông.
Chén rượu Nam Lâu phong cảnh mới,*

*Con thuyền Xích Bích gió trắng trong.
Nước non ngày mở kho vô tận,
Ngắm thử miền xuôi được thế không?*

Cầu đường thì một đường từ tỉnh sang Phú Thọ, dài 58 kilômét; lại từ tỉnh đến châu Hàm Yên dài 47 kilômét; từ châu Hàm Yên đến địa phận Vĩnh Tuy ước 30 kilômét. Con đường này là đường quan lộ thứ hai ở Bắc Kỳ, cầu cống đều làm bằng cốt sắt xây *ciment* bền chặt cả. Một đường từ tỉnh đến phủ Yên Bình dài 37 kilômét, từ phủ sang giáp địa phận tỉnh Yên Bái 12 kilômét, một con đường từ tỉnh đến châu Sơn Dương dài 30 kilômét, từ châu Sơn Dương đến địa phận huyện Lập Thạch thuộc Vĩnh Yên, ước 30 kilômét, lại một đường từ châu Sơn Dương đến địa phận châu Văn Lãng (Thái Nguyên) dài 14 kilômét (hiện đương làm). Một đường từ tỉnh đến Chiêm Hóa dài 68 kilômét, từ Chiêm Hóa sang dò sông Gâm qua Na Đôn, Đài Thị, Na Hàng và Vá Thị đến Ba Bể thuộc châu Chợ Rã tỉnh Bắc Cạn ước 70 kilômét, ba con đường ấy đều đi quanh sườn núi hoặc qua đỉnh núi, hễ gặp ngòi suối, tất phải bắc cầu gỗ, mỗi kilômét tất phải có một cái cầu, hoặc hai ba cái, tùy theo số ngòi suối nhiều ít. Lại một đường từ tỉnh đến đồn Thành Cốc, giáp địa phận châu Văn Lãng (Thái Nguyên) dài 40 kilômét, đường này hẹp đi theo sườn núi, chỉ đi ngựa không đi xe được.

Các bến sông thì tỉnh đóng ngánh mặt xuống sông Lô, tàu hỏa đi lại luôn, thuyền bè đông như kiến, vận tải buôn bán coi ra sầm uất; ở các phủ, châu, đều có bến sông, thuyền bè đông đúc; châu Sơn Dương thì có bến Kim Xuyên, bến Phan Lương, tàu hỏa thuyền ván vẫn ghé vào chở thuốc lá và than củi.



Đồn Bảo thì có đồn Thành Cốc, đồn Na Hang, đồn Bắc Mực, lính khố xanh đóng.

Đồn điền thì có các ông cố Tây, các ông chủ Tây, tùy địa thế xin khai khẩn đến hơn 10 đồn điền, chiêu những dân nghèo dưới Trung châu lên cày cấy nhiều lắm, tựu trung có đồn điền thuốc lá Kim Xuyên phần thịnh hơn cả. Chợ họp thời ở tỉnh có chợ Tam Cờ, chợ Xuân Hòa, ngày nào cũng họp, còn các chợ khác thời cứ mỗi tháng sáu phiên, huyện Yên Sơn có chợ Hiên ở xã Phù Hiên họp ngày một ngày sáu, chợ Đuộc ở xã Thúc Thủy họp ngày bốn ngày chín; phủ Yên Bình có chợ Cát ở phố Đại Đồng họp ngày năm ngày mười, chợ Đại Đồng ở xã Đại Đồng họp ngày bốn ngày chín, chợ Ngọc ở xã Bình Mực họp ngày hai ngày bảy; châu Hàm Yên có chợ Bợ ở xã Bình Xa, họp ngày bốn ngày chín, chợ Thút ở xã Phù Loan họp ngày hai ngày bảy, chợ Bắc Mực ở xã Nhân Mực, họp ngày một ngày sáu; châu Chiêm Hóa có chợ Luộc ở phố Luộc, họp ngày ba ngày tám, chợ Đài ở xã Đài Quan, họp ngày một ngày sáu, chợ Na Hàng ở phố Na Hàng, họp ngày bốn ngày chín, chợ Xá Thị ở phố Xá Thị họp ngày hai ngày bảy; châu Sơn Dương có chợ Xoan ở xã Thượng Ấm, họp ngày năm ngày mười, chợ Gai ở xã Thiện Kế họp ngày năm ngày chín, chợ Phan Lương ở xã Lâm Xuyên, họp ngày một ngày sáu, chợ Khổng Xuyên ở xã Khổng Xuyên, họp ngày một ngày sáu, chợ Đĩa ở xã Bị Lễ họp ngày ba ngày tám, chợ Kim Xuyên ở đồn Kim Xuyên ngày nào cũng họp; 20 cái chợ ấy những hàng hóa phần nhiều là đồ lâm sản của dân Thổ mán đem bán.

Khí hậu thì mùa hạ, mùa thu, gió bẻ bị rừng núi ngăn trở, nhiệt độ nóng hơn Trung châu; mùa đông mùa xuân, sáng dậy

sương móc mù mịt, đến trưa mới tan, khí lạnh quá hơn Trung châu; mùa hạ mùa thu mưa lớn, các ngôi suối chảy cả xuống sông Lô, sông Chảy, sông Gâm, sông Đáy, sông nhỏ chảy không kịp, thường ngập mất cả lúa má, nhưng chỉ hai ba ngày nước lại xuống ngay; mùa đông mùa xuân, nước xuống lòng sông, không lấy nước cày cấy được; cũng có chỗ lấy nước ngồi cấy chiêm, nhưng không được mấy.

Phong tục thì dân Thổ thực thà, không hay kiện tụng, hề quan không sinh sự thì dân cả năm không đến cửa quan; tính lười cày cuốc, chỉ làm một buổi sáng, buổi chiều nghỉ ngơi hoặc đem súng nổ đi săn bắn; thóc gạo không đủ ăn, thì vào rừng lấy lâm sản đem bán mua ăn, hề kiếm được no thì thôi, không lo tích trữ làm gì, vì thế dân nghèo, nhưng cũng không đói và có cái lợi mục súc, động có việc gì, đem con trâu bán là có tiền. Việc bầu cử ít người muốn làm, dẫu có làm cũng chỉ ba năm là xin từ, vì dân cư không có đình sở rộng sang, ngôi thứ hương ẩm gì như Trung châu; thế mà đệ niên mưa to, nước trên núi đổ xô xuống, cầu trôi, đường lở, dân đình ít, các tổng lý từ về, phải cùng với dân đình gánh vác việc cầu đường, không để cho ai được; nên chi họ không thiết làm, hoặc vì cố ấy; cai trị dân này phải nên khoan dung, ngộ có công việc, cần đến dân lực, phải lấy lời ngọt dỗ bảo, thì họ vui lòng làm được việc; nếu lấy oai quát mắng, thì ỳ ra đấy, không được việc, vì dân Thổ ưa tô mà ghét sắng.

Việc giá thú thì lúc nào cho mới đi giạm, nhà gái thường hẹn cho ở rể năm năm, hoặc mười năm, hai mươi năm, có y ước mới gả; hoặc nhà gái không có con trai, thường hẹn cho rể ở mãi, gọi là rể đổi, rồi cho làm thừa tự; gián hoặc rể nghèo, đồ



sính nghi không đủ, lại không muốn ở rể, thì nhà gái cũng cho cưới, nhưng bắt rể phải ở lại ba năm làm lụng rồi mới cho vợ chồng cùng về, bằng nhường lấy công lao khấu trừ sính nghi còn thiếu. Việc giá thú phần nhiều là nhà gái cưới rể, còn nhà trai đón dâu thì có ít. - Tang lễ thời cái hủ tục ăn uống phiền phí cũng giống như Trung châu, tế lễ thời các xã thôn đều có đình chùa làm bằng tre gỗ, lợp bằng cỏ gianh, qui mô nhỏ hẹp, nghi tiết giản lược, tư gia kỳ lạ cũng như Trung châu.

Phục súc thì thường mặc áo vải xanh, đàn bà con gái hay lấy vòng bạc đeo cổ, đeo tai và hai cổ tay; con trai tráng hạng cũng thường lấy vòng bạc, vòng đồng đeo cổ tay. Ngôn ngữ thì nói tiếng Thổ cả, gọi người Trung châu là người *Kinh*, tiếng người Trung châu nói cho là tiếng *Kinh*; gặp người Trung châu nói chuyện thì họ cũng biết nói tiếng Kinh, duy những người nhà quê ở châu Chiêm Hóa, phần nhiều không biết tiếng Kinh, có việc gì đòi đến tòa Án tỉnh hỏi, thời phải lấy người Thổ làm thông ngôn. Nhà ở thì hay làm cạnh núi, lấy tre gỗ làm gác, lấy lá cọ lợp; người ở trên gác, dưới nuôi trâu lợn, dánh để phòng ác thú và lánh thấp khí. Gánh nước thì lấy hai ống hoặc bốn ống tre lớn làm thùng để quẩy. Đi đường thì đem gạo đi, đến bữa lấy vài ống nứa tre cho gạo vào nấu cơm, và luộc rau, ăn xong lấy tay bốc nước suối uống; mùa rét cũng vậy, vì đường rừng không có hàng quán gì cả; tựu trung cũng có điền khả thủ, như rừng để trắng, không có tệ tục nhuộm đen, người thực thà không có thói xấu dối dă.

Dân Mán cũng thực hơi giống dân Thổ; nhưng ngôn ngữ và phục súc thì khác, đàn bà con gái hoặc lấy mảnh gỗ vuông bọc vải bên ngoài làm mũ đội, hoặc búi tóc đằng trán, hoặc

lấy sơn sơn tóc; thường đeo vòng bạc, khuy áo bạc làm từng mảnh như bán nguyệt, cửa vát áo khâu liền đến hơn 10 mảnh khuy bạc, vòng và khuy mỗi người sắm đến ước và hốt bạc; ấy là áo cưới đầy thôi, còn áo thường họ dùng vải xanh cả. Hôn lễ thời rể phải ở nhà gái năm năm hoặc bốn năm, tục lệ Mán ai cũng thế, duy “Mán quần trắng” thời lúc cưới cô dâu mặc quần trắng, để tỏ ra người con gái giữ được trinh bạch, vì thế gọi là “Mán quần trắng”. Tang lễ thời mãn ba năm chay rồi, mới đưa vong linh về nhà thờ, nhưng không có lễ kỵ, duy đến tết Nguyên đán mới cúng. Tế lễ thời mỗi động có một cái miếu, làm chỉ một gian, làm bằng tre, lợp bằng gianh, để thờ sơn thần và Thành hoàng, cứ xuân thu hai kỳ cúng tế. Mán có từng tộc, như là Quần trắng, Quần đen, Áo dài, Cao Lan, Đại Bản, Tiểu Bản, Mán Mèo, Quần cộc, danh hiệu khác nhau; họ không ở luôn một chỗ, ở chỗ này ăn không lợi, sang năm bỏ đi chỗ khác, hoặc đi sang biệt hạt, hoặc vào trong Trung Kỳ, cứ đến cuối năm Tây làm sổ thuế, thường phải tư báo các hạt, biên tên những người chạy đi ấy vào sổ thuế, phiên lăm.

Sản vật thì ngoài tỉnh thành, bên tả ngạn sông Lô có mỏ núi Giùm, mỏ Yên Lĩnh, ở châu Chiêm Hóa có mỏ Bản Ty, huyện Yên Sơn có mỏ Thành Cốc, đều là mỏ kẽm, các nhà đại thương bên Tây hợp cổ để khai mỏ hơn mười năm nay, xuất cảng đã nhiều lợi. Phía bắc tỉnh về hữu ngạn sông Lô có mỏ than, nhà bác vật Tây mới tìm được, hiện đương khai lấy, ấy là những của thiên nhiên, người nước ta chưa từng biết. Đến như sa nhân, nấm hương, bột đao, chè, nứa, gỗ, mật ong, sừng nai, đất toàn rừng núi, chỗ nào cũng có, dân nhờ lâm lợi ấy



để làm nhật dụng; tịt trung có gỗ bồ đề và củ nâu nhiều hơn cả, nhưng cái lợi ấy về tay người Tàu cả, tiếc thay! Nếu người mình biết hợp cớ mua lấy hai thứ ấy, để bán cho công ty làm diêm với Thanh Khách, thì một năm đã thành khoản lợi lớn, điều ấy đồng bào ta rất nên chú ý. Còn như chim thì có con công, cẩm kê, gà lôi, chim họa mi, khuống; sơn thú thì có hổ, báo, gấu, chó sói, voi, lợn lòi, hươu, nai, không thiếu giống gì. Loài cá thì chỉ ăn rêu đá ở dưới đáy sông ngòi, vị nó thanh đạm không được ngon như cá Trung châu; duy cá anh vũ ở sông Gâm thì quý lắm; tôm, trai, sò, ốc, không thấy có; muốn tìm thứ dã vị đem vào thực đơn, phải đợi tàu hỏa chở lên mới họa có, giá quý đắt hơn thịt lợn.

Nhân vật thì triều nhà Lê, ông Vũ Công Uyên, có công dẹp trộm cướp, được thưởng làm quan Đô thống sứ ở Tuyên Quang; đến khi họ Mạc cướp ngôi, ông Uyên cùng với em là Vũ Công Mật khởi binh cự Mạc, thực là một người anh hùng ở đời bấy giờ; sau ông Uyên chết, ông Mật thu quân đem đóng ở tổng Đại Đồng, phủ Yên Bình (ta thường nói phố Cát Đại Đồng là ở đây) đắp Biều Thành (thành nhà Bầu), xưng là Gia Quốc công, không chịu khuất họ Mạc, sai sứ vào chôn hành tại vua Lê ở Thanh Hóa, xin phụng triều mệnh; vua Trang Tôn ban khen, cho trấn thủ ở Đại Đồng, thực là người trung thần ở chốn phong cương.

Ông Ma Thế Trạnh là người đất Đế Định, huyện Bảo Lộc, năm thứ năm đời vua Cao Hoàng (Gia Long) (1806) bắt được tướng giặc Thái Nguyên là Dương Đình Túc, năm thứ 7 (1808) lại bắt được giặc là Hoàng Văn Bút, mông thưởng làm quan Tuyên úy; ấy là một viên thổ quan có dũng lược.

Nàng Nghi Thị Nghi 16 tuổi, người thôn Cẩm La, ở Thu Châu (phủ Yên Bình), nàng Lâm Thị Cao, 18 tuổi người làng Gia Thận, châu Chiêm Hóa, đều không chịu quân cường bạo ô nhục, đành thủ tiết mà chết. Đời vua Thánh Tổ (Minh Mệnh), vua Dục Tôn (Tự Đức) đều được mông tinh biểu; ấy là các người sử nữ đời xưa biết giữ lấy điều trinh.

Bà Lương Thị Tân, 82 tuổi, bà Nguyễn Thị Ninh, 81 tuổi, ở xã Khúc Phụ, bà Ma Thị Thiệu 83 tuổi, bà La Thị Nội, 81 tuổi, ở xã Thổ Bình (châu Chiêm Liâu), đều góa chồng từ khi ngoài 20 tuổi, mà giữ vẹn tiết đến già; tháng 5 năm thứ 4 niên hiệu Khải Định, đều được mông ơn Kim thượng thưởng cho biển ngạch, ấy là các bà tiết phụ đời nay giữ được trinh tiết. Nhờ linh khí non sông, mà các bậc anh hùng, anh thư, cách đời lại sinh ra; trải xem xưa nay, đủ khiến cho người ta khen ngợi.

Danh lam thắng tích, thì tả ngạn sông Lô có đền núi Giùm, thờ vị Đệ Nhị thần mẫu, bên hữu ngạn có đền Tam Cờ, thờ vị Hiệp Thuận thần mẫu; cư dân thường gọi là đền Thượng, đền Hạ, anh linh lắm; năm thứ 14 (1831) niên hiệu Minh Mệnh, có giặc Nùng Văn Vân, quan Tổng đốc Sơn Tây là ông Lê Văn Đức đến đền Hiệp Thuận thần mẫu làm lễ cầu dẹp giặc cho yên, quan quân đi tiêu quả bình được giặc Vân; quan Tổng đốc lấy việc ấy tâu về Triều, vua ban chiếu bao phong, và sai tỉnh thần làm lễ tế, đến nay đệ niên, cứ ngày 12 tháng 2 và tháng 7 An Nam, quan tỉnh sức dân Ý La và Tĩnh Húc sang sông phụng nghinh thần giá đền núi Giùm đến đền Tam Cờ hợp tế, thực là long trọng.

Tôi từng rủ quan huyện sở tại, ngày Trùng cửu lên chơi núi Giùm, có vài bài thơ phụ lục để biết giang sơn danh thắng.



I

*Chót vót bên thành núi lẫn mây,
Một tòa cổ miếu vẫn còn đây.
Ngàn xưa mặc chuyện sông bồi lở,
Chén rượu trùng dương dở tỉnh say.*

II

*Chiều thu man mát gió hây hây,
Dạo cảnh Sầm Sơn nhẹ gót mây.
Nước trắng một dòng sông quán núi,
Non xanh bốn mặt đá chen cây.
Trải bao dâu bể xoay vần đó,
Một dải lâm tuyền đứng vững đây.
Hỏi khách đặng lâm từng mấy kẻ,
Túi thơ bầu rượu cạn hay đây.*

Chùa Hang ở hữu ngạn sông Lô thuộc xã Thúc Thủy, huyện Yên Sơn, núi đá chót vót, động ở trong núi, thăm thẳm cao đến mười trượng, trên có một chỗ thông thiên, bên tả lại có cửa hang, do cửa hang ấy ra vịn cây và đá thì trèo lên ngọn núi được, dân sở tại lấy động làm chùa, đeo đá tô tượng, đệ niên ngày bốn tháng giêng, trên thành phố và dân ở gần đấy nhiều người đi chùa hành hương; ngày thường thời của núi mây tỏa, động đá rêu mọc, vì chùa trong núi sâu, không có sư mô trụ trì, toại thành vắng vẻ, nhưng coi đỉnh chùa núi biếc trước mặt sông trong, thắng cảnh như vẽ.

Thường nhân tết Trùng cửu, rủ anh em đi chơi chùa, có được bài thơ phụ lục để ghi thắng tích:

*Coi thử chùa hang cảnh mới xinh,
Sông trong leo lẻo núi xanh xanh.
Mấy tòa cổ Phật ai tô đỏ,
Một động thông thiên đá tạc thành.
Chim gọi đầu non khua mỡ cá,
Gió reo hầm núi động chuông kên.
Hái hoa rót rượu mừng thu tiết,
Ngồi trước thuyền quan nghĩ cũng thanh.*

Động Thiện Kế ở xã Thiện Kế, châu Sơn Dương; động ở giữa núi, hai cửa hang thực to, mỗi cửa rộng vài mươi trượng, cư dân nhân đó một bên làm đình, một bên làm chùa, không phải xây đắp gì; năm 1917, tỉnh Thái Nguyên có giặc, châu Sơn Dương ở giáp Thái Nguyên, dân tình sợ hãi, tôi đi tuần hành hạt ấy, để hiểu bảo dân cư yên làm ăn, đến xã Thiện Kế, có lên núi xem động, động sâu và tối, không biết đến đâu là cùng; người sở tại nói lấy đuốc soi thì đi được, ước chừng bốn năm mươi bước thì có suối nóng mà trong, lại có chỗ thông thiên, ánh trời sáng chiếu vào, xem thấy những kỳ hình quái trạng trong ấy; biết vậy, nhưng ngày đã chiều hôm, không dám đi nữa. Có làm bài thơ để ghi cảnh đã nom thấy.

*Núi kia ai đắp động ai xây,
Động ẩn lưng trời núi ẩn mây.
Hai cửa hang sâu chùa lẫn miếu,
Một mâu non biếc đá chen cây.
Chợ Gai trước mặt người tan hợp,
Sông Đáy quanh chân nước cạn đầy.
Uớm hỏi khách chơi đà biết chửa,*



Đào nguyên có dễ cũng như đây.

Suối Ôn Tuyên ở xã Nhân Giả huyện Yên Sơn, ở cạnh con đường đi phủ Yên Bình, chỗ cột kilômét thứ 15, suối như hình con cá, đầu hơi tròn như cái giếng, đuôi dài và hẹp, bùn suối như tro ướt, nước suối như nước hâm, miệng suối có khói trắng bay ra, khí nóng trong suối xông ra, như mùi than khét; giáp suối lại có cái suối chảy ngành qua trước cửa, nước trong và lạnh, cho hai suối hợp khâm, thử vén áo quần đứng xem, thấy một bên nóng, một bên lạnh, thực là kỳ dị, (thói đời nóng lạnh, xem suối này khá biết), thử lấy tay gạt bùn mức nước, thì nóng như nước sôi, không thò tay xuống được, vì nước suối đã nóng, mà bùn suối thì nhiệt độ lại hơn nhiều.

Nhân có bài thơ phụ lục để biết sự thực:

*Hỏi làng Nhân Giả cảnh chi hay,
Nào suối Ôn Tuyên hẳn phải đây.
Lò Tạo có khi còn ấm lạnh,
Nước này vẫn nóng tự xưa nay.
Hơi đưa miệng giếng mùi than khét,
Gió thoảng đầu khe ngọn khói bay.
Nghĩ cũng lạ cho nguồn suối ấy,
Ai đun mà sưởi cả đêm ngày.*

Ấy đều là cứ sở kiến ước lược chép ra, bằng muốn tường nữa, nhiều không kể xiết. Nói tóm lại, tỉnh Tuyên Quang khi xưa địa thế rộng xa, đường sá chưa thông; từ khi có Nhà nước Bảo hộ lên kinh lý, đặt đồn bảo, mở đồn điền, dựng xưởng lấy mỏ, dựng trường học Pháp Việt, học canh nông, đường sá, cầu

cống, nhất nhất chỉnh sức cả; những người dưới Trung châu lên làm ăn ở trên này nhiều, khí lam chướng bớt dần đi, đất bỏ hoang mở thêm ra; ước ao dân mình trên vâng đức ý nhà Vua dạy bảo điều cần kiệm, lại nhờ sức mạnh nước Bảo hộ xông pha đi khai thác; nhân thế mà bảo nhau người làm ruộng thì ngày càng khai khẩn, người đi buôn thì hợp vốn buôn bán, người đi học thì chuyên tâm học tập, rồi sẽ thấy non sông đất nhà, như hoa như gấm này, nguồn lợi không cùng, kho chứa không hết, sau này cái quang cảnh dân phong vật phú, chẳng kém gì các tỉnh lớn ở Trung châu.

Ký giả thực thấp hương cầu chúc và đêm ngày mong đợi.

(Số 32, tháng 2-1920)

N. V. B.



PHÁP DU HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ

PHẠM QUỲNH

Tôi đi Tây chuyến này định quan sát được điều gì hay khi trở về sẽ biên tập thành sách để cống hiến các đồng bào. Song đợi đến khi về nhà thời lâu lắm; vậy trong khi đi, tôi có giữ quyển nhật ký, ngày ngày ghi chép, được tờ nào gửi về báo đăng trước, toàn là những lời ký thực, không có văn chương nghị luận gì; chẳng qua là những tài liệu để đến khi về nhà làm sách vậy.

Ph.Q.

Giữa bể, trên tàu Armand Béhic, ngày 16 Mars⁽¹⁾ 1922.

Tôi được quan Thống sứ Bắc Kỳ cử sang Đại Pháp thay mặt cho Hội Khai Trí Tiến Đức để dự cuộc Đấu xảo Marseille, lại được quan Toàn quyền đặc phái sang diễn thuyết tại mấy trường lớn ở Paris, ngày 9 tháng 3 tây năm 1922 (tức là ngày 11 tháng 2 ta) xuống Hải Phòng để đáp tàu *Armand Béhic* về Pháp.

1. Tháng Ba (NXB Trẻ chú).

Bốn giờ chiều ngày 10 tháng 3, tàu mới cất neo chạy. Trong khi đợi tàu ở Hải Phòng, các ngài thân hào tỉnh ấy tiếp đón khoản đãi một cách rất ân cần. Số các phái viên Bắc Kỳ đi dự Đấu xảo Marseille cả thấy có bảy người: quan Tuần Cao Bằng Vi Văn Định, quan huyện Phong Doanh Trần Lưu Vị, thay mặt cho quan trường Bắc Kỳ; ông Nguyễn Văn Vĩnh, ông Phạm Duy Tốn, thay mặt cho Tư vấn nghị viện; ông Hoàng Kim Bảng, thay mặt cho các nhà thương mại; ông Nguyễn Hữu Tiệp, thay mặt cho các nhà canh nông, và tôi là đại biểu của Hội Khai Trí Tiến Đức. Trong bảy ông phái viên ấy, chỉ có bốn ông đi chuyến tàu *Armand Béhic*, là quan Tuần Vi Văn Định, quan huyện Trần Lưu Vị, ông Nguyễn Văn Vĩnh và tôi; còn ba ông nữa thì xin ở lại đi chuyến tàu sau.

Mười giờ ngày mồng 9 tháng 3 tối Hải Phòng, được đích tin rằng tàu *Armand Béhic* ở Hương Cảng lại đến trưa mới tới bến và chiều ngày mai mới chạy. Ông nghị trưởng Nguyễn Hữu Thu mời ăn cơm trưa ở nhà *Hôtel du Commerce*. Buổi chiều đi lấy giấy thông hành (*passeport*) và đổi giấy đi tàu của Nhà nước (*réquisition de passage*) lấy vé tàu của công ty. Theo lệ mới thi hành trong một năm nay thì phàm người dân Đông Pháp cùng những xứ thuộc về quyền chính của Đại Pháp, chỉ phải đem theo một cái thẻ căn cước (*titre d'identité*) là đủ; thẻ căn cước ấy do các quan hành chính các địa phương phát, như ai ở tỉnh nào thì xin quan Sứ tỉnh ấy, phải có lý trưởng làng mình nhận thực. Thẻ căn cước ấy không những dùng để xuất hành mà thôi, chính là một cái chứng chỉ về bản thân mỗi người, dùng được nhiều việc lắm: lĩnh tiền ở các



kho các sổ, ký nhận thơ từ hàng hóa của nhà Giây thép v.v... Duy khi nào muốn xuất hành ra ngoài địa phận Đông Pháp thời phải đem thẻ căn cước đến lấy chữ quan chánh Sở Cảnh sát ký nhận. Ấy theo lệ hiện hành thời chỉ có thế là đủ, và người An Nam đi sang Đại Pháp không cần phải giấy thông hành khác nữa. Nhưng từ Đông Pháp về Đại Pháp, tàu phải đỗ ở mấy nơi của bể thuộc về người Anh cai trị; Singapore, Colombo, Port Said. Muốn xuống chơi những cửa bể ấy - ba mươi ngày trên tàu, tới đâu mà chẳng muốn xuống, - thì một cái thẻ căn cước của ta không đủ, vì người Anh không công nhận. Bởi thế nên ai đi sang Pháp ngoài thẻ căn cước của mình, xuống đến Hải Phòng cũng phải lấy một cái giấy thông hành nữa. Giấy này do Tòa Đốc lý Hải Phòng phát, không lấy tiền. Được giấy thông hành ở tòa Đốc lý rồi, phải đem ra sở Cảnh sát để ghi vào sổ. Đoạn rồi lại phải đem ra sở Lãnh sự nước Anh ký nhận cho phép lên các cửa bể thuộc quyền cai trị nước Anh. Lãnh sự nước Anh là ông quản lý chi điểm công ty (*Denis frères*) ở Hải Phòng. Lấy chữ ký này phải mất 0\$40 lệ phí; nghe nói trong khi chiến tranh, tiền lệ phí ấy tới bốn năm đồng bạc.

Các phái viên An Nam đi Đấu xảo *Marseille*, được Chánh phủ chịu tiền tàu, và đi tàu thời được đi hạng nhì. Trước khi đi, sở Tài chánh ở Hà Nội đã phát cho mỗi ông phái viên một cái giấy đi tàu, gọi là “tống phiếu” (*réquisition*), nghĩa là giấy của Nhà nước tống đòi công ty tàu bể phải chở không, rồi sẽ tính tiền với Nhà nước sau. Giấy “tống phiếu” ấy, tới Hải Phòng phải đem lại công ty hàng hải *Messageries*

Maritimes là công ty có tàu *Armand Béhic*, để đổi lấy vé tàu. Ông Nguyễn Văn Vĩnh ông Trần Lưu Vị và tôi cùng lấy vé một phòng thuộc về hạng nhì; quan Tuần Vi Văn Định thời chịu trả thêm tiền để đi hạng nhất. Theo lệ thường các quan Tuần phủ Tổng đốc đều được đi hạng nhất cả; sở hữu ti lần này đặt quan Tuần vào hạng nhì cùng với các phái viên khác, cũng là một sự sơ ý; bởi thế nên ngài phải trả thêm tiền để đi hạng nhất cho rõ sự sơ ý ấy.

Tối ngày mồng 9, ông Bạch Thái Bưởi, ông Nguyễn Hữu Thu, cùng mấy ông thân hào ở Hải Phòng đặt tiệc ở nhà *Hôtel de la Marine* để đãi các phái viên đi Pháp. Tiệc có nhà trò hát, bát âm kèm, vui vẻ lắm.

Trưa ngày mồng 10 lại dự tiệc ở nhà ông Hàn Hình, là nghị viên Hải Phòng.

Hai giờ chiều ngày mồng 10, đem hành lý xuống tàu. Phòng hạng nhì của chúng tôi có sáu giường, hiện đã có ba người đi tự Hương Cảng lại, chiếm mất ba giường, là hai ông cố và một đứa con nít mười tuổi. Hai cố là cố *Robert*, phó quản lý Hội Truyền giáo Viễn Đông ở Hương Cảng, người danh giá và đạo đức lắm, mới được Chánh phủ Đại Pháp thưởng Bắc đẩu bội tinh, và cố *Perreaux*, trước giảng đạo ở Bình Định (Trung Kỳ), gần đây sang Hương Cảng, nay đổi về Sài Gòn. Đứa con nít là con một nhà kỹ sư ở Hương Cảng, theo cố Robert, về Pháp để sang học bên Ti Lợi Thì (Belgique). Đi bể xa khơi, gặp được hai bậc đạo nhân làm bạn, cũng là một sự may.

Kể trong các tàu của Công ty *Messageries Maritimes* thời tàu *Armand Béhic* này là vào bậc trung bình, không được



lịch sự như các tàu *Porthos*, *André Lebon* hay là *Paul Lecal*, nhưng cũng không bé nhỏ chật hẹp như nhiều tàu khác. Nói về sức chảy thời có lẽ vào bậc nhất nhì, tốc độ thường là 13 hải lí (*noeuds*). Nhưng phải một cái tật, là chạy xóc lăm: ra tới bể hễ hơi có sóng gió một chút thời mở cuộc “Khiêu vũ” ngay, nào nhảy, nào múa, nào nghiêng, nào lượn, uốn éo trên mặt sóng chằng hay người đứng ngoài trông có đẹp mắt không, chỗ người trong thời thật là khó chịu. Lần này tôi mới biết say sóng là cái gì. Trước đi Sài Gòn cũng đã từng say sóng mất nửa ngày, nhưng chưa thấm vào đâu với lần này. Tàu ra khỏi Đồ Sơn đã bắt đầu “múa” rồi: bấy giờ thấy đầu lảo đảo, bụng xôn xao, rồi ọe, rồi nôn, có gì trong bụng nôn ra hết. Từ Hải Phòng tới Sài Gòn, tàu chạy có ba đêm hai ngày, mà phải mất hai đêm một ngày say sóng, nằm dí trong phòng, không cất đầu lên nổi, và ba bữa không ăn uống một tí gì. Nhưng bệnh say sóng này cũng lạ: đương lúc say thời tưởng không gì khổ bằng; qua lúc say thấy người tỉnh táo, khỏe mạnh và ngon miệng muốn ăn ngay; bấy giờ như quên hẳn, không nhớ gì đến những nỗi khó chịu lúc trước nữa.

Say sóng dữ nhất là vào quãng ngang Tourane, Qui Nhơn. Gần tới Sài Gòn thời bề yên, tàu vững, người lại bảnh bao như thường.

Năm giờ sáng ngày 13, tàu tới Sài Gòn, yết bảng đến bốn giờ sáng ngày 15 chạy về Singapore, đỗ ở Sài Gòn 48 giờ.

Thừa được thời giờ dài rộng như thế, bèn bỏ tàu xuống bộ, dạo chơi thành phố và thăm hỏi bạn bè. Nhưng trước khi đi chơi, anh em nhủ nhau vào chào quan Thống đốc Nam Kỳ

Dr.Cognacq, ngài chính là quan đại lý trông coi về việc Đấu xảo ở bên Đông Pháp; ngài tiếp tử tế lắm, và chúc cho các phái viên vượt bể được bình yên mạnh khỏe. Nhân quan Toàn quyền Long cũng ở Sài Gòn, các phái viên muốn xin vào chào ngài, nhưng bữa ấy ngài bận nhiều khách lắm, không thể tiếp được, có hẹn đến 11 giờ hôm sau là ngày 14 lại. Hôm sau, đúng giờ ấy, các phái viên vào chào ngài, ngài hỏi han và nói chuyện ân cần lắm, nói rằng ngài sẽ gọi cho phái viên ở bên Pháp, vì cách vài tuần nữa ngài cũng xuống tàu về Pháp.

Trưa ngày 13, anh em cùng nhau về Chợ Lớn, trước là xem phố phường, sau là thử vào ăn cơm một hiệu cao lâu ở đấy xem cách người khách ở Nam Kỳ tiếp người An Nam thế nào. Cách đó thật là lãnh đạm vô cùng. Người khách ở Chợ Lớn tựa hồ như không cần gì người An Nam cả; mà những hàng trí thức trong Lục tỉnh ngày nay, đối lại với họ cũng lạnh nhạt như thế. Coi đó thời biết hai giống người ác cảm nhau đã sâu lắm; cái ác cảm ấy có lẽ cũng là một sự hay cho đường kinh tế nước ta sau này.

Chiều ngày 15, các ông Bắc Kỳ buôn bán ở Sài Gòn đặt tiệc tại nhà ông Đắc là đại lý của hiệu Đào Huống Mai ở Sài Gòn để đãi các phái viên. Ông Đắc mới ra Hà Nội vắng, nhưng các bạn Bắc Kỳ đến dự tiệc cũng đông, thật là tỏ ra cái cảm tình người đồng quận.

Tiệc đoạn ở hiệu Đào Huống Mai, thời các bạn Nam Kỳ cho xe hơi đến đón đi xem trò “xiếc” (*cirque*) của người đồng bào mình mới mở tại Sài Gòn được vài bữa. Bọn xiếc này đặt tên là “xiếc Tân Nam Việt” (*cirque du jeune An Nam*), tài tử



toàn là người An Nam cả, mà đứng chủ là ông André Thận, năm trước đã sung phái bộ ra xem hội chợ ở Hà Nội. Bọn này mới tập có mấy tháng mà làm trò đã tài lắm, leo dây, múa rối, chẳng kém gì các bọn xiếc của người Mỹ người Ý đã sang làm trò ở bên ta. Có mấy vai tài tử xuất sắc nhất, tưởng sánh với người các nước cũng không thua, nhất là vai thầy Hào và vai cô Mão. Đàn bà An Nam ta mà làm trò xiếc trước nhất chắc là cô Mão này.

Xong trò xiếc lại diễn thêm một bài kịch đề là “*Vợ ngoan làm quan cho chồng*” của ông Hồ Văn Lang đặt để giúp cho việc cổ động cuộc công thải 6 triệu đồng. Bài kịch soạn khéo, người diễn cũng giỏi. Trước tôi vẫn biết trong Nam Kỳ mấy năm nay mới xuất hiện một lối kịch mới gọi là “tuồng cải lương” thịnh hành lắm, nhưng chưa hiểu cải lương ra thế nào. Nay được xem bài kịch này mới rõ. Tuồng “cải lương” là một lối kịch đặt theo kiểu mới của Âu Tây, nhưng vẫn giữ cái phong vị cũ của tuồng ta, là đương khi các vai nói chuyện như thường, lại pha thêm mấy đoạn hát theo điệu đàn, thành ra vừa là *kịch*, vừa là *ca bản* tân, bản cựu, tưởng cũng là một lối tuồng hợp với trình độ người mình hiện bây giờ. Ngoài Bắc ta có muốn cải lương diễn kịch, có lẽ cũng phải theo một lối ấy trong ít lâu, rồi mới mong tìm được một cái thể khác thích đáng hơn. Nếu thế thì đồng bào ta trong Nam Kỳ đã thí nghiệm rồi, ta cứ việc nhân đấy mà châm chước.

Trưa ngày 14, ông Nguyễn Phú Khai, nguyên quản lý báo *Tribune indigène*, hiện làm chủ hiệu buôn nhập cảng *Thuận Hóa*, mời ăn cơm ở nhà riêng ông đường Pellerin. Ông Nguyễn

cũng có thể cho là một tay lãnh tụ trong đảng “Tân Nam Việt” ta ở Nam Kỳ, người thông minh, linh lợi, lại có cái tư tưởng cao về quốc gia, về xã hội, cách giao thiệp ôn hòa nhã nhặn, rõ ra một người có tư cách khác thường, tân học mà được như ông cả, ấy mới thật là xứng đáng.

Ba giờ chiều, ông Trương Văn Bên là một nhà công nghiệp to ở Chợ Lớn, năm trước cũng có ra xem hội chợ ở Hà Nội, đem xe hơi ra đón các phái viên Bắc Kỳ về xem nhà máy dầu và máy gạo của ông ở Chợ Lớn. Xem qua cái công cuộc ông gây dựng lên đã to tát như thế, mà chúng tôi thấy hưng khởi trong lòng, mong mỗi cho đồng bào ta ngày một nhiều người như ông ngõ hầu chiếm được phần to trong trường kinh tế nước nhà và thoát ly được cái ách người Tàu về đường công nghệ thương nghiệp.

Năm giờ chiều cùng mấy ông ngoài ta đi xem vườn Bắc Kỳ nghĩa trang, cách thành phố Sài Gòn sáu, bảy cây lô mét. Đó là nơi nghĩa địa của người Bắc Kỳ ở Sài Gòn. Số người ngoài ta vào lập nghiệp trong ấy mỗi ngày một nhiều, mà hướng lai không có một khu đất nào riêng để chôn những người bất hạnh mất đi. Nay nhờ có mấy ông hữu tâm xướng suất lên, mua được một khu đất chừng mười mẫu, kinh doanh làm thành một vườn nghĩa địa, hiện nay đã có vài ba cái mộ mới chôn. Tình đồng quận, nghĩa tử sinh, thật là một việc đáng khen lắm.

7 giờ tối thời các bạn Nam Kỳ đặt tiệc tại nhà *Saigon Palace Hôtel* để đãi phái viên Bắc Kỳ. Dự tiệc bữa ấy, ngoài mấy anh em chúng tôi, có những vị như sau này: ông Nguyễn Phú Khai, ông Trương Văn Bên, ông Lương Văn Mỹ công chính kỹ sư ở



Chợ Lớn, quan đốc phủ Chợ Lớn Nguyễn Tấn Sửu, ông Nguyễn Phan Long, ông Nguyễn Chánh Sắt, ông Lê Hoàng Mưu, ông Nguyễn Tử Thúc, ông Lê Đức, ông Nguyễn Văn Thường, ông Hồ Văn Lang, ông Tự An (ở báo *Tribune indigène*), ông Nghiêm. Tiệc thật là vui vẻ lắm, rõ hiểu cái tình liên lạc kẻ Bắc người Nam. Khi uống *champagne*, ông Nguyễn Phú Khai thay mặt các bạn Nam Kỳ chúc phái bộ Bắc Kỳ vượt bể bình yên và sang bên Đại Pháp quan sát được nhiều điều ích lợi cho đồng bào. Ông Nguyễn Văn Vĩnh thay mặt các phái viên Bắc Kỳ cảm ơn các bạn Nam Kỳ.

Tiệc xong, ông Trương Văn Bền và ông Nguyễn Phú Khai đem xe hơi riêng đưa các phái viên đi chơi phố phường, về Chợ Lớn, rồi ra Sài Gòn theo đường bờ sông cho đến nơi gọi là La Phù, một bên thuyền bè đậu, một bên dãy đèn điện dài nhấp nháy như sao sa, trên trời mặt trăng chiếu rọi, thật là một cảnh ngoạn mục.

Buổi tối này là buổi tối cuối cùng của anh em chúng tôi còn để chân trên đất nước nhà, trước khi dời mình sang những phương xa xôi cõi lạ. Từ Hải Phòng đến Sài Gòn, tuy lệnh đèn trên mặt bể, nhưng vẫn chưa ra khỏi hải phận nước nhà; từ đây trở đi mới thật là băng miền dị vực. Cho nên trước khi từ biệt các bạn Nam Kỳ để xuống tàu, ai nấy cũng thấy có chút cảm động trong lòng, cảm động vì cái thịnh tình của các bạn, cảm động vì cái tư tưởng cố quốc tha hương.

Bốn giờ sáng ngày 15, tàu cất neo chạy về Singapore (Tân Gia Ba). Ra khỏi Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), lại gặp sóng to, say sóng mất non một ngày, mãi đến hôm nay 16, mới tỉnh

dậy, ăn được một bữa, thấy người hơi khoan khoái, vào trong phòng khách, viết mấy dòng này.

II

Giữa bể, ngày 18 Mars 1922 (khỏi Singapore, gần Penang)

Bốn giờ sáng ngày 15 Mars, tàu rời bến Sài Gòn chạy về Singapore (Tân Gia Ba). Từ Singapore ra đến bể có sáu chục cây lô mét tàu đi khúc khuỷu theo con sông Sài Gòn; đến tám giờ sáng thì vừa tới Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), địa thế chỗ này cũng hiểm trở và cảnh trí cũng ngoạn mục: hai bên núi bao bọc như cái tay ngai, giữa một cái vũng to, nước nửa xanh, nửa đỏ, nước đỏ là nước sông chảy ra, nước xanh là nước bể dồn vào; ngoài xa là bể khơi man mác. Trên núi trông xa xa thấy những nhà lầu trắng xóa ở giữa đám cây xanh um tùm: đó là nhà biệt thự (*Villas*) của các quý quan mùa nóng ra nghỉ mát, vì nơi Vũng Tàu này chính là nơi ở nghỉ hè như Đồ Sơn Sầm Sơn ở Bắc Kỳ vậy. Trong Nam Kỳ nói đi chơi “Ô Cáp” (*Au Cap*) cũng là một cách phong lưu lịch sự như ngoài Bắc nói đi tắm Đồ Sơn vậy.

Ô Cáp không những là một nơi nghỉ chơi, lại là một cái chiến cảng để giữ cửa Sài Gòn và cả miền hải phận Nam Kỳ, và là nơi sở tại của một quan đại lý thuộc về tỉnh Bà Rịa. Nên ngoài những nhà mát của quý quan, lại còn những tòa sở khác nhiều lắm, và thường khi có tàu chiến đậu. Đi ngoài trông vào, không khác gì một nơi tỉnh thành lớn.



Tự Sài Gòn ra Tân Gia Ba có đi ngang qua quần đảo Côn Lôn (Poulo Condore) nhưng đi tận ngoài xa, không trông rõ.

Mới ở Vũng Tàu ra, bề hơi có sóng gió, lại say sóng mất quá nửa ngày nữa, nhưng ra quá bên ngoài thời yên ngay, và cho đến tận Singapore đều được bình tĩnh như thường.

Tám giờ sáng ngày 17 Mars, tàu tới *Singapore*. Đáng lẽ tới từ bốn giờ đêm, vì tự Sài Gòn đến *Singapore* đi có hai ngày tròn, nhưng nghe đâu người Anh có lệ không cho tàu ngoại quốc xuất nhập đương đêm. Cho nên tàu đến trước cửa Singapore tự nửa đêm mà còn phải đậu ở ngoài xa, đến sáng rõ mới quay mũi vào bến.

Mặt trời mới mọc, trông vào bến Singapore, không cảnh gì đẹp bằng, như một bức tranh sơn thủy vậy. Lần này mới được trông thấy một nơi hải cảng là lần thứ nhất, thật là một cái cảnh tượng to tát. Cửa Hải Phòng, cửa Sài Gòn của ta kể cũng khá to, nhưng sánh với cửa Singapore này còn kém xa nhiều. Bến liên nhau với bể, chạy dài đến mấy nghìn thước, tàu đồ không biết cơ man nào mà kể, tàu của khắp các nước đi tự Á Đông sang Ấn Độ và tàu Tây đều phải qua đây.

Cửa Singapore này là đặt ở trên một cái đảo ở cuối bán đảo Malacca, ngay đầu eo bể Malacca, địa thế thật là tiện lợi cho đường buôn bán, và cũng tiện lợi cho sự quân bị. Người Anh ở Á Đông, phía trên giữ được cửa Hong Kong (Hương Cảng), phía dưới giữ cửa Singapore, thật là chiếm được hai nơi then chốt ở cõi Á Đông này, địa thế hiểm yếu không đâu bằng. Mà hai nơi ấy trước kia là hai cái đảo nhỏ cùng tịch, bỏ hoang không ai đi đến bao giờ; nhất đán vào tay người Anh kinh doanh trong

mấy chục năm, trở nên hai nơi hải cảng và thương phụ nhất nhì trong thế giới: cái nghị lực của giống người Anh cũng khá kinh vậy.

Bây giờ bao nhiêu tàu bể của các nước đi qua lại bên Á Đông này, tất phải do qua hai cửa Singapore và Hong Kong; hai cửa ấy lại theo cái chế độ “tự do mậu dịch” của nước Anh, đồ hàng hóa các nước đem vào không phải thuế thương chánh, nên cái phong trào buôn bán thật là có vẻ phồn thịnh hơn các cửa bể khác nhiều.

Trước khi tàu ghé bến, phải đợi cho quan thầy thuốc Anh xuống khám xem hành khách có ai mắc bệnh truyền nhiễm không. Đến khi tới nơi, hành khách chưa được xuống vội, phải đợi cho quan cảnh sát lên khám giấy thông hành. Trong khi chiến tranh thì ai muốn xuống bến cũng phải trình giấy thông hành cả, nhưng bây giờ thì chỉ người nào đỗ hãn ở Singapore mới phải trình giấy mà thôi; còn các hành khách khác xuống chơi vài bốn giờ rồi lại về tàu thời được tự do đi lại; lệ có khoan hơn trước nhiều.

Trên bến thấy mấy viên quan cảnh sát Anh và lính cảnh sát toàn là người Mã Lai và người Ấn Độ cả. Còn những phu chở hàng và mang đồ hành lý thì phần nhiều là người Tàu và người Mã Lai.

Vào đến trong phố thời nghiệm nhiên là nơi đô hội của người Tàu, chẳng kém gì thành phố Chợ Lớn, phố xá đông đúc, san sát những hiệu Khách cả; có mấy dãy phố toàn những nhà tửu lâu khách sạn, ngày đêm tấp nập những khách ăn chơi, người đi lại. Đi lại trong phố phường, có xe



kéo và xe hơi, xe kéo người khách kéo, xe hơi người khách cầm máy. Đặc để công việc gì cũng là người khách làm cả, từ bán cháo rong cho đến làm chủ hiệu, tựa hồ như người Anh mở mang đất này riêng cho người Tàu đến sinh lý, còn thổ dân là giống Mã Lai thời bị khu trục ra ngoài cái sinh hoạt giới tuyến vậy. Coi đó cũng đủ biết cái nghị lực của người Tàu, kể không kém gì người Anh vậy. Người Anh có cái tài sáng tạo kinh doanh, người Tàu có cái sức thừa hành lao động, người Anh là cái óc sắp đặt, người Tàu là cái tay làm lụng, hễ đâu có hai giống người ấy tất là nơi sinh hoạt phồn thịnh.

Singapore có thể chia ra hai phần: một phần là phố Khách, một phần là phố Tây; phố Tây cũng sầm uất bằng phố Khách mà lại có cái vẻ nguy nga hơn. Phố Tây ở Singapore này có khác phố Tây ở các nơi khác, nhất là khác các phố Tây của người Pháp ở, như trong các thành phố ta; người Pháp ở đâu thì những nhà lầu to lớn phần nhiều là các dinh thự công sở của nhà nước; người Anh ở đâu thì những nhà lầu to lớn là các cửa hàng, các hội buôn, các công ty, các ngân hàng. Những hàng buôn của người Anh ở Singapore thật là những lâu đài vĩ đại, có khi chiếm từng dãy phố dài.

Ngoài các phố phường buôn bán, đến những nơi nhà ở riêng, làm theo lối “biệt thự” (*villas*) của người Anh, nhà xây ở chỗ đất cao, chung quanh vườn rộng, xe hơi chạy lùnh khấp được. Những nơi ấy phần nhiều của người Anh, nhưng cũng có nhà của các chủ hiệu Khách lớn; ban ngày xuống phố làm việc, chiều tối về nhà riêng nghỉ.

Xe hơi ở Singapore, thật không biết cơ man nào mà kể, nào xe riêng, nào xe thuê, cả ngày chạy như mắc cửi. Vào đến Sài Gòn, thấy xe hơi chạy đường Catinat đã lấy làm nhiều, nhưng xe hơi ở Singapore lại còn nhiều hơn nữa, và ở Singapore đường phố nào cũng như đường Catinat hết thấy.

Ở trên tàu xuống, anh em đi dạo qua mấy phố gần bến, mỗi người đổi mấy đồng bạc Đông Pháp lấy tiền Singapore để tiêu dùng cho dễ. Bạc Đông Pháp, nhất là bạc đồng, ở đây chuộng lắm; mỗi đồng bạc của ta, trừ tiền cáp còn được một đồng năm xu bạc Singapore; coi đó thời biết rằng bạc ta có giá trị, vì lệ thường đem tiền mình đi dùng ở xứ khác, chỉ có thiệt, không có lợi bao giờ.

Đi chơi vừa đến trưa, không trở về tàu ăn cơm, nhủ nhau vào một hiệu cao lầu Khách, gọi là *Shanghai Hôtel*; cách bày biện tiếp đãi ở trong các cao lầu Khách đây có ý lịch sự hơn các cao lầu ở Chợ Lớn nhiều. Khách trong cao lầu là người Quảng Đông cả; nhân trong bọn chúng tôi có quan Tuần Vi thông tiếng Quảng Đông, nên nói năng giao thiệp cũng dễ. Người khách không biết chúng tôi là người An Nam, vì trước khi xuống bến anh em đã nhất luật cải âu phục cả. Họ hỏi có phải là Khách Thượng Hải mới ở Mỹ về không. Chúng tôi cũng đáp rằng phải, và hiện nay đi du lịch sang nước Pháp. Coi đó thời biết rằng người Tàu hễ khác tỉnh thời không nhận biết được nhau nữa, vì ngôn ngữ bất đồng, người Quảng Đông với người Thượng Hải đối với nhau cũng bỏ ngỡ như người nước khác vậy.

Người khách ở Singapore chỉ có người Quảng Đông buôn bán to và người Phúc Kiến Triều Châu làm các nghề nghiệp



nhỏ; còn người Thượng Hải ít lắm; cho nên trong khi đi dạo chơi các phố Khách, người khách nào cùng cho bọn chúng tôi là người Thượng Hải cả.

Ăn cơm xong, anh em thuê hai cái xe hơi để đi dạo quanh khắp tỉnh thành một lượt trước khi tàu chạy. Xe hơi chạy thuê ở đây nhiều và rẻ lắm: ở các đầu phố thường đỗ hàng chục cái, giá thuê giờ thứ nhất là ba đồng, giờ thứ nhì hai đồng, đi hai giờ thời chạy vòng quanh được thành Singapore một lượt, đi tự dưới bến, qua các phố Khách phố Tây, men các đồi cao ở sau bến, vào xem vườn hoa, rồi lại quay về bến, vừa đúng ba giờ, xuống tàu nghỉ chơi một lúc thời tàu chạy.

Tự Singapore đến Penang, tàu chạy phải 36 giờ, chừng sớm mai thì tới nơi. Penang cũng là một cái cửa bể ở về phía tây bán đảo Malacca. Người ta nói rằng tự Singapore ra Penang có đường xe lửa liên, đi mất chừng 10, 12 giờ. Hành khách xuống chơi Singapore, có lẽ không về tàu kịp thời cứ đi xe lửa ra Penang, rồi đợi tàu ở đấy cũng được. Người làm trong tàu có khuyên chúng tôi nên làm như thế, cũng là một cách du lịch hay, nhưng nghĩ đến ngồi trong xe lửa 10, 12 giờ ở một xứ xa lạ mình không biết tiếng, tưởng cũng không có thú gì, nên anh em đúng giờ trở về tàu cả.

Chủ nhật, 19 Mars 1922

Tám giờ sáng hôm nay tàu đến Penang, đỗ sáu giờ, đến hai giờ chiều lại chạy. Tàu không ghé áp tận bến, đứng cách xa ngoài chừng một nghìn thước, hành khách muốn vào bến phải đi bằng cái “Xà lúp” của công ty, hay là thuê thuyền chở

vào. Khách lên xuống ở bến này cũng ít, phần nhiều là người Chà Và (Ấn Độ).

Pinang là một cái cửa bể ở trên một hòn đảo về phía tây bán đảo Malacea, tức đất danh là Poulo Pinang. Poulo Pinang là tiếng Mã Lai: *poulo* nghĩa là cù lao, *pinang* nghĩa là cây cau, Poulo Pinang là “cù lao cây cau”, vì ở đây có nhiều cau lắm. Tên đất này cũng có quan hệ chút đỉnh với lịch sử nước ta: chính đây là chỗ Đức cha Bách Đa Lộc hồi sang giúp đức Cao Hoàng ta thường đi lại ở đó, và chính đây là chỗ có trường đại tập của dòng truyền giáo Gia Tô ở Á Đông, phần nhiều cố đạo sang giảng giáo bên ta từ xưa đến nay và các thầy giảng ta đều học qua ở đây.

Pinang bây giờ thuộc quyền cai trị của người Anh. Kể là một nơi thương phụ thì kém không bằng Singapore, phố phường không có đông đúc nhộn nhịp, sinh hoạt không có sầm uất phồn thịnh bằng. Nhưng kể là một chốn đô hội thời cũng là một chốn đô hội to, mà lại có một cái vẻ phong phú riêng khác với Singapore. Singapore là chỗ làm lụng, Pinang là chỗ nghỉ ngơi. Đi ra ngoài mấy phố buôn bán, toàn là những nhà ở riêng của các phú thương người Anh người khách, cũng làm theo một lối “biệt thự” như ở Singapore, nhà giữa, vườn cây chung quanh, nhưng rộng rãi mát mẻ hơn nhiều. Vườn nào cũng đặt đường chạy quanh cho ô tô đi được. Có nhiều cái vườn rộng mênh mông, trồng toàn cau và dừa, như vô số những cột thẳng một dóng cau, trên lá xòe như cái tán trông đẹp lắm. Các biệt thự của người Tàu có những hoành phi, câu đối, chậu hoa, ghế đá, đôn sứ, núi giả, nghiêm nhiên ra cái



vẻ phong lưu của người Đông Á. Người Tàu lại còn có những nhà hội quán riêng, làm theo kiểu các “câu lạc bộ” (*clubs*) của người Anh, có câu lạc bộ cho đàn ông, lại có câu lạc bộ cho đàn bà. Nói tóm lại, người Tàu ở đây có cái vẻ phong phú, khác các nơi đô hội Tàu khác, là không ồn ào nhộn nhịp, mà bình tĩnh êm đềm, ra cái phong vị các nhà phú ông điền chủ nước Anh. Các nhà biệt thự ở đây có lẽ là của những tay phú thương ở Singapore, ngoài thì giờ làm việc về đây để hưởng cái thú thanh nhàn bình tĩnh.

Đến Pinang có một nơi thắng cảnh tuyệt thú, khách du lịch ai cũng phải đến xem. Đến xem một nơi ấy cũng đáng công tự trên tàu xuống bộ. Nơi ấy là chùa “Cực lạc” của người Tàu đặt ở trên một ngọn núi cao trông xuống dưới biển, kiến trúc lại công phu và có một cái vẻ cực kỳ tráng lệ. Tự dưới đi lên, xẻ thành đợt đá, như cái thang rộng, càng bước lên càng thấy những lầu những các, những đình những tạ, chồng chất lên nhau, trông thật là nguy nga. Ngoài những nhà thờ Phật, thờ Tổ, thờ các vong linh lại có những nhà khách, nhà mát, chỗ thưởng ngoạn phong cảnh, cùng những núi giả, vườn hoa, cầu bắc ngang, suối nước chảy. Chỗ nào có mảnh đá lớn lại có những chữ đề vịnh của các văn nhân du khách đã qua đây. Có mảnh đá đề bốn chữ lớn: (*Vật vong cố quốc*), thật là tỏ được cái chí của những người Hoa kiều đã xây dựng ra cõi chùa này. Người khách dời bỏ nước nhà mà đến lập nghiệp ở đây, may làm nên giàu có, không có quên tổ quốc, muốn gây nên một nơi cảnh trí phẳng phất có cái phong vị nước nhà để làm chỗ du ngoạn cho di dưỡng tính tình. Vào đến cảnh chùa này không

thể không cảm phục nghị lực khác thường của người Tàu, đi đến đâu cũng gây nên sự nghiệp cơ đồ lớn, nghiêm nhiên làm chủ nhân ông trong đất nước người ta, mà giữa cái cảnh phong lưu phú quý ấy không hề bao giờ quên cố quốc, đến đâu cũng cố giữ lấy cái phong vị cũ của nước nhà.

Ở Pinang còn có một cái đền Ấn Độ của người Chà thờ các thần Siva, Vishnu. Trong đền cũng không có cái gì lạ, chỉ thấy trên trần treo lủng liểng những đèn cốc bằng thủy tinh nhuộm xanh nhuộm đỏ, và ở giữa thì có một cái buồng kín, đóng sập như một cái chuông, trong có cái tượng thần bằng vàng.

Đến Pinang, mấy anh em cũng cùng nhau thuê một cái ô tô đi chơi khắp mọi nơi như ở Singapore. Giá ô tô đây cũng giống như ở Singapore và tiền tiêu cũng một thứ như Singapore (*Straits Settlements money*), có điều lạ là ô tô ở đây đều chạy về tay trái cả không chạy tay phải như bên ta, mới trông cũng lạ mắt.

Vừa đi quanh đảo Pinang được một lượt thời vừa đến giờ tàu chạy, vội vàng thuê một cái thuyền của người Chà để chở tự bến ra tàu. Ra đến nơi tàu vừa cất thang, đúng hai giờ chạy về Colombo.

Quãng đường tự Pinang đến Colombo dài lắm, phải bốn ngày ròng rã mới tới nơi. Bốn ngày đêm nằm trong tàu, bỗng bênh giữa bể Ấn Độ Dương, chung quanh không trông thấy mảnh đất nào, thật cũng chồn thay! Ấy là không biết bể có yên lặng cho hay không, hay lại sóng gió mà say sóng nữa thời khổ quá!



Trên tàu, thứ tư, 22 Mars

Bể không sóng gió, nước vẫn phẳng lặng, thế mà tàu lúc lắc, đầu đảo điên thế mới lạ. Ở bể Ấn Độ Dương này, tuy trên mặt không có sóng, mà ở dưới có những “sóng đáy” (*lames de fond*), tự dưới đáy bể lên, sức lại càng mạnh lắm, làm cho cái tàu khi thì chổng chênh bên này sang bên kia, khi thì nhảy chồm đằng sau ra đằng trước, chỉ lung lay có một phía thì còn chịu được, nếu vừa chổng chênh hai bên lại vừa nhảy chồm hai đầu thì người mạnh đến đâu cũng phải say sóng. Nhà thuyền viên có tiếng riêng để chỉ những khi sóng dữ như thế: gọi là *casserole* nghĩa là tàu nghiêng lộn như cái chảo đương đun nấu ở trên lò. Từ bữa nọ tới nay, tuy chưa hôm nào phải “làm chảo” như thế, nhưng mà bể có sóng đáy cũng khó chịu lắm; phải nằm luôn trên ghế dài, hễ ngồi dậy thời đầu lão đảo ngay, thành ra mấy hôm nay không cầm bút viết được một dòng nào cả.

Cứ như thế mà nằm bốn ngày luôn ở trên tàu, lại từ Colombo đến Djibouti, nghe đâu còn phải tám ngày nữa, chà chà! Nghĩ mà dài ghê! Mấy ngày đầu ở trên tàu còn thấy vui rồi sau chán quá!

Ngày nào cũng ăn rồi lại nằm, nằm rồi lại ăn, bể lặng còn có thể đi bách bộ quanh tàu được, bể sóng thời đành nằm di trên ghế, nói chuyện mãi rồi cũng đến hết chuyện, đọc sách thời nhiều khi váng đầu không đọc được, cứ thế luôn trong một tháng trời, phỏng có chán không?...

Giữa bể, khỏi Colombo, ngày 24 Mars.

Tàu tự Penang đi hai giờ chiều ngày 19, đến 12 giờ trưa ngày 23 tới Colombo, chạy vừa đúng bốn ngày. Bốn ngày ròng

rã trên tàu, nghe đã thấy chồn, nên tới nơi vội vã lên bộ ngay. Từ đây mới bắt đầu được thưởng cái nóng của mặt trời nhiệt đới. Thật là nóng như rang, nắng như lửa, cho nên người xứ này đen hơn củ sừng.

Tàu đến đây cũng như đến Penang, không vào áp bến, nghe đâu vì nước không đủ sâu, nên đứng ngoài xa, hành khách muốn xuống bộ phải đi xà lúp hay đi dò vào. Bến Colombo này, ở về phía tây nam đảo Ceylan (Tích Lan), cũng là một nơi hải cảng và một chốn thương phụ to, ở giữa khoảng con đường giao thông Đông Á với Tây Âu, các tàu lớn đi lại tất phải qua đó. Lúc tàu mới đến đứng ngoài biển trông vào, cũng có một cái cảnh tượng vĩ đại, vì cái đê lớn nó bao bọc bên ngoài bến như một con trường xà nằm quanh trên làn sóng biển. Nguyên cửa Colombo ở vào trung độ con đường hàng hải Ấn Độ Dương, vị trí thật là tốt, nhưng địa thế không phải là một nơi hiểm yếu, đủ làm một chốn hải cảng kín đáo cho tàu bè đậu được. Phàm hải cảng phải ở vào giữa một cái vũng bể sâu, chung quanh kín cả, chỉ có một cái cửa cho tàu đi lại. Thành Colombo này ở ngay trên bờ biển, sóng rạt đến tận chân bến, những khi sóng gió không đủ làm chỗ ẩn nấp cho các bạn bè. Bởi thế nên người Anh mới xây một cái đê dài bằng đá, chạy thẳng ra bể, bao lấy hai mặt, làm thành ở giữa như một cái vũng bể nhân tạo cho tàu bè đậu được. Đó thật là một cái công trình to lớn, mắt trông cũng đủ biết. Tàu đến thì vào đậu ở trong đường đê, đã có sẵn những cọc bằng đá và bằng sắt để bỏ neo, rồi xà lúp và dò ra đón hành khách vào bến. Hôm ấy, đậu ở trước cửa Colombo có một



chiếc chiến hạm Anh cũng khá to, và nhiều các tàu biển khác nữa, hết thủy đều kéo cờ xí nhiều lắm, xanh đỏ trắng vàng, phấp pha phấp phới, coi rất ngoạn mục. Tàu chúng tôi vào đến trước bến cũng kéo cờ như các tàu khác. Hỏi ra mới biết thành Colombo vừa làm lễ nghênh tiếp Hoàng Thái tử nước Anh hiện đương đi kinh lược Ấn Độ. Vào đến thành phố còn thấy những cửa khẩu hoàn, những rạp điểm binh, hãy còn mới mẻ cả, vì Thái tử mới rời Colombo được mấy bữa, hiện ở Kandy, cách đây non một trăm cây lô mét.

Thành phố Colombo lớn hơn Penang, hơn Singapore nhiều, và có một điều lạ khác hai nơi đó là suốt trong phố phường không có một hiệu Khách nào, bao nhiêu nghề nghiệp buôn bán ở tay người bản xứ là người Chà hết thủy. Khách du lịch đã qua Singapore và Penang, an trí rằng đâu có đất cấm dùi, tất có người khách ở, đến đây không thấy một chú Chiệc nào, không khỏi lấy làm lạ, và tự hỏi vì có sao. Vì có rằng trong thế giới chỉ có hai giống người có cái sức sinh hoạt mạnh ngang nhau, là giống Chi Na non bốn trăm triệu và giống Ấn Độ ngoại ba trăm triệu người. Hai giống người ấy không đủ sinh hoạt ở đất nước mình, thường phải di cư ra ngoài, làm các nghề nghiệp, bất cứ sang hèn, nghề gì kiếm ăn được thì thôi, dù kéo xe cũng được, cho nên những xứ nào người thổ dân lười biếng hay nhu nhược, không đủ giữ được lợi quyền, tất thấy người Chà và người Chiệc đến lập nghiệp nhiều lắm. Ở Singapore và Penang thời hai giống ấy chia nhau mà ăn hại người thổ dân là người Mã Lai. Nhưng ở đây là xứ sở của người Chà thì không còn dư địa đâu cho người Chiệc ở nữa. Bởi thế nên trong suốt thành phố Colombo không có một hiệu

Khách nào; nghe đâu chỉ có một vài tiệm hút thuốc phiện là của người khách mà thôi.

Người Chà ở Colombo lại nhùng hơn là ở Penang và Singapore hề thấy khách lạ mặt thời sán đến tận nơi, kèm ngay bên cạnh, bám lấy không rời, đuổi không đi nữa; đưa thì mời đổi bạc, đưa thì chào đi xe, đưa thì gạ gẫm đi chơi, đưa thì nằn nì hút thuốc. Có mấy đứa cứ theo hoài để mời vào tiệm, dùng thuốc phiện, nói rằng Chánh phủ Anh có lệnh cấm thuốc phiện, nhưng tiệm hần đã có phép riêng, xin mời cứ vào, không có ngại gì, vừa ngon, vừa rẻ! Nói vừa tiếng Anh, vừa tiếng Chà, lại pha mấy tiếng Pháp, đáng bộ gật gù, coi thật khả ố. Giống người Chà này thật là một giống đáng ghét. Người đen như củ súng, mặt thì nhăn nhăn nhở nhở, anh nào cũng như bộ gạ gẫm muốn “xoáy” tiền của khách lạ. Không biết làm sao người Anh lại dung túng những thói những nhiều như thế, vì những thói ấy đủ làm cho khách chán không muốn xuống bộ.

Tệ nhất là bọn Chà chở đồ. Tàu không đỗ áp bến, và công ty chỉ có một chiếc xà lúp chở khách tự tàu vào bến và từ bến ra tàu nhiều khi chờ đợi lâu lắm phải dùng đồ. Bọn Chà chở đồ chở đến nửa chừng đòi thêm tiền, không thời cứ nhùng nhằng đứng đấy, khách sợ nhỡ tàu nhiều khi đòi bao nhiêu cũng phải cho.

Tiền tiêu ở đây là tiền *roupies*, có quan tiền Pháp hay bạc giấy Đông Pháp phải đổi ra *roupies*, mỗi tiêu được. Đổi như thế thì thiệt lắm, bọn Chà đổi bạc ăn tiền cấp nhiều quá. Theo thời giá mỗi đồng *roupies* là ba quan, nhưng mười quan chỉ đổi được ba *roupies* mà thôi, mất hần một quan tiền cấp.



Chưa lên bến đã thấy một lũ Chà làm công của mấy hiệu ô tô đưa giấy mời lên xe đi chơi phố. Chúng tôi thuê một cái xe 6 chỗ ngồi của hiệu *Colombo Tourist Office* đi dạo quanh phố phường trong ba giờ đồng hồ, lại vào nghỉ mát uống nước trà ở nhà khách sạn lớn trên núi Livinia, ở ngay trên bờ biển; cách Colombo bảy cây lô mét; cả thấy mỗi người 6 *roupies*, 6 người 36 *roupies* (hơn 20 đồng bạc ta).

Ở Colombo không có cái gì lạ, chỉ nhiều người, nhiều phố, nhưng cảnh trí không đẹp bằng Penang. Duy có một dải bờ biển, sóng dạt mãi đến tận bên cạnh đường, chiều đến điều xe đi chơi mát tưởng cũng thú.

Nhân Hoàng tử Anh sang chơi, thành Colombo có mở đấu xảo các kỹ nghệ của người bản xứ, đặt thành như hội chợ ở bên ta; mỗi người vào xem phải mất một *roupie*, xem qua một lượt không thấy nghề gì là xuất sắc lắm, tưởng cũng không hơn gì các kỹ nghệ của ta.

Chúng tôi lại vào xem một cái chùa thờ Phật. Đạo Phật vốn phát nguyên từ Ấn Độ, tức là đất Thiên Trúc đời xưa, vậy mà ngày nay trong suốt cõi Ấn Độ, không còn đâu thờ Phật nữa, duy có ở đảo Ceylan (Tích Lan) này mà thôi. Trong chùa có một cái tượng Phật nhập Nát Bàn to chập cả một gian chùa chung quanh treo những tranh vẽ về sự tích Phật. Vào xem phải rút giấy bỏ mũ ở ngoài, và mỗi người cầm một cái hoa để dâng trước Phật đài. Cửa Phật là chỗ thanh tịnh từ bi, thế mà cũng có một lũ Chà ngồi đấy để chực kiếm tiền của khách du lịch. Khách vào đến nơi, đứa nọ dắt đi bên này, đứa kia lôi đi bên nọ, chỉ trở huyên thiên, nói năng lú lường, đến lúc ra là

nhất loạt ngửa tay xin tiền, cho một *roupie* không nghe, cho hai *roupie* cũng chưa bằng lòng. Giống buôn thánh bán thần, thật ở đâu cũng có!

Tối đến các cửa hàng trong thành phố, thấp đèn điện sáng trưng, đứng ngoài bến trông vào, coi rất ngoạn mục.

Đến 12 giờ đêm ngày 23, tàu cất neo chạy về *Djibouti*, chừng một tuần lễ nữa mới tới.

Giữa bể ngày 27 Mars

Quãng đường này là quãng đường dài nhất. Tàu đi tự Colombo đã hơn ba ngày còn chừng 4 ngày nữa mới tới Djibouti, càng chạy tàu càng lúc lắc, tàu càng lúc lắc, đầu càng lao đao. Không say sóng lắm như mấy bữa đầu nhưng đầu nặng như đá, không thể ngồi mà viết lách hay đọc sách được. Viết mấy dòng này cũng phải nằm mà viết bằng bút chì. Cả ngày chỉ nằm dài, thật là buồn quá. Mong sao cho chóng tới nơi!

Giữa bể, ngày 28 Mars

Muốn biết ngày giờ dài là đường nào, phải đi tàu bể trong một tháng; ngồi trong tàu, chỉ trên trời, dưới nước, đàng đẵng hàng ngày không trông thấy bờ, mỗi ngày coi dài bằng một tuần. Lại thêm tàu lúc lắc, người lừ đừ, làm gì không được, đọc sách cũng chán, mới lại càng buồn nữa. Cứ ngày ấy sang ngày khác, ngày nào cũng như ngày nào, ăn rồi lại nằm, nằm rồi lại ăn, người nhẵn nạy đến thế nào cũng phải chán.



Chỉ thỉnh thoảng trông thấy lũ cá bay, gọi là cá bay, nhưng kỳ thực không phải là cá bay, chính là những cá bể thường bị sóng đánh bắn lên như ta đánh thìa lia, - hay là gặp chiếc tàu khác đi ngang, là còn có chuyện vui một chút. Lại chiều chiều đến, lúc mặt trời lặn, lên trên boong mà chực xem “lục quang tuyến” (*les rayons verts*), cũng thấy trong tàu rộn rịp được một lát. Nhưng ai cũng chực xem lục quang tuyến, mà hồ dễ đã ai trông thấy lục quang tuyến. Người ta thường truyền rằng giữa lúc mặt trời lặn xuống ở giữa bể, hể trên trời không có mây mù gì, thì trông thấy trong loáng một giây đồng hồ ở ngay chỗ mặt trời sụt xuống, một thứ ánh sáng riêng sắc xanh lục, gọi là “lục quang tuyến”, và thứ quang tuyến này chỉ thấy ở trong bể Ấn Độ Dương mà thôi. Song ít thấy lắm, vì không mấy khi là trời thực quang đặng, không có chút mây mù nào. Cho nên ai đã được trông thấy một lần, thời cho là một sự may mắn không gì bằng, và tin rằng có ảnh hưởng đến sự hạnh phúc của mình. Ấy là người ta tương truyền như thế, nhưng xét ra có lẽ cũng là một sự mơ tưởng hay một sự quáng mắt mà thôi vì ai cũng nói lục quang tuyến, mà hỏi ra chưa ai trông thấy lục quang tuyến bao giờ. Ngày nào, cứ đến khoảng sáu giờ chiều mặt trời lặn, cả tàu ra ngóng trông mà tịch không có ai trông thấy khi trời tạnh cũng như khi trời u ám.

Ngày hôm qua thứ hai 27 Mars, trong tàu có mở một cuộc đàn ca, trước là mua vui trong quãng đường dài, sau là giúp vào những việc làm phúc cho các con bồ cô lính thủy. Cuộc này do mấy ông hành khách hạng nhất khởi xướng ra, mời quan chánh coi tàu là ông Carré làm chủ tọa. Buổi chiều mở

một cuộc rút số lấy đồ (*tombola*), tối thời các ông Tây bà đầm kẻ đờn người hát, rồi sau nhảy đầm vui vẻ lắm. Hay nhất là lúc hai bà đầm hát bài Quốc ca Đại Pháp (*La Marseillaise*), một ông Tây đánh đờn nhịp, cử tọa đều đứng dậy hạ mũ nghe, đến những đoạn hay lại đồng thanh hát nhịp theo, thật là cảm động, tưởng như cái hồn oanh liệt của Đại Pháp truyền khắp cả những người đứng, đấy, dù là người quý quốc hay người nước ngoài, ai nghe cũng thấy như hưng khởi phấn chấn tinh thần lên. Ôi! Mạnh thay là cái lòng ái quốc!

29 Mars

Hôm qua, hôm nay, được hai ngày tốt quá: bể bình tĩnh, tàu yên lặng, lại có gió hiu hiu mát, không ngờ gần đến Hồng Hải là nơi có tiếng nóng xưa nay mà lại được cái khí hậu êm ái như thế này.

Bèn mở tập nhật ký để biên. Nhưng ngồi trong tàu giữa khoảng trời nước mênh mông như thế này, còn có chuyện gì mà biên chép. Lại từ đầu đến giờ biên được tờ nào gửi về báo cả rồi, không biết còn chuyện gì quên chưa chép không. Mà những tờ gửi về ấy, cũng không hay có tới nơi cả không, vì những khi đỗ tàu ở Singapore, Penang, Colombo, phải gửi vào nhà giấy thép Anh để đợi có chiếc tàu nào chạy Đông Pháp mới chuyển giao, chắc không khỏi thất lạc.

Nhớ kỹ lại, nghe đâu trong mấy tờ trước quên chưa nói đến các ông phái viên Nam Kỳ cũng đi sang Đấu xảo một chuyến tàu này và xuống tàu từ Sài Gòn ngày 14 Mars. Số phái viên Nam Kỳ đi Đấu xảo Marseille nhiều lắm, nghe



đâu tới ngót ba mươi ông, phần nhiều là những tay điền chủ giàu có, tự xuất gia si để đi chơi. Nhưng chuyến này đi cùng với chúng tôi chỉ có bốn ông là: ông Lương Khắc Ninh, thưởng thụ ngũ đẳng Bắc đẩu bội tinh, có chân Hội đồng cố vấn Nam Kỳ (*Conseil privé de Cochinchine*), ông vốn làm chủ mấy rạp hát ở Sài Gòn, có đem theo một bọn hát bội ba đào ba kép; - ông Trương Minh Giảng, tri huyện tòng sự ở Phủ Thống đốc Nam Kỳ; - ông Võ Văn Chiêu, điền chủ, hiện làm cai tổng, tổng Hòa Đồng Hạ, tỉnh Gò Công; - ông Võ Văn Cang, điền chủ, nguyên làm xã trưởng làng Tân Niên Tây, tỉnh Gò Công, người còn thanh niên, trước đã học qua một năm ở trường Cao đẳng Pháp chánh Hà Nội; ông tự xuất gia si đem bà vợ và một đứa con gái đi theo, một nhà cùng du lịch, tưởng cũng là một cái khoái sự, ngoài Bắc ta chưa từng thấy bao giờ.

Bốn ông toàn là những người danh giá trong Lục châu, những khi lui tới chuyện trò, cũng có nhiều điều thú.

31 Mars

Hôm qua là 30 Mars, - Giữa mồng 3 tháng 3 ta, - hai giờ rưỡi chiều, tàu đến Djibouti. Ngồi tàu đã hơn một tuần lễ, ai cũng thấy mệt mỏi. Lại từ Sài Gòn đi mấy cửa bể đậu (Singapore, Penang, Colombo), toàn là cửa bể của người Anh cả, nay mới đến một cửa của Đại Pháp, nên ai cũng có cái hứng muốn xuống bộ.

Tàu không đỗ áp bến, đứng tận ngoài xa, có những thuyền của người thổ dân ra đón khách vào bến.

Cửa Djibouti là một nơi hải cảng của Đại Pháp mới đặt được ba mươi năm nay ở ngay cửa bể Hồng Hải (*Mer Rouge*), đối với cửa Aden của người Anh. Cả một miền hải tần này là nơi cùng tịch, toàn thị là sa mạc hết, mà khí hậu nóng như lửa đốt, cả năm không được mười ngày mưa. Trông xa chỉ cực mục một vùng cát trắng, không có một cái cây, không có một ngọn cỏ. Thật là một nơi thiên cùng thủy tận. Thổ dân lại là một giống dã man hung hãn, không có một chút văn hóa gì. Thế mà quý quốc trong khoảng hơn hai mươi năm gây dựng thành một nơi đô hội cũng khá to, thế thì đủ biết người Đại Pháp có cái công khai thác, có cái tài kinh doanh mạnh bạo là dường nào. Đem Djibouti mà sánh với Colombo với Penang, với Singapore, thì không bằng thật. Nhưng phải biết rằng ba cửa bể của người Anh đó thành lập đã lâu, lại ở vào những nơi đất tốt, người đông, của nhiều, cho nên dễ phát đạt lên to. Cứ xem như cái cảnh tượng một đảo Penang, khác nào như một cái rừng rậm xanh um toàn những cau cùng dừa cả. Nhà cửa của người ta như ủ ê ở dưới bóng mát cây xanh, mặt trời có chói lọi, khí nóng có nồng nàn, mà bóng cây gió bể làm cho sự sinh hoạt vẫn có vẻ êm đềm mát mẻ. Đến như Djibouti này thì thật là một cõi đất cháy. Người ta nói rằng cách hai mươi năm nay, bấy giờ Djibouti đã có đường phố nhà cửa rồi, trong suốt thành phố không có một cây nào, chỉ trong dinh quan Thống đốc có trồng một cây chà là bằng sắt tây sơn xanh để hình tượng loài thực vật mà thôi!

Thế mà bây giờ không những trong dinh quan Thống đốc có một cái vườn cũng khá xinh, mà trong đường phố nhiều



nơi đã trồng cây hai bên, có chỗ trồng rất một giống trúc đào, hoa tươi đỏ ối. Coi đó thời đủ biết cái công phu gây dựng khó nhọc là dường nào.

Bây giờ ở Djibouti các dinh thự công sở đã dựng lên san sát, nhà buôn cũng có dăm ba nhà lớn, còn những tiệm buôn nhỏ phần nhiều của người Chà (*Indiens*) người Do Thái (*Juifs*), người Hy Lạp (*Greco*), người Ả Rập (*Arabes*). Người bản xứ là giống Somalis thì toàn làm những nghề dễ tiện như đánh xe gánh đều. Có người nói rằng giống này là giống hèn lẩn, chỉ ăn trộm, ăn cắp, làm biếng, nói dối, không thể nào khai hóa cho được; đành là một giống bỏ đi, như giống da đỏ ở Bắc Mỹ, giống thổ dân ở Úc Châu vậy. Nhận kỹ đứa nào cũng gầy còm, không được mấy đứa mập mạp, và trông những con trẻ mười đứa thì đến tám đứa sâu quẳng ở hai ống chân. Thế mà lại hung hãn nữa, hay làm giặc ăn cướp; người ta nói mấy năm về trước phải đặt lính đi tuần luôn ở chung quanh Djibouti, người thường mà ra ngoài địa phận mấy ngàn thước có khi bị giặc cướp bóc lột. Không biết ngày nay đã khỏi những sự những nhiều ấy chưa.

Ở Djibouti này có một hạng con trẻ lặn tài lắm. Hễ tàu đến bến thì nó lặn từ trong bến ra, lượn chung quanh tàu, xin hành khách cho tiền, rồi lặn xuống cho xem. Đứng trên tàu ném đồng xu hay đồng hào xuống, nó liền lặn xuống đón lấy được đồng xu đồng hào lên, mười lần không trượt lần nào, vì đồng tiền, xuống không bao giờ mau bằng nó lặn. Lại có đứa lặn qua gầm tàu, từ bên này sang bên kia; lại có đứa nhảy tự trên nóc tàu xuống; nhanh nhẹn dung dị lạ lùng, tưởng như một loài ech loài cá chi, chứ không phải là giống người nữa.

Tàu đến bến, người thổ dân thường đem đồ lên bán, như ốc tù và, lông đà điểu (*autruche*). Mua bán ở đây có thứ tiền riêng của bản xứ, nhưng dùng tiền phật-lăng của Đại Pháp cũng được.

Trong thành phố, không có gì lạ mà xem, đi dạo qua độ một giờ đồng hồ thì hết. Đi trong phố bằng một thứ xe ngựa, có mui, giá mỗi người mỗi giờ từ một đến hai phật lăng, tùy số người nhiều ít.

Lạ nhất là mấy phố của người bản xứ và người Ả Rập ở, nhà làm đều không có mái, chỉ có gác sân ở trên, vì xứ này không có mưa mấy khi. Mấy hôm trước khi tàu đến, nghe như có mưa một chút, vì đường phố còn nơi có dấu bùn, và khí hậu xem chừng có mát hơn những ngày thường.

Còn một chỗ nên xem nữa, là nơi “Chợ Củi” (*Marché de bois*). Một xứ không có cây cối như thế này, củi chắc là một vật quý lắm. Người bản xứ phải dùng lạc đà (*chameaux*) đi kiếm củi những nơi xa đem về họp chợ bán. Củi cũng không thành thân củi, toàn là những cành cây khô, tưởng đánh cái lửa thời cháy vèo hết.

Ở Djibouti này còn một trò để hiển các khách hiếu kỳ: là trò đàn bà múa bụng, theo nhịp thanh la uốn bụng mà quay tít. Nhưng bọn đàn bà này toàn là những con gái điếm cả, khách hiếu kỳ cũng phải nên cẩn thận.

Tàu đỗ ở Djibouti có tám giờ, từ ba giờ chiều đến 11 giờ đêm, nửa đêm ngày 30 thời đã cất neo chạy.

Qua eo bể Bab el Mandeb, thời vào Hồng Hải. Người ta thường nói vào đến đây thời nóng lắm, nhưng tôi thấy cũng



không nóng hơn gì ở ngoài Ấn Độ Dương; có lẽ mùa này là dương mùa mát chẳng.

Qua Hồng Hải phải mất bốn ngày, một ngày thứ năm qua sông Suez, rồi mới tới Port Said...

2 Avril⁽¹⁾

Ở Djibouti vào là bể Hồng Hải (*Mer Rouge*). Cứ nghe người ta nói thì vào đến Hồng Hải trời nóng như luộc, không thể nào chịu được. Nhưng lần này vào không những là mát, mà lại có ý lạnh, có lẽ là vì có gió Bắc nên thế.

Tại làm sao bể này gọi là Hồng Hải? Nước cũng xanh biếc như các bể khác, mà khí hậu thì không lấy gì làm nóng hơn ở ngoài. Duy ở hai bên bờ có những núi đá trơ trọi, mặt trời ánh vào như có sắc đỏ, có lẽ bởi thế nên bể tuy trông trong địa đồ hẹp, mà thực có quãng rộng tới hơn 300 cây lô mét, tàu đi ở giữa không mấy khi trông thấy bờ.

Trong Hồng Hải, ngay từ Djibouti đi, có một giống vịt trời, lội nước được, bay theo tàu từng đàn, ai ném miếng bánh miến thật thời sà xuống nước để ăn.

Lạ nhất trong quãng bể này là đêm đến thường thấy những đom đóm bể (*phosphorescences*), tàu đi giữa sóng dạt ra hai bên, sáng quắc như hai làn điện, trông đẹp lắm. Người ta nói rằng trong nước bể có vô số những con vật rất nhỏ có lân chất (*phosphore*) bị sóng đánh sát vào nhau bật lên lửa, bởi thế thành ra đom đóm bể; không biết có phải không, nhưng giữa

1. Tháng Tư (NXB Trẻ chú)

đêm tối trông thấy sáng như thế cũng đẹp.

Qua Hồng Hải mất hơn ba ngày, trời bề bình tĩnh, không có sóng gió gì, duy càng đi càng thấy có khí lạnh.

Bắt đầu đi tự Djibouti 12 giờ đêm ngày 30 Mars, đến sớm ngày 3 Avril thì vào vịnh Suez (*folfe de Suez*), chợt thấy trời gió to, sóng nổi lên cuộn cuộn đánh tạt cả vào trong phòng tàu, mà gió thì lạnh ngắt như gió đông vậy. Ai nấy phải mở hòm mở rương, lấy áo dạ áo nỉ ra mặc. Sóng gió như thế, tưởng tàu chông chênh khó chịu lắm thì phải, nhưng lạ thay không thấy gì cả, người ta nói có lẽ tại sóng gió tự đằng mũi lại, nên không việc gì, đi bề chỉ sợ nhất là sóng hai bên dồn lại và sóng đằng sau đẩy đi.

Năm giờ chiều ngày 3 Avril, tàu đến Suez.

5 Avril

Suez là một cái bến nhỏ ở đầu kênh Suez (Tàu dịch là Tô Tư yêu vận hà), đây có những sở làm việc và nhà máy của “Công ty kênh Suez” (*Compagnie du Canal de Suez*). Ai cũng biết tên kênh Suez là một cái sông đào thông Địa Trung Hải với Hồng Hải, khiến cho các tàu đi tự Âu Châu sang Á Châu không cần phải đi vòng quanh Phi Châu như xưa. Kênh ấy là công trình của một người nước Pháp, ông *Ferdinand de Lesseps* khởi ra tự năm 1857, đào mất mười năm, phí hàng trăm triệu, ngày nay do một công ty vận quốc đứng quản lí, gọi là “Công ty sông Suez” trong công ty ấy các nhà tư bản nước Pháp vẫn còn giữ quyền lợi to. Mỗi năm các tàu lớn chạy qua kể hàng nghìn chiếc, mỗi chiếc ra vào phải nộp tiền thuế cho công ty,



nghe đầu thuế tính theo trọng lượng tàu và số hành khách, cứ mỗi tấn là mười quan, mỗi người là bảy quan, mỗi năm công ty thu vào cũng nhiều tiền, dùng để phát lời cho các đông gia; nhưng công ty tiêu ra cũng nhiều, thứ nhất là phải dùng máy hằng ngày nạo (*dragner*) lòng sông cho đất cát khỏi sứt xuống mà làm nông mất đi.

Đến Suez, tàu đậu ở ngoài xa, không vào áp bến. Vả cũng không đậu lâu, nên hành khách không ai lên bến. Nhưng đứng trên tàu trông xuống cũng biết Suez là một thành phố khá lớn, song phần nhiều các nhà lầu là những ti sở của công ty sông Suez cả.

Khi tàu đến trước Suez thì có một cái xà lúp trong bến ra cấm cò Hồng thập tự: đó là các quan viên thầy thuốc lên tàu khám xem có người nào mắc bệnh truyền nhiễm không. Nghe nói đó là phái viên của một hội đồng vệ sinh vạn quốc đặt ra ở Suez để phòng bị cho các bệnh nguy hiểm khỏi truyền nhiễm sang Âu Châu, vì đây tức là nơi cửa ngõ của Châu Âu vậy.

Tàu đỗ có ba giờ đồng hồ, tự năm giờ đến tám giờ tối thì chạy. Từ đây trở đi là vào địa phận sông Suez. Trước khi chạy phải buộc trước mũi tàu một cái đèn chiếu điện (*projecteur électrique*) mạnh lắm để soi đường ban đêm. Tàu đi trong sông phải đi rất chậm, vì lòng sông hẹp (chừng 50 thước tây), tuy số tàu đi lại rất nhiều mà chỉ đi được cái một, khi nào hai cái gặp nhau thì một cái phải đứng lại áp vào bờ cho cái kia chạy. Thường thường có những chỗ đào vũng vào trong đất gọi là “ga”, để cho tàu lớn tránh nhau.

Tiếc rằng tàu đi qua sông Suez giữa đêm, nên không được

xem phong cảnh hai bên bờ, như làng Ismalia, như mấy cái hồ nước mặn, v.v...

Nhưng sáng hôm sau cũng còn được xem ít nhiều cảnh tượng sông Suez, vì mãi đến mười giờ tàu mới tới Port Said. Bờ sông về bên Á Châu (Arabic) thì thấy những đất cát cây cằn, đủ biết là cỗi sa mạc; bờ về bên Phi châu (Egypte), nhờ có những ngòi nước ngọt, nên có chỗ nhiều cây cối xanh tươi. Chạy ngang với bờ sông, áp ngay bên sông, có một con đường xe lửa tự Suez đến Port Said, thỉnh thoảng lại có cái nhà ga, đến nhiều chỗ phong cảnh vui mắt, người ngồi trong tàu tưởng tượng như ngồi một cái “ghe” chạy trong cái kênh nào ở Nam Kỳ vậy.

Mười giờ sáng ngày 4 Avril đến Port Said.

Port Said thật là một nơi tụ họp đủ các giống người phần nhiều là người Italiens và người Grecs. Nhưng ở đây tiếng nói thông dụng nhất là tiếng Pháp, không phải tiếng Anh, mà nói tiếng Pháp ai cũng hiểu, dễ giao thông lắm. Nhật báo của người Ai Cập cũng bốn năm tờ làm bằng chữ Pháp, coi đó thì biết chữ Pháp ở Ai Cập thịnh hành là dường nào.

Bọn con buôn ở đây thời cũng nhiều và hay lừa người chẳng kém gì ở Colombo. Mới ở tàu lên, đã có bọn “đưa đường” (*guides*) đến hiến công, đi độ một giờ đồng hồ đòi năm sáu quan.

Tiền tiêu ở đây cũng gọi là đồng (*piastres*) như đồng bạc ta, nhưng giá chỉ bằng nửa quan tiền Tây (0f.50). Tôi vào một cửa hàng hỏi mua cái *cravate*, người bán hàng nói giá: mười đồng (10 *piastres*), tôi lấy làm kinh ngạc, sau hỏi ra mới biết rằng giá là năm quan (5 *francs*). Ở đây tiền nước nào tiêu cũng



được, vì đầu phố nào cũng có người đổi bạc, nhưng người lạ đổi nhiều khi họ bắt gặp nặng lắm.

Port Said chia ra làm hai phần: một phần phố Tây, một phần phố Ả Rập. Phố Tây thời nhiều nhà cao đường rộng, người các nước Âu Châu mở những cửa hàng lớn để buôn bán, gần bờ bể lại có nhiều những nhà mát để ra hóng gió bể. Phố Ả Rập thời chật hẹp hơn, toàn những người Ả Rập ở. Nhà Ả Rập lạ lắm: mái toàn bằng gác sân, và tường thời hình như có khung gỗ cả. Người đàn bà Ả Rập, cách ăn mặc cũng kỳ lắm: trùm một tấm vải đen kín cả đầu, cả mặt, cả người, chỉ có hai con mắt và mũi thì che bằng một cái ống đồng, trông không biết rằng già hay trẻ, xấu hay đẹp. Nghe nói theo tục Ả Rập, phàm nhà sang trọng đều phải ăn mặc như thế, chỉ trừ đàn bà con gái hạ lưu mới phải để hở mặt để đi làm ăn.

Người ta thường nói đến Port Said mua sắm đồ gì cũng rẻ, vì đồ hàng vào không có thuế thương chánh. Nhưng tôi hỏi nhiều thứ thấy cũng đắt chẳng kém gì các nơi khác; có lẽ thấy khách lạ nhà hàng nói thách chăng.

Ở đây có một thứ mứt làm bằng các thứ quả, gọi là *lucum*, tương truyền là ngon lắm. Người bản xứ thấy tàu ngoại quốc đến, khách du lịch qua, đem đến bán từng hộp, vừa bán vừa rao: *Rahatlucum! Rahatlucum!* (*Rahat* là tên hiệu), nói mau như tiếng Tây đen, nghe buồn cười lắm. Ăn thử chỉ thấy ngọt lị, và chất nó giống như kẹo hồng ta.

Lại có một thứ cà phê, gọi là “cà phê *turc*”, là cà phê pha để uống cả cạn.

Đạo qua phố phường mấy giờ, đến chiều thì về tàu, sáu giờ tàu chạy vào Địa Trung Hải.

Ở đầu đê, ngoài cửa bến có cái tượng ông Ferdinand de Lesseps đứng chỉ tay vào sông Suez, như chỉ đường cho các tàu ở Âu Châu đi lại.

Nghe hành khách trong tàu nói chuyện đã biết tiếng Địa Trung Hải là dữ, sóng tuy nhỏ không bằng ở ngoài đại dương, mà hay sốc sáo, làm cho tàu bè diên đảo. Nay vào đến Địa Trung Hải lấy làm lo lắng vô cùng. Hăng biết được một ngày hôm nay vô sự, không biết tự mai trở đi thế nào.

6 Avril

Say sóng dữ, nằm cả ngày.

7 Avril

Cả buổi sáng vẫn còn say sóng.

Đến quá trưa thấy bớt sóng, là vì tàu đã đi đến gần đất, trông đằng xa thấy hai bên bờ cả.

Ba giờ chiều thời qua eo bể Messine, một bên là đất Italie, một bên là đảo Sicile, hai bên làng xóm phố xá đông đúc, trông thật đẹp mắt, chiếu ống nhòm xem, không khác một bức họa. Đất toàn là đất núi mà người ở không sót một chỗ nào, đâu đâu cũng có nhà cửa; nhìn mắt không tựa hồ như những vết vôi trắng vẩy trên sườn núi, mà chiếu ống nhòm thấy toàn là nhà người ở cả. Coi đó thời đủ biết những xứ này dân cư phồn thịnh là dường nào. Tàu đi khi xa bờ quá, nên không trông rõ; nhưng người ta nói rằng những khi đi áp bờ và đi vào ban



đêm, thời không cảnh tượng gì vui bằng. Trên bờ đèn thấp như sao sa, có khi nghe thấy tiếng đàn hát, tiếng người nói ồn ào.

Năm giờ chiều đi ngang núi lửa Stromboli, nhưng đi xa, phải chiếu ống nhòm mới trông rõ, núi hình chữ kim, trên miệng ngày đêm phun tro, khói, lửa, trông xa còn thấy ngùn ngụt lưng chừng trời, thật là một cái lò bất tuyệt. Đêm đến, lửa phun lên, đi xa còn trông thấy sáng, như một cái cột đèn bể (*phare*) ở tận tít mù vậy.

8 Avril

Tàu ra xa đất lại trông thấy sóng.

Hôm nay đi qua eo biển Bonifacio cách đảo Corse với đảo Sardaigne.

Sáng sớm mai thời đến Marseille, ai nấy tấp nập sửa soạn hành lý để mai lên sớm.

Mai là 9 Avril; tàu đi tự Hải Phòng ngày 10 Mars, thế là vừa tròn một tháng.

Tuy trong một tháng trời lênh đênh giữa bể, cũng nhiều khi nhọc nhằn vì sóng gió, nhưng nay đã tới nơi bình yên vô sự, thật cũng đáng mừng. Mà đáng mừng thật, vì mùa này chính là mùa đi bể tốt đó; người ta nói đi vào tháng bảy tháng tám, nhiều khi gặp bão bể còn khổ hơn nhiều, không những hành khách, thuyền viên đã quen bể cũng say sóng, mà sóng dữ đến nỗi người ta nằm trên giường bị đánh lăn xuống phản tàu!

Nay đã qua khỏi cái nạn say sóng, nghĩ đến chuyện say sóng mà nực cười; lại sức nhớ đến đoạn sách của ông *Jules Renard* mình đã đọc qua.

Ông nói rằng:

“Tôi đã từng đi chơi nhiều thứ tàu bể khác nhau, chủ ý nghiên cứu bệnh say sóng.

“Đi chơi lúc chưa ăn uống gì thời lần thứ nhất tôi nôn mửa, lần thứ nhì không, nhưng lần thứ ba lại nôn.

“Năm lần ăn cơm rồi, lại uống rượu sâm banh, cho khỏe quân, thời ba lần nôn mất hết, còn được hai lần không.

“Đi đàng mũi tàu nôn, đi đàng lái không thấy nôn, nhưng đứng ở giữa lại nôn, ấy là lưng đã thất cái thất lưng bằng nỉ, có lẽ vì thất chặt quá chăng? Lại có lúc, thân thể khinh khiêu, tinh thần hoạt bát, đi chơi bách bộ, mắt nhìn trời bể, theo như lời dặn, cố ý tư tưởng những sự tốt lành mạnh bạo cho nó khuây khỏa phần chấn, những lúc ấy thời có khi không thấy gì cả, mà có khi nôn mửa hết” ⁽¹⁾.

Ấy đó. Đố ai biết bệnh say sóng là cái gì?

Tôi đi bể một tháng trời, say sóng đến mười bận, thật không thể hiểu được say sóng là cái gì. Cho nên không lấy gì làm tức mình bằng thấy những ông may không bị say sóng trông thấy người ta say, làm ra mặt vững vàng bạo dạn, cứ nói hoài: “Phải phần chấn lên!... Phải đi bách bộ!... Phải ra mũi tàu!... Phải ra lái tàu!... Phải ăn đồ ngọt! Phải uống sâm banh! Phải thất lưng chặt! Phải thở cho mạnh! Phải ăn cho nhiều! v.v...”

Ai đi bể không say sóng là người ấy may; ai bị say, cũng là sự không may; chỉ có thể thôi, còn những bộ bạo dạn, những lời nói “hươu” là khoác lác cả!...

1. Chúng tôi lược bỏ phần tiếng Pháp (N.H.S)



Marseille, Chủ nhật, mồng 9 tháng 4 tây.

Chín giờ sáng hôm nay, tàu đến bến *Joliette*, thành Marseille.

Thế là từ nay đã bước chân tới đất Pháp rồi. Bấy lâu ao ước được mục kích cái cảnh tượng văn minh của quý quốc, nay thật là lòng sở ước đã được thành. Nhưng cái cảnh tượng ấy lớn lao phiến phúc vô cùng, ví như bức tranh trăm nghìn thước, không thể nhìn một lượt mà thu quát được hết; phải tế nhận từng phần, suy xét cho kỹ, thời thưởng giám mới được hết, phẩm hình mới khỏi sai. Đương khi du lịch, thường không đủ thì giờ, chưa đủ tài liệu mà quan niệm phán đoán cho đích đáng được. Sau khi về nhà, bình tâm tĩnh trí, hồi tưởng những việc đã qua, mới thu quát được hết các phương diện, lý hội được hết cái ý nghĩa.

Tập nhật ký này chẳng qua là ghi chép những việc hằng ngày, một cách bình thường giản dị, để nhớ lấy về sau, chưa phải là sách tổng thuật về cuộc Âu du của tôi vậy. Cho nên không có nghị luận, không có văn chương gì cả, là một quyển sổ tay gặp việc gì biên việc nấy, không phải là một tập du ký có đầu đuôi mạch lạc vậy. Tập du ký ấy, xin sau này sẽ soạn để cống hiến các ngài⁽¹⁾.

Tàu gần đến bến, đứng trên tàu trông xuống thành phố thấy chồng chất những nhà của một sắc xám xỉ, mới coi khác hẳn cái cảnh tượng các thành phố bên ta. Là vì nhà lầu bên này xây toàn bằng đá cả, trông xa không có cái mầu sáng sủa

1. Nay tôi đương bắt đầu soạn một quyển : "Bốn tháng ở Pháp", khi nào xong sẽ đăng báo dẫn và in riêng thành sách.

như các nhà gạch quét vôi trắng của ta. Nhưng càng đến gần trông rõ mới càng biết to lớn là đường nào. Nhìn kỹ thấy trong bến và các nơi đường phố lớn có những vật gì như con sâu dàu bò từ từ ở giữa đường: hỏi ra mới biết là những đường xe điện chạy vậy. Nghe đâu thành Marseille này là một nơi đô thị có nhiều đường xe điện nhất ở nước Pháp, cả thảy đến ngót một trăm đường chạy khắp các phố phường và ra cả các nơi phụ cận chung quanh cho tới một vòng 20, 25 cây lô mét.

Tàu *Armand Béhic* kỳ này tới đỗ ở bến *Joliette* là bến gần thành phố hơn nhất. Nguyên cái cảng Marseille thời to lớn lắm, ngoài có một dải trường đê ngũ sóng, trong chia ra từng khu, mỗi khu là một cái bến cho tàu đậu: có bến *Joliette*, bến *Lazarel*, bến *Arenc*, bến *Gare Maritime*, bến *National*, bến *Pinède*, bến *Madrague*. Những tàu của công ty *Messageries Maritimes* thời thường đậu ở hai bến *Joliette* và *Pinède* (...) thời chỉ để cho các thuyền nhỏ đậu, tàu lớn không vào bến được.

Tàu ghé đến áp bờ *Joliette* vừa đúng chín giờ sáng.

Trên tàu vừa bỏ thang xuống thời thấy vô số những người làm công của các sở vận tải đến xin lĩnh các đồ hành lý của hành khách để đem về trọ. Nguyên tôi đã đọc trong các sách “chỉ nam” (*guides*) về thành Marseille biết tên công ty *Duchemin* là một sở vận tải to và chắc chắn, tôi bèn nhằm trong đám những người làm công ấy có người ở cánh tay đeo dấu hiệu của công ty *Duchemin*, giao cho cả các đồ hành lý để lo liệu các việc khám xét trong sở Thương chánh và đem về tận nhà trọ. Khi ở trên tàu vẫn lo đến Marseille không có



trợ mà ở, vì thường nghe người ta nói rằng nhân hội Đấu xảo các khách sạn ở Marseille có lẽ chật khách hết, nếu không đánh điện giữ buồng sẵn thì có khi đến không có buồng mà ở. Nhưng tàu đến bến có quan công sứ E. trong sở Đấu xảo phái ra tiếp các phái viên mới đến, hỏi thăm ngài mới biết rằng các nhà khách sạn còn dư phòng nhiều. Nhân có người mách nhà *Hôtel Saint Louis*, bèn bảo người làm công sở vận tải đem đồ hành lý về đấy. Còn mình với các anh em cùng lên xe điện đi về trước. Ở trên xe điện mới bắt đầu giao tiếp với người dân Marseille, xét ra tính khí tự nhiên và vui vẻ lắm.

Nhà khách sạn *Saint Louis* này ở ngay vào giữa thành phố, một nơi đông người và vui vẻ lắm. Kể cũng vào bậc khách sạn trung bình, nhưng buồng ở sạch sẽ và nhà lại có tiếng là cẩn thận. Lại được một điều tiện nữa, là ngay bên cạnh có đặt hàng cơm. Ông chủ nhà này nguyên trước có làm việc với lực bộ ở Nam Kỳ, về hưu đã lâu năm, nên đã quen biết người Việt Nam ta lắm và trong cách tiếp đãi cũng có ý ân cần.

May cả bọn phái viên giữ được mấy cái phòng liền nhau ở về tầng gác thứ nhì, lại ngảnh mặt ra đường phố, tiện mà xem xét cái cảnh tượng phố phường.

Ăn cơm trưa, nghỉ ngơi ít lâu, rồi đi dạo chơi các đường phố.

Nguyên vẫn biết tiếng ở Marseille có con đường Cannebière là đường phố đông đúc và đẹp đẽ nhất như đường Catinat ở Sài Gòn, phố Paul Bert ở Hà Nội. Vậy bắt đầu đi chơi phố, ra đường Cannebière trước. Đường này tuy không dài lắm, nhưng quả là một nơi vui vẻ sầm uất nhất trong thành phố, người dân Marseille vẫn thường lấy làm tự cao, cho khắp

trong thiên hạ, không có đâu bằng. Đã có câu khôi hài nói rằng: “To đẹp như Paris, cũng chửa bằng Marseille. Ví Paris có một đường phố *Cannebière* thời Paris cũng mới bằng một Marseille nhỏ.” (*Si Paris avait une Cannebière, ce serait un petit Marseille*).

Xét lịch sử thời con đường *Cannebière* đã có từ khi mới có thành Marseille. Chính tên ấy là do tiếng la tinh *Cannabis*, đọc ra tiếng “*provençal*” (là tiếng thổ âm ở đất Provence, vùng Marseille) là *cannebe*, nghĩa là dây thừng bằng đay, tức là phố làm thừng chảo bằng đay ngày xưa, cổ lai vẫn là một xóm có tiếng ở Marseille. Vì cửa bể Marseille này không phải là một cái bến tân tạo. Vốn phát tích từ 600 năm trước Gia Tô giáng sinh, do người dân đất *Phocéa* bên Hy Lạp (Grèce) sang di cư ở đấy, lập thành cái xóm ở bờ biển, đặt tên là *Massilia* (tức là Marseille ngày nay). Từ đấy biến thiên duyên cách cũng đã nhiều, nhưng mỗi ngày một mở mang to lớn ra, kịp đến ngày nước Pháp chiếm lĩnh được đất Algérie mà khuếch trương thế lực trên Bắc bộ Phi châu, cùng người Pháp đào thông được eo đất Suez cho tiện đường giao thông Tây Âu với Đông Á, thời cửa Marseille nghiêm nhiên thành nơi thương cảng thứ nhất của nước Pháp. Ngày nay đứng vào bậc thứ chín trong các hải cảng lớn trong thế giới, số hàng hóa xuất nhập mỗi năm hơn 8 triệu tấn, số tàu bè của các nước đi lại trong năm 1920 là 14.459 chiếc (trong số, ngoài tàu Pháp, có tàu Anh, Nhật, Ý, Tây Ban Nha, Na Uy, Hòa Lan). Nước Pháp giao thông với Đông phương, vừa Cận Đông vừa Viễn Đông, đều là do một cửa Marseille này, cho nên sách Tây đã có câu nói: “Marseille là cửa của Đông phương” (*Marseille est la porte de l'Orient*).



Coi đó thời biết của bể này là một nơi quan yếu trong cuộc sinh hoạt của nước Pháp vậy.

Đường *Cannebière* đi thẳng xuống là nơi “Bến Cũ” (*le Vieux Port*). Nguyên bến Marseille ngày xưa cho đến năm 1844 chỉ mới có một chỗ này và tàu bè đều đến đậu cả ở đấy. Diện tích được ngót 27 *hectares*, đường bến dài là 3547 thước và nước sâu trung bình là 6 thước. Xưa thế đã là to lắm rồi, nhưng ngày nay số tàu đi lại nhiều, súc tàu trọng tải nặng, vào đây nông chật quá không thể dung được; bởi thế mới lập ra các bến mới như trên kia đã nói. Bây giờ trong bến cũ chỉ có những thuyền cá, thuyền chơi, những “ca nô” chạy bằng máy tự động (*canots-automobiles*) để dẫn khách đi du lãm các bến trong bến ngoài cùng mấy hòn cù lao có thắng tích ở chung quanh đấy (như *Chateau d’If*, v.v...)

Cảnh tượng nơi “Bến Cũ” này thật không gì vui mắt bằng. Trong bến thời lố nhố những cột buồm như một cái rừng cây trụi lá. Ngoài xa cái “Cầu sang ngang” (*le pont transbordeur*) bắc tự bến này sang bến kia, đứng trong phố trông ra như một cái cửa võng treo bằng những sợi dây thép nhỏ trên hai cái cột sắt cao ngất trời, hay là như một mảnh mạng nhện to lớn dị kỳ chăng ở giữa khoảng không vậy. Cầu này cũng là một cái kỳ công trong nghề kiến trúc bằng sắt gang đời nay. Trên bến thời nhà cửa san sát, nhất là hàng cơm hàng rượu, xe điện chạy như mắc cửi, kẻ đi người lại tấp nập như ngày hội, đủ các giống người, đủ các thứ tiếng, từ bác phu tàu, chú “bắt tê” chửi nhau như ăn gỏi, cho đến ông phú thương tất tả, chị hàng cá đong đưa, khách du lịch

ngắn gọn, gái giang hồ nhăm nháy, thật là cái cảnh tượng “tứ chiếng quần cư”, có cái vẻ bác tạp, nhưng trông cũng vui mắt như một bức tranh sắc sảo vậy.

Các đường phố ngoắt ngoéo ở chung quanh “Bến Cũ” coi cũng vui lắm. Nghe đâu đây chính là cái phần cổ nhất trong thành phố Marseille, nhưng bây giờ có tiếng là chỗ chơi bởi hỗn tạp lắm, bao nhiêu những trai cô gái điếm thường hay tụ họp ở đây, tối đến không nên vào. Nhân trời đã sẩm tối, định đến bữa khác ban ngày sẽ dạo xem, và trở gót về quán ăn cơm.

Thứ Hai, mùng 10

Sáng dậy sớm dạo chơi các phố phường.

Bữa qua mới tự đường *Cannebière* xuống “Bến Cũ”. Nay định đi ngược lên các đường lớn ở chung quanh. Trọ ở nhà khách sạn *Saint Louis* này thật là tiện cho sự đi lại lắm, vì nơi này chính là nơi trung tâm trong thành phố, bao nhiêu đường phố lớn cũng bắt đầu từ đây, bao nhiêu đường xe điện đều có đỗ tại đây.

Khách du lịch đến đây, muốn đi xem chơi cho khắp và khỏi lạc đường, tất phải mua một quyển “chỉ nam” (*guide*) về thành Marseille, có địa đồ và mục lục các đường phố, số hiệu các xe điện, v.v... Sách này ở các quán bán nhật báo ngay các đầu phố đều có bán cả, giá không mấy mà tiện lợi cho sự du lịch nhiều lắm. Cứ xét trong một thành phố Marseille có tới non một nghìn bảy trăm các đường phố lớn nhỏ, thời đủ biết nếu không có địa đồ chỉ dẫn, tất đến sai lạc mê ly.



Trong các thành phố Tây, đường phố chia ra nhiều hạng, khách du lịch cần phải biết phân biệt: đường phố thường thời gọi là *rue*; đường phố lớn gọi là *boulevard*; đường thông cù rộng rãi và hai bên thường có trồng cây, gọi là *avenue*; đường bộ du, có cây cao bóng mát và đặt lối riêng cho khách bộ hành chiều mát đi chơi, gọi là *allée*; chỗ mấy đường đấu lại, lưu một khoảng không rộng rãi, đặt thành công trường, gọi là *place*; chỗ công trường mà hình tròn gọi là *rond point*, tức là viên trường; chỗ công trường mà ở giữa có đặt cái vườn nhỏ, hoặc có dựng đình tạ, gọi là *square*, tức là tiểu công viên. Ở Marseille lại còn có một thứ đường phố riêng gọi là *cours*, là những đường rộng thường có cây mà không có thông thẳng với một đường lớn khác, hoặc là hai đầu đâm ngang vào một đường khác, hoặc là chạy dọc vào một đường hẹp nhỏ kém.

Tự đường *Cannebière* đi thẳng lên là đường *Noailles*, đường này nhiều nhà buôn lớn, khách sạn to và cửa hàng lịch sự; đi thẳng lên nữa có một con đường bộ du đẹp lắm, gọi là *Allées de Meilhan*, đường rộng đến mấy chục thước, giữa đặt một cái lối đi to có cây cao bóng rợp cho khách bộ hành đi chơi, ngày chủ nhật thường có hàng hoa đến bán và ngày nào buổi sớm buổi chiều cũng có xe chóng trẻ con đến chơi đông lắm. Đi hết đường thời đến ngã rẽ, mấy đường phố đổ lại: đây có cái tượng kỷ niệm những nghĩa sĩ thành Marseille bị chết trận năm 1870; góc bên tay hữu, có một tòa nhà thờ nguy nga, tức là nhà thờ *Saint Vincent de Paul*, dựng từ năm 1849 đến năm 1899 mới xong, theo kiểu *gothique* về thế kỷ thứ XIII, trên có hai cái tháp nhọn đầu, cao 75 thước, dưới có hầm để chôn người chết.

Đi tha thẩn một đường *Meilhan* này cũng mất đến một giờ đồng hồ. Bèn quay trở lại để về trọ cùng anh em đi vào trường Đấu xảo tiếp mặt các quan chức coi về việc Đấu xảo, vì bữa qua mới đến là ngày chủ nhật chưa được gặp các ngài.

Tự *Cours Saint Louis* là nơi nhà trọ đến trường Đấu xảo chỉ đi một đường thẳng, nhưng dài tới bốn, năm cây lô mét. May đường xe điện đi Đấu xảo lại đổ ngay trước cửa khách sạn. Lên xe điện tự đẩy, phải đi hết một dọc đường *Rome*, đến nơi gọi là trường *Castellane*, giữa có dựng cái cột đá cao 30 thước, trên có cái tượng đàn bà hình thành Marseille, dưới chân làm thành bể nước có tượng đá phun nước, đục chạm khéo lắm, do tay nhà điêu khắc Allar chạm cho ông Cantini trong năm 1910-1911, rồi tự ông tặng thành phố Marseille để đặt ở giữa nơi công trường đó. Tự đẩy trở đi là đường thông cù *Prado*, đường này rộng rãi khang trang nhất thành Marseille, xe ngựa chạy giữa, hai bên có hai con đường trồng cây um tùm cho khách bộ hành đi, lại hai dãy phố nữa, thành ra cả thảy năm con đường chạy song song, và bốn dãy cây thẳng một mực; chạy xe ở giữa, trông cục mực một đường thẳng băng trong hai đám xanh rì, thật là ngoạn mục.

Đến ngã rẽ, nơi gọi là viên trường *Prado (le Rond Point)*, về bên tay tả tức là trường Đấu xảo.

Xét ra trường Đấu xảo năm nay cũng cùng một chỗ như năm 1906, nhưng chu vi rộng hơn năm trước nhiều. Năm 1906 diện tích có 23 *hectares*, năm nay tới hơn 36 *hectares*.

Trường Đấu xảo định đến ngày 16 tháng 4, - nghĩa là sáu bữa nữa, - làm lễ khánh thành và mở cửa cho thiên hạ vào



xem, thế mà bữa nay coi còn lỏng chổng lắm; vôi, gạch, gỗ, giồng, còn ngổn ngang cả các đường lối. Về phần các thuộc địa khác thời đã tiêm tiêm xong, mà về phần Indochine ta thời còn bẽ bộn lắm. Chỉ mới có những nhà sở lớn là làm xong, còn các nhà nhỏ như trong “phố Hà Nội”, còn đương vôi gạch bê bê cả, và chưa đâu bày biện chỉnh đốn hết. Hiện nay phu thợ đương làm riết, nhưng chưa chắc đến ngày khánh thành đã được thập phần chỉnh bị.

Khi tiếp chuyện các viên chức coi về việc Đấu xảo rồi, bèn dạo qua một lượt trong trường Đấu xảo; kể thời chưa cái gì đáng xem cả, nhưng đi một lượt cho biết qua cái vị trí các nhà sở của các thuộc địa, cùng cái qui mô trong trường Đấu xảo thế nào.

Mặt trước đi vào, có vườn rộng cây cao bóng mát, lại có nhiều thứ cây các xứ nóng. Nguyên nơi *Prado* này vốn là một nơi công viên, nên cây cối nhiều lắm. Cứ thẳng con đường chính ở giữa đi vào, bên hữu là sở của bộ Thuộc địa (*Palais du Ministère des Colonies*), trong đó bày những thư tịch đồ họa của các tờ tào trong bộ thuộc địa cùng những tài liệu đủ hồ thuật các đoạn lịch sử của nước Pháp đi chinh phục cùng chiếm lĩnh thuộc địa ở các nơi.

Gần đây, cách có cái vườn hoa nhỏ và cái nhà kèn, đến hai sở *Algérie* và *Tunisie*, dựng theo kiểu các miếu điện của hai xứ ấy, có tháp cao, có mái tròn, có cửa cuốn.

Ở đây ra, đi thẳng vào thời đến một cái không trường lớn để những khi mở hội, trưng đèn, rước sách. Sau sân thời sừng sực một tòa nhà lớn, tức là nơi “Sở lớn” (*le Grand palais*), để

đấu xảo những công nghệ của Đại Pháp có quan hệ với các thuộc địa.

Bên hữu cái quảng trường ấy là sở của thuộc địa *Afrique Occidentale Française* (Thuộc Pháp Tây Phi châu), một tòa nhà lực lưỡng như một cái thành đắp bằng đất đỏ, theo kiểu các thành quách cùng các miếu đường của những dân tộc ở phía Tây Phi châu. Nghe nói trong trường Đấu xảo, thứ nhất đẹp là sở của *Indochine*, mà thứ nhì chính là sở của thuộc địa Phi châu này.

Bên trong sở *Afrique Occidentale Française* thời có sở *Afrique Équatoriale Française* (thuộc Pháp Trung Phi châu), có ý nhỏ hẹp kém.

Đi trở ra, rẽ về bên tay phải, tức là sở của *Indochine* ta. Suốt trong trường Đấu xảo có sở này là lớn nhất, ai cũng công nhận như thế. Người An Nam ta sang bên này gặp người quý quốc, thường được khen rằng xứ ta giàu có thật đã chiếm bậc nhất trong cuộc Đấu xảo. Lời khen ấy, tưởng cũng là đích đáng lắm, vì bao nhiêu những nhà sở nguy nga, kiến trúc to tát như thế kia, kinh phí đều là do bên ta phải chịu cả. Sở chỉ thu *Indochine* gánh vác về việc Đấu xảo này, kể có mấy triệu, trong số đó lãng phí ra ngoài tưởng cũng không ít. Vậy mà Nam Bắc có vài chục người phái viên Chính phủ sai sang để “đấu xảo”, ngoài suất tàu đi về, sở Đấu xảo không cho được một đồng xu phụ cấp trong khi ăn ở bên này, sự tiết kiệm ấy tưởng cũng là quá đáng vậy.

Khu *Indochine* có một sở chính, làm theo kiểu đền Đế Thiên Đế Thích (*Angkor*) của Cao Miên, qui mô thật cũng hoành vĩ.



Nghĩ dựng một tòa này, phí bao nhiêu công phu, tốn bao nhiêu tiền bạc, mà trong cốt gỗ ngoài đắp vôi, xong sáu tháng Đấu xảo lại phá đi, thật cũng tiếc quá; thế là bạc muôn bạc triệu thành ra mây gió cả, mà sự lợi ích về đường quảng cáo ắt hẳn có phu cho không? - Ngoài sở chính ấy là lớn nhất, còn các sở phụ, như một tòa đình An Nam, bên ngoài lại phóng dựng một cái “Chùa Một Cột” nhỏ, người Tây lấy làm xinh và nhã lăm; lại đặt hẳn một dãy phố gọi là “phố Hà Nội” (*la rue de Hanoi*), để cho các nhà buôn bán công nghệ ta bày các đồ hàng bán, ý nghĩ cũng khéo. Song những các sở nhỏ này, đến nay cũng còn lỏng chổng cả, chưa đâu xong hẳn. Không biết đến ngày khánh thành có xong cả được không.

Người An Nam ta sang bên này về việc Đấu xảo kể có hàng mấy trăm con người, nào là thợ các nghề, nào là các ông chủ nhà buôn nhà nghề, v.v... Người nào phong lưu ăn ở ngoài thời không kể, còn những thợ thuyền cùng người làm công làm việc phải ăn ở trong Đấu xảo, ai cũng phàn nàn rằng ăn kham khổ, ở chật hẹp quá. Mà thật, vào xem cái dãy nhà gỗ của sở Đấu xảo dựng tạm cho người mình ở, thật không lấy gì làm vui mắt cả. Còn cách ăn uống thời bất nhẫn nói. Hoặc có người bảo rằng đó là tạm thời mà thôi, vì các viên chức coi việc Đấu xảo còn đương bận việc khác, chưa thể trông nom đến được. Cũng mong là tạm thời, chớ nếu cứ như thế thì cực khổ thật. Thế mà bọn phái viên mình, khi sắp sửa đi, những rắp định rằng sang bên này nếu ăn ở đất đỏ lăm thời sẽ vào ở trong Đấu xảo cho đỡ tốn: cách ở như thế này thì ở đến một giờ tôi cũng xin kiếu...

Xem xong khu *Indochine*, rẽ sang bên tả, đi lướt qua các khu của *Madagascar*, *Maroc*, sở máy (*palais des machines*), sở các mỹ thuật xứ *Provence* (tức là vùng Marseille), v.v... Mỗi sở cũng đều có vẻ đẹp khả quan, nhưng quả không đâu to lớn đẹp đẽ bằng sở *Indochine*. Nhiều tiền làm chi mà chẳng được: chỉ khó là phải dụng tiền cho chánh đáng mà thôi...

Marseille, - Thứ Ba, 11 tháng Tư.

Tối hôm qua, nghe diễn thuyết ở Hội Nhân quyền. Có ông giáo K. ở Paris xuống, diễn về Hội Nhân quyền đối với việc chiến tranh và việc nghị hòa. Ông này nói mới hay chứ! Lời lẽ lưu loát, nghe như rót vào tai. Hai tay cặp sau lưng, cứ đi ngang đi dọc trên sân khấu mà vừa đi vừa nói trong hơn hai giờ đồng hồ, không vấp một chữ nào, không ngừng một lúc nào. Tôi chưa từng được nghe người Tây nào diễn giỏi bằng ông giáo này. Mà không phải là những lời hư văn đầu miệng đâu, những câu sẵn thuộc lòng đâu, toàn là những lời nghị luận, biện bác, công kích, chứng giải, đón trước rào sau, dự sẵn những câu người ta có thể bẻ mình được mà phản đối trước. Giỏi thật, giỏi quá! Mà giỏi nhất là dùng chữ không có miễn cưỡng. Thường những anh nói lém thì cứ nói tràn đi, người ngoài nghe tựa hồ như lưu loát lắm, nhưng tể nhận ra thời lời nói loạn xạ, chữ dùng bậy bạ, râu ông nọ cắm cằm bà kia, và trước sau không có quán xuyên gì cả. Đó là những tay hùng biện giả. Nhưng nghe ông này nói, tôi đã có ý nhận kỹ, chữ nào dùng đúng nghĩa chữ ấy, lời với ý xứng nhau như in, tưởng giá dùng cách tốc ký mà biên lấy thời những lời ứng khẩu ấy không khác gì lời văn viết vậy.



Nghe người ta diễn thuyết mà hồi tưởng đến người mình, không những nghề diễn thuyết chưa biết, mà đến nói câu chuyện cho có đầu đuôi manh mối, cũng ít người nói được. Chưa từng thấy ai nói cái gì chỗ đông người mà nói luôn được trong mười phút, không vấp vấp. Khi hội đồng thời chẳng khác gì như họp việc làng, tranh nhau mà nói, ồn ào lộn xộn, mà ít ai nói được câu gì có nghĩa lý, chỉ bẻ hành bẻ tort nhau những cái vặt vặt chẳng đâu đâu. Khi yến tiệc thời đương câu chuyện vui, gặp có tiếng gì buồn cười, nhất là tiếng nói bản, thời ông nào to miệng cả tiếng thở ra một cái cười hà hà, thế là cử tọa đều cười ầm cả lên đến vỡ đố nhà; thế là câu chuyện tan. Chỗ công môn thời ông quan nói, muốn ra oai mặt sắt, chỉ nói nhất gừng, cách một vài câu lại điểm những tiếng: *nghe chưa?... nghe chưa?*; thẳng dân thưa thời gãi tai gãi đầu, chỉ nghe thấy những *bầm, bầm, dạ, dạ*, nói không ra lời. Mấy cậu thiếu niên thời *toa, toa, moa, moa*, ngẫu sị cả đường phố, nhưng nghe câu chuyện, không những vô vị mà thường bắt thành ngôn nũa.... Gia chi dĩ thời buổi nhố nhăng, ngũ ngôn bác tạp, anh bồi, chú bếp, con bạc, làng chơi, ả giang hồ, cậu công tử, Tây không ra Tây, tàu không ra tàu, ta không ra ta, có nhiều cái “xã hội” không biết họ nói thú tiếng gì. Thử tìm khắp trong nước, được mấy người là biết nói năng lịch sự? Thật ít quá. Thôi, về khoa ngôn ngữ thì người mình kém thật. Vẫn biết rằng “xảo ngôn lệnh sắc” không phải là một sự hay, và nói nhiều làm ít, lại là dở lắm. Nhưng trời đã cho cái lưỡi, những khi nên nói cũng phải nói cho ra lời; huống đời này lại là đời nhiều khi cần phải thiệt chiến. Dầu lý phải mà nói không

võ lẽ thời phải cũng ra trái, thẳng cũng hóa cong. Người mình cần phải tập nói lảm.

Hôm nay gặp cụ Phan Tây Hồ, là một nhà chí sĩ nước ta, nay biệt xứ bên quý quốc. Hồi cụ khởi nghiệp, tôi còn nhỏ tuổi, nên chỉ biết tiếng mà không được biết người. Nay sang đến đây mới được gặp cụ, trong lòng ngổn ngang nhiều nỗi, không sao nói xiết. Việc cụ làm chánh đáng hay không chánh đáng, tôi đây không muốn phẩm bình, nhưng xét cái thân thế cụ, dầu ai có chút lương tâm cũng phải ngậm ngùi. Ừ, làm người ai chẳng muốn vợ đẹp, con nhiều, cửa cao, nhà rộng, bạc đầy tủ, thóc đầy kho; thế mà có người không muốn như thế, thời con người ấy, dầu hay dở thế nào, tưởng làm kẻ quốc dân cũng không nên a dua nhẹ miệng mà gia tiếng thị phi vậy...

Thứ Tư 12.

Ở Marseille có cảnh đẹp nhất là nhà thờ “Đức Bà Bảo Hộ” (*Notre Dame de la Garde*), xây trên cái đống cao 150 thước, trấn hám cả địa thế thành Marseille; thờ Đức Bà bảo hộ cho con nhà đi bể, khác nào như bà Thiên Hậu của người Tàu. Một tòa nhà thờ chon von ở giữa cái đống cao, trên đỉnh gác chuông lại có một cái tượng Đức Bà lực lưỡng cao ngót mười thước, nặng hơn bốn nghìn năm trăm cân, những buổi mây quang trời tạnh, đứng khắp thành Marseille ở đâu cũng trông thấy, rõ như bức tranh vẽ, thật cũng là một cái kỳ quan. Tự dưới phố đi lên nhà thờ, hoặc đi chân thời phải theo đường thang khuất khúc, hoặc đi bằng một thứ thang máy làm theo



kiểu ròng rọc có khắc (*système à crémaillère*). Lướt lên đi bằng thang máy, phải mất tiền, lướt xuống đi chân, qua những ngõ xóm hẻo lánh của bọn bình dân ở, biệt ra một cái cảnh riêng ở thành Marseille.

Tối nghe diễn thuyết ở Hội Diễn thuyết thành Marseille. Ở Marseille này, trong một tuần lễ không có mấy ngày là không có diễn thuyết. Trong nhật báo đã có một mục riêng để báo các ngày giờ diễn thuyết ở các nơi: có ngày hai ba bốn nơi diễn thuyết về đủ các vấn đề: cách trí, văn chương, lịch sử, chính trị; lại có nơi gọi là “Maison de Provence”, là nhà hội quán của những văn sĩ viết bằng tiếng *provençal* là tiếng thổ âm của vùng Marseille, ở đây thường diễn thuyết bằng tiếng *provençal*. Nghe nói ở Paris sự diễn thuyết lại còn thịnh hành hơn nhiều. Người Tây tiện cách học tập như thế, không trách cái trình độ trí thức cao hơn người mình.

Tối hôm nay là một bà nữ bác sĩ diễn thuyết về nước Nga. Bà vừa đi du lịch ở nước Nga về, bà thuật lại những sự kiện văn khảo nghiệm của bà về cái phong trào cách mệnh và cái chủ nghĩa quá khích ở nước Nga. Nghe bà nói đủ biết bà là một người nhiệt thành về chủ nghĩa ấy. Người đến nghe cũng phần nhiều là người thuộc về các đảng phái cấp tiến. Cho nên cuộc diễn thuyết này có một cái phong vị riêng. Ta thường đọc sách đọc báo chỉ thấy công kích cái phong trào quá khích ở nước Nga; cũng nên nghe có người tán dương cổ đấng cái phong trào ấy, mới có thể chiết trung mà phán đoán cho đúng được. Ở đời này muốn quan niệm về một sự gì cho chánh đáng, thật là khó quá; tỉ như một cái chủ nghĩa quá khích đó, người nói

xấu biết bao nhiêu mà kể, mà người nói tốt cũng nói tốt quá; nghe bọn trên thời tưởng nước Nga bây giờ là nơi âm ty địa ngục gì, chớ không phải cõi nhân thế trần gian nữa, nghe bọn dưới thời ngờ là chốn bông lai lạc địa. Đến khi mỗi lợi quyền đã mâu thuẫn, lòng tham dục đã xung đột nhau, thời công lý, công nghĩa không biết đâu mà dò nữa. Gặp những khi như thế mà lại càng tiếc cái đạo “trung dung” của đấng Thánh nhân phương Đông ta đời xưa. Nhưng đạo ấy đời nay có dùng được nữa không? Ngoài sự lý tưởng, đạo ấy có thể đem ra thực dụng ở cái thế giới cạnh tranh này không? Tưởng cũng khó quá.

Trong bài diễn thuyết bà nữ bác sĩ có nói tới vấn đề nữ quyền; có một đoạn bà nói về cái quyền người đàn bà được trụ thai, kể quá khích thời đến thế cũng là quá khích thật. Đại khái bà nói rằng luật pháp nước nào cũng cấm sự trụ thai, thế là không công bằng; đàn ông là một giống tối duy kỷ, họ chỉ biết cái sướng của họ, họ quyến rũ đàn bà con gái, đến lúc thai dục họ bỏ họ đi; người đàn bà nếu không muốn đẻ con hay không có thể nuôi con được, thời phải cho người ta có quyền được trụ thai; trụ thai không phải là hại mạng người, không cho là tội giết người được, vì cái thai chưa phải là người, v.v... Mình nghe mấy câu ấy cũng hơi thấy sững sốt trong người: có lẽ là cái óc mình hãy còn trần hủ mà chưa biết cảm những cái lý tưởng tối tân ấy chăng? Xét những người nghe chung quanh mình, ai cũng diêm nhiên cả, tựa hồ như cho là một sự tự nhiên vậy...

Diễn giả nói xong thời người nghe ai muốn phản đối hay chất vấn điều gì, được quyền nói. Bà nữ bác sĩ này nói cũng



giỏi, tuy không được hùng biện như ông giáo mình nghe tối nọ, nhưng lời lẽ rõ ràng và lưu loát lắm; ai biện nạn câu gì, bà trả lời lập tức, và nhiều khi trả lời khéo quá, không còn bẻ vào đâu được nữa.

Nữ bác sĩ tuổi trạc ba mươi, học thức rộng thật, biện thuyết giỏi thật, nhưng nhan sắc thời quyết không phải vào bậc tuyệt trần. Nghe diễn thuyết xong, trở về phòng trọ, mình vừa đi vừa nghĩ trong bụng rằng: “Người này thời chắc không sợ đàn ông nào quyến rũ được, chắc không bao giờ phải thi hành đến cái quyền “ám sát”, - vì nói khéo thế nào thì nói, chỗ trụ thai tức là một cách ám sát, - đã hết sức chống chế vừa rồi...”

Thứ Sáu, 14.

Gặp ông văn sĩ G. L. ở Paris xuống. Ông nguyên làm hội trưởng “Hội các văn hữu nước Pháp” (*Société des Gens de lettres*), hiện có viết trong mấy cái báo lớn ở Paris. Nhân xuống Marseille xem Đấu xảo, ông muốn quen biết mấy người học thức ở Indochine để phỏng vấn về tình thế bên ta thế nào. Các viên chức trong Đấu xảo có giới thiệu cho biết Nguyễn quân và tôi. Ba người nói chuyện trong giờ lâu. Xem ra ông có ý muốn biết việc bên ta lắm, nhưng coi chừng ông về “phái Chánh phủ”, phàm những việc sở biết là theo những lời bá cáo của Chánh phủ cùng những lời tự thuật của các quan lại Tây ở bên ta về; cho nên cách nghị luận lại biệt ra một phương diện riêng. Song nếu có dịp năng nói chuyện với bọn mình luôn thời cũng cải chính được nhiều điều thiên kiến.

Thứ Bảy, 15.

Gặp cậu P.M. ở Toulouse lại. Cậu người Trung Kỳ, sang tòng chinh bên này, rồi khi chiến tranh xong xin ở lại học, hiện theo học ở ban Cách trí Hóa học tại trường Đại học Toulouse. Cậu xem ra người có chí lắm, nhưng ngặt vì không có tư lực không biết có thể theo học được đến cùng không. Hiện nhờ được một vị phu nhân người quý phái có bụng yêu giúp đỡ cho, nhưng cậu nói không dám phiền người ta quá. Ấy cái tình cảnh học sinh ta bên Tây, người có chí học được thường không có tư lực, người có tư lực thời lại thường không có chí học; những hội học bên ta, - nhất là Hội Pháp học Bảo trợ, - phải kiếm những người thuộc vào hạng trên đó mà tư trợ thời mới phải.

Nhân nói về cách giúp đỡ các học sinh sang Pháp học, tưởng đó là một việc quan hệ lắm, hội “Pháp học Bảo trợ” ta ở Hà Nội phải nên đặt phương kế mà thi hành cho đến nơi đến chốn và nên mở mang cho rộng rãi thêm ra. Kén học sinh sang Tây phải chọn người thật có tư cách, trước khi đi phải dặn dò cho kỹ, trong khi ở bên Tây phải có cách giám đốc sự học hành và chỉ bảo mọi điều cho không được sai cái phương châm đã định, và đến khi về phải học cho thành tài. Như thế thì phải đặt một tòa thông tín ở Paris, hoặc là nhờ hội nào của người quý quốc đương cho việc ấy cũng được, nhưng nếu hội chánh ở Hà Nội có đủ sức đặt hẳn một nhánh ở Paris, thỉnh thoảng phái người sang điều tra giám sát và báo cáo về cho Hội chánh biết, thời hay hơn nhiều. Phải tổ chức thành một Hội Du học thật to, thật có thể lực, vì bây giờ nước ta đương buổi cần đến



nhân tài, mà nhân tài tất phải đào luyện tự các trường Đại học bên Pháp mới được, chỗ Đại học bên ta không có đủ sức mà dạy đến nơi được.

Chủ nhật, 16.

Hôm nay mở Đấu xảo. Tuy chưa được thập phần hoàn thành, nhưng cũng mở. Tuy hãy còn nhiều chỗ luôm nhuôm, nhưng cũng mở. Vì ngày đã định từ trước rồi, cho nên dù xong dù chưa xong, cũng làm lễ khánh thành và mở cửa cho thiên hạ vào xem, còn đâu sẽ làm nốt. Người vào xem, thấy nhiều chỗ bày biện còn chưa đủ, dầu có không bằng lòng, - vì vào xem mất tiền, chớ không phải xem không, - cũng chẳng hề gì.

Khánh thành là hai quan Thuộc địa bộ Thương nghiệp bộ Thượng thư ở Paris xuống, đi xem qua một lượt các sở, rồi ăn tiệc, diễn thuyết.

Bốn giờ chiều thời quan Sarraut đến khu Bắc Kỳ, vào dãy phố An Nam, gọi là phố Hà Nội. Bọn phái viên mình phải bày hàng đứng đón đó; các ông chủ hiệu, các thợ cũng họp cả đấy, cả thầy mấy chục người. Anh em có cử mình ra chúc mừng quan Thượng thư. Văn chương thù tạc, xưa nay mình vẫn không hứng, nhưng, thôi cũng phải nói dăm ba câu cho tắc trách, vì không thời sang đây làm gì? Nói rằng: “Bẩm quan Thượng thư, tôi xin thay mặt các anh em đồng xứ, là những nhà thương mại, công nghệ và thân hào Bắc Kỳ có mặt tại đây, chúc mừng ngài bước chân vào dãy phố An Nam này. Những nhà tổ chức cuộc Đấu xảo đặt ra một dãy phố An Nam ở giữa thành Marseille, kẻ cũng là khéo nghĩ thật. Vừa vui vừa lạ

con mắt cho người đi xem, mà lại vừa bày tỏ được cái xảo nghệ mỹ thuật của nước chúng tôi. Bọn chúng tôi sang đến đây, ở giữa cái thành phố Marseille to lớn này, bỗng ngỡ như người xa lạ, nhưng đến khi bước vào khu Bắc Kỳ này, thời phảng phất như có cái cảnh sắc chốn quê hương. - Quan lớn trước khi trọng nhậm chức Thượng thư, ngài đã từng làm Toàn quyền bên Indochine, ngài trông thấy cảnh này chắc ngài lại nhớ lại thửa trước. Tôi xin nhân dịp đây thay lời anh em đồng xứ tỏ lòng kính mến ngài là quan Toàn quyền cũ của chúng tôi.” - Ấy văn chương “nước ốc” như thế mà cũng có người cho là nghe được, thời đủ biết người ta cũng dễ tính quá.

Thứ Hai, 17.

Tối hôm nay đi xem rạp hát *Alcazar* hát một tích tả phong tục dân Marseille, bày cảnh diễn trò hiển nhiên như thực. Lối kịch này gọi là *revue*, là một lối tạp kịch buồn cười, lược thuật những việc hằng ngày xảy ra. Xem trò này mà biết rõ được tính tình phong tục của bọn bình dân ở xứ này. Có đoạn diễn cái cảnh chợ hàng cá ở Marseille, các chị hàng cá chửi nhau ồm tỏi, thầy “đội xếp” khệnh khạng chạy lại làm biên bản, thầy cứ biên mà họ cứ chửi, đến xông vào đánh nhau xé quần xé áo, rồi bị đưa lên sở Cảnh sát, đi đường vẫn không thôi, v.v...; trông rõ ra cái cảnh tượng các chợ hàng rau hàng cá, và rõ ra cái tâm lý các chị hàng rau hàng cá ở bên mình. Thế mới biết kẻ bình dân ở nước nào cũng vậy, trình độ như nhau cả. Các xã hội, các dân tộc hơn kém nhau là ở một số ít người trung lưu thượng lưu, còn trong dân gian thời đâu



cũng như đâu vậy. Tôi thường đi chơi ngoài bến, đi chơi những xóm xa, thấy cách sinh hoạt làm ăn của bọn lao động, đại khái cũng không khác gì ở bên mình. Duy có một điều hơn, là thường thường họ không lam lũ bằng người mình; làm ăn khó nhọc đến đâu, ngày chủ nhật cũng có được cái áo sạch sẽ đi chơi các phố phường, các công viên, hoặc ra ngoài giao dã. Tuy vậy, còn có một cái tật này cũng nguy, là tật uống rượu. Một thành phố Marseille, không biết mấy nghìn nhà bán rượu, gọi là *bars*, thường thường không có chỗ ngồi, khách qua đường vào mua cốc rượu đứng tọt một hơi rồi ra; ấy là không kể những nhà cà phê lớn, có bàn ghế hẵn hoi, cho khách lịch sự ngồi, vừa hút thuốc đọc báo, vừa nhấp cốc rượu hay cốc nước để tiêu khiển, quanh mình lại những ả mày ngài ngồi chờ “mệnh lệnh”, hạng cà phê đó cũng đến mấy trăm sở. Không biết trong một ngày thành phố Marseille dùng hết mấy mươi vạn chai các thứ rượu nước. Tưởng chất đóng lên có lẽ cao bằng mấy đầu người.

Thứ Ba, 18.

Xem nhà “Thương nghiệp công quán” (*la Bourse*) thành Marseille. Nhà này ở đầu đường *Cannebière*, là của Hội Thương mại (*Chambre de Commerce*) thành Marseille dựng ra từ năm 1852 đến năm 1860. Nhà lầu nguy nga; ngoài hiên đi vào, hai bên có hai cái tượng đá thật lực lưỡng, là tượng thần Hàng hải và tượng thần Công thương. Vào trong thời có gian chính giữa rộng thênh thang, tức là chỗ ngày ngày các lái hối đoái (*agents de change*) đến định giá các giá phiếu

(*cote des valeurs*), cứ từ trưa đến bốn giờ chiều, người đông nghìn nghịt, kẻ xuống người gọi, tiếng om cả nhà, không cảnh gì vui bằng.

Hội Thương mại thành *Marseille* có đã lâu lắm, từ năm 1650; hồi đầu có mở ra công ty Phi châu (*C^e d'Afrique*) để buôn bán với các dân Bắc bộ Phi châu, công ty này có từ trước công ty Ấn Độ (*C^e des Indes*) là một hội buôn trứ danh ngày xưa, giao thiệp với Ấn Độ và Đông phương, làm môi giới cho nước Pháp khuếch trương thế lực sang cõi Á Đông về sau này. Hội thương mại *Marseille* hồi xưa đã có thế lực lắm, trực tiếp thơ từ với các vua nước Pháp, tự chế binh thuyền chiến hạm để đánh các giặc biển Phi châu. Lại chính hội này đã xuống ra trước nhất đặt lãnh sự ở các nơi; cái chế độ lãnh sự bây giờ nước nào cũng có, hồi đầu là khởi điểm tự đó.

Ngày nay các tờ tào của Hội thương mại cũng to bằng một bộ thự của Nhà nước, và chức Hội trưởng cũng quan trọng chẳng kém gì chức quốc vụ tổng trưởng vậy. Ấy cái thế lực của các đoàn thể riêng nhiều khi mạnh như thế.

Trong việc tổ chức cuộc Đấu xảo *Marseille*, Hội Thương mại thành ấy cũng có một phần to.

Cả ngày hôm nay đi chơi Aix, cách *Marseille* 36 cây lô mét, ở về phía Bắc, đi xe điện mất ngót hai giờ đồng hồ. *Marseille* là nơi đô hội buôn bán và chốn hải cảng cho tàu bè các nước đổ, công nhiên là chỗ thủ phủ của xứ *Provence*, nghĩa là cả miền Đông Nam nước Pháp; nhưng về đường trí thức thời không có gì cả, chỉ có một trường trung học mà thôi. Phải đi lên Aix mới có trường Đại học, có hai ban văn học và luật học có tiếng



lắm; cho nên người ta nói rằng thành Aix là chốn thủ đô về đường trí thức của xứ *Provence*.

Ở *Marseille* đến đây, thấy cái khí vị khác hẳn; dưới kia náo nhiệt bao nhiêu thời trên này bình tĩnh bấy nhiêu, rõ ra cái phong vị một chỗ học hành và một nơi cổ tích. Vì tra sử nước Pháp thời thành Aix này chính là nơi người La Mã sang ở nước *Gaule* trước nhất, là nơi được hưởng thụ cái văn minh La Mã sớm nhất, cho nên ngày nay còn nhiều những di tích về đời bấy giờ, như cầu, cổng, v.v...

Đi dạo chơi trong thành phố thời buồn dút vắng tanh, nhưng có cái thú êm đềm tĩnh mịch. Những người ưa yên ổn, cùng những người làm việc bằng trí não, ở *Marseille* quyết là không được; ở đây thời phải lắm.

Ở giữa thành phố có một cái công trường rộng và đẹp, gọi là “công trường *Mirabeau*”, hai bên trồng cây, ở giữa có tượng đá và bể nước; ở đầu có tượng thần Công nghệ và thần Học vấn, ở giữa có mấy cái bể nước chảy cả ngày, một cái chảy ở cái ôn tuyền ra, nước nóng. Hai dãy phố hai bên, phần nhiều là những nhà lầu về thế kỷ thứ XVII và XVIII, có nhiều nhà kiểu đẹp lắm.

Nhưng lạ nhất ở thành Aix, là có một tòa nhà thờ cổ (*Cathédrale Saint Sauveur*) và một sở bảo tàng những tấm thảm và đồ gỗ cũ. Nhà thờ dựng tự thế kỷ thứ XI và XII, qui mô thời cũng không có gì đẹp hơn nhà thờ cổ các nơi khác, duy ở trong có mấy bức tranh cổ của mấy nhà danh họa Hòa Lan về thế kỷ XV diễn về các tích thánh, tương truyền là đẹp lắm, và mấy tấm cửa giữa bằng gỗ dẻ tây, chạm nổi tích bốn ông tiên

tri (*Prophètes*) và mười hai mụ Vu nữ (*Sibylles*), chạm công tế và tinh thần lắm, cũng thuộc về cuối thế kỷ thứ XV đầu thế kỷ thứ XVI; ngoài có một lần cửa phụ đóng áp kín lấy, muốn xem phải hỏi người thủ tự mở khóa ra mới xem được; cạnh nhà thờ có một cái đạo viện (*cloitre*) nhỏ kiểu rô măng (*roman*), coi cũng cổ kính lắm. - Nhà bảo tàng thời ở vào cung giám mục cũ; đây có một sắp những thảm kiểu Bô-ve (*Tapisseries de Beauvais*), to bằng mấy chiếc chiếu một, dệt những tích Đông-ki-sốt (*Don Quichotte*) và những tích truyện cổ, đẹp và tinh tế không khác gì vẽ vậy.

Đến sáu giờ chiều mới trở về *Marseille*.

Thứ Năm, 20.

Tối hôm nay lại đi nghe diễn thuyết. Đọc nhật báo thấy có một hội “Thiếu niên Văn sĩ” mới lập, mở một cuộc diễn thuyết về văn chương và mỹ thuật. Đọc lời bá cáo thời như rỗng như phượng cả, mà đến nghe thời chán như cơm nếp nát. Diễn giả, hội trưởng, phó hội trưởng, thư ký, cùng các ngài trị sự trong Hội, toàn trạc trong và ngoài hai mươi tuổi cả. Ngài nọ đứng lên giới thiệu ngài kia, ngài kia đứng lên cảm ơn ngài nọ, ngài thì đọc lời bá cáo, ngài thì tuyên bài phi lộ, “bí beng” một lúc, chẳng biết ngài nào là ngài nào, vì toàn là những “danh sĩ” chưa ai từng biết tên bao giờ.

Đến khi diễn giả đăng đàn thời cầm tập giấy đọc một hồi như người tụng kinh, tiếng đã nhỏ mà giọng lại có tật, đọc cứ phêu phào, chẳng ai nghe ra gì cả. Đọc độ ba khắc đồng hồ xong, thời một người thiếu niên, - chừng là ngài hội trưởng,



- lên thay mặt hội cảm ơn diễn giả vừa cho nghe một bài văn hùng hồn như thế! Ngài hội trưởng nói cũng hơi lấp bắp và lời cầu kỳ mà không được rõ ràng. Cử tọa vỗ tay một hồi lâu... (cơ trong đó chắc có nhiều quan viên hàng hội và bè bạn của diễn giả).

Đoạn rồi, mấy ngài thiếu niên văn sĩ nữa lên sân khấu ngâm thơ, ngài thì ngâm thơ cổ, ngài thì ngâm thơ tự mình làm, vừa ngâm vừa đánh đàn, vừa uốn éo làm bộ làm dáng, lại “bí beng” một hồi nữa rồi tan cuộc.

Có người ngồi bên tôi ghé tai nói: “Bọn này họ muốn bắt chước phường hát bội mà bắt chước không nên thân...”

Coi đó thời biết không những ở nước ta, mà ở quý quốc cũng có hạng văn sĩ đặc biệt đó. Song nghe nói ở *Marseille* này là chỗ buôn bán phồn tạp văn học không có gì, nên những hạng ấy mới xuất lộ ra được, chứ ở Paris thời giống đó không thể có được, vì nếu có mọc mầm ra cũng bị người ta cười mà phải thui đi.

Thứ Bảy, 21.

Ông X. là người đồng xứ ta, có mời các phái viên họp để bàn chuyện lập một hội thân ái người Pháp và người Nam ở *Marseille*. Tôi không hiểu ý ông lập hội để làm gì, vì phần nhiều người An Nam mình chỉ ở đấy trong mấy tháng Đấu xảo, rồi về, còn hội học sinh thời ở *Paris* nghe đã có đặt rồi. Hỏi ông đến hội *Paris* thời ông nói mục đích không giống. Thế thì mục đích ông muốn gì? Nghe ông nói không được phân minh lắm. Có người nói ý ông là muốn đặt riêng một hội để bầu ông làm

hội trưởng cho nó tăng thêm cái giá trị riêng của ông. Nếu thế thì cái tính hiếu danh, cái thói “dĩ công vi tư” của người mình, dẫu sang đến đất văn minh cũng không quên hết. - Song, dù thế nào cũng là người đồng quận, nên ông mời cũng phải ừ ào cho xong chuyện, ông bảo đóng tiền cũng xin vâng, nhưng anh em mình ai cũng có ý lạnh nhạt, xem ra ông giận, trách rằng không có bụng nhiệt thành về việc công. Nhưng chẳng hay việc là việc công, hay việc tư, nhỉ?...

Buổi chiều hôm nay lại đi nghe diễn thuyết. Một ông thầy kiện diễn về ông Mirabeau là một nhà hùng biện về đời Cách mệnh nước Pháp. Nhưng bài diễn thuyết thời không được hùng biện lắm. Thầy kiện mà nói thế thì cũng tầm thường quá. Nhưng mà ở đâu chẳng có người tầm thường; chỉ phiền là tầm thường mà không tự biết rằng tầm thường mà thôi.

Chủ nhật, 23.

Hôm nay có thi ngựa. Nhân đi xem thi ngựa, vào nơi công viên *Borély*, dạo chơi trong vườn và xem nhà bác cổ quán *Borély* ngót nửa ngày. Nơi công viên này là chỗ nhàn du rất thú vị của người *Marseille*. Rộng ngót năm mươi mẫu tây, chia làm ba phần: phần chính giữa, ngay nhà bác cổ quán (xưa là một cái biệt trang có tiếng ở *Marseille*) trông ra là cái “vườn kiểu Pháp” (*jardin francais*), đặc sắc là ngang bằng sỏ ngay, hai bên hai dãy ngô đồng lá sữa thẳng như đường kẻ, giữa những tấm cỏ, những bể nước, đứng trên sân nhà bác cổ nhìn ra thấy cực mục như một cái thảm gấm ngũ sắc, hai bên có hai



cái rìa xanh um, trông cùng có khí tượng lắm; người ta nói ở Paris, còn có nhiều cái “vườn kiểu Pháp” đẹp hơn nhiều; - bên hữu là trường thi ngựa; - bên tả là cái “vườn kiểu Anh” (*jardin anglais*), đặc sắc là u âm khuất khúc, như các hoa viên của tàu, có bụi rậm, có thác nước, có đình tạ, có hồ kiều, có lối đi quanh quất dưới bóng cây, thật là: *Có cây có đá sẵn sàng, có hiên “Lâm Thúy” nét vàng chưa phai*. Vườn kiểu Pháp thời sáng sủa mà có khí tượng, vườn kiểu Anh thời u sầm mà có phong thú, hai kiểu cùng đẹp cả mà theo ý tôi thời ưa riêng kiểu Anh, nên vào nơi biệt tịch trong vườn, ngồi dưới bóng cây, trên phiến đá, đến giờ lâu không thấy chán. Có một chỗ thú nhất, là cái rừng thông nhỏ, trong có ghế đá ngồi, giữa có cái tượng đá ông Puget là một nhà điêu khắc có tiếng sinh ở *Marseille* tự thế kỷ thứ XVII, tượng hình đứng, tay cầm cái búa và cái đục, mắt như đương ngắm nghía cái gì, dưới tượng có khắc một câu rằng: “Đá cẩm thạch trông thấy ta phải rùng mình” (*Le marbre tremble devant moi*), nghĩa là cái tay ông chạm khéo đến nỗi phiến đá trông thấy cũng phải rung động, câu ấy tưởng cũng có ý tứ lắm vậy.

Thứ Tư, 26.

Hôm nay tàu *André Lebon* ở bên ta sang, có ba ông phái viên Bắc Kỳ ta là ông Phạm, ông Hoàng và ông Nguyễn cũng sang chuyến này. Tàu chuyến này lại đỗ tại ngoài bến *Pinède*, là bến xa hơn nhất. Ra đón các ông, hỏi chuyện đi tàu, chuyện nước nhà, anh em gặp nhau vui vẻ lắm.

Nghe diễn thuyết của bọn học sinh thuộc về đảng “Quốc gia hành động” (*Etudiants d’Action Francaise*). Đảng này ở nước Pháp, tuy số người ít, mà thế lực mạnh lắm, vì đảng nhân có kỷ luật và lãnh tụ là những người giỏi cả, nhất là hai ông Charles Maurras và Léon Daudet, cùng làm chủ bút báo *Action Francaise* ở Paris. Đảng này chính là đảng quân chủ ở Nghị viện, thuộc về bên hữu, chủ ý là muốn lấy quân chủ thế vào dân chủ, nhưng hiện chưa thực hành được thời hắng hết sức bảo thủ những nền nếp cũ trong nước, và thứ nhất là công kích đảng quá khích làm loạn. Tuy cái chủ nghĩa quân chủ thật là trái với phong trào dân chủ đời nay, cho nên nhiều người không phục thật, nhưng mà cái chủ nghĩa duy trì trật tự, bảo tồn quốc túy thời nhiều người lấy làm ưa, và từ khi chiến tranh chi hậu, quốc dân theo về đảng này càng ngày càng nhiều. Nhưng xét ra đảng này có thế lực, phần nhiều là nhờ cái tài cổ động của hai người lãnh tụ trên kia, hai ông viết báo thật hay, dẫu ai không phục cái chủ nghĩa của hai ông cũng phải chịu hai ông là người không tầm thường. Cách cổ động khéo lắm, chú ý nhất là bọn học sinh các trường, nhất là các trường trung đẳng và cao đẳng, vì biết rằng tương lai nước nhà là ở bọn đó. Ông Maurras vốn người ở gần Marseille, nên đảng nhân ông ở tỉnh này nhiều; học sinh các trường cũng họp thành một nhánh nhỏ. Bữa nay là bọn học sinh họp nhau lại để diễn thuyết về cái chủ nghĩa “quốc gia hành động”, nghĩa là vì nước mà hành động, tức



là cái chủ nghĩa ái quốc, nhưng ái quốc một cách hoạt động vậy. Tuy là những người thanh niên cả, nhưng coi ai cũng có vẻ nhiệt thành về một cái chủ nghĩa cao thượng, nên lời nói thiết thực, không có phiếm như bọn văn sĩ nơi mình mới nghe diễn thuyết hôm nọ. Người có chủ nghĩa với người không có chủ nghĩa, không cứ người già hay người trẻ, coi cái thái độ, sự hành vi có khác nhau lắm.

Thứ Bảy, 29.

Nhà “Pháp - Việt Phạn điểm” (*Restaurant France - Annamite*) trong Đấu xảo khai trương, có làm tiệc mời các phái viên đến dự vui vẻ lắm. Nhà này là của mấy người Tây buôn ở Sài Gòn tại trường Đấu xảo để dọn cơm An Nam cho người Tây dùng. Người Tây nếm cơm An Nam nhiều người khen ngon lắm; thứ nhất là khen nước mắm của ta, nói rằng trong các thứ nước chấm không gì bằng nước mắm (đây là nói thật nước mắm Phú Quốc, không phải những thứ pha phách như ngoài Bắc ta). Thế mới biết: “Bụt nhà không thiêng”, đồ ăn của mình, mình cứ khinh thường, mà người ta lại lấy làm trọng.

Chủ nhật, 30.

Năm giờ chiều hôm nay có cuộc diễn thuyết to ở nhà “Vạn quốc Kịch trường” (*Théâtre des Nations*). Cuộc diễn thuyết này là do Hội “Liên hợp các hội đảng lớn nước Pháp” (*Union des grandes Associations francaises*) tổ chức, không những ở đây, ở khắp các tỉnh thành trong nước Pháp nữa. Diễn giả kỳ này

là quan Đại tướng Mangin ở Paris xuống. Đại tướng là một tay võ tướng đã có công to trong cuộc chiến tranh vừa rồi, nhất là trong khi chống giữ thành *Verdun*. Từ khi chiến tranh xong thời ngài được Chính phủ đặc phái đi diễn thuyết ở các nước phía Nam châu Mỹ, đi đến đâu cũng được hoan nghênh lắm. Lại thường viết bài trong các báo chí bàn về việc hành quân trong khi chiến tranh, nghị luận tự do, khám phá được nhiều điều u ẩn và cải chính được nhiều việc sai lầm, thực đã giúp được nhiều tài liệu quý báu cho nhà sử học sau này nghiên cứu về cuộc chiến tranh vừa rồi. Trong quân đội ngài có tiếng là một bậc mãnh tướng, quả quyết và can đảm lắm. Trước khi chiến tranh thời ngài đã phần nhiều lập công ở các thuộc địa châu Phi, biết cái tính chất hiếu võ của những dân da đen ở các thuộc địa ấy (nhất là dân *Sénégalais*), nên đã một hồi ngài xướng lên cái thuyết nên lập một quân đoàn bằng người da đen để giúp việc phòng bị cho nước Pháp. Ngài thường nói: “Nước Pháp không phải là một nước chỉ có 38 triệu người mà thôi đâu, nước Pháp chính là một nước có một trăm triệu người đó”, là có ý kể cả số người các thuộc địa vậy. - Coi đó thời biết cái tính cách của người diễn thuyết hôm nay thế nào. Đại tướng Mangin chính là một người nhiệt thành về cái “đế quốc chủ nghĩa” đó, nghĩa là muốn khuếch trương thế lực nước Pháp cho rất to rất mạnh, khiến cho thành một cái đế quốc lớn trên thế giới. Ngài là một ông võ tướng, có cái tư tưởng hùng cường thế, cũng không lấy gì làm lạ vậy. Nay ngài ra diễn thuyết, ta thử nghiệm xem người đến nghe đối với ngài thế nào, thời tức là dò được cái dư luận nước Pháp đối với cái chủ nghĩa ấy thế nào vậy.



Một cuộc diễn thuyết của một hội lớn như thế tổ chức thì chắc là chính bị lăm. Trong ngoài cảnh sát rất là nghiêm mật, vì đại tướng cũng là một bậc yếu nhân của Nhà nước, và lại trong số những người đến nghe, các quan to ở Marseille và các trọng yếu nhân vật cũng nhiều. Người vào nghe phải mất tiền mua vé trước, tùy hạng ngồi, như mua vé xem hát vậy. Nhà kịch trường kẻ cũng đã rộng, mà người ngồi các hạng chật hết cả, kẻ có tới hai nghìn con người.

Đại tướng diễn thuyết về “nguyên nhân và kết quả sự chiến thắng của Đại Pháp”, đại khái tán dương cái công của nhà quân đã thu hoạch được sự chiến thắng ấy. Bọn quân nhân và bọn trung lưu xã hội đến nghe nhiều lắm, cho nên đến những đoạn tán dương như thế thì vỗ tay như pháo ran. Ngài nói cũng bình thường, không lấy gì làm hùng biện lắm; xét ra vỗ tay phần nhiều vì người hơn là vì lời nói.

Nói độ chừng một giờ đồng hồ, đọc bài viết sẵn, chớ không phải ứng khẩu nói. Nói đến chỗ “nước Pháp là một nước có trăm triệu người”, cử tọa vỗ tay một hồi lâu. Cứ xem như thế thì phần nhiều người nước Pháp còn ưa cái “quốc gia chủ nghĩa” lắm. Cái phong trào quá khích mới, tuy cũng có nhóm lên nhiều nơi, nhưng ngoài bọn lao động, trong dân gian ít người theo. Xét như một cuộc diễn thuyết hôm nay thì đủ làm minh chứng vậy.

Duy đến khi diễn thuyết xong, đại tướng rời nơi kịch trường lên xe hơi đi, thời thấy ngoài phố lao nhao, người túm đông túm đò, cảnh binh chạy tấp nập (lúc này trông mới biết lính cảnh sát nhiều), không ai hiểu là chuyện gì, vì người đông quá. Nhìn kỹ

ra thì thấy cảnh binh đương nắm bắt một người mà người ấy chống cự, không chịu cho bắt. Người đứng xem, kẻ nói ra, kẻ nói vào, kẻ thì bênh người ấy, kẻ thì nói nên bắt; sau thấy tha, và người ấy lại tự do đi như thường. Hỏi ra thì đâu là người thuộc về đảng quá khích, khi đại tướng ở nhà hát ra có lên tiếng thóa mạ, và muốn chạy lại xâm phạm vào người, nhưng bị người ta đẩy ra. Sau nghe đâu xét trong người không có khí giới, nên cảnh sát cũng tha. - Lại xét một việc này thì biết cái phong trào quá khích cũng nhom nhóm trong dân gian vậy.

Thứ Tư, mồng 3 tháng 5.

Đến thứ bảy này thì quan Giám quốc Millerand đi kinh lược ở Bắc Phi châu về, sẽ đến Marseille. Nên mấy ngày nay trong thành phố sửa soạn đón tiếp ngài. Gần nhà trọ mình có làm cái bài phường, chằng đèn điện, tối thấp đẹp lắm. Mấy bữa nay đi chơi phố buổi chiều vui vẻ lắm. Nước này là nước dân chủ, mà sửa soạn đón ông Giám quốc cũng linh đình tấp nập như người ta đón ông quân chủ vậy.

Trong Đấu xảo mấy hôm nay cũng thấy làm riết lắm. Vì đến chủ nhật quan Giám quốc sẽ vào xem Đấu xảo. Bọn mình cũng phải sắp sửa áo gấm để hôm ấy ra nghênh tiếp đây! Chắc là sẽ trọng thể lắm.

Thứ Năm, mồng 4.

Chiều hôm nay lại đi nghe diễn thuyết. Ở Marseille này, người diễn thuyết hay thì ít, nhưng cái phong trào diễn thuyết



coi ra thịnh lắm. Từ bữa mình đến đây tới giờ, đi nghe không biết mấy lần rồi; ấy là chưa đi được khắp đấy. Nếu cứ xem nhật trình mà đi cho hết thì không tới nào không, mà có tới đến hai ba nơi cùng diễn một giờ.

Bữa nay là cuộc diễn thuyết của Hội “*Nữ quyền*” (*Ligue Française pour le droit des femmes*). Diễn giả là một bà thầy kiện nói về vấn đề “cần phải cho đàn bà làm quan thẩm phán”. Đàn bà đến nghe đông lắm. Cả tòa trị sự hội toàn là đàn bà hết. Hội trưởng hay là trưởng chi hội ở Marseille là một bà cụ đã già, trông đạo mạo lắm, đứng lên trước giới thiệu bà diễn thuyết cho người đến nghe, nói rõ ràng và mạnh bạo, ra người thông thạo và có tài ngôn ngữ lắm.

Rồi đến diễn giả nói trong một giờ đồng hồ. Diễn giả vốn làm thầy kiện, nên pháp luật thuộc lắm và biện bác giỏi lắm. Nói thông thả mà rõ ràng. Thường nhận ra đàn bà diễn thuyết bao giờ cũng rõ ràng thông thả, ít khi hùng hồn được như đàn ông, nhưng thường dịu dàng dễ nghe lắm; đó cũng là sự tự nhiên, song xem đó thì biết đàn bà diễn thuyết về mỹ thuật văn chương có lẽ hay hơn về chính trị pháp luật...

Marseille, thứ Bảy, mồng 6 tháng 5.

Chiều hôm nay quan Giám quốc Millerand đi kinh lược ở Bắc Phi châu về, đến Marseille, dân thành Marseille đón long trọng lắm. Người ta thường nói nước Pháp là nước dân chủ mà vẫn còn cái nghi vệ di truyền tự đời quân chủ, thật thế! Cứ xem cách nghênh tiếp một ông vua thì đủ biết. Song xét ra chỉ có cái nghi vệ trang nghiêm để cho tráng quan chiêm

và trọng sự thể mà thôi, chớ trong dân gian không có cái lòng sùng bái ông quốc trưởng như người Đông phương ta mê tín ông vua vậy. Tối hôm nay các phố phường trưng đèn đẹp lắm, trưng để đón mừng ông Giám quốc thì ít mà nhân tiện để cáo bạch chiêu hàng thì nhiều. Các tòa, các sở, các nhà buôn được nghỉ cả, nên người đi chơi đi xem đông lắm. Mình cũng đi lẫn với bọn họ xem cái thái độ họ thế nào và họ bình phẩm làm sao. Phần nhiều người thời cũng có cái tính háo hức như người mình, thấy người ta đi xem cũng đi, mà vị tất đã xem thấy gì, chẳng qua là “người xem người” mà thôi. Mà xem thấy nữa, thì bất quá thấy một ông mũ cao áo dài, ngồi xe tứ mã mà thôi, cũng không có gì lạ hơn nữa. Thế mà nhiều người nô nức, chen nhau cho cố xem lấy được. Cho hay cái tính “ngơ ngáo” (tiếng Tây gọi là *badaud*) thật là một cái thông tính của kẻ bình dân, nước nào cũng vậy. Như bên mình, - mà bên này cũng thế, - có đám đánh nhau, đám to tiếng, bao nhiêu đàn ông, đàn bà, trẻ con, người lớn, chạy lại đông như kiến cỏ; để làm gì? Để xem; xem cái gì? Nhiều khi không biết! Đám đánh lộn còn vậy, huống chi là quan Giám quốc. Nghe những người đi xem họ nghị luận với nhau mới biết rằng tuy có nô nức hiếu kỳ như thế mà người ta không có cái lòng sùng bái kẻ quan quyền như người mình. Thường nghe thấy người nói: “Quan Giám quốc là gì? Quan Giám quốc cũng là người như mình, cũng là một kẻ công dân như mình, chớ gì?”

Quan Giám quốc đi đến đâu, có quân đội và cảnh binh hộ vệ đến đấy, để phòng sự bất kỳ, vì người bên này họ tự do lắm không biết được sự xảy ra thế nào. Vả quan Giám quốc chẳng



qua là người một đảng, dẫu đảng ấy số nhiều mà đặc thế, còn đảng khác số ít mà thất thế, ở một nước tự do bình đẳng, sự đảng tranh nhiều khi kịch liệt lắm. Không những ông Giám quốc cần phải phòng bị cẩn mật, mà ông Thủ tướng, ông Thượng thư, cùng các yếu nhân trong chính giới, quân giới, v.v... đều như thế cả. - Ở các xã hội Tây phương, sự mạo hiểm cũng như sự hoạt động, là cái tư cách người ta ai cũng phải có.

Chủ nhật, mùng 7.

Bốn giờ chiều hôm nay quan Giám quốc vào trường Đấu xảo xem. Bọn mình cũng phải mặc áo đẹp ra đóng vai mất ít lâu; nhưng không khó nhọc gì, chỉ phải đứng dưới thêm trước cái sân lớn sở *Angkor*, khi quan đến thời cúi đầu chào, thế mà thôi.

Quan Giám quốc đi cùng với quan Thượng thư Sarraut. Khi đến trước bọn mình thời quan Thượng thư giới thiệu: “Đây là các thân hào Việt Nam”, quan Giám quốc bắt tay vài ba người, bọn mình cúi chào, rồi các quan tiến lên, bọn mình lui về, thế là xong chuyện. Nhưng khi về nước nhà, thuật lại với bà con, cũng được cái hãnh diện rằng đã được bắt tay quan Giám quốc!

Chín giờ tối, trong trường Đấu xảo làm hội đêm để mừng quan Giám quốc. Trung đèn điện thật nhiều, rất là rực rỡ. Người đến xem có tới mấy vạn con người, trường Đấu xảo đã rộng như thế mà chỗ nào cũng đông nghìn nghịt.

Hội mở ở trước sở *Angkor*; hai bên bắc đèn chiếu thật mạnh, chiếu sáng vào nơi sở chính, lộng lẫy như một cái cung thủy tinh. Chung quanh những cây cao bóng tối, đèn điện lấp lánh như sao điểm, người xem chật ních như nêm cối, tiếng người

nói, tiếng kèn thổi, ồn ào rộn rịp, giữa đột lên một đám sáng rực như thế, thật cũng là một cảnh ly kỳ, như cái cung điện trong mộng đem đến giữa chốn thôn hoa vậy.

Trên cái sân lớn, hai bên có đặt ghế cho người xem ngồi, chỉ người nào có giấy mời riêng mới được vào. Đúng chín giờ, xong tiệc ở trong “Sở máy”, quan Giám quốc, các quan văn võ cùng các khách mời đến giải tọa ở đấy. Đèn chiếu mở sáng thêm, cảnh tượng lại rực rỡ hơn. Sân cao hơn mặt đất, đứng trên trông xuống, cực mục như một cái bể người, nhấp nhô như những làn sóng.

Được một lát, thấy im phăng phắc, lặng như tờ, như ai nấy đều ngưng thần chú ý để đợi một sự gì lạ, mà sự lạ ấy sẽ ở đâu trong đám tối sau cái cung thủy tinh kia mà ra. Đã nhận phạm cảnh gì xuất hiện ra ban đêm cũng có cái vẻ ly kỳ huyền bí; dấu cảnh rất tầm thường cũng vậy. Không trách đời cổ sơ cho đêm là cái đại bí mật, là cái phần thời gian thuộc về những giống khác giống người, những giống lị vị vông lưỡng gì, cho nên sự gì xảy ra ban đêm cũng khiến cho người ta rùng mình chột dạ. Như tiếng gió thổi trên ngọn cây, tiếng sếu kêu giữa khoảng trời, ban ngày mấy ai để tai nghe, để ý nhận, mà đêm đến thời thành những tiếng phong thanh hạc lệ, làm cho người ta lạnh lẽo trong lòng...

Chợt nghe thấy một hồi quân nhạc, rồi đến thứ kèn thổi giục, nghe thật lạ tai, không biết là hiệu kèn gì. Hỏi ra mới biết là kèn Ả Rập. Ai ai cũng ngóng trông về phía tiếng kèn, mà chưa thấy gì cả. Bấy giờ lại lặng lẽ hơn lúc trước nữa. Được một lát thời mới thấy những đèn những đuốc tự đằng



xa ngổn ngang kéo lại, đi tụt dưới chân sở *Angkor* mà tiến lên, trước còn mập mờ chưa nhận rõ là gì, sau lên đến trên sân, trước ánh đèn chiếu, mới biết là một đám rước kiệu mới. Có lẽ người đứng đằng xa, tận bên dưới mà trông, còn đẹp hơn nhiều. Đám rước này là rước các thuộc địa diễn chào trước mặt quan Giám quốc. Nào là da đen, da vàng, hung hung, nhuôm nhuôm, đủ các sắc người, đủ các giống người, người *Arabes*, người *Marocains*, người *Malgaches*, người *Sénégalais*, người *Annamites* mình đi sau cùng cả, giống nào có cái trò gì lạ thì phô ra hết. Trông thật cũng vui mắt, và vào địa vị người quý quốc, vào địa vị quan Giám quốc ngồi chủ cuộc diễn kịch này, tưởng ngoài cái cảnh vui con mắt, lại còn có một cái tư tưởng rất tự hào ở trong lòng, tự hào mình là một cường quốc, dưới chân biết bao nhiêu dân tộc phải thần phục. Nhưng vào cái địa vị mình đứng đấy thời cái quan cảm nó phiền phức lắm, khó nói ra được. Trông người các giống kia thấy trước mắt, quên đi cũng lấy làm vui, nhưng gần đến lượt người giống mình, thời trong lòng như có ý nơm nớp sợ... sợ không biết người mình sẽ bày cái trò gì cho người quý quốc xem, mà sợ nhất là trông thấy những ông mặc áo rộng vái huyền thiên, thì đến chết mất! Bấy giờ trống ngực đánh thòm thòm, như nghẹn đến cổ. May sao! Đến lượt người mình thời chỉ có rước một cái kiệu thần không, với mấy cái tàn quạt và trống chiêng, còn theo sau thời có... phường hát bội của ông Lương Khắc Ninh!...

Thứ Hai, mồng 8.

Gặp ông K., cùng với bà vợ mới ở *Montpellier* lại.

Ông là người Nam Kỳ, sang học luật khoa ở bên này, lại có đem cả bà theo. Người có tư tưởng lắm, tôi quen biết từ năm xưa, hồi về chơi Nam Kỳ hơn một tháng. Trong anh em cho ông là người có chí. Bà lần này tôi mới biết, coi cũng ra người thông tuệ lắm. Cùng ông bà ăn cơm An Nam ở “Pháp - Việt Phạn điểm” trong trường Đấu xảo, nói chuyện giờ lâu. Trong bọn đồng bào mình ở bên này, ít gặp ai có thể nói chuyện được như với ông, vì ông cũng có cái tư tưởng về việc đời vậy. Không những ít gặp người đồng chí, mà trong bọn nghe đâu lại có mấy kẻ rất khả ố, là cái giống *trành*. Thật nhiều khi riêng giận một mình mà không thể không than rằng người Việt Nam mình hèn thật: chỗ nào có đến mười người An Nam là ở trong có một người thuộc về cái giống dê mạt ấy. Nhưng họ làm cái nghề ấy, mà thường dốt nát, có biết gì đâu.

Thứ Ba, mồng 9.

Mình ở *Marseille* đã lâu rồi, nóng ruột muốn lên *Paris*. Sau việc nghênh tiếp quan Giám quốc, định lên ngay, nhưng nghe nói có quan Toàn quyền Long ở bên Đông Dương sắp sang, nên đình lại mấy ngày nữa, đợi cùng anh em đón ngài rồi mới đi. Nhưng ở *Marseille* đã thấy chán rồi. Người ở đây những kẻ trí thức xem ra ít, phần nhiều là những hạng doanh nghiệp cả, ít quen biết được người hay. Còn cái xã hội An Nam mình ở trong Đấu xảo, kẻ số người cũng khá đông, nhưng mà bác tạp lắm, và tính cách cũng như bên mình, cũng những cách vận động, cũng những lối úp mở như thế, dẫu đi xa, vẫn giữ cố thái; giao du thật không có thú gì.



Hôm nay đi chơi *Château d'If*, là một cái thành cổ, ở trên cái đảo nhỏ, ngoài bể, cách *Marseille* mấy dặm. Ra bến *Cannebière* đã có xà lúp sẵn, chạy chừng nửa giờ thời đến nơi. Ra đến bể, trông vào trong bến lố nhố những thuyền tàu, trong phố chồng chất những nhà cửa, thật là vui mắt.

Tra trong sách, đảo *If* này có 290 thước dài, 168 thước ngang, và 850 thước quanh. Tàu đổ trước một con đường nhỏ xẻ vào trong đá. Đường gồ ghề khúc khuỷu, trèo lên thời tới thành, đây có mấy cái nhà trước dùng làm trại lính, sở pháo binh và kho thuốc đạn; bây giờ có một hàng cơm cho khách du lịch nghỉ ngơi ăn uống.

Lạ nhất là cái lâu thành (*le donjon*), ngoài có một cái cầu cất (*pont-levis*), có khắc chữ năm 1592, là năm dựng ra thành này. Trông đại thể thời hình vuông, nhưng bốn góc có bốn cái tháp tròn, ba cái bằng nhau, còn một cái về phía tây vừa cao vừa tròn hơn.

Thành này dựng ra chủ ý để dùng làm ngục giam của Nhà nước; khác nào như thành *Bastille* (Tàu dịch là Ba Ti Đích) ở phương Nam vậy. Chính tay vua *François* thứ nhất đặt viên đá thứ nhất ngày 20 tháng 12 năm 1524, dưới viên đá ấy có đặt một lọ dầu, một lọ rượu và một hộp sắt đựng lúa mì và một mảnh da đề ngày tháng khởi công. Năm ấy vua *François* thứ nhất ngự du Nam phương để cảm ơn dân *Marseille* đã có công giúp đánh được kẻ thù của vua là Quận công *Bourbon*. Dân mở hội mừng vua, đặt ra một cuộc hải chiến, giả lấy quả cam làm đạn ném; vua chơi đùa vui vẻ lắm, sau về *Paris* vẫn còn nhớ buổi hôm ấy, trong sổ còn ghi chép.

Ngày nay thành *If* không còn dùng gì về việc quân phòng nữa, thiên hạ ai ai muốn vào xem cũng được, ngày thường phải một quan, chủ nhật và ngày lễ 0f.25. Có người lĩnh trưng phát vé thu tiền ở đấy, mỗi năm phải nộp vào công quỹ Nhà nước 30.075 quan, như thế thì hơn bù kém số người đến xem mỗi năm trung bình cũng được từ năm đến sáu vạn người.

Ở trong lâu thành coi cũng buồn rút như các nhà ngục khác; ở giữa có một cái sân vuông cũng khá rộng, chung quanh có 14 cái ngục tối, bây giờ mở rộng ra hơi có chút khí trời và ánh sáng, chỗ xưa kia thời có lẽ không khác gì cái hầm chôn người sống vậy.

Năm cái ngục ở tầng dưới, vào xem đấy trước. Có hai cái tương truyền là Edmond Dantès và cố Faria trong bộ tiểu thuyết trứ danh đề là *Bá tước Monte Cristo* của ông Alexandre Dumas, bị giam ở đấy, một người 14 năm, một người 18 năm.

Cứ xem tường dày như thế, ngục sâu như thế, thời biết những người phải giam ở đấy khổ biết chừng nào! Những người nào đã đọc bộ tiểu thuyết của ông Dumas rồi mà đến xem đấy, thật không khỏi rùng mình.

Người ta có kể chuyện chính ông Dumas một hôm cao hứng muốn đi xem lại mấy cái ngục ông đã tả trong bộ tiểu thuyết. Bấy giờ coi ở đấy và dẫn khách đi xem có một lão già tên là lão Grosson. Lão đưa ông đi xem khắp các ngục, đến cái ngục cố Faria, lão chỉ cho ông xem cái lỗ hồng của cố đục qua tường bằng một cái xương cá để thông với ngục *Bá tước*, thuật y như lời trong tiểu thuyết của ông, rồi nói rằng: “Ông cứ về mua lấy bộ tiểu thuyết của ông Dumas



mà xem thì biết hết chuyện.” - Ông Dumas bèn nói: - Chà! ông Dumas ấy giỏi nhỉ! Thế lão có biết ông không? - Có, tôi biết lắm, ông là bạn thân của tôi. - Ông Dumas nắm lấy tay lão, đưa cho hai đồng tiền vàng, cười mà rằng: - Thế thì ông ấy cảm ơn lão nhé! - Lão ngẩn người ra, không hiểu ra làm sao.

Ở cửa ra, về bên tay trái, có một quyển sổ để cho khách du lịch ai muốn biên gì làm kỷ niệm thì biên. Xem những lời biên trong ấy, nhiều câu lạ lẫm. Có một câu như sau này của ông nghị viện Clovis Hughes biên ngày mồng 4 tháng 9 năm 1894, tưởng đủ diễn được cái cảm giác chung của khách du lịch đến xem đây; lời rằng:

“Thành này từ xưa đến giờ vẫn dùng làm chốn lao lung cho quyền áp chế. Ước gì về sau này chỉ trông thấy cái cảnh tượng lòng bác ái chứa chan trong thiên hạ, cũng như ánh mặt trời chói lọi mặt bể khơi!”

Ài đến xem đây, khi trở về chắc trong lòng cũng ước ao như vậy.

Thứ Tư, mồng 10.

Ăn cơm trưa ở nhà quan cai trị X... Quan ở bên Đông Dương là một tay hách dịch có tiếng, nay hạ cố mời chúng mình thế này cũng đã là nhữn lắm. Nhưng cái không khí đây không giống cái không khí bên mình, đây là thuộc về ôn đới, nên cũng mát mẻ dễ chịu hơn ở nhiệt đới nhiều.

Quan đây có tiếng là người thâm lắm, nhất là đối với bọn quan lại ta. Thấy nhiều ông quan người mình nhu nhược và dè

tiện quá, ông cũng tức thay, và thường làm lăm cái thủ đoạn “chơi khăm”, kể cũng “điếng” cho bọn kia, mà bọn kia vẫn không hiểu, vẫn không biết phẩn chấn tự cường lên chút nào.

Người Tây thường có tính “hiếu thắng”, nghĩa là mạnh bạo tự cường, muốn cho kẻ khác đối đãi với mình cũng có cái tính ấy; nhưng người Việt Nam ta đối lại, - nhất là trong bọn quan liêu, - thời lại nhu nhược dút dặt quá, nói không dám nói lời thẳng, đứng không dám trông ngay mặt, tựa hồ như kính sợ mà kỳ thực là xiểm mị một cách đê tiện; người ngoài người ta trông thấy vô nhân cách như thế cũng phải tức thay, tức mà sinh ghét, ghét mà muốn nhục đãi cho xấu hổ để chữa đi, nhưng không biết rằng những kẻ ấy nhiều khi không còn biết xấu hổ là gì vậy.

Nói ra thời mất lòng người mình, nhưng tưởng trong xã hội ta có nhiều thứ người đãi đến thế nào cũng đáng.

Thứ Năm, 11.

Sáng sớm hôm nay, sáu giờ rưỡi, tàu *Amboise* ở Đông Dương sang vừa đến bến. Quan Toàn quyền Long và quan Chánh Văn phòng Chatel đi chuyến tàu này. Vậy cùng anh em dậy sớm ra bến *Pinède* đón. Lên tàu chào các ngài, các ngài tiếp chuyện ân cần vui vẻ lắm. Quan Toàn quyền nói ngài chỉ ở *Marseille* vài bữa, rồi lên *Paris* ngay để thương thuyết với quan Thuộc địa Thượng thư nhiều việc.

Đón quan Toàn quyền rồi, về trọ sửa soạn hành lý để sớm ngày thứ bảy đi Paris. Trong bọn phái viên có ba ông cũng đi với mình. Mấy người bàn nếu đi thẳng lên Paris luôn một



ngày thì nhọc lắm và không được xem thành phố *Lyons*, là nơi đô hội thứ nhì của nước Pháp, vậy định hăng đi từ *Marseille* lên *Lyons*, ở đấy mấy bữa, rồi sẽ lên *Paris*.

Về phần riêng mình thì từ hôm tới *Marseille* đến giờ nhận được mấy cái giấy ở *Paris* giục lên diễn thuyết, vậy thể nào cuối tháng này cũng phải có ở *Paris*, và nếu ở chơi *Lyons* cũng không thể ở lâu được. Nói đến diễn thuyết, lại càng sốt ruột quá. Mình đã chọn mấy cái đầu bài, định soạn trước từ hôm mới đến đây, vậy mà đã một tháng nay chưa viết được dòng nào cả! Song sang bên này, sao mà thấy thì giờ nó mau thế: ngày nào cũng đi ăn hai bữa, dạo chơi mấy vòng, thế là tối ngày. Tối đến cũng phải tiêu dao phố phường, cho nó biết cái phong vị bên Tây, thành ra không có mấy thì giờ mà nghĩ mà viết cả. Nhưng mình sang đây là để quan sát, phải đi đây đi đó, xem thấy cho nhiều, nếu đến đây mà cũng đóng cửa buồng ngồi làm văn như ở nhà thì còn có ích lợi gì. Thôi, diễn thuyết mặc diễn thuyết, bao giờ đến kỳ sẽ hay.

Thứ Sáu, 12.

11 giờ sáng hôm nay, quan Toàn quyền Long vào xem Đấu xảo. Bọn phái viên ta cũng phải vào đón ngài ở trước sân đình trong phố Hà Nội.

Thôi, lần nghênh tiếp này có lẽ là lần cuối cùng, vì sớm mai mình sẽ rời thành *Marseille* mà lên *Paris*, đoạn tuyệt quan hệ với sở Đấu xảo vậy. Mình ở Đấu xảo trong bấy lâu, cũng đã cùng anh em “đấu xảo” được nhiều lần rồi, và có lẽ hình ảnh mấy bác “thân hào Việt Nam” ta cũng đã thu trong kính ảnh,

in vào “phim” bóng rồi, một ngày kia sẽ được truyền đi khắp các nước. Bao giờ ảnh chúng mình đem ra chớp bóng ở mấy rạp bóng Hà Nội hay Sài Gòn, cho bà con nước nhà xem, biết mình đi Tây có công cán như thế, bấy giờ mới thật là vẻ vang!

Buổi chiều đi từ biệt mọi người để sáng mai đi sớm...

Thứ Bảy 13 tháng 5 năm 1921.

(Ở khách sạn *Terminus*, *Lyon*).

Sáng hôm nay dậy sớm để đi chuyển xe lửa tám giờ rưỡi lên *Lyon*. Tối hôm qua đã thức khuya sửa soạn hành lý. Hồi ở nhà đi đem một cái hòm (cái rương) lớn đựng quần áo với một cái va li to đựng đồ vật. Khi lên tàu xuống tàu mới biết rằng lịch kịch bất tiện quá: đi xa không nên đem hòm lớn, nếu có nhiều đồ thời để san ra làm mấy cái va li tiện hơn. Vả cũng không nên đem nhiều đồ quá. Ai cũng tưởng rằng đi xa phải phòng bị cho đủ thứ, nhất là đồ ăn mặc; nhưng mà giá đi những phương xa lạ đâu đâu, chắc rằng không có đủ những thức mình cần dùng, thời phòng bị như thế là phải; chứ đi sang Tây thời cần gì? Chỉ sợ không có nhiều tiền mà sắm đồ thôi, không lo thiếu đồ dùng. Càng kỹ bao nhiêu thời lại càng phiền bấy nhiêu. Như cả ngày hôm qua lo về đồ đạc hòm đựng thời đủ biết. Đánh là không thể đem cái hòm lên *Paris* được, phải gửi lại nhà trọ ở *Marseille* và mua thêm một cái va li nữa để đựng những đồ cần dùng. Vả những đồ quần áo trong hòm cũng không dùng đến, vì phần nhiều là quần áo An Nam cả, khi ở nhà đi, tưởng sang bên này cứ giữ quốc phục, sang đến đây mới biết rằng không tiện. Minh sang đây là để xem người, không phải cho



người xem mình; như vậy mà cứ thướt tha như anh lễ sinh, đi nghênh ngang ngoài đường phố, thời khác nào như làm một cái vật “đầu xỏ” giòng đường cho người quý quốc xem, nghĩ nó cũng dơ dáng dạng hình quá! Bởi thế nên từ ngày tới Pháp đến giờ, phải bận Âu phục luôn, trừ những khi dự các hội tiệc thời mặc quốc phục cho trọng thể. Còn nhớ mấy ngày đầu mới ăn mặc Tây, rõ phiền quá. Tôi bắt đầu thử mặc Tây tự Sài Gòn đi, để tiện xuống chơi các bến tàu đò. Hôm xuống Tân Gia Ba là ngày mặc Âu phục lần thứ nhất: hôm ấy trời lại nóng nực, mình quen mặc rộng rãi thênh thang, bây giờ bó buộc như thẳng hình nhân, lấy làm khổ quá; nào là quần trong, quần ngoài, nào là áo “sổ mi”, nào là “bờ-lơ-ten”; khổ nhất là đeo cái “phô-côn” cho ngay ngắn, thắt cái “cà-vạt” cho dễ coi. “Cà-vạt” có thứ đã thắt sẵn, chỉ việc cài vào mà thôi; có thứ mình phải thắt lấy. Trước khi mua đã phải hỏi ý các ông sành mặc Tây, ông nào cũng bảo rằng thứ thắt sẵn chỉ để cho các ông già dùng, còn người trẻ phải thắt lấy mới là lịch sự. Nhưng khốn quá, mình tập thắt mãi mà nó vẫn cứ nghiêng vẹo, lệch lạc, xô xếch, nhăn nheo, không thấy “lịch sự” một chút nào cả! Cực nhất là lúc tàu đã đến bến rồi, anh em đợi để lên ăn cơm ở cao lầu trên phố, mà mình ở trong buồng cứ loay hoay thắt với buộc mãi không xong, bấy giờ đỏ mặt tía tai lên, muốn quăng cả đi, nghĩ bụng rằng: “Thôi, chẳng Tây thì đừng Tây, mỗi lần thế này khổ quá.” Sau cũng phải nhờ có tay giúp mới buộc xong. - Nhưng mà cho hay muôn sự tại thói quen cả, hôm đầu khó nhọc như thế, đến ngày thứ nhì thứ ba đã thấy dễ rồi; cách một tuần lễ thời buộc cái “cà-vạt” thấy dung dị như thường, và soi gương coi đã ra vẻ lắm rồi! Khi đến *Marseille*

thời nghiêm nhiên như ông Tây “đặc”, tướng hình như mình vẫn mặc Tây đã mấy mươi năm rồi; không những cách ăn mặc mà dáng bộ cũng hết lắm: tay bỏ túi quần, tay cầm gậy “can”, không còn ngượng ngập gì nữa. Nghĩ bụng giá bấy giờ cứ thế mà hiện hình về giữa phố Hàng Đào Hàng Ngang Hà Nội thời chắc ai cũng phải cho là một cậu “Công tử Bọt” chân chừng! Lại nghĩ rằng nếu vẫn mình mà chỉ có thể thôi, cũng dễ quá: chỉ mất sáu trăm quan là được cái lột văn mình như hết, và theo “mốt” tối tân, các “công tử” nước nhà không sao theo kịp: áo thắt ngang lưng, quần nếp thẳng băng, cổ là bóng nhoáng, giấy sơn đen nháy, lại phủ một miếng da trắng ở trên cho khỏi bụi (thế mới hợp “mốt” năm nay)... Nhưng mà mình vẫn biết đã lâu rằng văn mình không phải ở cái lột ngoài đó. Chẳng qua là đến đâu phải theo tục đó mà thôi. Nhưng mà có một điều nên biết, là người mình có tính mềm mại, uyển chuyển, không bắt chước người thì chớ đã bắt chước thì cũng chẳng kém gì ai, nhất là về cách ăn mặc, có khi người mình ăn mặc tây lại còn óng ả diêm dúa hơn nhiều người quý quốc...

Vậy bao nhiêu hành lý để cả *Marseille* và chỉ đem hai cái va li đựng quần áo Tây với mấy bộ quần áo An Nam để phòng khi dùng đến; còn thiếu cái gì, lên *Paris* sẽ mua.

Tự *Marseille* lên *Paris*, nếu đi luôn thì tự tám giờ sáng đến mười giờ đêm tới nơi, hai bữa ăn ở trên xe lửa cả. Nhưng đi thế nhọc, vả cũng không vội gì mà phải đi như thế. Bèn định đi làm hai độ: hăng tự *Marseille* lên *Lyon* trước, ở chơi đấy vài ngày, rồi sẽ đi lên *Paris* sau. Vậy mấy bữa trước đã lấy vé xe lửa lên *Lyon* rồi, vì ở đây định đi chuyển xe nào về ngày nào



phải lấy vé mấy ngày trước và dặn người ta giữ chỗ cho, nếu chính ngày giờ ấy mới đến lấy vé ở ga thì không kịp và nhiều khi không còn chỗ. Trong thành phố có đặt ra nhiều sở phát vé trước như thế, người nào đến lấy trước, mất một vài quan tiền hoa hồng, thời tùy ý trong hạng mình muốn chọn ngồi chỗ nào cũng được, vì thường thường ngồi vào chỗ góc về mặt trông ra ngoài đường thời vừa dựa được và vừa tiện xem phong cảnh hơn là ngồi về bên lối đi (xe lửa bên này có ba hạng và chỗ ngồi sắp đặt cũng như hạng nhất hạng nhì xe lửa bên ta, nghĩa là ngồi một bên và một bên có lối đi, chỉ khác hạng nhất hạng nhì có đệm êm và hạng ba thì không, cũng như bên ta).

Đi tự *Marseille* lên *Lyon*, vào hạng nhì, giá chừng 60 quan. Muốn ăn cơm ở trên xe thì sau khi lên xe phải lấy một cái vé giữ chỗ ngồi ăn, giá ăn chừng 10 quan một bữa. Trong xe lửa đã có hai ba cái toa đặt làm buồng ăn, và có bếp nước đủ cả.

Đường xe lửa tự *Marseille* lên *Paris* qua *Lyon* (gọi là đường *Paris - Lyon - Méditerranée*, viết tắt là đường P. - L. - M.) là đường dài nhất và quan trọng nhất ở Pháp, do một công ty lớn kinh doanh. Những chuyến xe chính, nghĩa là đi qua các tỉnh lớn, không đỗ những ga nhỏ, như chuyến tám giờ sáng chạy *Lyon* và *Paris* thì chạy mau lắm, đến 80 cây một giờ; đó gọi là những chuyến xe “thường tốc” (*express*); lại còn những chuyến chạy thật mau, gọi là “thượng tốc” (*rapides*), thường chạy ban đêm. Ngoài những đường chính đó, chà chạnh ra hai bên, chẳng chịt như mạng nhện, có vô số những đường nhỏ, nối các tỉnh lỵ bé, các huyện, các tổng, các làng với nhau; hạng xe lửa này gọi là xe lửa nhà quê (*trains omnibus*), chạy

chừng 20 đến 30 cây một giờ, đến ga nào cũng đỗ, cũng giống như các xe lửa bên ta.

Tự *Marseille* lên *Lyon* đỗ có mấy tỉnh lớn là: *Arles*, *Tarascon*, *Avignon*, *Orange*, *Montélimar*, *Valence*, *Vienne*, nhưng mỗi chỗ đỗ có mấy phút, không đủ xem gì cả. Duy nhận kỹ cái phong cảnh hai bên đường, thời khi đi chừng được non nửa đường thấy khí vị khác hẳn. Tự *Montélimar* trở xuống thời khí hậu ấm áp, phong cảnh sáng sủa, đó là thuộc về Nam phương, có cái cảnh sắc riêng của xứ *Provence*, cũng còn phảng phất như ở *Marseille*. Nhưng càng đi lên thì càng thấy dịu dần, sắc trời bớt sáng, khí trời bớt ấm, phong cảnh đã hơi có ý đìu hiu; người đang trí đến đâu cũng nhận biết ngay rằng đã rời đất Nam phương mà chuyển lên Bắc phương vậy.

Đến *Lyon* vừa đúng hai giờ rưỡi chiều. Ngay cạnh nhà ga “*Lyon Perrache*” có một cái khách sạn lớn gọi là *Hôtel Terminus* của công ty xe lửa P.-L.-M. đặt cho hành khách trọ. Máy anh em đều xuống nghỉ cả đấy. Nhà khách sạn này lịch sự lắm và chỉ nhận những khách đi xe lửa mà thôi.

Nghỉ ngơi một lát, chừng bốn giờ đi chơi phố. Mới ở *Marseille* lên, thấy cảnh tượng phố phường ở đây lạ hẳn. *Lyon* là thành phố thứ ba của nước Pháp, dưới *Paris* và *Marseille*, thế mà không có cái vẻ sầm uất như ở *Marseille*. Không phải là thành phố không to lớn, buôn bán không thịnh vượng, - đây chính là nơi tổ nghề tơ lụa ở nước Pháp, bao nhiêu những đồ tơ lụa có tiếng của Pháp đem bán ở các nước là chế tạo tự đây, xuất cảng tự đây cả, - không phải là dân số ít, - vì dân đây cũng hơn 50 vạn người chẳng kém gì *Marseille*, - thế mà đến đây có cái



vẻ bình tĩnh nghiêm trang, không có phiến não rộn rịp như ở *Marseille*. Là bởi cái cảnh tượng bề ngoài với cái tư cách người ta, ở Nam phương với ở đây cách xa nhau lắm. *Lyon* tuy chưa hẳn là Bắc phương, nhưng đã có cái khí vị Bắc phương rồi. Người *Marseille* hay nói hay cười, hay ba hoa bả lả, hay ngao du ngoài phường phố, hay tụ tập chỗ đông người, lại hay đùa nhau, bỡn nhau, chửi nhau, đánh nhau, nên trong thành phố lúc nào cũng ồn ào những tiếng người, rộn rịp những xe chạy. Lại thêm trời thường sáng sủa, nắng ráo, ấm áp, bảnh bao, cho nên đây trong không khí như có cái vẻ vui vẻ tươi cười. Ở *Lyon* thời thật khác: người đây trầm tĩnh, điềm đạm, ít nói, ít cười; coi bộ những người đi ngoài phố như ai cũng có việc gì mới đi, chứ ít người đi chơi phiếm. Còn cảnh sắc thời thường u ám, hay có sương mù ở sườn núi mặt sông. Cảnh ấy người ấy làm cho thành phố *Lyon* có một cái khí vị nghiêm và buồn.

Địa thế thành *Lyon* đẹp lắm; ở giữa nơi hợp lưu hai con sông *Rhône* và *Saône*, chung quanh những núi non xanh rì, nhà lầu chồng chất, trông thật là kỳ tú. Không cảnh gì đẹp bằng đứng trên bờ sông mà ngắm dải trường giang xanh ngắt, trên có hơn chục cái cầu bắc song song. Một bên sông *Rhône*, một bên sông *Saône*, bao bọc thành phố như hai con trường xà: những phố phường ở giữa hai sông là nơi đông đúc đẹp đẽ nhất.

Mấy anh em cùng đi chơi phố, đi bộ từ bốn giờ đến bảy giờ, kể cũng đã nhiều đường đất. Mình từ khi sang Tàu đến giờ, được cái đi bộ giỏi. Ở nước nhà, bước bước lên xe, sang đây ra đến cửa phải cuộc bộ, nó cũng quen đi. Nhưng phải biết rằng đi bộ bên này có cái thú riêng, không khổ như bên mình: đường

phố rộng rãi sạch sẽ, hai bên hè rộng bằng đường bên ta, cả năm không bao giờ có cát bụi, nắng không có nắng to võ đầu, mưa không có mưa dầm lầy lội, như thế mà thùng thẳng cắp cái “can” sau lưng đi dạo các phường phố, khi dừng lại xem các cửa hàng, lúc vui chân theo khách qua lại, lại lúc ngừng mặt nhìn bức phong cảnh, ung dung thơ thẩn, không vội vàng gì, như thế chẳng thú lắm dư? Chẳng bù với bên mình, đường phố đã chật hẹp, lại bẩn thỉu, hai bên đường thời những nước cống chảy đen xì, mùi hôi tanh, cả năm trừ mùa mưa dầm với mùa nắng hạ bước chân ra đường là cái tội, duy có mùa tạnh ráo thời lại là mùa hanh, đi ngoài đường gặp cái xe ô tô chạy qua thời mồm, mũi, tai, mắt như hứng lấy một rổ bụi ném vào; như thế phỏng còn sướng gì? Ở đời không có cái thú gì giản dị và rẻ tiền bằng cái thú đi thơ thẩn ngoài đường, ngắm người ngắm cảnh. Cái thú ấy ở ta cũng ít khi được hưởng. Ở đây thời sự đi tản bộ ngoài đường phố không những là một cái thú vui, mà lại là một bài học cho khách du lịch nữa, vì trong khi đi thơ thẩn như thế, xem xét được nhiều điều hay lắm, và khác nào như hô hấp sâu được cái không khí riêng của cái nơi mình ở. Rồi sau về nhà hồi tưởng lại, nhớ đến một cái góc phố kia, một cái cửa hàng nọ, một cái nét mặt người, một cái giọng cười nói, cũng đủ hình dung được cái cảnh tượng, cảm giác được linh hồn những nơi mình đã qua. Tôi cho là thật người du lịch phải đi bộ, và nói ra thì có người cho là hủ lậu, nhưng cách du lịch không gì bằng đi vòng đi cáng như các cụ ta đời xưa. Đến xem xét một xứ nào mà chạy cái xe hơi vùn vụt, như muốn cho chóng xong để đi nơi khác, như thế còn có thú vị gì, và còn xem được gì?



Buổi chiều hôm nay đi tự nhà ga *Perrache* đến nơi công trường *Bellecour*, rồi lên xe điện ra nơi công viên *Tête d'Or*, vào trong vườn chơi mãi đến tối mới về. Công trường *Bellecour* và công viên *Tête d'Or* là hai nơi thắng cảnh đệ nhất thành *Lyon*. Công trường *Bellecour* là một cái sân lớn rộng thênh thang, hình chữ nhật, bề dài 310 thước, bề ngang 200 thước, trong có những vườn cây, máy nước, và ở chính giữa có một cái tượng lớn vua Louis 14 cỡi ngựa. Chỗ này là chỗ họp tập những người sang trọng ở thành *Lyon*, chiều chiều ra chơi mát, uống rượu nghe kèn. Người ta nói nội các công trường (*places publiques*) trong thế giới, nơi này có lẽ vào bậc nhất nhì, kiểu cách với bề thế cũng chẳng kém gì nơi Cộng hòa trường (*Place de la Concorde*) ở Paris. - Còn công viên *Tête d'Or* thời tuy gọi là cái vườn nhưng thực là một cái rừng nhỏ, có cây rậm, có hồ trong, có trại động vật, có trại thực vật, cũng là một chỗ đi chơi thanh thú.

Bấy giờ rước về khách sạn ăn cơm tối. Chỗ này ăn uống lịch sự lắm, người hầu hạ rất mực phép tắc, khách ăn cũng toàn người sang cả.

Ăn cơm xong lại đi dạo chơi phố một hồi, cho biết cái cảnh tượng *Lyon* ban đêm. Sánh với *Marseille* vào giờ này thì thật buồn rứt; trừ mấy chỗ có nhà cà phê còn có người ngồi, đến các nơi khác từ chín giờ trở đi là vắng tanh. Về trọ ngủ cũng yên lặng và im phẳng phắc, không có tiếng người tiếng xe như ở *Marseille*...

Lyon, thứ Hai 15 tháng 5.

Hai ngày hôm nay đi chơi khắp trong thành phố, toàn đi chân cả, trừ chỗ nào có xe điện không kể.

Hôm qua Chủ nhật lại vừa ngày hội Bà Thánh *Jeanne d'Arc*. ngày hội này bắt đầu từ năm nay đặt thành một ngày quốc hội. Tám giờ sáng có diễu binh ở công trường *Bellecour*. Cả binh lính, cả người xem, kể có vạn con người, thế mà đứng vừa cả, đủ biết nơi công trường này rộng là dường nào.

Xem diễu binh xong, lên xem nhà thờ lớn *Fourvières*. Nhà thờ này cũng là một cái kỳ công rất vĩ đại. Xây ở trên cao nguyên *Fourvières* là nơi phát tích thành Lyon, khởi công từ năm 1872 đến năm 1896 mới xong; bề dài 86 thước, bề ngang 35 thước; có bốn cái cột bát giác cao 50 thước. Nhà thờ xây bằng đá cả, còn kiểu là thuộc về kiểu tạp, vừa có kiểu Hy Lạp, vừa có kiểu *byzantin*, vừa có kiểu hình trám (*ogival*). Cửa tiền có bốn cái cột làm bằng phiến đá một, cao hơn tám thước, cánh cửa bằng đồng coi lực lưỡng lắm.

Trên đỉnh một cái cột bát giác có đặt nơi gọi là “quan sát đài” (*observatoire*), đứng đấy có thể trông được khắp cả các vùng chung quanh, những buổi tạnh trời trông tới 150 cây lô mét xa. Lên đến đấy phải trèo 316 bậc, đã thấy chồn chân. Ở trên có để một cái “phương hướng biểu” (*table d'orientation*), biên rõ cả các nơi có thể chiếu ống kính trông thấy được; về phía Đông, những buổi sáng trời, trông thấy cả núi Bạch Sơn. Nhưng bữa mình lên thời trời lại u ám, chẳng thấy gì; đứng trên trông xuống chỉ thấy một đám sương mù mù tỏa che cả nơi thành phố, vì thành *Lyon* này chung quanh những núi cả, khác nào như ở trong lòng chảo, ngày nào cũng sương mù trên núi dồn xuống có khi cả ngày không tan hết.



Vùng này là chỗ phát tích thành *Lyon* đời xưa. Năm 43 trước Gia Tô giảng sinh, người La Mã đến di dân ở đây lập ở trên núi *Fourvières* một cái trại đặt tên là *Lugdunum*. Đến đời vua Auguste nước La Mã đặt đây làm thủ phủ đất *Gaule Celtique* về thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Gia Tô. Tỉnh thành hồi bấy giờ hai ba lần bị cháy, dữ nhất là năm 59 và năm 197 sau Gia Tô. Nhưng sau khôi phục dần lại và mỗi ngày một bành trướng ra. Nhưng gốc tích là ở trên chỗ cao nguyên này; ngày nay những di tích còn đầy cả, nào là mảnh bia, mảnh tượng, mảnh tường, nhiều chỗ còn có từng dòng chữ cổ chưa phai. Đằng sau nhà thờ, có một con đường dốc hẹp đi lên lối trên sườn núi, hai bên đường đầy những mảnh đá cổ như thế, khác nào như một cái vườn bác cổ vậy, tuy bỏ tự nhiên như thế, nhưng cũng có kẻ hữu ty coi việc bảo tồn cả, vì đất này là một đất có quan hệ đến lịch sử nước Pháp.

Ở đấy ra đi lên nơi gọi là đồn *Saint Irénée*, đó là một cái đồn binh cũ nay dùng làm nhà “Pháp - Hoa Đại học” (*Institut Franco-Chinois*). Trường này có hơn một trăm học sinh Tàu trọ học ở đấy. Nhân hồi chiến tranh xong, ông nguyên Thủ tướng Painlevé nước Pháp có sang Tàu cổ động cái chủ nghĩa Pháp - Hoa đề huề, tự đấy học sinh Tàu trước vẫn sang học Đức và Mỹ bèn kéo sang Pháp nhiều lắm. Chính phủ Pháp hiệp ý với Chính phủ Tàu định đặt ra ở *Lyon* một trường dự bị cho học sinh Tàu học ở đấy cho đủ biết tiếng Pháp rồi mới phân phát đi các trường Đại học và trường chuyên môn khác. Vậy trường Pháp - Hoa Đại học này là của hai Chính phủ Pháp - Hoa đặt ra, nên có hai ông đốc quản trị, một ông người

Tàu, một ông người Pháp. Vào xem trường này mà nghĩ đến học sinh An Nam mình không có một nơi nào như thế cả; có lẽ là quý quốc nghĩ rằng đối với người Tàu là dân một hữu bang thời phải nên biệt đãi một cách ân cần, còn như đối với người Nam là dân thuộc quốc, nghĩa là con cái nhà, thì thế nào cũng được, ý thế chẳng?...

Trường này đã phải một hồi đa sự, là hồi bên Tàu các hội học đồng thanh với Chánh phủ ra công cổ động về sự du học Pháp nhiều quá, lại nói rằng học sinh sang bên Pháp có thể vừa đi học vừa đi làm công để lấy tiền ăn học được, nên bọn học sinh đua nhau mà sang Pháp, phần nhiều là con nhà nghèo không có vốn liếng gì, mong đến nơi vừa làm vừa học, nên tự xưng là “cần công kiêm học”. Nhưng số học sinh sang đông quá, lại không dè rằng khi tới nơi rồi muốn vào làm công các xưởng, bị bọn thợ Pháp phản đối và ngăn trở, sợ tranh mất việc làm, thành ra nhiều người bơ vơ làm không có chỗ làm và học cũng không thể học được. Hồi ấy trường Pháp - Hoa Đại học này đã có rồi, và theo qui tắc chỉ nhận học sinh do chính phủ Tàu theo chính thức gửi sang và có hội Trung Hoa giáo dục ở Paris đảm nhận. Còn bọn “cần công kiêm học” kia, phần nhiều là tự ý sang lấy, thành ra vô thừa nhận. Bọn đó, kể mấy trăm con người, cùng túng quá, dùng cách ôn hòa xin vào không được, bèn họp nhau lại áp đảo nhà trường, rồi nghiêm nhiên chiếm cứ, đuổi không đi nữa. Việc này lôi thôi mãi, sau hai Chính phủ Pháp Hoa hết sức điều đình mới khuyên được bọn đó về nước, và từ bấy giờ không cho sang thêm nữa.



Cạnh nhà trường có một hàng cơm Tàu, nhân tiện vào ăn cơm đấy. Lâu nay mới được ăn cơm, lấy làm sướng quá; ăn cơm đây thuần là học sinh Tàu cả, họ trông thấy mình họ cũng tưởng là người Tàu, nhưng cho là người một tỉnh khác họ không biết tiếng.

Hôm nay đi chơi nốt các phố phường và vào xem nhà bảo tàng các đồ dệt (*Musée des Tissus*), có đủ các kiểu đồ dệt bằng vải cùng bằng tơ lụa của các nước từ đời xưa đến đời nay.

Tiếp chuyện một ông thanh niên văn sĩ, lại chính là ông diễn thuyết ở *Marseille* mấy tuần trước. Ông đã đỗ cử nhân, vừa học trường đại học (để thi *Agrégation*), vừa làm thơ làm văn, xem ra ông sành thơ văn lắm, và cũng tự đắc lắm, bình phẩm các danh sĩ đương thời không cho ai ra gì cả. Cho hay những hạng văn sĩ lỗi ở nước nào cũng như nước nào.

Xem thành *Lyon* thế này cũng gọi là tiêm tiêm đủ rồi, vậy anh em định sớm mai lên *Paris* chuyển xe lửa thứ nhất. Chiều hôm nay đã lấy vé sẵn cả rồi.

Thứ Ba, 16 tháng 5.

Ngày hôm nay đi xe lửa đã nhọc, đến *Paris* lại đi dạo phố phường ba, bốn giờ đồng hồ luôn để nhận phương hướng, tối mệt quá, nhưng lạ chỗ cũng không ngủ được, bèn đem tập nhật ký ra biên. Song cầm bút mà không có hứng viết một chút nào. Vậy cái cảm giác ngày thứ nhất ở *Paris*, phải để hôm nào tinh thần thư thái hơn sẽ thuật, bữa nay gọi là ghi chép cái ngày giờ đến đây cho nhớ về sau mà thôi.

Sáng đi chuyến xe lửa sáu giờ rưỡi từ *Lyon* lên, chuyến này cũng là chuyến “thường tốc” (*express*) như ở *Marseille* lên *Lyon*. Đi hạng nhì giá 71 quan. Trong mấy anh em, có ông Nguyễn, ông Trần và mình đi bữa nay, còn ông Vi và hai cậu con thời còn ở lại *Lyon* để lên chơi *Macon* có người quen, rồi sau này mới lên *Paris*. Bữa trước ở *Marseille* lên *Lyon*, càng lên phía bắc càng thấy trời hiu hắt, có khí lạnh; bữa nay ở *Lyon* lên *Paris* thời càng lên lại càng thấy nắng và nóng, cái đó cũng lạ. Là bởi năm nay nghe chừng mùa hạ ở *Paris* nóng khác thường; bây giờ mới là tháng 5, kể còn là xuân, thế mà khí nóng đã như hạ rồi. Mình vốn yếu chịu lạnh, đến mùa lạnh ở Bắc Kỳ chịu cũng đã khó thay, nên khi đi vắng sợ sang bên này gặp lạnh thời đến phát đau mất. Nhưng mà may sao đến đây giữa vào cuối xuân sang hạ, mà hạ năm nay lại có ý nóng hơn mọi năm như thế này, thật là trời tựa một anh con xứ nhiệt đới.

Đúng ba giờ trưa xe lửa đến *Paris* đỗ ở nhà ga gọi là *Gare de Lyon*.

Ngồi trên xe lửa, mình đã đọc kỹ cái sổ kê những nhà khách sạn ở *Paris*, in trong các sách “*Paris* chỉ nam”, anh em đã bàn nhau định vào trọ một nhà ở đường *Vaugirard*, vì trong sách nói rằng nhà ấy trông ra vườn *Luxembourg*, cảnh trí đẹp lắm. Nhưng khi đến nơi, bảo xe ô tô đưa đến đường ấy số ấy thì chẳng thấy nhà khách sạn đâu cả, không biết là sách in lầm hay là nhà đã dọn đi nơi khác rồi. Thế là mình rắp định một điều hổng cả một điều, mà sự không hòng thời lại tới. Số là ông Ng.-H.-C. là con một vị hưu quan ở Bắc Kỳ ta, được tin anh em đến có ra ga đón, khi tìm trọ ở đường



Vaugirard không xong, ông bèn dắt về chỗ trọ ông, nơi gọi là “Thế giới khách sạn” (*Hôtel du Monde*), ở đường *Berthollet* số 15. thế là sang đất lạ lại được ở cùng người đồng quận, cũng là một sự không ngờ.

Thôi đêm đã khuya, cố đi ngủ, để mai đi chơi sớm...

Paris, thứ Tư 17 tháng 5

Bấy lâu khao khát được đến *Paris*, nay đã nghiệm nhiên ở *Paris* rồi đây. Lúc còn mơ tưởng *Paris*, tưởng được trông thấy mừng rỡ xiết bao. Nay đã đến nơi, thấy điềm nhiên như không, tựa hồ như mình ở đây đã lâu năm rồi. Sáng ngày thức dậy, mở cửa phòng trông ra ngoài phố, mơ màng như vẫn ở nước nhà, sực nhớ ra mới biết rằng mình đương ở một nơi đô thành đệ nhất trong thế giới. Nghĩ người ta cũng lạ: mơ tưởng cái gì mà chưa được thì bồn chồn háo hức, tưởng được rồi sướng không biết bao; đến khi được thật, thấy cũng chẳng sướng hơn gì trước, đã sẵn lòng coi thường, coi rẻ. Không biết rằng sự sướng, sự khổ, sự vui, sự buồn ở đời, không phải là bùng bùng như lửa cháy, cuộn cuộn như nước lên, vụt phát ra, vụt biến đi, như trong khi diễn kịch ở trên sân khấu. Phàm tình cảm của người ta, phải dần dần dà dà, nhạt tằm nguyệt ti, lâu ngày đầm thắm, mới thật là chân tình; còn ngoại giả là những sự háo hức nhất thời mà thôi, càng nóng nẩy bao nhiêu, lại càng dễ nguội bấy nhiêu.

Một nơi đô hội lớn như *Paris* này, chắc là có một cái tinh thần riêng, một cái “hồn” riêng; cái hồn ấy, không thể trong

một buổi mà cảm giác được. Mà có cảm giác được cái “hồn” ấy, mới thật là biết *Paris*, chứ không phải xét cảnh tượng bề ngoài mà đủ biết. Mình còn ở đây lâu, thử cố xem có cảm được cái “hồn” thiêng của một nơi danh thắng đệ nhất trong hoàn cầu. Chớ nên vội vàng hấp tấp mà đã xét đoán theo cái cảm giác một buổi đầu.

Đến *Paris*, việc thứ nhất là phải mua một cái bản đồ, và chiều bản đồ đi chơi mấy buổi để lấy phương hướng. Cả buổi chiều hôm qua là đi chơi lấy phương hướng (tiếng Tây gọi là *courses d'orientation*). Ở *Paris* có thứ xe điện ngầm gọi là *Métropolitain*, nghe nói lạ lắm. Bèn tự trọ ra nơi đỗ xe gần nhất, cũng cách đến hai phố dài. Chỗ này xe lại không chạy ngầm mà chạy ở trên cầu, vì là chỗ trũng nhất ở *Paris*. Lấy vé, rồi vào xe đứng, không đầy một phút xe chạy, chạy mau vùn vụt như tên bắn vậy, một loáng thời vào đường hầm, tối như cái đường phố hẹp ban đêm mà có thấp thoáng mấy cái đèn điện. Tuy đi dưới đất như thế, nhưng cũng thoáng hơi, không đến nổi hầm lắm, vì mỗi đầu phố lại có cửa lên xuống, xe đến nơi đỗ độ nửa phút cho khách lên xuống, rồi lại vùn vụt chạy. Đứng trong xe thấy mỗi chỗ đỗ kẻ lên người xuống tấp nập, mình chẳng biết đâu vào đâu cả, cứ đứng bên. Sau đứng mãi mỗi chân, đến một chỗ thấy người ta lên mình cũng lên, thì ra xe đã chạy ngầm dưới sông *Seine* mà sang bên kia sông, là chỗ phân hoa náo nhiệt nhất thành *Paris*. Sau mới hiểu ra rằng lối xe điện ngầm này là chạy vòng quanh khắp thành *Paris*, người nào định đi đâu thì phải chọn đường mà đi và phải biết trước đến đầu phố nào phải xuống, không thì xe kéo đi khắp thành phố, ra đến ngoài ô. Cho nên ở *Paris* này, nếu thuộc địa



đồ biết đường xe nào đối chiếu với đường xe nào, thì đi đâu cũng tiện lắm, vì các đường sắp đặt rất khéo, đối nhau như in. Nhưng khách lạ bỏ ngỡ như mình, mới trông vào địa đồ thật là hoa mắt rối trí, đứng trong xe thời cứ thấy chạy bắn đi, mà nhìn chung quanh tối om như hũ dút, đến chỗ đỗ mình chưa đọc rõ tên chỗ nào, xe đã chạy vụt đi rồi!

Ở dưới hầm lên, thấy đứng giữa một con đường thông cù lớn, hai bên nhà cửa nguy nga, hàng quán la liệt. Mở địa đồ xem mới biết là chỗ này gần dinh quan Giám quốc. Anh em nói đùa nhau rằng bọn mình đến *Paris*, không rắp định và cũng không có tư cách vào chào ông quốc trưởng của Đại Pháp, vậy mà tình cờ đưa chân ngay đến trước cửa dinh ngài, ấy cũng là một sự không ngờ. Ấu là ta đi dạo quanh một lượt xem hình thế cái dinh quan Giám quốc thế nào, ấy cũng là một cách thi lễ của người khách đối với ông chủ nhà vậy. Cơ ngơi cũng to tát rộng rãi thật, vườn tược um tùm, nhưng kể đẹp thì không lấy gì làm đẹp cho lắm, nước Pháp tưởng còn nhiều nơi cung điện đẹp hơn nhiều. Có lẽ lấy cái tính cách bình đẳng một nước dân chủ, ông quốc trưởng không nên ở lộng lẫy quá chăng? Xem bề ngoài không có cái gì là đặc biệt với cái nhà lầu khác, duy có mỗi cửa hai tên lính “đầu rồng” (*dragons*) đeo gươm trường đứng canh là hơi có vẻ quan cấm một chút. Bên ta chưa được trông thấy thứ lính “đầu rồng” này bao giờ, chỉ được xem trong tranh, bây giờ mới mục kích: lính này mặc áo dạ đen nẹp đỏ, đầu đội cái mũ đồng bóng nhoáng có đuôi dài rủ xuống sau lưng, một tay cầm gươm vác vai, một tay cầm vỏ gươm kéo xuống đất, mà người nào

cũng lực lưỡng cao lớn, trông thật oai vệ. Thứ lính này chỉ dùng về việc nghi lễ mà thôi.

Cách dinh Giám quốc một ít, lại có một cái dinh nữa cũng có “lính đầu rồng” canh: hỏi ra mới biết là bộ Nội vụ, trông ra nơi công trường *Beauveau*, Ta thường đọc báo Tây cứ thấy trong báo nói đến các bộ mà không có nói rõ là bộ gì bộ gì, chỉ gọi tên đường phố mà thôi, như Nội vụ thì gọi là *Place Beauveau*, Ngoại vụ là *Quai d'Orsay*, Lục quân là *Rue Saint Dominique*, Thủy quân là *Rue Royale*, bộ Thuộc địa là *Rue Oudinot*, v.v... cũng là một cái thói quen riêng của các nhà làm sách làm báo, tức như bên ta gọi người không gọi bằng tên và họ mà gọi bằng tên làng, như cụ Yên Đổ, cụ Đồng Tỉnh, ông tú Đồng Ngạc, ông đồ Lương Đường, vân vân.

Đi chơi lan man đường nọ ra phố kia, xem đã thích mắt, nhưng còn ngờ ngác như chú Mán đường ngược xuống chơi Hà Nội vậy. Cứ thế mà đi suốt đường thông cù *Champs Elysées* hai lượt, đi bên này phố từ nơi dinh quan Giám quốc đến cửa Bắc đầu Khải Hoàn môn (*Arc de triomphe de l'Etoile*), rồi lại đi bên kia phố tự cửa Khải Hoàn về đến Cộng Hòa trường (*Place de la Concorde*), hai bên phố cách nhau đến trăm thước, mà con đường dài cũng tới ngàn thước. Ngắm cảnh tượng con đường thông cù này mới biết thành *Paris* là lớn là đẹp. Nhưng chắc còn nhiều cảnh đẹp nữa, ta chớ nên vội hăm hở mà nức nở khen như chú Mán nọ, về chốn kinh kỳ kẻ chợ, thấy cái gì cũng lạ mắt lạ tai, mỗi mỗi kêu lên: “Úi chà, to! Úi chà, đẹp!” Người đi quan sát mà đứng trước một cái cảnh tượng gì, dù to dù đẹp lạ lùng thế nào mặc lòng, không cầm được cái tiếng kêu “Úi chà!” đó, là người chưa đủ



tư cách quan sát vậy. Tuy vậy, lúc ghi chép vào quyển nhật ký này, tưởng tượng đến cái đường cái thênh thang đó, hai bên hai dãy cây um tùm, một đầu sừng sực của khải hoàn, một đầu chon von cái cột đá (là cột đá Ai Cập ở giữa Cộng Hòa trường), kể cũng đã trang nghiêm, kể cũng đã tráng lệ, kể cũng có khí tượng, kể cũng có hùng uy, bất giác cũng lẩm bẩm khen thầm: “Úi chà, đẹp!” Như vậy thời cũng chữa khỏi là chú Mán mà đã dám tự cao...

Tự đường thông cù *Champs Elysées* mà không biết đi quanh đi co, đi luẩn đi quẩn thế nào, lại về đến trước cửa nhà ga *Lyon* là nơi mình xuống xe lửa lúc nãy. Đi đất tự bốn giờ, bây giờ đã hơn bảy giờ, bụng vừa đói, chân vừa mỏi, gặp hàng cơm ở đường *Lyon*, vào ăn cơm tối, thế là bữa cơm thứ nhất ở thành *Paris* vậy. Bữa này ăn ngon quá, duy nói đến “cơm” mà thêm “cơm”, vì từ khi sang đây đến giờ chỉ mới được hai lần là ăn cơm gạo thật, còn tuy gọi là “cơm” mà là “cơm Tây” cả! Cái tiếng “cơm Tây” ấy cũng kỳ; ta nói thường quen miệng đi, ai cũng hiểu “ăn cơm Tây” là dùng đồ ăn Tây, nhưng nghĩ ra, - mà có sang đây, không được thường ăn cơm của mình, mới nghĩ đến, - thật không có nghĩa gì cả; cơm mà của Tây, Tây mà có cơm, thế là cái gì? Cho hay ngữ ngôn của mỗi nước là đặc biệt cho nước ấy, xét ra cho kỹ, không có một tiếng một chữ nào là giống nhau như hệt, khác nhau như in được. Chẳng qua là miễn cưỡng mà dùng, rồi dùng mãi thành quen mà thôi. Như ăn lối Tây thì gọi là “ăn cơm Tây”. Nằm lối Tây thì gọi là “nằm giường tây”, nhưng mà “cơm Tây” với “giường Tây” có gì là giống với cơm ta và giường ta không? Người đã ăn theo lối Tây, nằm theo lối

Tây, thì nói đến cơm Tây, giường Tây, mới hiểu là cái gì, chứ người chưa từng ăn bánh bột mì, chưa từng nằm giường “lò xo”, thì nói đến những tiếng ấy phỏng có nghĩa lý gì? Nói mà không có nghĩa lý gì, thì dầu nói luôn miệng cũng chẳng ăn thua gì. Chẳng qua là truyền khẩu như con yểng mà thôi. Ấy là thí dụ những tiếng tầm thường về sự ăn nằm cũng đã cách xa nhau một vực một trời như thế; huống những tiếng có ý nghĩa sâu xa u ẩn thì còn cách nhau đến thế nào! Cứ xét một điều đó thì biết học tiếng ngoại quốc khó là dường nào. Học một thứ tiếng nước ngoài mà cho đến “nhập điệu” nghĩa là đọc một chữ lên mà tưởng tượng hay là suy nghĩ ngay ra cái sự vật hay là cái nghĩa lý nó bao hàm ở trong chữ ấy, đúng như trong óc một người sinh trưởng trong thứ tiếng ấy, thì phải đến mấy chục năm, lại phải sinh hoạt theo như người nước ấy, mới có thể được. Còn thời chẳng qua là nhồi óc cho đầy những cái vỏ chữ của ngoại quốc, mà trong vỏ nhiều khi không có tí ruột nào. Ấy người mình học chữ Tây đại để như thế. Có công có sức học được thì cứ việc mà học. Nhưng mà chỉ sợ một điều, là trong khi cố công cùng sức nhồi óc cho đầy những cái vỏ chữ của người, thì cái ruột chữ của mình mất hết cả, rút cục xối hổng bồng không, tiếng người chưa biết, tiếng mình đã quên, ấy mới nguy, ấy mới hại!...

Rõ mình cũng lắm cảm thật, nhân chuyện “cơm Tây” mà nói đến dài dòng văn tự như thế, nhật ký đâu lại nhật ký lời thôi như vậy? Nhưng mà trong khi nằm trọ ở chốn tha hương, duy có quyển nhật ký là bạn liên tay, cả ngày thơ thẩn ở đất nước người, tối đến giở sách ra biên, như nói chuyện với người bạn



thân, gặp chuyện gì nói chuyện nấy, việc gì mà sợ lời thôi, ai chê là người lắm cảm?

Nhưng mà nói chuyện đâu đâu, đến chuyện ngày hôm nay vẫn chưa biên, mà đêm thời đã khuya, giấy cũng đã hết rồi...

Thứ Năm, 18 tháng 5

Hai ngày hôm nay cũng được nhiều việc.

Hôm qua thì đi thăm các viên chức ở “Kinh tế cục” (*Agence économique*) là sở thay mặt chính phủ Đông Pháp để giao thiệp về các việc kinh tế ở bên này. Hồi ở nhà đi, có mấy ông quý quan ở bên ta gửi giấy giới thiệu cho các ông ở Kinh tế cục, vậy phải đến tiếp mặt các ông ấy cho phải phép. Các ông tiếp đãi ân cần và hứa có cần hỏi han việc gì sẽ hết sức giúp. Mình cũng cảm ơn cái bụng tốt của các ông, nhưng trong bụng cũng mong rằng không có việc gì phải phiền đến các ông lắm. Sự giới thiệu vẫn là một sự hay, vì nhân đó mà được quen biết rộng, đỡ lạ lòng lúc mới đầu. Nhưng mà cũng có khi phiền, phiền cho người giới thiệu mình, phiền cho người mình được giới thiệu tới, mà phiền cả cho mình nữa. Đi đến một nơi xa lạ, được một vài chỗ giới thiệu đích đáng, để giúp cho việc đưa đón hành lý, tìm kiếm trọ ở, chỉ dẫn cho biết những cách thức ăn ở, giá hạng các đồ, v.v... thế là đủ, còn không cần phải nhất nhất quấy phiền người ta làm gì. Đến đâu phải túy đáo túy biện, không nên nhất thiết ỷ lại vào kẻ khác. Phương ngôn ta nói: “Khỏi nhà ra thất nghiệp”, là nói sai. Người nào mà đến ra khỏi nhà thành thất nghiệp, thì người ấy chỉ nên ở nhà với “mẹ đĩ”, chẳng nên ra khỏi cửa làm gì. Nhất là người du lịch,

lại cần phải tự do lắm, muốn đi đâu thì đi, muốn xem gì thì xem, gặp đâu có ăn thì ăn, gặp đâu có nằm thì nằm, phải hơi “bông lông” một tí như thế thì mới thường gặp được sự bất kỳ. Nếu mỗi bước có người chỉ dẫn, đi đâu cũng phải nhờ kẻ đón người đưa, như cậu học trò mới ở trường ra, thì sự du lịch mất cả thú, và nhiều khi thành một sự phiền. Mình nghĩ như thế, nhưng có ông lại không nghĩ thế. Cho rằng bọn mình là “phái bộ” của Chính phủ đi quan sát quý quốc, thì phải có quan Nhà nước đưa đi mọi nơi, như ông giáo dắt lũ học trò vậy. Có ông lấy thế làm vẻ vang, tự mình cho thế khí đê tiện. Mình không phải là lũ trẻ con đi xem hội mà cần phải có người lớn chỉ cho từng trò, đây là phường múa rối, nọ là lũ leo giây. Có mắt để xem, có tai để mà nghe, có trí để mà nghĩ, hà tất phải ai chỉ cho vạch cho mới viết. Nếu còn cần phải có người chỉ vạch cho như thế, thì sang đây mà làm gì? Còn nói rằng đi đâu nên đi cả đoàn, có quan Tây đưa dẫn, trọng sự thể hơn, thời điều đó tôi lấy làm ngờ lắm. Có lẽ ở bên mình đi theo sau một vị quý quan, hoặc có điều vẻ vang chẳng, vì có thể huyền diệu được kẻ khác, chứ ở đây thời họ cho là một lũ mán xá phải có người cai quản hướng đạo. Nhưng mà ở đời mỗi người một ý, mình cho thế là không nên, họ cho thế là nên, cũng là tùy cái ý riêng của mỗi người, chẳng nên nghị luận làm gì.

Cả ngày hôm qua xem điện *Panthéon* là nhà kỷ niệm các danh nhân nước Pháp. Ở trọ đi ra gần lắm, cách có vài phố. Đi qua con đường *d'Ulm*, thấy trường Cao đẳng Sư phạm (*Ecole Normale Supérieure*), trong bọn học sinh thường gọi tắt là “cái nhà đường *d'Ulm*” (*la maison d'Ulm*), nhà cũng



thường thôi, không lấy gì làm to lớn đẹp đẽ lắm, nhưng có cái vẻ nghiêm trang bình tĩnh, thật là một nơi học hành cao thượng. Chung quanh có vườn, cây cao bóng mát, dưới gốc cây có ghế đá, dưới bóng cây khoác tay thơ thẩn dăm mười thầy học sinh, người thời vừa đi vừa nói, ra dáng hăng hái nghị luận; người thời tay để dưới cằm, ra bộ nghĩ ngợi xa xôi; người thời con mắt đăm đăm, ra tuồng mơ màng tưởng vọng. Nhìn nét mặt các người sinh viên đó, như có cái hào quang của sự học, trong lòng cảm phục cái chí cao của kẻ thanh niên nước Pháp, mà lại bùi ngùi cho cái công học hành dở dang của mình. Than ôi! Mình không phải là không có cái lửa nhiệt thành về sự học, nhưng mà sinh trưởng vào giữa buổi thanh hoàng, học không ra gì cả, nho đã chẳng ra nho, mà Tây cũng chẳng thành Tây. Phàm sự học phải cho đến nơi đến chốn thì sở học sở hành mới điều hòa dung hợp nhau, mà gây nên cái nhân cách thanh cao. Hễ còn dở dang, còn nửa chừng, thì không ra con người gì cả. Ông cha mình mấy mươi đời học nho, nghiệp nhà đến mình là đoạn tuyệt. Bây giờ muốn cầu làm ông đồ cổ, bàn nghĩa tính lý, ngâm thơ nhà Đường, nhấp dăm ba chén chén choáng cho tiêu sầu khiên hứng, bảo mười lăm thằng trò chệt biết *dã, giả, chi, hồ*, an nhàn vô sự, ngày tháng vui qua, cũng không được nữa. Nói đến học Tây, thì chẳng qua học mấy câu tiếng Tây để đi làm thuê, cũng tự biết còn thiếu thốn, muốn ra công học thêm, nhưng thầy đâu sách đâu, ở trường thông ngôn ra, được mấy ông hương sư ở Tây sang, thế đã là tột phẩm rồi, nào đã bao giờ được từng ngồi qua cái ghế một trường

Đại học như trường Sư phạm này? Mà đã không được học đến bậc đó, thì còn mong lập nên sự nghiệp gì về đường học vấn? Dở dang, dở dang, thôi mình đã đành là một con người dở dang, - mà cả nước mình cũng là một nước dở dang! Mỗi lần đi qua những nhà học nghiêm trang như chốn này, trông thấy những học trò anh tuấn, giáo sư đạo mạo, người nào trong con mắt cũng hình như mơ màng những sự cao xa, mà “thèm” người ta biết nhường nào! Tưởng giá phải ăn bánh hẩm, uống nước lã, mà được làm một người trong những người tha thần dưới bóng cây, thấp thoáng trong rào sắt nọ, cũng cam tâm. Nhưng mà thôi, đã sinh vào buổi lỡ làng thì cũng phải chịu cái phận hẩm hiu vậy, biết sao bây giờ? Duy phải biết rằng học đã chẳng ra gì, thời làm cũng chẳng nên chi, vì có gốc mới có lời, vốn ít mong sao được lời to? Cho nên cũng chớ có mong mỗi những sự to tát quá sức không làm nổi; chỉ nên hình hưởng chúc vọng cho kẻ đến sau này họa được may mắn hơn mình chăng...

Ở đường *d'Ulm* đi lại, vừa trông thấy mặt tả điện *Panthéon*, sừng sực trước mắt như một cái vách đá trăm thước cao. Qui mô coi cũng hùng. Điện hình chữ thập, trừ mặt tiền có cột đá, có cửa vào, còn ba bề bịt bùng kín mít, không có một chỗ hở. Tưởng như một cái mả xây bằng đá của một con thú lớn đời tiền cổ nào. Mà thật điện này chính là một cái mả chung của danh nhân nước Pháp. Nguyên trước là nhà thờ bà thánh Geneviève, là thần bảo hộ của thành *Paris*, đời cách mệnh dùng làm đền kỷ niệm danh nhân, sau lại mấy lần làm nhà thờ, rồi đến năm 1885 mới định hẳn là đền kỷ niệm. Bây giờ trong đền chỉ có tượng và tranh mà thôi. Tượng thời cũng thường,



không lấy gì làm lạ, duy tranh có những bức bích họa lớn, khắp từng gian tường, vẽ các tích trong lịch sử nước Pháp. Nét đơn thanh, hồn tở quốc, tức là những bài sử học hiển nhiên cho người Pháp đời nay, giục lòng nhớ đến công nghiệp đời trước. Nào tích vua Charlemagne, nào truyện bà Jeanne D'Arc, đẹp nhất là những bức của ông Puvis de Chavannes vẽ sự tích bà thánh Geneviève. Ông là một nhà danh họa đời nay, mới mất mười lăm năm nay, đọc sách vẫn biết tiếng ông, nay mới được xem bức vẽ của ông. Người đời nay mà vẽ một người liệt nữ về nghìn năm trước, chắc là không có bằng cứ gì, chẳng qua là ở sự tưởng tượng cả. Vậy mà tưởng tượng thế nào đến tả mặc ra hiển nhiên như thực, khiến cho người xem phải cảm động, thật cũng phải có cái bút tài thế nào mới vẽ được thế. Bà Geneviève là một người con gái thành *Paris*, hồi tướng Hung nô Attila vào đánh phá thành ấy, bà đốc suất dân quân ra chống cự, kinh thành được thoát nạn. Đời sau Giáo hội phong tặng cho bà lên bậc thánh. Tức cũng như truyện Hai Bà Trưng nước ta, nửa thực nửa huyền, không gì bằng cứ. Ngày nay ai biết hình dung mặt mũi Hai Bà Trưng thế nào? Nhưng nếu có một tay vẽ giỏi, lấy sức tưởng tượng mà tả mặc ra hình ảnh hai bà, hiển nhiên ra hai người con gái Lạc tướng, con mắt nét mặt như chan chứa cái lòng căm giận vì nước vì nhà, thế chẳng là phục sinh được người đời trước và giúp cho người đời sau học quốc sử dư? Thực hay hư, việc đã đến ngoài nghìn năm, không biết đâu mà đoán định. Bà Geneviève với bà Trưng Trắc có thực như chuyện trong sử thuật lại không? Không thể biết được, và cũng không cần phải biết cho rõ làm gì. Nhà mỹ thuật có thể bằng không mà sáng tạo ra được, thời há chẳng nên mượn

tích của lịch sử mà tả mặc những người đời xưa, để nuôi lấy tấm lòng yêu nước của người đời sau dư? Đó là cái nhiệm vụ tối cao của nhà mỹ thuật. Nước ta bao giờ mới có một tay họa sĩ có tài biết nghĩ đến những sự đó?... Trong mấy bức của ông Puvis De Chavannes tả về tích bà Geneviève có một bức tôi lấy làm khéo lắm, là bức đề là “Bà Geneviève thức đêm canh cho thành *Paris*”. Bóng trăng chiếu rọi, trong tỉnh thành ai nấy đều ngủ yên cả, duy có một người thức. Người ấy là ai? Là một người con gái mộc mạc, ở một cái phòng nhỏ, bên cái gác sân con, ra đứng trước bao lơn, nhìn xuống dưới phố phường, nét mặt đau đớn, con mắt đăm đăm, trong bụng nghĩ những gì? Chắc nghĩ rằng: “Cái vận mệnh thành này chỉ còn một sợi tóc, mà người dân trong thành không ai biết lo cả. Ấu là ta phần nhiên ra cứu cho lũ mê ngủ đó. Nay đêm còn trường, ngày chưa sáng, ta nên thức mà canh cho bọn đó ngủ...” Nét vẽ khéo lắm, linh hoạt như người sống thật.

Xem xong trong điện rồi, xuống dưới hầm; dưới hầm cũng rộng như trên, có mả của mấy bậc danh nhân ở đấy. Mới đến có cái điện nhỏ thờ quả tim của ông Gambetta; rồi đến mả ông J.J.Rousseau, ông Voltaire, ông Soufflot là người họa kiểu dựng ra điện Panthéon này; mộ ông Lazare và Sadi Carnot, ông Victor Hugo, ông Emile Zola, ông bà Berthelot, v.v...

Xem xong dưới hầm, trèo lên trên mái. Mái đây là một cái mái tròn, như một cái vung úp ở trên cái mộ vậy. Cao ngót trăm thước, có thang cuốn đi lên tận trên đỉnh, trèo hết mấy trăm bậc thang, đã thấy chồn chân. Đứng trên ấy thu quát được cả cảnh tượng một phần thành *Paris*.



Có người cho kiểu điện *Panthéon* này là nặng nề và nghiêm lặng quá. Tôi tưởng đã là cái đền kỷ niệm, lại là một cái nhà mồ, thời có cái vẻ nghiêm trang lạnh lẽo là phải. Còn cho là nặng nề quá, tôi tưởng cũng không phải là không hay; cái mà phải có vẻ vững vàng kiên cố, như thiên niên bất dịch vậy.

Ra ngoài cửa, ngoảnh lại nhìn, thấy lồng lộng chữ vàng trên biển đá một câu đề rằng: “Nhà nước cảm ơn kẻ danh nhân”.

Thứ Sáu, 19

Hôm qua gặp ông B. đưa vào xem sách ở “Đại Pháp Đồ thư quán” (*Bibliothèque Nationale*). Ông này đỗ văn khoa cử nhân, đã học đến năm thứ ba trường Cao đẳng Sư phạm, không biết vì có gì, nay ở ngoài làm việc cho một công sở nọ, nhưng vẫn học để thi *Agrégation*. Người còn trẻ, mới chừng 24, 25 tuổi, nhưng uyển nhiên ra một tay học vấn nho nhã.

Hai người mới gặp nhau cũng có ý tương đắc. Trước ông đưa vào qua báo quán *Le Temps*, ông có bạn làm việc ở đấy. Nhà báo này tuy có tiếng khắp hoàn cầu, nhưng nhà sở và cách bày biện không có vẻ trang hoàng lồng lẩy như mấy nhà báo *Le Matin*, *Le Journal*. Các báo kia là những báo phổ thông cho công chúng, dùng những cách cổ động tối tân, để làm cho thiên hạ chú ý, cho nên nhà cửa nguy nga, tối đến đèn điện thấp như ngày hội, chữ tên sáng rực một góc trời, đi ngoài phố trông cũng đã rực rỡ thay! Báo *Le Temps* là báo của bọn thượng lưu học thức xem, nên không phải dùng những cách quảng cáo lồng lẩy, những cách trang hoàng lòe loẹt, mà có cái vẻ dịu dàng kín đáo, đứng đắn, “quân tử” hơn. Xem giọng văn

đã biết, trông cái cảnh tượng báo quán lại rõ hơn nữa. Nhà báo nào cũng có một gian rộng để yết các điện tín trọng yếu cho thiên hạ đến xem, gọi là “phòng tin tức” (*salle des dépêches*). Phòng tin tức của báo *Le Temps* thời chỉ có mấy cái bàn lớn, trên bày mấy bộ báo đóng thành tập cho khách đến xem, còn tịnh không có trang sức gì lòe loẹt cả, không có những tranh ảnh, những bức họa, những chùm đèn pha lê tự trên trần rủ xuống, những ghế ngồi bọc nhung để la liệt hai bên, như các báo quán lớn kia. Lại người đến xem cũng phần nhiều là các cụ già, người đứng đắn, chứ không phải là chú đánh xe, cậu hầu bàn, cô đi khâu, thầy làm việc, đi qua rẽ vào xem tranh, xem ảnh cho vui, như mấy nhà báo kia đâu. Lại thay, mỗi tờ báo có một cái thái độ riêng, mà thái độ ấy lộ ra khắp cả, từ lời văn trong báo cho đến cách bày biện ngoài. Nay đến trông thấy báo quán mới nghĩ ra như thế, nhưng tưởng cứ đọc báo *Le Temps* cũng đã đủ tưởng tượng biết vậy.

Ở báo quán ra, đi thẳng ra nhà sách *Nationale*, tức là “Đại Pháp Đồ thư quán”. Nhà thư viện này mình vẫn biết tiếng là kho sách giàu nhất trong thế giới, có đến hơn 360 vạn quyển sách in, không kể các tả bản (*manuscripts*) và các họa đồ (*plans, cartes*); nay mới được bước chân vào đây, thật là rừng sách, chứ không phải nói ngoa. Không biết “Tứ khố” của ông Khang Hy, ông Kiên Long bên Tàu ngày xưa được bao nhiêu sách, nhưng kể cổ kim thư tịch, sưu tập lại thời khắp hoàn cầu không đâu bằng đây, nhà *British Museum* ở Luân Đôn đã có tiếng mà cũng chưa bằng. Ở nước văn minh, sự học vấn của người ta có cách dễ dàng tiện lợi, như thế không trách người ta giỏi hơn



minh. Nghề phổ thông ăn loát đã giúp cho văn minh tiến bộ được một bước lớn, các thư viện công lại giúp cho sự học tiến biết bao nhiêu, tưởng cũng là một cái lợi khí cho văn minh. Loài người biết tư tưởng, biết học vấn, kể đã mấy vạn năm nay; biết chế tác ra văn tự để ghi nhớ lấy những sự học vấn tư tưởng ấy, kể đã mấy nghìn năm; trong mấy nghìn mấy vạn năm ấy, cái óc con người khám phá cũng đã được nhiều điều hay lẽ phải. Người đời nay tự cho là khôn hơn đời xưa, không biết rằng có khôn. - nhưng vị tất đã là khôn hẳn, - cũng là nhờ cái công sưu tầm khảo sát của người trước mấy mươi đời tích lũy mới được như bây giờ. Các cổ thư tịch chính là cái kho chứa sự khôn ngoan của người trước (cũng có khi chứa cả cái dại, nhưng dại đây cũng là khôn, vì đủ làm gương cho đời sau). Nếu cứ vài thế kỷ lại xuất hiện ra một kẻ bạc quân như Tần Thủy Hoàng, bao nhiêu sách vở đời trước đốt sạch, thời sự tiến hóa của nhân quần ắt cũng bị ngăn trở nhiều. Cổ triết Tây phương đã có câu nói rằng: “Ở dưới bóng mặt trời, không có sự gì mới.” Về đường vật chất văn minh, có lẽ mỗi ngày một biến báo ra nhiều sự mới lạ thật, xét cho kỹ chẳng qua cũng là làm phiền cho cuộc đời, làm nhọc cho thân người mà thôi; nhưng về đường tinh thần văn minh thời tưởng bao nhiêu nghĩa lý cao sâu, người đời nay tự phụ là đã phát minh ra được, các tiên hiền tiền triết đã từng suy nghĩ tới lâu đời rồi, chỉ vì không còn vết tích lại rõ ràng nên ta không biết mà thôi. Lại đến tâm lý người ta, xưa nay cũng ít thay đổi lắm: đời nào cũng có bấy nhiêu kẻ hiền, kẻ ngu, người khôn, người dại, bấy nhiêu kẻ loạn thần tặc tử, bấy nhiêu người chí sĩ nhân nhân. Lại đến sự biến thiên trong lịch sử, đời nọ qua đời kia,

cũng là theo một điệu bất dịch, là cái điệu trị loạn, hết trị rồi loạn, loạn chán lại trị, như mặt bể khi phong ba khi bình tĩnh vậy. Như thế thì ở dưới bóng mặt trời không có sự gì lạ thật, mà sự kinh lịch của người trước có thể làm bài học cho người sau được. Như thế thì thư tịch là quý thật, vì thư tịch là cổ xe để truyền, để chuyển cái đạo học, cái tâm thuật của cổ nhân cho hậu thế.

Mình là một người “dâm” sách, mê sách như mê gái đẹp, mà được vào một nơi rừng sách như thế này, sướng biết bao nhiêu! Còn nhớ năm trước ở trường Bác cổ, chỉ vì ham đọc sách mà nhiều khi sao nhãng cả việc làm, đến bị ông chủ Tây mắng!...

Nhà Đồ thư quán thành *Paris* này có hai “phòng đọc sách” rất lớn, mỗi phòng ngồi được tới bốn năm trăm người: một phòng công đồng cho thiên hạ vào xem, một phòng riêng cho những người đến khảo cứu. Phòng khảo cứu này có bàn ghế, bút mực, lại la liệt những tủ sách nhỏ và thấp, đựng những bộ tự điển, bộ tùng thư có nhiều quyển, để tiện cho người ta tra cứu. Vào khảo cứu ở đây phải có giấy phép của viện trưởng hay phòng trưởng; vào đến nơi, muốn dùng sách gì thời tra trong thư mục, biên rõ tên sách và số sách vào mảnh giấy, giao cho người làm việc đi tìm và đem lại cho. Thư viện mở cửa từ chín giờ sáng đến bốn, năm giờ chiều, trong tịch không có một ngọn đèn điện nào, là sợ sự hỏa hoạn. Duy mấy phòng đọc sách thời mái bằng mặt kính cả, nên ánh sáng thiên nhiên lại càng tốt lắm.

Tôi có ý nhận những người đến khảo cứu ở đây, ra đáng chăm chỉ nhất có mấy ông cụ già đầu bạc phơ phơ, chừng là



những ông giáo học hay là những cụ lão nho đến tìm tài liệu để làm sách; con người khác, vừa đàn ông đàn bà, thời có lẽ phần nhiều là những nhà làm sách, những nam nữ học sinh các trường đại học, đến khảo sách để soạn bài thi cử nhân hay tiến sĩ gì đó; người ngoại quốc cũng nhiều lắm.

Xem ra mấy ông lão nho chăm lắm, ngồi suốt từ khi mở cửa đến khi đóng cửa, mình đến đã thấy rồi, mình về chưa đứng dậy. Bữa trưa ăn ngay trong thư viện, vì ở cạnh phòng sách ấy có một gian nhỏ cho người lính trưng bán cơm bữa cho khách đọc sách. Các cụ mãi đến một giờ, một giờ rưỡi trưa, mới ra ăn cơm, coi bộ như bất đắc dĩ mà phải ăn; mà ăn gì? Một miếng bánh mì, một món trứng, dăm ba miếng dồi lợn, một cốc rượu vang, thế mà thôi, mà vừa ăn đọc lại những mảnh giấy “nốt” đã biên chép đặc cả, như không để ý đến miếng ăn nữa. Lúc ấy bọn mình cũng ăn ở đấy, đương gọi nhà bếp đem món thịt cừu, nghĩ lại mà ngượng thay: ăn ngon cho sướng miệng mà óc cùn chẳng bằng người, thì cũng xấu hổ thật!...

Trong thư viện không những lắm sách kim, mà cũng nhiều sách cổ, không những chỉ có sách Tây phương, mà có sách Đông phương nữa: sách Ai Cập, Ba Tư, Ấn Độ, Tây Tạng, Nhật Bản, Tàu. Tôi có xem cái mục lục những sách Tàu, được hàng mấy nghìn bộ, mà có bộ từng thư tới mấy nghìn quyển. Ở *Paris* mà muốn khảo cứu về hán học, về chữ nho, cũng là thừa có tài liệu.

Nhà Đại Pháp Đồ thư chia ra bốn bộ phận lớn: 1. sách in và bản đồ; 2. tả bản (là những sách chép bằng tay, không có in) và các văn bằng cổ (*manuscripts, chartes*); 3. mộc bản (*estampes*); 4. huy chương và kỷ niệm bài (*médailles et antiques*).

Sách in ngót bốn triệu quyển; tổng mục lục các tên sách mới đến chữ G mà đã tới 57 quyển rồi.

Các tả bản thời chia ra: sách Đông phương, hai vạn rưỡi quyển; sách Hy Lạp, bốn vạn 960 quyển; sách La Mã 21 vạn 544 quyển; sách Pháp, 45 vạn quyển; sách bằng các văn tự cận đại của Âu Châu, bốn nghìn quyển (vì đến cận đại thì nghề in đã thịnh, nên các tả bản ít dần đi); sách về lịch sử các châu quận nước Pháp, 2530 quyển; các sách linh tinh, tám nghìn quyển. Cộng tới 11 vạn quyển, trong đó có đến vạn quyển có tranh vẽ và các kiểu chữ cổ đẹp lắm. Những sách này thật không đâu có, vì mỗi quyển chỉ có một bản mà thôi, quý giá vô cùng.

Số các mộc bản, vừa tranh vừa sách (*estampes*) có tới 250 vạn bản.

Các huy chương và kỷ niệm bài thời chia ra các thời đại và để vào trong tủ kính.

Nhưng gọi là đi lướt qua cho biết mà thôi, không có thì giờ xem nhất nhất cho tường được. Vả muốn vào mỗi bộ, lại phải có giấy phép riêng.

Tính mình thích khảo cứu các thư tịch, chỉ tiếc không được ở *Paris* này mà học suốt đời thì sướng biết bao nhiêu.

Hôm qua vào xem thư viện mất cả ngày. Sớm hôm nay mới có rảnh thì giờ lại thăm quan nguyên soái P., có giấy của một quý quan bên ta giới thiệu cho. Nguyên soái năm nay đã ngoài bảy mươi, nhưng người còn mạnh mẽ; ngài về hưu đã lâu và đã từng làm nghị viên mấy khóa. Trong khi chiến tranh, chính ngài làm chánh Hội đồng ủy viên coi về quân sự ở Hạ Nghị



viện, đã có công to trong khi bàn định về việc chiến hòa. Người ôn hòa, cẩn trọng và rất ân cần. Ngài hứa sẽ giới thiệu cho biết nhiều nhà chính trị có danh giá, thứ nhất là những ông nghị viên chuyên trị về việc thuộc địa và việc Đông Dương ta.

Thứ Bảy, 20.

Hôm nay thăm ông Đốc trường Thuộc địa, ở đường *Observatoire*.

Mình phải làm một bài diễn thuyết ở trường này, nên phải đến tiếp chuyện ông để cùng ông định ngày. Ông này người nho nhã lắm, chính là anh em thúc bá với ông nghị viên Nam Kỳ, nhưng ông đốc coi có vẻ “trưởng giả” hơn ông nghị nhiều. Ông tiếp đãi một cách rất hòa nhã mà lại rất trịnh trọng, coi mình như một kẻ văn sĩ nước Việt Nam thật (không biết rằng cái giống văn sĩ Việt Nam đã có giá trị gì!). Ông nói rằng ông đã được giấy của Đông Dương kinh tế cục báo cho biết rằng mình sẽ diễn thuyết ở trường Thuộc địa, ông chỉ mong đợi được tiếp mặt để cho biết đầu bài và định ngày nào. Bèn nói đầu bài cho ông biết sẽ diễn về “Sự tiến hóa về đường tinh thần của dân Việt Nam từ ngày đặt bảo hộ đến giờ”, còn ngày diễn thời để tùy ông. Ông nghĩ một lát, rồi định vào chiều ngày thứ tư 31 tháng 5, mình cũng thuận như thế.

Nói chuyện xong rồi ông đưa đi xem cả nhà trường, qua các lớp học, vào phòng diễn thuyết, phòng đọc sách. - Nhắc trông thấy mấy thầy học sinh đi thấp thoáng, tự nghĩ bụng rằng những thầy này độ vài ba năm nữa tốt nghiệp lại sẽ sang bên mình làm quan cai trị đây. Bấy giờ bất giác hồi tưởng

đến năm xưa có quen một ông phán nọ, hễ gặp quý quan nào cũng cúi đầu chào, hỏi sao thì ông đáp rằng: “Biết đâu đấy, ngộ nay mai người ta làm quan cai trị mà mình phải “sú-doóc” người ta thì làm sao?” Giá bụng mình cũng nghĩ như ông thì trông thấy các thầy học sinh ở đây phải ngả mũ chào cả mới là phải...

Buổi chiều lại thăm quan cai trị C. là Chánh Văn phòng của quan Toàn quyền, ở Kinh tế cục, nói chuyện cho ngài biết việc diễn thuyết của mình. Ngài lấy làm vui vẻ và có ý ân cần lắm, dặn đi dặn lại rằng: “Phải nói cho “giỏi” (*épatant*) để cho người quý quốc biết người An Nam mới được!” Vẫn biết thế, *giỏi* thì cũng muốn *giỏi* thật, nhưng ngộ lực bất cập thời thế nào? Cũng xin cảm ơn ngài đã có bụng kỳ vọng cho như thế, nhưng điều đó thì không dám cam đoan trước. Và lại còn ngại một nỗi này: là mình lạ nước lạ non, đường đột đến diễn thuyết, ai biết mình là người thế nào? Chúc tước thì không có, xưng là “chủ bút báo *Nam Phong*”, ai biết báo *Nam Phong* là cái “quái” gì? Hoặc diễn mà không nên thân, tất họ cho là thằng da vàng học chữ Tây bất thông; diễn mà nghe được, có lẽ họ lại cho là đọc thuộc lòng một bài của người Tây nào làm gà cho. Khó quá, khó nghĩ quá! Ông C. thấy mình có ý ngại như thế, cười mà nói rằng: “Không ngại gì. Ông Đốc trường Thuộc địa viết giấy bảo tôi giới thiệu ông bữa ấy. Tôi sẽ vui lòng lấy tư cách làm Chánh Văn phòng của Quan Toàn quyền, lại lấy cảm tình riêng của tôi đối với ông mà giới thiệu ông cho thánh giá. Và tôi cũng là học trò cũ ở trường Thuộc địa, tôi đã quen cả...”



Thế là mình yên tâm. Bây giờ chỉ còn hì hục viết cho xong mấy chục trang diễn thuyết, dẫu không được “giỏi” cũng mong rằng không đến nỗi “tồi” cho lắm.

Tối hôm nay cùng anh em đi đánh bữa cơm tàu. Ở *Paris* có hai nhà cao lâu khách; vào ăn ở “Trung Hoa phạn điểm” đường *Des Carmes*. Bánh mì, rượu vang, thịt bò, thịt cừu mãi đã xốt ruột, nay được bát cơm rang, bát canh thịt, vài món xào tàu, ăn thật thấy ngon! Vào ăn đây phần nhiều là học sinh Tàu và mấy người Tây người đầm hiếu kỳ muốn nếm đồ ăn Tàu, nhiều người thì ăn bằng thìa đĩa, nhưng có người muốn tập cầm đũa, trông buồn cười quá. Họ thấy mình cầm đũa dẻo quẹo, và nhanh thoăn thoắt, họ lấy làm kinh dị lắm, nức nở khen thắm với nhau, như trông một lũ leo dây múa rối làm những trò kỳ lạ vậy. Ủ, mà mình quen tay quen mắt đi không biết, chú người ngoại quốc họ trông thấy mình chỉ có hai chiếc đũa mà gấp gì cũng được, dung dị như không, nghĩ cũng lạ thật!

Chủ nhật, 21.

Ông C. trước ở bên An Nam cũng là một người Tây tốt, thường ân cần giao tiếp với người mình. Nền khi sang đến *Marseille*, mình có viết thư bên *Paris* hỏi thăm, lại khi lên *Paris* có điện cho biết trước. Tối nơi lấy làm lạ, không thấy ra ga đón. Ông ở bên ta vốn là người cẩn thận lắm, không hề sai hẹn bao giờ: có lẽ không tiếp được điện chăng? Mấy bữa sau đến chỗ ông làm hai ba lần, lần thì người ta bảo ông đi vắng, lần thì người ta trả lời có ý nhạt nhẽo, tựa hồ như cái lệ trong sở

làm không muốn cho người làm ra tiếp khách mất thì giờ. Mãi đến lần sau mới gặp, thì xét ra khác khi xưa, không có ý vốn vã như trước, lại có nét mặt như bên lên, bấy giờ mới hiểu rằng từ ngày ông về đây cũng là làm việc nhỏ mọn ở sở này, không được phong lưu sang trọng như bên mình, nên trông thấy anh em cũ có ý thẹn. Ông nói thoái thác rằng ông nhận được điện chậm quá, không thể đi đón kịp, nhưng mình đã hiểu ý rồi. Nghĩ cũng ái ngại thay, vì ông vốn bụng tốt, không phải kiêu căng làm bộ như ai: ở bên An Nam thì nghiêm nhiên làm một ông chủ, lên xe xuống ngựa, sung sướng biết bao, về đây làm một chân thư ký hay kế toán ở công ty này, lương nhiều lắm là bảy tám trăm quan một tháng, lấy đâu nhà cao cửa rộng, kẻ hầu người hạ như khi xưa? Thôi thôi cũng an phận, vì cách sinh hoạt ở “mẫu quốc” đây có phần eo hẹp hơn ở “thuộc địa”, nhưng ngờ đâu lại có anh An Nam sang tận đây mà cố đến tìm mình ở tận chỗ này! Nghĩ cũng hơi ngượng thật. Nhưng ông cũng cả thẹn quá, chứ mình có ý tò mò thóc mách gì đâu, chỉ là vì tình thật muốn cố đến thăm ông mà thôi. Và mình cũng là người hiểu biết, có lạ gì những sự “đổi cảnh” khi ở quý quốc như thế, có ai lại cười ai về sự đó...

Hỏi phu nhân và cậu con thì nói về quê ở, vì ở *Paris* này tốn kém lắm. Ông ở đây chỉ thuê một cái buồng khách sạn, ở chung với một người “bạn” gái, chắc là cô đi khâu đi khiếm gì đó. Ông định hôm nay là ngày chủ nhật cùng anh em họp mặt một bữa cho vui vậy. Mời ăn cơm trưa cùng với cô “bạn” ông, rồi thuê taxi (là xe ô tô hàng) đi chơi mấy vòng trong rừng *Boulogne*, lại mời vào hoa viên uống vài cốc nước mát. Một buổi này cũng



phí mất hơn trăm quan, ở bên An Nam thì chẳng coi vào đâu (vì có 10,15 đồng bạc), nhưng ở đây kể cũng là một món to vậy.

Buổi chiều bọn mình mời lại ông và “cô” ăn cơm Tàu ở cao lâu khách...

Thứ Hai, 22 tháng 5.

Lại còn một bài diễn thuyết ở trường dạy tiếng Đông phương nữa. Mình đã hứa tự *Marseille* để lên đây sẽ diễn thuyết ở trường ấy về vấn đề tiếng An Nam, không nghĩ rằng nói về tiếng An Nam ở đây thì ai là người hiểu mà ai là người nghe. Nhưng đã nhận lời cũng phải y lời. Vậy hôm nay đến thăm ông Paul Boyer là Chánh đốc trường Đông phương Bác ngữ (*Ecole des langues orientales*) để định ngày diễn thuyết. Nhà trường đã sắp nghỉ hè, và bài diễn thuyết này cũng chỉ để riêng cho mấy người học sinh chuyên trị tiếng An Nam mà thôi, vậy định làm ngay ngày thứ sáu 26 tháng 5 này.

Ông đốc này người đã có tuổi, coi đạo mạo lắm, rõ ra một tay bác học. Xét ra trường Đông phương Bác ngữ này là chuyên dạy cả các thứ tiếng ở Đông phương, vừa về Cận Đông, vừa về Viễn Đông. Trường lập từ năm 1795, xưa nay có tiếng lắm, bao nhiêu những tay chuyên trị tiếng Đông phương giỏi ở nước Pháp trong ngót một thế kỷ rưỡi nay là xuất thân ở đây cả. Khoa tiếng Tàu và chữ Nho hiện nay là ông Vissière dạy, bao nhiêu những người muốn đi làm Thông ngôn, làm lãnh sự ở Tàu phải học qua ở đây cả. Khoa tiếng An Nam thì trước ông Deloustal, nay ông Przyluski dạy, có một ông trợ giáo người An Nam, trước là ông Phan Văn Trường, nay là ông Dương Văn

Giáo (người Lục tỉnh). Còn nhớ hồi năm 1909, trường Bác cổ Hà Nội đã cử mình sang làm chức trợ giáo ấy, nhưng bấy giờ mới lấy vợ, không chịu đi! Giá nhận đi hồi ấy, thì trường Bác cổ không đề cử ông Phan, và sự nghiệp mình có lẽ lại xoay ra một phương diện khác. Thế nào gọi là *thê tróc tử phọc!*...

Thứ Ba, 23

Thăm ông M... là Chánh đốc trường Bác cổ trước. Ông từ đầu năm 1914 về nghỉ bên Pháp, rồi gặp sự chiến tranh, từ đấy không trở lại bên ta nữa. Chính ông năm xưa (1908) đã đem mình vào làm việc trường Bác cổ. Còn nhớ hồi bấy giờ mới thi tốt nghiệp ở trường Bảo hộ ra, ông làm Chánh chủ khảo khoa thi ấy. Mình đỗ đầu, đương khét tiếng là “cậu thủ khoa Tây”! Thậm chí có người nói: Lương Ngọc có đất thật, thi chữ Tây cũng đỗ thủ khoa! – Các cậu học sinh trường Bưởi bây giờ, nghe nói thế chắc không khỏi buồn cười, nhưng phải biết rằng hồi bấy giờ mới đặt ra thi *diplôme*, trong dân gian còn lấy làm trọng lắm, trọng hơn là thi Cao đẳng bây giờ. Thôi, cậu nào mới đỗ ra là coi như ông cử ông tú ngày xưa, trong nhà tâng nhau lên, làng xóm tặng nhau lên, bạn bè bốc nhau lên, các cậu lại càng phỉnh mũi, coi người bằng nửa con mắt! Thủ khoa, mà lại thủ khoa Tây, thì còn trời nào biết đâu mà dò sức học hành ra thế nào nữa! Nói cho công bằng thì mình bấy giờ còn nhỏ dại quá, cũng chưa biết làm bộ làm tịch như các cậu tân khoa khác, lại thật thà hiền lành, đến nỗi anh em đã đặt tên cho là “anh lý nhà quê”! Thủ khoa Tây mà chữ nho chỉ biết viết nổi hai chữ tên, còn thời mù tịt cả. Kỳ thi có một bài Hán tự dịch



ra chữ Tây (...), dịch giỏi đến nỗi chấm được một nửa điểm (1/2)! Đáng thì phải 0, hỏng “toẹt” không được đỗ, vì dịch sai cả, làm hẳn một bài chữ Tây khác, không giống gì nguyên văn chữ Hán cả. Nhưng may ông chánh chủ khảo có bụng nhân từ, xét các bài khác được cả, làm ơn cho lên nửa điểm cho khỏi hỏng, lại đến khi cộng “nốt” quyết cho đỗ thủ khoa, ơn ấy không bao giờ quên vậy. - Sau này vào làm việc với ông ở Bắc cổ, gia công học Hán tự trong mấy năm, những khi ông đưa cho dịch các sách nho ra chữ Tây, ông thường tằm tằm cười nhắc lại cái nửa điểm chữ nho khi đi thi. Ông làm việc có tính nghiêm khắc, nhưng biết người, và đối với mình cũng có bụng yêu, nên vẫn nhớ ông lắm, định lên *Paris* tìm cho được nhà vào thăm.

Gặp ông lấy làm vui vẻ lắm. Người vẫn phì nộn như xưa, duy hơi có vẻ già một chút. Trong khi chiến tranh ông làm việc ở bộ quân lương, coi việc thu nhập và vận tải các lương hướng cho quân lính: nhân đó, từ khi chiến tranh xong, có ý xoay về đường thực nghiệp. Tôi hỏi ông còn có nghiên cứu về Đông phương, và thứ nhất là về khoa Nhật Bản học là chuyên khoa của ông, nữa không? Ông nói rằng hiện không có thì giờ, nhưng các sách vở mới xuất bản ở Nhật Bản ông vẫn nhận được luôn, khi nào rảnh lại làm việc khảo cứu, không có ý bỏ hẳn. Nói đến chuyện mình, ông cũng mừng cho nay đã có một cái địa vị nhỏ trong xã hội An Nam, nhưng lại có ý tiếc rằng không ở trường Bắc cổ, mà chuyên trị về khoa cổ học nước Tàu nước Nam, vì ông xét ra mình cũng có tư cách riêng về đường khảo cứu. Điều đó, tự riêng mình đã nhiều khi có ý tiếc, vì tính mình vốn ưa khảo cứu sách vở, lại không có cái chí gì về đường công danh sĩ hoạn cả, tưởng giá cứ làm bạn với quyển sách để tiêu dao ngày

thắng lại yên ổn hơn. Vả đương giữa lúc quốc dân nhiệt thành về Âu hóa, đem những chuyện cũ, việc cũ, cái tinh thần cũ, cái lý tưởng cũ của Đông phương mà bàn bạc, mà nhắc lại cho người mình biết, tưởng cũng là một sự hay. Song nghĩ đi thì thế, mà nghĩ lại nước nhà còn đương buổi nhu tài, các việc công ích còn cần phải có người cổ động, dù kỳ an thường thủ phận mà làm một nhà khảo cứu có lẽ không bằng khua môi múa mép mà làm một nhà ngôn luận, dầu “bí beng” chẳng ăn thua gì, nhưng cũng khiến cho xã hội có cái vẻ hoạt động một chút... - Mình trả lời thế, ông cũng hiểu thế, song vẫn có ý hoài nghi một chút, và tự mình có lẽ cũng chưa chắc hẳn rằng chọn đường ấy là phải, là hợp với cái tính cách đậm bạc của mình.

Nói chuyện với ông giờ lâu rồi mới lui về. Ông hẹn ngày mai đến ăn cơm trưa để nói chuyện thêm nữa.

Trời hôm nay nắng nực quá, mùa hè ở *Paris* mà không khác gì mùa hè ở bên ta. Ông ăn mặc quần áo trắng, khi tiến ra cửa, trông thấy trời nắng chang chang, cười mà nói rằng: “Tôi mặc thế này là theo lối bên An Nam, chứ ở đây nắng đến thế nào cũng không ai mặc trắng. Cứ thế này mà ra ngoài phố, người ta cho là dở hơi, và cười chết mất!” - Mà thật thế, tôi có ý nhận ngoài đường phố không ai mặc áo trắng, đội mũ trắng cả. Song lại nhận ra cái nắng này tuy nóng nực thật, nhưng không có gay gắt như bên ta: nắng ôn đới có khác!

Buổi chiều đến thăm ông Chánh sở Đông Pháp kinh tế cục. Tự bữa đến *Paris*, hôm nay mới được tiếp mặt, cũng là theo lệ thường đến chào cho phải phép. Ông này hàm Thống sứ ở bên mình. Tiếp đãi ân cần, nhưng vẫn có cái vẻ quan đại hiển



lắm, trong sự ân cần ấy có cái ý che chở cho kẻ dưới vậy. Mình không thể không cảm ơn ngài đã có bụng như thế.

Đi thăm hai chỗ thế là hết cả ngày.

Tối đến, cơm rồi, ngao du phố phường mãi đến khuya mới về trọ. Buổi tối mát, đi ngoài phố xem người, ngắm cảnh, sướng lắm. Đường đây lát bằng đá cả, xe ngựa đi không có bụi, không phải cái khổ “trần ai” như ở Hà Nội mình về mùa này.

Thứ Tư, 24.

Ngày hôm nay trời lại nóng dữ hơn hôm qua. Chỗ không có nắng, hàn thử biểu cũng lên tới 36 độ.

Ăn cơm trưa ở nhà ông M..., đường *Blanche*, nói chuyện bên ta. Ông ở về tầng thứ hai, ba bốn phòng lớn, lịch sự lắm. Ở *Paris* mà dọn được chỗ ở thế này là vào bậc phong lưu rồi.

Đi đến đường *Blanche*, qua một nơi công trường, ở giữa có nhà thờ *Trinité*, làm theo kiểu đời Phục Hưng, hiện cái tháp chuông đương chừa, bắc giống kín cả, không thể vào xem được.

Ở đường *Blanche* này cũng không có gì lạ, chỉ có một sở câu lạc bộ lớn gọi là *Casino de Paris*, mặt trước lại ở về đường *Clichy* và mới bị cháy to lắm.

Ở nhà ông M... về, đóng cửa ngôi hầm trong buồng viết bài diễn thuyết cho trường “Đông phương Bác ngữ”.

Thứ Năm, 25.

Hôm nay cũng ngôi hầm ở nhà để viết cho xong bài diễn thuyết. Sang đến đây mà phải bó chân ngồi một chỗ làm cái

nghe “vẽ voi” ở nhà, thật cũng buồn quá. Không biết ông Tây nào đã có nói một câu rằng: “Ồ đời không có cảnh gì khổ bằng cảnh một cái đầu trống không ngồi đối với một mảnh giấy trắng xóa.” Chắt óc cho thành chữ, cái khổ ấy là cái khổ hằng ngày của mình ở nhà, tưởng tránh được xa mà sang đây, ai ngờ sang đến đây cũng lại phải bưng đầu không ngồi trước mảnh giấy trắng! Tôi lấy làm khen thay những người làm văn chương trôi như nước chảy, gặp chuyện gì viết cũng được, dễ dàng như không. Tôi thì phải cái tật hể trong óc không có gì, không tài nào nặn ra chữ được, không thể nào viết phiếm cho đầy giấy được. Muốn nói chuyện gì thì phải nghiền ngẫm kỹ, như “ngẫu nghĩ” trong óc rồi mới xuất ra lời văn được, cho nên văn mình có ý khắc khổ mà không được lưu loát như văn người ta. Nhưng có lẽ được cái thành thực, không dám “nói láo”, không dám “lòe” ai bao giờ. Cũng bởi thế nên vụng lố văn du hí, văn thù tạc, và những giọng ngâm phong vịnh nguyệt thì thật không biết làm bao giờ. Chỉ biết bụng nghĩ thế nào nói thẳng ra như thế, nhưng phải trong óc có gì mới nói được, không có óc trống rỗng mà cũng cố nặn ra câu văn bóng bẩy như người ta được...

Tối đi ăn cơm Tàu với ông B... ở Kinh tế cục.

Thứ Sáu, 26

Thôi, thế là thoát nợ. Còn mấy trang diễn thuyết, tối hôm qua viết nốt rồi, thế là ngày hôm nay được thư thả đi chơi.

Định lên ăn cơm trưa trên tháp sắt *Eiffel*. Mất năm quan một người, đi thang máy lên tận tầng thứ ba trên đỉnh tháp,



đứng đấy trông được hết cả thành *Paris*. Sẵn có hộp giấy thép, có bút mực, mua mấy cái *cartes postales* viết mấy chữ về thăm nhà, dưới đề là: “Viết tự 300 thước cao trên thành *Paris*”! Trẻ ở nhà nhận được thư có lẽ tưởng rằng khó nhọc nguy hiểm lắm mới lên được cao như thế, lo thay cho khách du lịch bạt thiệp gian nan! Có biết đâu rằng khách du lịch chẳng phải động đến gót chân, cứ đứng vào trong thang máy là tự khắc từ từ lên hết từng ấy đến từng khác, rồi lại từ từ xuống như thế, chỉ khác khi lên thì càng lên các nhà cửa đường phố càng nhỏ tí đi như sợi tóc, mà khi xuống thì càng xuống càng to dần ra. Tháp có ba tầng, xem đến tầng cao nhất rồi thì xuống tầng dưới cùng (cũng cách đất đến 60 thước) ăn cơm; tầng này rộng lắm, như một cái phố nhỏ, có cao lâu, khách sạn, nhà cà phê, nhà hát, nhà nhảy đầm, hàng quán bán những đồ vật kỷ niệm, như tranh, ảnh, sách, ống dòm, v.v... - Ăn cơm đây mất mỗi người 12 quan, cũng lịch sự lắm.

Xét ra tháp *Eiffel* này là cái công trình kiến trúc cao nhất trong thế giới. Tháp *Woolworth Building* ở *New York* cao 229 thước, thạch bi Ai Cập ở *Washington* cao 160 thước, mà tháp sắt *Eiffel* này cao tới 300 thước. Do ông kỹ sư *Eiffel* nghĩ kiểu đốc công dựng lên, bắt đầu ngày 28 tháng 1 năm 1887, đến ngày 31 tháng ba năm 1889 mới hoàn công, nặng 7 triệu cân tây, có một vạn 2 nghìn mảnh sắt nối lại với nhau bằng 2.500.000 cái ốc lớn nặng cả thấy là 45 vạn cân; bốn chân mỗi chân to là 26 thước vuông, chôn sâu xuống đất từ 9 thước đến 14 thước. Tháp có ba tầng, tầng dưới cách đất 57 thước, tầng giữa cao 115 thước, tầng trên cao 275 thước, còn từ đấy lên

đến trên ngọn 300 thước có một sở vô tuyến điện, nhưng không được lên xem. Sở vô tuyến điện ấy cũng mới đặt từ khi có chiến tranh đến giờ. - Nghĩ cái chí người Tây họ cũng hùng thật: bồng dựng làm một cái tháp sắt ngất trời mà chơi! Chẳng bù với người mình chơi cây uốn với chơi non bộ!...

Năm giờ chiều diễn thuyết ở trường Đông phương Bác ngữ. Được chừng mười mống đến nghe! Nói về vấn đề “Sự tiến hóa của tiếng An Nam” thì thuộc về chuyên môn quá, cả thành *Paris* sẽ không được mười người chuyên trị tiếng An Nam. Nhưng diễn thuyết ở trường dạy tiếng Đông phương mà không diễn về ngôn ngữ học thì diễn về cái gì? Nói về một chuyên khoa thì không mong có nhiều người nghe được. Vả chủ ý mình là mượn cuộc diễn thuyết này và mượn cái thanh thế của trường Đông phương Bác ngữ để làm một bài kể về cái tình trạng của tiếng An Nam thế nào và nói rõ cho thiên hạ biết rằng tiếng An Nam không phải là hèn mạt gì, cũng có cơ tiến hóa được, rồi cho đăng báo cho người Tây họ biết, kéo có nhiều người ở bên ta quen miệng cứ công kích tiếng ta oan quá...

Tuy có ít người như hế, nhưng xem ra họ cũng chú ý nghe, lấy cái vấn đề tiến hóa tiếng An Nam làm một điều quan hệ nên khảo cứu.

Thứ Bảy, 27 tháng 5.

Hôm nay đã rồi việc, định đi xem các nhà bảo tàng. Nhà bảo tàng ở *Paris* thì biết bao nhiêu mà kể, cứ giở một quyển “Chỉ nam thành *Paris*”, về mục “bảo tàng viện”, trông thấy



một dòng dài những tên cũng đã đủ ngốt rồi. Tựu trung có mấy sở có danh tiếng nhất, như sở *Louvre*, sở *Luxembourg*, nhưng các sở đó to lớn lắm, mỗi nơi phải đến mấy ngày xem mới hết được, và trước khi đi xem phải kê cứu các sách cho kỹ thời xem mới bổ ích, cho nên chữa dự bị sẵn, chữa dám đến xem. Còn các sở khác thì nhiều lắm, không biết xem chỗ nào trước chỗ nào sau, thôi thì cứ tiện đâu xem đó, vì đâu cũng nên xem cả.

Hôm qua chơi tháp *Eiffel*, đứng trên trông xuống thấy ở giữa vườn hoa rộng có cái nhà tròn to lớn lạ lùng, hai bên có hai cái tháp *Á Rập* cao ngất trời. Đó là điện *Trocadéro*, làm theo kiểu *Đông phương*, nguyên là nhà *Đấu xảo* năm 1878. Điện có một cái nhà tròn ở giữa, hai bên hai đường hành lang chạy vòng như hình bán nguyệt. Nhà giữa nay làm nhà hội tiệc, hoặc làm nơi diễn kịch cho công chúng xem, có thể ngồi được 6000 người. Hai nhà hành lang hai bên thì từng dưới làm bảo tàng viện về nghề chạm khắc so sánh của các đời và các nước (*musée de sculpture comparée*), từng trên làm bảo tàng viện về khoa dân tộc học (*musée ethnographique*).

Cả buổi sáng hôm nay đi xem hai nơi bảo tàng đó. Nơi bảo tàng về nghề chạm khắc không phải là bày nguyên những đồ chạm khắc đời xưa đời nay đâu, toàn là những hình nặn bằng đất về các kiểu chạm khắc và kiểu xây dựng đẹp và thật lạ của nước Pháp cùng các nước ngoài, nhưng nặn khéo đến nỗi trông hệt như thực. Đi xem qua một lượt thì biết nghề đắp tượng, chạm các kiểu nhà ở *Âu Châu* đời nọ sang đời kia thay đổi tiến hóa thế nào. Từ thượng cổ cho đến thế kỷ thứ XIX, bao nhiêu những kiểu chạm đẹp ở phương *Đông phương Tây*

là có hình nặn ở đấy cả, sưu tập thật cũng đã dụng công mà truyền nặn thật cũng đã khéo léo, khiến cho nhà khảo cứu nhất lãm mà thu gồm được, so sánh được cả mỹ thuật mấy mươi đời mấy mươi nước. Các tượng Ai Cập, tượng Hy Lạp, tượng La Mã, những mảnh tường, mảnh cửa, kiểu mộ, kiểu nhà, hết thấy những lối lằng thuộc về nghề chạm nặn, nghề xây dựng, đều xếp đặt theo thời đại, theo xứ sở, như một pho sách hiển nhiên, hết thiên này đến thiên khác, chương nọ đến chương kia, thật là rõ ràng rành rẽ. Trong nhà bảo tàng lại có mấy gian riêng để bày những hình nặn về các cổ tượng và di tích của Cao Miên, Miến Điện, Chiêm Thành và cả An Nam ta nữa. - Ấy cách học vấn của người Tây, bất cứ về môn nào, cũng là kỹ càng tròn vẹn, đến chốn đến nơi như thế, không trách sự học của người ta dễ sâu xa và mau tấn tới vậy.

Viện bảo tàng về dân tộc học thời bày những kiểu đồ đạc, đồ dùng, nhà cửa, đồ lễ bái, đồ khí giới, hình thể các giống người, nói tóm lại là hết thấy những đồ vật gì đủ hình dung được cách sinh hoạt của các dân tộc trên thế giới. Chia ra từng gian: gian về Mỹ Châu, có phần về nước *Mexique* đời xưa nhiều đồ hơn cả; gian về Âu Châu, lại chia ra từng nước, mà phần nước Pháp thường hơn nhất; gian về Phi Châu, về các quần đảo Đại Dương. Duy về Á Châu thì không thấy có mấy tí đồ. Ý giả vì Á Châu đã có nhiều nhà bảo tàng riêng, như nhà bảo tàng *Guimet*, nhà bảo tàng *Cernuschi* (rồi sau này cũng phải đi xem hết), nên ở đây bày lược thế chẳng?

Bảo tàng là nơi chứa những đồ vật quý, nhưng chớ nên tưởng rằng đồ quý chỉ là vàng bạc châu báu, ngọc thạch kim cương mà thôi đâu. Đối với kẻ học giả, một mảnh xương người, một



miếng đá vỡ về đời thượng cổ còn có giá hơn là hòn kim cương mấy chục vạn. Nhà bảo tàng chính là một sở học, chứ không phải là một kho chứa đồ mà thôi; những đồ bày đó là để giúp cho sự học, vì học không phải ở sách mà thôi, học còn ở sự vật nữa, mà học đến sự vật gì có hình ảnh ngay trước mắt, đó mới là học đến nơi. Bởi thế nên ở các nước văn minh, nhà học đường mở ra nhiều mà nhà bảo tàng đặt ra cũng lắm, môn học nào cũng có nhà trường dạy, lại có sở trần thiết, về lịch sử học cũng như về vệ sinh học, về văn học cũng như về mỹ thuật, về binh học cũng như về nông công. Không những các ông giáo các trường đem học trò đến nhà bảo tàng để giảng nghĩa, lại thường ở các viện bảo tàng lớn có đặt ra từng phiên giảng công, mỗi tuần lễ hay mỗi tháng mấy lần, khách đến xem có biên tên trước thời được nghe nhà chuyên môn cắt nghĩa cho rõ ràng về các đồ vật bày.

Ở viện bảo tàng *Trocadéro*, cũng có những phiên giảng như thế, vừa giảng về khoa chạm khắc, vừa giảng về dân tộc học. Nhưng hôm nay đi xem không trúng vào phiên giảng. Ban chạm khắc lại có bán cả các hình nặn cho các nhà nghệ và cho khách du lịch, để truyền bá các kiểu đẹp đời xưa đời nay.

Xem xong trong nhà bảo tàng, ra đến ngoài vườn hoa. Vườn rộng thênh thang, sửa sang thanh thản, chỗ thì bụi cây, chỗ thì bể nước, còn những tượng đồng tượng đá la liệt. Có sáu bức tượng lực lưỡng hình sáu đại châu: Âu Châu, Á Châu, Phi Châu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Đại Dương Châu. Ở một bên lại có cái sở nuôi cá lớn, mỗi tuần lễ có diễn thuyết về nghề nuôi cá.

Quanh quẩn xem mãi đây, đến quá mười hai giờ trưa mới đi kiếm hàng cơm ăn. Không muốn về trọ xa quá, định gặp hàng

nào ăn ở đấy, để quá trưa lại đi xem nhà bảo tàng *Guimet* ở gần đây. Ở nước nhà, mình phải cái thói ngủ trưa, hễ ăn xong tất phải ngủ nửa giờ một giờ đồng hồ, nhiên hậu mới khoan khoái làm việc được. Sang đây thời thấy mất hẳn cái thói ấy; một đôi khi cũng có nghỉ buổi trưa, nhưng đó là theo lệ thường, chứ không phải một sự cần, khuyết không được. Đêm có thức khuya thì sáng dậy trưa, nhưng buổi trưa không cần phải nghỉ ngơi gì, có thể đi chơi hay làm việc luôn cả ngày được. Đó là một sự lợi thời giờ nhiều lắm, chứ cái cách cắt một ngày ra làm đôi bằng một buổi trưa là cách rất không tiện. Nhưng cái khí hậu xứ mình viêm nhiệt, nếu trưa không nghỉ thì người uể oải, không có tinh thần đâu mà làm việc cho hết ngày được. Khí hậu quan hệ cho sinh lý như thế; làm người ở đất ôn đới thật được nhiều điều sung sướng tiện lợi hơn ở các xứ nóng thật. Cứ nghiệm ngay mình: ở nước tuy không phải có đau ốm gì quanh năm, nhưng khi nóng khi lạnh trong người vẫn không được thư thái; thế mà từ khi sang đến bên này, thấy trong người khoan khoái mạnh khỏe, tưởng xưa nay không bao giờ được như thế.

Năm xưa làm việc ở trường Bác cổ vẫn đã biết tiếng nhà bảo tàng *Guimet*, vì sở này chuyên sưu tập những đồ cổ thuộc về Á Đông, thứ nhất là về các tôn giáo ở Á Đông, và thường giao thông với trường Bác cổ nhiều. Cả buổi chiều đi xem khắp trong nhà bảo tàng này. Thôi, biết cơ man nào là những đồ Tàu, đồ Nhật, đồ Cao Ly, Tây Tạng, Mông Cổ, Mãn Châu, An Nam, Xiêm La, Cao Miên, Ấn Độ, cùng những tượng thần, tượng Phật, thật là hằng hà sa số. Đồ sưu tập trong nhà này



gấp mấy nhà bảo tàng của trường Bác cổ ở đường Đồn Thủy Hà Nội, mà trường Bác cổ kể cũng đã nhiều đồ rồi. Lại những đồ sứ cổ, bức họa cổ, đỉnh cổ, lọ cổ, trông mà đẹp mắt quá. Lại thay, lấy con mắt người An Nam mà xem những cổ vật, cổ tượng của Hy Lạp La Mã, dầu đẹp mười mươi, nó vẫn thế nào ấy không cảm mình tí nào cả; hoặc mình đã đọc sách qua mà thấy trong sách khen thì cũng cố miễn cưỡng tìm cho ra cái đẹp ở đâu, chớ cứ tự nhiên mà nhìn qua thì thật không lấy gì làm đẹp cả. Như tượng *Vénus*, tranh *Joconde*, cả thế giới khen là đẹp, mình cũng vâng rằng đẹp, mà trong lòng trong trí thật chưa thấy có cảm giác gì. Thế mà giá đứng trước một cái lọ sứ đời Minh hay một bức cổ họa đời Đường, thì tự nhiên thấy cảm ngay, hình như thần trí mình cùng với đồ vật ấy có cái thanh khí thiên nhiên vậy. Buổi sớm xem ở sở *Trocadéro*, dầu nhiều hình đẹp kiểu lạ thật, nhưng đứng đấy vẫn như bỡ ngỡ, phải gắng sức mới gọi là thưởng thức được ít nhiều; nay vào đến sở *Guimet* này, thời như vào chỗ quen thuộc vậy; những cái quý cái đẹp ở đây, mình thật biết, thật cho là đẹp là quý, không có chút miễn cưỡng gì. Không nói về văn chương; nói về âm nhạc, về mỹ thuật, tôi tưởng rằng người Nam mình cũng ít ai nghe khúc nhạc Tây, ngắm bức họa Tây, mà thật có cái “mỹ cảm” như người Tây. Có lẽ là người mình không có cái “mỹ thuật giáo dục” (*éducation artistique*) như người Tây, sự giáo dục ấy nó khiến cho biết thưởng thức những hình sắc thanh âm khác lạ với tai mắt mình. Song ở đời đã không có cái gì là “tuyệt mỹ”, và sự xấu sự đẹp chẳng qua là một sự tập quán, thì ngoài những kẻ hí tân hiếu kỳ, cố ý lấy cái mới cái lạ làm đẹp, còn phần nhiều

người ta quan sát về mỹ thuật không thể rời bỏ hẳn cái thiên kiến riêng của giống mình được. Tỉ như một điều sau này: Người Tây bình phẩm đàn bà An Nam có thói nhuộm răng đen thường nói rằng: Trông miệng người đàn bà An Nam tối om như cái hố sâu. - Người Tây có lẽ lấy thế làm xấu thật, nhưng ta lại cho thế là đẹp, cô con gái nào nhuộm răng khéo, đen lánh như hạt huyền, thì tựa hồ như có duyên thêm lên. Tôi xin thú thật rằng tôi không thể trông được một người đàn bà An Nam để răng trắng, dầu đẹp mười mươi mà coi bộ răng đủ chán ngắt rồi! Vì người đẹp là người thế nào? Là một người hết với hình ảnh một kẻ “ý trung nhân” của mình. Kẻ “ý trung nhân” của người An Nam ta là một người đàn bà da trắng tóc dài, hình dung yếu điệu... mà phải có bộ răng đen nhay nháy mới được. Nếu răng trắng thời hồng toẹt, không hết với người trong mộng nữa! - Có lẽ đó cũng là một cái thiên kiến, và không khỏi có kẻ chê là hủ lậu. Nhưng sự đẹp sự xấu nhiều khi chỉ quan hệ ở một cái thói quen trần hủ mà thôi...

Nhưng lấy cái phương diện học vấn mà xét, thời người ta ai cũng nên biết thưởng thức mỹ thuật các nước; xem đồ ngoại quốc dầu không có cảm mà cũng phải biết hiểu mới được, hiểu cái đẹp của người ta ở đâu và sở dĩ làm sao người ta cho là đẹp.

Người Tây thật là có cái trí thông hiểu như thế; xem như cách sưu tập và xếp đặt những đồ Á Đông ở trong nhà bảo tàng *Guimet* này thì đủ biết.

Nhà bảo tàng này nguyên của một ông phú hào tên là *Emile Guimet*, ông thường đi du lịch ở các nước Đông Á mua được nhiều



đồ cổ đem về bày ở nhà, sau dần dần mở rộng ra làm một sở bảo tàng, trước còn ở *Lyon*, rồi đến năm 1888 ông biếu nhà nước chuyển đem lên *Paris*, ở đường *Iéna* bây giờ. Ông mới mất được mấy năm nay; hồi sinh thời ông hay khảo cứu về các tôn giáo Á Đông đến nỗi rước những sư Tây Tạng, sư Nhật Bản về nhà mà lập đàn tràng làm các lễ để mời những nhà bác học đến xem.

Viện bảo tàng *Guimet* đã có ảnh hưởng to về khoa Đông phương học ở nước Pháp. Ngoài các bộ đồ trần liệt, lại có một cái thư viện nhiều những sách về Á Đông. Lại xuất bản những sách nghiên cứu nhiều lắm, gọi tổng danh là “*Guimet* bảo tàng viện Tùng thư (*Publications du musée Guimet*)”. Mỗi năm trong mấy tháng, cứ mỗi tuần lễ có một phiên diễn thuyết công về văn chương mỹ thuật, tôn giáo, triết học các nước Á Đông, do những tay bác học có tiếng đến diễn và thiên hạ đến nghe đông lắm.

Hội “Đông phương ái hữu” (*Société Française des Amis de l’Orient*) cũng có hội sở ở đấy. Nhân vào xem nhà bảo tàng, có lại thăm chánh thư ký Hội là cô K. và phó thư ký là ông B. Cô K. cũng là một tay bác học, chuyên trị về Ấn Độ, lại có tài họa giỏi lắm. Ngồi nói chuyện giờ lâu về cái lễ tương thân của người Đông phương với người Tây phương. Hội này đặt ra chính là để giúp cho sự tương thân đó. Hội họp những người Pháp có cảm tình với Đông phương và tiếp những người Đông phương sang qua chơi bên Pháp. Hội mới rồi có ngênh tiếp nhà văn đại văn hào Ấn Độ Rabindranath Tagore. Ông B. và cô K. có ngỏ lời muốn mời mình diễn thuyết cho người trong Hội nghe; mình cũng hứa nhận, nhưng chưa định bao giờ. Hiện còn đương phải soạn một bài cho trường Thuộc địa,

nếu lại phải làm bài nữa cho Hội Đông phương ái hữu này, thì thành ra bận quá: sang đây để tiêu dao xem xét mà thành ra cứ phải viết hoài!...

Chủ nhật 28 tháng 5.

Hôm nay ở trọ, viết nốt bài diễn thuyết cho trường Thuộc địa. Bài này nghĩ đã mấy tuần nay, thảo cũng được khá rồi. Muốn nói rõ về cái tình cảnh nước Nam ta về đường tinh thần thế nào. Đề là “Sự tiến hóa của dân An Nam từ khi đặt Bảo hộ Pháp”. Trị cái đề này cho cứng và cho ổn cũng khó thật; khó là muốn cho vừa cứng mà vừa ổn. Nếu ổn quá thì thành ra nịnh rồi, mà nịnh thì mình không mặt mũi nào; mà nếu cứng quá tất sảng, mà sảng cũng không xong. Thật là một sự khổ tâm. Phải xoay làm sao cho êm thấm mà không hại đến cái chí bình sinh của mình. Khó, khó quá!...

Thứ Hai, 29

Hôm nay cũng ở nhà, làm cho xong bài diễn thuyết, vì chiều thứ tư này đã phải diễn đây.

Có ông bạn giới thiệu cho một người thiếu phụ, coi cũng hữu tình. Lấy chén nước chè, làm đầu câu chuyện, chuyện vắn chuyện dài, tối ngày không biết...

Thứ Ba 30.

Buổi sáng đến thăm quan Nguyên soái P., ngài đưa đi xem nhà “Câu lạc bộ” của các quan võ (*Cercle des officiers*), lại đưa



đến “Phòng khảo sát về việc Thuộc địa” của mấy ông Nghị viên lập ra, và giới thiệu cho biết ông nghị viên G. là đại biểu một thuộc địa ở Hạ nghị viện. Ông này người lanh lợi hoạt bát lắm, tiện đây ông có mời đi ăn cơm trưa với ông để nói chuyện cho tiện. Ông hỏi han nhiều điều về việc chính trị bên ta.

Thứ Tư 31

Chiều hôm nay là ngày diễn thuyết đây. Nghe đâu trường Thuộc địa có gửi giấy mời nhiều người lắm.

11 giờ đến thăm quan cai trị C. ở Kinh tế cục. Ngài đọc cho nghe lời ngài giới thiệu mình chiều hôm nay; có nhiều câu quá khen lắm.

Ba giờ chiều ở trường Đại học *Sorbonne* có khai hội nghị các nghị viên các nước về thương nghiệp (*Conférence internationale parlementaire du Commerce*), ông nghị viên Pháp Chaumet làm chủ tọa. Trong đại diện đàn nhà *Sorbonne* có tới 3 nghìn người đến xem, mình cũng nhờ người quen cho vé được vào xem. Ông Chaumet diễn thuyết trước, đại khái nói thương nghiệp ngày nay là một việc rất quan hệ đến quốc tế, nghị viện các nước nên hiệp lực nhau mà nghiên cứu các vấn đề về việc giao thông buôn bán trong vạn quốc. Rồi kể đến đại biểu Nghị viện các nước Anh, Mỹ, Ý, Nhật, Tỉ, v.v... mỗi người tiếp nhau diễn thuyết một hồi, có người nói bằng tiếng Anh, mình nghe chẳng hiểu gì cả, mà xem chừng những người ngồi quanh mình cũng thế.

Xem xong, về trọ nghỉ một lát, rồi đi ăn cơm để sửa soạn diễn thuyết buổi tối. Tối hôm nay quyết ăn mặc quần áo An

Nam, lấy quốc phục làm lễ phục, cho nó thêm trịnh trọng. Nghiễm nhiên ra một anh “đồ” An Nam mà ngồi diễn thuyết bằng tiếng Pháp, chắc người nghe phải chú ý vào những lời mình nói. Cái bộ áo “anh đồ” này, ở bên mình khinh thường, chứ ở đây có giá trị lắm...

12 giờ. - Được lắm. Diễn thuyết được lắm. Bắt đầu từ tám giờ ; người đến nghe ngồi chật cả các ghế trong phòng diễn thuyết trường Thuộc địa, ước tới 300 người. Trên diễn đàn, mình ngồi giữa, quan đốc Outrey ngồi bên tay phải, quan cai trị Chatel ngồi bên tay trái. Quan Chatel đọc mấy lời giới thiệu mình cho thính giả, rồi mình diễn thuyết luôn từ chín giờ đến mười giờ rưỡi, kể cũng lâu, nhưng xem ra người nghe không chán, lại hoan nghênh lắm, vỗ tay luôn. - Diễn xong nhiều người đến nói là: Được lắm! Được lắm! - Sau cuộc diễn thuyết có chớp ảnh về Đông Pháp, mãi quá 11 giờ mới tan.

Thứ Năm, 1 tháng 6.

Được tin chiều hôm nay quan Thủ tướng Poincaré sẽ diễn thuyết ở Hạ nghị viện. Mỗi lần quan Thủ tướng diễn thuyết, xin được vé vào nghe là khó lắm. Mà mình thì lâu nay mong mỗi được nghe quan Poincaré, không có lẽ để lỡ mất dịp này. Nhưng làm thế nào xin được vé bây giờ? Có mấy ông nghị quen thì hỏi không ông nào có thừa vé cả. Chỉ còn một cách là đến thăm quan Thuộc địa bộ Thượng thư Sarraut mà cố xin, họa may được chăng.

Vậy sớm hôm nay đến bộ Thuộc địa. Lần này mới biết cái cảnh chầu chực của quan là một. Thường thấy chữ Tây



có câu *faire antichambre*, bây giờ mới biết là thế nào. *Faire antichambre* là đứng trực ở phòng đợi cho đến lượt mình vào, vì lúc ấy đã có sáu bảy người đến trước mình trực vào thăm quan Thượng thư rồi. Ấy là ít, chứ nghe đâu có ngày đến mấy chục người, ai đến sau phải đợi mất cả ngày cả buổi. Nhưng hôm nay quan Thượng thư lại vừa đi hội đồng vắng, chỉ có quan Chánh Văn phòng tiếp khách thay ngài mà thôi. Quan Chánh Văn phòng đây chính là quan Touzet, năm xưa mình đã được biết ở Hà Nội. Vậy không được tiếp mặt quan Thượng thư thì xin vào thăm quan Văn phòng vậy. Song cũng phải đợi, vì những người đến trước mình họ cũng xin vào thăm quan Chánh Văn phòng cả. Ngồi trong phòng đợi đọc không biết mấy chục tờ nhật trình nữa mà chưa đến lượt mình. Đã thấy mấy tờ nói qua đến cuộc diễn thuyết của mình tối hôm qua. Đến từ chín giờ đợi đến 11 giờ mới được tiếp chuyện, nhưng chậm thế mà lại may, vì nhân đó mà tình cờ được gặp quan Thượng thư.

Quan Touzet tiếp một cách ân cần vui vẻ lắm, hỏi han mọi việc bên ta. Sau mình mới ngỏ ý muốn xin một cái *carte* để vào Nghị viện chiều hôm nay, ngài có ý ngần ngại nói rằng: “Quan Thượng thư chỉ còn có hai cái *cartes* để dành cho người quen. Không biết ngài có cần dùng đến không; nay ngài đi hội đồng vắng, tôi không dám tự tiện.” Nghe thấy thế, mình đã lấy làm thất vọng rồi: đến xin tận đây mà không được thì không còn mong gì nữa. Đương lúc ấy thì nghe tiếng còi ô tô ở ngoài xa về, quan Chánh Văn phòng nói: “Quan Thượng thư đã về kia. Ông có muốn vào chào ngài mấy phút, để tôi

cho người bẩm. Buồng giấy ngài ở cạnh đây.” Chưa nói xong thì đã thấy quan Thượng thư tay cấp cặp ở ngoài vào. Ngài trông thấy, có ý vồn vã hỏi han. Bấy giờ quan Văn phòng mới tỏ ý tôi muốn xin *carte* vào Nghị viện cho ngài biết. Ngài cũng hơi lưỡng lự, hỏi quan Văn phòng: “Có phải chỉ còn hai cái *cartes* không?...” Quan Văn phòng nói phải; ngài nghĩ một lúc rồi nói rằng: “Chính chiều hôm nay quan Poincaré sẽ diễn thuyết đây. Tôi đã hứa lấy hai cái *cartes* cho người quen... Nhưng mà thôi, để tôi bảo lại người ta, lần khác người ta đi cũng được...” Rồi ngài ngoảnh lại quan Văn phòng mà bảo: “Ông cứ đưa một cái cho ông Phạm Quỳnh.” - Bấy giờ thật tôi mừng như được hòn ngọc báu vậy. Cảm ơn quan Thượng thư, quan Văn phòng, rồi lui về. Hai ngài đều ân cần dặn rằng còn ở chơi *Paris* nên năng lại thăm hai ngài, và có chuyện gì cứ đến mà hỏi, không ngại gì.

Nghị viện đúng ba giờ khai hội đồng. Ba giờ kém một khắc, mình đã ở đó rồi: thật là chăm lắm! Tới cửa đã thấy người đông cả: các ông nghị thì đứng tụm lại chỗ năm người chỗ ba người, nói cái ồn ào, nhiều ông trông ra dáng hăng hái lắm. Người đến xem, hoặc là bà con thân thuộc của các ông nghị viên hay các quan thượng thư, hoặc người các nước do các tòa sứ xin giấy cho vào, ai nấy tấp nập như muốn đi mau để lấy chỗ. Tụ cửa ngoài vào có mấy chặng canh, toàn là những chân “thừa phái” (*huissiers*) của Nghị viện. Chặng thứ nhất hỏi vé, rồi xuống lên cho chặng thứ nhì biết; tôi nghe thấy xuống: “*Ministres*”, nghĩa là có vé của các quan Thượng thư cho, chắc là có chỗ ngồi riêng; chặng nọ xuống cho chặng kia, lên mấy



từng gác, rồi mới đến một chỗ có người “thừa phái” cầm lấy vé, mở cửa chỉ cho vào, mũ gậy phải để ở ngoài cửa. Vào đến nơi đã thấy người ngồi đông, trên mình, dưới mình, quanh mình rất những người đến xem đông nghìn nghịt. Nhà nghị viện tựa như kiểu nhà hát Tây, nhưng rộng lắm. Chỗ sân khấu là chỗ các ông chánh phó Nghị trưởng, chánh phó Thư ký và những người có phần việc ngồi. Còn sàn giữa bày ghế vòng quanh là chỗ các ông nghị ngồi, có đâu hơn 600 ghế, ông nào đã có ghế nhất định; những người đến xem quen, người ta đã thuộc cả những chỗ ngồi, thấy chỉ trỏ: “Chỗ này là chỗ ông Daudet, chỗ kia là chỗ ông Cachin, v.v...”. Ở giữa, vào hàng thứ nhất là dãy ghế các quan Nội các, tức là các quan Thượng thư. Còn diễn đàn thì đặt ngay chính giữa, dưới chỗ ông nghị trưởng ngồi. Người xem thì ngồi các tầng trên, vòng chung quanh như các “lô” nhà hát. Nghe đâu có chia ra từng nào là từng khách của các quan nội các, từng nào là từng khách của các ông nghị viên, lại khu nào là khu để riêng cho các sứ thần ngoại quốc, v.v... Cõi cũng có cái vẻ nghiêm trang và uy vệ lắm. Chỗ này là chỗ bàn bạc những quốc sự của Đại Pháp đây. Một nước dân chủ thời Nghị viện tức là vua: cái chủ quyền của nước Pháp là chung đúc ở chốn này, mà vận mệnh nước Pháp cũng ký thác ở chốn này đây. Gặp những cơ hội quan trọng, thời sự chiến, sự hòa, việc quân cơ, việc quốc phòng là quyết định ở đây cả. Cái đêm ngày mồng 4 tháng 8 năm 1914, cả nghị viện đồng thanh quyết khai chiến với Đức, không biết cái cảnh tượng ở chốn này thế nào nhỉ?

Đúng ba giờ thấy linh đầu rồng đứng hai bên cửa sân khấu, giờ gươm, hô: “Ngài nghị trưởng” (M.le Président!), rồi ông

ng nghị trưởng Raoul Péret đội mũ đi vào, bước lên thượng tọa. Bấy giờ các ông nghị ở các nơi mới kéo vào giải tọa cả. Các ông ngồi chật ních, không sót một chỗ nào. Nghe đâu những buổi thường thời không mấy khi nghị viên đến đông đủ, nhưng buổi nay có bàn về việc ngoại giao của Chính phủ, quan Thủ tướng Poincaré phải đáp lại lời chất vấn của đảng phản đối, nên không ông nghị nào vắng mặt cả.

Quan Poincaré nói luôn trong ba giờ đồng hồ, từ ba giờ rưỡi đến sáu giờ rưỡi mới thôi. Trong khi nói, kẻ thì vỗ tay, kẻ thì huýt còi, chốn nghị trường thành một nơi rất náo nhiệt. Sau bỏ vé quyết nghị thì phần nhiều nghị viên biểu đồng tình với Chính phủ...

Buổi tối cùng ông V. ăn cơm ở nhà quan Nguyên soái P., mãi đến khuya mới về trọ. Quan Nguyên soái và quý phu nhân người phúc đức lắm, con cháu đầy nhà; bữa tiệc rất vui vẻ.

Thứ Sáu, 2 tháng 6

Hôm qua là tình cờ mà được gặp riêng quan Thượng thư. Hôm nay cả anh em phái viên Bắc Kỳ rủ nhau công nhiên vào chào ngài, một là cái lễ phải thế, hai là cái tình đối với ngài là Toàn quyền cũ bên mình. Cũng phải chờ, không được vào ngay, vì quan Thượng thư còn dở tiếp khách, và trong buồng đợi cũng còn mấy người nữa đã đến trước mình. Đợi đến nửa giờ đồng hồ thì có người thừa phái ra mời vào quan Chánh Văn phòng tiếp trước. Chuyện trò một lát rồi quan Văn phòng đưa vào quan Thượng thư. Ngài tiếp ân cần vồn vã, hỏi chuyện từng người, rồi nói về cuộc Đấu xảo của Đông Pháp ta thật đã



được thập phần hoàn hảo, ngài lấy làm bằng lòng lắm; sau hỏi đến anh em phái viên sang chơi bên Đại Pháp này như thế có lấy làm vui vẻ thỏa thích không; chắc ai cũng đồng thanh trả lời rằng thực được vui thích lắm, bấy lâu ước ao được xem cái cảnh tượng văn minh của quý quốc, nay được mục kích, thật đã thỏa lòng. Ngài khuyên nên đi du lịch quan sát cho nhiều, những nơi thắng cảnh thắng tích ở kinh đô và các vùng phụ cận nên dạo chơi cho khắp, và nếu lại có thể đi chơi được các tỉnh lớn khác nữa thì lại càng hay lắm. Ngài lại nói rằng hoặc có cần đến ngài giúp cho trong khi du lịch các nơi được tiện lợi thời ngài sẽ sẵn lòng. Anh em cũng cảm cái tấm lòng ân cần của ngài, nhưng nghĩ bụng rằng ở đất văn minh này có thú thật, nhưng đi mỗi bước là mất tiền, giá quan Thượng thư giúp ngay cho mỗi người dăm bảy nghìn quan để thêm vào phí du lịch thì hay biết đường nào! Song nghĩ lại một quan tiền Tây bên này cũng trọng bằng đồng bạc bên ta, và quan Thượng thư tuy vậy chứ sử dụng đồng phật lạng của Công khố Đại Pháp có lẽ không được ung dung bằng quan Toàn quyền sử dụng đồng hoa viên của Công khố bên ta, nên biết rằng cái câu ước nguyện của anh “keo” đó, chắc hẳn không đạt nào...

Lâu nay vẫn nghe tiếng xóm bình khang ở đây có lắm thú lạ lùng, nhà nho định đi “khảo sát” một hôm xem thế nào. Không có lẽ sang đến Ba Lê mà không biết cái phong vị ấy. Cơm tối rồi anh em bèn rủ nhau đi “Mông Mạc”. Đi xe điện ngầm *Métro* đến *Place Pigalle*, đây chính là giữa xóm ăn chơi đây. “Mông Mạc” là gồm cả cái khu ở trong khoảng mấy đường *Pigalle*, *Blanche*, *Clichy*, *Rochechouart*, *Clignancourt*,

san sát những tủ lâu trà quán, đèn điện sáng choang, thật là một nơi “bất dạ thành”; tuy không nghe thấy những tiếng *các! tờm! tờm! các!* như ở Hàng Giấy hay Tân Ấp Hà Nội ta, nhưng trong không khí vắng vắng những tiếng đàn tiếng hát, đủ biết là chỗ ăn chơi. Trong bấy nhiêu nhà, chưa biết vào nhà nào. Khách tỉnh xa mới về Hà Nội muốn đi hát một chiều đến Hàng Giấy hay Tân Ấp chắc cũng ngỡ như thế. Chợt trông thấy hình cái cối xay đỏ sáng lờ ở đằng xa, mới nhớ ra quán “Cối xay đỏ” là nơi có tiếng ở xóm này, có tiếng là chỗ chơi bởi phóng túng mà lại có phong vị hào hoa, những tao nhân mặc khách cũng không nề đến đây ngâm thơ uống rượu. Nhưng nghe đâu quán này đã bị cháy từ năm 1916, có lẽ mới dựng lại. Anh em định vào đây. Đến nơi thấy những kẻ ra người vào tấp nập. Vào cửa phải mất tiền. Trong rộng như cái chợ, đèn thấp rực rỡ, bàn ghế la liệt, dưới sàn toàn giải thảm đỏ cả, mà trong không khí thời như đầy những sương mù, tức là khói thuốc lá vậy. Chỗ này uống rượu, chỗ kia đàn ca; thôi, thiếu gì là những “ả mây ngài” cùng với “khách làng chơi”. Nghe đâu các “tiên” ở đây những lắm, nên anh em đã dặn nhau vào đến nơi cứ làm mặt “mán xá”, nói toàn tiếng An Nam, ầm ĩ như không biết câu tiếng Tây nào, họ muốn cho mình là Ngô Lào gì mặc ý. Vừa kéo ghế ngồi, bảo hầu sáng dọn các thứ rượu ngọt nước ngọt và nước đá, thời “tiên” ở đâu kéo đến từng lũ, thoáng mắt một cái bác nào bác ấy có đôi cả. Chào mời đón hỏi tươi cười, lũ “mán xá” cứ ngây ngô nhìn nhau, họ cũng tức cười. Họ tưởng mình là người Tàu hay người Nhật, họ nói tiếng Anh, mình lại càng ngẩn ngơ. Bấy giờ một người mới bập bẹ làm thông ngôn, nói nhiều câu chuyện tầm phơ cũng lý thú.



Rượu chuyện đã vãn, đêm cũng đã khuya, bác nào cao hứng thời theo “tiên”... lên mây; còn rủ nhau ra về cả, tính ra ngồi nói chuyện “chay” như thế mà mỗi người cũng mất năm sáu chục quan về tiền nước chanh, nước cam, nước đá, ấy là không ai nghiện “sâm banh” cả, chứ nếu lại đụng cốc chúc thọ nữa thì chưa biết đến mấy trăm quan.

Thôi, thế cũng đủ, gọi là trải qua xem dạng cho biết cái mùi phồn hoa chốn danh đô một chút.

Xét ra xóm “Mông Mạc” này ngày xưa có tiếng lắm. Kẻ thi nhân đến đây để trợ hứng, nhà họa giả đến đây để tìm kiểu. Bậc đạo đức chắc không dám bước chân đến, nhưng khách phong lưu thường không nề tới lui. Vì chỗ này cũng có một cái tinh thần riêng, tiêu biểu một cái trạng thái đặc biệt của chốn danh đô. Thành *Paris* không phải là chỉ ở những Hàn lâm, trường Đại học, thành *Paris* ở cả những nơi hoa liễu, xóm ăn chơi nữa. Người *Paris* dẫu khi chơi bời lơ lửng cũng biết điểm thêm một cái vẻ phong thú khác người: những thi ca ngâm vịnh ở xóm Mông Mạc này biết bao nhiêu mà kể, mà bài nào cũng có cái giọng “tự nhiên” như thơ Xuân Hương vậy. Ai bảo thơ Xuân Hương không phải là biểu hiện một cái tinh thần riêng của người An Nam ta?... Nhưng nghe đâu tự mười lăm năm nay, xóm bình khang đây đã giảm giá đi nhiều. Bây giờ cũng thành chỗ ăn chơi như các nơi ăn chơi khác, không có cái tính cách đặc biệt gì nữa, nghĩa là thô鄙 không đủ nói vậy.

Trong sách *Les Curiosités de Paris* của Henri Boutet, đoạn nói về Mông Mạc có câu rằng: “Mông Mạc bây giờ là *Paris* của khách ngoại quốc. Nếu tra tính danh quốc tịch của những

người đến chơi chốn này, sẽ thấy phần nhiều người là người ngoại quốc, người các tỉnh, chứ không phải người *Paris*... Chính người *Paris* có bước chân đến đây cũng phải rầu lòng mà tránh cho xa cái phong vị *Paris* hủ lạn này..." (*Le vrai Parisien s'évade mélancoliquement de ce parisianisme faisandé.*) - Có lẽ bởi khách tạp các nước và khách tứ chiếng đến đây quần tập huyên náo quá, người *Paris* không đến nữa, nên chốn này mới mất cái phong vị cũ đi như thế.

Còn nhớ trước có đọc một bài kịch của Prierre Frondaie đề là *Montmartre* diễn ở Paris năm 1910. Bài này là chuyện một chàng thiếu niên tài tử, có tính hào hiệp, phải lòng một ả Mông Mạc, âu yếm rất mực. ả cũng thực tình với chàng và xem ra cũng là con người có thiên lương, chứ không phải cái căn tính xấu. Sau chàng làm nên, ra tay tế độ với người trầm luân, muốn lấy nàng làm vợ. Không ngờ nàng tuy bụng dạ khá thật, nhưng cái thói cũ trắng hoa không thể nào gột rửa cho hết. Ở với nhau ít lâu, rồi gia đình tan nát, sau phải quyết liệt, nàng lại về xóm cũ như xưa. Tác giả kết luận rằng gái giang hồ không khỏi lấm bụi. Lời kết luận ấy nói cho bên Tây, chứ tưởng nói về bên ta cũng đúng vậy.

Thứ Bảy, mồng 3.

Buổi sớm đi dạo xem các hàng sách, mua được một mớ sách tốt lắm.

Những hàng sách có tiếng như *Hachette*, *Delagrave*, *Armand Colin*, v.v... ở bên mình tưởng tượng cho là những cửa hàng lớn, sách gì cũng có, khách đi lại đông như chợ. Sang



đây mới biết phân biệt hiệu bán sách (*librairies*) với hãng xuất bản (*maisons d'éditions*): *Armand Colin*, *Hachette* là những hãng xuất bản, chỉ bán buôn những sách của nhà mình xuất bản mà thôi, cho nên nhiều khi không bày cửa hàng, đi ngoài phố không có ý nhận thì không biết. Như ngày nào cũng đi qua đường *Saint Michel* đến mấy lượt mà không trông thấy hàng *Armand Colin* ở đâu; sau tra sổ nhà tìm đến tận nơi thì thấy bên ngoài cũng giống như các nhà khác, vào tận trong nhà mới biết là hàng sách. Những hãng này chỉ bán buôn cho các cửa hàng thôi, không bán lẻ cho khách. Muốn mua lẻ thì phải vào các hiệu bán sách. Những hiệu bán sách ở đây không phố nào là không có, mỗi ngày xem qua ngoài cửa hàng cũng thấy năm sáu chục quyển mới xuất bản, không kể các nhật báo và tạp chí. Mình có tính mê sách, trông thấy sách gì hay cũng muốn mua. Tháng trước ở *Marseille* đã mua để đầy một hòm, phải gửi lại nhà trọ, không đem theo lên đây được, nay lại mua mãi để la liệt cả trong buồng thế này thì không biết lúc về làm thế nào đây?...

Chiều xem chớp bóng ở *Salle Marivaux*, đường *Italiens*. Đường này là một đường phố lớn, nhiều người đi lại, mà nhà chớp bóng này cũng là nơi lịch sự, nên khách đến xem coi ra những bậc sang trọng cả.

Chủ nhật, mồng 4.

Hôm nay đi *Versailles*.

Versailles cách *Paris* chừng 20 cây lô mét, muốn đi bằng xe lửa hay xe điện cũng được. Lượt đi định đi xe điện, lượt về

đi xe lửa. Mãi 11 giờ mới đi, đến nơi vừa trưa, ăn cơm trưa ở đấy. Ngày chủ nhật này thiên hạ đi xem đông lắm, và chỉ có một buổi chiều không tài nào xem hết được. Vậy hôm nay hãy gọi là thiệp liệp một lượt, rồi lần sau sẽ đi từ sáng sớm mà xem cho kỹ từng nơi từng sở một.

Versailles tuy là một tỉnh lỵ cũng khá lớn (sáu vạn người), nhưng thiên hạ đến xem là chỉ xem cung vua Louis 14 và vườn Ngự uyển, là hai nơi thắng tích đệ nhất của nước Pháp. Chính thể quân chủ trong thiên hạ, đến đời vua Louis thứ 14 là cực thịnh, cổ kim Đông Tây không đâu có, không bao giờ bằng; nay đã thành lịch sử rồi, còn di tích lại đó, là nơi hoàng cung và chốn ngự uyển này, kể cái công kinh doanh kiến trúc của người ta đến như thế là cực kỳ trang nghiêm tráng lệ vậy.

Xét ra cung *Versailles* là tự vua Louis thứ 14 dựng ra, kiểu mẫu là do hai nhà kiến trúc Le Vau và Mansart. Vườn ngự uyển thì do Le Nôtre vẽ kiểu, công trình đào đắp phải dùng đến ba vạn sáu nghìn người và sáu nghìn con ngựa, kinh phí xây cung và làm vườn tới một ngàn triệu *livres* (tiền phật lãng ngày xưa). Hiện nay Nhà nước Pháp cũng phải tiêu mỗi năm tới 62 vạn quan làm tiền phí bảo tồn và tu bổ hoàng cung và ngự uyển. Vua Louis 14 thiên Triều đình và Chính phủ ở *Paris* ra *Versailles* năm 1682. Bấy giờ *Versailles* thành nơi trung tâm chính trị của nước Pháp. Nhà vua được toàn thịnh và bắt đầu suy dần cũng từ đấy. Năm 1789, phong trào cách mệnh nhóm lên, ngày mồng 5 tháng 5, Tam đẳng quốc dân họp đại hội đồng ở thành *Versailles*; ngày 20 tháng 6,



những đại biểu của thứ dân họp ở trường đánh quần (*Jeu de Paume*, ngày nay làm bảo tàng viện về đời Cách mệnh), thề rằng đặt hiến pháp được cho nước rồi mới giải tán. Ngày mồng 5 tháng 10, công chúng kéo nhau vào trong cung, bắt vua Louis thứ XVI, hoàng hậu và các hoàng tử công chúa đem về *Paris*. Cung *Versailles* bỏ tự bấy giờ và chính thể quân chủ cũng suy tự bấy giờ.

Hội thịnh thời, nghĩa là hội vua Louis thứ 14 mới về ở, sách chép rằng cung sửa sang rộng và có thể dung được hơn một vạn người. Mặt ngoảnh ra vườn dài tới 580 thước và trở tới 400 cái cửa và cửa sổ. Đến hội nhà vua suy, Dân quốc lập, thời cung suýt bị đem bán, sau bỏ hư hỏng mãi đến đời vua Louis Philippe. Từ năm 1833 đến năm 1937 vua mới tu bổ lại, đặt làm viện bảo tàng. Hội trận Pháp - Phổ, vua Guillaume thứ nhất nước Phổ đóng bản doanh ở đấy từ ngày 5 tháng 10 năm 1870 đến ngày 6 tháng 3 năm 1871, và làm lễ xưng hoàng đế nước Đức cũng ở đấy. Hội Dân quân khởi loạn sau khi thua Đức (*la Commune*), Lâm thời Chính phủ đóng ở đấy từ ngày 20 tháng 3 đến ngày 28 tháng 5 năm 1871, quốc hội họp hội đồng và bàn bạc ở trong “phòng hát bội” (*salle de l’Opéra*). Ngày 25 tháng 2 năm 1875, tuyên bố Dân quốc, mãi đến ngày 18 tháng 6 năm 1879 hai nghị viện mới quyết nghị thiên về *Paris*. Ngày nay cứ mỗi bảy năm bầu quan Giám quốc, hai nghị viện họp thành quốc hội ở *Versailles* để bầu. Tháng 5 năm 1919, sau cuộc thế giới đại chiến, đại biểu của các nước Đồng minh cùng với đại biểu nước Đức họp ở *Versailles* để nghị hòa. Hòa ước ký ở “Lầu trăm gương” (*Galerie des Glaces*) ngày 26 tháng 6.

Ấy lịch sử cung *Versailles* như thế. Trước khi vào xem phải mua một quyển chỉ nam về *Versailles*, trong kẻ tường tất cả. Xem như thế thì cung *Versailles* này trong khoảng ngót ba trăm năm thật đã có một thiết quan hệ với quốc sử nước Pháp vậy. Xem một nơi cổ tích cũng phải biết qua lịch sử một chút thời mới có bổ ích. Không biết nhà làm sách nào đã nói rằng những chốn cung điện lăng tẩm của đế vương cùng những nơi đã xảy ra các việc lớn trong lịch sử, đời đời có một cái khí vị riêng, như còn phảng phất cái tàn hồn của các thời đại đã qua vậy, khiến cho khách du quan không thể cầm lòng điếu cổ. Tôi còn nhớ năm trước xem các tôn lăng ở Huế đã cảm giác như thế, ngày nay đi thơ thẩn dưới bóng cây trong vườn ngự uyển này cũng thấy như vậy.

Xem *Versailles* này phải đến hai ngày, suốt từ sáng đến chiều, mới gọi là hơi kỹ được. Hôm nay chỉ có mấy giờ đồng hồ, xem sao cho khắp? Vậy chỉ dạo chơi vườn ở chung quanh cung để xem các tượng phun nước (chỉ ngày chủ nhật mới mở máy), không dám đi xa ra ngoài lắm, sợ về không kịp. Xong rồi đi lần lượt xem các cung các sở qua loa cho biết đại thể, không chỗ nào dám đứng lâu. Trước xem cung *Versailles*, trong có hai cái lầu: một cái gọi là “lầu trăm gương” (*Galerie des glaces*), trông ra vườn ngự uyển, dài 72 thước, rộng 10 thước rưỡi, cao 19 thước, hai bên toàn những gương đứng cao bằng một đầu một vôi, nạm bằng đồng sáng choang cả, còn tường và trần thì toàn những tay danh họa đời xưa vẽ những bức chiến đồ (phần nhiều là của nhà hội họa Lebrun), đứng trên lầu này mà nhìn ra ngoài vườn, thu quát được cả cái đại thể, thật không cảnh gì trang nghiêm bằng; một cái gọi là “lầu trăm trận” (*Galerie*



des batailles), cái này là sửa lại sau (năm 1836), chứ không phải có tự đời vua Louis thứ 14, kiểu cách và trang sức không được đẹp bằng cái trên, nhưng dài và rộng lắm (120 thước và 13 thước), hai bên treo toàn những bức họa về các trận của nước Pháp từ xưa đến nay, và bày tượng các bậc danh tướng, kể có mấy trăm bức và mấy trăm pho. Lại xem những phòng hội đồng, v.v... ở trong cung chính. Còn những cung nhỏ như *Grand Trianon*, *Petit Trianon*, thì chỉ xem bên ngoài, không kịp vào. Sau cùng xem đến “kho xe” (*musée des voitures*) là một sở bảo tàng những xe cộ của các đời vua.

Mãi sáu giờ chiều đóng cửa mới ra về. Đi xe lửa về *Paris*, trong xe chật những khách đi xem ngày chủ nhật. Lúc này ở trong vườn rộng, không biết số người xem đông đến thế.

Cơm tối rồi đi xem hát ở rạp hát *Théâtre des Capucines*, đường *Capucines*. Tôi hôm nay diễn bài hài kịch: *Ce qu'on dit aux femmes* (Nói chuyện gì với các bà) của Tristan Bernard, chuyệt hoạt kê, buồn cười lắm. Lối kịch của Tristan Bernard là lối có cái “*Paris* phong vị” hơn cả (*très parisien*). Thế nào là cái “*Paris* phong vị”? Cũng khó mà giải rõ cho được. “*Paris* phong vị” là cái phong vị hào hoa, thanh lịch, phong nhã, tài tình, có cái dư vị hoạt kê, có cái tinh thần trào phúng, nhẹ nhàng hoạt bát, phóng túng tự do, tựa hồ như sở sàng mà rất lịch sự, tựa hồ như dâm đảng mà vẫn kín đáo; nói tóm lại là một cái phong vị đặc biệt, duy ở *Paris* mới có, mà không phải ở khắp cả *Paris*, chỉ ở một cái xã hội riêng của *Paris* mà thôi. Xã hội này là xã hội những bọn “tài tử” về văn chương mỹ thuật, những tay ăn chơi lịch sự, những bậc phu nhân phú quý mà có cái tính hiếu kỳ. Cái đặc tính của xã hội ấy là cái trí đỉnh ngộ: các tài tử giai

nhân lọc lõi lắm rồi, sành sỏi sự đời lắm rồi, không còn có kém cái cạnh cái khỏe gì nữa, lấy trò đời làm một cuộc mua vui, nhưng chuyện đời lâu rồi cũng không có cái thú gì mới lạ nữa, nên phải bày đặt ra những chuyện oái oăm rắc rối để làm cái món khiến hứng tiêu sầu. Cho nên phần nhiều những tiểu thuyết kịch bản gọi là có cái “phong vị *Paris*” ấy, toàn là những chuyện như thế cả. Người không quen, không tinh, hay là có tính thật thà, thời đọc những sách ấy, xem những kịch ấy, không khỏi có hại. Người biết ra thời cũng có một cái phong thú đặc biệt vậy.

Bài kịch như bài này mà nói ra tiếng ta, dịch cho người mình nghe, thì ít ai hiểu được. Cái tinh thần nó ở từng tiếng, từng chữ, từng câu lộng ngữ, từng cách đối đáp, từng chỗ nói ngầm nói bóng, nói xa nói xôi, thật là “ý tại ngôn ngoại”, nói một nửa để cho người ta đoán ra một nửa, nếu cố cắt nghĩa cho ra thì thật không có nghĩa gì. Văn chương này mà muốn dịch ra tiếng ta thì đành chịu thôi. Vả ta cũng chưa cần đến cái lối văn “yêu quái” ấy vội. Nếu trình độ chưa tới mà đã vội thâm thái những cái món thượng phẩm văn minh đó thì có hại chứ không có lợi. Người nào biết thưởng thức hăng cứ nên thưởng thức một mình, không nên mong truyền bá ra ra làm gì. Có muốn truyền bá, còn lắm cái cần hơn nhiều.

Thứ Hai, mồng 5.

Ở *Paris* có một cái cảnh lạ, là cảnh các hàng bán sách cũ ở bờ sông *Seine*. Trong Anatole France đã có tả cái cảnh ấy một cách rất lý thú, vì cụ thân sinh ra tiên sinh khi xưa có làm nghề bán sách ấy. Nói hàng sách chớ tưởng là những cửa



hàng lồng mặt kính, thấp đèn điện đầu. Số là trên bờ sông *Seine* có xây dãy tường thâm thấp như dãy bao lon. Về bên tả ngạn sông, suốt một dọc chạy dài từ cầu *Saint Michel* cho đến Cộng hòa trường (*la Concorde*), những người buôn sách cũ bày la liệt những sách cùng tranh vào trong những cái tủ dèm dệp như hình cái hòm hay cái tráp đóng liền ở trên bao lon, sáng mở ra, tối lại khóa lại. Sách bán đây toàn là sách cổ hoặc sách cũ cả, khác nào như ở ngõ Hàng Quạt Hà Nội ta mấy năm xưa. Người mua là những học trò, những ông lão nho, ông đồ cổ, những người ham mê các đồ thư cổ bản. Ở đời tàu bay ô tô này mà trông thấy giữa nơi đô thành phần hoa náo nhiệt những ông cụ già giương nhõn kính lên đứng hàng giờ gỡ những chồng sách cũ kỹ rách nát, lấy làm khoái lạc đến quên cả ngày giờ không muốn dứt ra đi nữa, đó là một cái cảnh rất nên thơ cho con nhà hiếu cổ. Chắc lấy con mắt vô tình của người nông nổi mà xem thời những chồng sách rách nát ấy không phải là một cái vẻ mỹ lệ gì cho chốn danh đô và không khỏi làm bẽ bộn phố phường. Nên nghe đâu hội đồng thành phố Paris có hội đã bàn nên cấm không cho hàng sách bày ở bờ sông nữa, bắt phải đem ra ngoại ô. Nhưng bấy giờ những nhà hiếu cổ, muốn bảo tồn lấy một cái cảnh tượng của *Paris* cổ thời, hết sức phản đối, nên lời bàn ấy thôi không thi hành nữa. Ngày nay khách du quan đến *Paris*, muốn nghỉ cái cảnh huyền ảo những nơi đường phố đông người, đi dạo qua dãy bờ sông này xem mớ sách cũ, cũng có một cái thú đặc biệt vậy. ⁽¹⁾

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)

Cả buổi sáng sớm hôm nay mình thơ thẩn ở chỗ này, đi hết dãy sách ấy sang dãy sách khác, đồng hồ đã điểm mười hai giờ mới sực nhớ đi ăn cơm. Mua được mấy quyển hay, có một quyển đề là *La Guerre du Tonkin* (Trận Bắc Kỳ), đã rách nát mất cả bìa, không biết của ai làm, sách thuật tường về việc nước Pháp can thiệp sang Bắc Kỳ ta, đánh với quân nhà vua ta và quân Cờ Đen, trong có hình vẽ nhiều lắm, như hình Đức Dực Tôn (vua Tự Đức), hình quan Phụ chính Nguyễn Hữu Độ, v.v... xem ra thì có lẽ là sách của một viên quan võ Pháp nào đã tòng quân về trận Bắc Kỳ.

Tối đi xem nhà hát *Folies Bergère*, ở đường *Richer*. Nhà này là thuộc về hạng *music-halls* (nhạc quán), có tiếng lắm, người ngoại quốc đến xem rất đông. Có ca nhạc, nhảy múa, trò vè, và bày cảnh rất là trang hoàng. Trong nhà chia ra từng khu một, mỗi khu một trò, vào cửa mất tiền, rồi xem trò gì lại mất tiền riêng về trò ấy. Người xem trò cũng đông mà người vào chơi để kiếm chuyện trăng hoa lại nhiều hơn, vì ở đây cũng không khác gì như ở Mông Mạc vậy. Cũng những ả mày ngài, cũng những khách làng chơi, và cũng một cái không khí khói thuốc lá như vậy. Trò thời ngoài những cuộc đờn ca, là những trò khỏa thân khiêu vũ, các hoạt kịch chia ra từng cảnh, v.v... Tối hôm nay diễn bản hoạt kịch đề là *Folies sur folies* (Hết cái cuồng này đến cái cuồng khác) của Louis Marchand, có hai hồi, 40 cảnh, bản này dài lắm, nhưng chỉ diễn có một mục về *Les Folies du jour* (Những cái cuồng biện đương lưu hành), là: cái cuồng để cổ trần (*la folie des décolletès*), cái cuồng thể thao (*la folie des sports*), cái cuồng



đeo trên châu (*la folie des perles*), cái cuồng khiêu vũ (*la folie des danses*), mỗi cảnh đến mấy chục con trai con gái tuyệt đẹp ra nhảy múa, thật là choáng mắt. Lại diễn một bản hoạt kịch ngắn hơn, đề là “Các cách hôn nhau”: cái hôn vô tình, cái hôn của vợ chồng, cái hôn của mẹ con, cái hôn của gái kỹ nữ, cái hôn phong tình, cái hôn dâm dục, cái hôn vũ phu, cái hôn ma quái; toàn bày cảnh hoạt động, không có lời nói. Đại khái những trò này là chỉ chú ý làm cho người xem vui mắt, choáng mắt, chứ không có thú vị văn chương gì, không hiểu tiếng Pháp cũng xem được, nên người ngoại quốc đến đông lắm. Song vui thì vui thật, choáng thì choáng thật, mà nó vẫn có cái khí vị tục tằn, không thú gì.

Thứ Ba, mùng 6.

Các ông phái viên Nam Kỳ mới đến Paris, hẹn cùng với phái viên Bắc Kỳ sáng hôm nay vào chào quan Thượng thư. Bọn mình đã đi rồi, nhưng các ông ấy rủ lại đi nữa cũng bất phương. Tính các ông hay trọng sự thể, như đi chào quan Thượng thư thời phải đi cùng một quan cai trị Tây, tựa hồ như phải có người bề trên dắt tay chỉ đường thời mới yên tâm. Nghe nói các ngài trong Nam - Trung hay có khí khái, nhưng xét cách các ngài đây cử động thời không thấy lộ cái tính ấy chút nào cả.

Buổi tối cùng các ông phái viên Nam Kỳ đi xem hát ở *Odéon*, diễn bài *Le Songe d'une nuit d'été* (Giấc mộng một đêm mùa hè) của Shakespeare dịch ra tiếng Pháp. Diễn khéo, cảnh đẹp. Rạp *Odéon* này là rạp hát của Nhà nước cũng như rạp *Comédie*

Francaise, mở từ năm 1782, trong rộng lắm, ngồi được một nghìn ba trăm người, ngoài làm theo kiểu đền Hy Lạp, có hành lang và cửa cuốn chung quanh. Giải hành lang này có các hàng sách bán, nhất là hiệu *Flammarion*. Mặt trước, bên ngoài có tượng Emile Augier là một nhà soạn kịch trứ danh về cận đại, bên trong có tượng Molière lúc lâm chung của Allouard chạm, có tiếng là một pho tượng đẹp lắm.

Thứ Tư, mồng 7.

Quan sáu L... hồi xưa đã có tòng quân ở bên ta, nay hưu trí. Mới quen mình từ bữa diễn thuyết ở trường Thuộc địa, hẹn sáng hôm nay đến chơi ở *Ligue maritime et coloniale* (Hội cổ động về Hải quân và Thuộc địa), ở số 30 đường *Capucines*. Hội này tập hợp được nhiều người lắm, nghe như thế lực cũng mạnh. Chủ ý là cổ động cho quốc dân Pháp chú ý đến việc hải quân và việc thuộc địa, cho rằng hai khoản ấy có quan hệ to đến vận mệnh nước Pháp. Đồng lý sự vụ trong Hội là ông Maurice Saint Rondet, quan sáu giới thiệu mình cho ông, ngồi nói chuyện ít lâu về việc bên ta, rồi ông tặng hai quyển sách của ông xuất bản trong khi chiến tranh (1916 - 1917) thuật về cuộc du lịch của ông ở Đông Pháp mấy năm trước, một quyển đề là: *Choses de l'Indochine contemporaine* (Sự vật ở Đông Pháp ngày nay), một quyển đề là: *Dans notre Empire Jaune* (Trong cái đế quốc giống Da vàng của ta). Ông này làm sách viết báo nhiều, toàn là về chuyện du lịch, về quân sự và về thuộc địa cả, chủ ý cổ động truyền bá hai cái chủ nghĩa đế quốc và quân quốc, khuếch trương cái thế lực



nước Pháp trong thế giới; cứ xem những tên sách của ông như sau này thì đủ biết: *La Grande Boucle. Notes et Croquis de l'ancien Continent et des deux Amériques* (Cuộc du lịch hoàn cầu. Biên chép về tân cựu thế giới), sách được Hội Hàn lâm ban thưởng: *L'Afrique équatoriale Française* (Đất Trung Phi Châu thuộc Pháp): *Dans notre Empire Noir* (Trong cái đế quốc giống Da đen của ta); *L'Avenir de la France est sur mer* (Hậu vận nước Pháp là ở trên mặt bể); *Aux confins de l'Europe et de l'Asie* (Giáo giới Châu Á với Châu Âu); *En France africaine* (Ở đất Phi Châu thuộc Pháp). Mấy quyển đó, quyển nào cũng đến tái bản, tam bản cả. Xem đó thời biết người Pháp không phải là không thiết đến chuyện thuộc địa, không phải là không có cái chí chinh phục và cái tính hiếu võ vậy. Ông Maurice Saint Rondet là một tay trước thuật tiêu biểu rõ nhất hai cái tinh thần đó.

Quan sáu L... cũng vào phái cổ động về thuộc địa. Từ ngày về hưu, thường viết trong các báo nói về chuyện thuộc địa. Chính trong tạp chí *Les Annales* một đôi khi cũng có bài của ngài. Về việc Đông Pháp thì nghe chừng ngài đã xa bên ta lâu năm, không được am tường về hiện tình lắm. Nhưng việc về ba bốn mươi năm trước thì ngài biết rõ, nhất là hồi Đức Đồng Khánh mới lên ngôi. Ngài nói ngài có được bộ kiến tiên hoàng mấy lần.

Ông P... giáo học tiếng An Nam ở trường Đông phương Bác ngữ, trước làm quan cai trị bên ta, có mời mấy anh em chín giờ tối đến uống nước chè nhà ông, đường *de Luynes*, số 9. Đường này mình chưa đi đến bao giờ, lại đi tối, quanh quẩn

mãi không tìm thấy, thuê cái *taxi* thì chẳng may gặp bác cầm máy cũng bỏ ngõ như mình, thành ra mãi đến mười giờ mới đến, ông giáo và phu nhân có ý đợi. Ông P... năm trước mình đã có quen gặp ở trường Bác cổ Hà Nội, không những là một người thuộc tiếng An Nam đã sành mà lại là một tay khảo về lễ “động thổ” và một bài khảo cứu có công nữa. Ông đã làm một bài khảo về “Vàng trong lễ tục An Nam”, in trong sách biên tập của trường Bác cổ. Ông người tính khí ôn hòa điềm đạm, ra tư cách một nhà bác học chứ không phải một quan cai trị thuộc địa. Nghe đầu định chuyên về đường học vấn, không có chí trở về làm quan bên ta nữa. Ông vừa dạy tiếng An Nam ở trường Đông phương (nguyên là thay cho ông giáo chính D..., nhưng ông này bị đau luôn có lẽ cũng từ chức, thời ông sẽ được thực thụ), lại và kiêm một khoa giảng nghĩa về cổ văn tự Đông Pháp ở học viện *Collège de France* thay quan chánh đốc Finot trường Bác cổ Hà Nội. Nói chuyện về sự học tiếng An Nam, ông có ý phàn nàn rằng ông dạy học lấy làm khó lắm, vì không có sẵn sách vừa tầm sức học trò. Ông ước ao rằng có ai biên tập được những bài nho nhỏ, ngắn ngắn, dễ dễ, gồm được đủ các giọng các lối mà phần nhiều nói về phong tục, cách ăn ở, cách sinh hoạt người An Nam ta, thì giúp đỡ cho người Pháp học tiếng ta nhiều lắm. Mình nghĩ bụng rằng không những người Pháp học tiếng An Nam không có sách, mà đến người An Nam muốn học tiếng “mẹ đẻ” cũng là vô sư vô sách nữa, một là bởi chính người An Nam đối với tiếng nước mình vẫn chệnh mảng, hai là bởi các trường Nhà nước không chịu cho tiếng An Nam được một cái



địa vị xứng đáng, nên dẫu có nhà làm sách cũng ngại không dám xuất bản, sợ in rồi bỏ dở đó không ai mua! Sách giáo khoa đúng đắn, trừ phi sở Học chính công nhận và bắt học trò phải mua, còn đời nào tiêu thụ được mạnh bằng những sách tiểu thuyết ngôn tình hay là những sách thi ca bá láp. Nhiều ông ở bên mình nhiệt thành cứ giục: sao không lập cuộc tu thư đi? Sao không mở hội dịch sách đi? Không biết rằng dịch sách với tu thư mà xuất bản độ ba nghìn quyển, ba năm không bán chạy được năm trăm quyển, thì sớm trưa cũng đến phá sản mà thôi!

Thứ Năm, mồng 8.

Hôm nay quyết đi xem viện bảo tàng *Le Louvre*. Đã mấy lần rắp đi mà vẫn ngần ngại, sợ hãi, như người sắp vào một chốn thiêng liêng, chưa chắc mình đã đủ trai giới, đủ kính cẩn mà dám bước chân vào. Chỗ này là chỗ bao nhiêu cái tinh hoa của văn minh Thái Tây đã mấy mươi đời nay sưu tập cả ở đây, biết rằng con mắt phàm nhìn vào có hiểu được không? Cho nên từ khi tới *Paris* đến giờ, rảnh được chút thì giờ nào thì đọc những sách, xem những tranh cùng ảnh về nghệ họa và nghệ tượng ở Âu Châu và nhất là nước Pháp, khảo những bộ “chỉ nam” về *Le Louvre*, mua những phiên ảnh các danh họa danh tượng hợp thành từng tập dày, nói tóm lại là dự bị sẵn để cho có đủ tư cách đi xem viện bảo tàng cho thật ích lợi. Mới đây lại mua được quyển sách: *Mes promenades au Musée du Louvre*, của J.-F.Raffaelli, sách của một nhà họa giỏi bình phẩm về nghệ họa. Xem sách này khám phá được

nhiều điều lạ, linh hội được nhiều lẽ hay về mỹ thuật Âu Tây. Như ông giải cái tâm lý của nhà mỹ thuật như thế này: “Nhà mỹ thuật có tính hay cảm kích, không thể không tự phô diễn ra ngoài. Phô diễn ra là vừa phát biểu cái tinh túy của tạo vật, vừa phát tiết cái tinh anh của riêng mình, kết quả sự đó có nhiều cách. Sáng nghĩ được một “lối” riêng, thế là phát tiết được cái tinh anh của mình, mà phát biểu cái tinh túy của tạo vật là suy tôn những cảnh thiên nhiên cho có vẻ mỹ lệ, lại phụ thêm cái văn vẻ của tính tình mình. Một bên thì biểu dương cho mình, một bên thời giáo dục cho người: tức là ông thầy dạy đẹp cho đời vậy.”⁽¹⁾

Nay cái đẹp là cái gì? Làm thế nào cho người đời công nhận một sự hay một vật là đẹp? Ông thí dụ một việc như sau này ở trong họa sử nước Pháp, đủ chứng về sự phát sinh ra cái quan niệm “đẹp” ở trong tâm trí người ta. Đời vua Louis thứ 14, có một nhà họa tên là Téniers dâng vua mấy bức tranh vẽ bọn bình dân cục súc, vua hất đi mà nói rằng: - Đem cất cái lũ khố rách này đi! - Đời ấy các nhà họa không ai thêm vẽ đến bọn “khố rách”, và trong tư tưởng chung coi bọn đó đáng khinh bỉ vô cùng. Sau ý kiến mỗi ngày một đổi đi. Kịp đến thế kỷ thứ XVIII thì cái lý tưởng bình đẳng lại thịnh hành lắm. Bấy giờ có một nhà họa tên là Millet, ông là con nhà quê đất *Normandie*, trong những bức tranh của ông chỉ vẽ người nhà quê xứ ông mà thôi: bác thợ cấy, chị hái lúa, người nướng bánh, kẻ chăn bò, toàn là bọn “khố rách” cả, nhưng ông có cảm tình với bọn ấy, ông cảm kích về tình cảnh bọn ấy, ông không

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)



thể không phát biểu cái tinh thần nó ngụ ở trong nghề lam lũ, tức là ông suy tôn kẻ nhà quê cho đến cái phẩm giá đẹp, khiến cho người ngoài trông vào cũng phải cảm. Ông làm thế là ông vừa gây được một “lối” riêng cho nghề họa mình, nghĩa là tìm được một cách để phát tiết cái tinh anh, tức là cái cảm tình của mình; lại vừa phát biểu được một cái vẻ tinh túy của tạo vật, trước kia chưa ai biết đến mà từ đấy nhờ ông thiên hạ cảm được cả. Thế là ông vừa biểu dương được cái tài tình của ông mà lại vừa giáo dục được sự đẹp cho đời. Đó là cái vinh dự tối cao của nhà mỹ thuật.

Theo cái lý tưởng về mỹ thuật đó thì phạm sự vật gì trong trời đất, bất cứ sang hèn, đều có ngụ một cái vẻ đẹp cả; nhà mỹ thuật là người biết cảm kích cái vẻ đẹp ngấm đó mà có tài phô diễn được nó ra, trong khi phô diễn ấy không những là phát biểu được cái tinh túy của sự vật mà lại phát tiết được cái tinh anh của mình nữa. Cái lý tưởng về mỹ thuật của Á Đông ta có khác, nhất là về nghề họa. Nhà họa Tàu hay nhà họa Nhật không chủ phô diễn cái đẹp ngấm ở trong sự vật, nhưng cốt là tả một cái thái độ của thần trí người ta đối với cảnh vũ trụ bao la. Mỹ thuật ấy có một cái vị triết lý, một cái vẻ siêu hình, cho nên không châu tuần ở trong vòng sự vật mà muốn siêu thoát ra ngoài cõi thanh không. Nhìn một bức thủy mặc Tàu với một bức nhân vật Tây đủ biết hai cái mỹ thuật khác nhau thế nào. Đó là một vấn đề người An Nam mình cần phải nghiên cứu, vì có quan hệ to cho sự tiến hóa về đường tinh thần của dân học ta. Chuyển này về, có thì giờ phải nên khảo về họa học của Trung Quốc và của Nhật Bản.

Trước khi đi xem nhà bảo tàng đã dựng công dự bị như thế, thế mà xem còn không hiểu thì thật là hủ lậu quá!

Xem viện *Le Louvre* này cũng như xem cung *Versailles*, không thể một buổi khắp được; phải đến vài ba ngày. Ấy là xem qua cho biết đại khái mà thôi, chứ nếu muốn nghiên cứu về nghệ họa hay nghệ tượng cho rành từng thời đại một hay từng môn phái một, thì không biết mấy tuần mấy tháng cho khắp. Vì trong một viện bảo tàng này không biết mấy mươi nghìn pho tượng, mấy mươi vạn bức tranh, tự thượng cổ, qua trung cổ, cho đến cận đại, đời nào cũng có, và toàn là những kiệt tác trong mỹ thuật Âu Tây cả. Nghe đâu khắp trong thế giới không có sở bảo tàng nào nhiều đồ quý đồ lạ bằng ở đây. Mà không những đồ chứa ở trong đẹp, lại cái nhà chứa cũng đẹp nữa. Nhà này là cung các vua nước Pháp tự thế kỷ thứ XVI, đời đời sửa sang và mở rộng mãi ra, đến năm 1857 mới thật là làm xong như qui mô bây giờ. Sách chép trong khắp thế giới không có nơi cung điện nào nguy nga tráng lệ và diện tích to rộng bằng sở *Le Louvre* này; mặt rộng tới 197.000 thước vuông, có sở *Vatican* là cung đức Giáo hoàng ở La Mã kể đã là rộng mà mới chỉ bằng chia ba một phần đây mà thôi. Cung *Le Louvre* bây giờ hình như chữ “môn”, ở trên lại chồng một chữ “khẩu” nữa: phần chữ “khẩu” gọi là “cung cũ” (*Vieux Louvre*), có bốn điện chạy quanh, sân rộng ở giữa, xây tự thế kỷ thứ XVI và XVII; phần chữ “môn” thời về phía Nam chạy dọc sông *Seine*, nguyên trước đã có cung sẵn tự thế kỷ thứ XVI và XVII, nhưng về thế kỷ thứ XIX sửa đổi lại



nhiều; về phía Bắc thì mới làm tự đời vua Napoléon thứ I, đến đời vua Napoléon thứ ba và Chính phủ Dân quốc lại làm thêm ra nhiều. Ở giữa hai vế chữ “môn” là nơi công trường *Carrousel*, một bên có cửa khải hoàn *Carrousel* của vua Napoléon thứ nhất dựng từ năm 1806, một bên có hai tượng ông thủ tướng Gambetta là người đã có công to lập ra Chính phủ Dân quốc, và ông Lafayette là tướng Pháp đã giúp cho nước Hoa Kỳ trong trận Độc lập. Ngoài nơi công trường là sở công viên *Tuileries*. Khu này là một nơi thắng cảnh đệ nhất thành Paris đây; một ngày mình đi đi về về qua biết bao nhiêu lần, vì ở bên tả ngạn sang hữu ngạn bao giờ cũng đi đường *autobus* “*Gobelins Notre Dame de Lorette*” chạy qua ở dưới cửa cung *Louvre* này. Mỗi lần trông thấy cung điện sừng sực trước mắt mà tưởng tượng đến cái công gây dựng văn minh của giống Pháp Lan này, không thể cầm lòng tán thán, nghĩ bụng rằng cái mục đích của giống người ở trên mặt đất này chẳng qua là tổ chức lấy cuộc đời cho đẹp đẽ, như thế thời giống Pháp này đã được hưởng cái sướng cái đẹp đến tuyệt phẩm vậy. Dẫu đời ấy sang đời khác có kinh qua lắm buổi gian nan nguy hiểm, nhưng đời nào cũng còn để lại những di tích như chốn này, thực là đủ tô điểm cho non sông rực rỡ biết dường nào! Làm dân một nước như nước này, mở mắt ra đã được trông thấy những quang cảnh tráng lệ như thế, khác nào như cái bài học của đời trước khuyên cho đời sau càng ngày càng làm tốt làm đẹp mãi lên, khiến cho vui lòng hởi dạ mà đừng được tinh tiến biết dường nào! Có sao cũng một kiếp người

mà lại sinh ra giống khỏe giống yếu, giống mạnh giống hèn, để cho khách du quan mỗi lần nghĩ đến cái câu “ưu thắng liệt bại” ở đời, bỗng dung chạnh mối thương tâm, mà tắc dạ đồ quuyền những khắc khoải bồi hồi!...

Cung *Louvre* từ đời các vua ở cũng đã đặt làm sở bảo tàng rồi. Ngày nay thì ở trong chia ra làm bảy kho, có thể gọi là “thất khố bảo tàng”: 1. Kho các đồ cổ Hy Lạp và La Mã, phần nhiều là các tượng đá cẩm thạch; 2. Kho các bức họa và bức vẽ; 3. Kho các đồ cổ Đông phương và đồ gốm về cổ đại; 4. Kho các đồ chạm và tượng về trung cổ, đời Phục Hưng và cận đại; 5. Kho các đồ mỹ thuật về trung cổ, đời Phục Hưng và cận đại; 6. Kho các đồ cổ Ai Cập; 7. Kho các đồ cổ về hải quân.

Trong bảy kho ấy có kho họa là quý nhất và nhiều nhất, toàn là những bức không có hai ở trong thế giới. Chia ra từng phái (*écoles*), bày thành từng gian, theo loại mục như trong họa học sử Thái Tây. Có phái nước Pháp, phái nước Ý, phái nước Bỉ (*école flamande*), phái nước Hòa, phái nước Tây Ban Nha, phái nước Đức và phái nước Anh; lại một phái riêng các danh sư ở thành *Venise* ngày xưa (*école vénitienne*). Đi qua một lượt các gian cũng gọi là thu được cái hình ảnh muôn tượng về các thời đại và các môn phái trong nghệ họa Âu Châu. Lấy con mắt phàm của mình mà xem, không mong biết được hơn nữa. Đến trước bức họa nào nhìn đến tên cũng thấy là tên một danh gia mình đã từng đọc ở trong sách. Về phái nước Pháp là phái nhiều nhất, thì nào là: Poussin, Claude Lorrain về thế kỷ thứ XVII; Watteau, Fragonard, Greuze, Chardin về thế kỷ thứ XVIII; David về đời Đại



Cách Mệnh; Ingres, Delacroix, Millet, Corot về thế kỷ thứ XVIII. - Phái nước Pháp, trước thế kỷ thứ XVII, vào hạng gọi là các danh sư tiền cổ (*les primitifs*) thì có ít lắm, chỉ có mấy bức của Francois Clouet về thế kỷ thứ XVI là có giá trị hơn nhất. Như thế thì nghệ họa ở nước Pháp cũng chẳng lấy gì làm cổ lắm, sánh với nghệ họa nước Tàu ngày nay còn giữ được những bức thuộc về thế kỷ thứ IV thứ V, như của Kou K'ait Che (Cổ Khả Chi), kém xa nhiều. - Phái nước Ý thì có những bức của Fra Angelico, Pérugin, Léonard de Vinci (vẽ hình mỹ nhân đề là *La Joconde*, bức này có tiếng lắm, năm trước bị ăn trộm, rồi lại tìm được), Le Corrège; riêng về phái thành *Venise* bày hẳn một gian thì có Titien, Véronèse, Le Tintoret. - Phái Tây Ban Nha, có ít bức thôi: Le Greco, Velasquez, Murillo, Goya, v.v... - Về phái nước Bỉ và nước Hòa thì nhiều lắm, những bức có tiếng nhất là của Rembrandt, Rubens, Van Dyck, Franz Hals; - Phái nước Đức có ít thôi: Holbein, Kauffmann, Durer, v.v... - Phái Anh cũng vậy: Lawrence, Reynolds, v.v... - Ngoài những bức chia ra các môn phái như trên, khiến cho nhà khảo về họa học dễ theo thời đại lưu phái mà xét, lại còn nhiều những bức thuộc về di sản của mấy bậc phú hào bình sinh sưu tập được, đến khi chết tặng cho nhà nước để vào bảo tàng, như *Legs Duchatel*, *Collection Chauchard*, v.v... lắm bức quá lắm.

Kho tượng cổ thì phần nhiều là những tượng đá của Hy Lạp La Mã, các nhà bác học đào được ở dưới đất, có cái sứt vỡ cả, nhưng hình thể tuyệt đẹp. Đẹp nhất là tượng nữ thần *Vénus* ở đảo *Milo*, để trần một nửa người, gãy mất hai cánh

tay, người Tây cho là thân thể người đàn bà đến thế này là tuyệt hảo, tạo vật vị tất đã nặn được hình người nào đẹp như thế. Tượng này của Hy Lạp, thuộc về thế kỷ thứ IV trước Gia Tô giáng sinh, mãi đến năm 1820 người ta mới đào được ở dưới đất lên, cạnh làng *Castro* ở đảo *Milo*. Còn một pho tượng nữa cũng cho là kiệt tác của nghệ chạm Hy Lạp, nay sút võ cả, gọi là tượng “Thần Chiến Thắng” ở *Samothrace*, hình người đàn bà có cánh, vẫy cánh bay ở trên cái thuyền trận, nhưng đầu và một cánh tay đã gãy mất và cái thuyền cũng không còn hình nữa, thế mà người Tây khen là hình tượng sự chiến thắng một cách hùng tráng vô cùng.

Nghệ tượng ở nước Pháp thì từ thế kỷ thứ XVII cho đến ngày nay không thiếu một người nào, bắt đầu từ ông Puget cho đến ông Carpeaux.

Còn những gian đồ cổ của Á Châu (chỉ về Tiểu Á Tế Á nhiều, còn về Á đông thì có một số ít đồ gốm Tàu, Nhật và Xiêm của ông Grandidier đem về năm xưa và một mớ những đồ họa và đồ chạm của ông Pelliot đem ở Tân Cương - *Turkestan* - bên Tàu về), đồ cổ về Ai Cập, Phi Châu, v.v... chỉ đi qua thôi, không xem kỹ.

Duy đến năm cái phòng lớn bày toàn những đồ gỗ và những tấm thảm của Pháp về các đời trước, không thể không dừng lại xem kỹ một lượt. Có đủ các thứ đồ về đời vua Louis thứ 14, 15, 16, trông thật là choáng mắt. Lại đẹp hơn và quý hơn nữa là nơi gọi là *Galerie d'Apollon*, là một cái điện dài, qui mô hùng vĩ (hơn 60 thước dài, ngót 10 thước ngang, cao 11 thước), trang sức tuyệt đẹp (có những bức họa sơn về tứ thời, về buổi sớm, buổi chiều, về các tích thần tiên Hy Lạp, v.v...);



trong điện bày toàn những đồ vàng, đồ sứ, cùng những kim cương bảo thạch, quý giá vô cùng. Có một hòn kim cương gọi là *Le Régent* (ông Nhiếp chính), người ta cho là suốt trong thế giới không đâu có hòn kim cương nào to và đẹp bằng, nặng 136 *carats*, trị giá 12 triệu.

Đi xem qua một lượt như thế, mà cũng mất ba giờ đồng hồ, vừa đến giờ đóng cửa nghỉ trưa mới ra về. Định hôm nào đến một buổi xem riêng về các bức họa cho kỹ hơn một chút, chứ như hôm nay sơ lược quá.

Xét ra những bức cổ họa ở viện bảo tàng *Le Louvre* này, người nước Pháp lấy làm quý báu vô cùng. Có một hội những nhà ái mỹ, gọi là “Hội các bạn sở *Louvre*” (*Société des Amis du Louvre*) lập ra để giúp nhà nước giữ gìn các bức cổ họa ấy, và tìm cách sưu tập những bức chưa có, cùng mua thêm cho nhiều ra. Lại người ngoại quốc đến nghiên cứu về nghệ họa ở đây cũng đông lắm. Có người đem giấy bút, bắc giá vẽ, ngồi mà phóng những bức cổ họa, cứ ngày hai buổi, có khi đến hàng tuần hàng tháng. Sáng hôm nay gặp hai người Nhật Bản đến phòng như thế. Lại mỗi tuần lễ có một ngày các ông giáo mỹ thuật đến diễn thuyết như thế thì phải biên tên trước và nộp tiền mới được vào xem. Vào xem những ngày thường như hôm nay thời không mất tiền, nhưng nghe nói Chính phủ đương định đặt một cái thuế vào xem các sở bảo tàng công, sắp thi hành nay mai. Trong sách ông Raffaelli có nói rằng: “Nếu đặt ra cái lệ những ngày nào vào xem sở bảo tàng phải trả tiền thật đắt, thời bấy giờ thiên hạ mới hiểu rằng được xem những cái kỳ quan như thế này, đã phải bao nhiêu công phu mới tích

lũy được, mà bày ở trong một nơi cung điện như thế này, là một sự khoái lạc biết đường nào!”⁽¹⁾

Song lại có kẻ bác rằng làm thế không được bình đẳng, người có tiền đã dành, còn người thường dân, người nghèo, không cho người ta được hưởng cái thú mỹ thuật hay sao? Nghe đâu Chính phủ muốn châm chước hai phương diện, định đặt ra lệ lấy tiền, nhưng trừ ngày thứ năm và ngày chủ nhật cho vào không.

Ngày hôm nay thứ năm có diễn ban ngày ở rạp *Comédie Française* (bây giờ người ta thường gọi là *Théâtre Français*, hay là *Français* không thôi). Cơm trưa xong đi lấy vé vừa kịp giờ rưởi vào xem. Những buổi diễn ban ngày thế này là để cho học trò các trường và các nhà nền nếp không hay đi chơi buổi tối, cho nên thường diễn những bài kịch thuộc về cổ điển, nghĩa là hoặc là bài cổ hản, như Corneille, Racine, Molière, v.v... hoặc là bài mới nhưng kết cấu theo lối cũ, có cái ý tứ, cái phong vị cũ, chứ không bạo quá như các bài tối tân ngày nay (thí dụ bài “Nói chuyện gì với các bà” của Tristan Bernard mình mới xem hôm nọ). Buổi nay diễn bài “Ông cố *Constantin*”, hí kịch có ba hồi, do hai ông Henry Chémieux và P. Decourcelle trích ở bộ tiểu thuyết *L’abbé Constantin* của L.Halévy. Chuyện cũng hay. Đại khái như thế này: Cố *Constantin* là một người hiền hậu, coi xứ *Longueval*. Đấy có một cái phủ đệ, chủ cũ sa sút, vừa mới bán cho hai người đàn bà Mỹ giàu lắm, là *Scott* phu nhân và em gái là *Bettina Percival* tiểu thư. Hai người dọn đến ở đấy, trước tiên lại thăm ông cố. Thiên hạ cũng có đồn rằng tung tích

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)



làm giàu của hai người Mỹ này có điều ám muội, nhưng mà người tử tế, nhã nhặn, lại có tiền sẵn trong tay, thời chuyện gì mà không che đi được. Vậy hai người đến thăm nhà đạo viện, cúng nhiều tiền bạc để cố giúp kẻ nghèo, rồi làm thân ở lại đấy ăn cơm tối. Cố bấy giờ trong nhà có một người cháu tên là *Jean Raynaud*, hiện làm quan một pháo thủ, người đẹp trai lắm, *Bettina* tiểu thư trông thấy cũng động tình; ăn xong vui vẻ, ca xướng một lúc, rồi hẹn một tuần lễ nữa mời cả ông cháu vào phủ uống rượu. Chuyện sau thế nào, đoán cũng đủ biết: quan một với tiểu thư hai người có tình với nhau, tiểu thư thì chỉ dốt một lòng muốn lấy quan một, nhưng quan một còn giữ ý, vẫn ngần ngại, sợ mang tiếng là người tham của. Đường khi ấy lại thêm một chuyện rắc rối, là có một bà *Lavardans* phu nhân, có người con trai tên là *Paul*, là một tay phá gia chi tử, bà cố vận động để hỏi tiểu thư làm vợ cho chàng. Bà lại khéo lấy lòng được bà chị tiểu thư là *Scott* phu nhân. Tiểu thư còn chống lại chưa thuận, nhưng quan một *Raynaud* đã không tự quyết, lại có ý ghen, muốn đâm ngang để phá đám hẳn. Bấy giờ tiểu thư mới tức mình, một hôm nhân có tiệc, thuận để cho chàng kia “nhảy đầm” với mình. Bà mẹ chàng thừa cơ mới phao tin lên rằng hai bên đã thuận lấy nhau rồi. Quan một phát phẫn, quyết chí đi theo quân ngay. Nhưng trước khi đi đến giáp mặt với chàng kia, hai bên nói mát nhau, rồi đến cãi nhau, rồi đến đem nhau ra đấu gươm, nhưng may không bên nào bị thương cả. Bấy giờ tiểu thư nghĩ lại, biết rằng quan một thực có tình với mình, chỉ vì sợ mang tiếng tham của nên không dám hỏi làm vợ, tiểu thư bèn tự mình tuyên bố ái tình và nói khéo đến nỗi khiến cho

quan một phải nhận lời. Thế ra người chỉ vị tình, không tham của, được cả của lẫn người; còn chàng kia chỉ tham của, không có thực tình, thành ra xôi hỏng bỏng không...

Bài này diễn khéo lắm, nhiều đoạn rất cảm động. Vai *Scott* phu nhân, bà *Sorel* đóng, bà là một vai đào có tiếng ở rạp *Théâtre Francais*, giọng nói lơ lơ thật như giọng người Mỹ nói tiếng Pháp, buồn cười lắm.

Nhân đi xem qua trong rạp hát, thấy vô số những tượng cùng tranh các nhà danh kịch danh ưu ở nước Pháp từ xưa đến nay. Vì rạp này là một rạp cũ nhất ở thành *Paris*, năm 1900 bị cháy nên mới trùng tu lại. Ông Molière khi xưa thường ra trò ở đây, nên có khi gọi là “nhà ông Molière” (*la maison de Molière*). Trong phòng khách có tượng ông Voltaire của Houdon chạm, lại có một cái lò sưởi có tượng “các con hát đặt vòng hoa lên đầu ông Molière”; còn những tượng khác nữa nhiều lắm, không biết đâu mà kể.

Xem hát về, nhận được ba cái thư ở nhà sang. Tin tốt cả.

Tối ra ga *Lyon* đón anh N.B.N. ở *Marseille* lên.

Thứ Sáu, mùng 9.

Quan Thuộc địa Thượng thư Sarraut có viết giấy xin phép cho các phái viên Nam Bắc Kỳ vào xem một nhà “băng” lớn ở *Paris*, là nhà *Crédit Lyonnais*. Nhà này ở đường *Italiens*, là một nhà “trữ kim ngân hàng” (*banque de dépôts*), lập ra từ năm 1863, trước ở *Lyon*, sau chuyển ra *Paris*, nay có chi điểm không những ở khắp các tỉnh lỵ nước Pháp, mà lại ở khắp cả



các đô thành lớn trong thế giới nữa. Vào trong nhà băng này như vào một cái thành phố lớn, các phòng làm việc hai bên như hai dãy phố, lại đường ngang, ngõ dọc, từng dưới, từng trên, thật là mê ly, không có người dẫn đường thì lạc. Nhà băng có phải mấy người đưa đi từng khu từng sở mà cất nghĩa rõ ràng; lại cho xem các tủ bạc, các hầm để bạc nữa; thật là kiên cố vô cùng. Đến khi ra về, lại biếu mỗi người một quyển tiểu sử về nhà *Crédit Lyonnais*, in năm 1913, hồi làm lễ ngũ thập chu niên của nhà băng. Xem cách sắp đặt và quản lý một nhà ngân hàng lớn như thế này, thật không khác gì cách cai trị một nước vậy.

Chiều hôm nay trời mưa, không muốn ra ngoài nữa, bảo chủ trọ dọn đồ ăn trong phòng, mấy anh em đánh chén với nhau...

Thứ Ba 13 đến thứ Năm 15 tháng 6.

Ba hôm nay đi cũng đã nhiều đường đất. Bây giờ về mở địa đồ ra tính mới biết cái số cây lô mét đã khá to. Tám giờ 50 phút sáng ngày thứ ba ở *Paris* đi chuyến xe lửa phía bắc, đến 11 giờ tới xã *Origny*, vừa 192 cây lô mét, chạy trong hai giờ rưỡi đồng hồ, tức là mỗi giờ ngót 80 cây (chẳng bù với xe lửa bên ta mỗi giờ không chạy được 25 cây). Bốn giờ kém mười, ở *Origny* về *Soissons*, 87 cây lô mét, chừng hơn một giờ tới nơi. Ngày thứ tư ở *Soissons* ra *Reims*, 55 cây, đi ô tô, mất hai giờ đồng hồ (xe này là xe chở khách, ngồi đến 20 người một, nên chạy chậm). Năm giờ rưỡi chiều đi xe lửa từ *Reims* ra *Verdun*, 120 cây lô mét, đường xe lửa này là đường nhà quê nên chạy chậm, mãi đến tám giờ rưỡi mới tới nơi. Hôm sau là thứ năm,

cả ngày đi xem các trận địa *Verdun*, đến năm giờ 50 phút chiều lên xe lửa về *Paris*, chạy thẳng một mạch 280 cây lô mét, mười giờ rưỡi tới tới nơi. - Thế là trong ba ngày đi xe lửa tới 730 cây lô mét mà ung dung, còn thừa chán thì giờ để đi vãn cảnh mọi nơi. Giá ở bên mình phải đi đến bấy nhiêu đường đất trong ba ngày thì chỉ những ngời trên xe mà hết ngày giờ. Ở đây cách giao thông tiện lợi quá. Nói về xe lửa thì toàn hạt nước Pháp chia ra làm bốn đường chính hoặc thuộc về nhà nước, hoặc thuộc về công ty kinh lý: là đường phía Bắc và phía Đông (*Nord et Est*), đường phía tây (*Ouest Etat*), đường Trung ương và phía Nam (*Orléans et Midi*), đường Đông Nam (*Paris Lyon Méditerranée*), bốn đường ấy chạy tự kinh đô *Paris* đến các đô thành lớn. Tiếp với các đường chính đó thì có những đường chà chạnh, chạy khắp các tỉnh thành, các đô thị lớn nhỏ, các châu huyện, cho chí các xã, các ấp lớn nữa. Bấy nhiêu đường chính đường phụ chằng chịt nhau như cái mạng nhện, cứ trông một bản đồ xe lửa ở nước Pháp thì đủ biết. Mà bấy nhiêu đường đều có đối chiếu nhau hết cả, hành khách muốn đi đâu gỡ đồ ra tính trước, sắp sẵn cái hành trình của mình, đến chỗ nào cũng hình như có xe đón, không sai tí nào và không mất thì giờ vậy. Duy những đường xe lửa nhà quê, tức gọi là “xe lửa hàng quận” (*chemins de fer départementaux*), thời chạy chậm, đỗ ở các ga lâu, cũng như xe lửa bên ta.

Trưa ngày thứ ba đến xã *Origny*, là quê Đức cha Bách Đa Lộc. Xã này ở giữa trong vòng chiến tranh năm trước, nên bị tàn phá dữ lắm. Nay đã xây dựng lại được ít nhiều, nhờ tiền lạc quyên của Nam Kỳ giúp đỡ, nhưng cái dấu vết phá hoại



vẫn còn rõ lắm. Nhà thờ đổ nát cả. Nhà thị sảnh (tức là nhà đốc lý), cũng bị đổ, đương chữa lại chưa xong.

Quan Thuộc địa bộ đã có tư giấy cho dân xã biết trước, nên bọn mình đến nơi, cả hội đồng hàng xã, xã trưởng đứng đầu, mặc lễ phục chỉnh tề cả, đã đứng đón sẵn ở sân ga; còn người dân, nam phụ lão ấu, cũng đến đứng đông nghịt cả ga, trẻ con thì cầm cờ tam tài phất. Vì chúng mình đến đây là lấy tư cách kẻ ân nhân mà đến, nên được nghênh tiếp trọng thể như thế. Không biết dân làng đây trước kia họ không biết mình ra thế nào; hôm nay trông thấy xem ý lấy làm lạ, có lẽ họ tưởng mình là một giống kỳ khôi lắm, nay thấy phần nhiều cũng ăn mặc như họ - trừ có mấy ông vẫn giữ quốc phục, - mà xem ra ăn mặc lại óng ả lịch sự, các anh các chị nhà quê chỉ tỏ ra đáng phục lắm.

Khi các phái viên ở xe lửa xuống, phường nhạc trong làng thổi mừng. Rồi ông xã trưởng mũ cao áo dài bước lên đọc một bài diễn văn rất dài, đại khái nói dân làng cảm ơn xú Nam Kỳ đã có bụng tốt giúp tiền cho chữa sửa lại những nhà của bị tàn phá, và bữa nay kẻ đồng hương của đức cha D'Adran được nghênh tiếp các ngài đại biểu nước Nam Việt để cùng nhau tỏ tấm lòng ân ái cả hai bên, thật lấy làm mừng rỡ vô cùng. Ông xã trưởng nói xong, ông nghị viện Nam Kỳ Outrey bèn thay mặt các phái viên An Nam ứng khẩu nói mấy lời đáp lại, đại khái tỏ cái ý rằng người An Nam giúp tiền cho xã này tu bổ lại, không phải là làm ơn, chính là trả ơn lại Đức cha Bách Đa Lộc khi xưa. (Thế mà lúc này mình đã tự cao là bậc ân nhân rồi! Té ra cái nợ ông Bách Đa Lộc bấy lâu nay ta trả

vẫn chưa hết đấy...) Mình chưa được nghe ông nghị Outrey diễn thuyết bao giờ, vẫn tưởng là một tay ngôn ngữ giỏi lắm thì phải. Nghe ông nói hôm nay, láy đi láy lại, giọng đã không láy gì làm hùng hồn, lời cũng lại không được chải chuốt lắm, cũng láy làm lạ. Cho hay cái nghề nói này, không cứ là làm nghị viên mới sành.

“Đít cua” xong rồi, kèn trống đi trước, dẫn các phái viên ra nhà thị sảnh, đi qua phố chính trong làng, người dân kéo ra xem và đi theo sau đông lắm. Nhiều cô con gái nhà quê dễ coi quá, trông thấy bọn mình cứ cười tít lên, có người bạo đến lại tận bên cạnh mà biểu hoa. Các ông phái viên giá ở đây mấy ngày thì vô số chuyện vui... Đến nơi, các ông hội đồng làng mời phái bộ lên trên lầu, vào buồng hội đồng, trong đã bày bàn ghế, cắm cờ xí trang trọng lắm. Khi mở rượu sắp đưng cốc thời một ông hội viên trong hội đồng làng lại đọc một bài diễn văn chúc tụng; quan cai trị Eutrope là đầu phái bộ Nam Kỳ đáp lại, đại khái cũng là xuất nhập cái đầu đề mấy bài diễn trước, nhưng thêm một đoạn về các chiến binh công binh An Nam sang giúp mẫu quốc, nói rằng đó là để trả ơn mẫu quốc đã có lòng dạy dỗ cho, tức cũng là trả ơn Đức cha Bách Đa Lộc ở đây, là người trước nhất đã gây ra cái tình nghĩa Pháp - Việt. Thành ra khi đến đây mình vẫn mạn tưởng là có tư cách kẻ làm ơn, được người nghênh tiếp, mà rút lại chỉ mang tư cách kẻ hàm ơn, tỏ lòng ghi tạc; dẫu có quên, các ngài hướng đạo cũng nhắc cho mà nhớ.

Uống rượu ăn bánh xong rồi, đi dạo chơi trong làng. Làng này trước khi chiến tranh chắc cũng là một làng to, nhưng nay đã đổ nát cả, nên không có gì lạ mà xem. Người làng có nghề



đan rổ (*vannerie*) khéo lắm. Vào xem các nhà tư, thấy đàn bà con trẻ ngồi làm cũng như bên ta. Có một cái xưởng lớn của một nhà phú hào ở đây chuyên làm đồ đan để chở bán đi các nơi, ông chủ có mời phái bộ vào xem khắp trong xưởng, từ nhà máy cho đến cái kho, cách sắp đặt rất chỉnh đốn, nhưng hôm nay nhân trong làng có mở hội đón phái bộ An Nam nên thợ nghỉ cả, không được xem cách làm bằng máy thế nào.

Đoạn rồi xem nhà thờ, và nhà cũ của Đức cha Bách Đa Lộc, nay sửa làm như một cái bảo tàng viện nhỏ để họp những đồ kỷ niệm về Đức cha. Nhà thấp bé, ở ngay sau nhà thờ, nên trong khi chiến tranh không bị hại mấy. Ở trong hãy còn giữ qui mô như hồi xưa, cái buồng xúc xích nhỏ hẹp, đây là chỗ Đức cha sinh, kia là buồng cha mẹ nằm, nọ là buồng các anh các chị. Ở buồng khách thì có bày những đồ thường dùng của Đức cha hồi bình sinh, quyển kinh, tràng hạt, mấy cái lọ cổ, v.v... Lại có một cái bằng phong tặng của Đức Cao Hoàng ta lồng kính, nghe đâu là chính nguyên bản; và nhiều những tranh cổ và sách cổ. Sở “bảo tàng” này giao cho ông cố trụ trì ở nhà thờ bên cạnh coi, có một hội khảo cổ về Đông Pháp ở *Paris* trông nom, hội này có phái riêng một người đại biểu đến để chỉ dẫn cho phái bộ xem. Người đại biểu ấy chính là quan thanh tra thuộc địa hưu trí Salles, bên ta nhiều người biết, vì trước ngài đã có công với các hội học và hội “Trí tri” ở Nam - Bắc Kỳ nhiều lắm.

Chuyện văn một hồi, rồi cáo biệt các quan viên hương chức, ba giờ 50 phút, lên xe lửa về *Soissons*. Mấy giờ trước, khi mới trên xe xuống, hai bên còn như bỏ ngõ, nay từ già

nhau trong sân ga, tình khứ lưu xem ra có một đôi chút vậy. Lúc trước còn thuần là sự lễ nghi, lúc này đã hơi có lòng âu yếm. Kể Đông người Tây, gặp nhau có trong khoảnh khắc, mà biệt nhau không đến nỗi vô tình, thế thì biết rằng dân Pháp cũng là một dân có bụng, mà người Nam không phải là giống không tình. Cứ như thế thì hai giống ăn ở với nhau lâu năm, tất phải thương yêu nhau lắm thì mới phải. Có sao các nhà chính trị hai nước cứ thường phải hô hào, cổ động luôn về sự Pháp - Việt tương thân, Pháp - Việt đề huề, tựa như sự đề huề, sự tương thân ấy chưa được thập phần mỹ mãn vậy? Không nói về đường chính trị, nó lại biệt ra một câu chuyện khác; nói về sự giao tế thường, muốn có cảm tình, tất phải bình đẳng; không có bình đẳng thời tình người dưới đối với người trên không ngoài sự sợ, tình người trên đối với người dưới không ngoài sự thương; thương với sợ, ngoài tình cốt nhục trong gia đình, không đủ gây nên sự cảm tình đích đáng. Cho nên muốn cho hai giống đề huề thân ái với nhau, phải làm thế nào cho sự cách biệt bớt dần đi, dẫu không thể tiêu được hẳn, cũng không đến nỗi xa nhau như thiên nuông vậy. Cứ xem người Pháp ở bên Pháp này, đối với người ta sang đây, tuyệt nhiên không có lòng sai ky, không có ý cách biệt gì cả, nên mối cảm tình dễ bén và dễ thân vậy.

Khi xe lửa đã chạy, trông lại nhà ga vẫn còn có người phát khăn vậy, như quen thuộc nhau đã lâu vậy.

Chiều tối đến *Soissons*, nhưng hãy còn đủ sáng để đi dạo chơi ngoài phố được một vòng. Cả vùng này là ở trong vòng chiến địa mấy năm trước, nên ngồi trong xe lửa trông ra chỉ thấy những



đồng điền trợ trụ, nhà cửa đổ nát, phong cảnh tiêu điều. Ấy là đây còn vừa đây, chú đến gần *Reims* và *Verdun* lại thảm hơn nhiều nữa. Ngay thành phố *Soissons* này, mấy lần bị quân Đức chiếm cứ, cả thấy đến ba mươi tháng trời; trong khi ấy thì quân Pháp ở ngoài bắn vào, đến khi quân Pháp đuổi được quân Đức đến đóng thì lại bị quân Đức bắn lại. Có tòa nhà thờ và tòa thị sảnh là hai nơi đẹp nhất, nay tan tành cả. Phố nào cũng có nhà đổ, vôi gạch chất đống, chưa kịp dọn. Ngay trong thành phố còn có dấu vết những hầm hố của quân Đức và quân Pháp đào để chống nhau.

Tối hôm nay ăn và trọ ở nhà khách sạn “Kim Thập Tự” (*Hôtel de la Croix d’Or*); nhà này trong khi chiến tranh cũng bị hư hỏng mất ít nhiều, đã chữa lại, nay là nơi khách sạn lớn nhất trong thành phố. Khi ăn cơm được mấy chị hầu bàn cũng coi được, ứng đối rất hoạt, lại được uống thứ rượu *cidre* ngon lắm, ai nấy đều vui vẻ thỏa thích; ăn xong rồi có người không muốn lên buồng vội, còn ở lại phòng ăn uống rượu mạnh nước ngọt để nói chuyện cà kê với các cô hàng...

Sáng hôm sau đã có xe ô tô của công ty *Le Bourgeois* đến đón đi *Reims*. Thành *Soissons* trông đã tiêu điều mà thành *Reims* này lại còn tiêu điều hơn nữa. Nghe nói trong thành phố có một vạn hai nghìn cái nhà, mà bây giờ tính ra không được năm trăm cái còn đứng vững. Nhưng trông thảm nhất là cái nhà thờ. Nhà thờ thành *Reims* là một nơi danh thắng đệ nhất của nước Pháp, về đường mỹ thuật, về đường lịch sử, đều có giá trị đặc biệt. Về đường mỹ thuật thì là một cái kiểu nhà thờ lối *gothique* đẹp nhất trong thế giới. Suốt từ trên ngọn tháp cho đến dưới chân tường đều chạm trổ soi lồng cả. Người ta thường nói nhà thờ thành *Reims* chính là một tấm “đăng

ten” ấy trong bốn năm chiến tranh đã chịu không biết mấy vạn viên trái phá của Đức, nên chỗ thì rách toạc, chỗ thì nát nhầu như tờ giấy lộn, không còn ra hình thể gì nữa. Những khách ái mỹ trong thế giới cho sự tàn phá ấy là cái tội ác đệ nhất của người Đức, dẫu thiên vạ cổ không bao giờ chuộc lại được. Về đường lịch sử thì nhà thờ này rất có quan hệ với vận mệnh nước Pháp đời xưa. Những vua các tiền triều mỗi khi lên ngôi thường đến làm lễ “gia miện” ở đây, nghĩa là để cho một vì Đức cha thay mặt Giáo hoàng đặt cái vòng mũ đế vương lên đầu. Nước Pháp xưa nay vẫn có tiếng là “con gái cả của Giáo hội Gia Tô”, tức là nước có thế lực nhất trong các nước sùng đạo Gia Tô, nên lễ “gia miện” ấy quan hệ lắm. Đời đời các vua đã gây dựng cho nước Pháp được như bây giờ đều “chịu chức” ở đây cả, nên chốn này quốc dân coi như một nơi bảo tàng của linh hồn tổ quốc. Có người nói cũng vì thế nên quân Đức cố ý bắn cho đổ. Chẳng hay người Đức quả có cái ý hiểm độc vô ích như thế không, vì nghe đâu nhà quân Pháp ngay khi thành *Reims* mới bị vây đã tuyên cáo rằng nơi nhà thờ này không dám dùng gì về việc binh cả, như thế mà bắn thì thật không ích gì cho quân Đức. Song phải biết rằng phàm đại bác đứng xa mà phóng pháo vào một nơi tĩnh thành nào, cốt để triệt hạ thành trì, thời không thể không lấy những lầu cao tháp lớn làm đích hay là làm cữ, và cho dẫu có muốn tránh nữa cũng không thể sao được; có lẽ bởi thế nên người Đức đến vây thành *Reims* bắt buộc phải lấy hai cái tháp nhà thờ là nơi cao nhất trong thành làm đích hoặc làm cữ cho pháo binh mình, chứ nước Đức cũng là một nước có văn hóa, há lại không biết trọng mỹ thuật mà cố ý làm một sự phá hoại vô ích như vậy.



Dù thế nào mặc lòng, nhà thờ thành Reims nay bị hủy hoại như vậy, thật là một sự thiệt to cho cái kho mỹ thuật chung của thế giới. Có người thương tiếc đến than khóc, buồn rầu, coi như một cái tang chung cho nhân loại văn minh, vì bây giờ đâu phí bao nhiêu công, bao nhiêu của để tu bổ cũng không bao giờ khôi phục được lại hoàn toàn cái kỳ công có một không hai của nghệ kiến trúc trong thiên hạ đó.

Đạo qua các phố phường, trông thấy cái cảnh nhà đổ tường xiêu mà thương tâm. Ấy là trong ba năm nay đã sửa sang xây dựng lại được nhiều, chứ hồi mới chiến tranh xong, trông còn thê thảm hơn nữa.

Ngay giữa trong khi binh lửa đương nồng nàn thời người dân ở đây chạy chốn vào đâu? Thành *Reims* này trước khi chiến tranh có tới 11 vạn 5 nghìn người ở, không lẽ bấy nhiêu người thiên cư cả đi nơi khác được, mà cố ở lại cũng không sao tránh khỏi sự nguy hiểm được, vì trong bốn năm ròng, quân Đức đóng ở chung quanh thành, cách vài ba cây lô mét, cứ bắn luôn, không ngơi lúc nào, cố ý triệt hạ cả thành trì mới nghe. May sao ở dưới đất thành *Reims* lại có một cái thành phố nhỏ, cách mặt đất từ 15 đến 20 thước; thành phố ngầm ấy là hầm rượu của công ty *Pommery*, công ty này chế rượu “sâm banh” đã có tiếng trong thế giới. Hôm nay nhân tiện được phép vào xem trong hầm, quả nhiên là một cái thành phố thật, mà một thành phố dài tới 18 cây lô mét, trong có đường ngang lối dọc, ngã ba ngã tư, đều có biển đề tên cả, mà rộng thênh thang, giá hai cái ô tô tránh nhau được. Ấy trong khi ở thành phố trên bị phóng pháo dữ quá thời trừ đàn ông có phần việc mạo hiểm phải ở trên, còn bao nhiêu đàn bà, con trẻ, người già, đều

xuống ở dưới hầm cả, đặt nhà thờ để lễ bái, nhà trường để dạy học, y như trên mặt đất.

Xét ra nghề làm rượu “sâm banh” này thật cũng công phu, không trách rượu bổ mạnh và quý giá như thế. Lấy thứ rượu “vang” trắng thượng hạng mà còn phải để cho lắng cặn trong mấy năm, sang đi lọc lại biết mấy mươi lần, rồi mới thành ra thứ “bồ đào mỹ tửu” là rượu “sâm banh” này. Bởi thế nên cần phải có hầm rộng để chứa được nhiều và được lâu, càng lâu lại càng quý. Người ta nói trong dãy hầm này hiện chứa có tới 16 triệu chai, chia ra làm nhiều hạng, hạng để được một năm hai năm, hạng để được dăm mười năm, mười lăm hai mươi năm, cứ cách mấy năm lại một lần sang chai cho thật hết cặn cặn, thật trong sạch, chỉ còn như cái tinh túy rượu mà thôi.

Xem hầm rượu mất cả buổi sáng, trưa về khách sạn ăn cơm, rồi liền lên ô tô đi thăm các trận địa và đồn lũy ở chung quanh thành. Công ty ô tô vừa cho thuê xe, vừa phái một người hướng đạo đi đến đâu chỉ dẫn và cắt nghĩa đến đấy. Trông anh chàng này không khác gì một anh cung văn ở bên ta, có một bài học đã thuộc lòng, đọc đi đọc lại không biết đến mấy trăm lần rồi, nên tựa hồ như không còn có tinh thần nghĩa lý gì nữa. Cứ cách năm trăm thước, hay một nghìn thước, anh ta lại dừng xe lại, quay mặt lại chúng mình, rồi hét lên: “Thưa các ngài, chỗ này là thế này, chỗ kia là thế kia”, nói nhai ra từng chữ như người kêu đường. Mình không biết, được người chỉ dẫn cho thế không phải là không có ích, nhưng nghe mãi một anh nhai chữ như nhai bã mía, truyền âm như máy lưu thanh ấy, cũng chán thay.



Hai bên đường toàn là nơi chiến trường cả, bây giờ cỏ đã mọc xanh rì, nhưng dưới cỏ còn bao nhiêu xương người chưa thu nhặt được hết. Quan binh đã phải đặt biển yết thị bằng chữ to ở bên đường rằng: “Ở đây mỗi tác đất là một nắm xương. Khách du lãm phải nên dè bước và nếu có bụng tốt nên ngậm ngùi thương xót cho kẻ chiến sĩ đã vì nước liêu mình.” Có chỗ mấy trăm thước tới nghìn thước toàn những vỏ đạn và giầy thép gai cật thành đồng, khi nhà quân dọn lại để mà sửa sang đường đi quân lính thường bị hại vì cuộc phải hay đập phải những viên đạn chôn xuống đất mà chưa nổ. Bởi thế người dân ít người chịu ra phá hoang các trận địa cũ để cây cối. Người ta đã tính ra cứ rẫy phá được một cây lô mét mỗi năm hơn bù kém chết mất một người vì đạn nổ như thế. Thế là chiến tranh xong rồi mà cái di hại chiến tranh chưa hết.

Đi thăm đồn *Pompelle*, nơi gọi là “số cao 108” (*cote 108*), và nơi gọi là “Đường các bà” (*Chemin des Dames*), toàn là những chỗ đánh nhau dữ mấy năm trước, bây giờ chỉ những gò đồng ngổn ngang, hang hốc sâu thẳm, trên phủ một tấm cỏ xanh, dưới che không biết bao nhiêu xương mục, nhưng trông xa tưởng là một đồng cỏ rộng, biết đâu là nơi đạn bắn như mưa, người chết như rạ, vừa mới mấy chục tháng nay! Tạo vật khéo thay, đem cỏ cây mà vùi cái thảm trạng của loài người! Độ vài mươi năm nữa, mà có lẽ cũng không đến thế đâu, rồi những chỗ này sẽ có bò ăn cỏ, người cấy ruộng cả. Tạo vật lại lấy cái chết mà gây ra cái sống, theo lẽ tuần hoàn của trời đất, chỉ còn có tấm bia đá hay cây câu rút để nhắc lại cho hậu thế rằng đây là nơi cổ chiến trường đây. Hậu thế hoặc có tay sính văn chương muốn

làm một bài “*Điều cổ chiến trường*” thời tưởng cũng phải dụng sức tưởng tượng lắm mới tả ra được những cái cảnh gió sầu mưa thảm, đạn lạc tên bay, hay là đêm khuya vắng vắng, quỉ khóc hồn than; lại phải dụng sức suy nghĩ lắm mới lường được cái tâm sự kẻ chiến sĩ: “Hàng ư? Chung thân làm nô lệ; chiến ư? Phơi xương trên bãi cát”⁽¹⁾; và muốn kết luận một câu về cái nạn chiến tranh rằng: “*Ô hô! Y hi! Thời da? Mệnh da? Tòng cổ như ti, vị chi nại hà?*” (Than ôi! Thương thay! Là thời hay là mệnh? Xưa nay vẫn thế, biết sao bây giờ?)⁽²⁾, cũng phải dùng triết lý lắm mới được, chớ cái cảnh cỏ xanh mơn mớn đây, thật không có một chút thảm sầu gì cả; trừ ra... sau này thế giới lại diễn một cái chiến cục kịch liệt hơn để làm trò tiêu khiển cho loài người một phen nữa thì không kể... Nhưng người dầu bày trò đến thế nào cũng không địch nổi với Tạo vật; Tạo vật chỉ phủ một lượt cỏ xanh là che đi hết cả! Ôi! Ông Hóa công vốn vẫn vô tình...

Thứ Năm 15 tháng 8

Xem xong ở vùng thành *Reims* rồi, đến năm giờ rưỡi chiều thời lên xe lửa đi ra *Verdun*. Đến nửa đường, ở nơi gọi là *Saint Hilaire*, phải đổi xe, tám giờ rưỡi tối mới đến *Verdun*, nhưng mặt trời chưa lặn hẳn, còn trông rõ phố phường. Nói là phố phường, nhưng thật là tàn phá cả. Cũng có ít nhiều nhà mới dựng lên nhưng nhà cũ đổ nát còn ngổn ngang cả. Thành *Verdun* này là một nơi yếu tắc (*place forte*) trấn mặt Đông nước Pháp, nên trong mấy năm chiến tranh quân Pháp với quân Đức đánh nhau ở đây dữ lắm. Thành ở hai bên bờ sông *Meuse*,

1&2. Bài *Điều cổ chiến trường* văn của ông Lý Hoa đời Đường.



địa thế hiểm yếu, chung quanh những tường lũy, những cửa ô, những hầm, những ụ, kiến trúc kẻ đã kiên cố, nên trong bốn năm trời quân Đức dùng đến một trăm tám mươi vạn người (1.800.000) hết sức đánh mà không lấy được. Sự chống giữ thành *Verdun* này, thế giới cho là một cái đại chiến công đệ nhất trong lịch sử. Chung quanh thành *Verdun*, cách mấy dặm, lại có một dãy đồn lũy cũng kiên cố lắm, như đồn *Vaux*, đồn *Douaumont*, v.v..., sáng mai sẽ đi xem một lượt. Vùng này đã thành một nơi kỷ niệm về chiến tranh, nên khách du lịch ngoại quốc đến đông lắm. Bọn mình vào nhà trọ tên là *Le Coq Hardi*, thấy người Pháp ít mà người các nước thật nhiều, nhất là người Anh người Mỹ, v.v... Ăn cơm tối, ngủ đầy rồi sáng mai đi xem thành phố và các đồn các lũy.

Định mười giờ sáng đến thăm nhà thị sảnh thành *Verdun*, để tỏ lòng kính phục cái hùng uy của các quân tướng Pháp trong bốn năm đã liều sống chết mà chống giữ thành này, khiến cho quân Đức đến thất bại và Đồng minh được toàn thắng. Vậy sáng dậy sớm đi dạo chơi các phố. Chỉ trông thấy quanh mình nhan nhản những nhà đổ tường xiêu. Song đã có nhiều phố dựng lên nhà mới, hàng quá la liệt, buôn bán sầm uất. Nhờ có khách du lịch các nơi đến đông, nên thành phố đã có cái cảnh vui vẻ. Xem ra đây là chỗ quân đóng, nên có cái khí vị riêng, cái khí vị nhà quân vậy. Buổi sớm hôm nay trời sáng sủa bánh bao, nên trông phong cảnh không có vẻ tiêu điều như chiều hôm qua mới đến. Ở *Verdun* này nghe nói có thứ kẹo ngon có tiếng. Anh em đi chơi đã mệt, bèn vào hàng kẹo mua mỗi người mấy trăm “gam”. Ở nơi chiến địa có khác,

đến kẹo cũng nặn ra hình súng, đạn, cối xay, đại bác. Ai nấy ăn dăm mười viên “trái phá”, rồi trước mười giờ về trọ nghỉ để đi ra nhà thị sảnh.

Nhà thị sảnh này cũng bị tàn phá, nay mới chữa qua lại. Đến nơi có ông thị trưởng ra tiếp ở trong phòng hội đồng. Quan cai trị Eutrope thay mặt các phái viên An Nam nói mấy lời để tỏ lòng cảm phục dân thành này vì sự can đảm chịu nạn trong bấy lâu. Ông thị trưởng trả lời kể cái cảnh khốn nạn của dân *Verdun* trong bốn năm ròng rã không mấy ngày là không nhận được mấy trăm mấy nghìn quả phá của quân Đức ở tứ phía bắn vào. Đoạn rồi ông đưa cho xem một tấm biển gắn những huy chương của các nước tặng thành *Verdun*: Bắc đầu bội tinh của nước Pháp, “mề đay” quân công của nước Anh, nước Nga, nước Ý, nước Nhật, v.v... khi ra về các phái viên có để lại mấy trăm quan để quyên vào việc trùng tu thành *Verdun*.

Ở nhà thị sảnh ra, liền đi ra nơi nghĩa địa *Faubourg Pavé* ở ngoài thành. Đây có sáu nghìn cái mả những lính tử trận, là những người còn nhận được xác chôn tử tế, chứ phần nhiều thời sau mới nhặt được xương, rồi rạc mỗi nơi một mảnh, không còn biết là ai nữa. Số quân Pháp chết trận ở vùng *Verdun* này ước có tới 40 vạn người. Phái bộ có thừa một một vòng hoa để viếng ở nghĩa địa.

Về ăn cơm trưa ở nhà trọ, rồi lên xe ô tô của công ty *Le Bourgeois* đi thăm các trận địa và đồn lũy ở quanh thành. Kể thì đến hơn một chục nơi là những nơi xung yếu đánh nhau dữ mấy năm trước, nhưng không thể đi cho khắp được. Vậy



chỉ định đi đồn *Vaux*, đồn *Douaumont*, và nơi gọi là “Hầm lười lè” (*Tranchée des baionnettes*) mà thôi. Vả trừ nhà binh học chuyên môn thời xem xét địa thế mới có ích lợi, chứ chúng mình trông chỗ nào cũng như chỗ nào, cũng một cái thảm trạng phá hoại đảo điên như thế, cũng những gò đồng hang hốc như thế cả. Mặt đất đứng xa trông lỗ chỗ như một nắm “rong đá” (*éponge*), mà cứ như thế đến hàng chục cây lô mét. Có chỗ trái phá lớn nổ quật đất lên thành một cái vực sâu, rộng bằng cái hồ cái ao. Mà những nơi ấy trước kia toàn là những làng xóm đông đúc người ở cả. Đến một chỗ người ta chỉ cho chúng tôi nói: “Đây là làng Mỗ; chính chỗ ta đứng đây là nhà thờ làng. Làng này bị bắn dữ quá đến bao nhiêu nhà ở cho chí nhà thờ tan tành hết, và bị vùi lấp hay là bắn ra mấy nghìn mấy trăm thước ngoài xa. Trận xong rồi, tìm không biết làng ở đâu nữa. Mãi mới nhận được chỗ này là nhà thờ, là đoán phỏng chừng như thế, chứ không còn dấu vết gì nữa. Bây giờ chỉ có cây câu rút chôn đây, để cho người sau biết đây là làng Mỗ.” Xem thế thì biết sự phá hoại dữ là dường nào. Đồn *Vaux*, đồn *Douaumont* chắc khi xưa là xây dựng kiên cố lắm, bây giờ cũng chỉ còn đồng đất đồng gạch lù lù đó thôi, không còn nhận biết ra qui mô một nơi pháo đài đồn lũy gì nữa. Người hướng đạo có thấp nển cho chúng tôi vào xem các hang hầm và đường tụy đạo. Trong đó lắm chỗ quanh co ẩn khuất, kể cũng đã hiểm, nhưng đi ghê quá, có nơi như sắp đổ sụp vào đầu, người ta phải đặt gióng để giữ. Một cái đồn hiểm như thế này, tưởng tượng như cái tổ chuột hay tổ kiến vậy. Thế mà quan quân ở trong này hàng tháng hàng năm, nhiều khi đoạn tuyệt giao thông với đại quân ở phía sau, chung quanh bị vây cả, đạn

bắn xuống như mưa, mà đồ ăn hết, nước uống không có, lại bị trái phá nổ chôn sống ở trong hầm không biết bao nhiêu mà kể, cái khổ thật không bút nào tả cho được. Ông văn sĩ Henry Bordeaux có làm một quyển sách tả về sự thất thủ đồn *Vaux* và cái cách quan tư Raynal coi đồn chống lại với quân Đức thế nào. Thật là một vị tướng anh hùng, dẫu sau thế cùng không thể giữ được nữa, bị quân Đức bắt, mà người Đức cũng phải phục, đãi một cách đặc biệt, vẫn để cho đeo gươm. Đồn *Vaux* này bị quân Đức quân Pháp đánh đi lấy lại mấy lần, bây giờ tan tành không còn gì nữa. Chỉ còn mấy đường tụy đạo, lúc trước đây những xác người chết hôi thối và những quả phá đạn lựu, có cái chưa nổ, nguy hiểm lắm; gần đây quan binh mới cho sửa dọn để khách du lịch vào xem.

Đồn *Douaumont* đại khái cũng như thế. Cạnh đồn có một nơi gọi là “Hầm lưỡi lê”. Nguyên chỗ này là một đường hầm hố của quân Pháp đóng. Một hôm quân sắp tiến lên để sang chiếm dãy hầm bên kia của quân Đức, đã cắm lưỡi lê vào đầu súng, chỉ đợi lệnh là nhảy lên, chợt có một quả phá cực lớn rơi vào, đánh bật đất lên che kín cả dãy hầm, cả toán quân đều bị chôn đứng, lưỡi lê hãy còn chơ chổ trên mặt đất như một đám chông. Sau quan binh cứ để y nhiên như thế, cho rào lấy để làm kỷ niệm. Một người nhà giàu nước Mỹ tên là Georges E. Rand quyên tiền để xây chung quanh như hình một cái mả cực lớn, đứng ngoài trông vào hãy còn thấy những đầu lưỡi lê trên mặt đất. Người Mỹ này sau khi quyên tiền xây mả được ít lâu thời đi tàu bay bị ngã chết. Ngoài cửa có cái biển đá khắc đề rõ cả như thế.



Cách đây một ít, có một nơi để xương các quân lính chết trận (*ossuaire*). Những quân lính chết ở các đồn lũy và trận địa quanh thành *Verdun* này nhiều quá, sau chỉ tìm thấy xương tan tác trên mặt đất, dưới hầm hố, không nhận biết là của ai nữa. Vậy phải chia trận địa ra làm mấy khu, đánh số rõ ràng, rồi những xương nhặt được ở khu nào để riêng ra khu ấy, đặt tạm vào mấy chục cái quan quàn một chỗ, để đợi hoặc là thiêu đi, hoặc là xây mả mà chôn lấy. Chỗ quàn này dựng cái nhà xoàng, đặt bàn thờ có ông cố coi, khách thập phương đến quyên tiền nhiều lắm. Bước chân vào chỗ này, thấy thương tâm vô cùng. Phần nhiều những người đến đây là có cha con anh em chết trận ở gần đây cả, nét mặt rầu rầu, giọt châu lã chã, coi thảm quá! Có người bước ra về lại còn lấy cái thiệp danh để lại, gài lên trên áo quan! Chẳng biết người thân của mình có ở trong đồng xương này không, và có biết gì nữa không?...

Trời đã chiều bèn quay xe trở về *Verdun*. Quan binh trong thành có bụng tốt cho người đưa anh em đi xem các đường tụy đạo chạy ngầm quanh lũy thành, như một dãy phố dưới đất, mà sâu tới mười tám hai mươi thước. Trong cũng rộng như các hầm rượu ở thành *Reims*, mà có phòng bị kiên cố hơn. Khi nào nguy cấp thì quân lính trong thành ẩn vào đấy mà bắn ra. Người ta có chỉ cho chúng tôi cái buồng quan Thống tướng Pétain thường ở đấy mấy bữa thế quân đương nguy kịch để cầm quân cho tiện. Quan Pétain này là người rất có công to trong trận *Verdun*, ở đây xem chừng ai cũng kính phục lắm, nói đến ngài thời chỉ gọi trống là "*Le Maréchal*", nghĩa là "Tướng quân". Xem xong rồi, chúng tôi có ký tên vào quyển

sổ kỷ niệm, trong đó có chữ ký của vua quan và khách du lịch các nước nhiều lắm, người Tàu người Nhật ký bằng chữ nhỏ, thật là đủ các thứ người, đủ các thứ chữ.

Về trọ nghỉ được một chút thời vừa đến giờ ra ga, lên xe lửa về *Paris*. Xe chạy từ năm giờ 50 phút, mãi đến mười giờ rưỡi đêm mới tới Kinh đô. Bữa cơm tối ăn ở trên xe lửa. Trong hành khách ngồi cùng toa có hai vợ chồng già ở xa lắm, đến *Verdun* để nhận mả con, nhưng không tìm thấy, nay lủi thủi về, trong mặt buồn quá! Than ôi! Một phen chiến tranh này đã tổn mất bao nhiêu nước mắt của loài người!...

Thứ Sáu 16

Ba ngày vừa rồi thật là đầy đặn. Du lịch thế mới gọi là du lịch. Song nếu ngày nào cũng đi như thế thời nhọc quá. Và mắt trông toàn là cái cảnh điều tàn thảm đạm cả, trong lòng cũng không thấy vui gì. Người ta thường nói văn minh có hai mặt: một mặt vui vẻ tươi cười, một mặt âu sầu ủ rũ. Cái cảnh rục rở ở Kinh đô, chiều chiều hàng mấy trăm ô tô nối đuôi nhau chạy quanh cửa Khải Hoàn, cái chạy thẳng vào “Rừng”, cái ở “Rừng” đi lại, một bên thời vừng thái dương đỏ ối sắp lặn ở chân trời, ánh sáng thừa còn phản chiếu trên đường dài sơn hắc ín lấp loáng như tấm gương to, một bên thời những lâu đài san sát, nhấp nhô trong đám cây rậm xanh rì, trên mái hấy còn rải bóng tà dương, dưới nhà đã thấy đèn điện sáng nhoáng, đó là cái mặt vui vẻ của văn minh. Mà cái cảnh buồn rầu của văn minh là cảnh chiến trường mình vừa qua mấy bữa trước đây: lại là cảnh mấy xóm thợ thuyền lam



lũ ở ngay chốn kinh đô này; lại là những bi kịch hằng ngày xảy ra trong xã hội, đầy rẫy trên báo chương, chồng giết vợ, vợ giết chồng, cha giết con, con giết cha, nhân ngãi giết lẫn nhau, khẩu súng lục liên hồi thành như cái cơ quan tất yếu của xã hội để giải quyết những vấn đề khốn nạn về kinh tế, vì muôn việc ở đây, cho đến việc ái tình nữa, rút lại cũng là một vấn đề kinh tế cả.

Hôm qua đi mệt, sáng nay ngủ kỹ đến mười giờ mới dậy, không đi chơi được đâu cả. Buổi trưa này, hội “*Đông Pháp Công thương ủy hội*” (*Comité du Commerce et de l'Industrie de l'Indochine*) có mời các phái viên ăn tiệc ở hiệu cao lâu *Le Doyen*, có quan Thượng thư Sarraut làm chủ tọa. Hội này là họp cả những tay “sù” có quyền lợi to ở bên ta, như các chủ công ty rượu, công ty mỏ, công ty xe lửa, công ty vận tải, v.v...

Các phái viên đến dự tiệc hôm nay, quá nửa mặc áo gấm hết: có thể trông mới đẹp. Nhưng mà những ông Tây ăn tiệc bữa nay, toàn là những người đã ở qua bên ta cả, đã từng sai khiến người ta cả, còn có lạ gì cái vẻ áo gấm của người Nam Việt mình!... Tiệc xong tất phải có diễn thuyết. Quan Thượng thư đứng lên diễn, đại khái nói về sự giàu có ở bên mình, và tán dương cái công những nhà công thương Pháp giúp cho sự giàu có đó...

Ở cao lâu ra, ông nghị viên Nam Kỳ Outrey đưa các phái viên vào Hạ nghị viện xem. Bữa nay Nghị viện vắng lắm, các ông nghị lơ thơ có mấy chục ông, còn người xem thì lại ít nữa. Là bởi hôm nay không có bàn chuyện gì quan hệ. Khi mình đến thời thấy một ông nghị đương diễn thuyết về giá thóc lúa,

xem chừng cũng ít người thích nghe. Cho nên anh em ở xem chừng nửa giờ rồi về.

Cả buổi chiều hôm nay là ông nghị Outrey định đưa anh em đi thăm các nhà báo lớn ở *Paris*, đã có tin trước cho các nhà ấy biết, nên đều có sửa soạn đón tiếp cả.

Ba giờ rưỡi đến nhà báo *Le Journal*. Nhà này to nhất ở *Paris*; vào trong như một cái lâu đài mênh mông bát ngát, bốn bề rất những bức vẽ đẹp của các tay danh họa đời nay. Nhà báo người ta như thế, chẳng bù với các báo quán của mình! Ngay trong bọn mình đây, cũng có hai ông chủ báo, chúc chẳng vừa! Hai ông “chủ” hôm nay phải một bữa! Đến thăm nhà báo, hai ông là tay làm báo “danh giá” ở nước nhà, tất phải thay mặt anh em mà nói mấy lời chúc mừng bạn “đồng nghiệp” bên quý quốc: ấy mới rầy! Nhưng mà thôi, cũng đành liều quấy quá vài lời cho xong chuyện; mình là dân đàn em, dẫu có sơ suất cũng chẳng ai chấp nào. Vậy hai anh em chia nhau; ông Vĩnh nói ở nhà *Le Journal*, mình nói ở nhà *Le Matin*. Hùng biện quá, không nhớ nói những câu gì nữa!

Nhà báo nào cũng có đặt tiệc “sâm banh” để mừng các phái viên, và đưa đi xem các buồng máy.

Bốn giờ rưỡi đến nhà báo *Le Matin*, nhà này cũng lớn chẳng kém gì *Le Journal*. Hai tờ báo này là phổ thông nhất ở nước Pháp, trong dân gian đọc nhiều lắm, mỗi ngày xuất bản có tới mấy trăm vạn số.

Năm giờ rưỡi thời đến nhà báo *La Liberté*. Nhà báo này nhỏ, nhưng chủ bút là ông Aymard, trước làm thầy kiện ở Sài Gòn, nên ông nghị Nam Kỳ đưa các anh em đến thăm nhân thể.



Tối đi xem hội chợ *Neuilly* ở ngoài thành phố *Paris*. Những hội chợ này là cuộc mua vui của hạng bình dân nước Pháp, bán hàng có ít mà các trò chơi rất nhiều, thường thường là những trò đánh số, bắn giải, ngựa máy, v.v... Đi chơi những chỗ này để nghiệm được cái tâm lý những kẻ thường dân ở đây: xem ra tính ham chơi và nhẹ dạ, tự nhiên, không kiêu sức. Lắm trò tưởng là trò trẻ con, mà người lớn cũng vào chơi, không ngượng ngập gì cả. Anh em vào một nơi đề là “cái nhà xoay”: bước chân vào bị quay nhào đi một cái, ngã rúi người xuống. Chơi thế mới sướng! Thế mà các anh các chị xem ra khoái lắm...

Thứ Bảy, 17 tháng 6.

Ba giờ chiều hôm nay đi xem “Nghĩa sĩ tử” ở *Nogent sur Marne*, cách thành Paris về phía Đông chừng mười cây lô mét. Đây là nơi kỷ niệm những quân sĩ An Nam bị tử trận ở Pháp trong hồi chiến tranh vừa rồi. Chỗ này chính là vườn thí nghiệm các cây cỏ thuộc địa; nguyên đầu xảo Thuộc địa *Marseille* năm 1906 có làm một cái nhà gỗ kiểu An Nam để đầu xảo, gọi là “cái nhà Thủ Dầu Một”, xong cuộc Đầu xảo thì nhà ấy đem tự *Marseille* về đây, dựng ở giữa vườn để làm như một cái phòng thí nghiệm về thực vật học. Kịp đến khi chiến tranh, Bộ Thuộc địa định sửa sang lại, làm một nơi để kỷ niệm các quân sĩ Việt Nam đi tòng chính mà chẳng may bị chết trận ở bên này, giao cho Hội “Đông Pháp Kỷ niệm” (*Le Souvenir indochinois*) có quan nguyên Học chánh Gourdon đứng đầu trông nom. Bây giờ thời nghỉm nhiên là một cái đền thờ vậy. Dưới trời Tây mà phẳng phất có một nơi miếu mạo như bên ta, nhắc trông thấy

lòng quê luống những bồi hồi. Giá được vài cây đa, cây đề, cây muỗm, cây gạo ở trước sân, hay một lũy tre nữa ở đằng sau thềm hệt như ngôi đình bên mình. Hồn tử sĩ ở miền minh mạc, ví còn quanh quất đâu đây, tưởng cũng hay đi lại chốn này để mơ màng trước cái hình ảnh tổ quốc ở nơi khách địa cho bớt nỗi thương nước nhớ nhà. Vào đến trong đền thờ hương án chỉnh tề, hương hoa ngào ngạt, tưởng đối rủ rê. Lại kìa bức hoành phi của Hội Khai Trí gửi tặng năm xưa, bốn chữ “Vết máu người Nam” nét vàng còn chói lọi mà mặt gỗ đã nứt rạn. Thường thường những đồ sơn đồ gỗ của mình đem sang Tây hay nứt như thế, là vì khí trời bên này khô hanh, không ẩm thấp như bên ta, phải dùng thứ gỗ thật khô mới chịu được.

Trong anh em có ông khéo kiếm được một thẻ hương và nhớ mua được bảo nến đem tự *Paris* đi, mỗi ban thờ thắp mấy nén hương, đốt một cây nến, rồi cúi vái, gọi là tỏ tấm lòng mỗi người thương tiếc kẻ đồng bào. Ôi! Giọt máu người Nam, nên ơn Đại Pháp; dầu sánh với sự hi sinh của con em quý quốc chửa thấm vào đâu thật, nhưng vượt bể xa khơi, đem thân tự mấy nghìn trùng mà đến bỏ ở nơi chiến trường đây, nào biết việc thế giới thế nào, thù nước Đức là chi, chẳng qua nghe lời Bảo hộ, tin lòng Bảo hộ, tình nguyện ra đi, mong lập công danh với đời, để rõ tiếng con nhà Hồng Lạc, lòng can đảm ấy, chí kiên gan ấy, dù không oanh oanh liệt liệt cũng đáng kính phục cảm thương. Kìa những tay anh hùng võ sĩ nước Pháp kia, liều mình ở nơi tử địa, chết là biết rằng vì nước mà chết. Chứ còn các anh em đồng bào ta, bỏ làng bỏ nước, bỏ vợ bỏ con mà sang đây, khi bước chân ra đi, trong bụng nghĩ thế



nào? Tưởng phần nhiều anh em cũng là người quê mùa, mộc mạc, chất phác, thật thà, lúc đi cũng chẳng nghĩ ngợi xa xôi gì, chẳng qua là thuận cái lòng khuynh hướng tự nhiên của nòi giống, dù mạo hiểm mặc lòng, muốn cố đi mà tìm kiếm lấy một lối sinh hoạt rộng rãi hơn. Nhưng cái lòng khuynh hướng ấy tức là cái sức “bản năng” (*instinct*) của giống nòi ta, đời đời đã khiến cho dân tộc Việt Nam ngày một bành trướng trên cõi bán đảo Ấn Độ China kia, nguyên phát tích từ phía nam nước Tàu mà dần dần lan khắp cả các đồng bằng rừng núi, thung lũng cao nguyên, từ vịnh Bắc Kỳ cho đến vịnh Xiêm La, cơ hồ muốn ngập cả Xiêm, nuốt cả Lào vậy. Sức “bản năng” ấy, tuy là một sức “sinh hoạt” nhưng cũng là một sức mạo hiểm, mà rút lại cũng là để phát triển cái tiềm lực của giống nòi. Cho nên anh em bỏ làng bỏ nước, bỏ vợ bỏ con, mà đến đem xương gửi nước người, dầu thời thế có khác, sự tình có khác, mà lòng mạo hiểm không khác với tổ tiên đời trước trèo đèo lội suối để khai thác cho nước Nam nhà. Mà anh em thuận cái sức “bản năng” của nòi giống đến mạo hiểm như thế, là anh em cũng có công với nước nhà, lại vừa có công với Bảo hộ, có công với Bảo hộ tức là có công với nước nhà đã đành, nhưng còn có công riêng với nước nhà nữa là nuôi được cái sức mạo hiểm của tổ tiên, không đến nỗi để cho tuyệt diệt vậy. Như thế là anh em dầu quê mùa mộc mạc mà thật còn hơn chúng tôi đây, chẳng qua là một giống yêu văn, một giống một sách, đời đời đem cái tư cách văn nhược mà làm cho còm cõi cả giống nòi. Có lẽ anh em cũng không từng nghĩ đến những lẽ đó, những kẻ thức giả phải nghĩ đến mà phải hiểu cái ý nghĩa thâm trầm của sự hi sinh của anh em, tức là phải biết công cho anh em vậy.

Ấy trong khi dạo xem đèn kỷ niệm, xem hết trong đèn xem đến ngoài vườn, có dựng một tấm bia kỷ niệm riêng cho những chiến sĩ theo đạo Gia Tô không thờ trong đền, trong lòng vợ vẫn như thế. Mãi đến chiều anh em mới thơ thẩn ra về.

Khi về có rẽ vào rừng *Vincennes*. Rừng này cũng như rừng *Boulogne*, là một nơi đi chơi mát của người *Paris*. Bên ta không có những “rừng chơi” như thế này, chỉ có những “rừng hoang”, “rừng rậm”; nói đến rừng là nghĩ ngay đến những nơi ma thiêng nước độc, thú dữ người muông. Rừng bên ta là “rừng nhiệt đới” (*forêt tropicale*), là tổ hủ beo, là hang sốt rét; tuy cũng là cái kho lâm sản quý báu, nhưng không phải là chỗ sống người, lại quyết không phải là chỗ cho người ngao du. Rừng đây là rừng ôn đới, chẳng qua là cái vườn cái trại lớn, đủ có vẻ sầm tịch cho người ta được hưởng cái thú lâm tuyền, nhưng không sầm tịch quá đến u uất lặng lẽ khiến cho người ta ghê sợ. Chung quanh thành *Paris* thường có những nơi rừng như thế, những ngày mùa hè nóng nực, hay những buổi chủ nhật tạnh ráo, người thành phố đến chơi đông lắm. Ở giữa rừng *Vincennes* này có một trường tập bắn của pháo binh. Ngoài cửa rừng trông ra ngoài phố thì có một cái lâu thành cổ, xưa làm pháo đài, nay làm trại lính, kiến trúc kiên cố mà qui mô hùng vĩ, thật là một kiểu thành cũ đẹp nhất ở nước Pháp. Tiếc vì có binh lính đóng, khách du lịch không thể vào xem khắp ở bên trong được. Nghe nói trong thành có một sở bảo tàng bày những đồ cổ của nhà binh, có cho khách xem, nhưng hôm nay quá giờ rồi.

Tối hôm nay có hẹn lại ăn cơm ở nhà ông P., đường *Saint Germain*. Ông hiện làm quản lý công ty “Đông Pháp và Phi



Châu Tổng Thương cục” (*Union Commerciale indochinoise et africaine*), tức là sở chính của nhà “Gô-đa” Hà Nội ta. Vào khoảng năm 1908, chính ông đã làm quản lý nhà “Gô-đa” bên ta mấy năm, nên ông vẫn nhớ bên An Nam lắm, hôm gặp ở tiệm “Công thương ủy hội” có ý ân cần hỏi han và hẹn hò đến nhà chơi để giới thiệu cho bà vợ, ông em và hai cô con gái biết, vì ông đã từng nghe mình diễn thuyết ở trường thuộc địa mấy tuần trước. Bà vợ người nhã nhặn vui vẻ lắm; hai cô con thì cô lớn sắp ra thi tú tài kỳ này, cô nhỏ thì chính sinh ở bên ta năm trước, nhưng hai cô cũng không còn nhớ gì về bên An Nam mấy tí nữa; còn một cậu con nhỏ nữa cũng đương đi học. Trước khi về nhà riêng, ông P. có hẹn đến chỗ hội sở ông gần đường *Royale* để cùng lại bộ Lao động (*Ministère du Travail*) tiếp chuyện và đón ông em ông làm sảnh trưởng ở đấy, rồi cùng về nhà nhân thể. Chúc sảnh trưởng trong một bộ (*Directeur de Ministère*) cũng là một chức to, gần bằng như tham tri thị lang trong bộ ta. Ông này lại có chân “Tham chính viện” (*Conseil d’Etat*), kẻ cũng là một bậc quan lại danh giá. Người có học thức rộng và am thông việc chính trị lắm. Chuyện văn ít lâu, rồi ba người cùng về nhà riêng ông P. ở đường *Saint Germain*. Tiệc chỉ có mình là người lạ, cả nhà xúm lại nghe chuyện bên An Nam; hai ông bà thì nhắc lại chuyện cũ, lại hỏi về những sự thay đổi trong khoảng mười năm nay; hai cô và cậu con thì nghe ra dáng có ý tứ lắm, như nghe giảng một bài địa dư vậy, thỉnh thoảng hỏi một vài câu dỉ dỏm cũng buồn cười, nhất là cô lớn lại có vẻ phong vận hữu tình lắm, tưởng giá chuyến này ra thi vào kỳ vấn đáp được hỏi về bên An Nam, cô

chắc biết được nhiều điều hơn chị em, không sách nào có, và bây giờ có lẽ cũng nhớ đến anh thầy giáo tình cờ ở đâu lại nói chuyện cho mình nghe. Nhưng hiện nay con mắt mơ màng cô đương nghĩ ngợi gì? Có lẽ hồi tưởng đến thửa nhỏ ở bên An Nam chăng? Nhưng cô sợ biết người An Nam bây giờ chắc chỉ mới biết thằng bồi Ba, thằng bếp Tư, thằng xe Năm mà thôi, chứ đã biết người An Nam là giống gì. Nay nghe chuyện như phảng phất mơ màng, cảnh cũ tình nay, giao cảm trong lòng, cũng khó biết được cô nghĩ ngợi gì. Nhưng mà con mắt hữu tình thay! Miệng cười có duyên thay! Không có cái vẻ đường đột tự do như các cô con gái Tây khác, lại có cái vẻ dịu dàng thùy mị như một vị tiểu thư khuê các ở Đông phương. Bây giờ mình mới biết cái ý nhị phong thú của con gái Ba Lê... Ông sảnh trưởng thì nói chuyện chính trị, chuyện giáo dục, tỏ ra một người có ý tưởng rộng rãi; ông xưa nay không nghiên cứu về việc thuộc địa, nhưng ông nói nước Pháp ở thuộc địa phải có một cái chính sách khoan dung đại độ, hợp với nhân đạo, thời mới thỏa lòng những bậc tấn thân và thiếp được dư luận trong nước. - Mãi đến mười một giờ mới cáo từ ra về.

Chủ nhật, 18.

Hôm nay gặp ông B. học trò trường Thuộc địa, năm thứ nhì, ban Đông Pháp. Ông sắp thi lên lớp nhất (năm thứ ba). Sang năm mà đỗ tốt nghiệp thì sẽ được bổ sang làm quan cai trị ở bên ta. Bây giờ sẽ là một vị quý quan sang trọng, có lẽ chẳng nhớ hay là chẳng muốn nhớ đến anh em mình nữa. Nhân ông nghe mình diễn thuyết ở trường hôm nọ, muốn làm



quen, cho nên hôm nay hẹn đến trọ chơi, đưa cho xem mấy tờ báo có bình phẩm về bài diễn thuyết của mình. Tính vui vẻ, hay nói đùa. Mà có một cái tài lạ, là chưa sang bên ta bao giờ, chỉ học tiếng An Nam ở bên Tây mà nói đã sõi lắm, hát được bằng tiếng ta, nhịp *Tứ đại cảnh*! Hỏi ra mới biết rằng khi chiến tranh ông có được ở gần lính An Nam, nên có dịp tập nói tiếng ta nhiều. Hạng này mà sang làm việc bên ta thì sành lắm đây, có lẽ sành hơn... quan An Nam. Cũng là một tay “hách” sau này đó.

Bốn giờ chiều hôm nay, quan Thượng thư Sarraut và ông nghị viên Outrey tiếp các phái viên Nam Bắc Kỳ ở Kinh tế cục để giới thiệu cho ông nghị trưởng Hạ nghị viện Raoul Peret. Nhân có đặt một cuộc chớp bóng các “phim” về Đông Pháp, tân khách mời đến xem đông lắm, toàn là những nhân vật thuộc về “thuộc địa giới” (*les milieux coloniaux*), nghĩa là những người trong các giới mà có quan hệ gần xa đến các thuộc địa, như nghị viên, nhà báo, các nhà công thương, các quan binh, các quan lại thuộc địa, v.v... Túc cũng là một cách quảng cáo cho Đông Pháp, và thứ nhất là quảng cáo riêng cho... quan Thượng và ông Nghị ta. Các phái viên hôm nay phần nhiều áo gấm cả. Đúng giờ ông nghị trưởng đến, các phái viên đứng dẹp ra hai bên đón chào, rồi một ngài phái viên Nam Trung thay mặt anh em đọc một bài chúc mừng, mình đứng xa cũng không nghe được câu gì cả. Nghe đầu bài này cũng là tự ông Outrey xướng ra. Nhân bữa đi thăm cố hương đức cha Bách Đa Lộc, ông có tra trong gia phả đức cha thấy họ Péret cũng có họ xa với đức cha, ông bèn mượn sao lấy cả thiên gia phả,

và định hôm nay mời ông nghị trưởng Raoul Péret đến để tặng ông bản sao ấy ở giữa chỗ công đồng, tỏ ra rằng ông cũng có quan hệ với Đông Pháp. Thật như phương ngôn ta nói rằng: *Thấy người sang thì...* Nhưng mà nghĩ cũng là một cách thù tạc khéo. Người ta ở đời muốn cho tiến đạt chỉ cần phải thạo những cách đó là đủ. - Trong đám đông các tân khách, mình lại được gặp ông đốc trường Thuộc địa, chính là anh em họ với ông nghị Nam Kỳ, đứng nói chuyện giờ lâu, có cả bà vợ, người con gái và người con rể, thấy đều phẩm bình về bài diễn thuyết của mình bữa trước. Ông nói rằng ông thật không ngờ cuộc diễn thuyết ấy có đặc sắc như thế, vẫn tưởng rằng người An Nam nói thời không khỏi ra ngoài những câu tán tụng thường, biết đâu lời thành thực dễ cảm người và nhiều chỗ nói thật mà không mất lòng, ông cho là khéo. Mình nghe được lời khen như thế, dầu không đến nỗi nở mũi ra, nhưng trong bụng cũng thích, - nhân tình ai chẳng thế? - định về trợ biên vào nhật ký cho nhớ, vì xem ra ông này nói cũng thực tình, chứ không phải là lời dãi bôi.

Thứ Hai, 19.

Gặp quan Đại tướng P. Ngài chỉ cho các chỗ nên đi xem ở *Paris*, lại hứa sẽ giới thiệu cho mấy ông nghị viên.

Ba giờ chiều cùng với cậu H.Đ.D, học sinh trường Thuộc, đến thăm Bà lớn Sarraut ở nhà riêng, đường *Latour Maubourg*. Nguyên khi ở Hà Nội đi, lệnh tể là quan Chánh Liêm phóng ở Phủ Toàn quyền có cho giấy giới thiệu, nên bữa này đến chào Bà lớn. Quan Thượng thư và Bà lớn không ở Bộ, vẫn ở nhà



riêng. Bà lớn ân cần hỏi han, nói rằng vẫn nhớ bên An Nam lắm, khen người An Nam là một dân tộc khôn khéo, chăm chỉ và có tính thuần thực, dễ thương.

Thứ Ba, 20.

Ông F. là chánh Công ty rượu Đông Pháp có mời các phái viên về ăn cơm trưa ở nhà riêng ông ở làng *Torsy, Seine et Marne*, cách *Paris* 25 cây lô mét. Sáng sớm cho mấy cái ô tô đón anh em cùng đi. Cái biệt thự của ông đẹp lắm, đặt tên là *Les Charmelles*, chung quanh có cái trại mấy mẫu trồng các hoa quả. Hoa hồng không biết đến mấy chục thứ, quả hạnh (*cerises*) thời nặng trĩu trên cành, kể hàng mấy trăm gốc cây. Lại có đặt nhà “ôn thất” (*serres*) để trồng các thứ hoa cỏ lạ ở nhiệt đới. Trong vườn giữ sạch như ly như lai, không có một cái lá rụng, một cái cành khô. Ông nói mỗi năm kinh phí về cái trại này tới mấy chục vạn quan. Tính ông thích làm vườn, những khi nhàn hạ thường ra trồng cây xới đất, cho là một cách thể thao tốt. Ông được tiếp anh em lấy làm vui vẻ lắm, vì phần nhiều là người ông đã từng quen biết bên An Nam. Dự tiệc, ngoài ông và các phái viên An Nam đủ mặt cả, còn có ông em ruột ông làm đại lý trong Công ty, bà em dâu, và hai đứa cháu gọi ông bằng ông bác. Hai thằng bé ngộ quá, mình chơi đùa với chúng nó lại càng thêm nhớ đến lũ con ở nhà. - Tiệc xong, chuyện vãn giờ lâu, rồi ra ngoài vườn chụp mấy cái ảnh làm kỷ niệm.

Chiều gặp hai ông D. và G. là hai người cán sự trong Hội “Đại Pháp Thuộc địa viện” (*Institut Colonial français*), ở đường

Volney. Khi còn ở *Marseille* hai ông đã viết thư mời mình hể đến *Paris* thời lại chơi, có ý muốn mời diễn thuyết ở Hội. Hôm nay hai ông cũng nhắc lại lời mời ấy, nhưng nói rằng đến cuối tháng tám hay đầu tháng chín các hội viên mới đông đủ cả. Mình không chắc còn ở đến bấy giờ không, nên không dám nhận. Vả sang đây là để đi chơi cho biết đó biết đây, phải có rộng thì giờ mới xem xét được, nếu cứ diễn thuyết hoài thì thành ra chỉ đóng cửa ngời trong buồng mà cầm cổ viết, còn thú gì nữa. - Hai ông lại nói rằng hội Thuộc địa này là gồm nhiều người có danh giá, có thế lực ở nước Pháp, có ý muốn khoáng trương ra các thuộc địa, lập các hội xếp ở mọi nơi, hỏi mình có thể đương được việc cổ động cho Hội ở bên ta không. Khi ra về, có đưa cho nhiều những chương trình, thể lệ và giấy má của Hội để về xem cho kỹ.

Thứ Tư, 21.

Gặp ông nghị viên A. chủ tạp chí *Revue du Pacifique* (Thái Bình Dương tạp chí). Ông này là người đồng hạt với quan Toàn quyền Long, mới được Nghị viện cử xét về sổ dự toán Đông Pháp, lại mới lập ra một tạp nguyệt báo để nghiên cứu về việc Á Đông. Cũng là một tay sắc sảo trong phái thuộc địa ở Nghị viện. Có người nói có ngày ông sẽ sang làm Toàn quyền Đông Pháp. - Buồng giấy ông ở cùng một nhà với Kinh tế cục Đông Pháp. Ông tiếp chuyện giờ lâu, hỏi han các việc bên An Nam; lại mời viết báo cho tạp chí của ông.

Gặp cô K., tổng thư ký hội “Đông phương Ái hữu” (*Société des Amis de l’Orient*), ở viện bảo tàng *Guimet*. Mình đã hẹn



làm một bài diễn thuyết cho Hội này, trước khi dời *Paris*. Vậy bữa nay đến để định đầu bài và định ngày trước. Ngày thời định vào thứ tư mồng 5 tháng bảy mà đầu bài thời là nói về “Thi ca Việt Nam” (*La Poésie Annamite*). Đã không muốn nhận diễn thuyết ở đâu nữa, nhưng Hội “Đông phương” là một hội có tiếng, năm ngoái đã nghênh tiếp ông văn sĩ Ấn Độ Tagore, nay mời đến mình, cũng là một sự danh giá cho mình, nên cũng phải cố vậy. Thế là lại mất ba bốn ngày nằm hằm trong buồng để soạn bài. Mà ở đây tài liệu không có, sách vở không có, soạn cũng khó. Chỉ có một quyển Kiều, tối tối mấy anh em cùng ngâm với nhau mà thôi...

Thứ Tư, 21 tháng 6.

Buổi tối đi xem hát ở rạp *Grand Guignol*, đường *Chaptal*. Gần đây nghe tiếng rạp này xướng ra một lối diễn kịch mới, thiên hạ hoan nghênh lắm. Đặc sắc của rạp này là diễn những bài ngắn ngắn, khiến cho mỗi buổi diễn được bốn năm bài, bi kịch hí kịch xen lẫn nhau, và bài nào cũng chú trọng về bộ, về cảnh, không kém gì lời văn.

Trong chương trình hôm nay có năm bài, bốn bài hí kịch độ một hồi hay hai hồi ngắn ngắn và một bài bi kịch có hai cảnh (*tableaux*). Bài sau ấy là lối “kịch bằng cảnh” (*pièce en tableaux*), lấy cảnh mà giúp thêm cho lời nói, lối này tưởng các rạp hát ở nước ta có thể châm chước mà phỏng theo được.

Bài bi kịch xem cảm động quá, đề là “Một đêm ở Luân Đôn” (*Une nuit à Londres on The Black Veil*) của Gustave Frajaville và C.Choisy (là quản lý rạp *Grand Guignol*) rút trong thuyết bộ

của nhà văn sĩ nước Anh Dickens và đặt thành cảnh. Truyện một người đàn bà già có con phạm trọng tội phải án tử thắt cổ, sớm mai hành hình, đêm đến tìm một ông thầy thuốc danh sư nọ, kêu van ông ngày mai đúng giờ ấy đến nhà bà cứu cho một người sắp chết, nhưng không nói rõ vì có gì; hôm sau ông đến, xác mới khiêng về, nhưng đã chết rồi không thể cứu được nữa. Bấy giờ ông mới hiểu là người tội nhân mới bị thắt cổ; nhưng người mẹ trông thấy xác con như phát điên lên, cứ ôm lấy mà than khóc kể lể một cách rất thảm thiết, một mực van ông cứu cho, nói: “Con tôi đại đột, nó quá nghe anh em mới đến nỗi này, chứ nó không đáng tội. Tôi xin ngài, tôi van ngài cứu cho con tôi, nó chưa chết đâu.” Ông thầy thuốc bấy giờ trong lòng cảm thương bi đát vô cùng, vẫn biết rằng kẻ phạm tội với xã hội, thời xã hội có quyền trừng trị, ấy là lẽ công bằng, nhưng mà trị kẻ có tội mà để thương, để xót, để đau, để khổ cho người không tội, há phải là lẽ công bằng sao? Song cái công lý của người đời chỉ biết thô lược như thế thôi; người ta ăn ở với nhau lấy một công lý mà xử chưa đủ, phải có lòng từ bi bác ái mới được, vì trông thấy cái cảnh đau khổ của bà già này, ai là người cầm lòng cho đang?... - Diễn khéo quá, tài quá, dáng bộ cảnh bày diễn nhiên như thực, khiến người xem rung mình sồn tóc, lay chuyển cả quả tim, cảm kích đến phải chảy nước mắt ra. Có bà đầm ngồi bên nức nở khóc đến mười lăm phút đồng hồ. Người ta nói có khi có người cảm kích quá ngất người ngã ra. Trong bài kịch, lời nói không có mấy, mà những lúc không nói lúc không nói lại là chỗ hay nhất.

Xét ra văn diễn kịch phải là văn cứng cáp lắm mới được; văn quốc ngữ ta bây giờ còn non nớt, dùng vào diễn kịch không



khỏi khuyết điểm. Vậy nếu bây giờ có một lối kịch như lối kịch bằng cảnh đó, lấy cảnh mà giúp sức cho lời văn, thời hợp với trình độ của ta lắm. Và lại lối này là đoản kịch, chỉ một vài hồi mà thôi, và diễn không đầy một giờ đồng hồ, tưởng bắt chước cũng không khó.

Trong lời quảng cáo của rạp *Grand Guignol* này có nói: “Rạp *Grand Guignol* ngày nay cả thế giới đều biết tiếng là nơi kịch trường ở *Paris* diễn được lắm bài ly kỳ, có khi kết cấu cũng bạo, nhưng bao giờ cũng có đặc sắc văn chương. Rạp này đã có một lối riêng, thiên hạ đến xem đặt tên cho là *genre Grand Guignol*, bất cứ hí kịch hay bi kịch, bao giờ cũng có một cái vẻ đặc biệt, có khi cảm kích vô cùng. Những bài bi kịch thời hành động mau, và giống hệt như sự thực, vì lối diễn kịch này không có dung được những cách giả dối. Phàm diễn ra là đều diễn cái chân tướng của sự đời, nông nân, mãnh liệt, khốc hại, hung tàn, cốt lấy thực, mà trong sự thực có cái vẻ đẹp thâm trầm ở đó. Hí kịch thì bao giờ cũng có văn chương, cũng có trí tuệ, khi thời sự xảy đột ngột, khi thời đối đáp đỉnh ngộ, làm cho tức cười không nhin được, v.v...

Thứ Năm, 22.

Ngày thứ năm, ở *Théâtre Français* (tức là *Comédie Française*) thường có diễn kịch ban ngày, và diễn những kịch cổ điển cho học trò các trường xem. Nhân xem nhật báo thấy hôm nay diễn bài *Le Bourgeois Gentilhomme* của Molière (tức ông Vĩnh dịch là “Trưởng giả học làm sang”), anh em rủ nhau đi xem. Bắt đầu diễn từ một giờ trưa, đến năm giờ mới xong.

Bài này Hội Khai Trí đã diễn năm trước, chắc là không bao giờ bằng người ta được, nên có ý nhận kỹ xem họ hơn mình cái gì. Phường hát ở đây là những tay nhà nghề có tiếng trong nước, mà bài này lại là một bài cổ kịch, họ diễn đi diễn lại không biết đến mấy trăm mấy nghìn lượt rồi, chắc là phải thạo lắm, phải hay lắm. Thế mà cứ bình tình mà xét, cũng không lấy gì làm tài cho lắm, sánh với bọn tài tử của mình diễn năm nọ cũng là một tám một mười mà thôi, chứ không đến nỗi cách xa nhau một trời một vực, như mình vẫn tưởng thế. Nhưng có ý nhận ra không phải là họ không có thể làm hơn nữa đâu, nhưng vì là bài cổ kịch nên họ cũng diễn chiếu lệ đó mà thôi, không có ý cẩn thận, không có ý trau chuốt, nên còn có chỗ sơ suất, còn có chỗ khuyết điểm.

Độ này ở Nghị viện đương thảo luận về vấn đề cải cách trung học, nên theo hẳn về đường tân học hay là nên giữ lấy phần cổ học La Mã Hy Lạp. Có hai đảng phản đối nhau: đảng tiến bộ thì theo về tân học, đảng bảo thủ thì muốn giữ cổ học. Mà Chính phủ có ý khuynh hướng về đảng bảo thủ, muốn đổi lại chương trình trung học, đặt thêm phần cổ văn Hi La xen vào với các môn học mới khác. Không những ở Nghị viện các đảng cãi nhau phân vân, mà trong dân gian cũng chỗ này diễn thuyết, chỗ kia hội họp, kẻ bàn ra, người bàn vào, kẻ tán thành, người phải đối, bên nào cũng có một phần lẽ phải cả. Tối hôm nay có một cuộc diễn thuyết của hội *Université nouvelle* (nhất danh là *Les Compagnons*), thuộc về đảng tiến bộ, tổ chức tại *Hôtel des Sociétés savantes*, đường *Danton*, để cùng bàn về vấn đề ấy. Nhật báo đăng có mấy ông giáo trường



Đại học đang có mấy ông giáo trường Đại học *Sorbonne* diễn thuyết. Vậy cơm tối rồi, thủng thẳng đến nghe xem nghị luận thế nào. Người dự cuộc cũng đông lắm, mình đến thì đã thấy bắt đầu rồi. Có hai ông giáo Guignebert và Mornet diễn thuyết, đại khái nói rằng cổ văn tuy hay thật, nhưng không thích hợp với thời nay, không nên cưỡng bách con trẻ phải học, sợ chậm mất thì giờ của chúng nó và hại đến các môn khác còn cần hơn. Sự giáo dục cần phải ban bố cho khắp trong dân gian; ấy là nghĩa vụ cốt yếu của một nước dân chủ. Vậy phải mở rộng các trường trung học cho trẻ còn bình dân vào không nên đặt chương trình khó khăn để hạn chế. Trong bình dân thiếu chi những con trẻ thông minh tuấn tú: phận sự của quốc gia là phải ra công đề bạt cho những trẻ ấy được hưởng sự giáo dục hoàn toàn, và sau này có cách trở tài xuất chúng. Vậy quốc gia phải cấp lương học cho những trẻ có tư cách ở các trường tiểu học để cho chúng nó vào trung học được. Bậc trung học phải mở rộng cho cả quốc dân, chứ không thể để riêng cho một bọn có tư bản được. - Hai ông giáo này nói thạo lắm: ôn tồn dễ nghe mà lại có cái vẻ hoạt bát hùng hồn. Nghe biết là những người đã quen giảng học, và cũng quen nói với công chúng.

Ở một nước tự do có khác, bất cứ việc gì cũng có thể đem ra công chúng mà nghị luận được. Kể nói đi người nói lại, quốc dân đứng giữa mà phán đoán, Chính phủ ở trên mà chiết trung, tưởng còn hơn là cái chính sách “bịt bùng”, rút lại chẳng có lợi cho ai hết. Song cho được đủ tư cách nghị luận hay là phán đoán, cái trình độ văn minh cũng phải khá khá mới được, nếu còn thấp kém lắm thì dầu được quyền bàn cũng chẳng biết

bàn gì, được quyền nói cũng chẳng biết nói sao, nói lảm bảm lảm càng lại nát chuyện nhiều, huống lại còn biết phán đoán sự hay sự không, lẽ phải lẽ trái là gì nữa! Nhưng muốn nâng cao trình độ dân thì có cách gì? Duy có sự học mà thôi...

Thứ Sáu, 23 tháng 6.

Buổi sớm đến thăm quan cai trị C. ở Kinh tế cục, đưa bản thảo bài diễn thuyết ở trường Thuộc địa để đem in. Nguyên sau hôm diễn thuyết có nhiều các quý quan khuyên nên in bài diễn thuyết, cho công bố được rộng hơn. Nhưng in sách ở bên này đắt lắm, lấy tiền đâu mà làm được. Vả lại không phải là thứ sách bán được; có in ra chẳng qua cũng để tặng các nhà văn sĩ hay nhà chính trị có để ý về việc thuộc địa để mong cho người ta biết đến nước Nam mình một chút, thế mà thôi. Cũng có một vài cái báo muốn xin để đăng, nhưng đăng trong báo thì lẫn lộn với các bài khác, tất không ai chú ý đến. Bên này người ta còn nhiều những việc tày đình, việc thuộc địa, việc nước Nam mình có ai cho vào đâu thật có đi ra ngoài mới biết thế giới rộng rãi. Các báo lớn bên này, thường mỗi tuần lễ hay nửa tháng mới có một mục nói về việc thuộc địa, mà đặt vào trang thứ tư hay thứ năm, chứ có được vào trang nhất hay trang nhì bao giờ. Như mình chuyến này cũng là may lắm, được mấy cái báo như *La Dépêche coloniale*, *L'Eclair*, *l'Echo de Paris*, *Comédia* chú ý đến, nói về sự diễn thuyết và lại trích mấy đoạn diễn thuyết nữa. Song bài nhật báo thời cũng không ai để ý xem cho kỹ làm gì. Nhân nói chuyện với quan cai trị C. ngài nói rằng để sẽ bàn với Kinh tế cục xuất tiền ra in cho,



không ngại gì vì Kinh tế cực vẫn có một bộ từng thư in những bài khảo cứu về Đông Pháp. Bởi thế nên hôm nay đem bản thảo đến cho ngài, ngài hứa sẽ bảo in riêng ra mấy trăm quyển để gửi về nhà, còn ở Pháp này muốn biếu hay tặng những ai, cứ kê tên ra sẵn, khi nào in xong sẽ gửi thẳng cho những người ấy. Thế thật là tiện cho mình đủ đường.

Chiều hôm nay được quan đại tướng P. cho phiếu vào xem ở Thượng Nghị viện. May gặp giữa buổi một ông nghị (nghe đâu thuộc về đảng Xã hội, không rõ tên là gì) đương chất vấn Chính phủ về việc khi chiến tranh quan binh có kết án lầm mấy người lính, đem xử tử vì tội tháo lui trước quân giặc, sau xét ra mới biết rằng án ấy oan và mấy người lính kia vô tội, tức gọi là cái án *Vingré*. Ở Thượng viện tuy vẫn thường êm ái hơn ở Hạ viện, nhưng cũng có khi nghị luận kịch liệt; hôm nay kể cũng là một buổi kịch liệt. Ông nghị chất vấn Chính phủ này hết sức công kích, bọn quan binh vì võ đoán mà đã chết oan mấy mạng người, công kích Chính phủ đã dung túng những cách võ đoán như thế. Ông nói rất là hùng hồn cảm động: có một lúc ông đập tay xuống bàn mà nói to lên rằng: “Ừ, nào có phải thiệt oan mấy mạng người mà thôi đâu, còn để cái khổ, cái nhục cho người sống nữa! Các ngài có nghĩ đến tình cảnh cha mẹ, những vợ con mấy người chết oan ấy không? Các ngài có nghĩ đến cái đau đớn, cái tủ nhục vô cùng của lũ trẻ con kia, trong khi các trẻ con khác trong làng có cha anh đi trận về, nào là mừng, nào là bội tình, nghênh ngang vang vẻ trong làng xóm, mà mình hể thò mặt ra đầu ngõ thời người ta vạch mặt gọi tên, nói rằng: “Thằng này là con thằng phản quốc đây,

cha nó ngày trước đã bị xử tử.” Các ngài có nghĩ đến nông nỗi đắng cay chua xót ấy trong lòng một kẻ hài nhi không? Kẻ hài nhi ấy sau này là dân nước đấy, là lính nước đấy! v.v...” Quan Binh bộ là ông Maginot, người cao lớn, giọng đồng dạt, rõ ra cái thái độ một quan Thượng thư Binh, lên diễn đàn đáp lại, đại khái nói rằng: “Chính phủ cũng biết án đó là lầm, tội đó là oan. Nhưng mà đương buổi chiến tranh bối rối, những sự oan uổng ấy làm sao mà tránh cho khỏi được? Vả lại, dù thế nào nữa, việc đã dĩ nhiên rồi, bây giờ nói sao cũng không thể khôi phục được mệnh người nữa. Như vậy thì dỏ dối ra làm chi cho thêm nỗi đau lòng. Thôi thôi bây giờ Chính phủ đã nhận lỗi, sẽ ra sức giúp đỡ cho cha mẹ vợ con những người ấy, ban tiền dưỡng lão, tiền tuất cô, tiền tuất quả cho người ta được yên thân. Vả trong buổi binh hỏa dị kỳ, những người chết oan chết khổ biết là bao nhiêu, biết mấy mươi nghìn vạn mà kể; tổng chi cũng là chết cho nước cả! v.v...” - Quan Binh bộ hết sức biện bạch, mấy ông nghị về đảng phản đối nhất định không nghe, xin phải tra cho ra lỗi tự ai và làm tội những viên tướng tá đã kết cái án oan ấy. - Hai người nói cùng giỏi cả, nói xong đảng nào vỗ tay cho người đảng ấy, biểu đồng tình. Duy người xem thì không có phép vỗ tay, phải giữ cái thái độ khách bàng quan, nghe nói hay, nghe nói dở, cũng phải cứ nghiêm lặng như không; ấy là lệ trong nghị viện như thế!

Sáng sớm mai Hoàng thượng đến *Paris*. Mình tuy không dự sự gì, nhưng cũng là người An Nam, tưởng nên cùng anh em ra đón ở ga cho phải phép. Song tự mình đã không đóng vai gì mà đánh cái áo gấm súng sính, thời chỉ tổ cho thiên hạ



chỉ trở vô ích, thà rằng làm hoàn toàn một anh khách quan còn hơn. Bởi thế nên mấy bữa nay phải đi cắt một bộ *jaquette* mấy trăm quan, lối này là một lối lễ phục không trọng thể mà cũng không tầm thường, trung bình, mặc vào dịp nào cũng được. Mình mặc *jaquette*, đầu đội mũ “quả dưa” (*melon*), coi cũng “ra phết” một thầy “thư ký tòa sứ” (tòa sứ đây không phải như tòa sứ bên mình). Vào hiệu ảnh chụp cái ảnh gửi về nhà, người thợ ảnh cho là một viên quan lại ở tòa sứ Nhật Bản, nhưng lại nói rằng: “Ông là người Nhật thì khí cao quá.” Mình nghĩ bụng rằng nếu quả được là người Nhật, - dẫu là một người Nhật “quá khổ” nữa mặc lòng, - thì còn gì bằng!...

Thứ Bảy, 24.

Mười giờ sáng, Hoàng thượng đến *Paris*, đi chuyến xe lửa riêng ở *Lyon* lên, đỗ ở ga *Bois de Boulogne* là nhà ga để riêng đón các bậc vua chúa Hoàng thượng đi cùng với quan Thượng thư Thuộc địa Sarraut; quan Giám quốc và quan Thủ tướng có phái đại biểu ra đón. Kèn, trống, cờ, quốc ca, lính bông súng, lính kỵ mã, nghị vệ cũng như nghị vệ thường, tưởng không có gì đặc biệt. Có lẽ chỉ có lạ mắt cho người *Paris* xưa nay đón các sắc gấm sắc sỡ của các quan hộ giá. Mình không được biết thành *Paris* xưa nay đón các bậc đế vương các nước thế nào, nên không thể so sánh được lần này với các lần khác nhau thế nào. Nhưng nhận ra người đứng xem ít lắm. Nghe khách qua đường thấy đám lạ dừng lại xem, chỉ thấy nói: “Ồ! Họ ăn mặc hay nhỉ! Kỳ nhỉ!”; có người lại hỏi lẫn nhau: “Người nước nào vậy?”

Anh em cất mũ cúi chào, thế là biết phận sự kẻ thân dân ở nơi khách địa, rồi vua quan trở về dinh quan Thuộc địa, bọn mình cũng nhân mũ cao áo dài thuê xe hơi dạo quanh một vòng phường phố, mặc dầu cho thiên hạ cho là người Tàu hay người Nhật, cũng chẳng hề phải biện bạch là giống An Nam.

Cơm trưa rồi, đi chơi cửa hàng *Bon Marché* ở đường *De Sèvres*. Hàng này vào hạng các “cửa hàng lớn” (*grands magasins*), như *Le Louvre*, *Le Printemps*, *Galleries La Fayette*, v.v..., bán đủ các đồ hàng, thứ nhất là đồ ăn mặc. Hàng này rộng bằng mấy dãy phố thông luôn, tầng trên, tầng dưới, tầng hầm, ngõ ngang, ngõ dọc, thang cuốn, thang máy, kẻ lên người xuống, người ra kẻ vào, lúc nào cũng tấp nập như ngày hội, đi vào đây không khỏi lạc đường, vào phố này mà ra tận phố kia. Nhân vào khu bán các đồ chơi trẻ con, mua mấy thằng phệnh, con thú và cái xe, để gửi về lũ trẻ ở nhà cho vừa kịp tết tháng Tám. Nhà hàng nhận gói gửi cẩn thận, chỉ phải chịu thêm tiền bưu phí mà thôi. Lũ trẻ nhận được mấy gói này chắc là mừng lắm. Nghĩ đến chúng nó lại càng thêm nhớ; nhưng mình nhớ nhà có lẽ nhà lại nhớ mình hơn, vì người đi còn có dịp khuây khỏa, chứ kẻ ở thường hay chuyên lòng tơ tưởng; đó cũng là cái thường tình của người ta, dẫu người anh hùng còn không khỏi, huống nữa là kẻ tầm thường. Nhưng có người nặng tình thê tử quá, chưa bước chân ra khỏi cửa đã thương nhớ sụt sùi, lúc nào cũng như đeo cái mặt sầu kẻ tha hương, như thế thì cũng quá. Người nước mình phải cái nổi gia đình bần bệ, lắm khi cũng ngăn trở cho người có chí.

Ở hàng *Bon Marché* ra, cạnh ngay đây là đường *Du Bac*. Sực nhớ đây chính là nơi Hội sở của hội Truyền giáo Viễn



Đông (*Séminaire des Missions étrangères*) cố R. cùng đi tàu với chúng mình mấy tháng trước có hẹn khi nào lên *Paris* vào đây thăm, mà bấy lâu chưa có dịp nào. Anh em bèn rủ nhau vào thăm cố. Đây tức là nơi nhà dòng chính để luyện tập các cố đi sang truyền giáo ở bên ta. Trong phòng khách thấy có treo mấy cái hình Đức cha Bách Đa Lộc. Cố được gặp mặt anh em lấy làm vui vẻ lắm, hỏi han về sự cảm giác ở *Paris* thế nào. Sự cảm giác của chúng mình thì chắc là tốt cả, chỉ hiềm không có thể ở đây lâu được mà thôi. Về phần cố thời nói rằng vì bận công việc nhiều, có lẽ đến cuối năm hay đầu sang năm mới trở lại Á Đông được.

Chủ nhật, 25.

Còn nhớ Maurice Barrès có câu nói rằng: “Nhìn bức tranh đẹp mà cảm, không phải là cảm cái nét bút nó vẽ khéo, không phải là cảm cái màu sắc nó tốt tươi, chính là cảm cái tâm tình của người họa giữa lúc cầm bút vẽ vậy.”⁽¹⁾

Vậy thời muốn hiểu một bức họa phải hiểu cái tâm tình của người họa. Như xem bức tranh Tàu, vẽ một cái lầu gianh với một khóm trúc ở giữa đám núi đá gồ ghề, tưởng ngay đến cái cuộc đời thanh tĩnh của một người đạo sĩ ẩn mình ở chốn sơn lâm; hay là vẽ chiếc thuyền con đứng đỉnh trên mặt nước thời nghĩ ngay đến cái tư cách an nhàn phóng dật của một tay thi ông mặc khách nào lấy gió mát trăng thanh làm bạn, câu thần chú rượu làm duyên mà vui qua ngày tháng trong chốn sơn thủy hữu tình. Chỉ ư trông bức tranh mẫu đơn, tức

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)

ngẫm đến cái vẻ đẹp của người mỹ nhân; trông bức tranh tùng bách, tức tưởng đến cái tiết tháo của người cao sĩ. Bởi thế nên mắt nhìn mà lòng cảm, vì tựa hồ như người xem trông qua bức họa mà thấu được tới tâm tình của người họa vậy. Nay đối với các bức danh họa của Tây, mình không hề thấy có cái cảm như thế bao giờ. Một người thuần cội học mà xem tranh Tây không có cảm gì thì còn có lẽ, chứ mình cũng sở đắc ở Tây học ít nhiều mà không biết thưởng thức cái hay cái đẹp của mỹ thuật Tây phương, thì cũng lạ thật. Có lẽ bởi cái óc tối tăm mà chưa khai quang được ra chăng? Hay là bởi con mắt thị thiếu cái tia sáng về mỹ thuật? Chẳng hay bởi cái cố gì, nhưng trông những bức vẽ đàn bà trần truồng thốn thẹn, thịt bắp vai u, thật không hiểu ý tứ của họa giả thế nào. Nghe người ta cắt nghĩa thì cũng biết vậy; đọc thấy ở trong sách thì cũng hiểu vậy; thấy người ta khen thì cũng khen theo cho khỏi mang tiếng dốt, chứ cứ thực thì chẳng có cảm một chút nào. Có lúc ngẫm lẫn lẫn những bức họa họ cho là tuyệt bút kia, giá đáng kể hàng muôn hàng triệu, tưởng giá có người cho để treo nhà cũng không lấy làm thích, vì không hiểu nó là cái gì. Nhiều khi vẫn lấy cái đó làm một điều khuyết điểm trong sự giáo dục của mình. Vì những cái công trình mỹ thuật kia, cả một phần thế giới có tiếng là văn minh đều công nhận là tuyệt phẩm tuyệt tác, mà mình tuyệt nhiên không biết cảm phục, thời chẳng là ngu và dốt lắm dư? Cũng biết thế, nhưng không thể làm sao được, thời thà thú thật rằng ngu và dốt còn hơn là miễn cưỡng mà a dua. Song xét cho cùng ra thì có lẽ là bởi cái tinh thần của Đông Tây khác nhau, thuộc về đường học vấn, đường nghĩa lý thời sự mâu thuẫn ấy còn có thể giải quyết điều hòa được,



chứ thuộc về đường mỹ thuật, đường cảm giác thời sự mâu thuẫn ấy lại càng biểu lộ ra rõ rệt vậy. Bởi thế nên sách Tây, nghĩa lý Tây ta có thể hiểu được, mà đàn Tây, hát Tây, tranh Tây, ta không bao giờ hiểu được bằng người Tây. Có khi tưởng rằng hiểu, mà xét kỹ ra thật chưa hiểu. Vì không có cảm giác. Lại có khi miễn cưỡng muốn cảm cho được, nhưng cái cảm đó không cho là thành thực được. Cho nên mỗi lần thấy có người nhìn bức tranh Tây khen là đẹp, nghe bài đàn Tây khen là hay, mình vẫn tự hỏi không biết lời khen ấy có quả là thành thực không? Đông Tây tuy vậy vẫn còn xa cách nhau lắm.

Nhân hôm nay đi xem nhà bảo tàng *Le Louvre* một lần nữa, nên về mới nghĩ ngợi lan man và nghị luận lông bông như thế. Trong mấy giờ đồng hồ, mắt nhìn không biết mấy nghìn bức tranh, mấy trăm pho tượng, thật là bao nhiêu cái tinh xảo của văn minh mỹ thuật Thái Tây trong mấy trăm năm tích tụ cả lại đây, nhiều cái cũng biết là đẹp, cũng phục là khéo, nhưng thật chưa được hiểu rõ cái tinh thần nó thế nào.

Khi xem xong ra về, mua mấy pho sách về nghề họa và nghề chạm của nước Pháp (sách bán ngay trong nhà bảo tàng) và một hộp *cartes postales* chụp ảnh những tranh và tượng đẹp nhất trong viện này. Bao giờ về nhà rảnh thì giờ thử nghiên cứu xem có thể hiểu được cái tinh thần của mỹ thuật Thái Tây không. Nếu thật không thể cảm được thời có lẽ phải chịu cho cái câu của văn sĩ nước Anh Rudyard Kipling: “Đông là Đông, Tây là Tây, không bao giờ gặp nhau được”, là phải vậy.

Ông V. giỏi thật. Ít người có cái tài tháo vát như ông. Nghĩ bọn mình đi chơi ở Paris, nếu cứ cuốc bộ thì không đi được mấy

tí, mà mỗi bước một lên xe thì hại tiền quá; nhân đọc báo thấy có người có cái ô tô muốn bán, ông liền mua ngay, rồi làm đơn xin sở tuần cảnh cho giấy phép cầm máy lấy. Muốn được phép phải cầm máy thử trong mấy nghìn thước, ở nơi đường phố đông đảo, mà đường phố bên này nguy hiểm hơn bên ta biết bao nhiêu. Thế mà ông “thi” được, chẳng kém gì các trạng “sô phơ” bên này. Ông nói rằng mua cái xe như thế, tự mình cầm máy được, thì chỉ phải mất tiền dầu mà đi chơi tiện biết bao nhiêu, nếu xem ra xe tốt dùng được thời khi về sẽ đem về, nếu không tốt lắm thời sau này bán lại cũng không thiệt gì. Cái xe sơn vàng, hiệu *Berliet*, trông cũng ra dáng lắm. Hôm nay mới lau dầu xong, anh em lên xe, dạo chơi phường phố, nghiêm nhiên ra một bọn phong lưu công tử lắm. Ông chủ cầm máy, một người ngồi bên cạnh trông bản đồ xướng lên từng phố. Lắm lúc đi đường nọ ra đường kia, vì có ai thuộc đường đâu. Nhưng đi đã không có mục đích thời đi đâu thì đi, đâu cũng là đi chơi cả. Bọn mình ở nhà ai cũng có công này việc nọ, bước chân ra cửa là có việc phải đi, có nơi phải đến, nay mới biết cái thú đi chơi lông bông.

Hôm nay đem cả M. B. học trò trường Thuộc địa, sắp quan cai trị chúng mình nay mai đây, - cùng đi chơi. Đi bằng quơ một hồi, rồi sau định lên thẳng xóm Mông Mạc, nhưng không phải là chủ ý thăm các “chị em”, vì “chị em” đây - cũng như chị em bên ta, - không có “làm việc” ban ngày, và xóm này giữa thanh thiên bạch nhật thường vắng ngắt buồn tênh, chỉ bắt đầu từ tám, chín giờ đêm trở đi mới thấy đèn như sao sa, người như kiến cỏ, tiếng đàn ánh ỏi, khói thuốc mịt mù. Xóm Mông Mạc



không phải chỉ là một xóm ăn chơi, lại là một xóm thuyền thợ nữa. Trừ mấy phố lớn toàn những hàng ăn, hàng rượu, rạp múa, rạp hát, còn thì là những đường dốc quanh co, nhà ở cũ kỹ, vì đây chính như một nơi cao nguyên ở giữa thành *Paris*, cho nên lên chơi đây gọi là “lên dốc” hay “lên dốc” (*monter vers la Butte*). Ở chỗ cao nhất có dựng một tòa nhà thờ tên là *Basilique du Sacré Coeur* (Nhà thờ Quả tim thánh, kiểu *romano byzantin*, trông rất là vĩ đại, xây ngoài bằng cương thạch, trong bằng cẩm thạch, lại lồng những kính vẽ rất lộng lẫy, dài một trăm thước, rộng 50 thước, trên có cái mái tròn cao 60 thước và cái gác chuông cao hơn 90 thước. Nhà thờ này bắt đầu làm từ năm 1875 bằng tiền của thập phương cúng, mãi đến năm 1921 mới xong. Trèo lên trên gác chuông thời gồm được toàn cảnh thành *Paris*, trông vùng ra bốn bề được tới 50 cây lô mét. Quả chuông đây có tiếng là to nhất nhì trong thế giới, đúc năm 1895, nặng tới một vạn 7 nghìn 7 trăm 35 kilô. Trước mình vẫn tưởng rằng các nhà thờ lớn là lối kiến trúc đời xưa, nhất là đời Trung cổ, thiên hạ có lòng sùng đạo hơn bây giờ, không ngờ ngày nay lối ấy cũng còn thịnh hành mà giữa thế kỷ thứ XIX người Tây phương còn có đủ lòng tín ngưỡng mà dùng tới năm mươi năm trời, mấy trăm triệu bạc để dựng nên một nơi giáo đường vĩ đại như thế này- Hôm nay là ngày chủ nhật, thập phương đến lễ đông lắm; bước chân vào trong nhà thờ thấy người đứng chật ních cả, phần nhiều là những hạng bình dân, người lao động, tiếng đọc kinh, tiếng cầu nguyện, tiếng chuông đánh, om om như trong một cái đồng lớn, mà ở giữa bàn thờ hàng nghìn cây bạch lạp lấp lánh trong xa xa. Coi cũng có vẻ uy nghiêm thật.

Ở nhà thờ ra trong bụng vợ vắn, nghĩ rằng người ta ở đời có sống là có khổ, cho nên tôn giáo nào cũng bày phương cứu khổ cho loài người. Xem như những bọn làm ăn lam lũ này, đầu tắt mặt tối cả ngày, chiều đến vào cầu ở nhà thờ cũng quên được nỗi lao khổ đi ít nhiều, và mong rằng đời này khổ đời sau có lẽ được sướng hơn. Lòng tín ngưỡng là cái của quý của loài người, người nào đã mất lòng tín ngưỡng thời cũng nên tự tiếc cho mình mà trông thấy kẻ khác có tín ngưỡng, dầu sự tín ngưỡng ấy biểu lộ ra ngoài một cách thật thà nữa mặc lòng, cũng không nên đem lời gièm pha báng bổ. Nhân sự nhỏ đến chiều ngày 30 Tết năm nọ, hàng phố đã đóng cửa, các nhà đã lên đèn, pháo đã bắt đầu nổ lác đác ở vài nơi, chợt đi qua trước một cái miếu nhỏ ở phố kia, thấy một người đàn bà quần nâu áo vải đương cầm mấy nén hương lum khum vừa khấn vừa vái, khấn một cách thiết tha và nói to như người kêu trước cửa quan: “Tấu lạy đức thánh mẫu, thân con cực khổ trăm đường, nay là tối ba mươi rồi, chạy chợ cả ngày không được mấy hào bạc mà chồng ở nhà chỉ cò bạc rượu chè tối về không có tiền cho nó thì nó đánh nó chửi. Tấu lạy Thánh mẫu, xin Thánh mẫu phù hộ cho chốc nữa về nó đừng hành hạ, để cho ông vải con được yên trong ba ngày tết...” - Tự đó thấy những sự lễ bái trong dân gian, không dám làm mặt kẻ cả cao thượng mà bĩu miệng chê bai nữa, biết rằng sự tín ngưỡng là cái thuốc giải phiền cho người đời...

Chung quanh nhà thờ rất những đường phố góc ngoắc, chỉ những lên dốc xuống dốc hoài, mà nhà cửa coi ra đáng cổ lắm, xe ô tô phải gửi một lão chủ quán ở tận dưới phố xa kia, vì không thể nào trèo lên được, dốc hơn là dốc Tam Đảo.



Cạnh nhà thờ có một bức tượng đồng, hình một người võ sĩ phải chịu tội, đến gần xem thì thấy đề rằng: “Tượng võ sĩ De La Larre, năm 1766 bị Giáo hội làm tội ở thành *Abbeville* vì đi trước một đám rước đạo không ngả mũ chào.” Hỏi ý cái tượng ấy làm ra là bởi thế nào thì ông B. nói rằng tượng này là do một phái dân sở tại đây không tin sự lễ bái, muốn tỏ ý phản đối việc lập nhà thờ, bèn cũng quyên tiền dựng ngay cạnh đây, cho thiên hạ biết cái thói chuyên chế độc ác của giáo hội xưa nay vẫn hay bách hại những người không tin đạo mình. Ở nước tự do có khác, tư tưởng gì cũng có cách biểu lộ ra được.

Khi quay xe về có rẽ vào một nơi đề là “nhà thị sảnh” (*mairie*) mà trông ra đáng tội tày, không phải như các nhà thị sảnh khác. Sau mới biết nhà thị sảnh chính thực, chính là một nhà thị sảnh “hoạt kê”. Người Mông Mạc đây có tính hiếu tự do và thích khôi hài, cho nên hay làm nhiều chuyện kỳ khôi, không phải là phản đối với quan quyền, nhưng có ý nhạo báng quan quyền. Cho cách cai trị của nhà nước là phiền, một bọn hiếu sự bèn rủ nhau tuyên bố xóm Mông Mạc độc lập, đặt làm một “chợ tự do” (*commune libre*), cũng bầu thị trưởng, cũng đặt thị sảnh, cũng có hội đồng, cũng có phần việc, nhưng nhất thiết làm trái nhà nước cả, để làm một chuyện chơi đùa. Nhà “thị sảnh” đây tức là nơi họp tập của bọn hoạt kê hiếu sự đó. Gần đến nơi chỉ nghe thấy những tiếng kèn nói, tiếng người say rượu hò hét và đập bàn đập ghế om sòm. Thấy vậy, bọn mình đều lùi ra cả. Nghe nói trong nhà có cuộc đấu xảo, bày những tranh vẽ của các tay tài tử “nghèo đói” ở trong xóm

để bán lấy tiền lập một kho trữ kim cứu giúp cho họ, nhưng thấy các tài tử to tiếng quá không dám vào. Định bữa nào vào chơi đây phải đánh cái “cát kết” lệch, đeo cái “cà vạt” nghiêng, và tập lấy cái giọng lè nhè be bét như anh em, thời mới thật là hợp cách. Biết đâu đấy? Nếu có thì giờ ở lâu bên này, có lẽ cũng có ngày thí nghiệm một phen như thế; cũng là một cách khảo cứu phong tục vậy.

Gần bảy giờ tối mới đánh xe về trọ.

Thứ Hai, 26.

Hôm nay Hoàng thượng cùng quan Sarraut đến thăm nghĩa sĩ từ ở *Nogent sur Marne*. Sẵn có ô tô, anh em cũng đánh bộ “gia kết”, đội mũ “mơ lông” chạy xe về *Nogent* xem lễ. Quan nguyên học chính Gourdon làm hội trưởng hội “Đồng Pháp Kỷ niệm” (*Le Souvenir Indochinois*), diễn thuyết chúc mừng, Hoàng thượng đáp lại mấy câu, chắc là những lời hùng biện cả, nhưng đứng xa chẳng nghe thấy chi hết. Xong rồi Hoàng thượng vào thắp hương trong đền, ra đặt vòng hoa sất ở cái đài Kỷ niệm những chiến sĩ theo đạo Thiên chúa ở ngoài vườn, dạo quanh vườn một lượt, rồi lên xe, vua quan trở về *Paris* hết.

Còn chúng mình ở lại rẽ vào *Joinville le Pont* tìm mả một người học sinh An Nam ở nghĩa địa làng. Người ấy có cha mẹ ở Nam Kỳ viết giấy nhờ ông V. có đi qua đấy thì vào thăm. Ai ngờ chốn nhà quê xa xôi ở nước Pháp này mà cũng có nắm xương của con em Nam Việt. Cậu này sang học đây năm trước, chẳng may bị bệnh chết. Hội *Alliance Française* tổng táng hẳn



hoi, rồi sau đem di hài vào đây chôn cùng với mấy anh em học sinh người Bắc nữa. Mả xây kiên cố lắm, trên có tảng đá trắng khắc đủ tên tuổi rõ ràng. Các cậu là những bậc thanh niên tuấn tú của nước nhà, vì ham tân học mà bỏ cửa bỏ nhà, lìa cha lìa mẹ, sang du học tận đây, mong rằng chóng được tốt nghiệp về nước đem tài học mà thi thố cho ích quốc lợi dân, chẳng may nắm xương đất khách, ngọn cỏ rầu rầu, khiến cho kẻ đồng bào lạc bước đến đây, luống những ngậm ngùi. Nhưng các cậu dù thác mà cũng có công với nước: các cậu là kẻ hi sinh cho sự học mới vậy. Hồn có thiêng xin phù hộ cho các anh em du học sau này học hành được tấn tới...

*

Trưa hôm nay được tiếp một thầy mật thám đến hỏi giấy thông hành. Chừng là nhân Hoàng thượng ở *Paris* nên sở cảnh sát cho dò xét những người An Nam ở bên này để phòng sự bất kỳ. Đó cũng là việc thường và là bổn phận của cảnh sát mỗi khi có các vua chúa qua lại, không lấy gì làm lạ.

Tối quan Giám quốc có đặt tiệc mừng hoàng thượng ở cung *Elysée*, tiệc xong có cuộc tiếp kiến ở trong cung, mời đông người lắm. Các phái viên An Nam cũng được có giấy mời. Vậy cơm tối xong, quá chín giờ anh em cùng đi, chẳng dám mong được yết kiến bề trên cùng quan Quốc trưởng Đại Pháp, nhưng có sẵn giấy cũng là một dịp được xem qua trong cung thế nào. Vào cửa đường *Faubourg Saint Honoré*, ngoài có lính “đầu rồng” canh, coi cũng oai vệ. Thoạt vào thì có một đội những viên “thừa phái” (*husissier*), mặc áo dẫu, đeo dây xuân thu bằng

bạc loảng xoảng bên mình, kẻ đón mũ, người cất áo rồi đưa vào một viên chùng là đầu thừa phái, mình phải xưng tên chúc cho người ấy biết, rồi người ấy dẫn vào trong sa lông, quan Giám quốc cùng phu nhân đứng ngay đấy để tiếp khách, người ấy xuống tên lên, quan Giám quốc bắt tay chào, mời vào trong. Đi vào hết sa lông nọ đến sa lông kia, rồi đến một nơi cực rộng, chùng là chỗ nhảy dầm, hết thấy đều giải thảm bằng nhung đỏ và bốn bề những kính đứng cả. Coi thì thật là rực rỡ, xong cũng không thể xem kỹ được mọi nơi. Đạo qua một lượt, nói chuyện với mấy ông Tây quen, rồi chừng 11 giờ anh em ra về. Thế cũng đủ đến khi về nước nhà “lòe” với bà con rằng ta đã được bắt tay quan Giám quốc!...

Thứ Ba, 27.

Sáng hôm nay cùng quan sáu L. đến thăm hội Thương nghiệp Địa dư (*Société de Géographie commerciale*) ở đường *Tournon*. Hội này có đã mấy chục năm nay, chuyên nghiên cứu về địa dư quan hệ với Thương nghiệp; có cái thư viện cũng khá nhiều sách về địa dư học. Cứ ngày mùng 10 mỗi tháng, Hội có đặt một tiệc tháng buổi trưa (*déjeuner mensuel*) ở “nhà cao lâu các Hội Bác học” (*Restaurant des Sociétés savantes*), họp các hội viên ăn cơm và nghe diễn thuyết. Lại ba tháng xuất bản một tập tạp chí in những bài lai cáo của hội viên về các vấn đề địa dư và kinh tế. Nơi hội sở cũng nhỏ, có mấy phòng để sách chật cả. Hiện nay hội trưởng là ông thượng nghị viên Morel, và tổng thư ký là ông hạ nghị viên Lorin, ông này cũng là một tay bác học,



kiêm giáo học ở trường Đại học *Bordeau*. Quan sáu L. đưa xem mọi nơi rồi giới thiệu mình cho ông Lorin. Ông người hoạt bát linh lợi lắm, tiếp một cách rất nhã nhặn. Ông thay mặt Hội mời nếu ngày mồng 10 tháng sau còn ở *Paris* thời lại dự tiệc tháng ở Hội và làm một bài diễn thuyết cho đồng nhân nghe. Mình nhận lời. Chuyện vẫn ít lâu rồi từ biệt ông Lorin và quan sáu L. về trọ nghỉ. Quan sáu có gán bó rằng rồi ngài sẽ giới thiệu cho vào chân hội viên.

Buổi chiều nằm hăm đọc sách, không đi chơi đâu.

Tối buồn, anh em họp nhau lại pha chè uống, ăn bánh ngọt, rồi đem truyện Kiều ra ngâm, càng ngâm càng thấy hay, tự đắc rằng văn chương An Nam quán thế giới!

Thứ Tư, 28.

Quan sáu P. muốn giới thiệu cho mình làm quen với các tay chính trị có quan hệ với thuộc địa, đã viết thư cho ông Diagne là nghị viên *Sénégal* hẹn sớm hôm nay mình đến thăm tại nhà. Ông ở đường *Avenue Alphonse XIII*, thuộc về khu thứ 16, đường dốc lại khuất khúc, tìm nhà khó quá. Ông này là người da đen, thổ trước đất *Sénégal*, nhưng học Tây giỏi lắm, nghiêm nhiên như một người Pháp vậy. Vả ở *Sénégal* vốn có sáu hạt người dân đã nhập Pháp tịch, có đủ quyền lợi công dân Pháp, nên được bầu nghị viên ở hạ viện Pháp. Ông chính là nghị viên thay mặt sáu hạt đó. Ở nghị viện ông cũng là một tay có thể lực trong phái thuộc địa, có tài ăn nói, thường can thiệp vào các việc nghị luận, chứ không ngồi yên như các ông nghị thuộc địa khác. Ông ít biết việc bên ta, nhưng có ý muốn

hỏi han dò xét, nói rằng tuy là nghị viên *Sénégal* nhưng phạm việc các thuộc địa khác có việc gì nên vận động ở Nghị viện ông cũng sẵn lòng. Xem chừng ra tay hoạt bát “láu lỉnh” lắm. Người da đen đất *Sénégal* mà âu hóa được như ông, tấn tới được đến thế, tưởng cũng ít có vậy. Người một giống mà hóa hẳn được theo một giống khác, thời tính tình tư cách thế nào, đó cũng là một vấn đề nên nghiên cứu, giả được quen biết ông này lâu thì có lẽ cũng xét được kỹ càng. Nhưng mới nhất kiến thế này, không thể nào biết được nhân cách người ta thế nào. Xét bề ngoài và cách giao thiệp thì uyển nhiên là một ông Tây đặc... chỉ khác có sắc da và dáng mặt mà thôi. Nghe nói phu nhân là người Pháp mà có nhan sắc lắm: ái tình thật không phân biệt gì giống loài.

Buổi chiều đến thăm ông D. ở *Institut Colonial français*, ông nói chuyện ý muốn cổ động lập một chi Hội ấy ở bên ta.

Thứ Năm, 29

Ngày hôm nay thật là đi chơi “lu bu” (nói giọng các công tử bột bên ta), chạy ô tô từ mười giờ sáng cho đến 12 giờ đêm, xem cũng được nhiều nơi mà lại được một sự gặp gỡ bất kỳ.

Buổi sáng đi xem nghĩa địa *Père Lachaise*. Nói đến nghĩa địa đừng tưởng là một nơi tha ma mộ địa bỏ hoang nào đâu; đây chính là một cái thành của người chết, mà ở trong đường đi lối lại khang trang, thạch thất lầu đài nhan nhản, danh hoa dị thảo cũng nhiều. Cái thành của người chết mà cũng là chỗ đi chơi cho người sống, vì cảnh tượng đây không có cái gì là vẻ điu hiu buồn bã cả. Người ta nói mỗi năm, vào ngày lễ



Toussaint và lễ mô (mồng 1 mồng 2 tháng 11), có tới 10 vạn người đến thăm mô và văn cảnh ở đây, thật là:

*Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.*

Nơi này là nghĩa địa lớn nhất đẹp nhất thành *Paris*, và có lẽ cả Âu Châu nữa; một là phần nhiều những bậc danh nhân nước Pháp đời xưa đời nay an táng tại đây, hai là những nhà nào giàu có sang trọng mới vào chôn đây được, cho nên ngôi mộ nào cũng có kiểu riêng, mà kiểu nào cũng có đặc sắc cả.

Tự cửa đi vào có một con đường rộng như đường thông cù, chạy thẳng băng vào một cái thạch đài, tức là đài kỷ niệm (*Monument du Souvenir*). Đài này là một cái tường đá lớn chạm các hình người tả ra những cái trạng thái sầu thảm của sự chết. Phàm nỗi sinh tử biệt ly làm cho người ta đau đớn, diễn ra nét mặt đáng người thế nào, đều như in vào tấm đá, hiện ra trước mặt, khiến cho khách tang hải bước chân vào đến đây cũng phải tâm niệm trong mấy phút mà tỉnh ngộ giấc mộng trần hoàn. Đài kỷ niệm là công trình của nhà điêu khắc Bartholomé.

Ở trong thời chia ra từng khu, cả thấy có 97 khu, rộng tới 44 mẫu tây (chừng 130 mẫu ta). Khu nào cũng có những mộ đẹp, hoặc đẹp vì cách kiến trúc, hoặc đẹp vì những hình tượng chạm khắc vào đấy, nhiều cái mộ thật là những đại công trình về mỹ thuật, không thể nào xem cho khắp hết được.

Còn những danh nhân chôn ở đây cũng không biết bao nhiêu mà kể. Như ở khu thứ tư, có mả của họ Rochefoucauld; mả của

nhà lý học Arago; nhà bác học Barthélemy Saint Hilaire; nhà triết học Cousin; nhà chính trị Ledru Rollin; quan giám quốc Félix Faure; thi nhân Alfred de Musset, có cái tượng bán thân bằng cẩm thạch, lại có cây liễu rủ che, coi rất có vẻ thơ; văn sĩ Arsène Houssage; - khu thứ bảy, có mả của tay đại danh kỹ Rachel, đã từng “nổi danh tài sắc một thì”, vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XIX; mả Héloise và Abélard, là một đôi tình nhân có tiếng về đời trung cổ, đã diễn ra một đoạn tình sử rất ly kỳ, trên mả xây như hình một cái long đình, có tượng hai người nằm song song; - khu thứ 8 có mả của thi nhân Chénier; - khu thứ 9, mả nhà triết học Royer Collard; - khu thứ 11, mả văn sĩ Bernardin de Saint Pierre; - khu thứ 12, mả tay kép có tiếng Talma; - khu thứ 17, mả nhà đại triết học Auguste Comte; - khu thứ 25, mả hai thi hào La Fontaine và Molière, là hai người chôn ở nghĩa địa này trước nhất; - khu thứ 26, mả văn sĩ Alphonse Daudet; - khu thứ 44, có cái mả nhà thần linh học Allan Kardec làm bằng mấy tấm đá nguyên chồng lên như kiểu những cổ mộ đất *Bretagne*, trông cũng kỳ; ông này sinh thời nổi tiếng về khoa thần linh học, nay còn có người mê tín đến lễ bái, nghe đâu có linh ứng nên thấy những đồ lễ tạ bày la liệt cả; - khu thứ 48, mả văn báo Balzac; - khu thứ 52, mả nhà đại sử học Michelet và văn sĩ Buloz sáng lập ra tạp chí *Revue des Deux Mondes*; - khu thứ 64, có đài kỷ niệm những quốc sĩ tử trận năm 1870-71; - khu thứ 87, có xây một cái lò thiêu xương để dùng những khi hỏa táng, và một cái đài có chia ra từng ô để đựng tro những người hỏa táng (tên Tây gọi cái đài ấy là *Colombarium*).



Xem nghĩa địa xong, chạy xe về Vincennes ăn cơm trưa ở một nhà hàng trông ra thành Vincennes. Ăn đã muộn, anh em định ngồi nghỉ đây một chút rồi lại đi chơi.

Hai giờ đi xem Vườn Bách thú (*Jardin des Plantes*). Bác vật viện (*Muséum d'Histoire naturelle*) tức là ở đây. Dạo qua trong vườn xem các khu nuôi những giống chim muông thú dữ, rồi vào xem trong các sảnh, như sảnh Động vật học, sảnh Khoáng vật học và Địa chất học, sảnh Thực vật học chia ra hai trường lớn lắm. Ngay cửa vào có một cái nhà cổ mới chữa lại, gọi là “nhà ông Buffon” (*maison de Buffon*), ông là một nhà bác vật kiêm văn học có tiếng, khi xưa ở đây từ năm 1773 đến năm 1788, nay cái nhà ông ở vẫn giữ để làm kỷ niệm. Ở trong vườn, về phía tả, là nơi đại diễn đàn, để những khi diễn thuyết hay là hội họp đông. Bên cạnh sảnh Địa chất học, có một cái đài thư viện đựng 25 vạn quyển sách in, 2 nghìn quyển sách viết và vô số những địa đồ. Nghe nói có một bộ sách bác vật của Tàu viết bằng tay, có tranh vẽ, tám quyển, quý lắm, nhưng không được xem. - Sau cùng vào xem trong Bác vật viện, ngay cửa vào thấy một cái tượng bằng đá trắng hình một con đuôi ươi đánh nhau với một người Ấn Độ, nét chạm coi đã hùng lắm. Trong viện vô số những bộ xương các giống cổ động vật, có bộ xương con voi thượng cổ dài 25 thước; còn những xương và sọ các giống người đời xưa đời nay không biết bao nhiêu mà kể, người An Nam mình cũng có. Lại có những tranh vẽ về phong tục các giống người: có một bộ vẽ các hạng người An Nam vào khoảng năm 1860, coi y phục của các cụ đời bấy giờ cũng hơi khác bây giờ. - Còn trong vườn, trong sảnh, trong viện, đâu đâu cũng bày la liệt những tượng đá tượng đồng, hoặc để hình

dung các vật trang, hoặc để kỷ niệm các danh nhân. Cây kỳ, cỏ lạ, hoa đẹp, sắc tươi, rải rác khắp mọi nơi; không những là một chốn khảo cứu cho nhà bác học, lại là một cảnh ngoạn mục cho khách lịch du.

Năm giờ chiều mới ở vườn Bách thú ra, trước khi lên xe mua một mớ *cartes postales* các giống thú lạ để gửi về cho trẻ ở nhà. Nào là sư tử, nào là hổ báo, nào là hươu nai, nào là vượn khỉ, mỗi cô mỗi cậu được mấy con giống, xem mà tranh nhau ôm tới! Còn cái con nai cao cổ kia, chắc anh chị nào cũng thích, ta phải mua đến nửa tá mới đủ...

Trời còn sớm, định đánh xe vào “rừng” chơi. Dạo được vài vòng, xe đi từ từ, ai ngờ tình cờ gặp gỡ, thấy hai mỹ nhân thấp thoáng dưới bóng cây. Anh em bàn nhau: “Theo phép lịch sự của Thái Tây, thấy mỹ nhân đi đất, mình phải đón lên xe đưa đến đầu rừng mới phải, anh nào dám xuống mời hai cô lên?” Anh nọ giục anh kia, rồi đỗ xe ở một góc rừng, giả đồ xuống ngồi ghế để nghỉ chân. Chợt mỹ nhân đi đến nơi, con mắt tùm tùm cười, anh em đứng lên chào: “Hai tiểu thư xem chừng đi đã nhọc, chúng tôi đã sẵn xe, về đâu chúng tôi xin đưa.” Hai cô cảm ơn, rồi nhận ngay, chỉ nhà cho đưa về, nhưng chúng mình giả đồ không biết đường, cứ chạy xe quanh co trong rừng, mãi tối mới đưa đến nơi. Hai cô xem chừng cũng không phiền gì mà chuyện trò rất vui vẻ.

Cơm tối rồi, lại chạy xe rong trong thành phố đến 12 giờ đêm mới về trọ. Cái cảnh tượng *Paris* ban đêm, chúng mình thật đã như in trong rèm mắt. Hôm nay xe chạy suốt ngày, dùn cũng hại dầu, nhưng chơi cũng thỏa chí.



Thứ Sáu, 30.

Người An Nam ta, hoặc sang du học, hoặc sang làm việc ở *Paris* được một năm nay đã lập thành một hội Ái hữu, đặt là *Association Mutuelle des Indochinois*, hiện ông kỹ sư Cao Văn Sến (người Lục tỉnh, lấy vợ đầm) làm hội trưởng. Hội này được Bộ Thuộc địa và Kinh tế cục Đông Pháp (tức là Phủ toàn quyền bên ta) tán trợ. Gần đây mới thuê được cái nhà ở đường *Du Sommerard* để làm hội sở, sắp khánh thành nay mai. Nhân có Hoàng thượng sang, quan Thuộc địa Sarraut muốn tổ chức một cuộc ca nhạc để quyên tiền và cổ động cho Hội. Cuộc ca nhạc ấy nhờ được một bà tài tử - M^{me} Marthe Rennesson. - đứng chủ trương, định vào chiều hôm nay từ hai giờ đến sáu giờ, tại rạp hát *Edouard VII*. Anh em phái viên đều có giấy mời cả, nhưng ai cũng mua vé để giúp vào Hội. Đúng giờ, Hoàng thượng và quan Thượng thư đến để chủ tọa. Trong chương trình có đủ lối ca xướng, như hát, ngâm, đọc văn, diễn kịch, khiêu vũ, v.v... và đào kép toàn là những tay có tiếng ở các rạp hát lớn *Paris* đến giúp, như *Comédie Française*, *Opéra Comique*, *Opéra*, *Odéon*, *Trianon Lyrique*, mỗi người chỉ mười mười lăm phút thay đổi nhau luôn, thật là vui tai sướng mắt, không mấy khi có dịp cùng một lúc mà được nghe nhiều những tay danh ca diệu kỹ như thế. Nhất là nghe ngâm thơ và đọc văn thì hay tuyệt. Mình học chữ Tây trong bao lâu thật chưa từng được nghe có người đọc câu văn Tây thanh tao minh bạch, như rót vào tai như thế. Một bài văn hay mà không có người đọc hay thì tựa hồ như nó kém hay đi; được người đọc thì cái hay như tăng lên bội phần vậy. Như nghe cô Madeleine Roch, rạp

Comédie Française, đọc thơ Victor Hugo, Cô Nizan cũng rập *Comédie Française* ngâm bài “La vieille maison” (Cái nhà cổ) của André Rivoire, cô Paule Andral rập *Odéon*, ngâm bài “La Tristesse des Bêtes” (Cái buồn của giống vật) của Jean Richepon và bài “L’Innocence” (Tấm lòng băng tuyết) của bà Bá tước De Noailles, thật sướng quá, bây giờ mới biết thưởng hết cái thú văn chương. Không những có giọng mà lại có bộ, không những có bộ mà lại có tình, có tứ nữa, chỗ nào buồn ra buồn, có chỗ ngâm ngùi than thở, có chỗ dí dỏm tươi cười, tựa hồ như đọc đến câu nào thì để cả tâm hồn tình tính vào câu ấy, có vẻ linh hoạt dễ cảm người. Tưởng người không hiểu văn Tây, cứ nghe giọng xem bộ cũng lĩnh lược được cái tình ý nghĩa lý trong bài văn vậy. Ấy đào ta ví biết được cách ngâm thơ đọc văn cũng không phải không có giá trị vậy. Tiếc thay toàn là những kẻ vô học, lại tuyệt nhiên không có cái cảm tưởng gì cao thượng về nghề mình cả, khi cất tiếng lên hát thì hát một đàng người một nẻo, tựa hồ không quan hệ gì với nhau, và chẳng khác cái ống lưu thanh vắn máy vậy. Văn chương mình không phải tất nhiên là dễ tiện; làm cho dễ tiện đi là ở tự người theo nghề không biết tự tôn và tự trọng. Cô đào nào đọc được bài *Ti bà* cho réo rắt, tả được hết cái tâm sự của khách Tầm Dương, trong khi đọc như tưởng mình là người thương phụ đem nỗi lòng mà tỏ cáo với kẻ tri âm, hay là ngâm được bài *Thu hứng* cho ra cái giọng tiêu tao, cái bộ não nuột mà tăng giá cho cái văn chương bi thu tiêu sái của cổ nhân, há chẳng phải là một bậc tài tình mà tài đáng trọng, mà tình đáng thương ư? Ngạn ngữ Tây có câu: “Không có nghề dở, chỉ có người hư mà thôi”,



thật thế. Nhưng người hư đây tưởng không một là con nhà nghề, mà có lẽ cả khách làng chơi vậy...

Thứ Bảy, mồng 1 tháng 7.

Hôm nay đi chơi *Saint Cloud*, cách Paris chừng 15 cây lô mét. Tỉnh này nhỏ, nhưng địa thế đẹp, nhà cửa xây thành từng lớp ở sườn các cao nguyên, bên tả ngạn sông *Seine*, cảnh rừng, núi, sông, rất ngoạn mục. Ở *Saint Cloud* trước có một cái cung vua chúa ở, nhưng hồi trận năm 1870 cung bị cháy. Ngày nay chỉ còn có cái vườn ngự uyển là chỗ khách du lịch thường đến xem. Vườn ngự uyển rộng ngót 400 mẫu tây, cây cối rậm rạp như cái rừng ở trên cao nguyên. Trong vườn có những đình, những tạ, những bể cạn, những rông phun nước. Có một cái cầu cao như hình cái tháp, gọi là “*La lanterne de Diogène*”, xây ở đỉnh núi, đi lên do một con đường dốc xây lan can, quanh co khuất khúc, đến mỗi chỗ góc lại nhìn ra một cảnh khác, lên đến nơi thì thu được cả toàn cảnh thành *Paris*, chỉ thấy những cây xanh rì như rừng rậm, lác đác có một vài cái mái nhà cao.

Các vùng chung quanh thành *Paris* này thật là sơn thanh thủy tú, cũng núi non, cũng rừng nước, nhưng mà nhỏ nhỏ xinh xinh, tươi tươi đẹp đẹp, như một cái vòng hoa bao bọc chốn kinh đô vậy. Người Pháp không tin phong thủy; giá cho thầy địa lý ta xem cái thế đất này, thời chắc ai cũng phải cho là kiểu đất đẹp, gồm được cả cái tú khí của giang sơn, thu được cả cái vượng mạch của địa đạo, thật đáng làm chốn trung tâm của văn hóa một phương cầu.

Thứ Ba, mồng 4.

Tối mai đây đã phải diễn thuyết ở Hội Đông phương Ái hữu. Mấy hôm nay nằm hầm ở nhà để soạn bài, không đi chơi đâu cả.

Thứ Tư, mồng 5.

Ông A.V. biên tập ở tạp chí *Le Monde Nouveau*, có chân Hội Đông phương nghe thấy mình sắp diễn thuyết, có viết thư lại trọ muốn mời đến nhà chơi. Ông ở đường *Saint Germain*. Hẹn 11 giờ, nhưng đến nhà thì ông ở tòa soạn chưa về, có cụ thân sinh ra tiếp. Cụ trông đạo mạo lắm, ra dáng một bậc túc nho, tuổi đã cao. Nhà này xem chừng một nhà nền nếp, coi cái phong thể trong nhà thì đủ biết. Nói chuyện với cụ chừng nửa giờ thì ông con về. Ông nói ông có quen biết người Đông phương nhiều, như người Ấn Độ, người Nhật, người Tàu, nhưng chưa từng được biết người An Nam, nay nghe tin mình sang diễn thuyết bên này muốn làm quen để trước là hỏi về bài diễn thuyết hôm nay để nói trong tạp chí của ông, sau là hỏi về chuyện nước Nam. Nói chuyện đến trưa mới về. Tuy mới quen biết nhau lần đầu mà đã ý hợp tâm đầu có tình thân mật vậy.

Tám giờ tối diễn thuyết ở Kinh tế cục cho các hội viên hội Đông phương Ái hữu nghe. Nói về “Thi ca Việt Nam” (*La Poésie annamite*). Trước khi diễn ông Maiâtre (nguyên đốc trường Bác cổ Hà Nội trước) nói mấy lời giới thiệu cho người nghe. Diễn thuyết chừng một giờ đồng hồ. Được lắm. Nói xong nhiều người đưa thiệp danh đến bắt tay mừng. Có một vị phu nhân coi người lịch sự lắm, mời đến mai lại nhà uống nước chè.



Thứ Năm, mồng 6.

Bốn giờ chiều đến chơi nhà bà F. ở *Boulevard Maillot*, trông mặt ra rừng *Boulogne*. Bà này quen mình chiều hôm qua, ở cuộc diễn thuyết. Người có chân hội Đông phương Ái hữu. Nhà lịch sự lắm. Trong sa lông bày những thảm cùng đệm, có vẻ đầm ấm. Vào đến nơi thì đã thấy đông người, vì ngày hôm nay là ngày bà tiếp khách, có năm sáu vị phu nhân, ba bốn ông quý khách, chừng là những tay văn nhân tài tử cả. Trong bọn có một người Ba Tư, nghe đâu làm quan ở tòa sứ Ba Tư, nói tiếng Pháp thạo lắm, và cách giao tế rất thiệp. Bà chủ người tuyệt nhã; tuổi còn thanh xuân, hình dung yếu điệu, dáng dấp dịu dàng, mà câu chuyện phong thú biết bao nhiêu! Thật là một bà chủ sa lông theo như lịch sử phong nhã của nước Pháp. Bao giờ cho xã hội An Nam ta cũng có những bậc đàn bà nhã thú như thế?

Bà mời ngồi chơi, rồi hỏi chuyện về bên ta, nói về đạo Khổng, đạo Phật, về văn hóa Đông phương Tây phương, trong bài diễn thuyết hôm qua bà lấy làm thích nhất là chỗ nói về cái tục nam nữ giao ca ở nước ta, bà muốn biết rõ cái cách hát thi ở nhà quê ta thế nào; mình cất nghĩa cho nghe về cách hát trống quân, hát quan họ, những buổi ngày xuân nhàn hạ, hay những đêm trăng sáng mát mẻ, con trai con gái các làng thường họp nhau trước cửa đình để thi nhau mà ngâm vịnh, dùng những lời thật thà mà tả tấm lòng tưởng vọng, các quan viên làng ngồi nghe, người nào đối đáp khéo, giọng điệu hay mà có ý tứ thì được thưởng; bà cho cái tục đó là tuyệt thú mà nức nở khen. Các khách cũng xúm lại

nghe chuyện, tựa hồ như cho nước ta là một chốn bồng lai tiên cảnh, mà dân ta như một bọn mục tử đất *Arcadie* vậy. Có bà có cái tư tưởng lãng mạn đến ngờ rằng dưới bán đảo Ấn Độ China ta có lẽ có một cõi đất ngầm, trước kia đã có hồi văn minh rực rỡ như đất *Atlantide* ở sa mạc Phi Châu, mà sau bị sóng Thái Bình Dương tràn ngập. Lại có bà mơ tưởng rằng các rừng hoang cùng tịch ở nước ta đầy những lâu đài cung điện như *Angkor* hết cả. Cho hay cái tên Đông phương đối với những nhà lãng mạn Tây phương vẫn còn có một cái thanh hưởng réo rất ly kỳ. Nhưng những nhà lãng mạn này không phải số nhiều, còn đối với những tay doanh lợi thì Đông phương chẳng qua là một cái thị trường để tiêu thụ đồ hàng của Tây phương mà thôi, cái tư tưởng này thật khác cái tư tưởng lãng mạn nhiều... - Phu nhân mời khách ăn kẹo để trong một cái tráp tròn đỏ của ta. Phu nhân nói có người bà con ở bên An Nam về biếu cái tráp này, nhưng không biết vốn dùng để làm gì. Mình cất nghĩa cho nghe là tráp để đựng trầu và cái tục ăn trầu ở nước ta như thế nào, “miếng trầu là đầu câu chuyện”, là môi giới cho sự vãng lai trong xã hội, sự ái tình của người ta, cử tọa lấy làm thích lắm, cũng cho là một cái tục rất nhã, nói rằng người Âu Châu gần đây, - nhất là người nước Anh, - muốn bắt chước Đông phương, khi tiếp chuyện nhau cũng nhai một thứ quế cho thơm miệng, nhưng tưởng cái tục ăn trầu của An Nam còn thú hơn nhiều, vì cách tẽm trầu, xếp trầu, mời trầu, thật là một cái lễ trang trọng trong cuộc giao tế, chứ không phải là chỉ nhai cho bận mồm thơm miệng mà thôi. Thế mới biết những tục rất tầm thường của mình, có khi cho là những sự phiền, không nghĩa lý, đối



với con mắt lạ, cái cảm tình của người nước khác, lại thành ra có ý nghĩa, có phong thú vô cùng. Cho nên thuộc về phong tục tập quán của nước nhà, ta cũng chớ nên nhẹ dạ mà vội đem lòng rẻ rúng.

Khi sắp đứng lên ra về, mới nhận thấy trên bàn có cái lọ cắm mấy cái hoa giống như thứ hoa sen nhỏ, mà không phải là hoa sen; phu nhân nhìn thấy tủm tỉm cười mà rằng: “Hôm qua nghe ông diễn thuyết thấy nói hoa sen là biểu hiện người quân tử, nay ông đến chơi tôi cũng muốn kiếm mấy cái hoa sen để cắm mừng, nhưng tiếc đây không có, chỉ có thứ dã hoa nay trông cũng phẳng phất, nhưng không có hương có sắc như sen bên quý quốc.” Nghe phu nhân nói mới biết cái thịnh tình nhã ý của phu nhân, trong lòng lấy làm cảm phục vô cùng. Lúc tiễn về phu nhân còn ân cần nói rằng: “Tôi ước ao khi về bên An Nam ông còn giữ được cái kỷ niệm êm ái về nước Pháp chúng tôi.” Nghĩ bụng rằng nếu nước Pháp được những người nhã nhặn như phu nhân cả, và nếu người Pháp ở bên ta cũng được như phu nhân hết, thì ta không thể không đem lòng yêu mến vậy.

Thứ Sáu mồng 7.

Hôm qua ở nhà bà F., có gặp bà Nam tước d'E. mời hôm nay đến nói chuyện ở Hội “*La Bienvenue française.*” đường *Faubourg Saint Honoré*. Hội này là do các bậc quý phái và các nhà danh giá nước Pháp lập lên để đón tiếp và chỉ dẫn cho các khách ngoại quốc sang chơi bên Pháp, quan Thống chế Foch làm hội trưởng, bà bá tước Boas De Jouvenel làm tổng thư ký.

Hội sở chính là nhà “Đồng minh Câu lạc bộ” (*Cercle interrallié*) lập ra từ hồi chiến tranh để tiếp các bạn đồng minh nước Pháp. Nhà lịch sự lắm, trong chia ra vô số những sa lông rộng rãi và trang hoàng thật đẹp. Sau lại có một cái vườn rộng, cây cối um tùm, có vẻ u nhã. Bà Nam tước đón vào sa lông ngồi nói chuyện một lát, rồi mời ra vườn uống nước chè. Trong vườn bày la liệt những bàn cùng ghế, bàn nào cũng đông người ngồi, phần nhiều là khách ngoại quốc. Nam tước giới thiệu mình cho bà Bá tước tổng thư ký, bà này coi người vừa có nhan sắc và vừa có vẻ lạnh lợi thông minh lắm. Hai bà cắt nghĩa cho nghe về mục đích của Hội là trước nhất cổ động cho người các nước có lòng yêu mến nước Pháp mà sang chơi bên Pháp, sau là khách sang đến Pháp thời Hội chỉ dẫn cho những chỗ nên đi xem, giới thiệu cho những người nên quen biết. Hiện ở hội sở có đặt một sảnh thư ký để sưu tập những điều có ích lợi về các loại, phòng cống hiến cho các khách muốn hỏi han việc gì, xếp thành mục để tiện tra cứu, khác nào như một bộ tự điển vậy. Thí dụ như có người khách đến Paris muốn nghiên cứu về họa học ở nước Pháp, sẽ mở mục “họa học” trong tập ra, đấy có biên rõ ra từng mảnh giấy những tên các sở bảo tàng có tranh đẹp, ngày nào giờ nào vào xem được, những nhà riêng có tranh đẹp, những tay danh họa sẵn lòng tiếp khách đến xem nhà hay sẵn lòng chỉ dẫn cho hoặc giúp cho trong sự nghiên cứu, vân vân. - Về các loại khác cũng thế, mỗi loại có một tay chuyên môn hay một bậc danh giá đứng chủ trương, như mục “Họa học” thì ông Besnard có chân hội “Mỹ thuật bác sĩ”; mục “Báo quan” thì ông Bá tước De Nalèche, chủ báo *Les Débats*;



mục “Các thư viện và các hội học” thì ông Pereire, tổng thư ký Hội các quan viên tông sự các thư viện nước Pháp; mục “Nông nghiệp” thì ông Ricard, nguyên Nông bộ tổng trưởng; mục “Thuộc địa” thì ông Gourdon, nguyên Học chính Giám đốc ở bên ta, v.v... Các mục xếp theo thứ tự A B, mỗi khoản biên ra một cái “phích” (*fiche*) riêng, “phích” đặt vào tủ có ngăn có ô, như mục lục tên sách trong các thư viện, tra tìm dễ lắm. Ai muốn nghiên cứu về việc gì, vào tra trong mục lục sẽ biết hết những nơi có thể đến xem xét, những người có thể đến hỏi han, bấy giờ muốn đi xem đâu hay muốn đến thăm ai Hội sẽ cho giấy giới thiệu. Không những giới thiệu cho những khách nghiên cứu, mà lại giới thiệu cho những khách du lịch khác nữa. Hội có đặt các chi ở các tỉnh, khách định đi xem tỉnh nào thì Hội viết thư cho đại biểu ở chi tỉnh ấy để chỉ dẫn cho. Những người đại biểu của Hội thường thường lại là những nhà quý phái, những bậc sang trọng ở địa phương, nếu gặp khách sang thời có khi đặt tiệc và đón tiếp ở nhà. Hội mới lập vào khoảng giữa năm 1921, đến cuối năm tiếp được mười bốn khách các nước sang chơi Pháp: như tiếp học sinh trường Đại học *Harvard* nước Mỹ, tiếp các học sinh về môn kiến trúc học nước Mỹ, tiếp các ông giáo Pháp văn ở Mỹ, tiếp các giáo viên *Canada* và *Néo-zélande*, tiếp các giáo viên *Roumanie*, tiếp các giáo viên và học sinh *Pologne*, tiếp các thân hào *Ecosse*, tiếp các học sinh nước *Afghanistan*, các học sinh thành *Damas*, v.v...

Nói tóm lại thì Hội này tổ chức đã khéo mà mục đích rất cao, muốn liên lạc cái cảm tình người các nước đối với nước Pháp. Khách du lịch đến đây được giao tiếp với những người trong

Hội này tức là được biết bậc thượng lưu xã hội nước Pháp vậy. Tiếc thay mình không chủ ý ở lâu, nên không mong đi lại với các ông các bà đây nhiều. Khi ra về, bà Nam tước có ân cần dặn rằng còn ở Paris thời hoặc có cần đến việc gì cứ đến đây, Hội sẽ sẵn lòng giúp.

Thứ Bảy, mồng 8.

Sớm đến Kinh tế cục, tiếp chuyện quan cai trị C.

Chiều đến nhà Bảo tàng *Guimet* thăm ông B. và cô K. là thư ký Hội Đông phương Ái hữu. Hai người hôm mình diễn thuyết cho Hội mắc bận không thể lại được, đều lấy làm phàn nàn. Chuyện xong, nhân tiện đi xem nhà bảo tàng một lần nữa. Ở giữa nhà, có một cái thư viện rất nhiều sách về Đông phương.

Ở nhà bảo tàng ra, đi luôn đến sở xuất bản *Ernest Leroux* ở đường *Bonaparte*, để thăm ông G., chủ bút tạp chí “Đông phương và Tây phương” (*Orient et Occident*). Nhân ông có viết thư xin bài diễn thuyết về Thi ca Nam Việt để đăng vào tạp chí, nên đến chơi để nói chuyện với ông. - Năm xưa làm việc ở trường Bác cổ vẫn đã biết tiếng hiệu *Ernest Leroux* là nhà xuất bản các sách về Đông phương nhiều lắm, vẫn tưởng là một cửa hàng to, nay đến thì thấy một cái nhà cũ ở một đường phố nhỏ, ngoài cửa không có đề gì cả, đến nơi rồi còn ngợ chữa dám vào, sau nhận đích số nhà mới bước vào thì phải trèo lên một tầng gác mới thấy ngoài cửa có cái biển đồng con đề tên *Ernest Leroux*. Gõ cửa vào thì thấy ở trong có dăm người làm đương soạn sách, buồnng giấy ông chủ bút tạp chí “Đông phương” thì lại ở vào bên trong nữa. Còn nhớ bữa trước đi tìm hiệu *Hachette* và hiệu *Armand Colin* cũng thế;



ai không biết tiếng hai hiệu sách đó, mình vẫn tưởng rằng cửa hàng to lớn, đi ngoài đường tất trông thấy tên hiệu rục rỏ, còn phải dò số nhà làm chi nữa, nên không nhớ số, thành ra đi suốt từ đầu phố đến cuối phố không tìm thấy, sau phải về tra số nhà mới tìm được, thì ra bề ngoài cũng giống các nhà ở khác, không có bày sách vở, không có treo biển hiệu gì cả. Bấy giờ mới biết cửa hàng sách và sở xuất bản khác nhau, hàng sách thì mới bày sách bán, còn sở xuất bản thì chỉ nhận in sách, rồi bán buôn cho các cửa hàng, nên không cần phải bày biện gì. Những sở xuất bản sách phổ thông và sách giáo khoa như nhà *Hachette* và nhà *Armand Colin* còn khó tìm như thế, huống một sở xuất bản sách chuyên môn về Đông phương như nhà *Ernest Leroux* này, khách mua hàng chỉ có một số ít người, không cần phải có một số ít người, không cần phải mở cửa hàng ra phố. Tiếp chuyện ông G. xong, nhân tiện ra mua một ít sách khảo cứu về Tàu.

Tối ăn cơm ở nhà ông bà V. Từ bữa nhân đến chơi với ông con là André được biết hai cụ, thì hai cụ cũng có lòng yêu mến, cố hẹn làm thế nào tối hôm nay cũng đến ăn cơm để nói chuyện. Hai cụ lại hẹn đến trước giờ ăn cơm để nói chuyện được lâu. Cơm nước xong mãi đến 11 giờ khuya mới về trọ. Nhà này thật là một nhà nền nếp, mà hai cụ thật là người phúc đức quá. Cụ ông rõ ra một bậc túc nho, thừa trể đã từng làm báo, thường viết trong báo *Les Débats*, lại có xuất bản sách về Tây Ban Nha, nghe muốn ứng cử vào hội Hàn lâm (ban Luân lý Chính trị học); cụ bà thời người hiền hậu và học thức cũng rộng, lại có ý muốn kê cứu về nghĩa Đông phương. Hai cụ sinh được hai người con: người con trai là ông André, hiện làm tổng thư ký

bộ biên tập một cái tạp chí lớn, với một cô con gái chừng ngoài hai mươi tuổi. Hai cụ nói khi ông con trai còn nhỏ chính hai cụ dạy học lấy ở nhà, không cho học ở trường công, sợ nhiễm lấy những thói xấu, xem thế thì hai cụ chăm chút về sự giáo dục biết đường nào. Hai cụ hỏi han về phong tục, luân lý, cách ăn ở trong gia đình xã hội nước Nam thế nào. Minh cũng nói rõ về cái chế độ cũ nước nhà có vẻ thuần túy, có tình liên lạc, có nền nếp, có phong thể, mà bây giờ có ý kém sút hơn xưa. Cụ lấy làm phải và đối với cái tình trạng xã hội nước Pháp ngày nay cũng có cái cảm như thế. Cụ khuyên cứ nên giữ lấy những nền nếp cũ, không nên theo thói thường hay ham mới chán cũ, vì một xã hội không thể một buổi gây dựng nên được, và cái mới chưa chắc đã hơn gì cái cũ. Câu chuyện càng lâu càng có ý vị thâm trầm thân mật. Sau dần dà cụ hỏi đến lịch sử riêng của mình. Minh cũng lấy lòng thành thực đáp lại, kể những nông nổi linh đình cô khổ lúc thiếu thời, nhờ bà già nuôi cho đi học, may mà giữ được nghiệp nhà, thật cũng là tổ tiên có phúc; từ khi khôn lớn biết nghĩ đến giờ, chỉ nuôi một cái chí ở trong lòng, là đối với nhà làm thế nào nối được nghiệp của ông cha, đắp được cái nền “sĩ phong” cho xứng đáng để chống đối với những phong trào mới đời nay, đối với nước làm thế nào giúp cho quốc hồn được tỉnh táo để mong cho quốc vận được sáng sủa; cũng biết rằng tài có khi không kịp chí, nhưng khư khư một tấm lòng thành, chỉ sở nguyện có thế mà thôi, còn sự phong lưu phú quý là cái thêm ra ở ngoài, có thì cũng hay mà không thì cũng chịu, không dám đem cái chí nguyện mà hi sinh cho sự giàu sang. Cụ thấy lời nói thành thực thiết tha,



cũng lấy làm cảm động, lại quá yêu khen rằng người ít tuổi mà biết nghĩ xa. Cụ nói: “Cái chí của ông, thật đáng khen mà đáng phục. Thờ nhà, thờ nước, đó là hai cái nghĩa vụ cốt yếu ở đời, mà cả cái nghĩa đời người rút lại dễ cũng chỉ có thế mà thôi. Tôi chúc cho các gia đình quý báu của ông được hưởng mọi sự phúc lành, cho bổ sự tân cần lúc thừa nhỏ. Tôi chắc rằng vong linh hai cụ thân sinh ra ông ở dưới suối vàng cũng mừng rằng để được trên đời một người con lành có thể nối nghiệp tổ tiên. Tôi lại rất thành tâm mà chúc cho nước Nam được hưởng một cái vận mệnh rõ ràng tốt đẹp hơn bây giờ, cho thỏa lòng những bậc chí sĩ như các ông, và cho xứng đáng cái lịch sử vẻ vang của quý quốc đã mấy nghìn năm.” Những lời vàng ngọc đó làm cho mình thốn thức trong lòng, bồi hồi trong dạ, nửa tủi nửa mừng, cảm cái bụng trượng phu đã quá yêu mà kỳ vọng cho như thế, lại thương cái tài hèn chẳng biết có làm nên công chuyện gì không. - Cụ bà thời ân cần hỏi đến lũ trẻ ở nhà, nói rằng: “Thôi, tôi đàn bà, chỉ khuyên ông chăm nuôi dạy lấy bọn nhỏ đó cho thành người, ấy là cái nghĩa vụ thứ nhất. Nhiều con cũng là cái phúc, nhưng thực là gánh nặng. Tôi đã từng nuôi con tôi biết. Các ông đàn ông lo việc quốc gia, lo việc xã hội thế nào mặc lòng, nhưng xin cốt nhất lo cho gia đình được ấm no, lo cho con cái có giáo dục, thế là có công với nước với đời đó.” Lời nói thật cũng chí tình vậy.

Người ở Cục Đông, người ở Cục Tây, tình cờ một buổi gặp nhau, mà nói được những lời chí tình như thế, thật cũng là một sự lạ. Cho hay đạo làm người đâu cũng là một, mà điều nghĩa lý thật là điều chung. Nếu bỏ được những sự thiên kiến

bề ngoài, mà tới được chỗ nhân tình cốt thiết, thì dù Đông dù Tây, cũng nhân tâm ấy, há thiên lý nào. Mình may được biết một nhà có đạo đức, có phong thể như thế này, thật là một sự đáng kỷ niệm trong cuộc Âu du này vậy.

Hai cụ hẹn đến thứ ba này lại đến ăn cơm trưa nữa.

Chủ nhật, mồng 9.

Hôm nay đi chơi *Neuilly*, có đường xe điện đến tận nơi. *Neuilly* là một nơi phố xá đẹp nhất ở ngoại châu thành *Paris*, về mặt cửa ô *Maillot*. Người ở phần nhiều là những nhà tư bản, nhà văn sĩ, mỹ thuật, nên nhà cửa đường phố có cái vẻ bình tĩnh êm đềm, phong lưu mà mà không náo nhiệt. Ở đây đẹp nhất có cái cầu đá cũ gọi là “cầu *Neuilly*” của ông kiến trúc sư Perronet dựng ra từ năm 1766 đến 1772; cầu bắc qua sông *Seine*, có năm cái cuốn, dài cả thảy 240 thước, coi có vẻ trang nghiêm mà kiên cố.

Nhân ông Madrolle có hẹn đến chơi, nên đi dạo qua các phố rồi tìm lại nhà ông ở đường *Avenue du Roule*. Ông này là một nhà du lịch có tiếng, đã làm những sách “du lịch chỉ nam” về các nước Đông Á (Tàu, Nhật, Đông Pháp ta). Những *Guides Madrolle* đã nổi tiếng, ai cũng biết. Ông lại là một tay bác học nữa, thường nghiên cứu về dân tộc học, đã có bài khảo về các thổ dân ở đảo Hải Nam. Hiện ông đương soạn một cái địa đồ về các dân tộc ở Đông Pháp (*Carte ethnographique de l'Indochine*), còn dự thảo chưa xong, muốn mời mình đến chơi để đưa xem. Lại đương sửa soạn in tái bản quyển “chỉ nam”



về Bắc Kỳ của ông, nên muốn hỏi han mấy điều về ngữ ngôn, văn tự, phong tục, xã hội xứ Bắc ta. Ông ở tầng thứ nhì một cái nhà lớn sang trọng lắm. Ông mời vào trong thư viện của ông ngồi nói chuyện. Sách rất nhiều, mà nhiều bộ quý lắm, phần nhiều đóng da bìa cổ, thếp chữ vàng cả. Cái thư viện này cũng là một cái của to. Ông có cho xem mấy bộ du ký của các nhà du lịch, các tay thám hiểm đời xưa, những địa đồ, tranh vẽ cổ quý lắm. Ông này cũng là một nhà hiếu cổ, xem cái cách sưu tập và bảo tồn những cổ thư họa thì đủ biết. Nói chuyện giờ lâu về sách vở, rồi ông dẫn đi chơi phố, sau mời vào ăn cơm trưa ở cao lầu. Ăn cơm xong lại mời về nhà chơi, uống nước nói chuyện, cho đến bốn giờ chiều. Phu nhân mới đi vắng về, cũng ra tiếp chuyện. Người lịch sự và nhã nhặn lắm. Ông M. đã sang chơi bên ta nhiều lần, nhưng cách mười năm nay ông chưa trở lại, muốn biết những sự thay đổi trong bấy lâu thế nào. Mình cũng nói rằng ở các nơi thành thị thì xem ra có ý khởi sắc hơn xưa, phố xá cũng thấy đã mở mang, buôn bán cũng có ý phát đạt, những thói xa hoa đã thấy thịnh hành, cứ bề ngoài mà xét thì có tiến bộ thật, cứ nội dung thì nhân tâm nhân trí hãy còn dở dang lắm, sự giàu có phần nhiều là cái khôn ngoan mảnh khỏe, chưa lấy gì làm lọc lõi; đến như chỗ dân thôn thì tuy cũng ơn nhờ Bảo hộ được yên ổn hơn xưa, nhưng những tệ dân tình vẫn còn nhiều nỗi khó chịu, mà cái vấn đề giáo dục lại là gian nan lắm, bất luận nho học với Tây học hơn kém nhau thế nào, có một điều hiển nhiên là xưa kia các con em nhà quê còn có giáo dục, đi đến nơi ngõ hẻm hang cùng còn nghe thấy tiếng bình văn đọc sách, ngày nay

tuy trường sơ học cũng thấy lác đác một vài nơi, mà sự phổ thông giáo dục chốn dân thôn hầu như tuyệt nhiên không có vậy. - Ông cũng hiểu rằng cái tình thế như thế cũng có điều bối rối, nhưng mong rằng buổi giao thời này rồi sẽ qua được trót lọt vậy...

Thứ Hai, 10 tháng 7.

Hôm nay là ngày tiệc tháng Hội Địa dư. Hội có mời đến dự tiệc. Tiệc đúng 12 giờ trưa; người dự tiệc tới bảy tám mươi người, toàn là hội viên Hội Địa dư cả. Hội có mời quan Toàn quyền Tây Phi châu Merlin⁽¹⁾ làm chủ tọa. Nhưng đợi đến quá trưa không thấy lại, sau mới có thư đến kiếu, nói rằng hiện còn đương dở hội thương với quan Thượng thư ở Bộ Thuộc địa không thể lại được. Bấy giờ các hội viên mới vào bàn ăn tiệc, ông phó chủ Hội Địa dư là quan sáu De Trentinian, làm chủ tọa thay quan Toàn quyền Merlin. Lúc ngồi đầu vào đấy rồi, một ông phân việc trong Hội đứng lên xưng tên cả các người dự tiệc, đó cũng là một cách giới thiệu lẫn cho nhau biết. Tiệc vui vẻ lắm, mình ngồi cạnh quan sáu De Trentinian và quan sáu Leturc, hai ông đã từng tông quân ở bên ta, còn nhớ nhiều việc về An Nam lắm. Suốt bữa tiệc chỉ nói chuyện về bên ta. Lệ Hội hề mỗi khi mời người khách nào dự tiệc, thời người ấy phải đứng lên diễn thuyết chừng mười lăm phút, muốn chọn đề gì cũng được. Tiệc gần tàn, sắp đến mình phải nói đây. Mình đã dự bị sẵn, định nói về Hội Khai Trí ở Hà Nội. Khi dọn đồ

1. Tức là quan Toàn quyền Đông Pháp bây giờ.



tráng miệng thì ông chủ tiệc đứng lên nói mấy lời chúc mừng. Rồi đến ông Tổng Thư ký Hội là ông Henri Lorin, đứng lên giới thiệu mình cho cử tọa. Ông này vừa là chân nghị viên, lại vừa làm giáo thụ trường Đại học thành *Bordeaux*, cũng là một tay học thức và một tay ăn nói, không phải người vừa. Ông tặng cho mình những lời khen quá đáng, song cũng là một cách lễ phép đó mà thôi. Chỉ trách ông một điều, là ông lầm đến nỗi giới thiệu mình cho đồng nhân là một “vị quan to xứ Bắc Kỳ!” Chết nỗi! Cái này giá các ngài trong quan trường bên ta biết thì không khỏi buộc cho cái tội “lạm xưng quan tước” có lẽ cũng nặng bằng tội “lạm đeo huy chương” vậy. Nhưng nghĩ lại nếu trong luật có cái tội như thế, thì ở nước mình bây giờ biết bao nhiêu người mắc phải, mà còn đáng tội hơn mình biết bao nhiêu! Ông nghị đây chẳng qua là xét lầm, trông thấy mình ăn mặc súng sính. - vì những hôm đi như thế này vẫn giữ quốc phục, không dám đổi Âu trang. - tặng cho cái tên “quan”, cho nó trang trọng, cũng như cái tên “caid”, đối với người Ả Rập hay người Ma Lặc Kha, - nghĩa là vào hạng tù trưởng dân thuộc địa, - tưởng thế là danh giá cho mình lắm, có biết đâu!... Vả lại cái tiếng “quan” ông nói đây nó có một cái nghĩa khác tiếng “quan” như người mình hiểu. Thôi thì ông đã hiểu sai mà tặng khống cho cái danh hiệu hão huyền đó, cũng tạm nhận vậy, không hại gì; vả lúc này cũng không phải lúc nên “cải chính”. - Đoạn rồi đến lượt mình đứng lên đọc một bài ngắn ngắn nói về Hội Khai Trí, cử tọa cũng có ý lảng lạng nghe xem “cái quan An Nam” nói những chuyện gì, nghe xong chắc mới hiểu rằng “cái quan” đây chẳng có quyền

cao chúc trọng gì cả, chỉ là anh thư ký Hội Khai Trí mà thôi! Nhưng các ông có lẽ cho Hội Khai Trí là có địa vị, có thể lực to tát lắm đấy. Nhất là đoạn mình nói về Hội Khai Trí diễn kịch Molière, có câu rằng: “Người đóng vai toàn là những tay tài tử An Nam cả, và ăn mặc theo kiểu y phục của quý quốc về thế kỷ thứ XVII (*des amateurs annamites habillés à la mode du grand siècle*), vân vân...”, xem chừng các ông thích chí lắm, tùm tùm cười mà vỗ tay ầm lên. Ý giả cho cái giống người ăn mặc lượt lượt như thế này mà bắt chước đóng tuồng Molière được thì cũng lạ thật. - Tiệc xong chuyện vẫn ít lâu, làm quen với nhiều người, rồi về trọ, đã ngót ba giờ chiều.

Nơi đặt tiệc vừa rồi gọi là “Khách sạn các hội học” (*Hôtel des Société savantes*), ở đường *Danton*, tức là một nhà công quán để các hội học đến hội đồng, họp tập, đặt tiệc, diễn thuyết, thường ngày ngày tối tối có đông người luôn, có khi hai ba hội họp nhau ở mỗi khu mỗi tầng. Ở *Marseille* thì có “nhà diễn thuyết của thành phố”, ở *Paris* thì có nhà này; đại khái tỉnh thành nào cũng có những nơi công đồng để tiện cho các cuộc họp hành về đường văn hóa như thế. Ở Hà Nội ta có hội quán Hội Trí Tri và Hội Khai Trí cũng hơi có cái tính cách ấy, nhưng phải chỉnh đốn cho hơn nữa mới được, và hiện nay chỉ hiếm hấy còn ít những cuộc họp tập có ích, bất quá thỉnh thoảng có mấy hội “ái hữu” mượn để họp bàn mấy ông trị sự hay bàn mấy vấn đề suông, cũng có lúc nói năng to tiếng, cãi cọ rậm lời, nhưng vẫn chưa khỏi cái lối “việc làng”, nghĩa là ồn ào lộn xộn mà chẳng nên câu chuyện gì.



Thứ Ba 11 tháng 7.

Trưa hôm nay ăn cơm ở nhà cụ ông cụ bà V. Bữa này chỉ có một mình, không có khách nào lạ cả. Chuyện trò rất vui vẻ và thân mật. Hai cụ thật có bụng quá yêu mà mình đối với hai cụ cũng một lòng kính mến.

Buổi chiều ở trường Đại học *Sorbonne* có lễ kỷ niệm ông Champollion. Có người quen cho giấy vào xem. Ông Champollion là nhà bác học nước Pháp đã tìm ra trước nhất phép đọc lối chữ tượng hình cổ của Ai Cập. Năm 1822 là năm ông làm được sự phát minh đó, lại vừa chính là năm ở *Paris* mới lập ra Hội “Đông phương nghiên cứu hội” (*Société asiatique*). Nên lễ kỷ niệm hôm nay vừa là kỷ niệm sự phát minh của ông Champollion, lại vừa là kỷ niệm sự sáng lập ra Hội Đông phương. Chính quan Giám quốc Millerand chủ tọa. Lại các Chính phủ, các hội bác học, viện nghiên cứu các nước cũng phái đại biểu đến dự lễ. Trông trên đàn cao về hàng thứ nhất, ở hai bên tả hữu quan Giám quốc, toàn là đại biểu của ngoại quốc cả: người Anh, người Mỹ, người Ý, người Nhật Bản, người Ai Cập, v.v... Còn khắp trong nhà đại diện đường *Sorbonne*, rộng mênh mông như thế, mà người ngồi chật cả tầng trên tầng dưới, có tới ba bốn nghìn người. Lễ này xem ra trọng thể lắm. - Lúc cử tọa ngồi đâu vào đấy rồi, ông Senart là hội trưởng Hội Đông phương đứng lên đọc một bài diễn văn thuật về lịch sử Hội, và tán dương cái công nghiệp lớn lao của ông Champollion đối với môn khảo cổ học Ai Cập. Ông Senart là một nhà bác học có tiếng, chuyên trị về Ấn Độ học, đã từng làm sách về đạo Phật, thứ nhất là một quyển

về “Truyện huyền của ông Phật” (*La Légende du Bouddha*), nói rằng chữ Phật là một tên chung không phải tên riêng, và kỳ thực không có ông Phật, sách này hồi mới xuất bản thiên hạ nghị luận nhiều lắm. Ông có chân viện “Khảo cổ bác sĩ” (*Académie des Inscriptions et Belles Lettres*), năm nay tuổi đã cao lắm. Tiếng ông nói nhỏ, giọng già yếu, nên ngồi xa không nghe được mấy rõ. Nói ở một nơi to rộng như thế này, phải người có tiếng mạnh, và nhiều dư âm thời mới ba cặp ra khắp trong diễn đường được. Đoạn đến ông Học bộ tổng trưởng Léon Bérard đứng lên diễn thuyết, thay mặt Chính phủ ngợi khen cái công học vấn của Hội Đông phương và ông Champollion. Ông Học bộ này thì nói giỏi lắm, đã có tiếng ở Nghị viện là một tay biện thuyết có trí tuệ và có văn chương lắm. Chính ông hiện nay đương chủ trương về sự khôi phục cổ học Hy Lạp La Mã ở các trường trung học, xem chừng dư luận trong quốc dân có ý hoan nghênh lắm. Người ta cho ông là thuộc về phái “nhà nho” chuộng cổ học. Coi người ông cũng có cái vẻ nho nhã lắm. Nhân nghĩ “nhà nho” Tây họ cũng có khác “nhà nho” mình: họ lanh lợi, hoạt bát, sắc sảo, khôn ngoan, biết đem cái cổ học mà điểm vào cuộc đời nay cho có phong vị nghĩa lý, chứ không phải làm nô lệ cổ nhân; họ là “thông nho”, không phải là “tục nho”, “hủ nho”. Nước ta bây giờ đương phải cần có những nhà nho như thế... Ông Thượng thư nói rồi, đến đại biểu các ngoại quốc. Người Anh và người Mỹ toàn nói bằng tiếng Anh cả, mình chẳng hiểu một câu cú gì, và tưởng nhiều người ngồi đây cũng như mình mà thôi. Đến đại biểu nước Ý thì nói bằng tiếng Pháp, nói cũng dễ nghe lắm, và không có giọng gì là giọng ngoại quốc cả. Thường



người Ý Đại Lợi, người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, học tiếng Pháp dễ hơn người các nước khác, và khi học đã thông thì nói không khác gì người Pháp mấy, vì mấy nước ấy cùng với Pháp là thuộc về dòng “La tinh” cả, cho nên về đường ngôn ngữ, tính tình, phong tục, xã hội, đều có hơi ho họ hàng với nhau hết. Nhưng dòng “La tinh” mà đối với dòng “Nhật Nhĩ Man” và dòng “Anh Cát Lợi” thì thật là cách biệt nhau lắm, cứ một cái mô dạng bề ngoài cũng đã khác lắm rồi, không nói đến tính tình ngôn ngữ nữa. Tuy vậy mà về đường chính trị, dẫu cùng dòng cùng giống nhưng vị tất đã cùng lợi cùng quyền, nên họ hàng mà nhiều khi cũng xô xát nhau hơn người ngoài vậy. Hiện nay sự giao thiệp Pháp với Ý cũng chưa lấy gì làm tốt cho lắm. - Người Ý nói tiếng Pháp đã giỏi mà người Ai Cập nói lại giỏi nữa. Mới biết không cứ giống dòng, hễ học đến nơi thì tất phải giỏi. Người Ai Cập vốn mền chuộng tiếng Pháp lắm, phàm người thượng lưu học thức trong nước, ai cũng thông tiếng Pháp cả. Khi ông đại biểu Ai Cập, đầu đội cái “mũ ống” đỏ (*fez*), như mũ người Ấn Độ ở bên ta, đứng lên diễn thuyết, ai nấy đều có ý để mắt nhìn, để tai nghe. Ông nói tiếng Pháp y như người Pháp vậy, mà lại có phần rõ ràng dễ nghe hơn nhiều người Pháp. Đại khái nói rằng ngày nay là ngày kỷ niệm ông Champollion, đối với người Ai Cập không khác gì như ngày giỗ một ông tiên sư, nên cái nghĩa vụ của Chính phủ, của quốc dân Ai Cập là phải phái người đến dự lễ để tỏ lòng thờ kính một bậc bác học đã có công phát minh ra cái lịch sử vẻ vang của nước Ai Cập, và nhân thể tỏ lòng mền yêu nước Pháp xưa nay vẫn giàu cái lòng hào hiệp giúp đỡ cho các dân tộc nhỏ yếu. Nói đến đấy, cử tọa đều vỗ tay.

Ông Ai Cập này nói không những rõ ràng dễ nghe, mà lại có văn chương, có ý tứ, có cảm động, có “ngoại giao” lắm. Nghe đâu là một người trong chính giới, chứ không phải trong học giới, Chính phủ Ai Cập đặc phái sang để dự lễ kỷ niệm này. Đại biểu các nước nói xong rồi, thời thấy lẳng lặng cả như sắp xảy ra một sự gì quan trọng, ai ai cũng chú mục nhìn lên trên đàn cao chỗ các quan khách ngồi. Bấy giờ thấy quan Giám quốc đứng dậy, cử tọa cũng đều rầm rập đứng dậy theo cả. Quan Giám quốc diễn thuyết, ai nấy đều cứ đứng như thế mà nghe, cho đến khi ngài nói xong mới ngồi xuống. Quan Giám quốc nói thông thả, mạnh mẽ, trịnh trọng, uy nghi, như nện xuống từng chữ, uốn rõ từng vắn, rõ ra cách người quyền quý lắm. Đại khái cũng là biểu dương cái công của các nhà học vấn thường cặm cụi trong chốn thư phòng, nơi học viện mà sưu tầm khảo cứu, người đời nông nổi không biết đến, nhưng thực là nhờ có những người ấy mới hiểu cái lẽ cao thượng ở đời, mới biết đời người sở dĩ làm sao mà không những đáng sống, lại đáng quý đáng chuộng nữa; như thế thì nhân loại đáng biết ơn những bậc ấy lắm mới phải. Những người ấy sinh thời nhiều khi không được hưởng phú quý như kẻ khác, nhưng tử hậu đáng làm bia kỷ niệm muôn đời. Trong lịch sử học thuật nước Pháp thật đã có nhiều những người như thế: ông Champollion đây tức là vào hạng đó, và hội “Đông phương nghiên cứu” lại chính là một nơi lâm tẩu những bậc học vấn uyên bác đã làm vẻ vang cho nước Pháp, cho cả loài người như vậy. - Quan Giám quốc nói xong thời phùng kèn của đội “Dân quân Vệ binh” (*Garde républicaine*) thổi mấy khúc, thế là lễ xong.



Thứ Tư, 12

Cả ngày hôm nay, đi chơi các phố, xem các cửa hàng, sắm ít đồ vật. Xét ra đồ hàng bên này, nhiều thứ cũng chẳng rẻ gì hơn bên ta. Là bởi các cửa hàng đây, một khoản “tổng phí” (*frais généraux*) nặng lắm. Như một cửa hàng vừa vừa, hàng giấy, hàng mũ, hàng quần áo, v.v... mỗi năm phí về việc quảng cáo cũng kể hàng chục vạn. Lại có hàng dùng cách quảng cáo bằng điện, yết chữ bằng đèn điện ở giữa phố, xoay đi tứ phía được, và cứ khi lờ, khi tắt như đèn tháp bể, như thế thời phí tổn biết bao nhiêu. Ấy một mục quảng cáo như thế còn nhiều khoản phí khác nữa. Bấy nhiêu thứ phí rút lại cũng là đổ vào một người mua phải chịu cả, thành ra phải mua đắt. Nay các nhà buôn bên ta, - dù của người Pháp, dù của người Nam mặc lòng, - trực tiếp mua được các hàng hóa ở ngay chỗ chế tạo, dầu có phải cái phí vận tải từ Tây sang đây, nhưng không phải cái khoản “tổng phí” nặng quá như ở *Paris*, có thể bán giá không đắt hơn gì bên Tây mấy tí, và có khi lại bán được rẻ hơn cũng có. Tôi nghiệm ra có mấy thứ đồ mua bên này đắt hơn bên ta, lấy làm lạ lắm, xét ra mới biết chỉ vì một cái khoản “tổng phí” đó mà thôi. - Cứ thế mà suy ra thì cửa hàng bên ta đối với cửa hàng bên Tây như thế, cửa hàng ta ở bên ta đối với cửa hàng Tây ở bên ta cũng như thế. Nói riêng về những cửa hàng của người An Nam buôn các hàng hóa Tây, muốn cho địch được với các hàng Tây, chỉ mong ở cái “tổng phí” của mình ít mà thôi. Người An Nam mở một ngôi hàng, thường không phí tổn lắm bằng người Tây, cách trang hoàng bày biện không cần phải sang trọng cho lắm, tiền quảng cáo, công người làm cũng không

mất nhiều gì lắm; lại khách mua hàng hầu hết là người đồng bang, mình đã thuộc tính tình, cách giao thiệp cũng dễ. Chỉ phải một điều là mình ít vốn buôn không bằng người, - nhưng vốn ít thì buôn nhỏ, đây không nói sự to nhỏ, chỉ nói sự thua được thôi, - còn thời có nhiều cách tiện lợi hơn người trong việc buôn bán. Thế mà không mấy nhà buôn được phát đạt là có làm sao? Chỉ thấy nay nhà này vỡ nợ, mai nhà kia đảo trưởng, là nghĩa thế nào? Xét ra là người mình không biết chỗ ưu điểm của mình, mà lại theo vào chỗ khuyết điểm của người. Mình tranh buôn với người chỉ sở cậy ở cái “tổng phí” của mình ít, thế mà ví có người nào nho nhoe mở ngôi hàng thì có độ hai nghìn bạc vốn đã mất nghìn rưỡi vào tiền trang hoàng cái cửa hàng, làm cho “choáng” như cửa hàng Tây, còn có năm trăm bạc buôn, thì buôn làm sao được. Nay đã thành thân ngôi hàng rồi, nếu cứ trần lực chịu khó mà làm như người Tàu, nghĩa là ông chủ cũng mó tay vào làm, đừng lên mặt “ông chủ” vội, bớt những cái phí thuê mượn đi; lại khéo chiêu khách, bất cứ kẻ sang người hèn, vào đến hàng mình cũng là chào hỏi tử tế, đừng lên mặt “văn minh” mà khinh người “nhà quê”; lại đừng làm ra cách buôn bán có giờ như các hàng Tây, từ sáu giờ đến mười giờ đêm, lúc nào cửa hàng cũng mở như các hiệu Khách vậy; lại trông thấy hàng đắt khách, có cơ phát đạt thời đừng có tự mãn tự túc vội, cố làm cho đạt được cái thuật tri phú; như thế thì buôn bán gì mà không thành. Nhưng khốn người mình nhiều khi lưng vốn không bằng người Tây, mà lại muốn học đòi cái lối buôn bán “văn minh” như người ta, - “văn minh” đây chỉ là cái “văn minh” tốn tiền mà thôi, cách buôn “văn minh”



chỉ là cái cách buôn nặng tiền “tổng phí” mà thôi, - thì dịch lại làm sao được. Thiết tưởng cái nghề buôn ta phải bắt chước người Tàu trước đã, vì phép buôn Âu - Tây chưa chắc đã là diệu, mà lại chưa hợp với tính tình người mình...

Thứ Năm, 13.

Cụ V. hôm nay đưa đến chơi ông De Nalèche, chủ nhà báo *Journal des Débats*, ở đường *Saint Germain l'auxerrois*. Nhà báo này là một nhà báo cũ nhất ở *Paris*, lập ra đã tới hơn một trăm năm nay. Báo này chủ nghĩa ôn hòa, hơi có ý thủ cựu một tí, nên những bọn tân tiến không ưa, nhưng các phái lão thành lại thích lắm. Báo này tức là cái báo của các nhà quan lại to, các ông giáo đại học, các văn sĩ đã thành danh, các nhà tư bản có nền nếp, v.v..., nghĩa là những người yên ổn, đứng đắn cả. Ai đọc báo này tất là những người không có cái tư tưởng “cách mệnh” được. *Les Débats*, hồi xưa có tiếng lắm, khi mới lập ra, những tay trợ bút toàn là những bậc danh sĩ nhất thời, như Chateaubriand, như Sainte Beuve. Bây giờ tuy vẫn giữ được cái giá trị văn chương - báo vẫn có tiếng là một tờ báo viết kỹ, có văn hơn cả, - nhưng cái thế lực về đường ngôn luận có kém trước, vì đời này là đời cấp tiến, một cái báo lấy chủ nghĩa duy trì, bảo thủ, chắc là hơi có ý trái lại với những phong trào đương thịnh hành ngày nay, thiên hạ không dậm lắm. - Ông De Nalèche là chủ báo này, lại vừa là hội trưởng Hội “Liên hiệp các báo quán thành Paris” (*Syndicat de la Presse parisienne*), cũng là một nhân vật có thế lực ở kinh đô. Cụ V. muốn giới thiệu cho mình được biết một ông “đồng nghiệp” có

danh giá ở *Paris* thế nào. Nhân ông chủ còn có khách, cụ đưa đi xem khắp trong tòa soạn, đến một cái phòng lớn có một bức họa treo khắp cả tường, vẽ cái cảnh tượng tòa soạn báo *Débats*, vào khoảng năm 1830 - 1840 gì đó, cụ chỉ cho các người vẽ ở trong tranh đó, thì phần nhiều là những bậc đại danh trong văn chương nước Pháp cả. Báo quán đây là một cái nhà cổ, có ý chật hẹp lúc xức, không được nguy nga rực rỡ như các nhà báo *Le Journal* hay *Le Matin*, nhưng trong nhà chỗ nào cũng có cái kỷ niệm về cổ thời. Cụ V. trong ba bốn mươi năm vẫn có chân biên tập ở báo này, nay đã già nghỉ việc làm báo, vào đến đây trông thấy chỗ ăn làm cũ, xem ra có ý cảm động. Mỗi lần nói đến nhà báo này thời cụ nói “*cette chère maison des Débats*” (cái nhà báo quý báu kia). Cụ cũng biết rằng báo giữ cái chủ nghĩa bảo thủ là không được hợp thời lắm, nhưng cụ nói nhà nào có kỷ cương ấy, một nhà báo có đã hơn trăm năm tất đã thành nên nếp bất dịch, khó lòng mà miễn cưỡng thay đổi được, vả dĩ kỳ a đua theo thời thà rằng giữ lấy bản sắc còn hơn. Mình nghĩ bụng cũng cho lời nói ấy là phải lắm. Ông chủ vẫn chưa tiếp khách xong, cụ lại đưa vào chơi ông thư ký riêng của ông chủ báo. Nói đến tiếng “thư ký riêng”, mình tưởng là một bậc thanh niên nhanh nhẩu nào. Vào đến nơi thì ra một ông lão nho, mà một ông lão nho trước thuật đã có tiếng: tức là ông Antoine Albalat. Ai học tiếng Pháp chắc đã từng biết tên và biết tiếng ông Albalat, làm những sách về phép làm văn, phép đọc sách rất có giá trị (*L’art d’écrire; Comment lire les vieux auteurs*, v.v..), mỗi quyển trùng bản tới mấy chục lần. Người lễ độ và khiêm tốn lắm, nghe mình nói rằng sách của



ông đến bên An Nam cũng có người đọc, có ý lấy làm lạ. - Ông chủ báo thời ra dáng một tay giao thiệp. Tiếp chuyện đến hai mươi phút đồng hồ, ông có ý hỏi han về tình hình kinh tế chính trị bên ta. - Đến gần trưa mới về. Ra đến ngoài trông lại thì nhà báo này thật là một cái nhà cổ cũ kỹ, mà xóm này cũng là một xóm cổ cũ kỹ ở thành *Paris*. Cái hoàn cảnh bề ngoài cũ kỹ như thế, không trách cái tôn chỉ ở trong cũng là cái tôn chỉ duy trì bảo thủ. Nhưng duy trì những cái nên duy trì, bảo thủ những cái nên bảo thủ, thì duy trì bảo thủ cũng không phải là không hay. Vả lại thành *Paris* này như một cái thế giới: Về đường hình thức thời vừa có những kiểu nhà rất mới lạ, những đường phố rất khang trang, lại vừa có những ngõ hẻm đường cong, tường rêu đá mốc, đi tự bên hữu ngạn sông *Seine* sang bên tả ngạn thấy hai cái cảnh mới cũ rất là khác nhau, mà nhiều khi cảnh mới chưa ắt đã là đẹp, cảnh cũ không phải không hứng thú; về đường tinh thần thời biết bao nhiêu những phong trào tư tưởng cũ mới giao tập nhau, xung đột nhau, có khi điều hòa nhau mà cũng nhiều khi công kích nhau, như nói riêng về một mặt ngôn luận, một khoản báo quán thì còn gì trái nhau, ngược nhau bằng báo *Humanité* là cơ quan của đảng cộng sản quá khích, với báo *Action Française* là cơ quan của đảng quân chủ chuyên chế nữa không? Vậy mà các báo ấy vẫn đồng sinh cộng tồn ở dưới cái cảnh trời xanh nước biếc chốn danh đô cả, khác nào như các phương tiện khác nhau của một cái văn minh phồn tạp, phương diện nào có lẽ cũng là cần cả, vì hợp cả lại mới gây ra cái văn minh kia, và bấy nhiêu phương diện đều là chế lại lẫn nhau, rút lại cũng không hại gì đến cái thế quân bình của toàn thể. Người nào quan sát

không tới nơi, chỉ xem một phương diện thôi xét đoán tất sai lầm. Duy cái văn minh của Tây phương nó phồn tạp quá, các “phương diện” nhiều quá, muốn bao quát cho được hết mà thu gôm lấy cái toàn thể, toàn bức, thật là khó lắm. Phải có một cái sức học, một cái trí khôn, một con mắt sáng khác thường, mới có thể xét không sai mà đoán không lầm được. Cho nên còn lâu năm nữa, cái văn minh Tây phương vẫn còn ngộ hoặc người đời nhiều lắm. Hiện nay thời nó làm vạ cho người đời cũng đã nhiều; vẫn biết rằng không phải lỗi tại nó, lỗi tại người đời hiểu lầm mà thôi, nhưng cố chi nó can thiệp đến người đời làm chi, mà làm cho lồi thối đa sự như thế, khiến cho khách thể giới muốn phẩm bình cho đích đáng, thật không biết luận công luận tội ra thế nào. Âu cũng là cái trò chơi oan nghiệt của ông Hóa công bày ra để ghẹo cột loài người, mà ghẹo cột ngay người Tây phương trước nhất, - vì chính họ sản ra cái báu mà quái ấy mà tự họ xem ra cũng chẳng sung sướng gì, - rồi mới lan dần ra các phương cầu khác. Ta nay là đương giữa lúc làm cái trò đùa cho ông Hóa công đây, cho nên đảo điên đảo đảo như cái quay búng giữa trên đời vậy. Nhưng ông đùa lắm rồi ông cũng chán, ta đã là một giống “già sóc”, nay ta cứ “gan lì”, cũng không đến võ đầu sút tai đầu mà sợ...

Thứ Năm, 13 tháng 7.

Chiều hôm nay ăn cơm An Nam với mấy ông đồng bang ở bên này. Mấy ông này là tay chí sĩ, vào hạng bị hiềm nghi, nên bọn mình đến chơi, không khỏi có trình tử dò thám. Lúc ăn cơm trong nhà, chắc lũ đó đứng ngoài như rươi; nhưng họ cứ



việc họ, mình cứ việc mình, có hề chi! Đã lâu nay không được ăn cơm ta ăn ngon quá. Ăn cơm ta, nói tiếng ta, bàn chuyện ta, thật là vui vẻ thỏa thích. Ăn no uống say, cười cười nói nói, không ngờ bỗng bên cạnh có người đương hấp hối chết, đến lúc xuống thang mở cửa ra đi chơi mới thấy lão quản gia nói, các ông có ý trách sao lão không báo trước để cho bọn mình khi ngồi bàn ăn biết mà tỉnh tức hơn một chút; lão gơ hai tay lên, tựa hồ như cho việc đó là không quan hệ gì. Trong một nơi đô hội ba bốn triệu con người này, một người chết đi có lẽ cũng không quan hệ gì thật. Nhưng mà cái lòng trắc ẩn, cái bụng bất nhẫn của người ta, biết rằng giữa đương khi mình vui vẻ thích chí, ở ngay cạnh mình có kẻ đương quần quai sắp chết, thật cũng áy náy không yên một chút nào. Tuy vậy mà cứ như cách sinh hoạt đời nay, còn có dung được cái lòng trắc ẩn, cái bụng bất nhẫn nữa không? Tưởng cũng khó lắm. Trong cuộc sinh tồn cạnh tranh rất kịch liệt như bây giờ, mỗi người chỉ khu khu biết một thân mình, trì trức mưu lấy sự sống cho mình, còn rảnh đâu nghĩ đến cái khổ của người mà sẵn lòng thương thay cho người. Ở thành *Paris* này, trong một ngày biết bao nhiêu đám như đám chúng mình lúc nãy: ở bên buồn này thì kẻ ăn uống say sưa, cười đùa vui vẻ, ở bên kia thì người đương ngắc ngoải, đánh nhau với cái chết một trận sau cùng sắp phải thua, mà chẳng ai biết đến ai, một vách tường cách nhau bằng mấy nghìn dặm!...

Mai là ngày hội kỷ niệm Dân quốc, chiều hôm nay phố phường đã thấy tấp nập kẻ đi người lại. Nhất là ở xóm *Gobelins* này, là nơi kẻ bình dân làm lụng ở nhiều, trông lại càng vui

vẻ lắm. Cái vui ngày hội trong dân gian, dễ ở đâu cũng vậy. Chiều hôm nay, ở Hà Nội ta, đương lũ lượt trẻ con người lớn, kẻ chợ nhà quê, kéo nhau đi quanh bờ Hồ xem rước đèn đây. Chỗ này *bập bung*, chỗ kia *cập kè*, tiếng hát, tiếng thương om xòm; mấy chị nhà quê yếm đỏ, mấy chú khố đỏ nón nghiêng, lả lơi cười nói. Đây tuy không có cái cảnh ấy, nhưng lại có cái cảnh khác cũng tương tự. Cảnh này là cảnh nhẩy đầm giữa đường phố. Ở các đầu phố, hay trước cửa nhà cà phê, thường chăng đèn điện lên trên cây, đặt một cái bục bằng gỗ, trên để một bộ dương cầm, có ghế cho người ngồi đánh, khi nào công chúng đã thấy đông đông thời vắn đèn sáng lên, dạo mấy khúc đàn, các anh các chị khoác tay nhau vào, nhẩy như chơi chơi, coi ra khoái lạc lắm. Những người vui chơi như thế này, phần nhiều là kẻ bình dân, ti tiện, thành quất, con nhài, cậu bồi, chú bếp, nhân được ngày nghỉ, phỉ chí đua chơi, nhưng cũng có người thuộc vào bậc cao hơn, như bà chủ hàng bánh, ông chủ thợ cạo, v.v... coi nhau bằng đẳng, không phân biệt gì cả.

Anh em đi dạo chơi một lượt các phố đông cho biết cái cảnh ngày hội ở *Paris* thế nào. Những đường phố sang trọng xem ra lại không vui bằng những xóm bình dân, người thượng lưu vẫn không muốn dự; cho mới biết dấu ở nước dân chủ bình đẳng, các giai cấp vẫn có ý muốn đặc biệt nhau, và sự bình đẳng hoàn toàn, có lẽ không bao giờ có được.

Thứ Sáu, 14.

Sáng sớm đi xem điểm binh ở trường thi ngựa *Longchamp*. Hôm nay có Hoàng thượng ta cùng với quan Giám quốc đến



dự cuộc. Giá mình đánh cái áo gấm thì được vào ngồi trên nhà sàn, chỗ các quan khách. Nhưng các ngài áo gấm hôm nay xem ra cũng nhiều, đủ đại biểu cho nước Nam ở trước công chúng rồi, ta là bình dân, ta đứng dưới bãi cỏ cũng được. Đứng dưới bãi cỏ, thế mà cũng thú: nghiệm xét được cái tính tình của kẻ bình dân ở thành Paris này. Người dân ở đây kẻ cũng không khác gì người dân bên mình, mà có lẽ người dân ở đâu đại suất cũng thế, cũng thích hội hè đình đám. Như điểm binh hôm nay, từ tờ mờ sáng, vợ chồng con cái đã kéo nhau đến chật cả chung quanh trường thi ngựa này rồi, có người đứng chờ mỗi chân nằm dài ra ở trên bãi cỏ, ăn bánh uống sữa cả ở đây; mà vòng trong vòng ngoài, nhiều khi có trông thấy gì đâu, chẳng qua người lại xem người mà thôi, thế mà vẫn hăm hở háo hức, lắm khi đứng mãi cũng chán, giở chuyện khôi hài cho vui. Có bác ra mặt sành sỏi tỏ tường, chỉ chỉ trỏ trỏ: “Kìa ông đại tướng nọ, nọ ông nguyên soái kia! Ông tướng này trẻ nhỉ! Ông tướng kia chừng phạm!” Thế mà có lẽ lắm người nọ ra người kia cũng có! Lại len lỏi trong đám đông cũng có các trạng ăn cắp, chực lẫn lộn móc túi. Thật dưới gầm trời, người ta đâu cũng như đâu. Kẻ bình dân vẫn có tính háo hức mà bọn lâu cá thì khéo lợi dụng; trò đời chỉ có thế mà thôi.

Điểm binh xong, vua quan trở về, đi đến gần cửa Khải Hoàn, có một người Tây chừng về đẳng cách mệnh chạy xổ ra, chìa súng định bắn vào xe quan Giám quốc, nhưng lại chạy lầm vào xe quan Chánh Cảnh sát đi trước. Cảnh binh đi xe đạp ở tứ phía chạy xô lại, bắt ngay được đem đi. Ở bên này những chuyện mưu sát như thế là chuyện cơm bữa hằng ngày, không lấy gì làm lạ.

Chiều tối đi dạo đường *Saint Michel*. Cái cảnh vui đây lại ra một cảnh khác. Vui đây không phải là cái vui của kẻ bình dân, chính là cái vui của bọn học trò. Nhưng cũng là biểu lộ ra cuộc khiêu vũ cả, duy nhảy ở trong nhà, không phải nhảy ở giữa đường. Các hàng cà phê, hàng nào hàng nấy đông chật những người, bàn nào cũng bên thì mấy ả mày ngài, bên thì mấy chàng thanh niên, khuya khuya đều khoác tay nhau nhảy lên như chơi chơi cả. Hai bên bờ hè thì những hàng tạp hóa và những hàng bán bánh bán kẹo bày ra la liệt. Kiểu hàng này như hình những cái nhà con bằng gỗ, đem đi đem lại được, khác nào như những hàng tạp hóa và hàng đồ ăn của Chệt ở trên bờ hè mấy đường phố Sài Gòn vậy. Nhưng chỉ những ngày hội hè mới được bày ra, xong rồi lại phải triệt đi.

Thứ Bảy, 15.

Hôm nay hẹn với cụ V. đến thăm ông bác sĩ Lyon Caen là vĩnh viễn thư ký hội Hàn lâm, ban chính trị luân lý học, tại nhà riêng của ông đường *Soufflot*, trước cửa đền *Panthéon*.

Mấy lần nói chuyện với cụ V. cụ vẫn khuyên nên vào diễn thuyết ở hội Hàn lâm. Nhưng làm thế nào vào nói được ở một chốn tôn nghiêm như thế? Cụ nói rằng cụ có quen biết nhiều ở viện Hàn lâm, để cụ sẽ giới thiệu cho ông vĩnh viễn thư ký là người chủ trương các việc đó. Bởi thế nên hôm nay cùng nhau đến thăm ông Lyon Caen. Ông dạy pháp luật ở trường đại học *Paris*, tuổi đã cao, thật ra thái độ một nhà bác học thâm nho. Tiếp ân cần tử tế lắm; nói chuyện hồi lâu, rồi cụ V. mới ngỏ ý muốn có dịp cho mình được vào diễn thuyết ở Hội Hàn lâm, để



trước là các ngài Hàn lâm được biết một người Việt Nam có học thức, sau là cho mình được bày tỏ ý kiến tư tưởng của người Nam ở một nơi cao nghiêm danh giá. Bác sĩ cũng hiểu các lễ đó, nhưng có ý ngần ngại nói rằng: “Hội Hàn lâm còn có một kỳ hội đồng cuối tuần lễ này nữa thời giải tán để nghỉ hè, mà kỳ hội đồng này nhiều việc quá. Và trừ các thông tín hội viên (*membres correspondants*) của Hội ở đây cũng ít. Người Đông phương thời năm trước có một ông bác sĩ Ấn Độ cũng vào diễn thuyết ở Hàn lâm, nhưng ông thuộc tiếng Anh hơn tiếng Pháp, nên nói khó nghe lắm. Tôi xem ông đây nói tiếng Pháp được, song xin để tôi liệu thu xếp xem có đủ thì giờ để ông nói ngay kỳ hội đồng sau này không.” - Bác sĩ hỏi định diễn thuyết về vấn đề gì; mình cũng đột ngột chưa định gì cả, nói sẽ chọn một đề về giáo dục hay văn hóa. Bác sĩ hẹn vài ba hôm sẽ trả lời cho cụ V. biết. - Vào diễn thuyết ở Hàn lâm, thật mình không bao giờ dám mơ tưởng đến sự đó. Việc này mà khởi ra thật là tại cụ V.; việc này mà thành được cũng là nhờ cụ V.

Chủ nhật, 16.

Hôm nay không đi chơi đâu, ngồi hăm trong buồng, viết mấy cái thư về nhà.

Trưa, mấy ông chí sĩ cùng ăn cơm bữa trước lại chơi ở trọ, nói chuyện giờ lâu. Nghe nói các ông đi đâu cũng có bọn trình tử theo sau, chắc bọn đó đã đứng đầu ngoài cửa cả. Người đồng bang ở nơi khách địa không thể không gặp nhau, gặp nhau không thể không nói chuyện nước nhà, lòng người ai chẳng thế, tưởng cũng chẳng phải là sự phi phạm gì. Và Chính phủ Pháp vẫn

có tiếng là khoan dung đại độ, xem như mấy ông ở đây bấy lâu vẫn được yên ổn ở dưới quyền bảo hộ của pháp luật, vẫn được tự do như người Pháp, thì đủ biết. Còn sự trinh sát là phận sự của các Chính phủ, dầu nước nào cũng vậy, chẳng lấy gì làm lạ.

Thứ Hai, 17.

Sáng sớm tiền ông Huyện V. xuống *Marseille*. Ông định về chuyến tàu sau này, nên xuống *Marseille* trước để nghe xem đích tàu chạy vào bao giờ và lấy giấy má sẵn. Mình cũng phân vân chưa định về ở thế nào. Cứ kể ở bên này thì ở mãi cũng được. Cảnh *Paris* là một cái cảnh rất mến người. Ai đã đến đây không nỡ dứt tình mà đi cho được. Vả mình đến đây đã được quen thân một vài nơi, giao tiếp với nhiều người, càng ở thời lại càng thêm biết rộng ra, có ích lợi cho sự kiến văn nhiều lắm. Tưởng học nhà mấy năm, không bằng qua ở đấy một tháng. Cái không khí *Paris* là cái không khí rất bổ cho tinh thần trí não. Ở đây tựa hồ như thấy trong óc thêm sáng suốt, trong lòng thêm rộng rãi ra. Thật thế, không phải nói ngoa. Tưởng giá mình được ở đây vài ba năm thì tính tình tư tưởng nở nang ra hơn bây giờ nhiều. Không phải một mình mình, bao nhiêu người ở qua *Paris*, đều có cảm giác như thế cả, mà cái cảm giác ấy không bao lâu biến thành ra một cái cảm tình rất đậm thắm. Có nhà làm sách đã nói: “Các nơi đô thành khác, có người sùng thượng, có người cảm phục. Duy thành Paris mới có người ham mê như ham mê kẻ tình nhân.”⁽¹⁾

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)



Xét những người ham mê thành *Paris* xưa nay biết bao nhiều mà kể, mà phần nhiều là những bậc danh nhân đại trí trong thiên hạ cả. Không nói người các nước, nói ngay nước Đức là nước xưa nay ít có cảm tình với Pháp: văn sĩ Đức Henri Heine mê *Paris* đến nỗi ở đấy suốt năm không trở về nước mình nữa; ông thường nói rằng: “Nước Pháp là một cái vườn hoa lớn trồng đủ các thứ danh hoa dị thảo để kết thành một bó hoa tuyệt phẩm: bó hoa ấy tức là thành *Paris* vậy.” Bác sĩ Humboldt cũng nói rằng: “Tôi đến *Paris* mới thật là thấy sinh hoạt được thanh thoi”. Lại Bá tước Rostopghin là người công nhiên coi nước Pháp như cừu thù, khi chưa đến *Paris* thì gọi kinh đô nước Pháp là cái “nhà chứa người điên” (*une maison de fous*), thế mà sau khi đến ở được ít lâu rồi, thì phải chịu lỗi là xét lầm, nói rằng: “Tôi xét ra chốn Kinh đô này thật là chúa tể cả toàn Âu: bao giờ người lịch sự trong thiên hạ còn nói tiếng Pháp, đàn bà còn thích “mốt” đẹp, người ta còn lấy ăn ngon là một cái thú ở đời, thời thành *Paris* còn ảnh hưởng đến các xứ khác mãi. Chắc là không có tỉnh thành nào trong thế giới gồm được nhiều người giỏi giang, thông thái, nho nhã phong lưu bằng ở đây.”⁽¹⁾ - Nhưng mà cực tả được hết cái văn vẻ thanh thú, phát biểu được hết cái giá trị thâm trầm của *Paris* thì tưởng không ai bằng ông Goethe, là nhà đại văn hào, đại tư tưởng nước Đức về thế kỷ trước, ông nói rằng: “Muốn biết *Paris* là gì, phải tưởng tượng ra một cái đô thành kia, bao nhiêu những kẻ giỏi người tài trong một nước lớn họp tập cả đấy, hằng ngày giao tiếp với nhau, đua tranh với nhau mà càng ngày lại thêm tài thêm giỏi hơn lên; bao nhiêu những của báu vật lạ của Tạo hóa, những kỳ công kiệt tác của mỹ

thuật, sưu la thu thập ở khắp các xứ trên mặt đất, đều tụ họp cả đấy để làm tư liệu cho nhà khảo cứu; mỗi một bước đường, mỗi một nhịp cầu là có di tích một đoạn lịch sử đã xảy qua; lại tưởng tượng ở đấy, trong một khoảng trăm năm xuất hiện những người như bọn ông Molière, ông Voltaire, ông Diderot, v.v... mỗi người một tay phát minh ra biết bao nhiêu là những tư tưởng lạ, lý thuyết mới, suốt hoàn cầu không có đâu gồm được đủ như thế... Ấy *Paris* là thế đó.”⁽¹⁾

Nay ba anh em cùng lên đây, một người đi trước, mình ở lại cũng phân vân chưa biết lâu chóng thế nào, ngồi nghĩ mới biết rằng mình cũng đã ăn phải bùa mê thành *Paris* rồi. Cả ngày ngẩn ngơ ngơ ngẩn, chữa đi mà đã tiếc, chữa dứt mà đã đau, băng khuâng như người sắp mất lạng vàng. Không muốn đi xem đi chơi đâu nữa. Ra hiệu sách ở đầu phố, mua mấy quyển sách về *Paris*, nằm hầm đọc suốt từ đầu chí cuối, càng đọc lại càng rõ những cái vẻ kín duyên thâm của *Paris* bội phần. Mà trông ra ngoài đường phố, cái cảnh *Paris* hôm nay lại sáng sủa tốt đẹp hơn mọi ngày, dường như muốn đem phô bày những vẻ mỹ miều khả ái cho khách hữu tình càng xiêu lòng đắm đuối. Trời sáu giờ chiều mà còn như giữa ngày; mặt trời chiếu rọi vào mái đền *Panthéon*, như rắc vàng trên tường đá. Một mình lủi thủi đi trước cửa đền, gót giày nện xuống đường đá, tiếng vang như động đến trong đền. Trông quanh mình như người quen cảnh cũ cả: kia nhà sách *Sainte Geneviève*, nọ nhà thờ *Saint Etienne*, kia là nhà thị sảnh khu thứ 5, nọ là trường Học Luật, lại tượng này là tượng ông Rousseau, tượng kia là tượng ông Corneille; ngày khác đi qua thì chỉ thấy những đồng đá lù lù, mà làm sao

1. Chúng tôi lược phần tiếng Pháp (N.H.S)



ngày nay như đá có sinh hoạt, đá đều biết nói, đá bảo mình rằng: “Ồ, anh con trai Nam Việt kia! Anh chớ có tự phụ mang cái quốc gia chủ nghĩa của anh mà mong tránh khỏi cái cám dỗ của chốn danh đô này. Những tay khôn ngoan tài giỏi hơn anh nhiều cũng còn không tránh được nổi, huống nữa là anh. Anh chớ nên đem bụng hẹp hòi. Anh thương yêu nước anh là phải, nhưng anh yên mến chốn này cũng nên. Cái quả tim thế giới, cái khối óc văn minh là đây. Người Pháp tuy có công gây dựng ra chốn này, nhưng ngày nay là của chung thiên hạ rồi, khách Đông phương, khách Tây phương, ai ai đến đây cũng phải cảm. Dầu Đông Kinh, Yên Kinh, Kim Lăng, Thuận Hóa của Á Đông anh, cũng không đâu thu gồm được lắm cái vẻ tinh hoa của văn hóa bằng ở đây. Anh không phải giữ gìn, anh không phải e lệ, anh không phải ngượng ngập, anh không phải thẹn thùng; anh cứ để cho cái tinh thần lãng mạn của anh nó bay bổng, anh cứ để cho cái thiên tính hiếu kỳ của anh nó tiêu dao, anh không sợ cái phóng tâm của anh không thu về được, vì dầu anh có thả rộng nó ở trong cái vườn hoa thế giới này, nó lại càng được người nhiều hoa thơm cỏ lạ, càng được thêm nở nang khoát đạt ra, có ngại gì...” - Đến trước cửa hàng cơm đường *Souffot*, tuy trời hãy còn sớm, cũng vào ăn cho xong việc. Nhưng hôm nay trong dạ bâng khuâng, ăn không thấy ngon. Qua quít rồi đứng lên, đi vào vườn *Luxembourg*. Vào đến giữa vườn, trông cái cảnh mới đẹp sao! Như một bức tranh trước sắc, mà màu sơn nét bút tươi sáng biết dường nào! Lầu cao, tượng đá, bể nước, bụi cây, cho chí cánh hoa xanh đỏ, rào sắt vàng đen, rõ mồn một, như tay thợ vẽ mới tô. Nhưng đẹp nhất là cái cảnh trời về mặt tây, bóng dương đã xế, mây vàng vắn vơ, thật là:

Trời Tây bằng láng bóng vàng.

Không gì đẹp bằng góc trời đó, mà cũng không gì buồn bằng đám mây đó. Vì trông mây sực nhớ đến nhà:

Lòng quê gửi đám mây Hàng xa xa

Mến cảnh mà nhớ nhà, nhớ nhà mà mến cảnh, trong lòng lại càng ngổn ngang thêm nữa. Trời vừa sập tối, lính canh vườn đã nổi trống để giục khách tháo lui. Lũ thủ bước ra, đi thẳng về trọ, qua đến Panthéon, cũng gót giày nện xuống đường đá, tiếng vang động tới trong đền, nhưng đá tựa im hơi, không nói gì nữa; hay là vẫn nói mà lòng đã bị đám mây lúc nãy mang đi xa rồi, không để tai nghe nữa.

Về trọ nghỉ, mãi canh khuya vẫn trần trọc chưa ngủ được. Từ ngày sang đây đến giờ, đêm hôm nay mới thấy buồn là một, thật là: *Lạnh lòng thay giấc cô miên!...*

Thứ Ba, 18

Hôm nay nhận được thư của ông Vĩnh viễn Thư ký Hội Hàn lâm bảo cho biết rằng Hội Hàn lâm sẽ vui lòng nghe mình diễn thuyết kỳ hội đồng ngày thứ bảy 22 tháng 7 này, xin đúng hai giờ ngày ấy tựu tại Hội sở. - Thế là cái mơ tưởng hoang đường nay sắp thành sự thực vậy. Nửa mừng mà nửa sợ, mừng là thật là một cái hạnh ngộ ít có, một sự vẻ vang không gì bằng; sợ là không biết nói làm sao cho nghe được, để khỏi phụ lòng các ngài có bụng chiếu cố đến, khỏi gây ra cái cảm giác xấu về người An Nam. Các ngài trong Hội Hàn lâm chắc là chưa từng biết người An Nam bao giờ; nếu mình nói năng không



ra gì thì các ngài sẽ xét người nước mình ra thế nào? Bây giờ mới biết rằng kẻ sát phu cũng có trách với nước là thế. Mình chẳng có danh vị gì mà cũng phải lo đến quốc thể đây: Chà! Chà! Ghê quá! Không biết các ngài quyền cao chức trọng, đại biểu cho cả quốc gia, thì lo đến đâu; có lẽ đến không ăn không ngủ được chắc?!

Ông S. nguyên làm thầy kiện ở Nam Kỳ, nay có tư bản về ở *Paris*, mời đến ăn cơm tối ở nhà riêng ông, *Rue de l'Université*. Ông là người thích chơi sách cổ, sưu tập được nhiều sách lạ. Bà vợ có nhan sắc và người nhã nhặn lắm. Nhà coi ra cách sang trọng lịch sự. Khách ăn cơm có một nhà làm báo, một nhà kiến trúc (nghe đâu đã vẽ kiểu nhà đấu xảo của thuộc địa Tây Phi châu ở *Marseille*), quan Thanh tra thuộc địa hưu trí Salles là người đã có công lập ra nhiều Hội Trí Tri và Hội khuyến học ở bên ta, và mấy ông nữa không nhớ tên. Tiệc xong, phần nhiều nói chuyện về bên ta. Khi ra về cùng đi với ông làm báo, - tức là một “bạn đồng nghiệp” đó, - nói chuyện về cách làm báo “Phê bình văn học” ở một tờ báo lớn, nên ông tường về các phong trào văn học ngày nay lắm. Đi đến đường *Saint Michel* hãy còn dất nhau vào nhà cà phê nói chuyện, mãi đến khuya mới về...

Thứ Tư, 19 tháng 7.

Hôm nay ở nhà soạn diễn giải.

Nghĩ trong các vấn đề thiết yếu cho người mình không gì bằng vấn đề giáo dục. Bèn khởi thảo một bài tả rõ cái tình trạng sự giáo dục ở nước ta, phân trần những điều lợi hại,

những sự khó khăn, và hỏi ý tòa Hàn lâm nên giải quyết thế nào cho hợp lẽ. Đại khái nói rằng nước Việt Nam là một nước cổ, vốn đã có một cái văn hóa cũ, nhưng cái văn hóa cũ ấy ngày nay không thích hợp với thời thế nữa, cần phải có cái văn hóa mới đời nay thì mới có thể sinh tồn được trong thế giới bây giờ. Cái văn hóa mới ấy dân chúng ta nhờ quý Đại Pháp truyền bá cho. Hồi đầu quý chính phủ dạy người An Nam chẳng qua là dạy lấy ít tiếng Tây để sai khiến các công việc cho dễ, chưa phải là truyền bá văn minh học thuật gì. Gần đây mới gọi là bắt đầu ban bố một cái học cao hơn trước một chút. Nhưng trong sự truyền bá cái học mới ấy, có nhiều nông nổi khó khăn, quý chính phủ vẫn chưa giải quyết được ổn thỏa. Nếu dân Việt Nam là một dân mới có, chưa có nền nếp, chưa có lịch sử gì, thì quý quốc cứ việc hóa theo tây cả, dạy cho học chữ tây hết cả, đồng hóa được đến đâu hay đến đó. Nhưng ngặt thay, dân Việt Nam không phải là một tờ giấy trắng muốn vẽ gì vào cũng được; tức là một tập giấy đã có chữ sẵn từ đời nào đến giờ rồi. Nếu bây giờ viết đè một thứ chữ mới nữa lên trên, thì e thành giấy lộn mất. Cho nên bây giờ dạy khắp chữ tây cho người An Nam từ tuổi nhỏ đến tuổi lớn, như ở các trường Pháp - Việt ngày nay, kết quả chỉ đủ làm cho người An Nam mất tính cách An Nam mà chưa chắc đã hòa được theo tây hẳn, thành ra một giống lửng lơ thật là nguy hiểm. Muốn tránh sự nguy hiểm ấy, chỉ có một cách: là dạy cho con trẻ An Nam bằng tiếng An Nam cho hết bậc tiểu học, lấy cái phổ thông giáo dục bằng quốc văn làm gốc, như thế vừa tiện và vừa mau, vì không mất thì giờ học một thứ tiếng ngoại quốc dở dang không đến nơi và không dùng được việc gì. Học trò đã được bằng tiểu học



tốt nghiệp bằng tiếng An Nam rồi, bấy giờ mới kén chọn người nào có sức học được lên các bậc trên nữa, như trung học, đại học, thời cho vào một trường dự bị chỉ chuyên học tiếng Pháp, nhưng học theo cách tấn tốc, như người Pháp học tiếng Anh tiếng Đức, nghĩa là học như học tiếng ngoại quốc vậy. Học thế chỉ vài ba năm có thể thông chữ Pháp đủ theo được các lớp trung học như bây giờ. Như thế mới khỏi được cái nguy hiểm thành một hạng người dở dang, tốt nghiệp ở trường tiểu học ra, chữ tây không đủ dùng được việc gì mà cái phổ thông thường thức học bằng chữ tây cũng còn mập mờ chưa lĩnh hội được hết, còn tiếng của nước nhà thì hầu như quên cả, v.v... Ấy bài diễn thuyết định đại cương như thế, nhưng còn phải phô diễn thế nào cho nghe được.

Thứ Năm, 20.

Chiều hôm nay lại ăn cơm ở nhà cụ ông cụ bà V. Hai cụ vẫn định một buổi mời ông nghị viên Marcel Sembat và phu nhân để giới thiệu cho mình nói chuyện. Nguyên bà nghị viên là chị em thân thích với bà cụ V, nên hai nhà thường đi lại với nhau thân lắm. Ông Sembat thì ai hơi thuộc lịch sử chính trị nước Pháp ngày nay, chắc cũng đã biết tên và biết tiếng cả. Ông là một tay lĩnh tụ trong đảng Xã hội, trong khi chiến tranh đã từng làm Công chính bộ Tổng trưởng (1914 - 1915). Học thức rộng rãi, có tài làm văn, tài diễn thuyết; lại có tiếng là người dĩnh ngộ khoáng hoạt lắm. Bà vợ cũng là người tài tình, sở trường về nghề hội họa. Nghe đâu hai vợ chồng tương tri tương đắc và cảm phục nhau lắm, thật là kiêm được cả tình

cầm sắt lẫn nghĩa cầm kỳ. Hai cụ mỗi khi nói chuyện đến vấn thường khen ngợi. Hôm nay nhân ông nghị bà nghị sắp đi nghỉ hè ở núi *Alpes*, hai cụ mời đến ăn cơm tối, để thừa dịp giới thiệu cho mình được biết. Hai ông bà thật là người linh lợi và nói chuyện vui vẻ lắm. Cả nhà chỉ ngồi mà nghe chuyện, không phải nói nữa. Sau bàn đến vấn đề giáo dục ở bên ta. Đề này chính là cái đề mình định diễn ở Hội Hàn lâm nay mai; lại là cái đề vẫn thường thảo luận với cụ V., cụ rất đồng ý với mình: phạm tiểu học cần phải dạy bằng quốc ngữ, không thể dạy bằng ngoại ngữ được, đó là một lẽ tất nhiên. Một đứa con trẻ tiếng nước mình không thuộc thì học tiếng nước nào rồi cũng khó; trước hết phải dùng quốc ngữ để vỡ vạc trí khôn của con trẻ đã, nhiên hậu học tiếng ngoại quốc mới mau hiểu. Ông Sembat thời lại xét cái vấn đề ra một phương diện khác, ra phương diện chính trị. Ông là một nhà chính trị ý kiến rất rộng rãi, vì thuộc về đảng Xã hội. Đối với ông thì việc khai thuộc địa là cái sự nghiệp của bọn tư bản, ông không ưa gì bọn tư bản và sẵn lòng đề huê với kẻ lao động, tức là dân thuộc địa. Vậy trong vấn đề này là ông vị dân thuộc địa, - tức là vị người An Nam mình, - mà nói. Vẫn biết rằng trân trọng quốc âm, bảo tồn quốc ngữ là một sự thiết tha cho lòng người, ai cũng nghĩ thế. Nhưng xét việc đời không thể nhất thiết lấy tình, lấy nghĩa mà xét được; cũng có khi phải lấy lợi, nhất là khi cái lợi ấy là lợi chung cho cả đoàn thể. Người An Nam muốn cho có ngày được khai phóng, tất phải vận động với người Pháp, hoặc là vận động ở các nơi hội nghị, nghị viện hoặc là vận động ở trước chỗ công chúng dư luận, muốn vận động tất phải dùng tiếng Pháp, vì không thể bắt người Pháp



học tiếng Nam được. Như thế thời há chẳng nên học tiếng Pháp cho nhiều, dân càng nhiều người biết tiếng Pháp thì đối với người Pháp lại càng dễ, cái vấn đề chính trị có ngày mong giải quyết được như lòng dân sở nguyện. - Lẽ đó mình cũng phải chịu là phải. Người An Nam ở dưới quyền chính trị nước Pháp, muốn vận động về đường chính trị tất phải biết tiếng Pháp, đó là một điều cố nhiên rồi. Nhưng có phải là nhất ban quốc dân An Nam đều có thể vận động về chính trị được không? Chẳng qua chỉ là một bộ phận gồm những người gai mắt, kẻ thúc giả trong nước, mới có tư cách vận động mà thôi; bọn đó thời phải biết tiếng Pháp cho thật thông, dẫu tốn công phu đến đâu cũng phải học cho kỳ được. Còn phần nhiều người thì cần nhất bây giờ là học lấy cho mau biết những điều thường thức cần cho người ta ở đời này. Những điều ấy dạy bằng cách nào mau hơn dạy bằng tiếng Pháp hay dạy bằng tiếng Nam? Nếu dạy bằng tiếng Pháp mà dễ hiểu, mà mau biết, thì cả dân An Nam chỉ nên học tiếng Pháp mà thôi. Nhưng ngặt thay, chữ Pháp là một thứ văn tự rất hay mà cũng rất khó, muốn cho tiệm tiệm thông cũng phải đến mười năm học tập, người An Nam không phải ai cũng có tài có sức mà theo đuổi được như thế. Nay lại đem cái văn tự khó ấy mà dạy những điều thường thức cần dùng thời chẳng phải là uổng công vô ích mà “xôi hỏng bỏng không” ư? Vì là kết quả tất đến rằng những điều thường thức ấy không học cho đến nơi đến chốn được, vì có học mà không có hiểu, mà tiếng Pháp tiếng Nam đều cũng dở dang không sôi cả. Người mà không biết sôi một thứ tiếng nào, kể ngay từ tiếng tổ quốc mình, thì người ấy không bao giờ có nhân cách hoàn toàn được. Nay hoặc nói rằng học tiếng

ngoại quốc bao giờ cũng khó, nhưng nếu học ngay từ thửa nhỏ mà thường tập nói luôn thì cũng chóng nhập điệu được. Vẫn biết thế, nhưng một đứa con trẻ An Nam học tiếng Tây, ngoài giờ học, khi ở gia đình, khi ra xã hội, giao tiếp với người nhà người nước đều dùng tiếng Nam cả, không thể sao lấy tiếng Pháp mà thay vào tiếng nước nhà được, trừ đem sang ở biệt bên Pháp thì không kể. Muốn học một thứ tiếng ngoại quốc cho có thể thế vào tiếng mẫu quốc mình, phải có một cái “hoàn cảnh” riêng, mà cái “hoàn cảnh” ấy trừ phi đi ở ngoại quốc, còn ở nước nhà không bao giờ có được. Cho nên dù thế nào mặc lòng, số người An Nam học được tiếng Pháp vẫn là số ít, còn phần nhiều phải học bằng tiếng nước nhà mới mau biết những điều thường thức. Số ít người trên là số thông minh lọc lõi, về đường chính trị phải thay quốc dân mà vận động với nước cầm quyền, về đường giáo dục phải vì quốc dân mà truyền bá học thức mới. Cái quan niệm ấy có lẽ không được bình đẳng cho lắm, nhưng mà sự thế như thế, không thể sao được. Nếu có phép tiên gì mà dạy cho cả dân An Nam biết tiếng Pháp cho có thể thế vào tiếng nước mình được, thì người An Nam cũng cam tâm tự nguyện theo tiếng Pháp hết. Nhưng phép tiên ấy không có, thời dữ kỳ dở dang mập mờ, Tây không thông, Nam không sõi, thà rằng trước hết hăng học lấy những điều thường thức bằng tiếng An Nam cho mau hiểu đã, nhiên hậu có thì giờ sẽ học đến tiếng ngoài. - Ông nghị viên cũng cho lẽ đó là phải và nói rằng ý ông chỉ xét về cái phương tiện chính trị cho người An Nam cũng như người các thuộc địa khác, còn đối với tình thế riêng bên An Nam có điều không tiện thì ông không biết. Ông ở Nghị viện Pháp là một tay tai mắt trong đảng Xã



hội, mà chủ nghĩa của đảng Xã hội là muốn mau khai phóng cho các thuộc địa, nên ông mới chủ trương sự học tiếng Pháp là một cách khai phóng cho dân An Nam. Cái tư tưởng ấy dẫu không thể thi hành được, nhưng thật là một cái tư tưởng rộng rãi, cao thượng, không giống với cái tư tưởng những kẻ phản đối tiếng An Nam vậy.

Cơm xong, chuyện mãi đến khuya mới tan. Sáng sớm mai, ông nghị bà nghị cùng với cô con gái cụ V. sẽ đi *Chamonix* để nghỉ mát mùa hè này⁽¹⁾.

Thứ Sáu, 21.

Hôm nay đã thảo xong bài diễn thuyết ở Hội Hàn lâm. Mai đã phải dùng đến rồi, không kịp mượn người đánh máy. Thôi, cứ thế này đem đọc cũng được.

Nhưng trước khi ra đọc ở Hội Hàn lâm, phải nên diễn tập trước một lần. Không gì bằng đem đọc thử cho hai cụ nghe, được chẳng thế nào hai cụ sẽ bảo. Vả cụ ông đã cho biết rằng có lẽ mai cũng không ra nghe ở Hội Hàn lâm được, vì cụ hiện đương có giấy ứng cử vào chân Hội, không muốn đi lại vội. Như thế thời đọc trước cho cụ nghe, tưởng cũng là một cái nhã ý đối với cụ. Vậy ngâm nga riêng một mình rồi, liền đem cả bản thảo lại đường *Saint Germain*. May hai cụ đều có nhà cả. Tổ ý đọc trước để hai cụ nghe, hoặc có chỗ nào sai suyển

1. Khi ở Pháp về đến Sài Gòn, xem điện báo mới biết tin rằng ông Sembat đã bị nạn chết ở Chamonix, mà bà cũng tuần tử theo. Các báo đều lấy làm cảm phục cái cách vợ chồng yêu nhau đến cùng nhau sống chết như thế, thật là có cái khí vị tiết liệt như cổ phong, đời nay ít thấy. Về đến Hà Nội, liền viết giấy chia buồn với hai cụ V. - Ông Sembat chết là nước Pháp thiệt mất một tay chính trị lỗi lạc.

hay sơ suất xin hai cụ chỉ giáo cho, hai cụ lấy làm cảm động lắm. Để đồng hồ bên cạnh, đọc thông thả rõ ràng, vừa đúng hai mươi phút, thế là hợp với cái thời hạn đã định. Còn nội dung thế nào, lời lẽ có nghe được không, hay là rườm tai khó hiểu? Xin cụ cứ thực tình dạy cho. Hai cụ chỉ chữa cho vài cái “phốt” chữ tây vô ý không biết, còn thời nhất định quyết rằng nghe được, không những nghe được mà lại có cái giọng nhiệt thành bạo dạn, chắc sẽ có ảnh hưởng, không đến nỗi là những lời không ngôn. Hai cụ đã phán đoán như thế, dù là bởi bụng khoan dung muốn khuyến lệ cho kẻ tuổi trẻ lòng thành, hay là vì cách lễ nhượng không muốn kích thích cái thói “tự đắc của con nhà văn” mà chỉ trích cho hết những chỗ khuyết điểm, dù thế nào mặc lòng, mình cũng tạm yên tâm, để ngày mai có thể vững vàng mà ra đối diện với các quan Hàn lâm Đại Pháp. - Hai cụ cũng mừng trước cho và nói rằng nghe bài diễn thuyết mới biết cái vấn đề giáo dục ở nước Nam phiền phức là dường nào, và lòng nguyện vọng của người Nam cũng chánh đáng là dường nào.

Thứ Bảy, 22.

Sáng nay không đi chơi đâu, chỉ bữa ăn đi một lát, rồi về nghỉ ngơi để sửa soạn ra Hội Hàn lâm. Phân vân không biết mặc tây phục hay quốc phục. Đã có bộ *jaquette*, nếu mặc tây thì cũng từng tiệm được. Nhưng nghĩ lại, gặp những cơ hội như lúc này mà nỡ bỏ quốc phục đeo tây phục, thì cũng tủi cái áo cái khăn anh đồ quá; thôi thì cứ mặc An Nam, cho dầu đi ngoài phố thiên hạ chỉ trở nũa cũng chẳng hề gì. Trước hãy



đến đón cụ V. để cụ hướng đạo và giới thiệu cho các ông phần việc, kéo lạ lùng không biết đường nào mà dò. Nhà hội Hàn lâm này cũng là một cái lâu đài cổ ở thành *Paris*, mặt tiền trông ra sông *Seine*, trước có cái cầu gọi là “Cầu Văn nghệ” (*Pont des Arts*). Phong cảnh có vẻ cổ thời. Ngoài đường vắng vẻ, vào trong tịch mịch, như có cái khí vị lạnh lẽ nghiêm trang. Chỗ này thật là cái “điện Tinh thần” của nước Pháp. Bước vào phía bên tả, có cái sân rộng hình bát giác, mỗi bên có một cái cửa lớn: cửa bên hữu bước lên nhà đại diễn đường, trên có cái mái tròn lớn, là nơi cả năm ban bác sĩ họp đại hội đồng hàng năm và ban văn học (*Académie Française*) nghênh tiếp các ông hàn lâm mới ở đấy; nhà văn nước Pháp, người nào đã hơi nổi danh giá, không ai là không mơ mộng được vào Hàn lâm, được diễn thuyết ở dưới mái tròn (*parler sous la Coupole*), cho sự đó làm cái tuyệt phẩm vinh hoa ở đời; những ngày thường thì nhà đại diễn đường này vẫn đóng cửa luôn, các ban họp hội đồng thường đã có những phòng riêng ở bên trong; - cửa bên tả thì vào nhà Thư viện của Hội Hàn lâm, gọi là *Bibliothèque Mazarine* (có 25 vạn quyển sách. Lại vào một lượt sân trong rộng hơn nữa, và cũng lạnh lẽ nghiêm trang như thế, tiếng giấy nện xuống sân đá, nghe rõ mồn một, như vào cái chùa cổ am xưa nào. Rẽ vào cái cửa thứ nhất ở bên tả, đi qua một giải hành lang, rồi tên từng gác, có phòng thư ký ở đấy. Vào hồi ở phòng thư ký, rồi có người đưa đến phòng hội đồng. Ban Luân lý Chính trị thường họp hội đồng cùng một phòng với ban Văn học duy khác ngày mà thôi: phòng này gọi là phòng Tự điển, vì ban Văn học thường họp để làm tự điển ở đấy. Phòng rộng rãi, hai bên tường đều có tượng đá các danh nhân; ở trong

cùng có tượng toàn thân của đại tư giáo Richelieu là tể tướng vua Louis XIV đã có công sáng lập ra hội Hàn lâm (ban Văn học) từ năm 1635, rồi đến tượng Guizot, Cousin, Delavigne, Lamartine, Thiers, Mignet, v.v... - Đến nơi đã thấy vài ba nhà biên tập báo và bốn năm cụ Hàn. Ông vĩnh viễn thư ký Lyon Caen giới thiệu mình cho ông trưởng ban Lacour Gavet là một nhà sử học có tiếng chuyên trị về lịch sử vua Nã Phá Luân. Mình vẫn tưởng rằng hôm nay chẳng được đông lắm, nhưng cũng được vài ba chục ngài (toàn ban chỉ có bốn chục ngài cả thầy). Không ngờ lúc đó chỉ có vài ba cụ nữa đến, thế mà thôi, cả thầy được mười mười hai người, kể cả các nhà báo. Lúc bấy giờ cũng hơi lấy làm thất vọng. Cái thói con nhà văn vẫn hay tự đắc; có lẽ nào các cụ Hàn đây được tin ông P.Q. diễn thuyết mà lại không hăm hở kéo nhau đến nghe cho thật đông! Đáng lẽ cả bốn chục ngài phải có mặt ở đây mới phải! Sau hỏi ra mới biết rằng những khi hội đồng thường chỉ có thế thôi, không mấy khi được đến mười lăm ngài có mặt. Và lại nay đã đến đầu hè, phần nhiều các ngài đi ra bể lên núi nghỉ mát cả, đến được thế này đã là đông rồi đó. Khi đã ngồi đầu vào đấy, thấy một ông cụ đầu râu bạc phơ, lưng khom khom chống cái ô đi vào; các cụ đều đứng lên chào một cách kính trọng lắm. Cụ mới vào đó chính là cụ Alexandre Ribot, nguyên thủ tướng Đại Pháp, hiện có chân ban Chính trị và ban Văn học Hội Hàn lâm. Năm nay tuổi đã cao lắm, - nghe đầu ngoài 80, - thường đau yếu, ít khi đến họp hội đồng được, hôm nay thấy đến, cả ban đều lấy làm mừng rỡ lắm. Cụ ngồi vào ghế, rồi ngài ban trưởng khai hội đồng. Chương trình kỳ hội đồng hôm nay có hai bài “thông cáo” (*communications*),



tức là bài diễn thuyết cho các cụ Hàn nghe, rồi xét có nên thì sẽ đăng vào sách “Biên tập” của Hội Hàn lâm: một bài của một ông giáo trưởng Đại học thành *Rennes* có chân thông tin của Hội, một bài của mình; rồi đến các công việc Hội, kỳ này có nhiều, vì là kỳ cuối cùng, rồi đến nghỉ hè. Ông ban trưởng khai hội đồng, liền mời ông giáo Đại học diễn thuyết trước. Ông này người đã có tuổi, nhưng đọc cũng rõ ràng mạnh bạo lắm. Bài “thông cáo” của ông là nói về cái văn hóa Pháp ở Gia Nã Đại (*Canada*), xứ này trước là đất thực dân của Pháp, sau thành thuộc địa của Anh, nhưng người dân vẫn còn nói tiếng Pháp, giữ phong tục Pháp, bảo tồn được cái văn hóa ấy ngày một thêm thịnh lên, khiến cho đất Gia Nã Đại tuy đã lìa với Pháp về đường chính trị mà còn liền với Pháp về đường tinh thần. Bài của ông đọc cũng chừng mười lăm hai mươi phút. Khi đọc xong thì ông ban trưởng cảm ơn ông giáo đã cho đồng nhân nghe một bài diễn thuyết có giá trị. Đoạn rồi đến lượt mình; ai đọc cứ ngồi chỗ nấy, không phải đứng dậy. Mình cố đọc cho to tát đồng dạt để các cụ nghe cho dễ; xem dáng các cụ cũng chú ý nghe. Đọc hết bài dừng lại thì thấy các cụ đều vỗ tay một hồi. Có ý nhận lúc ông giáo Đại học đọc lúc này thì không có vỗ tay. Sau về nhà nói chuyện với cụ V. mới biết rằng lệ thường ở Hội Hàn lâm nghe đọc những bài “thông cáo” không có vỗ tay bao giờ, hôm nay các cụ đặc cách vỗ như thế là có ý biệt đãi vậy. Trong bài “thông cáo” của mình có kể rõ về cái vấn đề giáo dục ở nước ta khó khăn là đường nào và hỏi ý các ngài Hàn lâm nên giải quyết thế nào; lại có trích dẫn mấy câu trong một bài đăng ở tạp chí *Revue de Paris* nói về cái phong trào tự do độc lập ở các dân tộc Đông phương,

bài không đề tên tác giả, nhưng chính là của ông Giáo Đại học Lévy Bruhl, cũng có chân ban Chính trị Hội Hàn lâm này, viết từ sau khi ông đi du lịch Á Đông về (ông có qua cả bên ta nữa). Ông ban trưởng bèn hỏi rằng những lời dẫn đó là của ai, mình trả lời như trên, ông nói rằng ông Giáo Lévy Bruhl chính là người trong ban Hàn lâm này, tiếc hôm nay mắc bận không lại dự hội đồng để nghe diễn thuyết đó. Ông lại nói trong bài diễn thuyết sơ dĩ dẫn chứng lời của một vị Hàn lâm như thế thật là đủ tỏ rằng ý kiến của Hàn lâm cũng không khác gì ý kiến của diễn giả. Diễn giả sợ cách giáo dục của Chính phủ Pháp ở nước Nam không phải đường, kết quả đến làm mất hết cái cốt cách tinh thần của dân tộc An Nam, làm “mất giống” An Nam đi. Cái hiểm tượng đó cũng đáng lo thật; diễn giả muốn hỏi tòa Hàn lâm nên làm thế nào cho tránh khỏi. Vấn đề phiền phức, không thể trong một buổi thảo luận mà giải quyết ngay. Nhưng tòa Hàn lâm xin chú ý; vấn đề đã trình bày ra như thế, hoặc có ngài nào trong ban muốn nghiên cứu, sẽ có thư từ bàn bạc với diễn giả, và thử nghĩ xem có cách nào giải quyết được ổn thỏa cả mọi đường; nếu quyết định được một cái chương trình thỏa đáng, mà cả ban thuận nhận thời lâm thời hội Hàn lâm sẽ sẵn lòng vận động với Chính phủ Đại Pháp cho có thể thi hành được. Hiện nay hăng xin cảm ơn diễn giả đã có lòng tin cậy tòa Hàn lâm mà đem một vấn đề quan trọng như thế trình bày cho biết một cách rõ ràng mà thâm thiết như vậy. - Nghe diễn thuyết xong thì các người ngoài lùi về và hội đồng vào họp trong buồng trong, để bàn việc kín.



Ở Hội Hàn lâm ra, về thẳng đường *Saint Germain* để nói chuyện cho hai cụ biết. Hai cụ lấy làm mừng lắm. Lại nghe nói khi đọc xong cử tọa có vỗ tay, hai cụ lấy làm lạ, nói xưa nay ít khi như thế, lần này thế là các cụ Hàn có ý biệt đãi khách phương xa lắm đó. Hai cụ lại nói rằng các ngài Hàn lâm thường không hay đến hội đồng đông bao giờ, ngay như ở ban Văn học phải làm Tự điển mà mỗi lần cũng chỉ mười lăm vị là cùng. Song các bài “thông cáo” đều có đăng vào sách “Biên tập”, tức cũng như quyển tạp chí của Hội, như thế thì người không đến nghe rồi cũng được đọc, tất có ảnh hưởng to. Cụ ông hứa rằng nếu không ở *Paris* được lâu thì khi nào in bài vào sách “Biên tập” của Hàn lâm, cụ sẽ thương thuyết với nhà in lấy riêng ra mấy trăm bản, rồi gửi sang An Nam cho.

Về trọ nghỉ một lát, thay áo ta mặc áo tây, rồi ra nhà Hội *Association Mutuelle des Indochinois* (Đông Pháp Hỗ trợ Hội), ở đường *Sommerard*. Hội này là của học sinh An Nam ta ở bên này lập ra đã mấy năm nay, bây giờ mới thuê được nhà, làm chỗ họp tập cho người đồng bang, hôm nay khánh thành Hội sở mới, có mời Hoàng thượng và quan Thượng thư Sarraut đến chủ lễ. Hội sở còn chật hẹp lắm, được có một phòng lớn và vài ba cái buồng nhỏ, tân khách đứng chật cả. Chủ Hội là ông Cao Văn Sen, người Lục tỉnh, sang bên này đã lâu, hiện làm kỹ sư và đã lấy vợ đầm ở đây. Khi vua quan đã đến đông đủ cả, ông Cao đọc một bài diễn văn chúc mừng, Hoàng thượng nói mấy câu trả lời, nhưng nhỏ quá, không nghe thấy tiếng gì cả, rồi ông Ngự tiền thông sự dịch ra tiếng Pháp. Đoạn, tân chủ chuyện vãn ít lâu, rồi ông chủ Hội đem quyển “Kim thư”

của Hội ra xin chữ ký Hoàng thượng và các quan khách. Lệ thường các ngài danh giá ký vào sách “Kim thư” của các Hội hay phê mấy câu, hoặc để khen lao, hoặc để khuyến miễn, và cũng để lưu chút tự tích trong sách kỷ niệm của hội. Khi dâng Hoàng thượng ta ngự phê thì thấy Ngài cầm quản bút ra dáng nghĩ ngợi, các quan Tây có ý chờ đợi ngóng trông, bọn mình thì tưởng rằng chắc ngài nghĩ một bài thơ nôm hay thơ chữ, Đường luật hay tứ tuyệt gì, nên mới lâu như thế. Lúc bấy giờ cả hội im phăng phắc, ai cũng để mắt vào nhìn, có cái vẻ oai nghiêm vô cùng. Tưởng chừng đức Chí tôn ta, đương khi mấy trăm con mắt ném ánh sáng vào bàn tay ngọc đỏ, - ngọc thật, vì Ngài thường đeo nhẫn kim cương quý giá lắm, - thời:

Tay tiên gió tấp mưa sa,

Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu,

ngay tức thì. Nhưng mà không! Cứ thấy cái quản bút quần quai trên tay, mà không thấy viết chữ gì. Năm phút, mười phút, mười lăm phút, người đứng chung quanh đã thấy thì trào động dậy, kẻ nói nhỏ, người đưa mắt, anh em đồng bang mình thì vừa nóng ruột, vừa động lòng. Sau mới thấy ngài bút chuyển động; ai nấy thở dài! Hỏi ra thì không phải thơ ngũ ngôn tứ tuyệt gì, chỉ có một câu chữ Hán rằng: năm ấy, tháng ấy, Đức Hoàng đế Việt Nam đến ngự nhà Hội, thế mà thôi - Ấy đức Chí tôn ngài viết một chữ một câu cũng thận trọng như thế...

Thôi, kể ở *Paris* thế này cũng gọi là tiêm tiêm đủ rồi, và xem chừng túi cũng đã nhẹ, nên nghĩ đến qui kế thôi. Trong hai tháng trời, tưởng cũng đã xem xét được khá, và cũng làm



được một vài việc không đến nỗi tủi mặt con trai Nam Việt. Chẳng dám đâu gọi là một cuộc tráng du, nhưng mắt thấy, tai nghe, óc suy, bụng cảm, nó cũng nở nang mày mặt, mát mẻ tinh thần ra được một chút. Song giấc mộng phải có lúc tàn, cuộc chơi cũng có giờ hết. Nào có đâu của vạn của nghìn như ai mà dám triển miên nơi lạc cảnh. Trâu được thả rông bãi cỏ tốt, nhưng gọi là nghỉ xác được ít lâu mà thôi; ruộng nhà còn bê bộn, phải mau mau về mà kéo cây trả nợ cho rồi. Nợ nam nhi nghĩ cũng nặng thay, thân yếu ớt gánh sao cho nổi? Thôi thì đã sinh ra kiếp người An Nam, dù sướng, dù khổ, dù sang, dù hèn, cũng tu cái kiếp ấy cho trọn vẹn. Đất nước người đẹp thật, nhưng vẫn là của người; phong cảnh ta dẫu tre gai đất bùn, nhưng vẫn là của ta:

*Tà về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn!*

Hôm nợ theo cái tư tưởng lãng mạn bông lông, cũng muốn nâng lòng uốn trí mà miễn cưỡng cho cảm được cái thú của người. Nhưng mà:

*Vui là vui gượng kéo mà,
Ai tri âm đó, mặn mà với ai?*

Nói của đáng tội, mình mến khách, khách cũng có mến mình. Cứ lấy cái cảm tình cá nhân, không phải là không có vẻ đầm thắm. Nhưng mà đối với nghĩa cả nước nhà, thì có sá chi cái tình riêng tri kỷ một vài người đó! Vả lại trong cái bụng mến nhau, có lẽ cũng có một chút hiếu kỳ. Khi lòng hiếu kỳ ấy nhạt đi, và cái tình thế hai nước rõ ra, thì lẽ chừng tộc bao

giờ cũng mạnh hơn cảm tình riêng. Ôi! Chúng tộc! Chúng tộc! Trong cái thế giới ồn ào rộn rịp này, biết bao nhiêu là tiếng kêu tiếng gọi om xòm, khiến cho lòng người phân vân không biết ngã theo đường nào, có tiếng gọi của chúng tộc, của tổ tiên là đối với người hữu tâm vẫn có cái giọng thiết tha mà giống giả hơn cả. Anh em ta phải nên lắng tai mà nghe, cho biết đường mà tới, kéo nữa do dự trù trừ, mơ màng phảng phất, để cho cái phóng tâm nó lạc đi rồi khó mà thu về cho được. Lắm lúc trông thấy những thú vui cảnh lạ của người ta, cũng muốn cho cái phóng tâm nó được tiêu dao cho thỏa thích; nhưng nghĩ lại sức người có hạn, nếu để cho tán mạn đi mà không biết thu thập lại, thời thành ra bông lông không có chủ đích gì, lâm thời không biết hành động ra đường nào. Thôi thì bất nhược cứ thuận cái lẽ chung của nòi giống mà đừng sai cái tiếng gọi của tổ tiên, dù đi hóng mát nơi nao cũng chớ quên chốn cũ ao nhà, thế là phải đạo làm người hơn cả. - Song cũng có kẻ hoặc vì cái lợi tâm, hoặc vì sự dăng trí, hoặc vì hiểu lầm sự lợi hại, hoặc vì mua chuộc cái hư danh, đến tai sáng mà làm ra tai điếc, không để mà nghe tiếng gọi đàn, thậm chí lìa đàn mình để theo với đàn người, bỏ làng, bỏ nước, bỏ giống, bỏ nòi, bỏ quốc tịch để theo ngoại tịch, thì thật không hiểu bụng họ nghĩ ra làm sao. Cho dầu vì nước mà bỏ nước cũng không đang, hướng lại nhiều khi vì những cố nhỏ nhen không thể nói...

Viết thư xuống *Marseille*, hỏi cho đích hôm nào có chuyến tàu và xin giữ chỗ sẵn. Dù thế nào cũng từ nay đến cuối tháng về *Marseille* để chực tàu. Nhưng trước khi từ giã *Paris*, còn chỗ nào chưa đi xem nên xem nốt.



Chủ nhật, 23

Nay đã quyết chí sắp về, còn ở đây mấy ngày nữa, ta nên lợi dụng hết cái thời giờ ấy mà đi xem lấy ít nơi danh thắng ở *Paris*, vì bấy lâu tuy đi cũng đã nhiều, nhưng còn lắm nơi vẫn chưa biết.

Sẵn có ô tô của ông V., hai anh em định suốt tuần lễ này đi xem cho thật nhiều, không những trong châu thành *Paris*, mà đi cả các nơi phụ cận ở ngoài nữa.

Hôm nay đi *Maisons Laffille*, ở về tây bắc thành *Paris*, cách độ 17 cây lô mét. Đây là một cái ấp chừng một vạn người, ở về tả ngạn, sông *Seine*, cạnh rừng *Saint Germain*, thiên hạ đến du lãm cũng nhiều, vì có một cái lâu thành cổ và một cái công viên lớn. Lâu thành là một cái kỳ công có tiếng, làm tự thế kỷ thứ XVII, theo kiểu của tay kiến trúc kỹ sư Mansart (1642-1651). Thành lâu ở giữa, hào rãnh chung quanh, coi ra trang nghiêm mà vững vàng lắm. Bây giờ là của Nhà nước, dùng làm viện bảo tàng, bày những đồ cổ về các vua Louis thứ 13, 14, 15, 16 và Nã Phá Luân. Đi lên tầng gác, có một cái thang đá cuốn coi rất vĩ đại lực lưỡng, áp trần bốn bên có bốn bức chạm cũng tinh xảo, mỗi bức hình ba đứa trẻ con đeo cánh tiên, một bức hình “Khoa học” (*Science*), một bức hình “Ca-xướng” (*Chant*), một bức hình “Sự Đọc sách và sự Chiến tranh” (*La Lecture et la Guerre*), coi hình thể đáng dấp những đứa bé xinh xẻo, mũm mĩm, ngộ nghĩnh, dí dỏm vô cùng. Đi xem khắp các phòng: nào là phòng hội tiệc, nào là phòng ăn, phòng ngủ, phòng đánh bài của các bậc công hầu vua chúa đời xưa, đầy những cổ họa, cổ tượng, cổ khí, cổ đồng. Nhưng mà đẹp nhất và quý nhất ở đây

là những bức tranh thảm kiểu *Gobelins* hình những cảnh điền viên, cảnh săn bắn, cảnh trận mạc. Nghề dệt thảm này cũng như nghề dệt gấm ở bên ta, mà thành từng bức tranh rộng bằng gian nhà một, thật khéo quá. - Xem nhà bảo tàng xong ra xem công viên gần đấy; vườn “kiểu Pháp” (*jardin français*), nghĩa là bằng phẳng thẳng thắn, bụi cây bãi cỏ, đường dọc lối ngang như căng bằng giây, vạch bằng thước cả, tuy không có cái vẻ tịch mịch u nhã như vườn “kiểu Anh” (*jardin anglais*) nhưng có cái vẻ oai vệ trang nghiêm. Trong vườn có cái tượng đứng vua Nã Phá Luân. Hôm nay tuy ngày chủ nhật, nhưng khách du thưởng cũng ít, và phần nhiều là người ngoại quốc.

Về *Paris* ăn cơm trưa, nghỉ ngơi một chút, rồi lại lên xe đi về phía Bắc châu thành, không chủ định đến đâu cả, cứ chạy liều, chắc rằng thế nào cũng có chỗ đáng xem. Cách *Paris* bảy cây lô mét có thành phố *Saint Denis*, coi ra đông đảo sầm uất lắm, nhưng định đến chiều trở về sẽ dừng lại xem, nay hẵng đi quá lên trên một ít nữa xem đến đâu. Đi chừng năm cây nữa thì đến một nơi hồ núi mát mẻ, lầu các nguy nga, bóng cây lồng bóng nước, chiếc thuyền bơi giữa hồ, phong cảnh thanh nhàn đẹp dễ quá, đành đỗ xe vào quán nghỉ chơi. Hỏi ra thì đây chính là Hồ *Enghien*, là nơi hóng mát cho những khách sang trọng miền này, và lại là nơi có ôn tuyền để cho khách dưỡng bệnh đến đây tắm và uống nước. Trên bờ hồ san sát những nhà lầu, nào là khách sạn, nào là ca lâu, nào là đồ trường, nào là kịch quán, thật là chốn ăn chơi phong phú. Hồ rộng bằng hồ Tây của Hà Nội ta, nhưng vẻ đẹp thiên nhiên mà lại có thêm tay người tô điểm, coi cũng ra một cái “hồ văn minh” lắm. Có chỗ



nhà ở ngay liền hồ, có bậc đá bước xuống; lại có chỗ đặt bao lớn để cho du khách đứng hóng mát; chỗ này thì để hảnh từng dãy thuyền bơi, chỗ kia thì đỗ dăm mười chiếc tàu máy, ấy là chục có khách nào muốn “hồ thượng phiếm châu” hay là “tùy ba đài kỷ” thì đã sẵn sàng hết cả. Chắc đã có những hội buôn kinh lý, những công ty lĩnh trưng cả rồi. Trời hôm nay lại hơi nóng, đứng đây hóng mát, kể cũng khoái thay! Vụt thấy người chạy xôn xao, kẻ kêu người gọi; hỏi ra thì nghe đâu có người nào chết đuối ở ngoài xa kia, bọn thủy thủ đổ nhau ra cứu, nhưng ở tận tít mù đằng kia, không biết có cứu được không. Hay là đôi uyên ương nào ngồi hú hí với nhau trong “ca nô” chưa thỏa, lại muốn cùng nhau xuống tắm dưới hồ chẳng? Nghe đâu những cái “lạc cảnh trung chi bi kịch” đó, ở đây xảy ra là sự thường. Có khi thời anh chị quá vui, đưa nhau ra những nơi hẻo lánh, rồi đêm khuya chèo về, lạc lối đâm vào bụi rậm. Có khi thời ra đến giữa dòng, buông chèo mặc gió, phỉ chí vẫy vùng, chợt thuyền nghiêng, đâm nhào cả xuống nước...

Khi trở về đỗ ở *Saint Denis*, vào xem nhà thờ. Nhà thờ đây kiểu “gô-tích”, làm từ thế kỷ XII và XIII, là một nơi giáo đường cổ nhất ở nước Pháp. Phần nhiều những lăng tẩm các bậc vua chúa nước Pháp từ đời Trung cổ đến giờ đều họp ở đây cả, từ vua Dagobert cho đến vua Louis XVI. Nhà tẩm ở trên, còn nhà mồ ở tầng hầm dưới, đựng quan quách các vua chúa. Những lăng đẹp nhất là lăng vua François I, kiểu đời “Phục Hưng”, cột cao, cửa cuốn, bệ vuông, mái bằng, trên bệ ở bên trong thời có tượng vua và bà phi nằm song song, trên mái lại có tượng vua, bà phi, một vị công chúa, hai người thì

thần quì chấp tay cầu nguyện, toàn bằng cẩm thạch cả; lăng vua Henri II và bà phi Catherine De Médicis, cũng có tượng nằm và tượng quì bằng đá như cái trên, mà bốn góc lại có bốn bức tượng đồng lực lưỡng hình các công đức của nhà vua; lăng vua Louis XII và bà Anne De Bretagne, hình chữ nhật như cái nhà táng lớn, bốn bề tượng đá la liệt; lăng vua Dagobert như hình cái khám đá chạm trổ rất tinh vi. Nhà thờ này thật là một nơi bảo tàng về nghệ chạm khắc nhà mồ ở nước Pháp. Xem xong trên, xuống dưới hầm là chỗ để quan quách các vua chúa. Hầm xây cuốn, chia ra từng hàng từng dãy, cũng có cái mồ kiến trúc đẹp, nhưng phần nhiều là chỗ để xác thối, không có qui mô tráng lệ như các nhà tẩm ở trên.

Xem nhà thờ này mới biết cái lịch sử rục rở lâu dài của nước Pháp, và biết cái công nghiệp của các bậc đế vương Pháp đối với lịch sử ấy như thế nào. Nước Pháp ngày nay là một nước dân chủ, nhưng cái công đề tạo thật là ở mấy mươi đời quân chủ cho đến giờ. Coi những tượng đá các vua chúa nằm la liệt ở trong nhà giáo đường này, thật như toát yếu được cả mấy thiên quốc sử vẻ vang của Pháp vậy. - Xem người lại ngẫm đến ta: ở nước ta ngày nay, trừ mấy nơi lăng tẩm ở Huế là thuộc riêng nhà Nguyễn, còn có nơi nào là gồm được cả quốc sử Việt Nam như nhà thờ *Saint Denis* này đối với lịch sử nước Pháp? Nhà vua nào phát tích ở đâu thì có đền thờ riêng ở làng mình, như nhà Đinh ở Hoa Lư, nhà Lý ở Đình Bảng, nhưng kiến trúc sơ sài, nhiều khi cũng tương truyền là nơi cố chỉ ở đó, chứ vị tất đã biết đích là mồ mả ở đâu. Lại còn có cái thói khả ố là nhà nào nổi lên cũng muốn diệt hết dấu vết của người trước mình đi, nói là “tuyệt dân vọng”. Thành ra những cổ tích quan hệ



đến quốc sử ngày nay không còn gì nữa. Ngay ở Hà Nội là nơi Thăng Long cố đô, mà bây giờ cung vua Lê, phủ chúa Trịnh, dấu vết của vua Tây Sơn đâu mất cả? Ấy cũng là một điều khổ tâm cho kẻ hữu tâm với nước nhà vậy.

Nhà thờ *Saint Denis* cũng từng qua có hồi lầm than, như hồi Đại Cách mệnh, đảng cách mệnh cho chỗ này là chỗ kỷ niệm mấy mươi đời quân chủ chuyên chế, đến tàn phá, khai quật lăng tẩm lên, vứt bỏ hài cốt đi cũng nhiều, và dùng nhà thờ làm chỗ để lúa. Nhưng qua một hồi cuồng nhiệt như thế, rồi đảng dân quốc lại lấy làm hối và từ sau đời đời tu bổ để vừa làm một nhà bảo tàng về mỹ thuật bản quốc, vừa làm một nơi công miếu để kỷ niệm công đức những đế vương các tiên triều. Ngày nay khách du quan vào đến đây, không thể không cảm phục cái lịch sử xán lạn của nước Pháp.

Nhưng trời sâm sẩm tối mà một mình đứng giữa đám người đá nằm sóng sượt cả ra như thế này, nghĩ cũng rung mình giợn tóc. Lại nhà thờ to rộng, tiếng người om om, dưới hầm thăm thẳm, hơi đá lạnh lùng, tưởng như hồn người chết còn lẩn khuất ở cả đâu chốn này, và đêm khuya thanh vắng, những tượng đá kia sẽ dựng giọt dẫy mà cùng nhau ngồi thì thầm những chuyện thiên cổ. Phải để cho Liêu trai chủ nhân vào ở đêm trong hầm này để làm truyện mới thú...

Lúc trở về đi quanh ra qua trường tàu bay *Le Bourget*, nhưng đã chiều tối, không dừng lại xem.

Thứ Hai, 24

Hôm nay định đi chơi, nhưng trời mưa cả ngày, nhân ở trọ viết thư từ biệt các chỗ bạn bè quen thuộc ở đây để cuối

tháng xuống *Marseille*, quyết chuyển tàu sau là về. Lại nhân thế soạn những sách vở mua trong hai tháng nay, chất đầy cả trên lò sưởi và trong tủ áo. Gặp sách gì cũng mua, để lên lên đấy, không nghĩ đến lúc đem về thế nào. Có mấy cái rương đựng quần áo, cố xếp vào không tài nào đủ. Phải gọi thợ mộc đóng một cái lớn nữa để mới vừa, hôm nay nhất nhạnh xếp cả vào, cân nặng tới hai trăm cân. Những *cartes postales* cũng đã chập một cái va li nhỏ rồi; đến nơi nào, xem chỗ nào cũng mua, anh em đã phải cho là dở người!

Thứ Ba, 25.

Sớm thăm các quý quan ở Kinh tế cục để từ giã và dặn về việc in bài diễn thuyết ở trường Thuộc địa. Ý muốn khi in xong thì gửi tặng ít nhiều người mình quen biết ở đây, có kê ra một cái sổ để lại.

Buổi chiều vào chơi trong công viên *Tuileries*. Đây là một nơi vườn hoa đẹp nhất ở thành *Paris*, ở vào sau cung *Le Louvre*. Trước đây là cung *Tuileries*, vua Louis XVI ở đây, sau khi bị phá, bây giờ làm thành nơi công viên, trong có bụi cây, bể nước, tượng đá, tượng đồng, xem đến mấy giờ đồng hồ không hết. Nhất là tượng ở trong này thì không biết bao nhiêu mà kể, có tới mấy trăm pho, không phải toàn là kỷ niệm danh nhân, phần nhiều là những tượng tả thực, như tượng một con hổ với con cá sấu cắn nhau, con sư tử với con công, nét chạm mạnh mẽ, và rõ rệt như thực, tượng những nhân vật trong truyện thần tiên Hy Lạp, tượng biểu hiện về cảnh tứ thời, cảnh chiêu dương, tịch dương, v.v... toàn là hình đàn bà cả. Vườn này



túc cũng là một nơi bảo tàng lộ thiên về nghề điêu khắc nước Pháp. Vườn dài tới một nghìn thước, rộng ba bốn trăm thước, chung quanh rào sắt cả, một mặt trông ra sông *Seine*. Kiểu vườn là kiểu của Lenôtre, là nhà công trình sư có tiếng về đời vua Louis thứ XIV, vì trong vườn ngự uyển khi xưa, một phần mới là sau khi cung bị phá làm rộng thêm ra cũng theo một qui mô như trước.

Nhân vì cái qui mô đây đẹp lắm, tiêu biểu được tuyệt phẩm cái kiểu vườn gọi là “vườn Pháp” (*jardin français*), và trong có nhiều những tượng đẹp của các nhà điêu khắc đại danh xưa nay, nên khách du lãm các nước đến đông lắm, không phải như một nơi vườn hoa thường vậy. Mười giờ tối thì đóng cửa, không cho ai vào xem nữa.

Ở *Paris* có những công viên như chốn này, thật là những trường học mỹ thuật tự nhiên cho người ta, đến đây là con mắt được thỏa thích ngắm những hình thể đẹp của công người gây dựng ra để tô điểm thêm cho cái cảnh phong quang một chốn danh đô.

Ở Đông phương ta chắc cũng có nhiều nơi hoa viên đẹp. Nghe nói Bắc Kinh có Di Hòa Viên, Đông Kinh có vườn Thượng Dã. Nhưng lối vườn Đông phương với lối vườn Tây phương có khác nhau nhiều; đừng gì ngay một khoản tượng hình người thì chắc là những công viên bên Đông ta ít có. Vì cái tinh thần của hai mỹ thuật khác nhau: mỹ thuật Đông phương trọng về thiên nhiên, mỹ thuật Tây phương trọng về nhân tạo. Muốn quan sát cho khỏi lầm thì bao giờ cũng phải nhớ điều đó. Cho nên vườn ở bên ta có cái vẻ u tịch, có nhân công kiến trúc thời

là những đỉnh, những tạ, những núi giả, những lan can, ẩn ước ở trong bụi tùng khóm trúc, vẫn có cái khí vị thiên nhiên. Vườn của Tây và thứ nhất là của Pháp thời ngang bằng sổ ngay, như kẻ như vạch, cây xén cho bằng nhau, cỏ cắt cho đều đặn, rồi những tượng đá tượng đồng bày ra la liệt, đường ngang lối dọc đối nhau rậm rạp, phần nhân công át hẳn vẻ thiên tạo. Ấy hai cái tinh thần khác nhau như thế, mà không những một về mỹ thuật, về các phương diện khác nhận kỹ ra cũng thấy như thế.

Thứ Tư, 26

Buổi sáng đi *Vincennes* vào thăm ông De Casanova, trước làm quan cai trị ở bên ta, nay về hưu trí ở đây. Ông này là người hiền hậu đạo đức lắm, khi còn làm quan, đến đâu cũng để tiếng tốt trong dân gian. Lại là người thông thạo về pháp luật, đã từng biên tập những luật lệ hiện hành ở Đông Pháp thành mấy pho sách dày, các nhà hành chính thường tra khảo luôn. Ông ở đây với phu nhân, có trông nom cho mấy người học sinh An Nam sang học bên này, xem ra ân cần chăm chút như con cái nhà vậy. Nói chuyện bên An Nam, ông lấy làm vui vẻ và có ý nhớ tiếc lắm.

Hôm qua xem vườn *Tuileries* vừa mới phiem luận về mỹ thuật Đông - Tây, nói rằng mỹ thuật Tây phương trọng phần nhân tạo hơn vẻ thiên nhiên. Nay đi xem vườn *Buttes Chaumont*, ở về phía Đông Bắc *Paris*, có núi non gò đồng, có cây cối rậm rạp, có đường đi khuất khúc, có hồ, có thác, có động, có cầu, có đường xuyên sơn, có lối men nước, quanh co ẩn ước,



thật là một cảnh lâm toàn ở giữa nơi thành thị, như thế thời mỹ thuật Tây phương không phải là không biết trọng về thiên nhiên vậy. Song có ý nhận kỹ, dầu có đá, có nước, có vẻ thanh u, nhưng cái công trình của người ta vẫn còn lộ ra lắm, như cái cầu sắt treo kia, thì thật là cái công nhà kỹ sư muốn nối liền hai quả núi, giây tam cố buộc chẳng bên nọ sang bên kia, như trói buộc cả nham thạch vậy. Đá mà cũng bị trói, ấy là tiêu biểu cái văn minh hùng cường của Thái - Tây thắng đoạt cả Tạo vật vậy. Nhưng sức người mạnh quá, không khỏi giảm mất cái phong thú của trời đất. Dầu đứng trong vườn này, là nơi cảnh trí u sầm nhất ở *Paris*, mà cũng chưa được cảm sâu cái phong thú đó, thì đủ biết vậy.

Xét ra vườn này là một đám gò đồng cao, trước làm mỏ đá vôi, mà đá thì trơ trụi cả, không có cây cỏ gì hết (cho nên gọi là *Chaumont = Monts Chauves*, nghĩa là núi hói). Năm 1866-1867, ông Haussmann làm quận trưởng quận *Seine*, - ông này có công sửa sang cho thành phố *Paris* nhiều lắm, - định mở mang xóm chỗ này là xóm thuyền thợ ở (tức là xóm *Villette*), bèn lợi dụng đám gò đồng đó mà làm một nơi công viên. Sẵn giữa có một cái hồ, đắp đá làm một ngọn núi ở giữa cao 50 thước, trên đặt một cái vọng đài kiểu Hy Lạp, đứng đấy thu quát được toàn cảnh cả vùng làm thác, trồng cây các khe đá, bắc cầu ngang qua hồ, đặt những đường vòng quanh chỗ chon von trên sườn núi, chỗ len lỏi dưới bờ hồ, khéo lợi dụng một cái mỏ đá bỏ hoang mà làm nên một chốn du lãm thanh nhàn ở giữa nơi phồn hoa náo nhiệt. Nhân công mà sửa sang được như thế, cũng đáng cảm phục thay!

Xóm này ở gần cửa ô, những bình dân thợ thuyền ở đông. Trong vườn thấy vô số những đàn bà bông bế con đến chơi mát, chắc là vợ những thợ thuyền, chồng đi làm ở nhà trông con vậy.

Vườn này là cái vườn có vẻ lâm toàn hơn nhất, vậy mà tượng đồng tượng đá cũng còn thấy đến mười mười lăm chiếc rải rác mọi nơi: có tượng “Cứu người chết đuối” (*Le sauvetage*), tượng “Bị chó sói cắn” (*Au loup!*), tượng “Lội sông” (*Passage du gué*), tượng “Giặc bể” (*Pilleur de mer*), tượng “Săn chim diều” (*Chasseur d’aigles*), v.v... toàn là những trạng thái sinh hoạt ở các miền núi sông rừng bể cả, cũng có cái vẻ tự nhiên.

Trong vườn có hàng quán, ăn cơm, uống nước, nghỉ mát, sẵn sàng cả.

Đến chiều lại lên xe đi ra ngoài thành phố chơi. Tối vừa đến *Suresnes*, cách thành phố mười cây lô mét, ăn cơm ở hàng cao lâu “*À la belle Cycliste*”. Cảnh trí chỗ này cũng đẹp lắm, ở sườn núi về tả ngạn sông *Seine*, đối ngạn ngay với rừng *Boulogne* ở bên kia, hai bên chỉ sắc cây xanh ngắt một màu, tối đến đèn thấp lên lác đác trong bụi cây, coi rất là ngoạn mục. Cả vùng chung quanh thành *Paris* này thật là cảnh sơn thanh thủy tú. Giá có công việc ở bên này lâu, thì nên kiếm nhà ở ngoại châu thành, như nơi *Suresnes* này, sáng sáng ra *Paris* làm việc, chiều chiều lại về đây ở, cũng thú.

Thứ Năm, 27

Hôm nay đi xem suốt cả ngày, cố xem cho được nhiều nơi, kéo còn mấy hôm nữa phải từ biệt *Paris*, không biết bao giờ lại trở lại được.



Nhà thờ *Notre Dame* thì đã vào máy lượt, nhưng chưa lần nào xem được kỹ. Sáng hôm nay định vào xem cả trong kho tàng cho được tường tận. Nhà thờ *Notre Dame* thì đã có tiếng là một nơi giáo đường đẹp nhất trong thế giới; có nơi khác to lớn hơn nhiều, hoặc có một vài phần tuyệt đẹp, nhưng không đâu cái qui mô thể thế chung được xứng hợp bằng ở đây. Kiểu “gô tích”, khởi công tự thế kỷ thứ XIII, sửa sang thay đổi mãi, đến thế kỷ XIV mới hoàn thành, nhà chuyên môn cho là gồm được cả cái tinh hoa nghệ kiến trúc về đời trung cổ. Ngày nay làm nhà thờ chính thành *Paris*, cho nên ở trong nhà thờ trang hoàng lộng lẫy lắm. Đi một lượt trong nhà thờ, rồi vào nhà “nạp thất” (*sacristie*) ở bên hữu, là chỗ để kho tàng các vật quý của nhà thờ. Có mấy ông cố phần việc ở đấy, khách du lịch muốn vào xem thì phải đợi vào từng chuyến 15, 20 người một, cố đưa vào các buồng, chỉ từng đồ vật mà cất nghĩa cho nghe. Nhận ra những người vào xem đây, người Pháp ít mà người các nước đông lắm: đồ để trong kho toàn là đồ vàng ngọc, gấm vóc, mà cổ đã mấy trăm năm cả, mỗi cái đồ là có quan hệ đến một việc trong lịch sử, hoặc lịch sử của giáo hội, hoặc lịch sử của nước Pháp. Như có cái áo long cón của vua Nã Phá Luân mặc khi chịu lễ gia miện ở nhà thờ; một cái câu rút bằng vàng của vua tặng nhà thờ; một hình đức chúa Giê-su bằng ngà; những đồ thờ đồ tế như tế tước (*calice*), thánh thể khí (*ciboire*), quan thị đài (*ostensoir*), bằng vàng bạc châu báu, chạm khảm công phu lắm; còn những áo xiêm tế của các chức trong nhà thờ thuộc về các đời trước, xếp đầy từng tủ, không biết bao nhiêu mà kể, mà trông cái nào cũng đầy những vàng ngọc rực rỡ cả.

Xem xong nhà thờ chính, rồi ra xem Tòa án (*Palais de Justice*), vào trong đó phòng nọ viện kia, như mê ly không biết đường nào mà bước. Kể cũng không có gì mà xem, và chủ ý chỉ muốn xem nhà thờ *Sainte Chapelle* ở cạnh đấy, phải đi qua Tòa án mới sang đây được. *Sainte Chapelle* là một cái nhà thờ nhỏ của các đời vua dựng lên về thế kỷ thứ XIII ở trong cung để làm chỗ chiêm lễ riêng cho nhà vua, có một tầng dưới và một tầng gác, tầng dưới thì để cho các thị thần, tầng trên thì để cho các vua chúa và các công hầu ngồi châu lễ. Nhà nhỏ, thấp, nhưng mà chạm trổ tinh tế lắm, trong làm toàn bằng gỗ “sên”, sơn son thếp vàng cả, các cửa sổ lồng kính vẽ cổ lắm. Sánh với các nhà thờ lớn khác thì nhà thờ này ví như một cái khám nho nhỏ xinh xinh mà tinh xảo công tế vô cùng. Cũng thuộc về kiểu “gô tích”. Ngày nay không dùng làm nhà thờ nữa, giữ làm nơi cổ tích mà thôi.

Thế là buổi sáng xem cũng đã được nhiều.

Buổi chiều xem nhà bảo tàng *Cernuschi*, ở cạnh vườn *Monceau*, rồi xem nhà Thị sảnh *Paris*. Viện bảo tàng *Cernuschi* nguyên của một nhà hiếu cổ tên là ông Cernuschi sưu tập được nhiều những đồ cổ của Tàu và của Nhật, đã có tiếng trong thế giới, năm 1905 ông mất đi tặng lại cho thành *Paris* làm nhà bảo tàng chung. Trong đó những đồ đồng, đồ sứ, tượng Phật, tượng thần, tranh cổ, chữ cổ, quý giá vô cùng. Có một cái tượng Phật bằng đồng ngồi tòa sen, của Nhật Bản, cao đến 10 thước, coi rất là vĩ đại. Lại có một cái bình hương hình con rồng uốn, cũng kỳ lạ lắm. Thôi những đồ quý và đồ lạ ở đây thì



không biết bao nhiêu mà kể. Ông chủ nhân này cũng là một tay chơi hào, đã phí mất bao nhiêu tiền bạc, bao nhiêu công phu mới mua được bấy nhiêu thứ, mà đến khi chết để lại cho công chúng hưởng chung.

Ở đây rồi ra xem nhà Thị sảnh, tức là tòa Đốc lý thành *Paris*. Nhà này mới làm, rộng tới hai ba phố. Có người dẫn đi xem các phòng tiếp khách và phòng hội đồng, thôi thì thực là trang nghiêm tráng lệ, xứng đáng với danh hô đệ nhất trong thiên hạ, không bút nào tả cho hết được...

Thứ Sáu, 28 tháng 7.

Định đến mồng 1 tháng 8 xuống *Marseille*, còn có vài ba ngày nữa, những chỗ danh thắng nào ở kinh đô chưa kịp xem muốn đi xem cho hết. Thật là cố xem lấy được. Một ngày hôm nay đi không biết bao nhiêu chỗ, từ sáng đến chiều, không nghỉ chân một lúc nào.

Buổi sáng xem đền kỷ niệm vua Louis thứ 16 (gọi là *Chapelle expiatoire*, nhà thờ giải oan), ở đường *Haussmann* trước ngay cửa nhà “Đông Pháp ngân hàng”, vua Louis thứ 16 cùng bà phi Marie Antoinette nước Pháp, bị chính phủ cách mệnh xử tử năm 1793, trước chôn ở đây, năm 1815 mới cải táng đem về nhà thờ *Saint Denis*. Chỗ này nguyên là một cái mộ địa chôn có tới ba nghìn người bị chết về đời cách mệnh: M^{me} Roland, Charlotte Corday, Danton, Camille Desmoulins, Lavoisier, v.v... cũng chôn ở đây cả. Lại chôn xác ngót một nghìn người lính thị vệ Thụy Sĩ bị giết ở cung *Tuileries* ngày mồng 10 tháng 8 năm 1792. Vậy thời nơi này thật là một cái

trường hi sinh của đời cách mệnh nước Pháp. Cuộc Cách mệnh năm 1789, người đời vẫn gọi là Đại Cách mệnh, vì trước nhất xuống ra cái chủ nghĩa Nhân quyền, Dân quyền đối với cái chủ nghĩa Thần quyền, Quân chủ, và tự đấy về sau cái phong trào tự do bình đẳng mới tràn khắp trong thiên hạ. Các nước dân chủ và lập hiến ngày nay phần nhiều là chịu ảnh hưởng cuộc Đại cách mệnh ấy cả. Nay cách ta hơn trăm năm, coi xa tưởng như một cuộc lý tưởng vận động, rất là khoan hồng, rất là cao thượng, như phảng phất có cái gió mát Tự do, có cái hương thơm Bác ái, xa đưa truyền lại đến tận tai. Nhưng đọc sử mới biết rằng cổ lai dễ không có cuộc sát lục nào góm ghê bằng hồi bấy giờ, - vì lý tưởng mà giết hại nhau, mới lại ghê gớm nữa, - và gió mát kia chính là cái gió sâu thẳm, hương thơm kia chính là cái mùi tanh hôi của mấy nghìn vạn con người chết oan ở dưới lưỡi dao đoạn đầu dài, đồng xương vô định chất lên tường bằng mấy mươi đầu người vậy. Cho hay người đời không thể tiến bộ mà không phải đổ máu và giọt máu đào của kẻ sinh linh, ấy là cái đại giá cho cái báu tự do độc lập ở đời vậy. Đã biết cái bài học khốc hại của lịch sử đó, mà bước chân vào văn cảnh chốn này, trong lòng thật là ngậm ngùi ngao ngán.

Sau khi đem di hài vua Louis thứ XVI và bà phi Marie Antoinette về nhà thờ *Saint Denis* rồi, thời năm 1815 vua Louis thứ XVIII hạ lệnh xây đền kỷ niệm này. Ngoài sân là mộ những nhân dân và binh lính bị hại, cả thảy ba bốn nghìn người, nhiều quá không thể để nắm được hết, nay bình trị làm vườn hoa cả; chỉ trừ hai bên làm như hai dãy hành lang dài có xây mô bằng đá tử tế, đấy là để hài cốt một nghìn lính



thị vệ bị giết ở cung *Tuileries*. Trong đền có hai bức tượng vua và bà phi bằng đá, tượng vua thời hình vua quỳ xuống giơ tay ra, một vị thiên thần có cánh một tay đỡ lấy, một tay chỉ lên thiên đàng, dưới bệ có khắc lời di chúc của vua; tượng bà phi thì hình bà ngồi, tóc rũ rượi, xõa tay ra ôm lấy một người đàn bà tay cầm cái “câu rút”, mặt nghiêm nghị và râu râu, người đàn bà này là biểu hiện Tôn giáo an ủi kẻ đau khổ, dưới bệ cũng khắc lời bức thư cuối cùng của bà viết cho bà công chúa em. Đền không có gì lạ, kể về đường mỹ thuật thì cũng tầm thường mà thôi, nhưng đã biết chuyện những cái thảm trạng kỷ niệm ở đây, nên vào xem không khỏi động mối thương tâm, và khi bước chân ra về trong lòng luống những bùi ngùi. - Nhân mua một tập tranh để ghi nhớ, trong có ảnh cả bản chúc thư thủ tự của vua và bà phi. Lời di chúc của vua có câu rằng: “Tôi là Louis thứ XVI, vua nước Pháp, hiện nay đương cùng với vợ con bị giam ở ngục *Temple* tại *Paris*, mà kẻ làm tội tôi chính là kẻ thần tử tôi. Tự ngày 11 tháng này, tôi không được thông tin với ai, với vợ con tôi cũng không được. Lại phải can vào một cái án không biết sống chết thế nào, vì nhân tình trắc trở, nhân tâm hiểm độc; mà gây ra cái án ấy, thật không bằng cứ ở luật pháp nào; thôi thì chỉ biết cầu Thiên chúa chứng giám cho tấm lòng tôi mà thôi. - Vậy trước mặt Thiên chúa, tôi xin biên ra mấy lời di chúc như sau này. Còn linh hồn tôi, thì xin ký thác ở nơi bề trên, là đáng sáng tạo ra muôn loài, xin bề trên khoan dung tha nạt, đừng thẩm phán theo công đức của Đức chúa Giê-su chúng tôi đã xả thân chuộc tội cho loài người... Tôi sẵn lòng thành thực tha thứ cho những kẻ cừ thù tôi, thật tôi không hề làm

chỉ nên nổi. Tôi lại cầu Thiên Chúa tha thứ cho họ, cùng cả những kẻ vì trung thành với tôi không phải đường mà làm hại cho tôi thật nhiều quá... Con trai tôi, chẳng may mà lại phải làm vua, thì tôi dặn nên đem hết lòng hết sức mưu đường hạnh phúc cho sinh dân: Bao nhiêu những oán nỗi thù, nên bỏ quên đi hết cả, nhất là những sự khổ hại tôi đương phải chịu bây giờ; phải biết rằng muốn mưu hạnh phúc cho dân thì phải trị dân theo pháp luật, nhưng cũng phải biết rằng muốn làm ông vua cho xứng đáng và thi hành được cái bụng tốt đối với kẻ thần dân, thì phải có đủ quyền lực mới được, nếu không thì phạm hành động phải bó buộc, không có oai quyền đủ khiến sợ, lại thành ra hại hơn là lợi cho dân...” - Xét cái khẩu khí đó, không phải là ông vua độc ác chi. Trong sử cũng chép rằng vua Louis thứ 16 vốn người nhân từ, có bụng thương dân. Nhưng vua là tiêu biểu cái chính chuyên chế, mà chính chuyên chế ở nước Pháp thời tích tộ đã lâu đời rồi, bấy giờ là đến kỳ giải quyết một cách bạo động, không sao tránh khỏi được. Cái phong trào cách mệnh đã nổi lên bởi bởi, dẫu làm người nhân hậu mà gặp vào hồi ấy cũng không bảo toàn được; âu cũng là cái công lệ thiên niên của lịch sử vậy. Tuy vậy mà nghĩ cũng ái ngại thay!

Ở đây ra, đi xem nhà Bảo tàng các nghệ trang sức (*Musée des arts décoratifs*), đặt ở điện *Marsan*, thuộc về cung *Le Louvre* bây giờ, tức là phần cung *Tuileries* trước. Nhà bảo tàng này là của một hội tổ chức ra: Mỹ nghệ trung ương Tổng hội (*Union centrale des arts décoratifs*), tự năm 1905, họp được đến 2 vạn các đồ mỹ thuật cũ mới, bày chật bốn tầng điện; lại



có một cái thư viện hơn một vạn quyển sách và 60 vạn các thứ tranh ảnh về các mỹ nghệ, cho thiên hạ vào xem. Mỹ nghệ có khác với mỹ thuật, người Âu - Tây phân biệt rõ lắm. Mỹ nghệ tức là các nghề trang sức, nghĩa là đem cái tài khéo mà chế tác ra các đồ đẹp để ứng dụng cho người ta, để tô điểm cho nơi ăn chỗ ngồi được vui vẻ rực rỡ. Những đồ bày trong nhà, đồ dùng vào người, đồ gỗ, đồ sứ, đồ dệt, đồ đồng, đồ thêu, đồ khảm, đồ vàng bạc, v.v..., toàn là đồ mỹ nghệ, vì là đồ để trang sức. Đến như mỹ thuật thời lại cao hơn một tầng: mỹ thuật là chỉ chủ sáng tạo ra việc đời: vẽ một bức tranh, chạm một pho tượng, cốt thế nào cho tài khéo thần tình, diễn được hết cái ngụ ý thâm trầm của tác giả, chứ không quản là pho tượng bức tranh ấy dùng được việc gì. Nếu được việc, như đặt vào nơi nào, bày vào chỗ nào xứng đáng thì càng hay, nhưng không chủ như thế. Nhà mỹ nghệ khéo, chỉ là một tay thầy nghề; nhà mỹ thuật khéo, mới là một tay tài tử. Cổ lai ở Âu Châu có ba mỹ thuật danh giá nhất: nghề hội họa, nghề điêu khắc và nghề kiến trúc. Cho nên các viện bảo tàng chỉ nhiều nhất là tranh với tượng, như viện *Le Louvre* về mỹ thuật cổ, viện *Luxembourg* về mỹ thuật kim, v.v... Đến như nhà bảo tàng mỹ nghệ xem hôm nay thì thật đủ các thứ đồ kiểu, từ thế kỷ thứ XIII, XIV cho mãi đến ngày nay: bàn, ghế, giường, tủ, bát, đĩa, lọ, cốc, tượng đá, đồ sứ, đồ sành, đồ đồng, đồ khảm, đồ nữ trang, quần áo, khăn thảm, không thiếu thứ gì, bày theo từng kiểu và từng thời đại; xem kỹ có thể biết được các nghề trang sức của nước Pháp từ xưa đến nay thay đổi và tấn tới thế nào. Đồ sứ *Sèvres* và đồ dệt *Gobelins*, xưa nay vẫn có tiếng, kể cũng tinh xảo thật.

Xét ra ở nước Nam ta mới có các mỹ nghệ là thịnh, phàm nghề khéo toàn là những nghề trang sức cả, còn mỹ thuật thời chưa có gì sánh được với các nước; nhưng ngay trong mỹ nghệ cũng chưa có kỷ luật, chưa có thể thống gì, chưa phân rõ các kiểu cách, các thời đại, các lễ lối, các phương pháp; thợ thuyền, phần nhiều là người vô học, phi quen tay phóng lại lối cũ, thời bắt chước chép của người ngoài, thành ra tay có khéo mà trí không khôn, không biết biến báo mà vẫn giữ được tinh thần cốt cách cũ, tồn cổ mà khéo ứng dụng về đường sinh hoạt mới, nói tóm lại là không có cái trí sáng khởi khôn ngoan gây ra được trong mỗi nghề một cái “thể thức” (*un style*) trang nghiêm mà đặc biệt. Cho nên các nhà nghề ta, không thể bằng cả ở cái tay khéo léo được, cũng phải tập cho có cái trí khôn nữa. Nay muốn gây lấy cái trí khôn ngoan trong mỹ nghệ, khiến cho có tinh thần, có “thể thức”, thời không gì bằng lập ra một nhà bảo tàng mỹ nghệ, sưu tập lấy những đồ đẹp trong nước, chia ra từng thời đại, bày cho có thống hệ, để cho những nhà nghề đến đây mà xem, mà học, cho biết nghề mình duyên cách thế nào, thể cách làm sao, rồi hoặc trông đây mà giữ lấy cái cốt cách tinh thần cũ, hoặc nhân đây mà châm chước biến đổi dần, ấy cũng là cách chấn hưng mà bảo tồn cho mỹ nghệ trong nước vậy. Hiện nay ở Bắc Kỳ có nhà bảo tàng của trường Viễn Đông Bác cổ, ở Trung Kỳ có nhà bảo tàng của hội Đô thành hiếu cổ, tuy cũng có gián tiếp giúp cho các nhà nghề trong việc bảo tồn các kiểu cũ, nhưng cốt là chủ về cái mục đích khảo cổ, không phải chủ về cái mục đích mỹ nghệ, không giống như sở bảo tàng ở điện *Marsan* ở *Paris* này.



Xem được hai nơi trên đó, hết cả buổi sáng, buổi chiều lại cứ chiếu chương trình đã định đi xem các nhà bảo tàng và nhà thờ.

Sở bảo tàng *Cluny* sưu tập các đồ về mỹ nghệ và lịch sử nước Pháp, như đồ chạm bằng đá, bằng gỗ, bằng ngà, đồ pháp lang, đồ nung, đồ đồng, đồ gỗ, đồ sứ, đồ dệt, đồ vàng bạc, các bức họa, đồ thảm, tranh kính, v.v..., cũng chia ra thời đại và trần liệt có thứ tự lắm. Xem đây thì biết mỹ thuật nước Pháp chịu ảnh hưởng của tôn giáo nhiều lắm. Những bức họa, bức chạm, phần nhiều là hình Đức chúa Bà, Đức Gia Tô, các nam thần nữ thần hay là các tích trong truyện đạo.

Sau sở bảo tàng lại có di tích một cái sở tắm bằng đá của người La Mã ngày xưa, xây như kiểu cung điện, về thế kỷ thứ III thứ IV, hồi nước Pháp hãy còn là đất *Gaule* mà thuộc quyền La Mã cai trị. Túc tên tây gọi là *Palais des Thermes*.

Ba nhà thờ *Saint Etienne du Mont*, *Saint Severin* và *Saint Sulpice*, xem chiều hôm nay, mỗi cái đẹp ra một kiểu, mà kiểu nào cũng là ly kỳ tráng lệ, tỏ ra nghề kiến trúc ở nước Pháp đã đến bậc hoàn toàn biết đường nào.

Nhà thờ *Saint Etienne du Mont* ở sau đền *Panthéon*, kiểu đời Phục Hưng (thế kỷ thứ XVI), mặt trước có một cái gác chuông đứng một bên ở trên chót vót như một cái vọng đài kiểu Hy Lạp, trông lệch lạc mà lạ lùng, như thể một cái nhà hãy còn làm dở chưa xong, thế mà đẹp. Trong nhà thờ có một cái kỳ công vừa về nghề kiến trúc, vừa về nghề chạm khắc, là cái đại diện đài đặt ở giữa nhà thờ (*jube*), hai bên thang cuốn, giữa như cái bao lớn bắc ngang chạm soi chạm lồng hết cả; trông xa như những mảnh “đăng ten” bằng đá vậy. Hồi xưa cho đến thế kỷ thứ XVII, các nhà thờ thường có kiểu đại diện

đài đặt ngay ở giữa như thế này, để các nhà giáo sư làm lễ lên đây mà tuyên đọc lời kinh Phúc âm. Nhưng sau kiểu này bỏ đi, và đặt lối diễn đài nhỏ ở bên cạnh, đủ một người đứng, trên có mái để thu tiếng nói xuống, tức như lối *chaire* bây giờ. Ngay ở nhà thờ *Saint Etienne* này cũng có một cái *chaire* kiểu gô-tích, còn nơi đại diễn đài thì bây giờ không dùng để diễn giảng, trên đặt một cái tượng “câu rút” lớn. Ở đây lại có lăng và điện bà thánh *Geneviève*, là vị thần ủng hộ cho thành *Paris*, kiểu như cái khảm, chạm trổ tinh tế lắm, và thiên hạ thường đến cầu nguyện lễ bái đông.

Nhà thờ *Saint Séverin* ở vào một cái đường phố khuất nẻo, bề ngoài không có vẻ lộng lẫy như các nhà thờ khác, nhưng kẻ thức giả cho là “một cái báu của thành *Paris*” (*un des joyaux de Paris*). Kiểu gô-tích, làm đi sửa lại từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XVII, cách kiến trúc rất là tinh vi, những cửa cuốn, những “cột vịn” (*colonnes lorses*), những đường gân, đường soi, đục bằng bột vảy. Mặt ngoài cũng chỉ có một gác chuông đặt một bên. Nhà thờ này không phải là chỗ đàn điểm cho khách sang trọng đến lễ bái, nhưng có cái vẻ âm thầm lặng lẽ dễ quyến luyến những người có tính nhả đạm thanh cao, và những kẻ sùng mỹ thuật lại có ý chuộng riêng lắm nữa. Cho nên có người nói nhà thờ *Saint Séverin* này cũng có bạn tri kỷ, muốn giữ cho xa chốn phồn hoa náo nhiệt, như cái hoa lan nở nơi u cốc để cho người quân tử thưởng riêng. Một người bạn tri kỷ ấy, bình phẩm về cái thú đặc biệt ở chốn này, đã nói rằng: “Có người có cái trí thẩm mỹ thanh cao cho nơi *Saint Séverin* này là nơi giáo đường đẹp nhất chốn Kinh đô. Ví bằng biết nói thì tất khiêm tốn mà trả lời rằng không đâu



dám sánh với nhà đại giáo đường *Notre Dame* lớn lao to tát ở ngay cạnh đây. Đứng cạnh *Notre Dame* thì sở này ví như một hòn ngọc bội để bên một pho tượng đồng, hay như cái miệng cười chúm chím của một cô con gái thanh tân sánh với cái vẻ rục rở nghiêm trang của một bà mệnh phụ. Nhưng mà chốn này có cái khí vị đặc biệt với *Notre Dame*: chốn này là chốn tịch mịch, chốn cầu nguyện để cho linh hồn dễ cảm thông với Thượng đế”. (Lời ông J.Paquier giáo thụ trường Gia Tô Đại học viện Paris). - Mình là người khách qua đường, không có cái cảm tưởng thâm thiết gì về tôn giáo, về mỹ thuật như người Tây, mà vào thăm chốn này, trong lòng cũng thấy mát mẻ bình tĩnh, lâng lâng sạch hết bụi trần, như bước chân vào một nơi chùa cổ am xưa nào ở bên nước nhà vậy. Tưởng giá phải ở bên này lâu thì thường đến đây để nghỉ ngơi tinh thần và tâm niệm những điều nghĩa lý làm cho đời người có một cái giá trị thanh cao. Nghĩ các nhà tôn giáo Tây phương họ cũng khôn ngoan thật, biết khéo đặt ra những nơi giáo đường, chốn cầu nguyện như chỗ này, có cái vẻ thâm trầm lặng lẽ làm nơi di dưỡng phần hồn cho người đời, khiến cho khỏi đắm hẳn vào cái bề vật chất ở chung quanh.

Nhà thờ *Saint Sulpice* thời lại ra một thể cách khác, rõ là một nơi giáo đường rục rở lộng lẫy, vĩ đại, hai cái gác chuông cao ngất trời. Kiểu Hy Lạp. Nhà này như thể một cái lâu đài hùng vĩ, chứ không phải là một nơi cầu nguyện âm thầm. Ở trong rộng rãi, sáng sủa, tưởng giá làm một nơi hội đồng, hội nghị thì đẹp lắm. Nghe đâu đời cách mệnh, nhà thờ này đã dùng làm “điện Chiến thắng” (*Temple de la victoire*) và ngày 5 tháng 11 năm 1799, vua Nã Phá Luân bấy giờ còn là tướng

Bonaparte thắng trận trở về, dân mở tiệc mừng ở đấy. Cách trang hoàng ở trong thời cực kỳ tráng lệ, hai bên rất những tượng đá cùng tranh sơn về các tích đạo. Kể rức rõ thì thật là rức rõ quá, nhưng không có cái khí vị thâm trầm thanh thú như nơi *S. Séverin* trên kia. Lại thay! bấy nhiêu cái nhà thờ cùng là chỗ để phụng thờ Thiên Chúa, cùng có mục đích về tôn giáo, cùng do những tay thầy thợ khéo vẽ kiểu ra, xây dựng lên, cùng là những kỳ công kiệt tác trong nền mỹ thuật một nước cả, vậy mà xét ra mỗi nơi như có hẳn một cái tâm lý, một cái “hồn” riêng, vào mỗi nơi có một cái cảm giác đặc biệt, không giống nhau một chút nào.

Thứ Bảy, 19

Hôm nay lại đi xem nhà thờ *Saint Germain des Prés*. Nhà thờ này ở giữa nơi phồn hoa đông đúc mà có cái vẻ cổ lỗ mạc mạc. Xét ra thì là nơi nhà thờ cổ nhất ở Paris, kiểu “rô-man” là trước kiểu “gô-tích”, thuộc về thế kỷ thứ XII, XIII. Kể thời cũng là một cái di tích quý báu cho nhà khảo cổ, nhưng đối với khách phàm như mình thì xem chẳng có hứng thú gì.

Trưa hôm nay cụ V. lại cho ăn cơm. Mình sắp xuống *Marseille*, hai cụ cũng sắp về quê nghỉ mát, nên muốn họp mặt lần cuối cùng để chuyện trò cho vui vẻ. Hôm nay hai cụ mời cả ông V. cũng đến ăn cơm.

Buổi chiều xem nhà bảo tàng *Petit Palais* và thăm ông G. Chủ bút tạp chí Đông phương và Tây phương (*Orient et Occident*) để nói chuyện với ông về việc bài diễn thuyết “Thi ca Việt Nam” của mình in vào tạp chí ấy. Ý ông lại muốn



mượn cả bài diễn thuyết ở Hội Hàn lâm để trích mấy đoạn đăng báo nữa; hôm nay vừa mượn người đánh máy xong, cầm đến cho ông.

Petit Palais là nhà bảo tàng mỹ thuật của thành *Paris*. Nguyên là nhà đấu xảo Vạn quốc năm 1900, sau mới sửa làm viện bảo tàng. Những tranh và tượng sưu tập ở đây, toàn là thuộc về mỹ thuật kim thời. Có nhiều pho, nhiều bức tuyệt đẹp. Đại khái thì mỹ thuật cổ có cái vẻ trang nghiêm, mỹ thuật mới có cái vẻ linh hoạt. Đứng ở một gian để tượng ở đây, hình như ở giữa một cái hang khổng lồ, những người bằng đá, đàn ông đàn bà múa may nhảy nhót cả quanh mình. Nhiều bức tranh vẽ cũng có vẻ hoạt động như thế. Mỹ thuật này thật là lột được sự thực, in như sự sống, không còn có cái phần lẽ lối kiểu cách gì cả.

Chủ nhật, 30.

Chỉ còn một ngày nữa là đi rồi, không có thì giờ đâu mà biên chép cho kỹ, bàn phiem viễn vông nữa. Phải sửa soạn hòm níp, phải lấy vé xe lửa, phải trang trải tiền trọ, phải thu xếp một trăm thứ vật vãnh, công đâu mà ngồi cặm cụi viết dưới bóng đèn.

Hôm nay chủ nhật, buổi sáng đi xem lễ ở nhà thờ chính *Notre Dame*, xong rồi trèo lên tháp và gác chuông chơi, đến hơn trăm bậc, nghe đâu cũng đã chồn.

Trưa về nghỉ ngơi dọn dẹp đồ đạc, rồi đi xem nhà bảo tàng *Jacquemart André*, ở đường *Haussmann*. Viện bảo tàng này vốn của tư gia, ông bà *Jacquemard André* là người giàu có, lại sành nghề mỹ thuật, một đời sưu tập những đồ quý đồ

đẹp, đến khi chết tặng lại Nhà nước, làm sở bảo tàng chung, giao cho Hội Hàn lâm Đại Pháp quản lý. Đồ đây vừa là đồ mỹ thuật, vừa là đồ mỹ nghệ, nhiều cái quý giá vô cùng. Nhà là kiểu nhà ở riêng mà như nơi cung điện vua chúa vậy. Cách bày biện vẫn giữ y như lúc sinh thời của người chủ. Hiện nay còn một buồng trước là phòng giấy bà Jacquemard, nay vẫn để y nguyên.

Xem nhà bảo tàng xong, đi ô tô ra *Malmaison*, cách *Paris* 11 cây lô mét. Đây có cái cung của bà Joséphine là vợ trước của vua Nã Phá Luân, tự tay bà làm ra, khi vua bỏ thì về, rồi chết ở đây. Nay cũng làm một sở bảo tàng về thời đại Nã Phá Luân, hôm nay chính là ngày có hội trần liệt các di tích về vua, thiên hạ đến xem đông lắm. Ngoài cung có cái vườn ngự uyển, rộng rãi, đẹp đẽ. - Khi về đi qua *Rueil*, vào nhà thờ xem mộ bà Joséphine; qua *Marly*, đây có một khu rừng để riêng cho quan giám quốc đến săn bắn: rồi rẽ ra *Saint Germain en Laye*, là một nơi cảnh trí rất đẹp, ở trên sườn một cái đồi trông xuống sông *Seine*, những cây cao bóng mát, cỏ lạ hoa thơm, có cái vẻ u nhã vô cùng, cả tỉnh thành như một cái hoa viên lớn vậy. Sau lên mãi *Poissy* (cách *Paris* 27 cây) rồi mới quay về.

Thứ Hai, 31.

Sáng đi lấy vé xe lửa sẵn để mai đi sớm. Có sở phát vé trước ở đường *Rennes*, phải lấy trước, không mai có khi hết chỗ. Vả lại lấy trước được tiện là được tùy ý chọn chỗ ngồi.

Hôm nay cũng còn đi xem rón được một cái nhà thờ nữa, là nhà thờ *Saint Germain l'Auxerrois*. Cổ nhưng không có gì lạ.



Chiều đi chơi *Saint Cloud*, cũng là một nơi cảnh trí đẹp ở ngoài châu thành Paris. Vào nghỉ mát trong công viên, rồi ra đặt một tiệc nhỏ ở nhà cao lâu gần đấy (*Pavillon bleu*), hai anh em cùng nhau đánh chén lần này là sau cùng. Sắp biệt nhau, và mình sắp rời *Paris*, trong lòng cũng thấy buồn ngủi. Nhưng buồn ngủi là tiếc sắp bỏ chốn danh đô mà thôi, chứ được cái tâm sự vẫn giữ được thanh thoi, không bận bịu nỗi gì, vì tấm lòng không hề chia xẻ cho ai, nên cũng chẳng thương tiếc nỗi gì...

Thứ Ba, mồng 1 tháng 8 (1922)

Sáng hôm nay ở *Paris* đi chuyển xe lửa tám giờ rưỡi xuống *Marseille*, mười giờ rưỡi đêm mới tới nơi. Đi suốt một ngày và một phần đêm như thế, ngồi luôn trên xe kể cũng mệt. Trong xe lửa có buồng ăn cơm, có hàng cơm sẵn, hai bữa đều ăn cả trên xe, thật là tiện lắm. Đến *Lyon* đỗ xe một khắc đồng hồ, không kịp xuống chơi thành phố. Tới ga *Marseille* thì đã thấy mấy ông ra đón, cùng đưa về trọ nghỉ. Lần này trọ ở nhà khách sạn *Saint Louis*, mấy anh em cũng đều ở đấy cả.

Đương ở *Paris* mà xuống *Marseille*, thấy cái khí vị nó khác ngay *Paris* cũng chán nơi phố phường ồn ào rộn rịp, nhưng trong sự náo động vẫn có cái vẻ nghiêm trang. Ở *Marseille* thời náo động mà lại có ý sỗ sàng hỗn độn. Có vui mà không được nên. Người đi thời tôi bời tất tả; xe chạy thời rối rít om xòm. Tiếng còi ô tô bóp liên thanh, dường như không có kỷ luật gì cả. Ở trong nhà nghe như tiếng ình ương kêu, ánh ỏi đến thâu đêm không tắt. Cả ngày đã nhọc, muốn ngủ cho yên giấc, mà nằm mãi không nhắm mắt được.

Thứ Ba, mồng 8 tháng 8.

Cả tuần chủ nhật, dạo xem lại các phố phường *Marseille*, nhưng đã thấy chán, không lấy gì làm thú nữa. Trong bụng đã sắp về thời bao nhiêu nhân vật nơi khách địa đối với mình thành ra vô tình hết cả. Tắm lòng hăm hở lúc mới đầu, nay đã có cái vẻ chán chường rồi. *Paris* còn có cái phong vị cao thượng, có nơi cổ tích đáng đi xem, có chốn học viện để khảo cứu, ở ngày nào còn có ích ngày ấy. Ở đây thời là một cái bến, người tứ xứ lại đợi tàu, ăn tạm ở thì, không ai có chí ở lâu xem xét gì, vả cũng không có gì mà xem. Chỉ ngày ngày đi chơi phố sầm đồ - mà sầm đồ thời bọn nhà buôn ở đây chẹt bà con dữ quá, - chiều chiều đi dạo xe bờ bể (vòng đường *Corniche*, đi xe điện hay xe hơi cũng được), tối tối đi xem trò ở “Thủy tinh cung” (*Palais de Cristal*). Thủy tinh cung đây không phải là cái lâu các ở bồng lai tiên đảo nào đâu, chính là một nơi hí trường, đêm nào cũng có trò đàn địch, ca xướng, múa rối, leo dây đủ thứ, mà các vị tiên nữ ở đây thời toàn là một hạng má phấn môi son, nhớn như đợi khách, trong đám khói thuốc nồng nàn, dầu thơm sực nức; cũng là cái cảnh yên hoa đấy, mà là yên hoa đầy những trần cấu. Khách làng chơi bước chân vào đây phải cho cẩn thận lắm mới được.

Mấy hôm nay cũng đi xem lại Đấu xảo hai ba lần. Lại đi hỏi ngày giờ tàu chạy và lấy giấy đi tàu. Được đích tin rằng hiện tàu sắp chạy là hiệu *Angers* và chạy vào ngày 11 tháng 8, chưa rõ giờ nào. Hôm ở *Paris* sắp đi đã nghe máng máng rằng Hoàng thượng cũng sắp về, nhưng chưa lấy gì làm đích. Về đến đây mới rõ rằng ngài không phục thủy thổ, bị se mình, quan thầy thuốc khuyên phải về ngay, nên nay mai sẽ xuống



Marseille để cùng đáp chuyến tàu *Angers* về nước. Được tin ai cũng lấy làm lạ, vì trước vẫn định rằng Hoàng thượng đi Tây chuyến này là ở năm sáu tháng, du lịch khắp mọi nơi mới về, không ngờ chưa được vài tháng đã về ngay, và về gấp như thế.

Thế ra bọn mình về chuyến này sẽ tình cờ được đi với Hoàng đế một chuyến tàu: vinh hạnh thay!

Thứ Tư, mồng 9.

Ba giờ chiều hôm nay, Hoàng thượng đến *Marseille*, ở *Lyon* xuống. Chắc tự *Paris* đi làm hai chặng, có nghỉ ở *Lyon* một vài ngày. Đón vào dinh quan quận trưởng (*préfecture*) ở.

Chín giờ sáng mai thì Hoàng thượng vào xem Đấu xảo. Sở Đông Pháp ở Đấu xảo có giấy đặt mời cả các phái viên Trung Nam Bắc sớm mai tựu lại ở khu Đông Pháp để đón.

Tối hôm nay nghe đâu có ông P.C.T đặt một cuộc diễn thuyết bằng tiếng ta cho người An Nam làm việc ở Đấu xảo đến nghe, nói về quân chủ và sự chính trị bên Đông Pháp; tiếc được tin muộn quá, không kịp đi. Nhưng sau có người thuật rằng cuộc diễn thuyết không thành, vì cảnh sát cấm và những người trong Đấu xảo cũng không được ra nghe.

Thứ Năm, mồng 10.

Hôm nay vào Đấu xảo đón vua. Các phái viên đều mặc quốc phục hết cả, mình cũng đánh cái ao sa trơn.

Hoàng thượng cùng với ông Toàn quyền Long đi xem khắp trong khu Đông Pháp. Các phái viên thời đứng chực sẵn ở trong đình “phố An Nam” (*la rue annamite*). Khi đi xem xong

cả mọi nơi, Hoàng thượng vào đình để cho các phái viên yết chào. Ông Tây phần việc ở Đẩu xảo xảo tên giới thiệu từng người, ra đứng trước mặt cúi đầu vái một cái.

Lễ xong, ra chơi bên ngoài, gặp ông Tây quen vô vai hỏi: “Thế nào, tôi tưởng ông là đảng dân chủ, sao cũng lạy vua lúc này thế?” - Minh trả lời: “Đảng gì thì đảng, chú ở nơi đất khách cũng phải tỏ lòng cung kính ông quốc trưởng; cách lễ phép phải như thế.” Rồi cùng cười.

Chiều đánh dây thép về cho nhà biết mai xuống tàu; rồi ở trọ thu xếp các hành lý, đóng chặt các hòm xuống, để mai thuê người đem xuống tàu sớm.

Được tin đích bốn giờ chiều mai thì tàu *Angers* chạy ở bến *Joliette*.

Thứ Sáu, 11 tháng 8

Thôi, thế là rời đất Pháp từ hôm nay.

Tàu *Angers* này trông đẹp hơn tàu *Armand Béhic* nhiều.

Hai giờ rưỡi, anh em đã xuống tàu cả. Cùng về chuyến này có quan Tuần Vi Văn Định, quan huyện Trần Lưu Vĩ, ông Trần Lê Chất, và ba ông phái viên Nam Kỳ Võ Văn Chiêu, Trương Vinh Quý, Cao Triều Phát; không kể vua quan ngoài. Minh ở buồng số 231, cùng với ông huyện Vĩ và ông Trần Lê Chất.

Gần bốn giờ thì Hoàng thượng xuống tàu, kèn trống thổi mừng, quân quan đứng tiễn. - Ngài đi Tây chuyến này sắm được vô số đồ, chở xuống tàu từ hai giờ đến bốn giờ, hết kiện ấy đến kiện khác, cái cần máy trực cứ giờ lên hạ xuống hoài mà không dứt.



Tàu vừa ra khỏi bến, sóng chưa có mấy tí, bữa cơm tối nay, mấy anh em Nam Việt ngồi ăn cùng một bàn, chuyện trò vui vẻ quá. Đắt khách quê người, dẫu quyến luyến đến đâu, khi bỏ ra về, cũng không ngậm ngùi nhớ tiếc bằng khi tự nhà ra đi. Từ ngày nay thời qua mỗi ngày là gần nhà một ngày, lòng những mong mỗi đợi chờ. Chỉ nguyện sao cho bể yên gió lặng, cho khỏi nổi say sóng như lần trước. Có lẽ lần này đã quen sẽ bớt được ít nhiều chẳng, nhưng mà cũng vị tất.

Thứ Ba, 15 tháng 8

Thứ bảy, chủ nhật, bề tốt.

Thứ hai, bữa cơm chiều đã thấy hơi lão đảo một chút.

Ngày hôm nay thời suốt ngày được khá cả, vì tàu đã đi gần vào bờ, nghe đâu ngày mai thời rẽ vào *Beyrouth*, ở bờ bể *Syrie*, để Hoàng thượng tiếp ông nguyên soái Gouraud làm Tổng đốc ở đấy. Cái hành trình này có khác thường một chút, vì lẽ thường tàu chạy Á Đông không đáp vào *Syrie* bao giờ.

Thứ Tư, 16

Hai giờ trưa, tàu đến *Beyrouth*, nhưng đứng tận ngoài xa không vào áp bờ.

Beyrouth là thủ phủ đất *Syrie* ở Tiểu Á Tế Á, là một xứ trước thuộc Thổ Nhĩ Kỳ đế quốc, sau khi chiến tranh Hội Vạn quốc ủy nhiệm cho nước Pháp bảo hộ. Nước Pháp có đặt quan cai trị, và đầu hết thời có nguyên súy Gouraud làm chức cao đẳng ủy nhiệm sứ (*haut commissaire*). Nguyên soái là một vị thượng tướng có công to hồi chiến tranh, lại bị trọng thương gãy mất một cánh tay.

Tàu đến trước *Beyrouth* rúc còi báo hiệu, trong nỗi sung mừng. Nguyên soái Gouraud cùng với tham mưu bộ đi xà lúp ra, lên tàu yết Hoàng thượng, chừng nửa giờ rồi về, được một lát thời Hoàng thượng cùng quan Khâm sứ và các quan hộ giá cũng đi xà lúp vào thành đáp lễ lại Nguyên soái.

Nguyên ở *Syrie* này có mấy đội lính tập An Nam ta đóng đấy, có toán đã mãn hạn được về nước, tàu đáp đây có lẽ là chủ để đón bọn đó. Cả thấy chừng vài ba trăm người.

Sáu giờ chiều thời tàu cất neo chạy về *Port Said*.

Thứ Năm, 17.

11 giờ trưa đến *Port Said*.

Anh em đều xuống phố đi chơi. Hoàng thượng cũng xuống phố, mời lãnh sự Pháp thời cơm ở khách sạn. Đoạn rồi ngài đi dạo các cửa hàng sắm đồ. Có thấy ngài mua một cái mũ tây. Ngài bận thường phục cũng thường đội mũ.

Bảy giờ tối tàu chạy về *Suez*. Cả đêm đi trong vận hà, đi từ từ, nhưng tối trời chẳng trông thấy gì.

Thứ Sáu, 18.

Sáng hôm nay, tàu hãy còn chưa đi khỏi vận hà. Phong cảnh hai bên bờ, thời tịt mù những sa mạc, thỉnh thoảng có đàn lạc đà với mấy chú da đen. Trong sông thời cách từng chặng lại có chỗ vùng ra để cho tàu đi lại tránh nhau. Hôm nay tàu nhiều thường phải tránh nhau luôn, cho nên đi rất chậm.



11 giờ đến *Suez*. Chỗ này lèo tèo chẳng có gì, chỉ có những xưởng thợ, và nhà giấy của công ty Vận Hà. Đổ có một giờ, đến 12 giờ trưa thì đi vào Hồng Hải.

Thứ Hai, 21

Ba ngày hôm nay đi qua Hồng Hải nóng quá, như thiêu như đốt, thật là “bể lửa”, chứ không sai. Trong tàu ai nấy cũng nhể nhại lừ đừ. Đêm cũng không mát được mấy tí.

Thứ Ba, 22

Mười giờ đến *Djibouti*. Đổ đây lâu.

Cảnh đây là cảnh đốt cháy, người cháy. Xuống dạo chơi phố một tí, nhưng nóng quá lại phải trở về tàu ngay. Cũng muốn ăn cơm dưới phố cho đổi bữa, nhưng có cái khách sạn lèo tèo, coi không hứng thú gì, nên anh em đều về tàu ăn cơm cả. Hoàng thượng cũng mời ông Thống đốc Pháp ở *Djibouti* thời cơm trưa ở tàu.

Đây là thuộc địa Pháp nên tàu đậu lâu quá, chán chê mãi đến nửa đêm mới chạy. Hôm nay lại được xem những thuyền “người nhái” lội qua gầm tàu.

Đêm trời có mát một chút, ngủ được.

Từ đây trở đi là ra đến Ấn Độ Dương, chưa biết nông nổi say sóng thế nào đây.

Thứ Tư, 23

Hôm nay bắt đầu say sóng, người hơi lão đảo, thấy khó chịu rồi.

Thứ Hai, 28

Khổ quá. Bốn năm hôm nay khổ quá. Nhất là chủ nhật, nằm liệt vị trong buồng, bữa cơm không ra bàn ăn được.

Hôm nay mới hơi kha khá một chút, dám thò đầu ra ngoài.

Nghĩ đi bể mà cứ như thế này thì cực quá.

Thứ Ba, 29

Chín giờ sáng hôm nay đến Colombo. Đêm hôm qua dễ chịu, vì đến gần đất thì sóng yên.

Cơm sáng trên tàu xong mới xuống bộ chơi. Tàu đỗ bên ngoài, phải dắt thuyền vào bến. Các chú lái Chà lần này không nhùng nhằng như lần trước, nhưng coi cái dáng bộ nhăn nhở vẫn khả ố.

Cửa *Colombo* này thật là một cửa bể to lớn, tàu bè các nước đậu san sát, thuyền thời ngổn ngang như lá tre.

Cùng anh em đi chơi phố, vào các cửa hàng bán ngọc thạch, xem được nhiều thứ ngọc xanh, biếc, đỏ, vàng, màu sắc rất đẹp mà giá tiền cũng rẻ. - Hoàng thượng cũng xuống bộ, thời cơm với lãnh sự Pháp, nghe đâu ngài sắm được nhiều đồ chơi và ngọc thạch.

Hai giờ đêm tàu mới chạy.

Thứ Tư, 30

Hôm nay lại thấy say sóng, nhưng còn dễ chịu hơn mấy bữa trước. Khí hậu cũng mát dễ chịu.



Thứ Sáu, mùng 1 tháng 9

Cả ngày hôm nay đã dễ chịu, vì tàu gần đến đất.

Sáu giờ chiều tới *Penang*, trời đã tối không xuống chơi phố.

12 giờ đêm chạy về *Singapore*.

Đi được một lát, trời đổ trận mưa to, mưa như trút nước. Lần này mới biết mưa bể là một. Nước đổ vào tàu như thác, tưởng chúi dụi cả cái tàu đi. Tàu không dám đi mau nữa, cứ phải rúc còi liên thanh như gặp sự nguy hiểm gì, để phòng có cái khác đi gần đấy khỏi đụng vào, vì trời mù mịt cả, hiệu lửa không trông thấy. Nghe tiếng còi rền mà lăm lăm rung mình lên.

Chủ nhật, mùng 3.

Cả ngày hôm nay, tàu đi trong eo biển *Malacca*, sóng gió bình tĩnh, mát trời dễ chịu, bù lại với mấy bữa say sóng trước.

Bảy giờ sáng đến *Singapore*.

Tàu tới bến, trông thấy người đàn bà An Nam lên đón người quen, bóng hồng thấp thoáng, lên xuống bậc thang, bất giác trong lòng cảm động xôn xao, như thấy cái hình ảnh đất nước quê nhà, cảm tình chan chứa. Thật có đi xa mới biết yêu đồng quận.

Ông Võ Văn Chiêu có người bạn làm việc sở buôn ở đây, nhờ mượn xe ô tô đi dạo chơi các phố. Xe người Mã Lai cầm máy, đi bạo quá không biết chừng tay nữa, đến một đầu phố đánh ngã một phu Khách, lăn ngửa ra giữa đường, thế mà xe cứ chạy bừa không thêm dừng lại. Đi đến một thôi rồi ngoảnh lại vẫn thấy tên Khách nằm sóng sượt, không biết bị thương thế nào, hay là chết ngất đi cũng có.

Ăn cơm tàu ở hiệu Hương Giang khách sạn.

Hoàng thượng cũng xuống chơi phố, nghe đâu có vào thăm ông Tổng đốc Anh ở *Singapore*, nhưng không được gặp.

Một giờ trưa tàu chạy về Sài Gòn. Đây đã gần đến hải phận nước nhà, anh em ra chiêu vui vẻ hơn hở cả.

Thứ Ba, mồng 5

Hôm nay tàu chạy trong Vịnh Xiêm La. Trời nóng nực hơn mọi ngày. Hai giờ chiều đổ một trận mưa to.

Thứ Tư, mồng 6

Tám giờ sáng đến Vũng Tàu (*Cap Saint Jacques*), thế là đã vào đất nước nhà rồi, vui mừng khôn xiết kể, nhất là các ông bạn Nam Kỳ, vì nội nhật hôm nay các ông đã về nhà.

Tàu đỗ ở *Cap* mãi đến 12 giờ trưa mới vào sông Sài Gòn.

Bốn giờ chiều đến Sài Gòn. Quan quân ra đón Hoàng thượng về ở phủ Toàn quyền, vì tàu còn đậu ở Sài Gòn hai đêm hai ngày nữa.

Anh em cũng tiễn biệt các bạn Nam Kỳ, ăn cơm tối ở cao lầu khách, đi chơi phố, rồi khuya về tàu ngủ.

Thứ Năm, mồng 7.

Chín giờ sáng vào thăm quan Thống đốc Nam Kỳ, D Cognacq. Đoạn rồi đi thăm các bạn làm báo ở đây. Trưa ăn cơm với ông Trần Lê Chất ở hội sở công ty Liên Thành, ở Khánh Hội. Nhân trời mưa to sấm sét, nghỉ ở đấy cho mãi đến sáu



giờ chiều, rồi thuê hai cái xe ô tô đi chơi Chợ Lớn. Ăn cơm tối ở hiệu cao lầu Đức Lợi.

Khuya về ngủ trên tàu, vì đồ đạc để cả đấy.

Thứ Sáu, mùng 8.

Buổi sáng đi chơi phố, mua một ít đồ tơ lụa về làm quà. Lại đánh dây thép cho nhà biết nội nhậm ngày 12 sẽ tới Hải Phòng.

Đi thăm nốt mấy ông bạn đồng nghiệp, rồi trưa ăn cơm ở nhà quan huyện Của chủ báo *Lục tỉnh tân văn* và chủ nhà in *Union*.

Ba giờ chiều tàu rời Sài Gòn, chạy về *Tourane*.

Thứ Bảy, mùng 9

Suốt ngày hôm nay tàu chạy men bờ bể Trung Kỳ, trông thấy đường núi và bãi cát ở đằng xa.

Chủ nhật, mùng 10

11 giờ trưa đến *Tourane*. Tàu đỗ tận ngoài xa. Có xà lúp ở trong ra đón vua quan vào bến. Đậu đủ thì giờ cất hết các đồ của Hoàng thượng xuống thuyền, rồi đúng hai giờ thì chạy ra Bắc. - Còn có một ngày nữa sẽ đến nhà rồi, trong bụng đã thấy nôn nao phấp phồng. Ai nấy soạn lại hành lý, cho đem sẵn các hòm xương ở dưới kho lên. Lại chi tiền thưởng cho các bồi tàu. Có một tên bồi người Martinique, da đen, hầu hạ tận tâm lắm, những bữa say sóng đem đồ ăn đồ uống vào tận buồng cho, sai bảo gì cũng dễ lắm.

Thứ Hai, 11

Tàu ở Tourane ra đi rất mau, 12 giờ rưỡi đến Hải Phòng.

Vào gần bến vừa trông thấy mẹ con Giao ở Hà Nội xuống đón. Tàu còn từ từ vào, mỗi phút tưởng lâu bằng mấy giờ. Cầu vừa bắc xong, kẻ trên chạy xuống, người dưới bước lên, nửa mừng nửa cảm, khôn nói nên lời. Bà già mạnh khỏe, con trẻ bình yên, cửa nhà vô sự, thế là yên lòng. Thấm thoát sáu tháng, tưởng như mới đây.

Dem hành lý vào khách sạn, rồi ông Nguyễn Hữu Thu cho ô tô đưa đi chơi.

Tối ăn tiệc với ông Bạch Thái Bưởi và ông Nguyễn Hữu Thu ở hàng cơm Tây; rồi chuyển xe lửa tám giờ lên Hà Nội.

Đến ga đã thấy các bạn quen và các ông đại biểu Hội Khai Trí đứng đón.

Thế là xong cuộc Pháp du vừa trọn sáu tháng trời, và cũng chung tất quyển “Hành trình nhật ký” biên chép đây.

(Đăng không đều kỳ, từ số 58, tháng 4-1922 đến số 100, tháng 10+11-1925.)

P. Q.



MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| <i>Lời nói đầu</i> | 5 |
| <i>Lời giới thiệu</i> | 11 |
| LƯỢC KÝ ĐI ĐƯỜNG BỘ TỪ HÀ NỘI VÀO SÀI GÒN | |
| - Mẫu Sơn Mục N.X.H | 25 |
| CUỘC XEM CỔ TÍCH MIỀN ĐÔNG BẮC TỈNH HẢI DƯƠNG | |
| - Nguyễn Đôn Phục | 45 |
| QUẢNG XƯƠNG DANH THẮNG | |
| - Thiện Đình | 73 |
| TRẤY CHÙA HƯƠNG | |
| - Thượng Chi | 80 |
| CUỘC ĐI CHƠI SÀI SƠN | |
| - Tùng Vân | 104 |
| CUỘC THUỞNG CA Ở LÀNG HỮU THANH OAI | |
| - Nguyễn Mạnh Hồng | 139 |
| CÁC LĂNG ĐIỆN XỨ HUẾ | |
| - Nguyễn Đức Tính | 152 |
| ĐỊNH HÓA CHÂU DU KÝ | |
| - Đặng Xuân Viện | 171 |
| NAM DU ĐẾN NGŨ HÀNH SƠN | |
| - Nguyễn Trọng Thuật | 178 |

| | |
|-----------------------------------|-----|
| QUẢNG YÊN DU KÝ | |
| - Nhân Văn Đình | 234 |
| AI LAO HÀNH TRÌNH | |
| - Trần Quang Huyền | 257 |
| TÂY ĐÔ THẮNG TÍCH | |
| - Thiện Đình | 275 |
| THĂM LĂNG SĨ VƯƠNG | |
| - Nguyễn Trọng Thuật | 282 |
| TẾT CHƠI BIỂN | |
| - Trúc Phong | 293 |
| LẠI TỚI THẦN KINH | |
| - Nguyễn Tiến Lãng | 307 |
| DU NGỌC TÂN KÝ | |
| - Tùng Vân | 322 |
| BÀI KÝ PHONG THỎ TỈNH TUYỀN QUANG | |
| - Nguyễn Văn Bản | 331 |
| PHÁP DU HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ | |
| - Phạm Quỳnh | 346 |



DU KÝ VIỆT NAM

NHIỀU TÁC GIẢ

NGUYỄN HỮU SƠN sưu tầm & giới thiệu

TẬP III

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Quách Thu Nguyệt

Biên tập:

Trần Hữu

Bìa:

Mai Quế Vũ

Sửa bản in:

Ngọc Huyền

Kỹ thuật vi tính:

Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT & Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn